

Nước Mỹ chống Nước Mỹ

Vương Hồ Ninh
Nguyễn Huy Vũ dịch



Nước Mỹ chống Nước Mỹ

Nước Mỹ chống Nước Mỹ
Vương Hồ Ninh
Nguyễn Huy Vũ dịch và giới thiệu

Copyright © phongtraoduytan 2025

**Vương Hồ Ninh
Nguyễn Huy Vũ dịch**

Nước Mỹ chống Nước Mỹ

MIDWAY PRESS 2025

MỤC LỤC

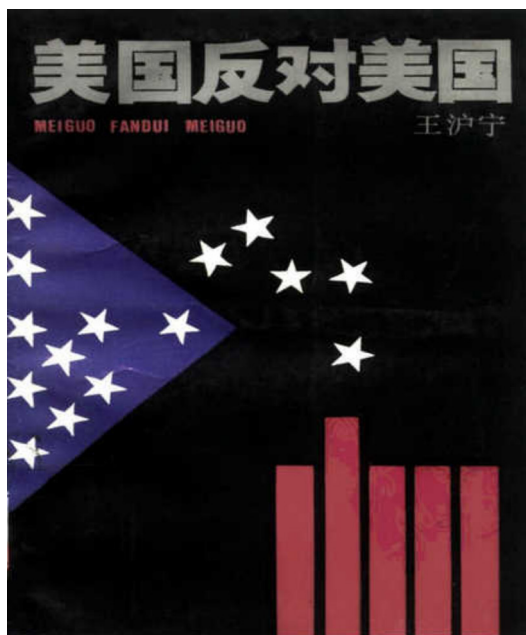
Lời giới thiệu	9
1. Vùng đất không đồng đều	13
1.1. Nghi ngờ về nền sản xuất của Mỹ	13
1.2. Manhattan và khu phố Tàu	18
1.3. Bốn chữ “c”	23
1.4. Thương mại hóa cao độ	28
1.5. Vùng hẻo lánh	36
1.6. Vùng đất di cư của Amana	43
1.7. Cảnh quan bản địa	50
1.8. Sự suy giảm của nông trại	58
2. Tinh thần chính trị cổ đại	65
2.1. “Tinh thần Mỹ”	65
2.2. “Con tàu Mayflower”	73
2.3. Niềm tin chính trị	80
2.4. Bình đẳng hay tự do	87
2.5. Hai trăm năm hiến pháp	95
2.6. Gene chính trị	102
2.7. Quy tắc chính trị	108

2.8	Nền cộng hòa thứ ba	116
3.	Tính cách dân tộc đa dạng	123
3.1	Con người mang tính quốc tế	123
3.2.	Mối mẻ và khác biệt	131
3.3.	Giải mã bí ẩn	141
3.4.	Thánh hóa	147
3.5.	Hướng đi sai lầm của chương trình tàu Con thoi	154
3.6.	Đạo đức làm việc	159
3.7	Tự do tình dục	167
3.8.	Trái tim cô đơn	178
3.9.	Thế giới tương lai	185
3.10.	Con người vẫn luôn là con người	194
4.	Sự điều chỉnh xã hội đa cấp	201
4.1.	Bàn tay vô hình	201
4.2.	Xã hội quản lý bằng tiền tệ	209
4.3.	Chuẩn hóa con người	218
4.4.	Văn hóa quy định	225
4.5.	Hệ thống thuế	234
4.6.	Khoa học và công nghệ như phương tiện quản trị con người	241
4.7.	Chó và mèo không được tự do	248
5.	Các lực lượng chính trị đan xen	254
5.1.	Lừa và voi cai trị đất nước	254
5.2.	Sự ươm mầm đảng phái chính trị	261
5.3.	Các nhóm lợi ích	270
5.4.	Người vận động hành lang	277
5.5.	Các tổ chức cấp tiến	283
5.6.	Đa dạng hay ưu tú	287
5.7.	Tham gia vào dân chủ?	292

6.	Chiến dịch chưa hoàn chỉnh	302
6.1.	Cuộc chiến giành nhà trắng	302
6.2.	Con đường đến chức tổng thống	309
6.3.	Cuộc tụ họp của đảng dân chủ tại quận thứ hai	317
6.4.	Tranh luận trên truyền hình	323
6.5.	Giấc mơ của một nghị sĩ quốc hội	331
6.6.	Ngày bầu cử	338
6.6.	Ngày bầu cử	345
6.7.	Ai là người nắm quyền?	352
7.	Kim tự tháp chính trị	359
7.1.	Đồi Capitol	359
7.2.	Xã hội của năm mươi tiểu bang	366
7.3.	Chính trị cấp quận	381
7.4.	Chính trị trong thành phố	388
7.5.	Chính trị cơ sở (grassroots politics)	400
7.6.	Quy trình minh bạch	408
7.7.	Việc chọn lựa quan chức	416
7.8.	Văn phòng liên lạc quốc hội	425
8.	Quản trị mềm	430
8.1.	Giấy phép lái xe	430
8.2.	Nguyên lý vận hành của nhà máy	436
8.3.	Doanh nghiệp không mang tính dân chủ	443
8.4.	Dịch vụ cho con người (human services)	449
8.5.	Trụ sở chính của Coca-Cola	456
8.6.	Thượng đế ở thế gian	462
9.	Tái sản xuất hệ thống	472
9.1.	Hệ thống giáo dục	472
9.2.	MIT	479
9.3.	Trường chính phủ Kennedy	484

9.4.	“Nhà máy tài năng”	491
9.5.	Học viện hải quân hoa kỳ	500
9.6.	Xuất khẩu giáo dục	506
9.7.	Lò luyện công nghệ	513
10.	Trí tuệ tích cực	519
10.1.	Nhà máy tư tưởng	519
10.2.	Viện Brookings	526
10.3.	Trung tâm Carter	533
10.4	Diễn đàn bộ trưởng quốc phòng	539
10.5.	Trung tâm Nghiên cứu các vấn đề khu vực	546
10.6.	Kho tri thức	552
10.7.	Thư viện thành phố	559
11.	Những dòng chảy ngầm của khủng hoảng	565
11.1.	Khái niệm gia đình	565
11.2.	Thế hệ mù mờ?	572
11.3.	Những thanh niên lang thang	578
11.4.	Hoa Kỳ không ma túy	584
11.5.	Các nhóm ba người (triads)	592
11.6.	Vương quốc của những kẻ ăn mày	599
11.7.	Thách thức của người da đen	605
11.8.	Tình hình của người bản địa	612
11.9.	Khủng hoảng tinh thần	618
11.10.	Để chế mặt trời	626





LỜI GIỚI THIỆU

Một trong những câu hỏi tôi thường bắt gặp ở những người quan tâm đến Việt Nam đó là tại sao Trung Quốc có những thành tựu lớn dù họ cũng được lãnh đạo bởi đảng Cộng sản. Ngược lại, Việt Nam dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Việt Nam dường như đang mắc kẹt trong tư duy phát triển. Sau 50 năm thống nhất đất nước và một mình lãnh đạo quốc gia, một cách chân thực, đảng Cộng sản Việt Nam đã dẫn quốc gia đi từ sai lầm chính sách này đến sai lầm chính sách khác. Nó giống như một người mù cố gắng đi về phía trước cho đến khi va phải bức tường buộc phải tự xem xét lại hướng đi của mình.

Việt Nam rồi sẽ có dân chủ, nếu người dân Việt Nam, một ngày nào đó, có khát vọng cháy bỏng về dân chủ và ý thức về các quyền tự do cá nhân của mình. Quảng thời gian từ đây đến đó, hẳn nhiều người yêu mến đất nước đều có một nguyện ước rằng đảng Cộng sản sẽ thành công trên con đường phát triển quốc gia của mình. Tiếp quản một đất nước phát triển và dựng xây một thể chế dân chủ

từ đó lúc nào cũng tốt và dễ dàng hơn nhiều so với việc phải bắt tay vào dựng xây một thể chế dân chủ trong khi nền kinh tế đang mắc kẹt trong bế tắc và nghèo nàn.

Câu hỏi là tại sao các lãnh đạo của Trung Quốc làm được còn các lãnh đạo Việt Nam thì không? Câu trả lời nó nằm ở kiến thức chính trị. Nếu như các lãnh đạo Trung Quốc thể hệ của Đặng Tiểu Bình mò mẫm dò đường về kinh tế thì các lãnh đạo thể hệ kế tiếp đã tỏ rõ những hướng đi quyết định trong chính sách trị quốc của mình và đặt mình vào vị thế cạnh tranh quyết liệt với Hoa Kỳ trên con đường trở thành siêu cường cả về kinh tế và công nghệ. Việc đạt được những thành công về chính sách như vậy không hề là một sự may mắn mà ở đó là những tính toán chiến lược dựa trên sự hiểu biết rõ nét những vấn đề kinh tế và xã hội mà một quốc gia gặp phải, kể cả việc làm sao để điều phối một xã hội phát triển.

Cuốn sách *Nước Mỹ chống nước Mỹ* của Vương Hồ Ninh cung cấp cho người đọc ba suy nghĩ và sự hiểu biết. Thứ nhất, nó cho thấy bộ máy của nước Mỹ từ người dân, các tổ chức cộng đồng, các tổ chức vô vị lợi, cho tới các cơ quan chính phủ đã phối hợp nhịp nhàng như thế nào trong việc vận hành một thể chế dân chủ, đem lại sự thịnh vượng cho quốc gia và bảo đảm các quyền tự do cơ bản cho người dân. Nó cung cấp bài học cho những quốc gia muốn chuyển tiếp chính mình sang một thể chế dân chủ trong tương lai và nó cũng cung cấp các kinh nghiệm nhằm phát triển quốc gia.

Thứ hai, nó phơi bày các mặt trái của nước Mỹ và những lỗ hổng mà ở đó các lực lượng khác nhau đã lợi dụng nó để làm suy yếu nước Mỹ. Nhiều vấn đề của nước Mỹ cũng

là những vấn đề mà các nước gặp phải. Việc đoán trước nó và ngăn ngừa nó trước khi nó trở thành vấn nạn của xã hội là việc mà những nhà hoạt động chính trị cần biết. Dẫn dắt quốc gia, người lãnh đạo không chỉ làm nhiệm vụ giải quyết vấn đề mà họ còn phải có khả năng nhìn xa, dự đoán được vấn đề, để tránh nó mà không cần phải đối diện và xử lý nó. Làm được như vậy nó sẽ khiến chính sách được thực hiện trôi chảy, xã hội ổn định, hài hoà.

Và thứ ba, cuốn sách cung cấp những thông tin mà từ đó chúng ta có thể biết được rằng ở Trung Quốc, khoa học chính trị đã được nghiên cứu một cách nghiêm túc, dù là trong thể chế cộng sản độc đoán. Các cuốn sách học thuật nghiêm túc về lĩnh vực này đã được dịch và phổ biến. Vương Hồ Ninh chỉ là phần nổi của tảng băng chìm, là một kết quả từ nền tảng nghiên cứu về khoa học chính trị nghiêm túc ở các đại học khác nhau. Sự hiểu biết về chính trị trong giới học giả đã cung cấp cho đất nước không chỉ những học giả xuất sắc mới mà còn là những thế hệ chính trị gia có hiểu biết sâu rộng.

Cho đến nay, các đại học Việt Nam vẫn chưa có một khoa khoa học chính trị đúng nghĩa, nơi mà các học giả được tự do dạy và nghiên cứu các kiến thức học thuật liên quan đến chính trị. Một khoa như vậy chắc chắn sẽ đem chủ nghĩa Marx-Lênin ra mổ xẻ, và có thể phê phán một cách không khoan nhượng, hay thậm chí nó sẽ để chủ nghĩa này sang một bên để nhường đường cho những đề tài nóng bỏng hơn; đổi lại, việc cung cấp những góc nhìn đa chiều và sâu sắc về các chủ đề của chính trị học nó sẽ giúp Việt Nam hình thành nên một tầng lớp hiểu biết chính trị mới nhằm điều hành quốc gia. Từ đây đến

đó, trong khi chờ đợi việc có những trung tâm nghiên cứu và chia sẻ kiến thức chính trị một cách nghiêm túc và đầy tính học thuật, việc có những cuốn sách tiếng Việt cung cấp kiến thức liên quan là điều cần thiết cho Việt Nam. Cuốn sách *Nước Mỹ chống nước Mỹ* của Vương Hồ Ninh là một cuốn như vậy.

Nguyễn Huy Vũ

12/8/2025

1. VÙNG ĐẤT KHÔNG ĐỒNG ĐỀU

1.1. NGHI NGỜ

VỀ NỀN SẢN XUẤT CỦA MỸ

Chuyến bay CA985 đến San Francisco qua Tokyo, Nhật Bản, sau một hành trình dài bay qua Thái Bình Dương đầy sóng gió. Do chuyến bay bị trễ, sân bay đông nghẹt với các chuyến bay từ châu Âu và Nhật Bản đổ về. Khu vực nhận hành lý và hải quan vốn rộng rãi nay trở nên chật chội và đầy người. Những người đến từ khắp nơi trên thế giới đều hào hứng khi đặt chân tới Hoa Kỳ.

Có một chiếc máy bay, có lẽ đến từ Pháp, vì rất nhiều người nói tiếng Pháp. Hàng đợi làm thủ tục hải quan kéo dài hơn một tiếng, nhiều người phàn nàn giống như ở Trung Quốc, rằng phải chờ quá lâu. Nhiều người nghĩ rằng điều này không nên xảy ra ở phương Tây, nhưng tôi không ngờ rằng mình lại phải đợi lâu đến vậy khi đến Mỹ.

Tại khu nhập cảnh sân bay San Francisco, quầy hải quan được chia thành ba loại: một cho công dân Mỹ, hai cho người không phải công dân Mỹ, và ba cho người nhập cư mới. Hai lối đầu tiên bên trái dành cho công dân Mỹ, rất thưa người, thể hiện sự ưu việt của việc là công

dân Hoa Kỳ. Người nước ngoài, chiếm đông đảo nhất tại cửa nhập cảnh, mang cảm giác thua kém.

Tại khu vực nhập cảnh, có rất nhiều người Nhật Bản. Ngày nay, người Nhật đi du lịch và kinh doanh khắp nơi trên thế giới theo từng đoàn, thể hiện sức mạnh của một quốc gia và nhân dân giàu có. Dù nhiều người nước ngoài không ưa người Nhật, nhưng sức mạnh kinh tế ấy vẫn khiến người ta phải nể phục. Nghe nói vì người Nhật đến nhiều, chính phủ Mỹ đang xem xét miễn thị thực cho họ. Thống kê cho thấy điều này có thể giúp đẩy nhanh quá trình làm thủ tục hải quan lên một phần ba. Tuy nhiên, ngoại giao đòi hỏi sự đối đãi bình đẳng, và người Nhật dường như không muốn miễn thị thực cho người Mỹ. Từ sự phát triển của Nhật Bản, ta có thể rút ra ít nhất hai kết luận: thứ nhất, sức mạnh kinh tế là lực lượng cơ bản quyết định vị thế và hình ảnh quốc tế của một quốc gia; thứ hai, vị thế và hình ảnh quốc tế không chỉ phụ thuộc vào sức mạnh kinh tế.

Hoa Kỳ là một xã hội phát triển toàn diện trên nhiều phương diện, bất kỳ ai đặt chân đến đây đều có cảm giác như bị “sốc tương lai”. Vì vậy, có người nghĩ đến cách tận hưởng cuộc sống ở Mỹ, cũng có người suy ngẫm vì sao nước Mỹ tồn tại. Với câu hỏi thứ hai, mỗi người có một câu trả lời khác nhau. Tôi hỏi một người bạn. Một người bạn nói rằng đó là nhờ tài nguyên phong phú và sự khuyến khích cạnh tranh nhân tài. Một người khác bổ sung: ít nhất là khi người ta mới đặt chân đến Mỹ thì như vậy. Tôi hỏi G, một người bạn đang làm nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Stanford, anh trả lời: là truyền thống. Tôi thấy đây là một câu trả lời trừu tượng nhưng có giá trị.

Sự phát triển của bất kỳ xã hội nào không chỉ là kết quả của các yếu tố kinh tế, cũng không phải do những điều chỉnh hành vi ngắn hạn. Việc một xã hội phát triển đến mức “giàu có” như vậy không phải do sự cưỡng ép nhân tạo. Vậy lực lượng nào dẫn dắt con người trong xã hội ấy nỗ lực suốt bao thế hệ? Người ta có thể nêu ra nhiều khái niệm cụ thể như sáng tạo, phấn đấu, tiết kiệm, v.v. Nhưng điều quan trọng nhất là liệu những yếu tố đó có trở thành một “gen văn hóa”, một truyền thống hay không. Dù là yếu tố nào, nếu không trở thành truyền thống thì cũng không thể ăn sâu bén rễ. Bất kỳ yếu tố tích cực nào cũng cần đến công sức của nhiều thế hệ để phát huy tác dụng.

Người Mỹ ngày nào cũng nói về đổi mới, nhưng thực chất, truyền thống của họ rất mạnh mẽ. Người Trung Quốc cũng suốt ngày nói về đổi mới, nhưng kết quả là truyền thống của họ lên xuống thất thường. Có người từng nói rằng người Mỹ nói về đổi mới không phải là để đối lập với truyền thống. Truyền thống của Mỹ chính là đổi mới, và truyền thống ngày nay thực chất là sự đổi mới của 30 hay 50 năm trước. Trong khi đó, người Trung Quốc nói về đổi mới lại là chống lại truyền thống. Nhưng truyền thống ngàn năm thì không dễ gì lật đổ.

Ngày nay, chúng ta không thể không suy nghĩ nghiêm túc về làn sóng người đổ vào Hoa Kỳ. Vài ngày trước, trong giới lý luận trong nước, có cuộc thảo luận sôi nổi về việc tái định nghĩa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Lý do cơ bản khiến vấn đề này được đưa ra thảo luận ở Trung Quốc là vì sau hàng chục năm theo chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế vẫn không thể bằng chủ nghĩa tư bản. Liệu lộ trình phát triển xã hội mà Marx đưa ra 150 năm trước có phù

hợp với tiến trình phát triển lịch sử của nhân loại không? Liệu chủ nghĩa xã hội có thể vượt qua chủ nghĩa tư bản không? Đây chính là nghi ngờ của người đương thời.

Tôi nhớ đến bộ phim *Hồng Hồ Hồng Vệ Quân* được chiếu trên máy bay Boeing 747 đến Mỹ. Người Trung Quốc đã lật đổ ba ngọn núi lớn đã đè nặng họ suốt bao năm, nhưng điều đó có đảm bảo được hướng phát triển của xã hội Trung Quốc không? Một cuộc cách mạng như Cách mạng Trung Quốc, với lực lượng chính là nông dân vây thành thị, sẽ tác động thế nào đến sự phát triển của xã hội? Điều này thực sự đáng để suy ngẫm.

Sự phát triển của nước Mỹ ngày nay – với sự thịnh vượng kinh tế, tiến trình chính trị, lối sống và vị thế quốc tế của nó – đã tạo nên nhiều nghi vấn sâu sắc trong lòng người trên khắp thế giới. Người ở các quốc gia phát triển mang theo mỗi nghi ngờ sâu xa: liệu sự phát triển công nghệ và đời sống vật chất của loài người đã đến mức này có trái với bản chất của con người không? Liệu nó có dẫn đến cạn kiệt tài nguyên trái đất? Liệu cuối cùng có dẫn đến sự diệt vong của nhân loại không? Các đồng nghiệp của chúng tôi trong Câu lạc bộ Rome lo lắng về điều này và đã kêu gọi từ rất lâu.

Những người ở các nước đang phát triển lại đặt ra câu hỏi khác: lực lượng nào đã tạo nên nền văn minh vật chất rực rỡ như vậy? Hệ thống nào đã tạo điều kiện đúng đắn cho sự phát triển như vậy về mặt quản lý và trí tuệ? Liệu tình trạng này là ngẫu nhiên hay tất yếu? Người ta bắt đầu nghi ngờ hệ thống, và bắt đầu nghi ngờ chính hệ thống của mình. Dù thế nào đi nữa, nước Mỹ đã gieo rắc một loại nghi ngờ.

Khi bạn đặt chân vào nước Mỹ, bạn bước vào một sự nghi ngờ như thế. Dù không vào nước Mỹ, bạn cũng sẽ rơi vào sự nghi ngờ ấy. Điều kỳ lạ là: bước vào sự nghi ngờ thì dễ, nhưng bước ra khỏi nó lại rất khó.

1.2. MANHATTAN VÀ KHU PHỐ TÀU

Máy bay đến New York. Tôi xuống máy bay và lấy hành lý. Tôi cảm thấy lo lắng khi mọi người đã rời đi mà vẫn chưa thấy bạn mình – người đã hứa sẽ đến đón. Tôi từng nghe bạn nói rằng khi đến New York, người ta sẽ có cảm giác sợ hãi vì tỉ lệ tội phạm ở đây rất cao. Tôi sợ gặp phải cướp, vì trong lòng vẫn còn thấp thỏm. Nửa tiếng sau, bạn tôi xuất hiện, tôi mới thở phào nhẹ nhõm.

Rời sân bay, tôi đi thẳng đến trụ sở Liên Hợp Quốc. Tòa nhà Liên Hợp Quốc thật tráng lệ. Chúng tôi đến thăm Hội đồng Bảo an và chụp ảnh tại đó. Sau đó chúng tôi đến Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, tìm chỗ ngồi của phái đoàn Trung Quốc và cũng chụp ảnh lại. Mỗi người đều có một tấm ảnh đứng phát biểu tại bục của Liên Hợp Quốc.

Khi tham quan Liên Hợp Quốc, tôi nhìn thấy nhiều món quà đẹp và quý giá từ các quốc gia khác nhau, như tượng ngà voi từ Trung Quốc, thuyền hoàng gia từ Thái Lan, bức tranh từ Liên Xô. Điều đó cho thấy công dân thế giới đều muốn có danh tiếng tại Liên Hợp Quốc. Nhưng

trong thực tế, có bao nhiêu quốc gia thực sự tin tưởng vào nguyên tắc của tổ chức này? Nó giống như một nhóm người, ai cũng muốn tham gia và thể hiện tình yêu dành cho tổ chức, nhưng thực tế thì lại hành động trái ngược ở khắp nơi. Trong thế giới ngày nay với lợi ích đa dạng, rào cản và xung đột ý thức hệ, đúng là Liên Hợp Quốc chưa thực sự phát huy hết vai trò của mình. Tuy nhiên, tổ chức này cũng có những đóng góp không thể xem nhẹ, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kinh tế-xã hội và văn hóa. Việc đạt được lệnh ngừng bắn giữa Iran và Iraq cũng là một ví dụ nổi bật về giải quyết xung đột.

Thế giới ngày nay vẫn là một thế giới cần con người kiểm soát. Nhìn bức tượng “kiếm biến thành lưỡi cày” trước trụ sở Liên Hợp Quốc, người ta không khỏi tự hỏi: phương pháp nào mới có thể “rèn kiếm thành cày”? Lịch sử từng cho thấy nhiều người tin rằng chiến tranh cũng là cách để chuyển từ kiếm sang cày, và kết quả là những thanh kiếm cứ mãi là kiếm.

Khu phố Tàu ở New York khiến người ta cảm thấy khá quen thuộc. Có vẻ nó hơi bản hơn những khu vực khác. Người ta nói rằng khu phố Tàu là một nơi phức tạp, nơi hội tụ tất cả những hiện tượng đặc trưng của người Hoa. Nó khiến tôi nhớ đến cuốn sách *“Người Trung Quốc xấu xí”* của Bạch Dương. Tôi không đi bộ nhiều trong khu phố Tàu, nhưng từ bên ngoài, có thể thấy rất nhiều cửa hàng nhỏ. Trong khu vực đông đúc này, những biển hiệu đầy chữ Hán khiến tôi nhớ đến Trung Quốc xa xôi. Khu phố này tương phản rõ rệt với các khu vực khác của Manhattan. Một bên là văn hóa Trung Hoa, bên kia là văn hóa phương Tây.

Nói về nước Mỹ và Trung Quốc là chủ đề thường trực của hầu hết các học giả và du học sinh Trung Quốc tại Mỹ. Trong chủ đề bất tận này tồn tại hai trụ cột xuyên suốt: phát triển kinh tế và dân chủ chính trị. Thành tựu kinh tế và tiến bộ công nghệ mà Hoa Kỳ đạt được trong thế kỷ này là điều ai cũng thấy rõ, và cho đến nay, vẫn chưa có quốc gia nào vượt qua được. Dù người Nhật có vươn lên mạnh mẽ, tiến nhanh và hung hãn, họ vẫn không thể sánh được với Hoa Kỳ trong các lĩnh vực như quân sự, văn hóa và tài nguyên – ngoài sức mạnh kinh tế cạnh tranh.

Vấn đề cần được phân tích là: phát triển kinh tế của Hoa Kỳ đóng vai trò gì trong quá trình phát triển chính trị của họ? Trong cả hai lĩnh vực, Mỹ đều là quốc gia nổi bật nhất thế giới. Trung Quốc thì còn thiếu sót quá nhiều trong cả hai phương diện này. Vì vậy, chúng đã trở thành những chủ đề liên tục trong tiến trình hiện đại hóa.

Làm thế nào để hiện đại hóa kinh tế Trung Quốc? Câu hỏi căn bản là liệu quá trình hiện đại hóa kinh tế có thể hoàn thành dưới hình thức sở hữu công hay không? Hầu hết các nước phát triển ngày nay đều không theo mô hình sở hữu công. Thực tế này là thách thức lớn nhất đối với tư duy của mọi người.

Câu hỏi tiếp theo là: dân chủ chính trị sẽ phát triển như thế nào? Có song hành cùng kinh tế hay không? Hai vấn đề lớn này đã trở thành chủ đề tranh luận nóng trong năm nay. Một lập luận cho rằng: không thể đạt được hiện đại hóa kinh tế nếu thiếu dân chủ chính trị. Một phản biện là: Hồng Kông, Đài Loan, Singapore và Hàn Quốc đều không có dân chủ chính trị trong giai

đoạn cắt cánh kinh tế; Hồng Kông dưới chế độ thuộc địa, Đài Loan dưới chế độ độc đảng, Hàn Quốc dưới sự can thiệp của quân đội.

Lập luận khác cho rằng: khi kinh tế phát triển thì các điều kiện cho dân chủ chính trị sẽ hình thành, như các phong trào dân chủ hóa tại các vùng và quốc gia công nghiệp mới nổi. Tuy nhiên, cũng có phản biện mạnh mẽ: các nước phương Tây phát triển chưa thực sự có nền kinh tế phát triển khi tiến hành cách mạng tư sản, còn xa mới bằng sức mạnh kinh tế của một số nước đang phát triển hiện nay, nhưng họ đã thiết lập được thể chế cộng hòa dân chủ cơ bản.

Đây là một câu hỏi mà các nhà lý luận Trung Quốc cần suy nghĩ lâu dài. Phát triển kinh tế chỉ là một hiện tượng, và dù là tập trung hay dân chủ, đều có thể thúc đẩy hoặc cản trở kinh tế phát triển. Điều cần quan tâm là: những thay đổi nào trong xã hội sẽ có lợi cho sự phát triển của dân chủ chính trị sau khi kinh tế phát triển?

Vì kinh tế chưa phát triển, các nước đang phát triển không thể không phụ thuộc vào các nước phát triển. Điều này thể hiện rõ qua công nghệ cao, thiết bị, máy móc chính xác, v.v. Nhưng điều đó cũng tùy vào giai đoạn phát triển của từng nước – ví dụ, các nước châu Phi chủ yếu cần lương thực để duy trì điều kiện sống cơ bản. Dù cần gì đi nữa, cũng đều hình thành cơ chế trao đổi đặc biệt: các nước đang phát triển phải mang những thứ tốt nhất đổi lấy với các nước phát triển. Vì thế, người dân ở các nước đang phát triển không được hưởng những sản phẩm tốt nhất do chính nước mình làm ra, thậm chí đến cả sản phẩm hạng hai. Đó là vì các sản phẩm hạng

hai cũng có xu hướng được dành để bán cho khách nước ngoài, những người du lịch đến các nước này.

Tại thị trường Mỹ, sản phẩm của mọi quốc gia đều có mặt: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Jamaica, Mexico, v.v. Những sản phẩm tốt nhất từ khắp nơi trên thế giới đổ về thị trường Mỹ để đổi lấy đồng đô la Mỹ. Vì ai cũng muốn có đô la Mỹ nên cạnh tranh trở nên khốc liệt, sản phẩm vừa chất lượng cao lại giá rẻ. Tình trạng này đã tạo nên một sự bùng nổ chưa từng có trên thị trường Mỹ. Đây là kết quả của cơ chế thị trường và là lợi ích từ địa vị của đồng đô la Mỹ trên toàn cầu – điều đã được xác lập bởi Hội nghị Bretton Woods sau Thế chiến II.

Tất nhiên, việc hàng hóa nước ngoài tràn vào Mỹ với quy mô lớn cũng tác động tiêu cực đến nền công nghiệp nội địa của Mỹ, dẫn đến việc nhà máy đóng cửa, thất nghiệp gia tăng – điều này không thể bỏ qua. Vì vậy, hai lực lượng tự do thương mại và bảo hộ thương mại luôn ở trong trạng thái đối đầu nhau.

1.3. BỐN CHỮ “C”

Sau một thời gian ngắn sống ở Hoa Kỳ, tôi nhận ra rằng có một số thứ đặc biệt dồi dào trong xã hội này. Qua hiện tượng bề mặt của những thứ đó, người ta có thể thấy được một số điều kiện cơ bản về cách tổ chức một xã hội năng động. Hãy bắt đầu từ bốn thứ sau đây:

Đó là **xe hơi (Car)**. Xe hơi chạy thành từng đoàn trên các thành phố lớn nhỏ, trên đường cao tốc và cả đường làng suốt ngày đêm. Xe có đủ hình dạng, kích cỡ và đủ loại mẫu mã. Khi tôi ở Washington, Antony King – phó hiệu trưởng Đại học Essex (Anh) – đã chỉ cho tôi sự đa dạng của xe cộ trên đường và nói: “Mười năm trước, hầu hết các xe tôi thấy ở Mỹ đều sản xuất trong nước, nhưng ngày nay thì đủ loại, đặc biệt là xe Nhật.” Cuộc chiến xe hơi giữa Mỹ và Nhật đã quá nổi tiếng. Một lý do quan trọng khiến xe Nhật có thể thâm nhập thị trường Mỹ là do thị trường xe Mỹ quá lớn và xe hơi lại quá quan trọng đối với đời sống cá nhân. Ở Mỹ mà không có xe hơi thì chẳng khác nào không có chân.

Hệ thống đường cao tốc rất phát triển, thường có ba làn mỗi bên, chia thành làn nhanh, vừa và chậm; có nơi có đến bảy làn xe. Mọi loại xe hơi chạy suốt ngày đêm. Mỗi gia đình thường có ít nhất một chiếc, nhiều nhà có đến hai, ba chiếc. Tôi đến nhà một giáo sư ở Đại học Stanford và thấy ông có ba chiếc xe hơi. Tổng số xe hơi tư nhân ở Hoa Kỳ thuộc loại nhiều nhất thế giới.

Tiếp theo là **điện thoại (Call)**. Ở Mỹ, đi đâu cũng thấy điện thoại. Tất cả văn phòng và gia đình đều có điện thoại. Nhà riêng thì có từ một đến vài máy nhánh. Ở nơi công cộng có điện thoại tự động, chỉ cần bỏ xu là có thể gọi. Ngày nay còn có điện thoại dùng thẻ, chỉ cần đút thẻ vào là gọi được. Ở sân bay có cả dãy điện thoại tự động. Trong khách sạn, ví dụ Sheraton hay Hilton ở Washington D.C., tầng trệt cũng có nhiều điện thoại tự động. Trong các trường đại học, thư viện, căng tin, hội trường, trung tâm máy tính, trung tâm ngôn ngữ... đều có điện thoại công cộng như vậy.

Không chỉ có nhiều điện thoại, mà còn rất tiện dụng. Gọi nội địa thì nhấc máy quay số, chưa đầy 30 giây là kết nối. Gọi quốc tế cũng dễ – chỉ cần quay số. Một đặc điểm chính trong công việc là sử dụng điện thoại; nhiều việc được giải quyết qua điện thoại – kể cả chuyện yêu đương. Nhiều phụ huynh nói với tôi rằng con cái họ yêu nhau qua điện thoại hai tiếng liền, khiến cuộc gọi khác không thể vào, mà chi phí lại rất cao. Dĩ nhiên, chức năng xã hội của điện thoại không chỉ để yêu đương mà còn để giải quyết mọi chuyện khác.

Thứ ba là **máy tính (Computer)**. Đây cũng là một đặc điểm nổi bật. Đi đâu cũng thấy người ta dùng máy tính. Khi tôi đến thăm Hội đồng An ninh Quốc gia, thấy người

ta dùng máy tính. Giáo sư đại học có máy tại văn phòng hoặc nhà riêng. Khách sạn thì toàn bộ quản lý đều được vi tính hóa. Làm bằng lái xe ở Sở Giao thông, mọi dữ liệu đều được nhập vào máy tính. Mua sắm ở cửa hàng, căng tin – thanh toán bằng máy tính. Tra cứu thông tin thư viện – cũng dùng máy tính. Gửi tiền, rút tiền ở ngân hàng – hệ thống cũng vi tính hóa.

Máy tính được dùng rộng rãi trong sản xuất công nghiệp, văn phòng chính phủ, hoạt động quân sự, trong máy bay... Máy tính giúp mọi việc trở nên nhanh chóng, chính xác và dễ dàng tra cứu. Máy tính có thể liên kết thành mạng quốc gia hay toàn cầu. Khi tôi đến thư viện Đại học Yale, người phụ trách khu vực Đông Á – ông Mã – nhập tên tôi vào và chỉ vài giây sau đã tìm thấy sách của tôi (*Chủ quyền quốc gia và Phân tích chính trị so sánh*) đang có mặt ở hai trường đại học khác. Máy tính có thể “nói chuyện” với nhau, chỉ cần biết mã số của nhau (BigNet ID), là có thể trao đổi thông tin.

Cuối cùng là **thẻ (Card)**. Thẻ ở đây không phải như khái niệm thẻ của Trung Quốc kiểu như: thẻ than tổ ong, thẻ trứng, thẻ đồ dùng hàng ngày... làm bằng giấy. Thẻ ở đây là thẻ nhựa, có dải từ ở mặt sau để lưu trữ thông tin. Loại thẻ này rất nhiều: thẻ tín dụng, thẻ ATM, thẻ thư viện, thẻ điện thoại, thẻ căn cước... Mỗi loại lại có nhiều loại nhỏ. Thẻ mới liên tục xuất hiện. Có báo từng đưa tin hãng hàng không tung ra dịch vụ mới – mua một số vé nhất định sẽ được hưởng ưu đãi hạng nhất, và chúng nhận là một loại thẻ như vậy. **Tôi bay từ San Francisco đến Iowa bằng United Airlines, vé máy bay thực tế là một thẻ như thế.**

Thẻ được liên kết với máy tính, chỉ cần đưa thẻ vào máy là có thể thực hiện thao tác: rút tiền, gửi tiền, kiểm tra tài khoản mà không cần đến nhân viên ngân hàng. Hầu như ai có việc làm đều có ví trong đó đựng thẻ. Vì có nhiều thẻ, ví cũng thay đổi – bên trong có nhiều ngăn riêng cho thẻ. Tôi e rằng những ví da sản xuất ở Trung Quốc không thể xuất khẩu sang Mỹ hay phương Tây nữa vì không có chỗ để đựng thẻ.

Đó là bốn chữ “C” – Car, Call, Computer, Card.

Quan trọng hơn là vai trò của chúng trong tổ chức và quản lý xã hội.

- Số lượng xe hơi khổng lồ khiến toàn xã hội trở thành một thể năng động – xe không chỉ chở người và hàng hóa, mà còn truyền tải tư tưởng, khái niệm và tinh thần.

- Điện thoại di động giúp xã hội trở thành một hệ thống thông tin liên thông – ngôn ngữ truyền đi kèm theo cả cảm xúc và thông tin.

- Máy tính nhiều giúp việc quản lý xã hội trở nên tích hợp cao – dữ liệu được máy tính hóa là công cụ quản lý công bằng.

- Thẻ đại diện cho hình thức quản lý biểu tượng – giải phóng con người khỏi quản lý vật lý (người và vật), chuyển sang quản lý thông qua biểu tượng.

Sự phát triển của bốn phương diện này là yếu tố thiết yếu cho một xã hội. Chúng là động lực và kênh truyền dẫn cho quá trình xã hội hóa và giao tiếp chính trị. Sự tiến bộ trong những khía cạnh này giúp cho hệ thống, nguyên tắc và tinh thần xã hội được bén rễ sâu hơn, vật chất hóa và vững chắc hơn.

Tuy nhiên, “bốn chữ C” cũng mang lại nhiều vấn đề –

hiện đại hóa đồng nghĩa với cái giá phải trả cho xã hội và tự nhiên:

- Xe hơi nhiều → ô nhiễm nhiều, tai nạn giao thông nhiều, lãng phí nhiều.
- Gọi điện nhiều → gây nhiễu nhiều, bị nghe lén.
- Máy tính nhiều → hệ thống truyền thông xã hội trở nên mong manh; chỉ cần một máy hỏng hoặc nhiễm virus là ảnh hưởng trên diện rộng, có khi mất dữ liệu lớn.
- Thẻ nhiều → trộm cắp nhiều hơn, báo mất nhiều hơn, tội phạm làm giả cũng nhiều hơn.

Câu hỏi lớn là làm sao một xã hội củng cố được thể chế của mình?

Hiếm khi thể chế được xây dựng bền vững nếu chỉ bắt đầu bằng lý thuyết. Sự củng cố thực sự chỉ xảy ra khi thể chế đó thấm sâu vào đời sống thường nhật của người dân.

1.4. THƯƠNG MẠI HÓA CAO ĐỘ

Một đặc điểm nổi bật khác của xã hội Mỹ hay văn hóa Mỹ là mức độ thương mại hoá cao. Có thể nói đây là một “thế giới hoa lệ” điển hình của chủ nghĩa tư bản. Trong xã hội tư bản điển hình này, gần như bất kỳ thứ gì cũng có thể trở thành hàng hóa, từ thân thể con người, không khí, ý tưởng trừu tượng đến đủ loại vật thể cụ thể, tất cả đều được thương mại hóa. Chính vì vậy, phân tích của Marx về xã hội tư bản, trong đó ông coi hàng hóa là tế bào của phương thức sản xuất này, là một nhận thức đúng đắn. Trong xã hội tư bản ngày nay, đặc điểm này phát triển đầy đủ hơn, mặc dù có nhiều khác biệt về hình thức biểu hiện.

Hàng hóa, vẫn là yếu tố cơ bản của xã hội này, với biểu hiện điển hình nhất ở chỗ rằng con người đã trở thành hàng hóa. Sự thương mại hóa quy mô lớn và toàn diện này là xu hướng cơ bản của phương thức sản xuất tư bản, không bị chi phối bởi ý chí chủ quan của con người.

Câu hỏi cần đặt ra không phải là mức độ thương mại

hóa cao này phát sinh như thế nào và đạt đến mức độ nào. Những gì chúng ta cần xem xét trong khi tìm hiểu quá trình quản lý của một xã hội là: mức độ thương mại hóa cao ảnh hưởng như thế nào đến quá trình quản lý phức tạp của xã hội?

Sự phát triển của xã hội loài người hiện đại, cùng với sự gia tăng các nhu cầu trong mọi mặt của đời sống con người hiện đại, cũng như sự đan xen phức tạp giữa các lĩnh vực như xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa, giải trí, y tế, nghệ thuật, giao thông vận tải và nhiều lĩnh vực khác, đã đặt ra một thách thức nghiêm trọng đối với hệ thống quản lý xã hội. Liệu một hệ thống chính trị và hành chính có thể gánh vác toàn bộ gánh nặng của xã hội hiện đại hay không? Đây là một câu hỏi khó đối với tất cả các quốc gia. Từ cả khía cạnh lý thuyết lẫn thực tiễn, e rằng không có hệ thống chính trị và hành chính nào đủ khả

năng trực tiếp quản lý và đảm nhận toàn bộ trách nhiệm. Nếu hệ thống chính trị và hành chính buộc phải đảm nhận do những ràng buộc về cấu trúc và chức năng, thì điều đó tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng “gây dài khó điều khiển”. Bởi vì năng lực của bất kỳ hệ thống chính trị và hành chính nào cũng đều có giới hạn. Đối với các xã hội nhỏ, chính phủ có thể đủ khả năng tự xoay sở, như ở Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc, v.v. Nhưng đối với các xã hội lớn, đặc biệt là những quốc gia với hàng trăm triệu dân, thì khó có khả năng để chính phủ có thể trực tiếp và toàn diện quản lý mọi cấp độ và lĩnh vực của xã hội. Lịch sử đã cho thấy rằng, những xã hội đi theo con đường đó thông qua việc thiết kế thể chế thường có các hệ thống chính trị và hành chính không đáp ứng tốt nhiều nhu cầu

cơ bản của xã hội, và tích tụ vô số vấn đề. Việc cố gắng để cho các khu vực khác nhau trong đời sống xã hội tự tổ chức các cơ quan và tự vận hành riêng để đáp ứng các nhu cầu xã hội của họ, mà từ đó hệ thống chính trị hay hành chính chỉ đóng một vai trò gián tiếp, là một cách hiệu quả để đạt được thành công trong lĩnh vực này.

Một điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa cấu trúc này là cho phép các lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội hình thành một hệ thống tự tổ chức, tách rời các hoạt động chuyên biệt và phức tạp này khỏi hoạt động chính trị. Quá trình thương mại hóa chính là chất xúc tác cho quá trình chuyển đổi này. Những vấn đề như nhà ở, thực phẩm, giao thông, việc làm và giáo dục là những nan đề cơ bản luôn làm phiền trở mọi xã hội. Nhiều chính phủ bị mắc kẹt trong những vấn đề này và không thể thoát ra được. Muốn rút lui cũng không được, mà muốn tiến lên cũng không xong. Mức độ thương mại hóa cao đã tạo ra một cấu trúc đặc thù hơn trong xã hội Mỹ ở các lĩnh vực này.

Chúng ta có thể xem xét cách quá trình thương mại hóa đã biến các lĩnh vực này thành những hệ thống tự tổ chức và cách thức chúng vận hành.

Nhà ở là một vấn đề nan giải ở nhiều quốc gia đang phát triển. Chính phủ của một số nước đã nỗ lực rất nhiều để biến “sở hữu nhà” thành hiện thực. Nhưng tại Hoa Kỳ, vấn đề nhà ở được giải quyết tốt hơn. Mặc dù các thành phố lớn vẫn có nhiều người vô gia cư lang thang trên đường phố, nhưng phần lớn người dân đều có chỗ ở rộng rãi. Mỗi gia đình sở hữu một căn nhà riêng là mức sống phổ biến. Nhiều căn nhà có bảy hoặc tám phòng

nhưng thực tế chỉ có một hoặc hai người sinh sống. Nhà ở mới vẫn liên tục được xây dựng. Việc quản lý nhà ở hoàn toàn được thương mại hóa. Bất kỳ ai muốn có nhà riêng, hoặc muốn thuê nhà, đều phải trả tiền để mua hoặc thuê. Bất động sản trở thành một trụ cột quan trọng trong nền kinh tế, được điều tiết bằng các đòn bẩy kinh tế. Ở các khu vực khác nhau, giá cả cũng khác nhau. Với khoảng 100.000 đô la, bạn có thể mua được một ngôi nhà ở một thành phố nhỏ trung tâm, nhưng ở San Francisco hoặc New York, có thể 200.000 đô la cũng không đủ. Một căn hộ cho thuê ở Manhattan, New York có thể tốn từ 400–500 đô la, nhưng ở một thị trấn nhỏ hơn có thể chỉ mất 200–300 đô la. Ngành công nghiệp nhà ở luôn có động lực để xây dựng thêm nhà cửa vì lợi nhuận hấp dẫn từ bất động sản sau khi được thương mại hóa. Qua nhiều năm, nhà ở ngày càng tích lũy và số lượng ngày càng tăng. Những gì chính phủ làm là điều tiết các hoạt động này và giữ chúng trong khuôn khổ pháp luật, chứ không trực tiếp xây dựng, phân phối hay bảo trì nhà ở. Chính phủ chỉ xây dựng một tỷ lệ rất nhỏ nhà ở dành cho người nghèo.

Thực phẩm là một vấn đề khác đang gây khó khăn cho nhiều quốc gia hiện nay, trong đó một số nước thậm chí vẫn chưa giải quyết được vấn đề lương thực tối thiểu. Một số quốc gia đã vượt qua được trở ngại này, nhưng vẫn còn rất xa mới đáp ứng được nhu cầu của xã hội về sự đa dạng và phong phú của các loại thực phẩm không thiết yếu. Chính phủ bị kiệt sức vì những mâu thuẫn và tình trạng thiếu hụt hàng hóa. Nhưng trong xã hội này, sự phong phú và đa dạng của thực phẩm thật đáng kinh ngạc, thậm chí đến mức lãng phí. Hệ thống cung cấp thực

phẩm được thương mại hóa hoàn toàn. Với vai trò là nhà sản xuất, người dân sản xuất những gì thị trường cần, sau đó hệ thống thị trường sẽ bán chúng cho người tiêu dùng. Trong quá trình này, nhà sản xuất, người bán và tất cả các khâu khác trong hệ thống đều nhận được lợi nhuận. Thương mại hóa mang lại lợi nhuận, và đó chính là động lực chính. Tất nhiên, không thể nói rằng thương mại hóa có thể giải quyết được mọi vấn đề, vì sự phát triển đầy đủ của khoa học công nghệ và các phương tiện sản xuất cũng là yếu tố không thể thiếu.

Giao thông vận tải là một thách thức mà xã hội hiện đại chắc chắn phải đối mặt. Trong xã hội hiện đại, sự phát triển của con người, kinh tế, văn hóa và xã hội đều đồng nghĩa với việc gia tăng tính di động. Nếu khả năng di chuyển này không được khai thông, xã hội sẽ phải chịu một áp lực to lớn, và sự phát triển chính trị, kinh tế, văn hóa của xã hội sẽ bị cản trở. Vấn đề giao thông chính là điều mà nhiều quốc gia gặp khó khăn trong việc giải quyết. Các phương tiện giao thông phần lớn đã được thương mại hóa. Hàng không do các hãng tư nhân như United, Delta, Northwest, TWA, v.v. đảm nhiệm là một ngành hoàn toàn tự chủ về tài chính. Sự phát triển của ngành hàng không là một trong những yếu tố quyết định lớn đến sự phát triển kinh tế. Giao thông đường bộ, với hãng xe khách nổi tiếng Greyhound, kết nối mọi miền đất nước. Và còn nhiều ví dụ khác. Thương mại hóa kích thích con người vận hành, để đạt lợi nhuận và gia tăng lợi nhuận, mỗi đơn vị kinh doanh buộc phải tìm cách nâng cao dịch vụ và mở rộng phạm vi hoạt động.

Việc làm là một nghịch lý logic lớn của xã hội hiện

đại: một mặt, sự phát triển của khoa học và công nghệ ngày càng làm cho nhiều người bị thay thế, mặt khác, ngày càng có nhiều người cần tìm việc làm để kiếm sống. Trong xã hội này, lao động đã được thương mại hóa. Chính phủ không trực tiếp sắp xếp việc làm cho người dân; thay vào đó, thông qua hệ thống chính trị, chính phủ định hướng việc làm và tạo ra cơ hội việc làm. Mỗi doanh nghiệp có thể tự tuyển dụng nhân sự của mình, và mỗi người đều có thể đến bất kỳ doanh nghiệp nào để tìm việc. (Tất nhiên, về mặt lý thuyết thì điều này không có nghĩa là ai muốn việc gì cũng sẽ tìm được đúng việc đó.) Tuy nhiên, ở nơi mà quá trình thương mại hóa phát triển mạnh, điều quan trọng không còn là tính chất của công việc, mà là giá trị trao đổi mà công việc đó mang lại. Với mức lương phù hợp, người ta sẵn sàng trao đổi sức lao động của mình. Có tiền, người ta có thể tham gia vào xã hội đã được thương mại hóa và có được bất cứ thứ gì mà người khác mong muốn. Sau khi thương mại hóa, việc làm không còn do chính phủ quản lý trực tiếp, mà do các công ty và cá nhân tự điều phối với nhau.

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã dẫn đến một cấu trúc quản trị kép trong xã hội: hệ thống xã hội tự tổ chức chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề cụ thể khác nhau, còn hệ thống chính trị chịu trách nhiệm điều phối các hệ thống tự tổ chức đó. Đây là một đặc điểm lớn trong quản lý vĩ mô của xã hội này. Những ví dụ trên chỉ là một vài minh họa, nhưng không nên cho rằng thương mại hóa nhất thiết sẽ khiến mọi thứ trở nên hoàn hảo. Nó chỉ đơn giản có nghĩa là thương mại hóa mang lại khả năng giúp chính phủ trở nên nhẹ gánh hơn. Việc chính phủ tham

gia vào hàng ngàn vấn đề trong xã hội sẽ khiến nó không thể vận hành hiệu quả. Nhưng sau khi đã giảm tải, chính phủ vẫn cần điều tiết các hoạt động trong nhiều lĩnh vực – chỉ có điều, vai trò điều tiết đó đã chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp.

Quá trình thương mại hóa có một sức mạnh đáng kinh ngạc trong việc thúc đẩy con người đến mọi nơi có khả năng sinh lợi. Những ví dụ điển hình nhất như gà rán Kentucky (KFC), hamburger, Coca-Cola, Pepsi, kem đánh răng Crest, thuốc lá Marlboro, dịch vụ chuyển phát nhanh United Parcel Post, v.v. đều có mặt ở khắp mọi nơi, thậm chí cả ở những vùng rất xa xôi hẻo lánh. Có thể nói rằng, ở đâu có thể kiếm được một đồng xu, thì con người sẽ mang hàng hóa và dịch vụ đến đó. Thương mại hóa không chỉ thúc đẩy lưu thông hàng hóa theo chiều rộng địa lý, góp phần vào sự phát triển cân bằng của xã hội, mà còn thúc đẩy sự đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng đến mọi lĩnh vực chưa được khai phá. Điều này đúng không chỉ với các mặt hàng tiêu dùng nhỏ hàng ngày, mà còn cả trong lĩnh vực công nghệ cao.

Mọi thứ đều có hai mặt, và sự hào nhoáng của quá trình thương mại hóa cao độ cũng không ngoại lệ. Thân thể con người, tình dục, tri thức, chính trị, quyền lực và pháp luật – tất cả đều có thể trở thành đối tượng của thương mại hóa. Văn hóa khiêu dâm trên phố 42 ở New York có lẽ là một sản phẩm tiêu biểu của quá trình này. Thương mại hóa, dưới nhiều hình thức, có thể làm tha hóa xã hội và dẫn đến hàng loạt vấn đề xã hội nghiêm trọng. Những vấn đề này, ngược lại, có thể làm gia tăng áp lực lên hệ thống chính trị và hành chính.

Do đó, thương mại hóa có thể làm giảm gánh nặng cho hệ thống chính trị và hành chính, nhưng điều đó đòi hỏi một tiền đề quan trọng: hệ thống chính trị và hành chính phải điều tiết quá trình thương mại hóa. Bản chất thực sự của thương mại hóa không phải là mọi thứ đều trở thành hàng hóa, mà là hàng hóa vận hành trong một cơ chế hợp lý. Các đòn bẩy kinh tế điều phối cơ chế này, và hệ thống chính trị – hành chính cũng phải tham gia vào quá trình đó. Khi nhiều lĩnh vực cơ bản của xã hội đã trở thành các hệ thống tự tổ chức, thì hệ thống chính trị và hành chính mới có điều kiện để tách khỏi những lĩnh vực ấy, chuyển từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp. Quá trình thương mại hóa chính là quá trình các lĩnh vực đó trở thành hệ thống tự tổ chức. Quá trình này không thể hình thành trong thời gian ngắn, và ngay cả sau một giai đoạn phát triển đáng kể, thì mâu thuẫn, xung đột, trở ngại và sự hỗn loạn vẫn là điều không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, hệ thống chính trị và hành chính sẽ trở nên mạnh mẽ và hiệu quả hơn nhiều khi quản lý một vài hệ thống tự tổ chức lớn, thay vì phải quản lý hàng ngàn hoạt động cụ thể.

1.5. VÙNG HÈO LÁNH

Thuật ngữ “vùng hẻo lánh” ở đây chỉ là cách mượn khái niệm. Thực tế, những khu vực này không hề hẻo lánh hay xa xôi. Chúng nằm ngay cạnh các thành phố hiện đại. Khi tôi nói “vùng hẻo lánh”, tôi muốn nói đến các khu định cư của người Amish. Người Amish là một nhóm người rất đặc biệt. Đặc điểm chính của họ là sự từ chối của họ đối với hiện đại hóa, sự không tương thích của họ đối với khoa học và công nghệ phát triển cao, và việc duy trì lối sống truyền thống của thế kỷ 17 và 18 – điều này là một hiện tượng lịch sử rất thú vị. Sự hiện đại hóa của xã hội phương Tây đã thu hút và ảnh hưởng đến toàn thế giới, nhưng lại không ảnh hưởng đến người Amish – những người ở ngay gần đó.

Không xa thành phố Iowa, chỉ khoảng mười phút lái xe, có một khu định cư của người Amish tên là Kolona. Với những câu hỏi trong đầu, tôi đã đến nơi này. Ngay khi bước vào Kolona, tôi có thể thấy trên xa lộ những cỗ xe ngựa mang phong cách châu Âu thế kỷ 17 và 18, với một

con ngựa kéo một chiếc xe nhỏ và người Amish ngồi bên trong, thường mặc đồ đen. Các con đường ở đây cũng được thiết kế đặc biệt, với làn đường dành riêng cho xe ngựa hai bên đường chính. Điều này là bởi người Amish không chấp nhận xe hơi hiện đại và chỉ muốn sử dụng xe ngựa. Chính quyền đã phải mất rất nhiều công sức để thuyết phục họ rằng xe ngựa rất nguy hiểm trên xa lộ, và họ buộc phải lắp một biển báo đỏ nổi bật phía sau xe ngựa để nhắc nhở các tài xế chú ý.

Người Amish kỳ lạ đến từ đâu? Tại sao họ lại đến Mỹ?

Đây là một manh mối quan trọng để giải mã điều bí ẩn này. Người Amish đã di cư từ châu Âu. Họ được hình thành trong bối cảnh rối loạn tôn giáo ở châu Âu vào thế kỷ 16. Người Amish có tôn giáo riêng của họ, nhưng họ đã bị bức hại bởi tôn giáo chính thống thời đó. Người ta nói rằng giáo hội nhà nước lúc bấy giờ đã đàn áp họ một cách đẫm máu – thiêu sống, xử tử, bỏ tù, v.v. Từ khoảng năm 1750 trở đi, một số người Amish bắt đầu lang bạt để tránh sự bức hại, họ đã đến Đức, Pháp, Hà Lan và cả Nga, nhưng không nơi nào họ có thể định cư lâu dài. Cuối cùng, họ quyết định đến “Thế giới Mới” – tức châu Mỹ. Tại đây, họ có thể tìm được đất đai và sở hữu nó. Người Amish coi trọng đất đai đến mức họ tin rằng đó là món quà hữu hình từ Chúa, quý giá đến mức không thể rời bỏ. Niềm tin này là một trong những lý do cốt lõi khiến người Amish gắn bó với đất đai và duy trì lối sống truyền thống của họ.

Ngày nay, có khoảng 112 khu định cư của người Amish trên khắp nước Mỹ. Mặc dù giữa các khu định cư có một số khác biệt – chẳng hạn ở một số nơi người Amish chấp

nhận sử dụng máy kéo và máy gặt đập liên hợp – nhưng nhìn chung, họ vẫn duy trì tinh thần và lối sống cổ xưa.

Tinh thần và lối sống cổ xưa là gì?

Tinh thần trong cuộc sống của người Amish là chấp nhận mọi thứ dựa trên tiêu chí tính hữu dụng – quần áo để giữ ấm, chứ không phải để làm đẹp. Người Amish từng từ chối sử dụng cúc áo bằng kim loại vì họ coi đó là xa hoa và biểu tượng của sự giàu sang. Trong nhà của họ thường không treo tranh ảnh sắc sỡ, thay vào đó là những tờ lịch có hình ảnh đơn điệu. Điều này phản ánh tinh thần cốt lõi trong đời sống của người Amish: giản dị, gần gũi với thiên nhiên và tự cung tự cấp.

Cách sống của họ cũng rất đặc biệt, đến mức đối với người hiện đại thì gần như không thể tin nổi. Ở những khu định cư Amish điển hình nhất, họ từ chối sử dụng điện – do đó không có điện trong làng. Việc này thể hiện rõ tinh thần tự lực tự cường của người Amish. Sau nhiều thế kỷ bị bức hại, họ đã hình thành lối sống tự lập, không phụ thuộc vào thế giới bên ngoài.

Họ từ chối sử dụng máy kéo và máy gặt đập hiện đại, chủ yếu dùng ngựa làm phương tiện sản xuất. Phụ nữ mặc váy kiểu cũ, không ai mặc quần jeans hiện đại. Trong khi hầu hết người Mỹ đều có điện thoại trong nhà, thì người Amish không có. Một số người Amish ở địa phương đã chấp nhận sử dụng máy giặt và tủ lạnh, nhưng họ không dùng điện từ bên ngoài, mà tự tạo điện bằng động cơ diesel.

Khi đi lại, người Amish dùng xe ngựa kéo. Nhiều người trong số họ cả đời chưa từng đến Iowa City, dù nơi đó chỉ cách khoảng mười phút lái xe. Dưới con mắt của người

hiện đại, họ có vẻ cô lập và lạc hậu. Tuy nhiên, bản thân họ không hề ý thức được những gì đang xảy ra trên thế giới – họ chỉ cảm thấy mình đang sống một cuộc sống thanh thản, đủ đầy và đúng với niềm tin tôn giáo của mình.

Người Amish cũng có những hành vi khiến người hiện đại bối rối. Vào mùa đông, đàn ông sẽ đi theo nhóm để lấy băng từ sông mang về tích trữ dùng cho mùa hè. Họ có một kỹ thuật bảo quản băng rất tốt, có thể giữ được đến khoảng tháng Chín năm sau. Kỹ thuật bảo quản băng truyền thống này thay thế cho chức năng của tủ lạnh. Một phương pháp tương tự cũng từng được sử dụng ở Trung Quốc cổ đại. Ngày nay, công việc này không còn cần thiết nữa, nhưng với người Amish, đó là một phần của việc giữ gìn tinh thần truyền thống.

Người Amish nói phương ngữ tiếng Đức trong gia đình chứ không phải tiếng Anh. Họ có trường học riêng, nhưng phần lớn trẻ em không được tiếp cận với giáo dục bậc cao vì các trường của họ không đạt tiêu chuẩn cao và họ cũng không muốn con cái đến các thành phố lớn học.

Đời sống tôn giáo của người Amish cũng rất đặc trưng. Họ tổ chức các buổi tụ họp khoảng hai tuần một lần, thay phiên nhau tổ chức tại nhà của từng gia đình. Mọi người tập trung tại nhà của gia đình được chọn để cử

hành nghi lễ và ăn trưa chung. Gia đình tổ chức sự kiện phải chuẩn bị rất kỹ lưỡng cho buổi lễ.

Xã hội Amish mang tính gia trưởng, phụ nữ có rất ít quyền và phải nghe lời đàn ông. Mỗi bé trai và bé gái đều phải học cách điều khiển ngựa, vì đây là kỹ năng quan trọng trong đời sống của họ.

Mặc dù qua thời gian, người Amish đã thay đổi đôi chút, nhưng tinh thần cốt lõi của cộng đồng này hầu như không đổi. Điều này thật đáng ngạc nhiên: Tại sao một nền văn minh hiện đại và mạnh mẽ như phương Tây lại không thể ảnh hưởng và thay đổi họ? Trong khi nền văn minh phương Tây đã ảnh hưởng đến biết bao cộng đồng xa xôi trên thế giới?

Đó là một câu hỏi đáng suy ngẫm về sức mạnh của niềm tin, truyền thống và bản sắc văn hóa – những thứ, dù không hiện đại, vẫn có thể tồn tại bền vững trước sức ép của toàn cầu hóa.

Với câu hỏi này trong đầu, tôi đã phỏng vấn một nhà văn sống ở Corona tên là John M. Zielinski. Ông là tác giả của cuốn sách *“The Amish Across America”* (Người Amish khắp nước Mỹ). Ông trả lời: “Hãy tưởng tượng một người được nuôi dạy trong một môi trường như vậy và được giáo dục nghiêm ngặt từ nhỏ – người đó sẽ không dễ dàng từ bỏ những ý tưởng này. Hơn nữa, người Amish không được giáo dục cao và không có kỹ năng để làm những công việc hiện đại; tất cả những gì họ được đào tạo là cày ruộng. Chính tại đây, họ cảm thấy an toàn nhất.”

Tôi cho rằng câu nói sau cùng là sự tích lũy tâm lý cốt lõi của người Amish.

Zielinski bổ sung:

“Mặt khác, Hiến pháp Hoa Kỳ bảo đảm cho họ quyền đó, và chính phủ không thể ép buộc thay đổi lối sống hay tôn giáo của họ.”

Đây là một hiện tượng xã hội thực sự đáng để suy ngẫm: ngay giữa trung tâm của thế giới hiện đại hóa, lại tồn tại một nhóm người kiên quyết từ chối hiện đại hóa.

Sự “héo lánh” của họ không nằm ở mặt địa lý, mà nằm trong thế giới tinh thần. Họ tự nguyện tách mình ra khỏi hiện đại hóa.

Từ đó, ta có thể rút ra một nhận định: Nếu con người từ chối hiện đại hóa trong lĩnh vực tinh thần, thì hiện đại hóa khó có thể xâm nhập vào họ.

Hiện tượng này có thể được thấy ở nhiều xã hội khác nhau. Động lực thực sự của quá trình hiện đại hóa nằm ở bên trong con người – trong thế giới nội tâm của họ.

Một vấn đề khác rất đáng để suy ngẫm là “an ninh tâm lý”. Người Amish cảm thấy rằng lối sống của họ mang lại môi trường an toàn nhất, và việc thay đổi nó sẽ là một cuộc khủng hoảng, một sự rối loạn. Nỗi sợ hãi tâm lý này cũng là một lý do quan trọng khiến họ từ chối hiện đại hóa, vốn dĩ là một quá trình chuyển đổi cấu trúc xã hội cũ và xóa bỏ một cảm giác an toàn nào đó.

Nếu con người đều sợ mất đi môi trường sống an toàn, thì hiện đại hóa – hay thậm chí là bất kỳ sự thay đổi xã hội nào – sẽ phải đối mặt với sức kháng cự vô cùng mạnh mẽ.

Trong việc dung hòa những mâu thuẫn này, xã hội đã chọn cách lắng nghe họ và không áp đặt sự đồng nhất. Thực ra, xã hội cũng không thể ép buộc đồng nhất được.

Nếu chính phủ buộc người Amish phải chấp nhận hiện đại hóa, thì điều đó chỉ khiến chính quyền phải chịu thêm áp lực.

Ở Mỹ có nhiều ví dụ tương tự như người Amish. Nhiều cộng đồng khác nhau vẫn giữ cách sống không phù hợp với dòng chảy chính của xã hội, nhưng họ vẫn tồn tại được. Một phần mâu thuẫn trong xã hội được giải quyết bằng cách “mở một mắt, nhắm một mắt” như thế.

Không ai cảm thấy xấu hổ trước sự lạc hậu của người Amish, mà ngược lại, coi đó là biểu hiện đặc trưng của tinh thần nước Mỹ. Một số phương pháp quản lý trong xã hội Mỹ thực chất là không can thiệp trực tiếp, và chính cách “không quản lý” này lại trở nên hiệu quả hơn trong những điều kiện nhất định.

Khi tôi trở về, tôi nhìn thấy một cặp vợ chồng già đang đánh xe ngựa chạy trên xa lộ hiện đại. Họ trông thanh thản và đầy tự tại.

Liệu hiện đại có sai không?

Bất kỳ lựa chọn nào về lối sống đều mang theo sự tiện lợi riêng – và cái giá riêng.

1.6. VÙNG ĐẤT DI CƯ CỦA AMANA

Amana Colonies (Các khu định cư Amana) là một nơi đặc biệt ở bang Iowa. Người Mỹ gọi đây là “chủ nghĩa xã hội” hay “chủ nghĩa tập thể” của Hoa Kỳ. Vậy làm sao một nơi như thế lại có thể tồn tại trong một xã hội tư bản như nước Mỹ? Đây là một tổ chức kiểu gì? Những câu hỏi đó đã gọi lên sự tò mò lớn trong tôi – một người đến từ Trung Quốc – muốn tìm hiểu cách “chủ nghĩa tập thể” được thực hành tại Hoa Kỳ.

Năm 1714, tại miền tây nam nước Đức, hai người đàn ông đã khởi xướng một phong trào tôn giáo. Phong trào này sau đó phát triển thành cộng đồng nổi tiếng mang tên Cộng đồng Cảm Hứng Chân Chính (Community of True Inspiration) – tiền thân của Cộng đồng Amana.

Đến năm 1842, vì bị đàn áp tôn giáo, tổ tiên của người Amana đã vượt đại dương đến châu Mỹ, thành lập sáu ngôi làng tại bang New York và hai làng ở Canada. Nhưng khi khu vực Buffalo – nơi họ sinh sống – ngày càng đô thị hóa, người Amana bắt đầu mua đất về phía tây. Năm

1854, họ mua mảnh đất hiện tại, 25.000 mẫu đất từ chính phủ, sau đó mua thêm 1.000 mẫu nữa.

Chính trên mảnh đất này, người Amana đã sinh sống và canh tác. Sau khi đến đây, họ quyết định sống tập thể theo tinh thần tôn giáo, sở hữu tài sản chung, và mọi quyết định về tôn giáo lẫn đời sống đều do một người lãnh đạo duy nhất đưa ra.

Lối sống này kéo dài hơn một thế kỷ, cho đến năm 1932, khi cộng đồng tổ chức một cuộc bỏ phiếu để tách biệt tôn giáo khỏi đời sống dân sự và thiết lập nền kinh tế tự do.

Bản hiến chương ban đầu của cộng đồng Amana nêu mục tiêu của cộng đồng như sau:

“Mục tiêu của cộng đồng như một tổ chức tôn giáo không mang tính phổ quát cũng không mang tính vị kỷ, mà là để yêu mến Đức Chúa Trời, Đấng đã ban phước cho chúng ta; để cùng nhau phụng sự Ngài và tuân theo luật pháp cùng những yêu cầu của Ngài. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi cùng cam kết và ký vào bản hiến chương này.”

Rõ ràng, chủ nghĩa tập thể ban đầu của cộng đồng này được truyền cảm hứng bởi tinh thần tôn giáo. Chủ nghĩa tập thể phải được dẫn dắt bởi một loại tinh thần nào đó, nếu không thì rất khó duy trì lâu dài. Liệu điều đó có đúng không? Đó là điều đáng để suy ngẫm.

Dưới sự truyền cảm hứng từ tinh thần này, tất cả tài sản trong cộng đồng Amana đều là sở hữu tập thể: đất đai, lương thực, gia súc, nhà ở và thiết bị nông nghiệp. Cộng đồng Amana có nhiều đặc điểm của chủ nghĩa tập thể, và ngoài sở hữu chung, họ còn chịu trách nhiệm về:

giáo dục trẻ em, xuất bản ấn phẩm, và chăm sóc người già và người bệnh.

Tất cả những điều này phản ánh một hệ thống tổ chức xã hội độc đáo, kết hợp giữa đức tin tôn giáo và đời sống tập thể, được duy trì trong một xã hội vốn chủ yếu dựa trên chủ nghĩa cá nhân và kinh tế thị trường.

Cơ cấu lãnh đạo của cộng đồng Amana rất đặc biệt. Người lãnh đạo phong trào từ châu Âu sang châu Mỹ là Christian Metz, ông ta giữ vai trò lãnh đạo cho đến năm 1883. Sau khi ông qua đời, cộng đồng được điều hành bởi một hội đồng gồm 13 thành viên, gọi là Ban Quản trị.

Hội đồng này được bầu cử hàng năm từ một số lượng nhất định các trưởng lão.

- Tất cả đàn ông, hoặc phụ nữ góa chồng đã ký tên vào bản hiến chương, cùng phụ nữ trên 30 tuổi, đều có quyền bỏ phiếu.

- Trước năm 1883, các trưởng lão được chính Metz lựa chọn. Sau đó, họ được đề cử bởi Ban Trưởng lão và phê chuẩn bởi Ban Quản trị.

Các trưởng lão phụ trách các công việc tôn giáo, họp vào mỗi sáng Chủ nhật.

- Hội đồng địa phương (presbytery) họp hàng tuần và chỉ giải quyết các vấn đề tại địa phương.

- Hội đồng tối cao (Supreme Council, tức cuộc họp Ban Quản trị) họp mỗi tháng một lần, phụ trách cả các vấn đề tôn giáo lẫn đời sống thường nhật.

Dưới hệ thống điều hành này, người Amana sống một cuộc sống tập thể, đoàn kết và có tổ chức rõ ràng.

Vì sao người Amana lại chọn lối sống cộng đồng ngay từ ban đầu? Người sáng lập, Christian Metz, đã nói: “Hội

thánh là đầy tớ của Đức Chúa Trời, và Chúa ban phước cho chúng ta thông qua Hội thánh.

Vậy chẳng lẽ chúng ta không nên hiến dâng trọn vẹn cho Đức Chúa Trời bằng cách hiến dâng trọn vẹn cho Hội thánh sao?

... Vì vậy, mọi thứ nên thuộc về Hội thánh, và Hội thánh sẽ cung cấp đầy đủ cho mỗi người.

Ai không quan tâm đến điều này thì có thể rời xa, còn ai muốn ở lại thì phải chấp nhận lời tôi.”

Vậy “Amana” nghĩa là gì? Từ “Amana” xuất phát từ chương thứ tư của Kinh Thánh, với đoạn viết:

“Hãy đi với ta từ Li-băng, hỡi vợ ta, hãy rời Li-băng mà đến, và hãy nhìn ra từ núi Amana...”

Từ “Amana” trong bối cảnh tôn giáo này tượng trưng cho sự yên bình, đức tin và sự tận hiến, phản ánh đúng tinh thần mà cộng đồng Amana theo đuổi.

Năm 1932, một bước ngoặt lịch sử lớn nhất đã diễn ra tại Amana.

Thông qua một cuộc bỏ phiếu, người Amana đã từ bỏ hệ thống sống cộng đồng và chuyển sang mô hình kinh tế tự do giống như xã hội xung quanh họ. Giáo hội và chính quyền được tách biệt, và các trưởng lão tôn giáo không còn chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ cộng đồng.

Sự chuyển đổi này rất đáng để tìm hiểu.

Điều gì đã khiến người Amana từ bỏ lối sống cộng đồng? Có phải bản thân hệ thống ấy có vấn đề? Hay là hệ thống bên ngoài quá mạnh mẽ? Hay là con người đã mất niềm tin vào những tín lý tôn giáo nền tảng? Vì sao mô hình sống tập thể vẫn tiếp tục đối mặt với những thách thức nghiêm trọng?

Câu trả lời của một viên chức tiếp đón chúng tôi nghe rất quen thuộc:

Một trong những khuyết điểm cơ bản của hệ thống sống tập thể là thiếu tinh thần tự giác và chủ động làm việc – có quá nhiều người lười biếng. Một lý do khác là sự hoài nghi của thế hệ trẻ đối với các nguyên tắc tinh thần của Amana. Họ bị cám dỗ bởi cuộc sống bên ngoài và không còn muốn tham dự các buổi lễ nhà thờ đến tám lần mỗi tuần. Mỗi năm, các trưởng lão của Amana sẽ chọn một số thanh niên trẻ để gửi ra ngoài để đi học lên cao hơn – để trở thành bác sĩ, giáo viên, doanh nhân... Ước mơ của những người trẻ không được đáp ứng. Không có việc làm tốt cho nam giới; còn nữ giới thì chỉ được làm việc trong nhà ăn của Amana. Một lý do khác là yếu tố chính trị. Hội đồng trưởng lão gần như luôn là những người cũ, và có xu hướng trở thành cha truyền con nối, điều này làm xói mòn tinh thần tập thể của cộng đồng.

Ngày nay, Amana đã chuyển sang hệ thống sở hữu cổ phần, trong đó bất kỳ ai cũng có thể mua cổ phiếu. Tài sản tập thể đã được tư nhân hóa, hay còn gọi là phi tập thể hóa. Những người Amana mua cổ phần sẽ nhận cổ tức, còn người lao động thì được trả lương. Hiện có gần 100 doanh nghiệp tư nhân, chủ yếu là cửa hàng và nhà hàng. Tài sản tập thể đã được tư nhân hóa hiện nay được quản lý bởi một hội đồng quản trị. Cộng đồng vẫn sở hữu một số nhà máy và cơ sở sản xuất, như: Nhà máy tủ lạnh, nhà máy nhuộm, nhà máy dệt, xưởng sản xuất đồ nội thất, trang trại, và nhà nghỉ. Ngày nay, người dân Amana không còn sống tập thể nữa.

Trong các tài liệu tuyên truyền chính thức, Amana đặc

biệt nhấn mạnh rằng chủ nghĩa cộng sản kiểu Amana khác với chủ nghĩa cộng sản chính trị của Nga; và rằng việc sở hữu chung tài sản chỉ là một giải pháp kinh tế, không phải là một giáo lý hay niềm tin cốt lõi.

Lời giải thích này thực chất không hoàn toàn phù hợp với tinh thần ban đầu của Amana.

Cuộc sống ban đầu của người Amana được xây dựng trên một niềm tin, nhưng niềm tin ấy mang tính tôn giáo, không phải chính trị.

Dưới điều kiện giáo hội và chính quyền hợp nhất, ranh giới giữa tôn giáo và đời sống thực tế của người dân không còn mang nhiều ý nghĩa.

Chỉ khi hiểu rõ tinh thần cốt lõi này, người ta mới có thể nhận ra bản chất thực sự của sự chuyển đổi năm 1932 tại Amana. Nguyên nhân sâu xa nhất có lẽ là sự từ bỏ và thờ ơ của thế hệ trẻ đối với đức tin ban đầu.

Dưới sức hút mạnh mẽ của một xã hội phồn vinh, thế hệ trẻ đã hướng sang những hệ giá trị khác. Một khi sự thay đổi này xảy ra trong thế hệ trẻ, thì khó có thể lực nào có thể đảm bảo sự trường tồn của bất kỳ thiết chế xã hội nào.

Đây là vấn đề chung đối với mọi hệ thống xã hội.

Ngày nay, nhiều quốc gia trên thế giới đang đối mặt với một cuộc khủng hoảng niềm tin, khi mà thế hệ trẻ không còn tin tưởng vào nền tảng của hệ thống hiện hành.

Nếu vấn đề này không được giải quyết, thì hệ thống đó sẽ sớm gặp khủng hoảng.

Lịch sử phát triển của Amana là một ví dụ rất điển hình: Là kết quả của sự tương tác giữa hai hệ thống giá trị khác nhau.

Cuối cùng, Amana đã chọn đi theo hệ giá trị thống trị của nước Mỹ, bởi vì họ quá yếu thế về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa, không thể vượt qua chủ nghĩa tư bản hiện đại, một hệ thống vượt trội về mọi mặt.

Việc Amana ngày nay trở thành một Di tích Lịch sử Quốc gia lại chính là điều mang nhiều ý nghĩa nhất.

Nó cho chúng ta thấy rằng trong một môi trường như vậy, mọi hệ giá trị khác biệt đều sẽ trở thành quá khứ.

Còn khi nào hệ giá trị thống trị của nước Mỹ trở thành quá khứ, thì sẽ phụ thuộc vào việc liệu có một hệ giá trị thay thế nào đủ mạnh mẽ hay không.

1.7. CẢNH QUAN BẢN ĐỊA

An tượng mà người ta thường có được khi dạo quanh các thành phố tại Hoa Kỳ là hình ảnh của một đô thị rộng lớn, sôi động, với những tòa nhà chọc trời nối tiếp nhau, xe đạp lướt nhanh trên đường phố, các trung tâm thương mại rực rỡ sắc màu và sự hiện diện đa dạng của các tầng lớp dân cư. Sự thịnh vượng của Hoa Kỳ phần lớn được phản ánh qua các thành phố và đại đô thị. Những hình ảnh này dễ khiến người ta đồng nhất chúng với toàn thể nước Mỹ. Tuy nhiên, Hoa Kỳ không chỉ giới hạn ở các đô thị; dù thành phố đóng vai trò trung tâm, chúng không thể đại diện cho toàn bộ quốc gia.

Sự chênh lệch giữa khu vực đô thị và nông thôn tại Hoa Kỳ là đáng kể, và mức sống tại các vùng nông thôn còn kém xa so với các đô thị lớn. Việc hiểu biết đầy đủ về nước Mỹ đòi hỏi phải tiếp cận cả khu vực nông thôn, hoặc ít nhất là không thể có cái nhìn toàn diện nếu chỉ giới hạn trong các thành phố. Điều kiện kinh tế - xã hội lạc hậu ở nông thôn đã thúc đẩy làn sóng di cư mạnh mẽ

vào các đô thị, dẫn đến tình trạng dân số nông thôn ngày càng suy giảm. Hiện nay, dân số sống tại nông thôn của Hoa Kỳ chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, trong khi hơn 90% cư dân sinh sống tại các đô thị.

Một phần nguyên nhân có thể xuất phát từ việc nền nông nghiệp Hoa Kỳ đã phát triển đến mức không còn phụ thuộc nhiều vào lao động thủ công. Trên thực tế, Hoa Kỳ vừa là một trong những quốc gia xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới, đồng thời cũng là nước nhập khẩu lương thực lớn nhất. Ngược lại, sự gia tăng dân số đô thị buộc nền nông nghiệp phải cơ giới hóa để duy trì năng suất trong bối cảnh thiếu hụt lao động nông thôn.

Các bang mang tính nông nghiệp tiêu biểu hơn thường nằm ở khu vực trung tâm, trung-đông và một số bang thuộc miền Trung Tây Hoa Kỳ. Nếu một người di chuyển bằng máy bay từ Bờ Đông sang Bờ Tây, họ không nhất thiết có thể nhận thức rõ sự khác biệt giữa các vùng đồng bằng rộng lớn so với các khu vực đô thị. Chỉ khi sinh sống tại những khu vực này, hoặc tự mình lái xe trên các xa lộ băng qua đồng bằng, người ta mới cảm nhận được sự khác biệt đó. Trải nghiệm này thường được gọi là “chân chạm đất.” Có lẽ thật khó để hiểu được cảnh quan nông thôn nếu như ta chỉ nhìn từ trên cao – nơi “bầu trời là giới hạn.”

Tại một số khu vực thuộc Bờ Đông và Bờ Tây, không dễ để bắt gặp những cánh đồng canh tác rộng lớn hay các trang trại nhỏ nằm rải rác trên đó; cảnh gia súc như bò hay lợn nhàn nhã gặm cỏ, hay những con đường đất bụi mù cũng trở nên hiếm hoi. Tôi từng đi tàu từ New Haven đến Philadelphia và hầu như không nhìn thấy đất canh

tác. Nhưng khi tôi đi ô tô từ thành phố Iowa đến Illinois và Missouri, cũng như trong một chuyến đi khác tại bang Ohio, tôi đã bắt gặp những vùng nông nghiệp trải dài bạt ngàn. Có những lúc tôi phải lái xe suốt năm hoặc sáu tiếng đồng hồ để được chiêm ngưỡng cảnh quan thôn dã ấy.

Vậy “cảnh quan bản địa” là gì? Một vài phác họa có thể được đưa ra từ chính những quan sát này.

Các bang nông nghiệp ở Hoa Kỳ nhìn chung có diện tích đất canh tác rộng lớn và bạt ngàn – một điều kiện tự nhiên mà Hoa Kỳ được ưu đãi một cách đặc biệt. Những vùng đất canh tác rộng lớn này có rất ít đồi núi và sông ngòi, ngoại trừ một số khu vực dốc thoải thoải, tạo nên điều kiện lý tưởng cho việc cơ giới hóa nông nghiệp. Trái lại, ở Trung Quốc, như địa hình tại các tỉnh Giang Tô và Chiết Giang, việc cơ giới hóa gặp nhiều khó khăn do địa hình phức tạp.

Đất nông nghiệp ở Hoa Kỳ trông rất màu mỡ, với lớp đất bùn đen đậm. Một người bạn từng kể rằng anh ấy trồng cà chua ở vườn sau nhà, và số lượng thu được nhiều đến mức không thể ăn hết. Phần lớn đất đai tại Hoa Kỳ mới chỉ được khai phá và sử dụng trong chưa đầy hai thế kỷ, nên độ phì nhiêu vẫn còn rất cao. Trong khi đó, đất đai ở Trung Quốc đã được khai thác liên tục hơn hai nghìn năm, khiến phần lớn diện tích trở nên bạc màu.

Khu vực nông nghiệp ở Mỹ có mật độ dân số rất thấp, hiếm khi bắt gặp người di chuyển trên đường, và các ngôi nhà – nếu có thể nhìn thấy – thường nằm cách biệt nhau khá xa. Phần lớn các trang trại ở đây do các hộ gia đình vận hành. Mức sống và chất lượng nhà ở ở nông thôn tuy không tồi, nhưng rõ ràng không thể so sánh với đô thị.

Nông thôn Hoa Kỳ yên tĩnh đến mức các loài động vật hoang dã dường như có thể sinh sống một cách thoải mái. Trên nhiều tuyến đường, có biển báo cảnh báo “Cẩn thận có hươu băng qua đường.” Có lần, trên đường đến Chicago, tôi đã thấy ba hoặc bốn con hươu đang nô đùa bên vệ đường.

Các khu vực nông nghiệp ở Hoa Kỳ có nền kinh tế hàng hóa kém phát triển hơn và mức độ phát triển văn hóa cũng thấp hơn so với các đô thị lớn. Trung tâm của các khu vực này thường là các thị trấn hoặc thành phố nhỏ. Trong chuyến đi, chúng tôi đã đi qua hàng chục thị trấn như vậy. Nhìn chung, các thị trấn nhỏ thường có dấu hiệu xuống cấp; thực tế, một số nơi chỉ là một con phố với vài cửa hàng nằm hai bên. Tuy nhiên, không thiếu các mặt hàng thiết yếu – mọi thứ đều có thể tìm thấy. Đây chính là sức mạnh của nền kinh tế hàng hóa.

Các thị trấn nhỏ thường gồm những tòa nhà cũ cao hai hoặc ba tầng, không có dấu ấn của kiến trúc hiện đại. Số lượng nhà cửa không nhiều và mật độ dân cư thấp. Về mặt văn hóa và tâm lý, cư dân các thị trấn nhỏ có xu hướng bảo thủ hơn, ít cởi mở và khai sáng so với người dân sống tại các thành phố lớn.

Hệ thống giao thông ở nông thôn cũng không thể so sánh với các tuyến cao tốc liên bang. Phần lớn các tuyến đường nông thôn là đường hai làn một chiều, mặt đường không bằng phẳng như một số tuyến đường dài có chất lượng cao tại Trung Quốc. Tuy vậy, các tuyến đường này đều có hệ thống biển báo giao thông rõ ràng và vạch kẻ đường đầy đủ. Những con đường rẽ từ tuyến chính vào các khu canh tác hoặc nhà nông thường được rải sỏi thay

vì trái nhựa, khiến bụi bốc lên nhiều và gió thổi mạnh khi di chuyển bằng xe hơi.

Tại các vùng nông thôn ở Hoa Kỳ, có rất nhiều ngôi nhà xuống cấp nghiêm trọng, một số thậm chí đã sụp đổ, bị bỏ mặc và nhiều khả năng không có người ở. Một số căn vẫn có người cư trú nhưng trông khá đơn sơ, thiếu tính thẩm mỹ. Khi ngày càng nhiều người chuyển lên sinh sống tại đô thị, nhiều ngôi nhà ở nông thôn rơi vào tình trạng hư hỏng hoặc bị bỏ hoang. Thế hệ sau thường lên thành phố học đại học, sau đó làm việc và sinh sống luôn tại đó. Khi thế hệ trước qua đời, họ thường không quay lại quê nhà mà lựa chọn bán nhà với giá rẻ hoặc để mặc cho tự nhiên phá hủy. Kết quả là nhiều vùng nông thôn mang dáng vẻ tiêu điều, trái ngược rõ rệt với sự hào nhoáng của các thành phố lớn. Ở một số nơi, cư dân đã rời đi hoàn toàn, biến các ngôi làng thành những “ngôi làng ma”.

Nông thôn Hoa Kỳ cũng mang lại một số hình ảnh gợi nhớ đến các quốc gia đang phát triển, chẳng hạn như đàn bò, ngựa và lợn thả trên những cánh đồng cỏ. Tuy nhiên, những đàn vật nuôi này không thể so sánh về quy mô với các thảo nguyên của khu vực Nội Mông (Trung Quốc). Nông nghiệp ở Mỹ chủ yếu được tổ chức theo mô hình hộ gia đình, với quy mô chăn nuôi không lớn. Nông dân sử dụng hai phương pháp chăn nuôi chính: một là nuôi nhốt (captive breeding), thường diễn ra trong không gian kín, ít khi nhìn thấy; hai là thả tự do (free-range), trong đó bò, lợn, cừu và ngựa được thả trong khu vực rào chắn rộng lớn.

Thỉnh thoảng, người ta có thể cảm nhận rõ mùi phân gia súc nồng nặc trong không khí – một trải nghiệm tương đối

hiếm gặp tại Hoa Kỳ, nơi các tiêu chuẩn vệ sinh và khoảng cách giữa các khu dân cư thường hạn chế điều này.

Mức sống tại các khu vực nông thôn ở Hoa Kỳ nhìn chung không thể so sánh với các đô thị, và nhiều người dân ở đây thường xuyên lo lắng về vấn đề tài chính. Một bộ phận dân cư không có trình độ học vấn cao, gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm ổn định và cũng không có điều kiện để chuyển lên thành phố sinh sống. Nhiều nông dân chỉ có thể kinh doanh quy mô nhỏ, tự sản tự tiêu hoặc bán lẻ tại địa phương.

Tôi từng đến thăm một ngư dân sống ven sông Mississippi, thuộc bang Missouri. Ông thường đánh bắt một ít cá và bán ngay tại nhà, với mức giá khá phải chăng. Nơi ở của ông khá đơn sơ, và mặc dù khu vực xung quanh có một số ngôi nhà lớn hơn, chúng đều đã bị bỏ mặc và xuống cấp trong nhiều năm. Ông Y kể với tôi rằng ông từng đến một trong những khu vực nghèo nhất nước Mỹ. Người dân ở đó sống trong những ngôi nhà tồi tàn, gần như không có đồ đạc – chỉ có vài chiếc bàn ghế hỏng hóc – và khi bước vào, thường cảm nhận được mùi khó chịu trong không khí. Con người ở đó mang vẻ u sầu, mệt mỏi và thiếu sức sống.

Tuy không thể khẳng định rằng tình trạng này phổ biến khắp các vùng nông thôn, nhưng trên thực tế, nó không phải là hiếm.

Tình trạng của các vùng nông thôn ở Hoa Kỳ chỉ trở nên tương đối khi so sánh với các đô thị lớn, phát triển cao và thịnh vượng. Tuy nhiên, nếu so với nhiều quốc gia đang phát triển hoặc kém phát triển, thì nông thôn Hoa Kỳ vẫn được xếp vào nhóm các khu vực phát triển.

So sánh này cho thấy rằng, sự phân hóa giữa thành thị và nông thôn là hiện tượng tất yếu trong bất kỳ xã hội nào, song ý nghĩa và hệ quả của nó lại khác nhau trong từng bối cảnh xã hội cụ thể.

Đối với xã hội Hoa Kỳ, nơi hơn 90% dân số sinh sống tại các đô thị, nông thôn không còn đóng vai trò trung tâm trong cơ cấu dân số và vì thế, ít khi trở thành một điểm nóng về căng thẳng xã hội. Dù hiện tại vẫn chưa có giải pháp triệt để cho vấn đề này, sự phân hóa nông thôn – thành thị vẫn sẽ tiếp tục tồn tại và có xu hướng trầm trọng hơn theo thời gian. Tuy vậy, trong hoàn cảnh hiện tại, vấn đề nông thôn ở Mỹ dường như không có khả năng tạo ra những biến chuyển lớn trong xã hội.

Ngược lại, trong bối cảnh xã hội Trung Quốc, nơi hơn 80% dân số từng sinh sống ở khu vực nông thôn, thì ý nghĩa chính trị và xã hội của khoảng cách giữa thành thị và nông thôn lại hoàn toàn khác biệt. Sự chênh lệch này không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn mang tính chất cấu trúc, ảnh hưởng sâu rộng đến chiến lược phát triển quốc gia, phân phối nguồn lực và ổn định xã hội.

Quá trình thực tiễn đang diễn ra tại Hoa Kỳ là việc thu hút và di chuyển dân cư ra khỏi các khu vực tương đối lạc hậu để tập trung về các đô thị. Quá trình này gắn bó chặt chẽ với tiến trình phát triển sản xuất, đồng thời đóng vai trò như một cơ chế làm giảm thiểu căng thẳng tại các khu vực nông thôn. Tuy nhiên, trên thực tế, các vấn đề tồn tại trong nông thôn không thực sự được giải quyết triệt để.

Câu hỏi đặt ra là: đâu là giới hạn của quá trình này? Rõ ràng, tiến trình đó không thể kéo dài vô hạn. Nếu sản xuất nông nghiệp rơi vào tình trạng bị đe dọa nghiêm trọng,

thì khoảng cách giữa nông thôn và thành thị sẽ nhanh chóng trở thành một vấn đề xã hội lớn. Trong bối cảnh hệ thống hiện hành, thật khó để hình dung có một lực lượng hay phương án nào có thể đảo ngược dòng chảy dân số đang hướng mạnh về phía các đô thị.

Sự phân hóa giữa nông thôn và thành thị là một hiện tượng tất yếu mà bất kỳ xã hội nào cũng cần nhận thức rõ. Sự chênh lệch về mức sống tất yếu sẽ dẫn đến những căng thẳng giữa các nhóm dân cư khác nhau. Những căng thẳng này có thể bộc lộ sớm hoặc muộn, nhưng quá trình hiện đại hóa cuối cùng vẫn phải đối mặt và tìm cách xử lý chúng.

Vấn đề cốt lõi không nằm ở việc nông thôn đã phát triển đến mức độ nào, mà là ở chỗ: có bao nhiêu mâu thuẫn đã được giải quyết và liệu những phương thức giải quyết đó có tạo ra những mâu thuẫn mới hay không.

1.8. SỰ SUY GIẢM CỦA NÔNG TRẠI

Tôi luôn quan tâm đến các trang trại, đơn giản bởi vì: Hoa Kỳ hiện nay chỉ có khoảng 3-4% dân số làm nông nghiệp, nhưng lại có khả năng sản xuất một lượng lớn nông sản không chỉ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hơn 200 triệu dân mà còn phục vụ xuất khẩu. Cần nhớ rằng, trước đây Liên Xô từng phải nhập khẩu một lượng lớn ngũ cốc từ Hoa Kỳ. Trong khi đó, nhiều quốc gia khác có tỷ lệ dân cư thành thị thấp và dân số nông thôn cao, nhưng vẫn chưa đạt được sự tự túc về lương thực.

Việc giải quyết vấn đề này chính là chìa khóa để đạt tới quá trình hiện đại hóa của một quốc gia. Trung Quốc, chẳng hạn, có gần 1,1 tỷ dân, trong đó hơn 80% sinh sống tại các vùng nông thôn, nhưng khả năng cung ứng lương thực và các loại thực phẩm đa dạng vẫn chưa thực sự dồi dào.

Vấn đề lương thực đã đeo bám loài người suốt hàng ngàn năm, có lẽ từ khi nhân loại bắt đầu hình thành. Cho đến nay, con người vẫn chưa thể giải quyết triệt để vấn đề

này. Tình trạng thiếu lương thực ở châu Phi hiện đã đạt đến mức báo động, và không biết bao nhiêu người đang phải đối mặt với nguy cơ tử vong. Có thể nói, lương thực là canh bạc lớn nhất trong cuộc đời con người.

Tôi vẫn nhớ rằng, tại Berlin ngay sau Thế chiến Thứ hai, đã từng có những cô gái trẻ buộc phải đánh đổi thân thể của mình để đổi lấy chút lương thực – đơn giản vì họ không còn gì để ăn. Trong hoàn cảnh đó, thật khó để bàn về phẩm giá hay quyền con người, khi mà ngay cả nhu cầu cơ bản nhất để tồn tại cũng không được đáp ứng.

Trang trại mà tôi từng ghé thăm là một trong số rất nhiều trang trại tương tự, mang tính điển hình. Chỉ có hai người trong gia đình chủ trang trại: ông và vợ ông. Con trai họ đang học đại học và làm việc tại một bang khác. Ngôi nhà của họ nằm giữa một cánh đồng rộng lớn và thoáng đãng, khá khang trang – nếu so sánh với nhà ở thành phố, thì gần như tương đương. Họ cũng được trang bị đầy đủ các tiện nghi hiện đại như điện thoại, điện sinh hoạt, nước máy, v.v.

Đây là một hiện tượng đáng để thảo luận. Nói chung, dù đi đến đâu, người ta cũng dễ dàng bắt gặp các tiện nghi cơ bản như điện, nước, điện thoại – những thứ gần như luôn hiện diện. Có những lúc, bạn phải đi một quãng đường dài mới tới được một hộ gia đình, nhưng gia đình đó lại không thiếu thốn bất cứ thứ gì. Nhiều công ty dịch vụ sẵn lòng cung cấp dịch vụ cho gia đình duy nhất này, và điều này, trên thực tế, gần như là họ tự trang trải chi phí.

Xét về điều kiện sinh hoạt, người nông dân Hoa Kỳ không hề thua kém bất kỳ ai. Cần lưu ý rằng, “nông dân”

ở đây thực chất là “chủ trang trại”, và trang trại là tài sản tư nhân, đất đai cũng là tư hữu. Khi nói đến khái niệm “trang trại” trong bối cảnh Hoa Kỳ, không nên áp dụng quan niệm mang tính tập thể kiểu Trung Quốc. Ở Trung Quốc, một nông trang có thể bao gồm hàng nghìn người lao động; trong khi đó, tại Hoa Kỳ, một trang trại thường chỉ do hai hoặc ba người vận hành.

Hãy xem xét một số thông tin cụ thể để hiểu rõ hơn về sự khác biệt trong nông nghiệp Hoa Kỳ. Người nông dân được nhắc đến tên là Oberman. Ông cho biết mình sở hữu tổng cộng 800 mẫu Anh đất canh tác, tương đương khoảng 4.857 mẫu Trung Quốc. Ông trực tiếp quản lý và thực hiện hoạt động canh tác trên phần đất này, đồng thời thuê thêm một lao động làm việc theo ngày, cộng với sự giúp đỡ không thường xuyên từ người cha già. Năng suất lao động trong trường hợp này là rất cao.

Ngoài việc canh tác trên 800 mẫu đất, ông Oberman còn chăn nuôi heo – và con số mà ông đưa ra thật sự đáng kinh ngạc: ông nuôi 1.200 con heo trong chuồng tại một thời điểm, và sản lượng hàng năm đạt 2.400 con. Bên cạnh tất cả các công việc nông trại, ông còn đảm nhiệm vai trò giám đốc một ngân hàng nông nghiệp, đồng thời xử lý công việc ngân hàng trong thời gian rảnh rỗi. Ngoài ra, ông cũng tham gia các hoạt động xã hội và tham gia hoạch định các kế hoạch phát triển cộng đồng. Điều này cho thấy ông có khả năng tận dụng năng lượng và thời gian của mình ở mức độ rất cao.

Câu hỏi đặt ra là: Làm thế nào mà một người nông dân có thể có đủ năng lượng và thời gian để đảm nhiệm khối lượng công việc khổng lồ như vậy?

Để hiểu rõ hơn trải nghiệm thực tế, chúng tôi đề nghị được tham quan trang trại nuôi heo và đồng ruộng của ông. Trước tiên, ông chở chúng tôi đi một vòng bằng xe hơi quanh khu đất 800 mẫu Anh để có cái nhìn tổng quát. Sau đó, ông giới thiệu hệ thống máy móc nông nghiệp của mình. Ông sở hữu ba chiếc máy kéo (tractor), trong đó có hai chiếc cỡ lớn, cùng với một máy liên hợp (combine harvester) có kích thước tương đương với loại máy đang được sử dụng ở các nông trường quy mô lớn tại Hắc Long Giang (Trung Quốc). Ngoài ra, ông còn có nhiều loại máy móc nông nghiệp khác, giúp quá trình canh tác được cơ giới hóa hoàn toàn.

Một máy liên hợp có thể cày xới tới 80 mẫu mỗi ngày, vì vậy việc canh tác trên diện tích 800 mẫu không phải là vấn đề. Ông chủ yếu trồng bắp và đậu nành, và khi thu hoạch, ông sử dụng một hệ thống sấy khô bằng không khí, tuy là thao tác thủ công nhưng đã được tự động hóa ở mức cao. Đặc biệt, các trang trại Mỹ nằm trên những vùng đồng bằng rộng lớn – đây là điều kiện tự nhiên mang tính đặc thù của Hoa Kỳ. Máy móc lớn có thể di chuyển dễ dàng, không gặp trở ngại, không có hàng rào. Trong điều kiện như vậy, cơ giới hóa trở nên dễ dàng triển khai.

Trái lại, nông thôn Trung Quốc, đặc biệt là các vùng như Chiết Giang, có quá nhiều ruộng, sông và đồi núi – khiến cho việc sử dụng máy móc cỡ lớn trở nên khó khăn hoặc không khả thi.

Trang trại chăn nuôi heo của ông cũng được tự động hóa ở mức độ cao, với hệ thống chuồng trại hiện đại và tổng cộng bốn khu vực nuôi, được bố trí với mật độ khá

dày. Công thức thức ăn được phối trộn theo một tỉ lệ cố định nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng của đàn heo, và sau khoảng sáu tháng nuôi dưỡng, chúng đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Lượng thịt heo mà ông cung cấp mỗi năm có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của vài trăm người.

Tuy nhiên, nông dân tại Hoa Kỳ cũng phải đối mặt với không ít khó khăn – đây chính là những thách thức mang tính cơ cấu đối với nền nông nghiệp hiện đại. Trong đó, một vấn đề đáng chú ý là yếu tố kinh tế: thu nhập tài chính của nông dân nhìn chung không cao, trong khi khối lượng lao động lại rất lớn. Trang trại này mang về từ 20.000 đến 30.000 đô la mỗi năm, nhưng riêng chiếc máy liên hợp được mua bằng hình thức vay vốn đã có giá lên đến 120.000 đô la Mỹ – chưa tính đến các loại thiết bị nông nghiệp khác. Tất nhiên, vẫn có những trang trại quy mô lớn hơn, vận hành hiệu quả hơn và có thu nhập đáng kể hơn.

Năm nay, do hạn hán lan rộng trên toàn nước Mỹ, tình hình tài chính của các chủ trang trại gặp nhiều khó khăn. Thu nhập bị giảm mạnh, chỉ còn khoảng một nửa so với bình thường. Khi đi qua các cánh đồng, chúng tôi chứng kiến cây bắp chỉ cao bằng một nửa chiều cao tiêu chuẩn, trái nhỏ và không đầy. Mức thu nhập thấp của các chủ trang trại so với nhiều ngành nghề khác đang là một yếu tố cản trở sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp.

Thứ hai là cường độ lao động cao. Nông dân làm việc vất vả, điều này không thể so sánh với việc ngồi trong văn phòng ở thành phố hay làm việc trong xưởng máy lạnh ở nhà máy. Nông nghiệp chủ yếu là công việc ngoài đồng.

Dù sao đi nữa, không thể tránh khỏi những biến động của thiên nhiên. Chăn nuôi heo có thể được mô tả là bẩn thỉu và hôi hám. Trang trại này dù có mức độ tự động hóa cao, nhưng sự bẩn thỉu và mùi hôi vẫn không thể loại bỏ. Heo không quan tâm đến sự sạch sẽ, không thể tránh khỏi điều này. Khi chúng tôi thăm chuồng heo, mùi hôi nồng nặc đến mức thật khó chịu. Nhưng chủ trang trại vẫn phải làm công việc đó. Ông nói rằng sau mỗi ngày làm việc, ông phải tắm vài lần mới có thể rửa sạch mùi hôi. Điều này, e là không phải ai cũng có thể chấp nhận ở Hoa Kỳ.

Thứ ba là sự chán nản của thế hệ trẻ, những người khao khát cuộc sống thành thị do các vấn đề đã nêu ở trên và sức hấp dẫn của các thành phố lớn. Cuộc sống thành phố có các cơ sở văn hóa và giải trí mà nông thôn không có. Chủ trang trại này nói với tôi rằng ông cảm thấy thất vọng khi con trai ông tốt nghiệp đại học và nói rằng nó không muốn trở về trong một thời gian. Tuy nhiên, ông tin rằng cuối cùng con trai ông sẽ quay lại. Nếu nó không quay lại, trang trại sẽ gặp vấn đề vì ông chỉ có một người con trai và không có ai để kế thừa công việc.

Mặc dù có nhiều vấn đề, nhưng một số người vẫn đổ dồn vào sản xuất nông nghiệp do cơ chế thị trường. Vấn đề quan trọng là sản lượng cao của sản xuất nông nghiệp đảm bảo sự ổn định cho đời sống chính trị và xã hội. Hãy tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu một ngày nào đó người Mỹ không có đủ thực phẩm. Ở hầu hết các quốc gia phát triển, hiện tượng phổ biến là giải quyết các nhu cầu cơ bản của cuộc sống, nhằm đảm bảo có đủ nguồn cung cấp những sản phẩm này. Ngược lại, phần

lớn các quốc gia kém phát triển không thể giải quyết vấn đề này một cách tốt đẹp. Phát triển nông nghiệp là một yếu tố ổn định xã hội và khởi đầu cho nền kinh tế, và Liên Xô từ lâu đã bối rối với các vấn đề nông nghiệp: nền kinh tế và chính trị của họ đã trì trệ. Tình hình ở các xã hội khác cũng tương tự.

Trong một thế giới với dân số ngày càng tăng, nông nghiệp là một yếu tố sống còn.

2. TINH THẦN CHÍNH TRỊ CỔ ĐẠI

2.1. “TINH THẦN MỸ”

H. S. Commager là một nhà sử học và nhà phê bình hàng đầu của Hoa Kỳ. Các thư viện đại học ở Mỹ thường trưng bày đầy đủ các tác phẩm của ông. Ông được xem là bậc thầy trong lĩnh vực nghiên cứu về Hoa Kỳ. Cuốn sách *The Growth of the American Republic* (Sự phát triển của Hoa Kỳ) của ông đã được biết đến rộng rãi trong giới học thuật Trung Quốc. Cuốn *American Mind* (Tinh thần Mỹ), được xuất bản vào năm 1950, đã được cộng đồng đón nhận nồng nhiệt đến mức tái bản hơn 20 lần. Tôi đã đọc bản dịch tiếng Trung do Nam Mộc và các cộng sự thực hiện. Tôi mang cuốn sách này từ Thượng Hải sang Hoa Kỳ – một quãng đường rất dài. Thật sự đây là một cuốn sách thiết yếu để hiểu rõ tinh thần Mỹ.

H. S. Commager viết một cách tinh tế và đầy sức mạnh, quan sát vấn đề một cách sâu sắc và có khả năng tổng hợp xuất sắc. Ông cho biết mình không định viết một cuốn sách lịch sử, mà là một sự diễn giải hơn là một ghi chép. Ông nỗ lực khám phá cái gọi là “tinh thần Mỹ” khó nắm

bắt – một cách tư duy, hành động và thể hiện đặc trưng mang bản sắc Mỹ. Ông chọn giai đoạn từ giữa những năm 1880 đến thập niên 1940 như một thời điểm bước ngoặt trong lịch sử và tư tưởng Hoa Kỳ. *The American Mind* là một cuốn sách đồ sộ với độ dày 500.000 từ, chứa đựng những cuộc thảo luận sinh động, sâu sắc và độc đáo, cùng sự pha trộn tuyệt vời giữa tư liệu lịch sử và những phân tích đầy bất ngờ.

Commager cho rằng “tinh thần Mỹ” là một đặc điểm riêng biệt của người Mỹ – họ có tính cách riêng và triết lý sống riêng. Theo ông, tính cách người Mỹ là kết quả của sự tương tác giữa di sản (kế thừa) và môi trường. Nguồn gốc của văn hóa và thể chế Hoa Kỳ có thể được truy về các nền văn minh cổ đại như Hy Lạp, La Mã và vùng đất Palestine, thể hiện qua các thiết chế như Giáo hội, hệ thống gia đình, cũng như các giá trị tinh thần.

Tuy nhiên, Commager nhấn mạnh rằng đây là một sự kế thừa có chọn lọc cao, trong đó môi trường Mỹ đóng vai trò quyết định trong việc lựa chọn những yếu tố nào được giữ lại. Ông chỉ ra rằng trong khi hệ thống chính trị và tư pháp của Hoa Kỳ hầu như không thay đổi suốt hai trăm năm qua, thì tổ chức xã hội đã biến đổi mạnh mẽ và khía cạnh tâm lý con người cũng đã được cách mạng hóa.

Môi trường Hoa Kỳ có tác dụng làm tan biến sự khác biệt giữa các nhóm người đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau – một quá trình hòa nhập mà theo ông, chính là nền tảng hình thành nên tinh thần Mỹ.

Commager cho rằng không phải môi trường địa phương, mà chính toàn bộ môi trường của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mới là yếu tố quyết định tính cách người

Mỹ hay tạo nên phong cách riêng biệt của người Mỹ. Môi trường tổng thể này bao gồm diện tích đất đai rộng lớn, sự dễ dàng trong việc di chuyển, bầu không khí của tinh thần độc lập, cùng với tinh thần lạc quan và khởi nghiệp.

Ở châu Âu, nơi có truyền thống phong kiến và chủ nghĩa dân tộc lâu đời, yếu tố địa phương thường lấn át yếu tố toàn thể. Ngược lại, tại Hoa Kỳ – quốc gia trường thành trong thời kỳ Cách mạng Công nghiệp và không bị ràng buộc bởi những truyền thống địa phương mạnh mẽ và cần phải bị phá vỡ – yếu tố toàn thể lại vượt trội so với yếu tố địa phương.

Ông nêu ra một câu hỏi đáng suy ngẫm: Làm thế nào mà từ sự phức tạp tốt bậc về nguồn gốc chủng tộc, cùng với sự khác biệt lớn về khí hậu và điều kiện đất đai trên khắp lãnh thổ, nước Mỹ lại có xu hướng hình thành một tính cách dân tộc riêng biệt và ổn định? Điều này không chỉ khiến các nhà phê bình khó dự đoán, mà còn là điều mà lịch sử và kinh nghiệm tổng thể không thể lý giải được.

Bất kỳ ai muốn hiểu nước Mỹ, trước hết, đều cần phải sẵn sàng suy nghĩ về câu hỏi này.

Những đặc điểm chính của tinh thần người Mỹ theo Commager là gì?

Tôi đã trích dẫn một số điểm, có lẽ như sau.

Tinh thần lạc quan ở đây là điều đặc biệt hiếm có. Mọi thứ ở đất nước này đều đang tiến triển tốt, và điều kiện tự nhiên thuận lợi đến mức bất kỳ ai có tinh thần khởi nghiệp và một chút may mắn đều có thể trở nên giàu có. Sự lạc quan xuất phát từ thực tế của sự thay đổi – nơi mỗi ngày vùng hoang dã biến thành đất đai màu mỡ, làng mạc thành thành phố, và lý tưởng trở thành hiện thực.

Người Mỹ tin rằng không có việc gì là không thể làm được, và họ sẽ không ngại nghỉ cho đến khi giành được chiến thắng. Họ quan tâm đến tương lai nhiều hơn quá khứ và hiện tại. Họ gần như không có ý thức về lịch sử, và tin rằng chỉ có những bà lão già nua, không còn quan tâm đến tương lai, mới còn bận tâm đến gia tộc của quá khứ. Vì vậy, họ thấy những cậu bé chân đất là các tổng thống hay triệu phú tương lai, yêu thương trẻ em, chăm sóc và làm việc vì chúng, để chúng tự do phát triển.

Tầm nhìn rộng lớn, trí tưởng tượng vượt qua cả lực địa, ghét những chuyện vụn vặt, thiếu quyết đoán và nhút nhát, luôn kỳ vọng vào những viễn cảnh lớn lao, dễ dàng chấp nhận các kế hoạch quy mô và những công cuộc vĩ đại.

Văn hóa mang tính vật chất, coi sự tiện nghi là điều hiển nhiên và nhìn những người có mức sống thấp hơn với thái độ tự cao.

Người Mỹ luôn kiên trì vượt qua trở ngại, một phần vì họ tin chắc rằng sự bền bỉ kết hợp với lao động chăm chỉ, trí thông minh và may mắn sẽ luôn mang lại kết quả tốt. Tín điều của họ là làm việc chăm chỉ, còn lười biếng bị xem như một tội lỗi. Bất cứ điều gì góp phần làm gia tăng của cải đều được coi là điều đương nhiên.

Họ có một khái niệm mạnh mẽ về số lượng và có xu hướng đánh giá hầu như mọi thứ theo các tiêu chí định lượng, như dân số, nhà chọc trời, số dặm đường sắt, kỹ lục sản xuất, v.v. Để miêu tả người Mỹ, cần có vốn từ vựng mới, thậm chí là toán học mới.

Thực tế, đặc biệt trong chính trị, tôn giáo, văn hóa và khoa học, nhưng lại thường lãng mạn trong kinh doanh.

Người Mỹ luôn cố gắng phát minh ra công cụ hoặc công nghệ mới để thích ứng với hoàn cảnh mới. Họ thích đổi mới, ít bị ràng buộc bởi truyền thống và sẵn sàng thử mọi thứ. Phản ứng của họ trước các vấn đề thường rất thực dụng. Có hàng ngàn phát minh ra đời tại Hoa Kỳ, và người Mỹ nổi tiếng với niềm đam mê tạo ra những phát minh nhỏ. Các trường cao đẳng và đại học Mỹ là nơi đầu tiên mở các khóa học về công nghệ.

Họ ghét lý thuyết và tư duy trừu tượng, tránh xa những triết lý chính trị hay hành vi huyền bí – giống như người khỏe mạnh không uống thuốc. Họ không quan tâm đến bất kỳ loại triết học nào vượt ra ngoài phạm vi lẽ thường. Theo bản năng, họ cho rằng chỉ những người bất hạnh hoặc bối rối mới cần đến loại triết học khó hiểu đó – mà họ thì không phải kiểu người như vậy.

Tôn giáo, dù có nguồn gốc từ Calvin, nhưng mang tính thực tiễn; họ theo tôn giáo nhưng không mộ đạo; họ không còn tin vào giáo lý rằng Chúa cứu rỗi loài người, mà theo bản năng tin rằng sự cứu rỗi chỉ đến từ lao động. Các giáo phái rất đa dạng, nhưng được xem như những tổ chức khác nhau hơn là những giáo lý khác nhau, và họ không còn phân biệt được giữa Methodist và Presbyterian, cũng như không thấy sự khác biệt về nguyên tắc giữa Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ.

Trong chính trị, họ có ác cảm mạnh mẽ với những lý thuyết suông và hùng biện sáo rỗng. Một số người cười nhạo việc Hoa Kỳ thiếu triết lý chính trị, nhưng họ chấp nhận điều đó một cách thản nhiên, vì tin rằng không bị ràng buộc bởi lý thuyết chính trị là một điều tốt. Họ sẽ không ủng hộ những lời lẽ hoa mỹ của bất kỳ đảng phái

chính trị nào. Dù người Mỹ còn trẻ và chưa nhiều trải nghiệm, họ lại trưởng thành về mặt chính trị. Các thiết chế chính trị của họ linh hoạt và hiệu quả như những cỗ máy mà họ đã phát minh ra.

Họ vừa hoài nghi vừa khoan dung đối với văn hóa – hoài nghi khi văn hóa cản trở những hoạt động được coi là quan trọng hơn, và khoan dung khi văn hóa trở thành trò tiêu khiển hoặc hình thức giải trí dành cho phụ nữ. Trong một số trường hợp đặc biệt, họ đòi hỏi văn hóa phải mang tính hữu ích. Người Mỹ quan tâm đến giáo dục và sẵn sàng chi tiền cho nó, với mong muốn rằng giáo dục sẽ tạo ra những con người có ích trong thực tiễn.

Có một niềm tin gần như ám ảnh rằng họ coi thường các quốc gia và dân tộc khác, gần như đến mức hoang tưởng. Họ tin rằng đất nước mình vượt trội, và rằng bản thân họ cũng vượt trội hơn người khác. Cảm giác thượng đẳng này tạo ra một ý thức sứ mệnh tự nhiên và niềm tin rằng họ là hy vọng lớn nhất của thế giới.

Người Mỹ say mê thử nghiệm, và chính Hoa Kỳ là một trong những trường thực nghiệm rộng lớn nhất, bởi mỗi tập thể xã hội đều là một cuộc đánh cược, một cơ hội. Do đó, người Mỹ là những kẻ chấp nhận rủi ro và theo đuổi cơ hội; họ hiếm khi lưu lại một nơi cố định, luôn bận tâm đến việc di chuyển. Họ không ưa chuộng những điều quen thuộc, lặp lại, mà luôn khao khát thực hiện những điều chưa từng được người khác làm, sẵn sàng đón nhận thách thức. Hoa Kỳ là một nền dân chủ, và về lý thuyết, nó hoàn toàn bình đẳng. Môi trường xã hội tại đây mở ra con đường cho tài năng và may mắn. Tuy nhiên, nền dân chủ của họ là dân chủ xã hội, không phải dân chủ kinh

tế.¹ Khái niệm bình đẳng thấm sâu vào mọi khía cạnh của đời sống và tư tưởng Mỹ; từ hành vi, công việc, giải trí, ngôn ngữ, văn học, đến tôn giáo và chính trị, tất cả đều phản ánh ý niệm về bình đẳng, và thực tế cuộc sống được định hướng bởi khái niệm này. Tuy nhiên, bất bình đẳng kinh tế, trên thực tế, lại được diễn giải như một hình thức của bình đẳng.² Chính sự bình đẳng này dẫn đến các mối quan hệ thân thiện và chân thành giữa con người.

Tốt bụng, hào phóng, hiếu khách, thích kết bạn, phần lớn người Mỹ thích giao lưu và tận hưởng cuộc sống tập thể. Họ sống thoải mái, không kiêu cách, nói chuyện thoải mái, ăn mặc thoải mái, ăn uống thoải mái và đối xử với người khác cũng thoải mái – điều này có thể bị xem là buông thả, thô lỗ và thiếu tinh tế.

Họ coi quyền lực, quy tắc và các quy định là điều phiền phức, cảm thấy bị xúc phạm và thách thức khi phải tuân theo một số quy tắc nhất định. Trong trường học hầu như không có kỷ luật. Cha mẹ hiếm khi kiểm soát con cái, và con cái cũng ít khi kính trọng cha mẹ, nhưng đời sống gia đình vẫn hạnh phúc. Quân đội thì lỏng lẻo về kỷ luật, nhưng vẫn có thể chiến đấu. Người Mỹ dường như không thể hiện sự tôn trọng rõ ràng đối với pháp luật, nhưng thực chất lại tôn trọng tinh thần thượng tôn pháp luật, và Hiến pháp là luật tối cao.

¹ Thuật ngữ “dân chủ xã hội” ở đây ám chỉ một hệ thống nhấn mạnh bình đẳng về cơ hội và quyền xã hội, nhưng không đảm bảo bình đẳng kinh tế, như được đề cập trong phân tích của Vương Hồ Ninh về xã hội Mỹ.

² Ý tưởng rằng bất bình đẳng kinh tế được xem là bình đẳng phản ánh quan điểm của tác giả về mâu thuẫn nội tại trong xã hội Mỹ, nơi sự bất bình đẳng về tài sản được chấp nhận như một phần của cơ hội bình đẳng.

Vân vân và vân vân. Commager kết luận rằng những niềm tin này tất yếu sẽ dẫn đến những hệ quả thực tiễn và được phản ánh trong hành vi thường ngày của người dân Mỹ. Chương mà Commager dùng để tổng kết những đặc điểm này có tiêu đề là “Người Mỹ thế kỷ 19”. Thực tế, một số khái quát đó vẫn còn phù hợp cho đến ngày nay.

Tất nhiên, với bất kỳ sự khái quát trừu tượng nào về đời sống thực, người ta đều có thể đưa ra ví dụ để ủng hộ hoặc phản bác. Có rất nhiều ví dụ có thể dùng để phản biện Commager. Tuy nhiên, với tư cách là cái nhìn của một học giả Mỹ về đất nước của mình, chúng ta hãy lắng nghe. Tất cả những điều ông nói đều là điểm tốt, điều này có phần tự đề cao. Thực tế, dân tộc Mỹ cũng có không ít khiếm khuyết.

Ngày nay, những tinh thần đó có thể được tìm thấy trong các khía cạnh thực tiễn của đời sống, như chương trình tàu con thoi và các chương trình chiến tranh toàn cầu, dòng thiết bị mới liên tục ra đời, sự phong phú của các báo cáo thống kê, tinh thần thực dụng, sự ồn ào trong lớp học, và thái độ đối với các vụ bê bối của chính phủ.

Đôi khi có thể nói rằng đời sống xã hội không có tinh thần gì cả, nhưng khi bạn phát hiện ra nó, thì nó vẫn hiện hữu. Hoặc đúng hơn, tinh thần vẫn tồn tại trên thế giới, vấn đề là có được nhận ra hay không. Hegel tin chắc rằng ông đã phát hiện ra “tinh thần tuyệt đối”. Còn tinh thần của người Mỹ chính là: không có “tinh thần tuyệt đối” nào cả.

2.2. “CON TÀU MAYFLOWER”

Massachusetts có thể được mô tả như một bang mang tính chất tượng đài chính trị-lịch sử. Có thể nói rằng các tượng đài của nước Mỹ không có nhiều năm tuổi, nhưng chúng thực sự đóng vai trò then chốt trong sự phát triển xã hội và chính trị của Hoa Kỳ – ít nhất là phải nói như vậy. Người châu Âu thường chế giễu Hoa Kỳ vì sự thiếu vắng lịch sử, nhưng thực tế điều này lại gợi ra một câu hỏi rất đáng để khám phá: xã hội Mỹ hiện đại chỉ mới khoảng hai trăm năm tuổi, vậy làm sao nó lại có thể phát triển thành một cường quốc hàng đầu thế giới? Đây là một hiện tượng quan trọng trong xã hội loài người ngày nay.

Một số người ở Trung Quốc cũng cho rằng Hoa Kỳ không có lịch sử.

Phần lớn những địa điểm lịch sử gắn liền với quá trình thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tập trung ở hai bang: Philadelphia (thuộc bang Pennsylvania) và khu vực lân cận Boston (thuộc bang Massachusetts). Trong chuyến

thăm Philadelphia, tôi đã ghé thăm nhiều di tích lịch sử quan trọng, bao gồm nơi từng diễn ra các cuộc họp trọng yếu trong thời kỳ Chiến tranh Giành Độc lập, địa điểm soạn thảo Hiến pháp Hoa Kỳ, và cả Chuông Tự do (Liberty Bell). Nơi đây luôn tấp nập du khách – cả người Mỹ lẫn người nước ngoài – đến tham quan, tìm hiểu.

Các di tích này được bảo tồn rất tốt và có thể xem như là những “cuốn sách giáo khoa hiện vật” về truyền thống chính trị của Hoa Kỳ. Xét về phương diện giáo dục qua hiện vật, người Mỹ thực sự rất xuất sắc. Người ta thường nghi ngờ rằng xã hội Mỹ thiếu vắng giáo dục chính trị, nhưng trên thực tế, tinh thần truyền thống lại thấm sâu trong lòng người dân. Trong đó, những “cuốn sách giáo khoa hiện vật” như các di tích lịch sử đóng một vai trò không nhỏ. Thậm chí, những thư viện của các tổng thống Hoa Kỳ – được thành lập sau khi họ kết thúc nhiệm kỳ – cũng có thể được coi là một dạng sách giáo khoa trực quan như thế.

Những chương đầu tiên của cuốn “sách giáo khoa hiện vật” nằm tại bang Massachusetts. Con tàu Mayflower đã chở những người định cư đầu tiên đến châu Mỹ vào năm 1620. Đây được xem là khởi đầu của nước Mỹ hiện đại. Mayflower là một chiếc thuyền buồm lớn bằng gỗ, và phiên bản hiện đang trưng bày là bản sao, nhưng được cho là rất giống với nguyên bản. Mọi thứ trên tàu đều được giữ nguyên như ban đầu. Có một số người mặc trang phục thời kỳ đó, đóng vai những thủy thủ và hành khách, chào đón du khách, trò chuyện một cách nghiêm túc về những gian khổ họ phải trải qua khi vượt biển, và thậm chí còn sử dụng ngôn ngữ cổ của thời ấy. Họ làm việc một cách cẩn trọng và tỉ mỉ.

Không xa con tàu Mayflower là một tảng đá lớn, được cho là nơi những người trên tàu Mayflower lần đầu tiên đặt chân lên đất Mỹ – một biểu tượng đánh dấu sự khởi đầu của nước Mỹ.

Người Mỹ thường truy nguồn gốc tinh thần Mỹ về với con tàu Mayflower, và tin rằng các nguyên tắc cơ bản của xã hội Hoa Kỳ đã được hình thành từ khi Mayflower khởi hành đến châu Mỹ. Khoảng sáu mươi người đàn ông trên tàu đã đặt nền móng cho một xã hội mới. Cách lý giải này có thể là hợp lý, nhưng cũng không nên được phóng đại quá mức. Một điều chắc chắn là: phần lớn những người rời châu Âu đến Mỹ vào thời điểm đó đều là những người bị đàn áp vì tôn giáo hoặc bị gạt ra ngoài lề chính trị, và nó là năm 1620, đúng thời kỳ đỉnh điểm của chế độ chuyên chế dòng họ Stuart tại Anh; cuộc cách mạng tư sản Anh đã nổ ra chỉ hai mươi năm sau đó.

Thật dễ hiểu rằng ai là những người sẵn sàng rời bỏ châu Âu và nước Anh lúc bấy giờ, và tâm thế của họ ra sao khi đặt chân đến một vùng đất hoang vu và khắc nghiệt – tất cả chỉ để thoát khỏi áp bức, tìm kiếm tự do và khát vọng làm giàu. Chính tinh thần ấy đã thôi thúc họ vượt đại dương đến Tân Thế Giới. Họ đặt chân đến một vùng đất rộng lớn chưa có một trật tự chính trị hoàn chỉnh nào, vì thế họ có thể thực hiện được những khát vọng của mình. Nếu khi ấy họ đến một nơi đã có hệ thống chính trị chặt chẽ, thì cho dù có ý tưởng hay khát vọng thế nào đi nữa, họ cũng buộc phải khuất phục trước thực tế. Ngày nay, khi hàng triệu người nhập cư từ khắp nơi trên thế giới đổ về Hoa Kỳ, không ai có thể thay đổi được hệ thống chính trị hiện tại. Tinh thần mà con tàu Mayflower mang

theo đã có cơ hội phát triển và lớn mạnh chính là vì vùng đất đó khi xưa còn trống rỗng về mặt chính trị.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tinh thần đó chỉ có thể được chia sẻ trong phạm vi những người trên con tàu Mayflower, hoặc những người giống họ – tức là, trong cộng đồng người da trắng. Suốt một thời gian dài, người da trắng đã loại trừ người da đỏ và người da đen ra khỏi hàng ngũ “nhân dân.” Một lý do quan trọng dẫn đến sự hình thành hệ thống chính trị Mỹ sau này – nhưng thường bị bỏ qua – là việc người da đỏ bản địa chưa đạt đến trình độ văn minh cao, vẫn sống theo lối thị tộc và chưa nắm vững các kỹ thuật sản xuất và canh tác cơ bản. Chính vì vậy, người châu Âu văn minh không thể biến họ thành nô lệ, bởi họ không thể tạo ra của cải vật chất dư thừa. Trong hoàn cảnh đó, lựa chọn duy nhất của những người định cư châu Âu là đòi hỏi người da đỏ nhường lại vùng đất họ đang sinh sống. Vậy nếu người da đỏ khi ấy là một dân tộc có trình độ văn minh khá cao thì tình hình sẽ ra sao?

Đây là lập luận nổi tiếng do giáo sư hướng dẫn cao học của tôi – Giáo sư Trần Khải Nhân (Chen Qiren) – đưa ra: sự khác biệt giữa hai loại hình thuộc địa – thuộc địa định cư của người nhập cư và thuộc địa nô dịch hóa người bản địa. Thuộc địa định cư là hình thức một bộ phận dân cư từ quốc gia mẫu quốc di cư đến vùng đất mới để lao động và sinh sống, ví dụ như Hoa Kỳ, New Zealand, Australia... Trong khi đó, thuộc địa nô dịch hóa bản địa là hình thức một nhóm nhỏ người cai trị từ mẫu quốc áp đặt sự thống trị lên dân bản địa của thuộc địa, như ở nhiều quốc gia châu Phi, Ấn Độ, Đông Dương... Hai hình thức thuộc địa

này đã dẫn đến sự hình thành hai hệ thống chính trị hoàn toàn khác biệt. Lịch sử thế kỷ XX đã chứng minh điều này. Việc nô dịch người bản địa có một tiền đề: liệu người bản địa có thể bị nô dịch hay không? Các xã hội châu Á, trước khi thực dân châu Âu đến, đã phát triển đến một trình độ nhất định – điều đó tạo điều kiện cho quá trình thực dân hóa và nô dịch diễn ra. Ngược lại, những người châu Âu đến Tân Thế Giới lại không gặp điều kiện thuận lợi như vậy. Người da đỏ ở đây từ lâu đã bị coi là “man rợ”, và theo quan niệm của người châu Âu lúc bấy giờ, “người văn minh chỉ nô dịch người văn minh” – họ ít có khuynh hướng nô dịch những gì họ coi là “dã thú.”

Tinh thần Mayflower vẫn tồn tại, không phải vì có ai đó cố tình duy trì nó, mà bởi vì đời sống xã hội buộc phải vận hành theo nó. Tôi cũng đã đến thăm khu đồn điền Plymouth, nơi bảo tồn một khu định cư từ thế kỷ XVII, được cho là nơi sinh sống của những người định cư đầu tiên. Ngôi làng nằm sát biển, nhìn ra mặt nước xanh ngắt kéo dài hàng dặm. Những ngôi nhà gỗ đóng kín và các vật dụng trong làng mang đậm nét nông thôn xưa cũ. Có thể miêu tả nơi này chỉ bằng bốn từ: nghèo nàn và lạc hậu. Điều này là điều hoàn toàn dễ hiểu – những người nhập cư châu Âu đến từ phương xa với hai bàn tay trắng, họ không có gì ngoài chính hoàn cảnh khắc nghiệt này để bắt đầu cuộc sống mới.

Trên thế giới hiện nay vẫn còn rất nhiều ngôi làng như vậy. Vậy thì, chúng có ý nghĩa gì?

Chính vì những người nhập cư khởi đầu từ sự nghèo khó, nên họ đặc biệt trân trọng của cải và cách sống mà họ tạo dựng được. Những người sinh ra trong giàu sang

thường không có cảm xúc mạnh mẽ như vậy. Do đó, khi Anh quốc tìm cách bóc lột họ, họ đã vùng dậy để bảo vệ cuộc sống của mình. Năm 1775, người Mỹ đã nổ súng chống lại quân đội Anh, mở đầu cho cuộc Chiến tranh Giành Độc lập. Tôi đã đến thăm địa điểm nơi người Mỹ bắn phát súng đầu tiên, nơi đó có dựng một tượng đài kỷ niệm. Bên kia dòng sông, ven con đường, cũng có một đài tưởng niệm đánh dấu nơi người lính Anh bị trúng đạn và thiệt mạng. Cuộc chiến kết thúc với chiến thắng thuộc về phía Mỹ. Cuộc Chiến tranh Giành Độc lập của Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tinh thần của các cuộc cách mạng tư sản tại châu Âu vào cùng thời kỳ, đặc biệt là chính bản thân nước Anh – quốc gia thống trị họ – cũng từng trải qua một cuộc cách mạng. Hiến pháp Hoa Kỳ cho thấy rõ điều này: những nguyên tắc cơ bản của nó là kết tinh tư tưởng của các nhà khai sáng Anh và Pháp trong thời kỳ các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu. Hoa Kỳ không phải đối mặt với sự kháng cự mạnh mẽ từ chế độ cũ khi xây dựng một hệ thống mới – điều đó trái ngược với những gì từng xảy ra trong cách mạng tư sản Anh và Pháp, vốn phải đấu tranh gay gắt để thiết lập các nguyên lý tư tưởng phản ánh quyền lợi của giai cấp tư sản. Hãy thử nhìn sang nước Đức giữa thế kỷ XIX – vì sao họ không thể hoàn tất cuộc cách mạng tư sản? Đó là bởi giới quý tộc Junker còn quá mạnh.

Hoa Kỳ đặc biệt chú trọng đến việc bảo tồn và gìn giữ những “cuốn sách giáo khoa hiện vật” này. Các di tích được quản lý bởi đội ngũ nhân viên chuyên trách và được trang bị đầy đủ các tiện ích phục vụ công chúng như bãi đỗ xe, quầy thông tin, nhà hàng và nhiều loại bảng hướng

dẫn khác nhau. Cơ sở vật chất phục vụ trưng bày cũng đạt tiêu chuẩn cao – hầu như ở mỗi địa điểm đều có phòng chiếu, nơi du khách có thể xem các bộ phim hoặc slide được dàn dựng riêng để giới thiệu về lịch sử. Những thứ mà người Trung Quốc có thể không coi là di sản văn hóa thì ở Mỹ lại được bảo vệ một cách cẩn trọng. Chính vì thế, trong tương lai, người Mỹ sẽ có một lịch sử – bởi ngay từ bây giờ, họ đang gìn giữ nó một cách tối đa. Họ hiểu rằng mình không có một bề dày lịch sử lâu đời, và vì vậy họ trân trọng từng chi tiết nhỏ mang giá trị lịch sử. Ngược lại, ở những quốc gia quá phong phú về lịch sử, đôi khi những giá trị còn lớn hơn thế lại bị bỏ quên, không được gìn giữ.

Người Mỹ không chỉ bảo tồn lịch sử, mà còn biết cách biến những hiện vật này thành những “cuốn sách giáo khoa” sống động. Những địa điểm này luôn mở cửa cho công chúng và cung cấp đầy đủ các tiện ích giúp mọi người có thể tiếp cận và hiểu rõ nhất về chúng. Thực tế, đây chính là một cách lan tỏa tinh thần Mỹ, một hình thức giáo dục tư tưởng và chính trị mang tính xã hội hóa.

Mọi xã hội muốn có hòa bình và ổn định lâu dài đều cần phải lan tỏa hệ thống giá trị của mình, nhưng phương thức lan tỏa thì khác nhau, và hiệu quả của việc lan tỏa phụ thuộc vào phương pháp sử dụng.

2.3. NIỀM TIN CHÍNH TRỊ

Một trong những lý do chính khiến người châu Âu coi thường người Mỹ là vì họ cho rằng người Mỹ không có một truyền thống văn hóa lâu dài và thiếu văn minh, giống như một nhóm “người quê mùa” bỗng dưng trở nên giàu có. Trong lĩnh vực chính trị, quan điểm này thể hiện qua niềm tin của người châu Âu rằng người Mỹ không có một di sản phong phú về văn hóa chính trị. Châu Âu đã sản sinh ra những bộ óc vĩ đại như Aristotle, Plato, Hobbes, Montesquieu, Locke, Rousseau, Mill và Hegel. Một khía cạnh rất quan trọng trong những đóng góp của họ là họ đã đưa ra những bài luận tuyệt vời về đời sống chính trị của con người. Nhiều nguyên lý cơ bản trong chính trị châu Âu và phương Tây ngày nay xuất phát từ những tư tưởng của các nhà tư tưởng này. Tư tưởng chính trị Mỹ phát triển ít hơn; Hoa Kỳ mới chỉ có hai trăm năm tuổi. Các bậc tiền bối của Mỹ đã chọn một hệ thống tư tưởng đã tồn tại ở châu Âu và họ không có nhiều đóng góp mới mẻ. Các học giả chính trị Mỹ cũng rất thẳng thắn.

Tuy vậy, không thể khẳng định rằng người Mỹ không có một tín ngưỡng chính trị và rằng các tín ngưỡng chính trị không có tác dụng ở Mỹ. Samuel P. Huntington, một nhà khoa học chính trị tại Đại học Harvard, đã viết một cuốn sách mang tên *American Politics: The Promise of Disharmony* (Chính Trị Mỹ: Lời Hứa Của Sự Bất Hòa) vào năm 1981, tập trung vào vấn đề này. Ông cho rằng sẽ là một sai lầm nếu cho rằng tư tưởng chính trị có vai trò kém quan trọng hơn ở Hoa Kỳ so với ở châu Âu.

Theo Huntington, Tín Ngưỡng Chính Trị Mỹ bắt đầu hình thành từ thời kỳ Chiến tranh Giành Độc lập, và một số giá trị chính trị cơ bản đã phát triển ở Hoa Kỳ từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, đó chính là Tín Ngưỡng Chính Trị Mỹ. Cốt lõi của Tín Ngưỡng Chính Trị Mỹ đến từ các nhà tư tưởng của cuộc cách mạng tư sản châu Âu, nhưng nó cũng có những nguồn gốc xa xưa hơn, có thể truy về Hy Lạp cổ đại. Những tín ngưỡng này không chỉ tồn tại mà còn được đa số xã hội chấp nhận. Những tín ngưỡng này đã thay đổi theo một cách nào đó qua hai thế kỷ, nhưng cốt lõi của chúng vẫn không thay đổi. Những nguyên lý này là một phần trong bản sắc của quốc gia Mỹ. Không nhiều người trong xã hội dành cả ngày để tuyên truyền về những tín ngưỡng này, nhưng mọi người thực hành chúng. Các trường đại học, tòa án, chính phủ, và các phương tiện truyền thông đại chúng đang truyền bá những giá trị này. Đến một mức độ nào đó, những nguyên lý này chi phối xã hội. Một chủ đề chính trong các chiến dịch của Dukakis và Bush là “Dòng chính Mỹ” là gì và ai là người đã rời bỏ nó. Cả hai phe đều không muốn rời bỏ “Dòng chính Mỹ” mà không làm mất đi phiếu bầu.

Tín ngưỡng Mỹ là gì? Theo Huntington, nó có thể được tóm tắt là (1) tự do; (2) bình đẳng; (3) chủ nghĩa cá nhân; (4) dân chủ; và (5) pháp quyền. Nghe có vẻ đơn giản và rõ ràng. Tuy nhiên, đây chính là nghịch lý của con người. Ngay cả một ý tưởng đơn giản cũng khó có thể trở thành ý tưởng chi phối trong xã hội, và nó sẽ không thể hiệu quả nếu không có nỗ lực của nhiều thế hệ. Một cách tự nhiên, tín ngưỡng Mỹ và thực tế của Mỹ không hoàn toàn khớp nhau.

Tín ngưỡng chính trị Mỹ bắt nguồn từ đâu? Có thể cho rằng nó bắt nguồn từ *Tuyên ngôn Độc lập*, nơi những tín điều này được sử dụng như một vũ khí tư tưởng trong cuộc đấu tranh chống lại ách thống trị thực dân của Anh. Cũng có thể nói rằng nó xuất phát từ truyền thống tư tưởng châu Âu, nơi những ý tưởng cơ bản này đã được hình thành và tranh luận từ lâu trước khi xảy ra Chiến tranh Giành Độc lập. Khát khao của người Mỹ thời kỳ đầu đối với những giá trị này phần lớn được thúc đẩy bởi động lực cảm tính – hay nói cách khác, nhiều cảm xúc hơn là lý trí. Người Mỹ tin vào những tín điều đó, mặc dù chưa có nhà tư tưởng nào thực sự giải thích một cách thấu đáo mối quan hệ giữa các nguyên lý này; chúng luôn được xem như những lý tưởng. Việc tồn tại mâu thuẫn giữa các lý tưởng này là điều hiển nhiên. Huntington chỉ ra rằng: quyền cai trị của đa số có thể dẫn đến việc xâm phạm quyền của thiểu số; tối thượng pháp luật có thể làm suy yếu chủ quyền nhân dân; chủ nghĩa cá nhân có thể làm tổn hại đến nền dân chủ, v.v.

Những mâu thuẫn này không chỉ tồn tại trên phương diện logic, mà còn bộc lộ rõ trong quá trình phát triển

chính trị thực tiễn. Nhiều nghịch lý trong đời sống chính trị có thể phần nào được lý giải từ chính tình trạng này. Người Mỹ tự nhận là dân chủ, nhưng rốt cuộc, người dân thường có thể làm gì ngoài việc đi bỏ phiếu? Có lẽ không có xã hội nào có thể tổ chức vượt ra khỏi khuôn mẫu đó.

Phần lớn người dân đều chia sẻ những tư tưởng này. Có nhiều lý do dẫn đến điều đó, và một lý do quan trọng là trước khi diễn ra Chiến tranh Giành Độc lập, ở Mỹ không tồn tại sự phân tầng xã hội rõ rệt như ở châu Âu, cũng không có các hệ thống tư tưởng phân hóa dựa trên những khác biệt giai cấp như vậy. Ngay từ đầu, người dân nhìn chung đã chấp nhận hệ thống giá trị được tạo ra cho Tân Thế Giới. Tất nhiên, trong quá trình biến chuyển xã hội sau này, các tầng lớp khác nhau đã diễn giải các nguyên lý ấy theo cách riêng của họ. Cuộc đấu tranh giữa hai đảng chính trị lớn ở Mỹ chính là sự phản ánh tập trung của quá trình này. Ngày nay, có lẽ không thể nói rằng tất cả mọi người đều chấp nhận những tín điều ấy, nhưng phần lớn dân chúng vẫn tin tưởng vào chúng. Nhiều nhóm người nhập cư, do chịu ảnh hưởng của những nền văn hóa khác biệt, gặp khó khăn trong việc thực sự đồng cảm và chia sẻ các tín ngưỡng này – chẳng hạn như cộng đồng người Hoa, người Mỹ Latinh, người Nhật Bản, v.v. Tuy nhiên, dòng chính (mainstream) vẫn tồn tại. Người Mỹ không ngừng tự bảo vệ mình bằng những tín điều vốn không có nội hàm cụ thể – chính vì không cụ thể nên chúng có xu hướng tồn tại lâu dài.

Cách đây 140 năm, nhà sử học người Pháp Alexis de Tocqueville đã nhận xét rằng người Mỹ nhìn chung tin rằng quyền lực xuất phát từ nhân dân. Người dân tôn

trọng tự do và bình đẳng, đa số công dân đều có quyền lực chính trị, v.v. – tất cả những điều này tạo nên các yếu tố cấu thành tín ngưỡng chính trị Mỹ.

James Bryce đã tóm lược tín ngưỡng đó thành các niềm tin như sau:

1. Cá nhân sở hữu quyền năng thiêng liêng; 2. Quyền lực bắt nguồn từ nhân dân;
3. Mọi chính quyền đều bị giới hạn bởi pháp luật và bởi người dân;
4. Chính quyền địa phương được ưu tiên hơn chính quyền liên bang;
5. Đa số luôn khôn ngoan hơn thiểu số;
6. Chính quyền càng nhỏ thì càng tốt.

Tất cả những điều này đều mở ngõ cho sự diễn giải. Nói chung, người Mỹ không cảm thấy cần phải giải thích rõ ràng – ai cũng tin rằng mình đã hiểu đúng cách truyền đạt tinh thần ấy. Tuy nhiên, trong những thời điểm khủng hoảng, người ta lại diễn giải các tín điều này theo những cách khác nhau.

Huntington cho rằng điều này đã xảy ra trong bốn thời kỳ lịch sử: thời kỳ Cách mạng, thời kỳ Jefferson, cuộc Nội chiến, và những năm 1960 đầy biến động. Vậy điều gì đã xảy ra trong những giai đoạn đó? Chủ yếu là: sự bất mãn lan rộng trong xã hội, tư tưởng chính trị đóng vai trò quan trọng trong các cuộc tranh luận, tình trạng bất ổn chính trị, sự phản kháng mạnh mẽ đối với chính quyền đương thời, tâm lý khao khát thay đổi gia tăng, và mức độ tham gia chính trị của người dân cũng mở rộng hơn. Lý do quan trọng nhất là chính trị thực tế đã không thực hiện được các nguyên lý của tín ngưỡng Mỹ, các mâu thuẫn

tiềm ẩn tích tụ dần và cuối cùng bùng nổ như núi lửa, dẫn đến sự hình thành của những cấu trúc mới. Chính vì đa số người dân đều tin vào những tín điều này, nên khi khủng hoảng nổ ra, điều đầu tiên mà họ nghĩ đến không phải là thay đổi các nguyên lý ấy, mà là làm sao để hiện thực hóa chúng một cách tốt hơn. Những xã hội liên tục hiện thực hóa cùng một hệ tín ngưỡng, thay vì thay đổi nó, là những xã hội có sự phát triển liên tục, và hiệu quả của điều này đối với sự phát triển xã hội là điều không thể xem nhẹ.

Nhiều nhà khoa học chính trị thừa nhận sự tồn tại của cái gọi là “khoảng cách giữa Ý tưởng và Thể chế” (IvI Gap) ở Hoa Kỳ. Mặc dù những tín điều như tự do, bình đẳng, chủ nghĩa cá nhân, dân chủ và pháp quyền là dòng chính trong xã hội Mỹ, đời sống chính trị thực tế vẫn còn tụt hậu khá xa so với những lý tưởng này. Tự do, bình đẳng, chủ nghĩa cá nhân, dân chủ và pháp quyền đều là những giá trị đang được phát triển tại Hoa Kỳ – nhưng không phải lúc nào cũng vượt trội so với các xã hội khác. Vấn đề không nằm ở chỗ khi nào các tín điều ấy sẽ được hiện thực hóa hoàn toàn, mà là liệu xã hội có tạo ra được điều kiện để biến chúng thành hiện thực hay không. Dù có nhiều người không thực sự yêu thích hay đồng tình với những tín điều đó, dòng chảy chính thống của xã hội không cho phép họ đi ngược lại xu hướng. Trong phần lớn thời gian, người ta chấp nhận các giá trị ấy như một xu thế chung, và chỉ khi cần thiết, họ mới thể hiện rõ niềm tin vào những tín điều đó.

Tình trạng của tín ngưỡng chính trị phản ánh rõ thực tế xã hội. Việc một xã hội chấp nhận một hệ tín điều đã

là điều không dễ dàng, nhưng việc hiện thực hóa các tín điều ấy trong đời sống lại càng khó khăn hơn nữa. Để một xã hội phát triển, bước đầu tiên là các giá trị cốt lõi phải trở thành dòng chảy chính thống trong xã hội, và sau đó chúng mới có thể trở thành hiện thực. Khi các giá trị cốt lõi không chiếm vị trí chủ đạo, thì việc hiện thực hóa chúng tự nhiên sẽ khó khăn hơn rất nhiều. Một xã hội có thể tuyên bố rằng mình tin vào điều gì đó – nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc xã hội đó thực sự sở hữu hay không sở hữu giá trị đó trong thực tế.

2.4. BÌNH ĐẲNG HAY TỰ DO

Trong mọi hệ giá trị xã hội, luôn tồn tại những giá trị cốt lõi, và chính những giá trị này chi phối sự phát triển của toàn bộ xã hội, định hướng các hoạt động tinh thần của phần lớn người dân, đồng thời là chuẩn mực để đánh giá mọi vấn đề cá nhân và cộng đồng trong xã hội đó. Vậy đâu là giá trị chi phối trong văn hóa chính trị và xã hội của Hoa Kỳ? Có rất nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này, và trong những năm gần đây đã có nhiều cuộc tranh luận sôi nổi. Chẳng hạn, phe tự do (liberals) cho rằng giá trị nền tảng là bình đẳng, và Hiến pháp Hoa Kỳ đã khẳng định rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng. Trong khi đó, phe bảo thủ mới (neoconservatives) lại nhấn mạnh rằng giá trị cốt lõi là tự do, chứ không phải bình đẳng, và tự do luôn là khái niệm chi phối trong mọi thời đại. Khi tôi đến thăm Đại học Ohio, tôi đã hỏi một giáo sư kỳ cựu chuyên nghiên cứu chính trị Mỹ rằng: *“Rốt cuộc thì sự khác biệt lớn nhất giữa Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ là gì?”* Sau một thoáng suy nghĩ, ông trả lời: *“Đó*

là sự khác biệt trong cách nhìn nhận về tự do và bình đẳng: Đảng Cộng hòa nhấn mạnh tự do, còn Đảng Dân chủ đề cao bình đẳng.” Điều đó cho thấy rằng, ngay cả đối với hai yếu tố nền tảng của văn hóa chính trị phương Tây truyền thống, cũng không có sự đồng thuận tuyệt đối.

Theo quan điểm cá nhân của tôi, ở nước Mỹ ngày nay, số người coi tự do là giá trị cốt lõi chiếm ưu thế hơn so với những người đặt bình đẳng làm giá trị trung tâm, và có thể nói rằng khái niệm tự do chính là dòng chảy chính trong tinh thần và văn hóa Mỹ hiện đại. Tất nhiên, mỗi người tiếp cận khái niệm này theo một cách khác nhau, với những hiểu biết và lựa chọn khác nhau, và họ thường dựa vào tự do để bảo vệ lợi ích riêng của mình. Nhìn từ góc độ này, tự do trở thành một khái niệm dễ được linh hoạt sử dụng bởi các nhóm lợi ích khác nhau, trong khi đó, bình đẳng dường như có sức nặng yếu hơn trong diễn ngôn xã hội. Tôi sẽ phân tích vấn đề này bên dưới.

Gần 150 năm trước, sau một chuyến đi khảo sát tại Hoa Kỳ, Alexis de Tocqueville đã viết cuốn *Nền Dân chủ ở Mỹ* (*Democracy in America*), một tác phẩm đã trở thành kinh điển và cho đến nay vẫn là tài liệu thiết yếu trong việc nghiên cứu về chính trị Mỹ. Điều này là rất đặc biệt, bởi vì trong một xã hội như Hoa Kỳ – nơi không có cảm quan sâu sắc về tính uy quyền lý thuyết – việc một tác phẩm lý luận đạt được vị thế như vậy là điều vô cùng hiếm thấy.

Một trong những lập luận then chốt của Tocqueville là: thực tế quan trọng nhất trong xã hội Mỹ là sự bình đẳng hoàn toàn về điều kiện sống (*equality of conditions*). Theo ông, đây là một ý tưởng đóng vai trò không thể đo lường

trong toàn bộ tiến trình phát triển xã hội, và mọi giá trị khác trong xã hội đều bắt nguồn từ thực tế cơ bản này.

Lập luận này có thể được coi là đúng hoặc sai, tùy theo cách nhìn nhận. Xét trong bối cảnh thời kỳ đó – sau Chiến tranh Giành Độc lập, Hiến pháp Hoa Kỳ chính thức công nhận nguyên tắc “mọi người sinh ra đều bình đẳng”. Hoa Kỳ không có truyền thống quý tộc phong kiến, nên việc thiết lập một môi trường bình đẳng sau khi chế độ thuộc địa bị lật đổ trở nên dễ dàng hơn. Ở Mỹ thời kỳ đó, không có sự tích lũy tài sản lâu dài, không có địa vị chính trị truyền đời, vì thế sự bình đẳng về điều kiện sống dễ dàng phát triển hơn. Điều này không dễ đạt được ở những xã hội có lịch sử phong kiến lâu đời, như Anh và Pháp. Dù pháp luật có thể quy định rằng mọi công dân đều bình đẳng, sự bất bình đẳng trên thực tế không thể bị xóa bỏ chỉ bằng các biện pháp cưỡng chế. Có thể phá bỏ bất bình đẳng vật chất, nhưng không thể dễ dàng phá bỏ bất bình đẳng về tinh thần và văn hóa – và đó chính là điểm mà nước Mỹ có lợi thế. Tocqueville đến từ một lục địa mang nặng truyền thống phong kiến, nên việc ông cảm nhận được môi trường bình đẳng rõ rệt hơn ở Mỹ là điều dễ hiểu. Nếu ông đi từ Mỹ đến nước Pháp sau Cách mạng, e rằng ông sẽ khó có thể rút ra cùng một kết luận như vậy.

Thật sai lầm khi cho rằng điều đó là sai, bởi vì sự bình đẳng mà con người ưa chuộng vào thời điểm đó, trong nhiều trường hợp, chỉ là một nguyên tắc trên lý thuyết và còn cách rất xa so với thực tế. Ngay cả xã hội Mỹ ngày nay cũng khó có thể nói là đã đạt được sự bình đẳng cho tất cả mọi người như Hiến pháp quy định. Liệu có phải nhiều học giả và chính trị gia không đang chỉ trích dữ dội sự bất

bình đẳng trong xã hội này không? Khi Tocqueville thực hiện chuyến hành trình quanh nước Mỹ, nô lệ vẫn còn phổ biến ở miền Nam, Chiến tranh Nội chiến vẫn chưa bùng nổ, phụ nữ chưa có các quyền cá nhân công bằng về xã hội và chính trị, chưa nói đến người da đỏ, và bất bình đẳng kinh tế luôn tồn tại từ đó cho đến nay. Nếu chỉ nói về bình đẳng về điều kiện sống mà không nhắc đến bình đẳng về kết quả, thì có vẻ như chúng ta không thể kết luận rằng vào thời điểm đó đã có một sự bình đẳng về điều kiện sống chung. Lý do khiến Tocqueville có ấn tượng như vậy, theo tôi, chủ yếu là cảm nhận của một người lớn lên trong môi trường bất bình đẳng hơn.

Điều này không có nghĩa là không có sự khác biệt giữa hai xã hội; có thể nói rằng xu hướng hướng tới sự bình đẳng là một sự tiến bộ lịch sử. Cũng có thể nói rằng vào thời điểm đó, mọi người đang tìm kiếm nguyên lý bình đẳng, vì bình đẳng chưa được thực hiện đầy đủ.

Đồng thời, những ai lựa chọn nguyên tắc tự do trước hết phải theo đuổi nguyên tắc bình đẳng, bởi vì nếu không có tiền đề là sự bình đẳng, thì tự do khó có thể được thực hiện một cách trọn vẹn. Tự do và bình đẳng có thể được xem là hai giá trị cốt lõi chủ yếu ở châu Âu cũng như ở phương Tây kể từ thời Locke. Tuy nhiên, chúng không song hành một cách hoàn hảo. Ở giai đoạn mà cả hai giá trị này còn vắng mặt hoặc mới chỉ ở bước đầu phát triển, mâu thuẫn giữa chúng sẽ chưa lộ rõ – hoặc chưa bộc lộ đầy đủ. Nhưng khi cả hai giá trị đạt đến một mức độ phát triển nhất định, mâu thuẫn này sẽ bắt đầu hiện rõ.

Nếu người ta nói đến tự do của con người, tự do một

cách đầy đủ, thì khi đó bình đẳng có thể trở thành một giới hạn, bởi vì bình đẳng đòi hỏi rằng những người khác nhau phải có điều kiện như nhau. Nếu bàn đến bình đẳng về kết quả, thì giới hạn này lại càng rõ rệt. Còn nếu nói về bình đẳng, điều đó có nghĩa là mọi người đều có quyền tự do như nhau, như Comte từng nói – không ai được hưởng nhiều tự do hơn người khác. Nhưng để đạt đến trạng thái này trong một xã hội là điều vô cùng khó khăn. Cách hiểu về các khái niệm này ở từng nơi cũng có sự khác biệt, và đó là một nguyên nhân khác dẫn đến những bất đồng. Vì vậy, ở một giai đoạn nhất định trong quá trình phát triển của tự do và bình đẳng, những mâu thuẫn mới sẽ xuất hiện.

Vào thời của Tocqueville, người Mỹ đã tìm kiếm bình đẳng, nhưng bình đẳng này là một khái niệm rất trừu tượng và nguyên tắc, và trên thực tế, bình đẳng đã được đưa vào rất chậm chạp. Quyền bầu cử của phụ nữ chỉ được thiết lập dần dần vào nửa sau thế kỷ 19, và quyền bầu cử phổ quát chỉ được thiết lập vào những năm 1920. Quyền bình đẳng cho người da đen không trở thành một vấn đề được xem xét cho đến những năm 1960. Quyền bình đẳng của người da đỏ liên tục bị vi phạm. Tổng thống Lincoln đã đứng lên kêu gọi giải phóng nô lệ da đen. Nhưng tinh thần cơ bản của ông không phải là trao cho người da đen địa vị bình đẳng với người da trắng. Ông đã tuyên bố: “Tôi chưa bao giờ nói gì về việc đưa người da đen vào các chức vụ chính phủ; tôi chưa bao giờ nói rằng người da đen có thể kết hôn với người da trắng. Tôi chỉ nói rằng giữa người da đen và người da trắng có một sự căng thẳng. Điều này không có lợi cho việc hai dân

tộc cùng sống chung với nhau.” Vì vậy, quan niệm của những người theo chủ nghĩa tân bảo thủ ngày nay cho rằng Lincoln chỉ mang lại tự do cho người da đen, chứ không phải bình đẳng.

Thực tế, trong lòng người Mỹ, hầu hết họ nghiêng về tự do. Nói về bình đẳng chỉ là khi tự do bị hạn chế. Một khi sự hạn chế đó được gỡ bỏ, giá trị hoặc kỳ vọng về tự do thường lớn hơn bình đẳng.

Vì sao lại như vậy? Bởi vì sự bình đẳng mà hệ thống phương Tây đảm bảo chỉ là bình đẳng chính trị hình thức, chứ không phải bình đẳng xã hội hay kinh tế. Điều này đã được các học giả phương Tây công nhận. Sau khi bình đẳng chính trị hình thức được thiết lập, các yêu cầu về bình đẳng tiếp theo liên quan đến lợi ích của nhiều người. Lịch sử đã chứng minh rằng dễ dàng đảm bảo bình đẳng chính trị hình thức, nhưng rất khó để đạt được bình đẳng kinh tế.

Bình đẳng chính trị có nghĩa là việc thực thi pháp luật một cách công bằng, quyền bỏ phiếu bình đẳng và các quyền chính trị khác. Một khi tiền đề này được thiết lập, con người bắt đầu tham gia vào các hoạt động xã hội, kinh tế và văn hóa của họ. Hoa Kỳ được thành lập hơn hai trăm năm trước, và trong khoảng thời gian tương đối ngắn này, nền kinh tế đã phát triển đến một mức độ cao, và do đó, sự phân chia lợi ích trong xã hội không thể không trở nên rõ ràng, với sự chênh lệch ngày càng gia tăng giữa người giàu và người nghèo. Đến ngày nay, sự chia rẽ giữa người giàu và người nghèo tạo thành cấu trúc lợi ích chính trong xã hội. Trong các xã hội thịnh vượng, số người thực sự nghèo và thực sự giàu rất ít,

nhưng phần lớn tầng lớp trung lưu coi mình là người giàu hoặc có thể sẽ trở nên giàu có. Phần dân số này tin rằng sự giàu có trong quá khứ hoặc khả năng giàu có trong tương lai phụ thuộc vào tự do hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, và việc hạn chế tự do này để tạo ra sự bình đẳng sẽ gây bất lợi cho lợi ích của họ. Lĩnh vực kinh tế không phải là một phần của lĩnh vực chính trị, và bình đẳng không thể bị áp đặt. Mọi người nên được tận hưởng tự do đầy đủ trong lĩnh vực này. Không thể lấy tiền của người này và đưa cho người khác chỉ tiêu chỉ vì nhấn mạnh sự bình đẳng. Những người có tiền hoặc có một phần tài sản nghĩ theo cách này. Về bản chất, lập luận này phản ánh mong muốn của người giàu là không giới hạn về tự do của vốn và chia sẻ sự bình đẳng ở một mức độ sâu sắc hơn với xã hội nói chung.

Các chính sách phúc lợi phải thu thuế cao để hỗ trợ ngân sách chính phủ. Thuế cao không khiến cho mọi người hạnh phúc dù ở bất cứ đâu. Người Mỹ khao khát bình đẳng, nhưng giờ đây khi bình đẳng gắn liền với thuế cao, họ cảm thấy không hài lòng. Nếu vẫn còn những người ủng hộ mạnh mẽ cho kiểu bình đẳng này, phần lớn mọi người sẽ chuyển sang nhấn mạnh quyền tự do, coi sự bình đẳng đó như một sự xâm phạm quyền tự do. Có những lý do kinh tế - xã hội sâu sắc giải thích tại sao tự do đã trở thành xu hướng chủ đạo, và thực tế, điều này phản ánh sự phân cực trong mối quan hệ lợi ích giữa các nhóm khác nhau trong xã hội.

Thực tế, từ một góc nhìn lịch sử, người Mỹ coi trọng tự do hơn là bình đẳng, và đôi khi việc theo đuổi tự do thể hiện qua việc theo đuổi bình đẳng. Khi mục tiêu đạt

được, điều được bảo vệ thường là tự do. Không thể nói rằng không có ai khao khát bình đẳng, nhưng họ chỉ khao khát bình đẳng chính trị, và sẽ rất khó để chấp nhận nếu đi xa hơn nữa.

Cuộc chiến Giành Độc Lập đã đưa bình đẳng lên một tầm cao mới, và những phát triển sau đó đã tiếp tục thúc đẩy bình đẳng chính trị. Tuy nhiên, bình đẳng trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội đã phát triển chậm vì nó được coi là nằm trong phạm vi của tự do, và tự do là điều không thể xâm phạm, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản cá nhân. Người Mỹ chỉ chấp nhận bình đẳng về điều kiện, chứ không phải bình đẳng về kết quả. Một khi bình đẳng về điều kiện được thiết lập, thì tự do sẽ tiếp theo. Nhiều người Mỹ khẳng định rằng bình đẳng có điều kiện đã đạt được và mọi cuộc thảo luận thêm về bình đẳng chỉ có thể liên quan đến bình đẳng về kết quả, điều này là lý do quan trọng khiến tự do trở thành giá trị chi phối ngày nay.

Trong thế giới hiện nay của chủ nghĩa cá nhân, bình đẳng khó có thể là giá trị chi phối.

2.5. HAI TRĂM NĂM HIẾN PHÁP

Có một sự kết nối lịch sử giữa các thành phố Philadelphia và Washington. Philadelphia là một địa điểm quan trọng trong cuộc Cách mạng Mỹ, và vào năm 1787, một hội nghị được tổ chức tại Philadelphia để soạn thảo Hiến pháp. Hiến pháp này đã tồn tại đến ngày nay và có thể được gọi là bản hiến pháp viết lâu đời nhất trên thế giới. Vào năm 1988, lễ kỷ niệm hai trăm năm Hiến pháp đã được tổ chức dưới Tượng Nữ thần Tự do, và Reagan đã đến đó để phát biểu. Người Mỹ tự hào nhất về Hiến pháp của mình. Khi tôi ở Philadelphia, tôi đã thăm tòa nhà nơi Hiến pháp được soạn thảo, nhưng tôi chỉ nhìn từ bên ngoài vì nơi đó rất đông đúc. Khi tôi ở Annapolis, tôi đã thấy một bản sao viết tay của Hiến pháp Mỹ, chỉ vài tờ giấy vàng, nhưng làm sao nó có thể có vai trò quan trọng đến vậy? Nền tảng chắc chắn không chỉ nằm ở những tờ giấy vàng đó.

Hiến pháp của Hoa Kỳ là sản phẩm của cuộc Chiến tranh Giành Độc lập. Quá trình tiến hóa gây chú ý này

kéo dài khoảng hai mươi năm: từ 1770 đến 1790, khi Hoa Kỳ có mười ba thuộc địa tách biệt dưới sự cai trị của Anh. Năm 1774, Quốc hội Lục địa đầu tiên được tổ chức, với 55 đại biểu từ mười ba thuộc địa gặp nhau tại Philadelphia để thảo luận về các vấn đề chung. Năm 1775, cuộc chiến giữa các thuộc địa và Anh bùng nổ, với trận đánh ác liệt tại những vùng đất ngày nay là Massachusetts. Năm 1776, nhà tư tưởng chính trị Mỹ Thomas Paine xuất bản cuốn sách *Common Sense*, kêu gọi độc lập. Năm 1782, khi cuộc Chiến tranh Giành Độc lập gần kết thúc, các cuộc đàm phán hòa bình được tổ chức tại Paris và một thỏa thuận được ký kết. Năm 1787, Hiến pháp được soạn thảo. Năm 1788, một số bang đủ điều kiện đã phê chuẩn dự thảo hiến pháp và nó bắt đầu có hiệu lực. Năm 1789, George Washington được bầu làm tổng thống của Hoa Kỳ. Năm 1791, Tuyên ngôn về Quyền con người được bổ sung vào Hiến pháp. Đây là cột mốc chính trong sự phát triển chính trị của thời kỳ đó. Rõ ràng từ đây, Hiến pháp Mỹ được sinh ra từ cuộc đấu tranh giành độc lập, và các điều khoản cơ bản của nó chắc chắn được thiết kế để bảo vệ những lợi ích nhất định.

Đây là mục đích của các người soạn thảo Hiến pháp. Vào thời điểm đó, 13 bang đã cử 55 đại biểu đến Philadelphia. Việc soạn thảo Hiến pháp là một nhiệm vụ khó khăn, nhưng họ đã hoàn thành trong một mùa hè. Có lẽ đó là vì các mối quan hệ chính trị, xã hội và văn hóa chưa phát triển như hiện nay. Nếu việc này được thực hiện ngày nay, tôi e rằng sẽ không thể tạo ra một bản hiến pháp trong vòng hai năm. Washington, Hamilton, Madison và Franklin đều tham gia vào công việc này.

Những người này chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các nhà tư tưởng của Thời kỳ Khai sáng châu Âu, và họ quen thuộc với tác phẩm *Two Treatises of Government* (Hai Khảo Luận về Chính Quyền) của Locke, *The Commonwealth of Oceana* (Nền Cộng hòa Oceana) của Harrington và *On the Spirit of the Laws* (Bàn về Tinh thần Pháp luật) của Montesquieu. Đồng thời, họ cũng có rất nhiều kinh nghiệm thực tế. Người ta nói rằng 20 trong số họ đã tham gia vào việc soạn thảo hiến pháp các bang và am hiểu về vấn đề này. 30 người trong số họ đã tham gia vào các cơ quan lập pháp của các bang. Họ quen thuộc với những ưu và nhược điểm của quan chức, và họ cũng đã đặt nền móng cho bản hiến pháp.

Một điều kiện lịch sử đáng chú ý khi soạn thảo Hiến pháp là nó là sự tiếp nối của cùng một hệ thống, nhưng với một hình thức tổ chức khác. Vào thời điểm Chiến tranh Độc lập Mỹ, nước Anh đã hoàn thành cuộc “Cách mạng Vinh quang” được 100 năm, và các nhà cai trị Anh không còn là giới quý tộc phong kiến truyền thống nữa.

Do đó, đối với Hoa Kỳ, đây cơ bản là một hệ thống mới mô phỏng theo các nguyên lý chính trị của Anh. Nói cách khác, những người bị trị muốn sống giống như những người cai trị. Và vấn đề mà các cuộc cách mạng ở nhiều quốc gia phải đối mặt là thay đổi các nguyên lý chính trị, điều này khó khăn hơn nhiều vì không ai biết thực hành các nguyên lý mới, đã có một khoảng trống, như các cuộc cách mạng tư sản Anh, cách mạng tư sản Pháp, cách mạng Nga và cách mạng Trung Quốc. Tất nhiên, ở các quốc gia như Anh, Pháp, Nga và Trung Quốc, ảnh hưởng của hệ thống cũ quá mạnh mẽ đến

mức nó cũng tạo ra những khó khăn trong việc thiết lập một hệ thống mới.

Từ kinh nghiệm của chính mình, những mối quan tâm chính của người Mỹ khi soạn thảo Hiến pháp là quyền lực của chính phủ và tự do của cá nhân.

Việc tách rời các thuộc địa khỏi người Anh cũng đã tạo ra các điều kiện cho việc hình thành một hệ thống chính trị. Sự tách rời này khiến không một bang nào có thể thống trị các bang khác, các vấn đề chính trị phải được thương lượng, và những người soạn thảo hiến pháp có sự hậu thuẫn từ các bang và có rất nhiều quyền lực thương lượng. Không bang nào muốn một bang có quyền lực trên họ. Do đó, đã có sự cẩn trọng để tạo ra một cơ chế trong Hiến pháp nhằm bảo vệ khỏi việc một bang nắm quyền lực như vậy. Kenneth Prewitt và Sidney Verba, trong cuốn sách *An Introduction to American Government* (Một Giới thiệu về Chính quyền Mỹ), chỉ ra rằng Hiến pháp phản ánh một quan điểm triết học. Họ trích dẫn một câu nói của John Adams.

Những ham muốn, đam mê, định kiến và tự ái của con người không bao giờ bị chinh phục bởi tình yêu và tri thức, và... bạn nói rằng “tình yêu tự do được gắn chặt trong tâm hồn con người”. Vậy thì nó cũng có trong tâm hồn của một con sói. Tôi nghi ngờ rằng một người có lý trí, sự khoan dung và tính xã hội hơn người khác... Do đó, chúng ta không nên chỉ dựa vào tình yêu tự do trong tâm hồn của con người. Một hệ thống chính trị nào đó phải được chuẩn bị để giúp tình yêu tự do chống lại kẻ thù của nó.

Giải thích của Plevite và Wolbach là nếu không có

những giới hạn mang tính chính trị, con người ta không thể tin tưởng. Do đó, Hiến pháp phản ánh một quan điểm bi quan về bản chất con người, chứ không phải là một quan điểm lạc quan. Đây là sự khác biệt lớn giữa văn hóa phương Tây và phương Đông. Có lẽ điều này có thể giải thích sự khác biệt trong sự phát triển chính trị giữa phương Đông và phương Tây theo một cách nào đó.

Với những ý tưởng này trong tâm trí, Hiến pháp thiết lập ba nguyên tắc cơ bản sau đây.

1. **Giới thiệu chính phủ đại diện**, bao gồm việc bãi bỏ các tước hiệu quý tộc và việc phân cấp các vị trí quan chức, với các cuộc bầu cử định kỳ và chính trị đại diện.

2. **Chính quyền phân cấp** (phân cấp bao gồm cả khía cạnh dọc và ngang, với khía cạnh dọc đề cập đến chế độ liên bang, trong đó các tiểu bang giữ quyền lực lớn hơn. Đây là lựa chọn duy nhất khả thi vào thời điểm đó. Khía cạnh ngang đề cập đến điều thường được gọi là “phân chia quyền lực”).

3. **Chính phủ hạn chế**, tức là những gì chính phủ không thể làm, chẳng hạn như không can thiệp vào quyền tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, tự do viết lách, tự do hội họp, v.v. Nó cũng thiết lập nguyên tắc “Chính phủ của pháp luật, không phải của con người” và, kết quả của nguyên tắc này, Hiến pháp thiết lập hệ thống tòa án.

Không thể nghĩ rằng những người soạn thảo Hiến pháp chỉ quan tâm đến những tầng lớp lao động vất vả và soạn thảo Hiến pháp cho họ. Những gì họ quan tâm vào thời điểm đó trước tiên là duy trì lợi ích của họ, một nhóm cầm quyền mới. Việc phổ biến tinh thần của Hiến pháp là một quá trình kéo dài. Đến tận những năm 1960, người

Mỹ gốc Phi vẫn còn đấu tranh cho quyền lợi của họ. Cho đến ngày nay, người Mỹ gốc Phi vẫn còn đấu tranh, mặc dù không phải lúc nào cũng là đấu tranh đẫm máu.

Một câu hỏi đã thu hút sự chú ý toàn cầu là tại sao Hiến pháp Hoa Kỳ đã tồn tại suốt hai trăm năm trong khi các quốc gia khác không có một thành tích như vậy. Prewitt và Wolbach đưa ra một lời giải thích: (1) Hiến pháp là một tài liệu chính trị, và những xung đột chính trị tồn tại vào năm 1780 vẫn còn tồn tại đến ngày nay, nhưng dưới những hình thức khác, chẳng hạn như mối quan hệ trung ương - địa phương; (2) chính phủ đại diện, phân cấp và hạn chế quyền lực mà Hiến pháp bảo đảm đã có sức hấp dẫn mạnh mẽ vào thời điểm đó và vẫn giữ nguyên sức hút đến ngày nay.

Một lý do quan trọng nữa là những thay đổi của chính Hiến pháp. Nếu Hiến pháp không thay đổi trong suốt hai trăm năm qua, thật khó để tưởng tượng rằng nó sẽ tồn tại đến ngày nay. Những thay đổi trong Hiến pháp đặc trưng bởi sự thay đổi về nội dung nhưng không thay đổi về hình thức. Hiến pháp đã thay đổi theo nhiều cách, chẳng hạn như tính phổ quát của các điều khoản, cách giải thích mới về Hiến pháp của Tòa án Tối cao, các quyền không được liệt kê trong Hiến pháp và các sửa đổi đối với Hiến pháp. Điều quan trọng là cơ sở và thủ tục để thay đổi Hiến pháp vẫn là chính Hiến pháp này, không có gì khác. Không có điều gì là bất biến trong thế giới này. Người Mỹ ngày nay đã từ lâu giải thích Hiến pháp theo cách rất khác so với hai trăm năm trước, nhưng mọi người thường muốn nói rằng đó là những gì đã có từ hai trăm năm trước. Bởi vì không dễ để thu hút sự chú ý đến những gì người ta nói

hôm nay; đôi khi dễ dàng hơn, thậm chí dễ dàng hơn nhiều, để thu hút sự chú ý đến những gì người xưa đã nói.

Vấn đề then chốt là không ai thực sự có quyền thay đổi hiến pháp này, và việc duy trì và giải thích nó là cách duy nhất để tiến về phía trước. Có lẽ đây là một quy tắc chung rằng nếu vẫn còn quyền thay đổi hiến pháp và hệ thống chính trị, thì xã hội chưa đạt được trạng thái ổn định về mặt chính trị và xã hội trong quản trị.

2.6. GENE CHÍNH TRỊ

Có một thị trấn yên tĩnh bên cạnh Boston, và tên của thị trấn này là Belmont. Người ta nói rằng hệ thống chính trị của nước Mỹ thời kỳ đầu đã được bảo tồn khá nguyên vẹn tại đây. Chính quyền của thị trấn này rất tự quản và là nguồn gốc của hệ thống chính trị Mỹ, hay là phản ánh của truyền thống chính trị. Chúng ta có thể gọi đây là “gen chính trị”. Giáo sư Lucian Pye, người từng là chủ tịch Hiệp hội Khoa học Chính trị Mỹ vào năm 1988, cũng đã giới thiệu thị trấn này, và chúng tôi đã thăm thị trấn đặc biệt này cùng ông.

Belmont là một thị trấn nhỏ, cách Boston khoảng nửa giờ lái xe, với tổng dân số là 26.000 người. Người đầu tiên ra đón chúng tôi là thư ký. Cô ấy là một trong những thành viên của hội đồng điều hành thị trấn. Điều đầu tiên cô ấy nói là Belmont được quản lý bởi một tổ chức gồm bạn bè và hàng xóm, một loại tổ chức tự quản. Câu nói thứ hai của cô ấy là tổ chức này và tinh thần của nó bắt nguồn từ Anh. Khi những người định cư đầu tiên

đến Bắc Mỹ, họ mang theo truyền thống này, và nó đã được duy trì cho đến ngày nay. Ở miền Đông, đặc biệt là tại Massachusetts, nhiều nơi vẫn duy trì đặc trưng chính trị này, và điều này đã trở thành một hiện tượng rất đáng chú ý trong đời sống chính trị.

Một cái nhìn tổng quan về cơ cấu tổ chức của thị trấn là cần thiết. Thị trấn có một đạo luật cơ bản, gọi là General by-laws, thực chất tương đương với hiến pháp của thị trấn. Theo luật tổ chức của thị trấn, quyền lực tối cao được trao cho công dân, và tất cả công dân trưởng thành cư trú tại thị trấn đều có quyền bỏ phiếu. Quan chức của thị trấn có hai nhóm: một gồm các quan chức được bầu và một gồm các quan chức được bổ nhiệm. Các quan chức được bầu sẽ do tất cả công dân bầu ra. Người đứng đầu chính quyền được gọi là thị trưởng, không phải là một chức danh chính thức, mà chỉ là bằng chứng về địa vị của người đó. Có ba người được bầu, với quyền lực ngang nhau, họ tạo thành Ủy ban Điều hành (Council of Electors), chịu trách nhiệm quản lý công việc hành chính hàng ngày. Những người đại diện này được tái ứng cử mỗi năm và có thể được tái nhiệm nhiều lần. Ngoài người đứng đầu chính quyền được bầu, còn có một số quan chức khác cũng được bầu thay vì được bổ nhiệm bởi người đứng đầu chính quyền, như Ủy ban Điện lực, Ủy ban Y tế, Người điều hành, Thủ quỹ Thị trấn, các thành viên trong Ủy ban Giáo dục, Ủy ban Nước, v.v. Cơ chế này đảm bảo rằng tất cả các cơ quan hành chính đều phải chịu trách nhiệm trước cử tri và không bị chi phối bởi người đứng đầu chính quyền. Thị trấn cũng có một hội nghị thị trấn, tương tự như một cơ quan nghị sự,

nhưng thực sự là quốc hội của tất cả công dân, và quốc hội này có quyền quyết định. Dưới hội nghị cử tri, có một Thư ký điều hành, một Hội đồng cố vấn, và một Ủy ban thị trấn, tất cả đều hỗ trợ hoặc giúp đỡ những người đại diện chính quyền trong việc quản lý công việc hàng ngày. Thư ký điều hành và những người khác đều là quan chức được bổ nhiệm. Dưới thư ký điều hành có một số thư ký chuyên môn, phụ trách các vấn đề như phát triển cộng đồng, các vấn đề của người cao tuổi, tài chính, cứu hỏa, giao thông, cảnh sát, dịch vụ cho cựu chiến binh, v.v. Dưới Người điều hành (Moderator), có Ủy ban Pháp lý, Ủy ban Ủy quyền, Ủy ban Ngân sách, v.v., tất cả đều là quan chức được bổ nhiệm. Đó là tình hình chung về tổ chức chính trị của thị trấn Belmont. Như bạn có thể thấy, cơ chế này đảm bảo rằng các quan chức hành chính của các bộ phận quan trọng được bầu để công dân có thể giám sát và kiểm soát hiệu quả quá trình hành chính.

Mặc dù là một thị trấn nhỏ, ngân sách hàng năm của Belmont lên đến hàng chục triệu đô la. Ví dụ, trong năm tài chính 1986-1987, chi tiêu của thị trấn là 31.709.621 đô la. Cách thức chi tiêu số tiền lớn như vậy là vấn đề chính trị quan trọng nhất của thị trấn. Hệ thống của thị trấn đảm bảo việc sử dụng tài chính đúng cách và mạnh mẽ ngăn chặn tham nhũng vì tất cả các thông tin tài chính phải được công khai và phê duyệt bởi hội nghị thị trấn. Hội nghị thị trấn được tổ chức một lần mỗi năm để quyết định các vấn đề quan trọng của thị trấn. Hãy cùng xem hội nghị thị trấn năm 1987, được tổ chức vào ngày 27 tháng 4 tại hội trường của trường trung học, vì đây là nơi có không gian lớn nhất trong thị trấn. Trước cuộc họp,

các vấn đề cần được bỏ phiếu đã được phát hành. Các vấn đề này đã được nghiên cứu bởi ủy ban có thẩm quyền và ý kiến đã được đưa ra.

Cuộc họp năm 1987 có 47 hạng mục cần bỏ phiếu. Hầu hết trong số chúng liên quan đến cách thức chi tiêu tiền, mở rộng các cơ sở công cộng, và cải thiện mức sống. Cũng có một số hạng mục mang tính chính trị, chẳng hạn như hạng mục 2, đề cập đến việc giao quyền cho những người được bầu để giải quyết các xung đột, và các hạng mục 35 và 37, liên quan đến việc sửa đổi Luật Cơ bản. Những hạng mục này ít hơn về số lượng và chủ yếu tập trung vào các vấn đề liên quan đến mức sống cụ thể, chẳng hạn như tăng lương cho các quan chức, mở rộng hệ thống đường ống nước, cung cấp chi phí đi lại cho các quan chức, mua đồng hồ đo đỗ xe, xây dựng đường sá, mua máy xới tuyết lớn, xe tải lớn, máy photocopy, v.v.

Như bạn có thể thấy, có khá nhiều hạng mục chi tiết phải được thông qua bởi hội nghị công dân. Các quan chức hành chính không được phép chi tiền mà không có sự cho phép. Tất cả các báo cáo tài chính phải được công khai. Trong cuộc họp toàn thị trấn, báo cáo của Ủy ban Tài chính và báo cáo của Ủy ban được ủy quyền sẽ được thảo luận. Các báo cáo này liệt kê rõ ràng lương và phụ cấp của các quan chức và thành viên các ủy ban. Điều này giúp chấm dứt thực tiễn tham nhũng. Dưới hệ thống này, việc gian lận là vô cùng khó khăn. Tất nhiên, khả năng này không thể bị loại trừ hoàn toàn.

Hệ thống này rất giống với hội đồng công dân trong thời kỳ La Mã cổ đại, và thực sự phản ánh sống động bản chất cơ bản của hệ thống chính trị phương Tây. Tuy

nhien, thị trấn Belmont không độc lập. Nó có một bộ cơ chế đặc biệt để điều hành các công việc của thị trấn, nhưng nó vẫn phải tuân theo các luật lệ của bang và liên bang. Một đặc điểm của hệ thống chính trị Mỹ là các chính quyền địa phương của họ không đồng nhất, đặc biệt là ở cấp độ dưới quận. Hầu hết các chính quyền địa phương đều duy trì những nét đặc trưng truyền thống của mình. Và người Mỹ chưa bao giờ nghĩ đến việc thống nhất các chính quyền địa phương này, mà thay vào đó là để chúng phát triển. Cách nhìn nhận này cũng hiếm thấy trên thế giới. Về cấu trúc tổ chức, quốc gia là thống nhất, nhưng cách thức hoạt động cụ thể lại khác nhau. Trên thực tế, mỗi chính quyền địa phương thích nghi với truyền thống địa phương, nhận thức địa phương và nhu cầu địa phương. Bất kỳ hệ thống chính trị nào cũng chỉ có thể hoạt động tốt nếu nó làm như vậy. Đến một mức độ lớn, sự thích nghi của hệ thống chính trị Mỹ với các điều kiện lịch sử-xã hội-văn hóa không phản ánh ở các chính quyền liên bang và bang, mà phản ánh ở các chính quyền dưới cấp quận. Đây là một cơ chế mà nhiều quốc gia không có. Lịch sử cho thấy rằng hệ thống chính trị càng được phân định rõ ràng thì nó càng kém khả năng thích ứng. Làm thế nào để điều phối giữa các thể chế chính trị vĩ mô và các thiết chế cụ thể là một thách thức lớn trong quá trình phát triển chính trị.

Khi nói rằng tổ chức của Belmont “ở trong gene” của hệ thống chính trị, tôi có ý nói rằng hệ thống chính trị sau này phát triển dựa trên những quy tắc chính trị của những nhóm nhỏ như vậy. Những người đầu tiên đến Mỹ, sau khi bị áp bức về tôn giáo và chính trị ở Anh, có khao

khát mạnh mẽ về sự an ninh chính trị, nhận thức sâu sắc về quyền lợi của mình và sự thận trọng lớn đối với quyền lực chính trị. Mặt khác, họ đã được thấm nhuần văn hóa phương Tây, họ ngưỡng mộ truyền thống dân chủ của các cộng đồng cổ đại (Hy Lạp cổ đại) hay cộng đồng thời Trung cổ ở phương Tây, và họ đến Tân Thế Giới từ rất xa, chủ yếu để thoát khỏi một cuộc sống chính trị cũ và thiết lập một cuộc sống chính trị mới. Đây là lý do tại sao những người Mỹ đầu tiên có cái nhìn dân chủ. Dĩ nhiên, giống như nền dân chủ của những người chủ nô lệ ở La Mã cổ đại, điều này chỉ có thể là một nền dân chủ giữa chính họ, chứ không phải giữa người da đỏ hay sau này là người da đen, nhưng bất kỳ quyền chính trị nào được chuẩn bị cho chính họ cũng phải chuẩn bị để chia sẻ với người khác, nếu không chính họ cũng sẽ mất đi chúng. Không chỉ lịch sử của nhiều quốc gia chứng minh điều này, mà sự phát triển của lịch sử Trung Quốc hiện đại cũng cho thấy điều đó. Cho đến thời kỳ Chiến tranh Độc lập, chính vì tinh thần cơ bản này mà người Mỹ đã chiến đấu để củng cố xã hội tự do và dân chủ của họ. Việc tinh thần này được thể chế hóa một cách dễ dàng ở Mỹ có liên quan đến đặc điểm của những người nhập cư đầu tiên. Hãy tưởng tượng nước Mỹ sẽ như thế nào nếu tất cả các hoàng tử và quý tộc Anh đều đến Tân Thế Giới.

Các quốc gia Mỹ Latinh và châu Phi đã đóng góp nhiều ví dụ.

2.7. QUY TẮC CHÍNH TRỊ

Ngày 20 tháng 1 năm 1989 là ngày nhậm chức của Bush, người được bầu làm tổng thống thứ bốn mươi mốt của Hoa Kỳ. Vào ngày này, Bush và Phó Tổng thống đắc cử Quayle sẽ tuyên thệ nhậm chức tại Đồi Capitol. Tất cả các nhân vật chính trị nổi bật, bao gồm các lãnh đạo của Nhà Trắng, Hạ viện và Thượng viện của Quốc hội, cũng như Tòa án Tối cao, được kỳ vọng sẽ tham dự buổi lễ tuyên thệ. Buổi lễ này đánh dấu việc Bush chính thức trở thành tổng thống và Reagan chính thức rời nhiệm sở. Đây là một sự kiện trọng đại trong đời sống chính trị và là một quy tắc chính trị. Quy tắc này thực chất đóng vai trò như một ràng buộc đối với tổng thống mãn nhiệm và tổng thống mới nhậm chức, đồng thời nó thể hiện cho quốc gia thấy cách thức cơ bản mà hệ thống chính trị vận hành. Tổng thống mới phải đọc một bài diễn văn tại buổi lễ nhậm chức, trình bày các ý tưởng chính sách cơ bản của mình, điều này cũng là một dấu hiệu gửi đến toàn quốc.

Việc chuyển giao quyền lực chính trị là một trong những vấn đề khó giải quyết nhất trong đời sống chính trị của nhân loại. Nhiều xã hội vẫn chưa phát triển được một quy trình vững chắc cho vấn đề này, điều đã trở thành nguyên nhân gây ra bất ổn chính trị. Điều quan trọng của lễ tuyên thệ nhậm chức của tổng thống không nằm ở việc tổng thống mới nắm quyền, mà ở chỗ tổng thống cũ từ đó mất đi quyền lực, được giải phóng khỏi các nhiệm vụ và trở thành một công dân bình thường. Hiến pháp không quy định cụ thể cách thức chuyển giao giữa tổng thống cũ và mới nên diễn ra như thế nào, nhưng lễ tuyên thệ nhậm chức đã có một lịch sử lâu dài đến mức giờ đây nó đã trở thành một quy tắc chính trị cố định, và toàn bộ quá trình được tổ chức rất bài bản.

Vào sáng ngày 20 tháng 1, khu vực tuyên thệ được chuẩn bị trước tòa nhà Quốc hội. Các nhân vật quan trọng và giới chức cấp cao lần lượt bước vào địa điểm. Khu vực này mở cửa cho công chúng, với một bục cao được dựng làm nơi thực hiện lễ tuyên thệ nhậm chức. Cùng thời điểm đó, Reagan và các quan chức rời Nhà Trắng bằng xe hơi và di chuyển đến Quốc hội. Trước khi lễ tuyên thệ bắt đầu, tất cả các bên tiến lên bục theo một nghi thức. Phía sau bục là một cánh cửa nối với tòa nhà Quốc hội, được trang trí bằng một tấm rèm đỏ lớn và một tấm thảm đỏ dẫn đến phía trước bục, nơi có một micro và một bục phát biểu. Đầu tiên, các thẩm phán Tòa án Tối cao bước vào và được một người dẫn lễ giới thiệu lên bục. Tiếp theo, các phu nhân, bao gồm vợ của Reagan, Bush và Quayle, bước vào và được dẫn ra ngoài qua một hành lang khác. Sau đó, Reagan bước vào. Tiếp theo là

Quayle. Cuối cùng, Bush được sắp xếp chỗ ngồi. Mỗi cá nhân hoặc nhóm được một người đặc biệt hướng dẫn, cách nhau khoảng 1-2 phút.

Lễ tuyên thệ nhậm chức được điều hành bởi chủ tịch phiên họp chung của cả hai viện Quốc hội. Trước tiên, một linh mục được mời đọc lời cầu nguyện, cầu xin Chúa ban phước lành cho nước Mỹ, cho Tổng thống Bush và gia đình ông, cũng như cho ông Quayle và gia đình. Tiếp theo, một dàn hợp xướng thiếu nhi hát những bài thánh ca ngợi ca Chúa. Sau đó, một ca sĩ da màu trình bày các bài hát ca ngợi. Ông Quayle bắt đầu với Lời Tuyên thệ

Trung thành, được dẫn dắt bởi Thẩm phán Tòa án Tối cao O'Connor, người đọc từng câu và ông Quayle lặp lại. Bà Quayle cầm một cuốn Kinh thánh gia đình, và ông Quayle đặt tay trái lên cuốn Kinh thánh này. Sau khi ông Quayle tuyên thệ, đến lượt ông Bush tuyên thệ. Chánh án Tòa án Tối cao, William H. Rehnquist, dẫn dắt phần đọc lời thề. Bà Bush cầm hai cuốn Kinh thánh, một cuốn dùng trong gia đình và một cuốn từng được sử dụng bởi Tổng thống đầu tiên, George Washington, khi ông nhậm chức. Ông Bush đặt tay lên hai cuốn Kinh thánh và lặp lại theo lời đọc của Chánh án.

Sau Lời Tuyên thệ Trung thành, ca sĩ da màu hát Quốc ca, và toàn bộ khán giả cùng hát theo. Sau phần Quốc ca, ông Bush đọc một bài diễn văn công bố các chính sách quốc gia cơ bản của mình.

Tôn vinh Reagan, ông nói: “Người đàn ông này đã giành được một vị trí quan trọng trong trái tim chúng ta và trong lịch sử của chúng ta. Thừa Tổng thống Reagan,

nhân danh đất nước chúng ta, tôi cảm ơn ngài vì tất cả những điều tuyệt vời mà ngài đã làm cho nước Mỹ.”

Cầu nguyện với Chúa, ông nói: “Xin hãy ban sức mạnh cho chúng con vì sự nghiệp của Ngài, và chúng con sẵn lòng tuân theo ý nguyện của Ngài cũng như ghi khắc những điều sau trong trái tim mình: Sử dụng quyền lực để giúp đỡ nhân dân. Vì chúng con được trao quyền lực không phải để theo đuổi mục tiêu riêng, và chỉ có một cách sử dụng quyền lực đúng đắn, đó là phục vụ nhân dân.”

Kêu gọi khôi phục tinh thần Mỹ, ông nói: “Chúng ta không thể chỉ hy vọng để lại cho con cháu mình những chiếc xe lớn hơn hay tài khoản ngân hàng lớn hơn. Chúng ta nên mong muốn trao cho họ ý thức về việc trở thành một người bạn trung thành, một bậc cha mẹ yêu thương, và một công dân tốt là như thế nào. Nước Mỹ không thực sự là nước Mỹ nếu không có những mục tiêu đạo đức cao cả. Hôm nay, chúng ta có mục tiêu đó, và đó là làm cho đất nước trở nên đáng yêu hơn và thế giới trở nên tốt đẹp hơn.”

Kêu gọi cuộc chiến chống nghiện ma túy, ông nói: “Những tội ác như nghiện ma túy cần phải được xóa bỏ.”

Yêu cầu Quốc hội hợp tác, ông nói: “Chúng ta cần hành động mới..., chúng ta cần sự thỏa hiệp..., chúng ta cần sự hòa hợp..., và tôi chìa tay ra với các vị.”

Thể hiện quyết tâm của mình, ông nói: “Tôi không nghi ngờ về tương lai, và tôi không sợ hãi trước những gì đang chờ đợi phía trước. Những vấn đề của chúng ta rất lớn, nhưng ý chí của chúng ta còn lớn hơn, những thách thức của chúng ta rất lớn, nhưng ý chí của chúng ta còn lớn

hơn. Nếu sự không hoàn hảo của chúng ta không có điểm dừng, thì tình yêu của Chúa quả thực là bao la và vô hạn.”

Sau khi Bush hoàn thành bài diễn văn, ông nói lời tạm biệt với gia đình Reagan. Gia đình Reagan sau đó sẽ rời Washington, D.C., đồng nghĩa với việc rời khỏi Nhà Trắng. Một chiếc trực thăng sẽ đưa gia đình Reagan thẳng đến Căn cứ Không quân Andrews, từ đó họ sẽ được bay trực tiếp về nhà ở Los Angeles. Gia đình Bush và Quayle tiễn gia đình Reagan lên máy bay: kỷ nguyên Reagan đã kết thúc.

Bush sau đó quay trở lại tòa nhà Quốc hội, nơi ông ký các tài liệu đầu tiên với tư cách tổng thống trong một văn phòng, bao gồm các quyết định bổ nhiệm thành viên Nội các. Sau khi tham dự một bữa tiệc trưa tại Quốc hội, ông trở về Nhà Trắng, đôi khi đi bộ, với quãng đường khoảng 1,6 dặm, đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên Bush.

Quá trình này được tổ chức rất bài bản và có chi phí cực kỳ cao. Theo thống kê ước tính, toàn bộ lễ nhậm chức (kéo dài gần một tuần) tiêu tốn khoảng 30 triệu USD, bao gồm cả chi phí nhà nước và chi phí tư nhân. Vé tham dự toàn bộ sự kiện (bao gồm các bữa tiệc, nghi lễ, v.v.) có giá 25.000 USD mỗi vé. Năm 1981, Reagan đã chi 16 triệu USD cho lễ nhậm chức. Tất cả số tiền này đều đến từ các khoản quyên góp tư nhân. Chính phủ cũng chi tiêu một khoản lớn, với Quốc hội phân bổ 775.000 USD cho lễ nhậm chức. Thành phố Washington đã chi 2,3 triệu USD để cung cấp dịch vụ cảnh sát, phòng cháy chữa cháy, chăm sóc y tế và các dịch vụ khác. Bộ Quốc phòng chi khoảng 2,5 triệu USD để cung cấp lực lượng quân đội, đội danh dự và các hỗ trợ khác. Tổng chi phí cho toàn bộ

sự kiện là rất lớn, điều này là một đặc trưng của hệ thống Mỹ. Phần lớn chi phí đến từ các nguồn dân sự, và mặc dù điều này cho thấy không có nghĩa vụ chính trị, nhưng khó có thể khẳng định chắc chắn liệu có đúng như vậy hay không. Tuy nhiên, là một quy trình đã được thiết lập cho việc chuyển giao quyền lực, chi phí này không đáng kể so với sự hỗn loạn và thậm chí là đổ máu trong các cuộc chuyển giao quyền lực.

Toàn bộ sự kiện diễn ra rất công khai, với sự đưa tin rộng rãi trên truyền hình và báo chí về toàn bộ sự kiện. Buổi lễ nhậm chức được phát sóng trực tiếp trên truyền hình và đài phát thanh. Ở một mức độ nào đó, sự cởi mở chính trị cũng đảm bảo rằng việc chuyển giao quyền lực được thực hiện một cách đúng đắn. Quá trình này, trên thực tế, cũng cho người dân thấy rằng việc chuyển giao quyền lực được thực hiện theo đúng quy trình.

Một trong những vấn đề cơ bản nhất của bất kỳ hệ thống chính trị nào là làm thế nào để thực hiện sự luân phiên quyền lực. Nếu không giải quyết được vấn đề này, xã hội khó có thể duy trì một trật tự chính trị bền vững và ổn định. Hoa Kỳ đã hình thành một bộ quy tắc chính trị trong suốt lịch sử phát triển lâu dài của mình. Mọi người đều phải tuân thủ bộ quy tắc chính trị này; nếu đi ngược lại bộ quy tắc này, sẽ không thể được công nhận và không thể có tính hợp pháp. Không thể tưởng tượng được rằng bất kỳ tổng thống mãn nhiệm nào lại không rời Nhà Trắng. Vào ngày Bush tuyên thệ nhậm chức, Reagan đã chuyển ra khỏi Nhà Trắng. Văn phòng Bầu dục trống rỗng. Tờ *New York Times* đăng một bức ảnh chụp Reagan nhìn lần cuối vào văn phòng trống. Sau buổi lễ tuyên thệ,

Bush sẽ làm việc tại đây. Đội ngũ của Reagan cũng phải rời khỏi Nhà Trắng. Khi Reagan rời Phủ Tổng thống để đến buổi lễ, xe tải chuyển đồ đã tiến vào Nhà Trắng. Sau lễ tuyên thệ, Reagan bay thẳng đến Los Angeles và trở thành một công dân bình thường. Mặc dù tổng thống mãn nhiệm đã đóng vai trò lớn hơn nhiều trong chính trị Mỹ so với một người dân thường, nhưng thời kỳ của ông ấy, rốt cuộc, đã kết thúc.

Trong quá trình này, người ta có thể thấy cách các quy tắc chính trị và truyền thống chính trị vận hành. Buổi lễ mang tính cổ kính, lời tuyên thệ nhậm chức là cùng một lời tuyên thệ được sử dụng bởi tổng thống đầu tiên cách đây hai trăm năm, và cuốn Kinh thánh là cùng một cuốn Kinh thánh mà George Washington đã sử dụng hai trăm năm trước. Dân tộc Mỹ là một dân tộc coi trọng truyền thống một cách đặc biệt. Tình trạng này dường như có phần kỳ lạ: làm sao người Mỹ, vốn rất sáng tạo và mang tính cá nhân, lại có thể trân trọng truyền thống theo cách như vậy. Thực tế là ở những nơi không ai có tiếng nói thì càng truyền thống, người cầm quyền càng trở nên quyền lực. Truyền thống trở thành điều duy nhất mà con người hiện đại có thể dựa vào, và con người hiện đại không thể đưa ra một điều gì để thuyết phục đám đông. Trong đời sống chính trị quốc gia, bang, hay địa phương, các quy tắc và truyền thống là những lực lượng không thể xem nhẹ. Trong vấn đề nhạy cảm như chuyển giao quyền lực, các quy tắc và truyền thống có khả năng ràng buộc con người tốt hơn. Ở những xã hội nơi chính trị hiện đại đang biến động và các quy tắc cũng như truyền thống chính trị chưa được hình thành, việc chuyển giao quyền

lực hoặc tìm kiếm một con đường phù hợp gặp phải một số khó khăn.

Xét trên phương diện sâu xa, các quy tắc và truyền thống chính trị là hữu ích bởi chúng bảo vệ các mối quan hệ quyền lực giữa các nhóm khác nhau trong tầng lớp cầm quyền. Chức năng của các quy tắc và truyền thống chính trị được hình thành trong xã hội là ở chỗ chúng phù hợp để điều phối các mối quan hệ quyền lực giữa các nhóm khác nhau trong xã hội. Những mối quan hệ này bắt nguồn từ các cơ chế chính trị, kinh tế và văn hóa phức tạp của xã hội. Các quy tắc và truyền thống chính trị là kết quả của sự vận hành lâu dài của một hệ thống xã hội và phản ánh tốt nhất những đặc điểm cơ bản của xã hội đó.

Đôi khi, các quy tắc và truyền thống chính trị còn mạnh mẽ hơn cả luật pháp, bởi một bên được viết bằng ngôn từ, còn bên kia được khắc ghi trong niềm tin của con người. Con đường cho sự phát triển chính trị của một xã hội nằm ở việc chuyển hóa các nguyên tắc và niềm tin chính trị thành các quy tắc và truyền thống chính trị.

2.8. NỀN CỘNG HÒA THỨ BA

Khái niệm “Cộng hòa Thứ ba của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ” là một khái niệm xa lạ đối với nhiều người. Tôi e rằng nhiều người đã nghe nói về Cộng hòa Thứ tư và Cộng hòa Thứ năm của Pháp, nhưng không biết đến Cộng hòa Thứ ba của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Khái niệm này được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1969. Tất nhiên, khái niệm này được một học giả đưa ra trong một cuốn sách. Người đó là Theodore J. Lowi, và cuốn sách có tựa đề “Sự cáo chung của chủ nghĩa tự do: Cộng hòa Thứ hai của Mỹ” (The End of Liberalism: The Second American Republic). Trong cuốn sách này, Lowi phân tích sự tiến hóa của tư tưởng chủ đạo ở Hoa Kỳ và chỉ ra xu hướng phát triển của xã hội. Những phân tích này vẫn có giá trị đối với việc tìm hiểu về nước Mỹ.

Trong chiến dịch tranh cử bằng ngôn từ của năm 1988, ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa đã chọn chiến lược then chốt là cáo buộc ứng cử viên của Đảng Dân chủ là một người “theo chủ nghĩa tự do”. Hàm ý ở đây là

chủ nghĩa tự do đã trở thành một thuật ngữ mang tính miệt thị. Nhà khoa học chính trị nổi tiếng Samuel Martin Lipset có một bài viết trong số ra ngày 27 tháng 10 của tờ *The New York Times* phân tích sự thay đổi này. Ông cho rằng người Mỹ từ lâu đã tìm kiếm và khao khát chủ nghĩa tự do, và rằng Chiến tranh Độc lập đã được khơi mào bởi sự theo đuổi tự do và bình đẳng vào thời điểm đó. Truyền thống triết học chính trị phương Tây cũng lấy tự do và bình đẳng làm cốt lõi. Tuy nhiên, theo thời gian, chủ nghĩa tự do đã trở thành điều ngược lại, và dường như việc bị gọi là “người theo chủ nghĩa tự do” trở nên đáng hổ thẹn. Sự chuyển biến này chủ yếu diễn ra sau Thế chiến thứ Hai, và đặc biệt là trong thập niên 1960. Kể từ thập niên 1960, sự ủng hộ dành cho chủ nghĩa tự do đã suy giảm. Vậy những lý do cho sự suy giảm này là gì?

Sự suy tàn của chủ nghĩa tự do có liên hệ với chủ nghĩa Keynes. Các nguyên tắc cổ điển của chủ nghĩa tư bản là “bàn tay vô hình” và “tự do không can thiệp” (*laissez faire*). Đây là quy tắc cơ bản của chủ nghĩa tư bản do Adam Smith đề xuất. Tuy nhiên, những mâu thuẫn nội tại trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hoặc các yêu cầu điều tiết phát sinh từ phương thức sản xuất hàng loạt mang tính xã hội hóa, đã tạo thành cơ sở cho một số vấn đề trong cấu trúc xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển của những mâu thuẫn này, vốn đã trở nên gay gắt vào đầu thế kỷ hai mươi, đã đe dọa nghiêm trọng đến xã hội phương Tây và hệ thống tư bản chủ nghĩa. Vào thời điểm này, nhiều học giả phương Tây nhận ra rằng các khái niệm truyền thống của phương Tây cần được sửa đổi để tìm ra lối thoát khỏi tình thế tiến

thoái lương nan. Kết quả là, học thuyết của nhà kinh tế học người Anh Keynes được lan truyền, hình thành nên cái mà sau này được gọi là chủ nghĩa Keynes. Ý tưởng cốt lõi của chủ nghĩa Keynes rất khác biệt so với chủ nghĩa tự do truyền thống; ông nhấn mạnh vai trò điều tiết của chính phủ, thông qua “bàn tay hữu hình” để thúc đẩy “toàn dụng lao động”, điều chỉnh “xu hướng tiêu dùng” và “đầu tư”, cũng như tham gia vào các công trình công cộng. Khi thế giới tư bản chủ nghĩa đối mặt với một cuộc khủng hoảng chung vào những năm 1920 và 1930, chủ nghĩa Keynes trở thành dòng tư tưởng chủ đạo. Nếu chủ nghĩa tư bản không gặp phải một cuộc khủng hoảng lớn như vậy, chủ nghĩa Keynes đã không thể bén rễ ở phương Tây. Bản chất con người luôn là vậy: chỉ quay đầu khi đã va vào tường. Điều này cũng thường đúng đối với chính sách của chính phủ. Chúng ta sẽ sớm thấy cách mà chính chủ nghĩa Keynes cũng đã đi theo con đường này.

Thời điểm này trùng hợp với chính quyền Roosevelt. Kết quả của nguyên tắc này là chủ nghĩa Keynes đã được kết hợp với chủ nghĩa tự do. Nếu Đảng Cộng hòa, vốn ủng hộ chủ nghĩa bảo thủ, nắm quyền, e rằng họ cũng sẽ chọn chủ nghĩa Keynes. Thời thế tạo nên con người. Một yếu tố khác góp phần vào sự kết hợp giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa Keynes là những niềm tin triết học của chủ nghĩa tự do. Niềm tin triết học của chủ nghĩa tự do cho rằng con người là lý trí và có thể tự kiểm soát cũng như điều chỉnh bản thân, miễn là tạo ra các điều kiện cần thiết để họ làm điều đó. Trong khi đó, niềm tin của chủ nghĩa bảo thủ là con người phi lý trí và cần thiết lập ra các chuẩn mực cho hành vi của họ. Theo định nghĩa, chủ

nghĩa bảo thủ ưu tiên sự kiểm soát của chính phủ. Tuy nhiên, khát vọng tạo ra các điều kiện tốt đẹp và thực tế của việc giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử đã thúc đẩy chủ nghĩa tự do kết hợp với Keynes: tạo ra các điều kiện tốt thông qua hoạt động của chính phủ. Một kết quả của Chính sách Kinh tế Mới (New Deal) của Roosevelt là sự mở rộng đáng kể quyền lực của chính phủ, sự can thiệp sâu rộng của chính phủ vào kinh tế, sự tham gia toàn diện vào lĩnh vực kinh tế - xã hội, và sự gia tăng ngay lập tức các chức năng của chính phủ. Đây là một sự khác biệt lớn so với các niềm tin truyền thống của chủ nghĩa tư bản.

Rowe lập luận rằng sự thay đổi này đã dẫn đến hai kết quả: một là chủ nghĩa nhà nước (statism) và hai là chủ nghĩa đa nguyên (pluralism). Chủ nghĩa nhà nước khẳng định vai trò tối cao của hành động nhà nước, còn chủ nghĩa đa nguyên, chính xác hơn, là Chủ nghĩa Đa nguyên Nhóm Lợi ích (Interest-Group Pluralism - IGP). Rowe coi Chủ nghĩa Đa nguyên Nhóm Lợi ích như một triết lý mới của chủ nghĩa tư bản, một sự pha trộn giữa chủ nghĩa nhà nước, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đa nguyên, hay còn gọi là chủ nghĩa tự do nhóm lợi ích.

Những hệ quả của chủ nghĩa đa nguyên bao gồm: (1) một khi các nhóm lợi ích chi phối thị trường, cạnh tranh không hoàn hảo trở thành quy tắc của các mối quan hệ xã hội; (2) cạnh tranh không hoàn hảo thực chất không phải là cạnh tranh mà là một dạng thương lượng; (3) thương lượng là lựa chọn thay thế duy nhất cho bạo lực và cưỡng chế trong các xã hội công nghiệp; và (4) nếu hệ thống ổn định và hòa bình, chủ nghĩa đa nguyên có thể đạt được

đặc tính tự điều chỉnh. Chủ nghĩa tự do nhóm lợi ích kết hợp với chủ nghĩa đa nguyên ở một mức độ nhất định.

Chủ nghĩa tự do dựa trên các nhóm lợi ích (Interest group liberalism), theo nhận định của Lowe, được xem như nền Cộng hòa thứ hai của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ông lập luận rằng mọi nhiệm kỳ Quốc hội và mọi chính quyền kể từ năm 1961 đều đã vận dụng học thuyết này. Chủ nghĩa tự do theo nhóm lợi ích đã dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng: các thể chế nhà nước ngày càng tách rời khỏi sự kiểm soát của công chúng, các đặc quyền mới không những được thiết lập mà còn được duy trì một cách bền vững, v.v. Điều đáng lưu ý hơn cả là hình thức tự do chủ nghĩa mới này không giải quyết được những mâu thuẫn căn bản mang tính cấu trúc của xã hội tư bản trong dài hạn.

Cách giải thích của Rowe là chính phủ theo chủ nghĩa tự do không thể thực hiện việc hoạch định; bởi vì hoạch định đòi hỏi việc áp dụng quyền lực một cách có thẩm quyền, đòi hỏi pháp luật và sự lựa chọn. Chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarianism) thay thế hoạch định bằng sự mặc cả và thương lượng. Chủ nghĩa tự do có thể mở rộng chức năng của chính phủ, nhưng lại không thể điều phối một cách hiệu quả các chức năng đó. Các chính sách Keynes cũng dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng, trong đó tài chính thâm hụt trở thành một vấn đề nan giải đối với chính phủ. Những vấn đề này dần bộc lộ vào cuối những năm 1960 thông qua các cuộc khủng hoảng kinh tế, thâm hụt ngân sách, bất ổn xã hội, sự suy thoái kinh tế và sự suy đồi đạo đức. Hệ quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa Keynes không phải là một viễn cảnh huy

hoàng, mà là một bức tranh u ám và ảm đạm. Tình trạng hỗn loạn chung vào cuối thập niên 1960 là một ví dụ điển hình cho thấy vì sao chủ nghĩa tự do ngày nay bị mang tiếng xấu, và vì sao Bush có thể sử dụng chủ nghĩa tự do như một “chậu nước bẩn” để hắt vào Dukakis.

Nền Cộng hòa Thứ nhất, theo cách gọi của Rowe, là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ trong giai đoạn từ năm 1787 đến những năm 1930, được đặc trưng bởi một cấu trúc liên bang với quyền lực hạn chế của chính quyền trung ương và quyền lực lớn hơn của các bang. Nền Cộng hòa Thứ hai bắt đầu từ những năm 1930, khi quyền lực của chính phủ liên bang được mở rộng đáng kể, với các quyền lực chủ yếu là điều tiết và phân phối lại. Chính những quyền lực điều tiết và phân phối lại này đã tạo điều kiện cho mức lương cao, phúc lợi cao, tiêu dùng cao, và thâm hụt ngân sách lớn – cuối cùng dẫn đến sự bất mãn trong xã hội. Tình cảm phản đối chủ nghĩa tự do hiện nay đang ở mức khá mạnh mẽ.

Nền Cộng hòa Thứ ba, theo nghĩa mà Rowe đề cập, là cách để thoát ra khỏi tình trạng trì trệ đã lên đến đỉnh điểm vào những năm 1960 và lựa chọn một con đường mới. Chủ nghĩa đa nguyên theo nhóm lợi ích đã làm tha hóa khái niệm dân chủ truyền thống, khiến chính phủ trở nên bất lực và khó dự đoán, đồng thời không còn khả năng vận hành một cách dân chủ nữa. Nền Cộng hòa Thứ ba, theo cách gọi của Rowe, được gọi là “Nền dân chủ tư pháp” (Judicial Democracy), trong đó nhấn mạnh đến một quy trình tư pháp vững chắc và minh bạch trong mọi lĩnh vực.

Sau làn sóng của chủ nghĩa Keynes, xã hội thực sự đang

đối mặt với những lựa chọn mới. Làm thế nào để thay đổi khuôn khổ xã hội và cơ chế quản trị đã hình thành dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa Keynes là một thách thức lớn. Làm thế nào để thu hẹp sự mở rộng chức năng của chính phủ? Điều này cũng khó giống như việc một người đã tăng cân muốn giảm cân. Một là chính phủ phải muốn “gầy đi”, hai là người dân cũng phải muốn điều đó. Chủ nghĩa tự do đã “ban phát” nhiều phúc lợi – điều mà nhiều người Mỹ căm ghét – và trở thành một gánh nặng lớn cho chính phủ. Vấn đề nằm ở chỗ: không thể dễ dàng loại bỏ gánh nặng này, bởi nó đã trở thành một nền tảng quan trọng của sự ổn định chính trị. Sau khi nước Mỹ đã chịu đủ thiệt hại từ mô hình “chính phủ

lớn”, họ mong muốn một “chính phủ nhỏ”. Nhưng đối với xã hội Mỹ, một chính phủ nhỏ sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt “nguồn máu” nuôi dưỡng toàn bộ hệ thống xã hội. Sự phát triển của xã hội đòi hỏi phải có sự điều phối toàn diện, và khoa học – công nghệ đã cung cấp các điều kiện cần thiết cho việc đó. Tuy nhiên, về mặt tư tưởng và cảm xúc, người Mỹ lại không thể chấp nhận sự điều phối toàn diện ấy. Ký ức về chủ nghĩa tự do vẫn còn đè nặng trong tâm trí. Thách thức này sẽ còn tiếp tục trong nhiều năm tới.

3. TÍNH CÁCH DÂN TỘC ĐA DẠNG

3.1 CON NGƯỜI MANG TÍNH QUỐC TẾ

Người Mỹ có thể được gọi là những con người mang tính quốc tế. Mặc dù phần lớn người dân không tự nguyện nuôi dưỡng ý thức hòa nhập với thế giới, nhưng các cơ chế xã hội và kinh tế của họ đã buộc họ phải bước vào một thế giới đa dạng. Nhìn chung, ý thức toàn cầu của người Mỹ yếu hơn nhiều so với các dân tộc mà chính người Mỹ hay phương Tây thường coi là lạc hậu và thiếu hiểu biết. Trong những năm gần đây, các học giả Mỹ liên tục lên tiếng chỉ trích sự thiếu hụt nghiêm trọng về kiến thức thế giới ở thế hệ trẻ – điều được xem là không xứng đáng với một cường quốc.

Trong khi đó, người dân ở các quốc gia đang phát triển hoặc kém phát triển lại có khát vọng mạnh mẽ hướng tới sự thịnh vượng, phát triển và hội nhập với thế giới bên ngoài; họ thường có nhận thức rõ nét hơn về thế giới và nắm bắt được nhiều thông tin hơn.

Tại Hoa Kỳ, người dân mang tính quốc tế một cách thụ động; các tương tác về xã hội, kinh tế và giao lưu quốc

tế đã buộc họ phải tiếp cận thế giới. Học thuyết Monroe từng phổ biến trước đây giờ đây rất khó để tái hiện, ngoại trừ trong những bối cảnh lịch sử đặc thù. Hình ảnh người Mỹ đội mũ rơm, cưỡi ngựa và mang khuôn mặt vàng trong các bộ phim cao bồi viễn Tây nay đã được thay thế bằng những người đi khắp thế giới trên các máy bay Boeing 747, tàu sân bay hoặc tàu ngầm hạt nhân. Một bộ phận không nhỏ những người có học vấn đang tập trung vào sự phát triển toàn cầu và tiến trình quốc tế hóa con người. Trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu, đã và đang có những nỗ lực nhằm thúc đẩy tiến trình quốc tế hóa công dân Mỹ. Có thể nói rằng, người Mỹ nhìn chung được nuông chiều và phần lớn dân chúng không mấy quan tâm đến thế giới bên ngoài, chỉ chăm chú vào cuộc sống trong phạm vi của riêng mình. Tuy nhiên, cũng có một bộ phận không nhỏ người Mỹ nhận thức rõ vấn đề này và đã nỗ lực thúc đẩy các chương trình nghiên cứu và giáo dục quốc tế nhằm đào tạo nguồn nhân lực có tư duy toàn cầu.

Việc thúc đẩy quá trình quốc tế hóa phụ thuộc vào hai loại thể chế: các cơ sở giáo dục và các tổ chức khoa học.

Số lượng các tổ chức nghiên cứu các vấn đề quốc tế trong xã hội Mỹ có lẽ thuộc hàng cao nhất thế giới. Bên cạnh nhiều tổ chức nghiên cứu độc lập, còn có các viện nghiên cứu hoặc chương trình nghiên cứu cấp vùng hoặc cấp khu vực trực thuộc các trường đại học. Giáo dục đại học ở Mỹ ngày càng chú trọng đến giáo dục quốc tế và thúc đẩy nhận thức toàn cầu trong sinh viên.

Tóm lại, có thể nhận thấy một số đặc điểm nổi bật của các tổ chức này như sau.

Ranh giới khu vực được phân định rõ ràng. Trong các trường đại học, giáo dục về các vấn đề quốc tế được phân loại một cách cụ thể chứ không mang tính khái quát. Các khoa khoa học chính trị trong trường đại học thường có các chương trình tổng quát về quan hệ quốc tế và nghiên cứu chính trị so sánh, nhưng đồng thời cũng có sự phân chia rất chi tiết. Chẳng hạn, Đại học Bang Iowa có Chương trình Nghiên cứu Trung Quốc và Chương trình Nghiên cứu Nhật Bản; Đại học Michigan nổi tiếng với Chương trình Nghiên cứu Trung Quốc; Đại học Syracuse có chương trình nghiên cứu Ấn Độ rất mạnh; còn Đại học Washington ở Seattle thì có một Chương trình Nghiên cứu Trung Quốc chuyên biệt. Các viện nghiên cứu trực thuộc trường đại học cũng có sự phân loại chuyên sâu, chẳng hạn như Viện Văn hóa Trung Quốc đương đại của Đại học Michigan chuyên tập trung nghiên cứu về Trung Quốc. Những viện nghiên cứu hoặc chương trình chuyên biệt này đã quy tụ đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực và góp phần phát triển mạnh mẽ chuyên ngành đó.

Mục tiêu giáo dục rõ ràng. Quá trình quốc tế hóa con người rất quan trọng trong việc giúp các thế hệ nhận thức về thế giới. Việc đạt được mục tiêu này phụ thuộc vào việc triển khai các chương trình giáo dục quốc tế. Các trường đại học nói chung rất chú trọng vào việc đạt được mục tiêu này. Khi tôi thăm một số trường đại học ở miền Trung của Trung Quốc, các giáo sư ở đó cho biết rằng người dân ở miền Trung của Trung Quốc có xu hướng bảo thủ và lạc hậu, ít cởi mở, ít tiếp nhận các kiến thức và ý tưởng mới từ bên ngoài, và thậm chí còn không chắc chắn về thế giới. Để thúc đẩy sự phát triển của khu

vực trung tâm đất nước, chúng ta cần giúp người dân nơi đây hiểu thêm về thế giới, vì vậy chúng tôi coi trọng giáo dục quốc tế. Khi thăm một số trường đại học ở miền Đông, các giáo sư ở miền Đông này cho rằng giáo dục quốc tế là một truyền thống của văn hóa phương Đông, với sự cởi mở và hiểu biết về thế giới, đặc biệt là châu Âu. Miền Đông mạnh về nghiên cứu quốc tế. Khi thăm một số trường đại học ở miền Tây, các giáo sư ở đây nhấn mạnh rằng thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, và bờ Tây xa xôi với khu vực này, vì vậy chúng ta cần tập trung vào nghiên cứu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, do đó nghiên cứu và giáo dục về khu vực Châu Á - Thái Bình Dương ở miền Tây đặc biệt phát triển.

Chính phủ chú trọng vào việc thúc đẩy. Quá trình quốc tế hóa con người liên quan đến sự phát triển toàn diện của các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa của một quốc gia. Sự phát triển của xã hội cuối cùng phụ thuộc vào chất lượng con người của nó. Vị thế quốc tế của một quốc gia và khả năng cạnh tranh trong cộng đồng quốc tế cũng phụ thuộc vào chất lượng con người của quốc gia đó. Các nhà làm chính sách hiểu rõ điều này. Đây là một quốc gia liên bang, và các chính quyền bang có quyền quyết định đối với các trường đại học của bang. Mỗi chính quyền bang yêu cầu các trường đại học của mình phát triển một chương trình giáo dục quốc tế mạnh mẽ. Ví dụ, Đại học California, San Diego, đã thành lập một trường sau đại học về quan hệ quốc tế và nghiên cứu khu vực Thái Bình Dương để đào tạo nhân lực phục vụ sự phát triển của California trong khu vực Châu Á - Thái

Bình Dương. Trường này đang sử dụng mức lương cao để “câu” những giáo sư nổi tiếng từ các trường đại học khác. Một trong những chuyên gia hàng đầu về Nhật Bản của Berkeley đã được mời, với mức lương rất cao, có thể lên tới 150.000 USD mỗi năm. Trường cũng đang xây dựng một tòa tháp văn phòng trên bờ biển Thái Bình Dương, đối diện với những con sóng của đại dương, với mục tiêu truyền cảm hứng cho thế giới từ bên trong. Trường đại học này được thành lập bởi chính quyền bang vào năm 1986 như một trung tâm duy nhất tập trung vào khu vực Thái Bình Dương trong hệ thống các trường đại học của California (gồm chín cơ sở). Mô tả về trường đại học này rõ ràng nêu lên mục tiêu chính: đào tạo sinh viên quan tâm đến các quốc gia trong khu vực Thái Bình Dương, chuẩn bị cho họ các vị trí lãnh đạo trong lĩnh vực kinh doanh, ngoại giao, các tổ chức công và các lĩnh vực khác, và làm cho trường trở thành một trung tâm nghiên cứu về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, công nghệ và an ninh trong khu vực. Đây chỉ là một ví dụ trong số nhiều trường đại học ở Hoa Kỳ. Ý định của chính phủ, tất nhiên, không chỉ là đào tạo sinh viên, mà còn là định hướng phát triển chính trị, kinh tế và văn hóa. Tuy nhiên, nếu không có bước đi đầu tiên này, bước đi sau sẽ rất khó đạt được.

Nhấn mạnh vào trao đổi quốc tế. Các cơ sở giáo dục hoặc nghiên cứu liên quan đến các vấn đề quốc tế không chỉ tập trung vào việc thúc đẩy nghiên cứu các vấn đề nước ngoài bởi các giáo sư của mình, mà còn rất chú trọng đến việc mở rộng các trao đổi học thuật và hợp tác với các học giả từ các quốc gia mà họ nghiên cứu. Người Mỹ có

lẽ là những người có xu hướng sử dụng chuyên gia nước ngoài nhiều nhất, và trong vấn đề này, quốc gia này rất thực dụng. Miễn là họ có ích, họ sẵn sàng sử dụng bất kỳ ai. Ở nhiều cơ sở nghiên cứu và giáo dục quốc tế, có thể tìm thấy các học giả thỉnh giảng đến từ nhiều quốc gia, đôi khi là theo nhóm. Đồng thời, người Mỹ có xu hướng thuê chính thức ai đó từ một quốc gia cụ thể làm giáo sư nếu người đó đủ điều kiện. Kết quả là, các giáo sư có nguồn gốc từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Canada, Pháp và Hungary thường xuyên xuất hiện trong các trường đại học, một hiện tượng mà tôi e rằng không phải là phổ biến trên thế giới. Quan niệm của người Mỹ là thực dụng, vì bạn đến từ quốc gia hoặc khu vực đó, bạn nói được ngôn ngữ, bạn quen thuộc với phong tục, và bạn ở vị trí tốt hơn để nghiên cứu các vấn đề của khu vực đó. Lấy ví dụ, Viện Đông Á tại Đại học California, Berkeley. Viện này có ít nhà nghiên cứu và chỉ có nhân viên hành chính, nhưng lại có hàng chục học giả thỉnh giảng đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nepal và các nơi khác. Quan điểm của Giám đốc Robert A. Scalapino là, với hơn một nửa dân số thế giới sinh sống tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, với các cường quốc chính trị và chiến lược lớn của thế giới trong khu vực, và với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, khu vực này có tầm quan trọng toàn cầu. Viện cam kết thúc đẩy trao đổi giữa các học giả Mỹ và học giả châu Á. Mục tiêu của việc thu hút các học giả nước ngoài đến Hoa Kỳ không chỉ là thu hút mà còn là sự tỏa ra. Sau các chuyến thăm, các học giả thỉnh giảng trở về các quốc gia của họ. Họ trở thành những người đồng nghiệp mà các học giả Mỹ có thể tiếp

tục giao tiếp, và toàn bộ sự tham gia học thuật sẽ tiếp tục. Còn về vai trò phi học thuật của sự trao đổi này, tất nhiên, đây không phải là trường hợp.

Quá trình quốc tế hóa của người Mỹ, ở mức độ phổ biến, có phần thụ động; họ bị cuốn vào thế giới bởi quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu, và các thách thức kinh tế từ châu Âu, Nhật Bản và châu Á khiến họ không thể không tham gia vào đời sống kinh tế quốc tế. Mặt khác, định hướng chính sách của chính phủ cũng đã góp phần vào việc họ tham gia vào đời sống quốc tế, như các vấn đề Trung Đông, các vấn đề Trung Mỹ, v.v. Tuy nhiên, từ quan điểm của chính phủ và những người có hiểu biết, họ có mục tiêu rõ ràng và chiến lược trong việc theo đuổi quá trình quốc tế hóa. Các cơ sở giáo dục và khoa học cũng có các mục tiêu dài hạn. Đây là các quá trình có ý thức, có tổ chức và có kế hoạch. Sự phát triển trong quá khứ, hiện tại và tương lai của Hoa Kỳ không thể tách rời khỏi quá trình này. Điều khiến các chính trị gia và những người có hiểu biết lo ngại là thế hệ trẻ ngày càng trở nên ít mang tính quốc tế hơn. Bản chất của sự lo ngại này là, Hoa Kỳ có thể duy trì vị thế là một cường quốc thế giới bao lâu nữa? Liệu họ có thực sự hiểu thế giới? Liệu họ có khả năng cạnh tranh trong một đấu trường quốc tế, nơi có nhiều đối thủ mạnh?

Đối với bất kỳ xã hội, quốc gia và nhà nước nào, trong thế giới ngày nay, nơi cộng đồng nhân loại đang trong sự đoàn kết, điều kiện tiên quyết để phát triển quốc gia, xã hội hay đất nước của mình là phải hiểu và nắm vững các thế mạnh và chiến lược của các quốc gia và xã hội khác. Thế giới ngày nay là thế giới của sự hợp tác cộng

với cạnh tranh, và theo một nghĩa nào đó, đây là một thế giới của cạnh tranh. Các quốc gia trên thế giới đang cạnh tranh toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự và phong cách sống. Thất bại hoặc tụt lại trong cuộc cạnh tranh này có nghĩa là lạc hậu và nghèo đói. Lịch sử gần đây đã chứng minh điều này. Điều thay đổi hiện nay chỉ đơn giản là cuộc cạnh tranh này trở nên gay gắt và bất bình đẳng hơn. Yếu tố quan trọng để chiến thắng trong cuộc cạnh tranh này chính là con người. Thúc đẩy quá trình quốc tế hóa con người sẽ là một khía cạnh quan trọng trong việc cải thiện và củng cố họ. Hãy tưởng tượng những người lái xe bò và sống một cuộc sống nhàn rỗi ở nông thôn, và những người bay trên các máy bay phản lực và sống một cuộc sống căng thẳng ở thành phố, gặp gỡ nhau trên sân khấu thế giới này và đối mặt với những phức tạp của các thể chế khác nhau, ai sẽ có tính cạnh tranh cao hơn?

Chìa khóa ở đây không phải là ranh giới địa lý, mà là ranh giới tinh thần. Những người sống ở các thành phố hiện đại có thể vẫn giữ cảm giác về quê hương, trong khi những người sống ở nông thôn cũng có thể có cảm giác quốc tế rất mạnh mẽ. Giáo dục là một sức mạnh mạnh mẽ để phá vỡ ranh giới trong tâm trí. Chỉ khi ranh giới này thực sự và hoàn toàn bị phá vỡ, một dân tộc và xã hội mới có thể thực sự gia nhập cộng đồng quốc tế và cạnh tranh hiệu quả trên trường quốc tế.

Việc phá vỡ ranh giới này chính là quốc tế hóa con người.

3.2. MỚI MẸ VÀ KHÁC BIỆT

Có thể nói rằng người Mỹ vẫn là một dân tộc tương đối bảo thủ về mặt giá trị, chẳng hạn như các vấn đề về tự do tình dục, nhạc rock and roll, phong trào hippie, đồng tính luyến ái, suy đồi đạo đức, và bình đẳng chủng tộc, vốn vẫn chưa được tất cả người Mỹ chấp nhận. Nhiều người vẫn giữ các giá trị truyền thống, mang tính cũ kỹ. Điều này đặc biệt đúng trong lĩnh vực chính trị, nơi các giá trị truyền thống vẫn chiếm ưu thế. Những chiến thắng liên tiếp của Đảng Cộng hòa trong các cuộc bầu cử tổng thống cũng có thể được xem là biểu hiện của xu hướng này. Người dân vẫn duy trì các tiêu chuẩn rất truyền thống khi đánh giá các nhà lãnh đạo chính trị. Gary Hart, một nhân vật chủ chốt của Đảng Dân chủ, đã phải rút khỏi cuộc đua tổng thống sau khi bị phát hiện ngoại tình, trong khi Quayle được bầu làm phó tổng thống nhờ ánh hào quang của Bush. Nhiều người lắc đầu khi nhắc đến Quayle, cho rằng ông học hành không xuất sắc, chỉ phục vụ trong Lực lượng Vệ binh Quốc gia, thiếu

kinh nghiệm, và dựa vào người cha giàu có để trở nên nổi tiếng. Nhiều người ở miền Đông coi việc có các mối quan hệ nam nữ không phải là vấn đề trong một quốc gia tự do về tình dục như Hoa Kỳ là điều hiển nhiên, nhưng chúng thường gây ra những vấn đề lớn trong chính trường. Điều này cũng đúng ở thế giới phương Tây. Trong chính trị, người Mỹ tuân theo những tư tưởng của các nhà lập quốc và phần lớn vẫn giữ nguyên không thay đổi. Toàn bộ hệ thống duy trì bộ tư tưởng này, loại trừ các tư tưởng khác, và ở khía cạnh này, người Mỹ có xu hướng bảo thủ.

Tuy nhiên, nghịch lý thay, người Mỹ cũng là những người sáng tạo nhất trên thế giới. Có một hiện tượng đặc biệt ở quốc gia này: quần chúng trân trọng những điều cổ xưa và lâu đời nhất, nhưng đồng thời cũng say mê những thứ mới mẻ và kỳ lạ nhất. Xã hội này có nhiều phát minh, những tầm nhìn táo bạo và can đảm hơn bất kỳ xã hội nào khác. Trong những năm gần đây, người Mỹ đã phóng tàu con thoi, đề xuất chương trình Chiến tranh giữa các vì sao, và vào cuối năm 1988, công bố máy bay ném bom B2 đầy sáng tạo. Về các phát minh nhỏ, người Mỹ cũng rất xuất sắc. Khi bước vào một cửa hàng bách hóa lớn, bạn có thể tìm thấy vô số mặt hàng với nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

Một mặt, người Mỹ bảo thủ, mặt khác, họ lại sáng tạo. Dường như có một sự mâu thuẫn ở đây.

Sự mâu thuẫn này thể hiện ở các lĩnh vực khác nhau. Người Mỹ có xu hướng bảo thủ trong lĩnh vực giá trị. Nhưng trong lĩnh vực công nghệ, họ tìm kiếm sự mới mẻ và khác biệt. Những ý tưởng táo bạo nhất trong lĩnh vực công nghệ đều được chấp thuận. Một số người Mỹ đã xây

dựng một thành phố vũ trụ mô phỏng ở một khu vực hẻo lánh, sẵn sàng tuyển tình nguyện viên để sống khép kín trong đó suốt hai năm, và dự án này đã được hoàn thành nhanh chóng một cách đáng ngạc nhiên. Nếu ngày mai ai đó đề xuất xây dựng một xa lộ trên Đại Tây Dương từ Mỹ đến châu Âu, hoặc một xa lộ trên Thái Bình Dương từ Mỹ đến châu Á, ý tưởng đó sẽ không bị coi là điên rồ, mà sẽ được xem là một ý tưởng đáng chú ý.

Việc sử dụng khả năng của con người để chinh phục tự nhiên là một trong những giá trị của truyền thống Mỹ, do đó, ở đây, sự sáng tạo và truyền thống không mâu thuẫn với nhau. Quá trình sáng tạo chính là quá trình tuân theo các giá trị truyền thống. Tính chất kỳ lạ của quá trình này thường chỉ giới hạn trong lĩnh vực vật chất và công nghệ. Trong lĩnh vực vật chất và công nghệ, người Mỹ sẵn sàng chấp nhận bất kỳ điều gì. Sự phát triển lịch sử và tiến bộ công nghệ của Hoa Kỳ đã tạo ra trạng thái tinh thần này.

Tôi đã suy nghĩ rất nhiều lần về điều này khi đến thăm Cổng Vòm ở St. Louis, cố gắng tìm hiểu tại sao và bằng cách nào sự mới mẻ của người Mỹ vận hành.

Cổng Vòm St. Louis là một trong những công trình ấn tượng nhất trên thế giới, cao khoảng 630 feet, gần hai trăm mét, và được làm hoàn toàn bằng thép không gỉ. Nó sừng sững và tỏa sáng lộng lẫy dưới ánh sáng bạc của mặt trời và bầu trời xanh. Khoảng cách giữa hai chân vòm cũng hơn hai trăm mét, và toàn bộ cổng vòm trông giống như một cầu vồng bạc khổng lồ xuất hiện bên bờ sông Mississippi. Phía dưới cổng vòm là Đài tưởng niệm Jefferson vì Sự mở rộng Lãnh thổ, nơi tưởng nhớ chiến dịch của Tổng thống Thomas Jefferson nhằm thúc đẩy sự

phát triển của miền Tây trong nửa đầu thế kỷ 19 ở Hoa Kỳ. Bên trong cổng vòm có một thang máy đưa du khách từ phía dưới lên đến đỉnh vòm, nơi có một lối đi dài mười mét với một số cửa sổ cung cấp tầm nhìn toàn cảnh thành phố St. Louis. Thang máy di chuyển lên hoặc xuống qua hai chân của cổng vòm. Đây là một ý tưởng độc đáo. Nhà thiết kế là Eero Saarinen, một kiến trúc sư người Mỹ gốc Phần Lan, người đã giành chiến thắng trong cuộc thi đề xuất thiết kế toàn quốc vào năm 1947. Công trình sau đó được đội ngũ kỹ thuật khởi công vào năm 1963 và hoàn thành vào năm 1965.

Quá trình xây dựng cũng độc đáo. Một công trình cao như vậy, mà không dựng bất kỳ giàn giáo nào. Công trình được xây từ hai chân vòm, với cần cầu được đặt trên hai chân này. Xây cao hơn một chút, cần cầu leo lên một chút. Hai chân vòm được xây dựng trong không trung theo các tính toán trước, dần dần tiến lại gần nhau ở đỉnh, và cuối cùng hợp nhất. Toàn bộ quá trình, từ thiết kế đến thi công, đều mới mẻ và sáng tạo. Nhưng mọi người đã chấp nhận và xây dựng nó. Tôi cũng tự hỏi: liệu có ai thắc mắc việc xây dựng công trình này để làm gì? Nó có thể tạo ra thu nhập không? Tại sao không xây một tượng đài truyền thống? Ai có thể đảm bảo rằng nó sẽ hoạt động?

Một công trình khác ở Missouri thể hiện tinh thần sáng tạo của người Mỹ là Nhà nguyện Đại học Fulton, một địa điểm nổi tiếng thế giới nhưng trông khá khiêm tốn. Nơi này nổi tiếng vì là địa điểm diễn ra bài diễn văn nổi tiếng của Thủ tướng Anh Winston Churchill vào năm 1946, không lâu sau khi khói lửa của Thế chiến thứ Hai tan biến, khi ông nói rằng “Bức màn Sắt” đã hạ xuống, chia

cắt Đông và Tây. Chiến tranh Lạnh giữa Đông và Tây bắt đầu từ đó. “Bức màn Sắt” trở thành một thuật ngữ phổ biến ở phương Tây để mô tả Liên Xô và các nước Đông Âu. Tại nơi này có một nhà thờ; từ bên ngoài, nó khá giản dị, không có gì đặc biệt so với vô số nhà thờ khác ở Hoa Kỳ. Nhưng đây là một nhà thờ mang phong vị độc đáo. Lý do chính là những viên đá dùng để xây nhà thờ được mang từ Anh. Ban đầu, đó là một nhà thờ Anh, được xây vào thế kỷ 12 và được cải tạo hoàn toàn vào năm 1677. Trong Thế chiến thứ Hai, nó bị phá hủy nghiêm trọng bởi hỏa lực pháo binh, chỉ còn lại những bức tường đổ nát, các viên đá và mười hai cột trụ. Nhà thờ vẫn ở trạng thái đổ nát sau Thế chiến thứ Hai, khi Ủy ban Tưởng niệm Đại học Westminster đề xuất chuyển những viên đá này đến Missouri để xây dựng nhà nguyện của trường và Đài tưởng niệm Winston Churchill. Công trình bắt đầu vào năm 1965, với bảy trăm tấn đá được vận chuyển qua Đại Tây Dương, tổng chi phí là 3 triệu USD. Tổng thống Harry S. Truman đã đặt viên đá góc cho nhà thờ, và công trình được hoàn thành vào năm 1969. Đây thực sự là một biểu hiện điển hình của tinh thần mới mẻ và sáng tạo của người Mỹ. Liệu có ai thắc mắc: Tại sao không sử dụng vật liệu địa phương? Sẽ tốn thêm bao nhiêu tiền? Đá thì ở đâu mà chẳng có, tại sao phải vượt Đại Tây Dương để vận chuyển những viên đá vỡ này?

Đây chỉ là hai ví dụ về sự sáng tạo của người Mỹ. Chúng ta cũng có thể liệt kê nhiều ví dụ khác: sân bóng rổ ở Iowa City có thể chứa hàng chục nghìn người, nhưng từ mặt đất chỉ trông như cao một tầng, bởi toàn bộ nhà thi đấu được xây chìm xuống dưới lòng đất. Tòa nhà Trường Luật

của Đại học Iowa, với cấu trúc thép và bê tông tối giản, có một mái vòm lớn và chỉ vài cửa sổ nhỏ, trông giống như một pháo đài quân sự, mà tôi nghĩ sẽ không dễ bị xuyên thủng trong một trận chiến. Người Mỹ đã có ý tưởng tạc bốn bức tượng đầu khổng lồ, dễ nhận diện của các tổng thống trên một ngọn đồi lớn. Đài tưởng niệm các Anh hùng Vô danh ở Washington, D.C., sừng sững và trơ trụi, giống như một cột trụ phong cách Ai Cập. Đài tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam là một bức tường đen với tên của từng người lính tử trận được khắc lên đó. Các cửa hàng nội thất bán những chiếc giường nước phổ biến, với nệm cao gần một foot, chứa đệm nước cực kỳ mềm mại khi nằm và nước có thể được làm nóng hoặc làm mát. Các bộ phim có những tưởng tượng kỳ lạ nhất, như E.T., Chiến tranh giữa các vì sao, Siêu nhân, Cuộc gặp gỡ thứ ba, v.v. Gần đây, máy bay ném bom B2 được giới thiệu, không có đuôi, toàn bộ trông như một đôi cánh, rất khác biệt so với kiểu dáng máy bay truyền thống. Trang phục còn kỳ lạ hơn, quần áo mới, rất đắt tiền, được mua khi đã được xử lý để trông như giẻ rách, và người ta nói rằng quy trình xử lý này rất phức tạp. Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, tinh thần sáng tạo của người Mỹ mang lại nhiều thành quả, và còn nhiều ví dụ khác, chỉ nêu một vài như vậy.

Tất nhiên, đôi khi sự mới mẻ và sáng tạo đi đến mức cực đoan, ví dụ như trang phục “giẻ rách mới” được đề cập ở trên. Ngoài ra, chẳng hạn như một số người chế tạo những chiếc xe siêu sang trọng, kích thước cực lớn, được trang bị bếp, bồn tắm nước nóng, sân gôn mini, điện thoại, tivi và nhiều tiện nghi khác. E rằng chỉ rất ít người

có thể tận hưởng những thứ này. Đôi khi đi trên đường, bạn có thể thấy tóc của một số người dựng đứng hoàn toàn, kiểu bùng nổ, hoặc cạo thành hình âm dương. Một số nơi công cộng treo vài mảnh thiếc vỡ, được gọi là tác phẩm điêu khắc hiện đại. Đối với một số loại nghệ thuật hiện đại, nhiều người e rằng khó có thể thưởng thức.

Dù trong bất kỳ trường hợp nào, tinh thần sáng tạo trong công nghệ và lĩnh vực vật chất là một động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Tiến bộ công nghệ và phát triển kinh tế được dẫn dắt bởi tinh thần này. Nếu người Mỹ được cho là bảo thủ hơn trong các giá trị của họ, tại sao họ lại thành công trong việc bảo vệ và thúc đẩy tinh thần sáng tạo này?

Thứ nhất, tồn tại một ranh giới rõ ràng giữa giá trị và công nghệ cũng như vật chất; giá trị liên quan đến lĩnh vực đạo đức hoặc công cộng và cần xem xét xu hướng của đa số người dân. Lĩnh vực công nghệ và vật chất thuộc về phạm vi riêng tư, và sự mới mẻ là trọng tâm của yếu tố riêng tư trong xã hội này. Để được xã hội công nhận, một người phải khác biệt. Lịch sử chính trị không cung cấp những điều kiện tiên quyết mà các xã hội khác có, như tầng lớp quý tộc hay dòng dõi, và tất cả mọi người đều phụ thuộc vào thành công và sự sáng tạo. Thực tế, xu hướng bảo thủ trong lĩnh vực giá trị đảm bảo sự sáng tạo trong các lĩnh vực kỹ thuật và vật chất, cho phép xã hội đổi mới trong một bối cảnh có trật tự.

Thứ hai, tính bảo thủ trong các giá trị không tạo thành một trở ngại cụ thể (không phải là hoàn toàn không có) đối với sự sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ và vật chất. Người Mỹ, khi đến Tân Thế giới từ châu Âu, vốn lớn lên

trong một vùng đất nghèo khó và phải đấu tranh với thiên nhiên, đã biến chiến thắng trước thiên nhiên thành một giá trị cố định trong truyền thống Mỹ. Việc công nhận và chấp nhận những sáng tạo như vậy tự bản thân nó là một cách để duy trì truyền thống. Một mặt, quan niệm của người Mỹ dường như loại bỏ phần công nghệ và vật chất ra khỏi phạm vi giá trị, coi công nghệ chỉ là công nghệ và vật chất chỉ là vật chất. Những sáng tạo công nghệ và vật chất là một thứ khác biệt so với sáng tạo giá trị, và chúng làm phong phú thêm các giá trị truyền thống. Văn hóa của một số xã hội không phân biệt rõ ràng như vậy, và các xã hội này thống nhất mọi thứ liên quan đến giá trị, điều thường có xu hướng kìm hãm tiến bộ công nghệ và vật chất. Mặt khác, các giá trị truyền thống, ở cốt lõi, mang tính trừu tượng, chẳng hạn như tự do, bình đẳng và theo đuổi hạnh phúc. Do đó, sự sáng tạo công nghệ và vật chất có thể được xem là một biểu hiện của tự do, và việc chấp nhận sáng tạo có thể được coi là một biểu hiện của bình đẳng.

Thứ ba, cơ chế xã hội buộc con người phải sáng tạo. Lý do tôi nói là “buộc” bởi vì nếu muốn chiến thắng, bạn không thể thiếu sáng tạo. Có hai cơ chế thúc ép con người sáng tạo. Một là vai trò tối cao của tiền bạc. Bất kỳ cá nhân hay nhóm nào muốn kiếm tiền, hoặc kiếm được nhiều tiền hơn, đều phải khác biệt và liên tục giới thiệu những thứ mới mẻ hơn để thu hút con người và xã hội. Hai là xã hội ở trạng thái cuối cùng của sự sung túc và phát triển. Con người có xu hướng đạt mức trung bình ở một trình độ cao hơn, và nếu không có sự sáng tạo độc đáo, một người sẽ không thể vượt lên. Khi mực nước

dâng cao, mọi người đều theo đuổi sự sáng tạo—sáng tạo để kiếm tiền, sáng tạo để khẳng định bản sắc, sáng tạo để được xã hội công nhận. Để chiến thắng, bạn phải tiến lên một cấp độ cao hơn.

Thứ tư, “tính tự cao của cường quốc” thúc đẩy người Mỹ tìm kiếm sự khác biệt. “Tính tự cao của cường quốc” không hẳn là một điều tốt, nhưng nó đóng một vai trò nhất định trong việc thúc đẩy sáng tạo. Từ nhỏ, người Mỹ đã lớn lên trong bầu không khí “nước Mỹ đứng đầu thế giới” và hầu hết họ tin vào tuyên bố “nước Mỹ đứng đầu thế giới”. Càng tiến vào lĩnh vực công nghệ cao, con người càng có xu hướng theo đuổi vị trí dẫn đầu thế giới. Tâm lý này thực sự đã dẫn dắt người Mỹ tạo ra nhiều sáng tạo nổi tiếng toàn cầu. Đồng thời, nó cũng có xu hướng tạo ra ảo tưởng rằng người Mỹ đã nhiều lần vấp ngã với ý nghĩ rằng họ là số một trên thế giới. Nhưng hiệu quả của nó trong việc thúc đẩy sáng tạo là không thể phủ nhận.

Thứ năm, chủ nghĩa cá nhân chiếm ưu thế trong xã hội cũng gián tiếp tác động đến sự sáng tạo. Sáng tạo thường ngụ ý là một hình thức nào đó của chủ nghĩa cá nhân. Bất kỳ sự sáng tạo nào, trước hết, là một thiết kế độc đáo và đặc biệt. Thiết kế này đòi hỏi cá nhân ít quan tâm đến ý kiến hay yêu cầu của người khác. Sự mới mẻ biểu thị một mức độ cá tính nhất định. Một số sáng tạo lớn không phải là công trình của một cá nhân, nhưng cuối cùng có thể được phân tích thành sáng tạo của nhiều cá nhân, tổng hòa các cá tính của họ. Chủ nghĩa cá nhân khiến con người trở nên cá nhân hóa hơn và dễ dàng tìm kiếm sự mới mẻ. Trong một bầu không khí văn hóa đối lập, sự mới mẻ khó được cá nhân chấp nhận về mặt tâm lý cũng

như khó được xã hội công nhận. Chủ nghĩa cá nhân có tác động tiêu cực đến sự hài hòa xã hội, nhưng nó cũng tác động theo một cách nào đó đến con người và xã hội.

Thứ sáu, thành tố dân chủ trong các giá trị truyền thống góp phần vào việc con người lựa chọn và chấp nhận sự sáng tạo. Người Mỹ sẵn lòng đón nhận sự sáng tạo, hoặc nói một cách dân dã, thường giỏi khuyến khích lẫn nhau. Nếu không thừa nhận một điều mới mẻ hoặc không khẳng định rằng nó tốt, họ có nguy cơ bị coi là thiếu dân chủ hoặc thiếu sự trau dồi văn hóa. Chẳng hạn, khi một số người nhìn vào một bức tranh trừu tượng, họ không dám nói rằng nó tệ, vì sợ bị người khác chế giễu. Tuy nhiên, nhiều người thực sự đồng tình với những gì mới mẻ và khác biệt. Họ chấp nhận những người thành công và những người suy nghĩ khác biệt. Những người mới mẻ và khác biệt thường được hưởng một danh tiếng và sự tôn trọng đặc biệt.

Sự phát triển của một xã hội không thể đạt được nếu thiếu tinh thần sáng tạo. Việc thúc đẩy tinh thần sáng tạo đòi hỏi một xã hội khuyến khích và chấp nhận những ý tưởng mới mẻ và sáng tạo. Đồng thời, sự liên tục của các giá trị là thiết yếu đối với bất kỳ xã hội nào, nếu không, sự ổn định xã hội sẽ không thể duy trì. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để tách biệt sự liên tục của giá trị khỏi sự sáng tạo trong công nghệ và vật chất, sao cho sự liên tục của giá trị đảm bảo sự phát triển của cái sau, và sự phát triển của cái sau củng cố sự liên tục và truyền tải giá trị. Từ góc độ này, việc hình thành một bầu không khí đổi mới, ở một mức độ lớn, không phải là vấn đề kỹ thuật hay vật chất, mà là vấn đề thuộc về các đặc tính của chính giá trị.

3.3. GIẢI MÃ BÍ ẨN

Xã hội Mỹ là xã hội ít bí ẩn nhất. Những người lớn lên trong xã hội này ít cảm thấy bí ẩn về bất kỳ vấn đề nào. Đây là một phần không thể tách rời của văn hóa Mỹ. Nhiều dân tộc có ý thức mạnh mẽ về sự bí ẩn, chẳng hạn như một số dân tộc ở châu Phi, một số dân tộc ở Mỹ Latinh, bao gồm cả một số thành tố trong văn hóa Tây Âu. Việc khám phá vai trò của sự bí ẩn trong sự phát triển của một xã hội là điều đáng chú ý, hoặc ít nhất, nó có thể là một bức tường bao quanh nhiều ý tưởng truyền thống và thể chế truyền thống. Điều này cũng đúng đối với thiên nhiên. Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ nằm ở việc liên tục chinh phục và chiến thắng thiên nhiên, và nếu một người giữ nhiều bí ẩn về thiên nhiên hoặc một số khía cạnh của thiên nhiên, họ không thể bước những bước lớn vào ngôi đền của thiên nhiên để khám phá bản chất của nó, mà sẽ chỉ đứng ngoài và cầu xin phước lành từ thần linh. Người Mỹ có rất ít điều cấm kỵ trong vấn đề này, hoặc đúng hơn, những điều cấm kỵ không trở thành

cấm kỵ. Mặt khác, sự phát triển của xã hội là sự phát triển của chính con người, và rất khó để phát triển văn hóa và các thể chế xã hội của con người nếu họ giữ đầy bí ẩn về chính mình.

Chúng ta có thể xem xét cách thức để giải mã vấn đề này.

Nhiều dân tộc nuôi dưỡng một cảm giác bí ẩn với niềm tin sâu sắc vào thiên đàng. Người Mỹ có những cảm xúc tôn giáo mạnh mẽ, nhưng những cảm xúc này không khiến hầu hết mọi người thần bí hóa thiên đàng. Chương trình đổ bộ lên Mặt Trăng Apollo, tàu con thoi, là những nỗ lực để thoát khỏi sự bí ẩn. Chương trình Chiến tranh giữa các vì sao cũng vậy, coi thiên đàng như một phần của thứ mà con người có thể thao túng và khai thác. Trong tâm trí người Mỹ, thiên đàng là nơi Chúa ngự, nhưng nơi này chưa bao giờ bị thần bí hóa. *Chiến tranh giữa các vì sao*, *E.T.*, và *Cuộc gặp gỡ thứ ba* là sản phẩm của sự không bí ẩn hơn là của sự bí ẩn. Nhưng ở Mỹ, các nhà truyền giáo lại có sức ảnh hưởng cực kỳ lớn, song đó lại là bằng chứng cho sự bí ẩn của tôn giáo và Chúa.

Thiên nhiên thường giữ một bầu không khí bí ẩn đối với nhiều dân tộc; người Mỹ ít cảm thấy bí ẩn về thế giới tự nhiên và họ tiếp tục nhận thức và giải mã nó. Yếu tố văn hóa này được cho là một tác động mang tính khái niệm giúp thúc đẩy sự phát triển của xã hội Mỹ. Một trong những điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của khoa học và công nghệ nên là niềm tin rằng không có gì nằm ngoài khả năng nhận thức và sáng tạo của con người.

Người Mỹ cũng có ít bí ẩn nhất về chính con người. Những người theo tôn giáo biết rằng Kinh thánh nói rằng

Chúa đã tạo ra con người. Nhưng xã hội vẫn tiếp tục phá vỡ sự bí ẩn bao quanh con người. Việc các bác sĩ mở lồng ngực và hộp sọ, di chuyển tim và não là điều phổ biến, và khó khăn chỉ thuần túy là vấn đề kỹ thuật, không có yếu tố khái niệm. Người Mỹ đặc biệt quan tâm đến việc cấy ghép tim nhân tạo. Mỹ là một trong những quốc gia có số ca thụ tinh trong ống nghiệm (IVF) cao nhất trên thế giới. Sự giải mã đang thúc đẩy người Mỹ tiến tới việc tạo ra con người nhân tạo. Giáo dục giới tính ở tuổi vị thành niên cũng là sản phẩm của sự không bí ẩn. Vấn đề giới tính bị bao phủ bởi sự bí ẩn ở nhiều xã hội. Trong xã hội Mỹ, giới tính trở thành kiến thức phổ thông như dầu và giấm. Các tạp chí khoa thân, mặc dù bị một số người phản đối, đã được đa số coi là điều hiển nhiên, dù họ không có hứng thú đặc biệt với việc đọc chúng. Thái độ này đối với chính con người không chỉ ảnh hưởng đến các lĩnh vực khoa học tự nhiên mà còn đến các ngành khoa học xã hội. Nếu thực sự biết con người là gì, sẽ không còn bí ẩn dưới bất kỳ khía cạnh nào.

Chính trị ở nhiều xã hội đầy bí ẩn, nhưng người Mỹ là những người ít bí ẩn nhất về nó. Đôi khi, người ta có cảm giác rằng người Mỹ quá thực tế và thực dụng. Chính trị được vận hành như một hoạt động kinh tế và thiếu đi yếu tố văn hóa. Khía cạnh không bí ẩn của văn hóa đóng một-vai-trò-bị-đánh-giá-thấp trong việc duy trì hệ thống chính trị. Các tranh biếm họa chính trị thể hiện rõ điều này. Các ngôi sao chính trị thường là nhân vật chính trong các tranh biếm họa chính trị. Trong trường hợp của chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1988, họa sĩ biếm họa chính trị Joe Sharpnack đã vẽ một bức tranh

mô tả một đứa trẻ lăn lộn trên giường, khóc lóc và la hét, nói: “Con muốn làm phó tổng thống! Con muốn! Con muốn!” Một người khác, trông giống Bush, cầm một lá cờ và nói: “Được rồi, được rồi, nhìn này, bố đã may cho con một chiếc áo mới.” Đây là một bức tranh châm biếm các ứng cử viên tổng thống của Đảng Cộng hòa, Bush và Quayle. Sự không bí ẩn của chính trị cũng được thể hiện qua báo chí, khi báo chí rất tích cực trong việc đưa tin chính trị. Các vụ bê bối như Watergate được báo chí phanh phui, cũng như vụ Iran-Contra, vụ hối lộ của Bộ Quốc phòng, tất cả đều liên quan đến các nhà báo và chính trị. Giống như các hoạt động khác, không có nhiều người quan tâm. Một ứng cử viên cho Quốc hội phải tự lái xe đi khắp nơi để vận động tranh cử.

Xã hội cũng không mang tính bí ẩn, bởi nó là sáng tạo của con người, chứ không phải ngược lại. Xã hội có thể được tái tạo bất cứ khi nào cần thiết. Gần đây, một sinh viên khoa học máy tính đã tạo ra một chương trình được đưa vào mạng lưới của Lầu Năm Góc, và chương trình này đã phá hủy cơ sở dữ liệu của Lầu Năm Góc. Chương trình của anh ta trở thành một “vi khuẩn máy tính” không ngừng phát triển. Người Mỹ đặc biệt không thần bí hóa những gì do con người thiết lập và tạo ra. Nếu bạn có thể tạo ra nó lần đầu tiên, bạn cũng có thể tạo ra nó lần thứ hai.

Trong giáo dục trẻ em, hầu như không có sự thần bí hóa, đó là một cơ chế xã hội hóa không bí ẩn. Người Mỹ gần như không tin vào ma quỷ. Người Mỹ sáng tạo và hình dung ra rất nhiều loại ma quỷ, có lẽ nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới, nhưng họ không tin

vào ma quỷ. Trẻ em không có khái niệm về ma quỷ, và trong dịp Halloween, trẻ em hóa trang thành đủ loại ma quỷ và đi quanh khu phố. Người Mỹ lớn lên với tâm lý rằng ma quỷ không đáng sợ, mà con người mới là những thứ thực sự đáng sợ. Ở một số xã hội, điều ngược lại là đúng: con người không đáng sợ, ma quỷ mới đáng sợ. Chắc chắn sẽ rất thú vị khi thảo luận về hậu quả của hai niềm tin khác biệt này.

Sự giải mã mang lại cả lợi ích và bất lợi cho sự phát triển xã hội. Mọi thứ đều có cả khía cạnh tích cực và tiêu cực, cả tốt lẫn xấu. Tình trạng này thường tạo thành một vấn đề lớn trong sự phát triển của xã hội loài người. Sự giải mã chắc chắn đã nâng cao hiểu biết của người Mỹ về thiên nhiên, về chính họ và về xã hội, từ đó thúc đẩy tiến bộ xã hội. Mặt khác, sự giải mã lại là một thành phần chính trong những trở ngại đối với việc quản lý xã hội Mỹ. Sự giải mã có xu hướng khiến con người thiếu quyền uy, tính trung lập, sự tự chủ và tự tin. Một xã hội mà trong đó mọi người đều giữ ý niệm rằng mọi thứ không nên được tin tưởng tuyệt đối có thể là động lực lớn nhất, hoặc cũng có thể là lực lượng phá hoại lớn nhất. Đây chính là điều tôi muốn nói về nghịch lý của xã hội loài người: chúng ta không thể có sự thần bí hóa, nhưng cũng không thể không có sự bí ẩn.

Câu hỏi đặt ra là văn hóa không bí ẩn này được hình thành như thế nào. Đây là một câu đố quá phức tạp để thảo luận ngay lập tức, tôi e rằng vậy. Nhưng có thể có vài giá trị. Xã hội Mỹ phát triển trên một vùng đất không có lịch sử văn hóa lâu dài. Sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên và địa lý đã khiến những người Mỹ đầu tiên nhận

ra rằng những nỗ lực thực tiễn của bất kỳ ai cũng sẽ được đền đáp hậu hĩnh, ban đầu chủ yếu là từ đất đai. Không có những bí ẩn văn hóa để thần bí hóa, và cuộc sống hàng ngày cảnh báo rằng việc nhận thức những sự thật đơn giản và phổ quát sẽ mang lại phần thưởng. Sự bận tâm lâu dài với chủ nghĩa thực dụng và tập trung vào phát triển kinh tế cũng đã thúc đẩy sự giải mã. Người ta thậm chí có thể nói rằng tiền bạc đã tạo ra sự giải mã. Bị thúc đẩy bởi tiền, con người bắt đầu bằng cách thoát ra khỏi lĩnh vực bí ẩn của thiên nhiên, và sau đó mở rộng sang chính con người và xã hội mà anh ta là một phần. Phát triển kinh tế đòi hỏi sự giải mã, và sự giải mã, trong một số điều kiện nhất định, có thể thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội. Điều này có hai mặt: thứ nhất, người Mỹ thích khác biệt và độc đáo; thứ hai, người Mỹ quen với việc thách thức và chinh phục. Văn hóa Mỹ là một văn hóa tấn công, trong khi văn hóa Trung Quốc là một văn hóa phòng thủ.

Khái niệm “huyền bí hóa” là gì? Huyền bí hóa (mystification) được hiểu là niềm tin cho rằng có những hiện tượng hoặc vấn đề nằm ngoài khả năng nhận thức và thay đổi của con người bình thường, hoặc là những lĩnh vực không thuộc phạm vi tiếp cận của quần chúng. Cần lưu ý rằng khái niệm này không đồng nhất với thần thánh hóa (divinization). Trong khi thần thánh hóa đề cập đến mối quan hệ giữa con người và các lực lượng siêu nhiên, thì huyền bí hóa lại nói đến mối quan hệ giữa con người với con người, trong đó một số thực tại xã hội được che giấu hoặc trình bày như thể chúng không thể bị chất vấn hay thay đổi bởi đại chúng.

3.4. THÁNH HÓA

Người Mỹ có xu hướng giải mã, nhưng họ cũng có xu hướng thánh hóa nhiều nhất. Thánh hóa vẫn không phải là thần thánh hóa, bởi vì nó liên quan đến các mối quan hệ giữa con người. Người Mỹ hiếm khi thần thánh hóa bất cứ điều gì. Trong một số xã hội, một thứ thường được thần thánh hóa khi nó vượt quá khả năng của người thường. Chẳng hạn như các hiện tượng được mô tả bởi tác giả của *Chiếc xe của các vị thần* (The Cars of the Gods). Một số người trên các đảo Thái Bình Dương đã thần thánh hóa việc một chiếc máy bay của Quân đội Hoa Kỳ vô tình hạ cánh trong Thế chiến thứ Hai bằng cách tạo ra một chiếc máy bay giống thật từ gỗ và thờ cúng nó. Trong nhiều xã hội, các thầy mo mang một cảm giác bí ẩn. Xã hội Mỹ không có văn hóa như vậy, và mặc dù đã có những trường hợp hàng trăm người tự sát tập thể như tại Nhà thờ Nhân dân, những trường hợp này rất hiếm. Dân tộc Mỹ không có xu hướng thần bí hóa hay thần thánh hóa, nhưng họ có một đặc tính đặc biệt mà tôi gọi là “thánh hóa.”

Thánh hóa trước hết là một lĩnh vực thể tục. Nó mang bản chất của sự sùng kính, nhưng không phải là một giáo phái tôn giáo. Quá trình thánh hóa là việc nâng một hiện tượng trần thế lên một vị thế rất cao. Quá trình này không được khởi xướng bởi bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào, mà là một quá trình xã hội hóa. Hãy xem xét các ví dụ cụ thể về cái mà tôi gọi là thánh hóa trước khi chúng ta phân tích chức năng xã hội của hiện tượng này.

Dân tộc Mỹ là một chủng tộc rất dễ bị tác động bởi những xung động cảm xúc, và là một dân tộc rất cởi mở với những điều bên ngoài. Thánh hóa có thể được nhìn thấy trong lĩnh vực chính trị. Đại hội Toàn quốc của cả hai đảng là một biểu hiện điển hình của sự thánh hóa này. Sự nhiệt tình, sự phấn khích, cảm xúc chân thành của những người trong khán phòng là một sự cộng hưởng cảm xúc hiếm có. Các ứng cử viên của hai đảng đều được chào đón nồng nhiệt tại địa điểm này. Khi họ xuất hiện, mọi người có thể vỗ tay hoan hô kéo dài đến mười phút. Các bài diễn văn của họ liên tục bị gián đoạn bởi những tràng pháo tay và tiếng reo hò. Suốt chiến dịch tranh cử, các ứng cử viên của cả hai đảng đều được chào đón theo cách này ở bất cứ nơi đâu họ đến. Trong một nền văn hóa cá nhân chủ nghĩa và bình đẳng như thường lệ, thật khó để một cá nhân được yêu mến theo cách này. Một trong những lý do là vì họ được thánh hóa, họ chỉ là một biểu tượng, một biểu tượng của một nền văn hóa hoặc một mục tiêu mà mọi người đang theo đuổi. Con người ngày càng theo đuổi một tinh thần được thánh hóa.

Người Mỹ cũng cực kỳ dễ dàng đi xa trong việc thánh hóa các cá nhân. Bất kể người đó là ai, thuộc ngành nghề

nào, chỉ cần họ đạt được một thành tựu nào đó, họ thường dễ dàng được thánh hóa. Lên đến cấp Tổng thống, có thể nói rằng Washington và các nhà lập quốc, Lincoln, Roosevelt, Kennedy, v.v., đều được thánh hóa. Khi tôn vinh họ, người Mỹ cũng đang tôn vinh một tinh thần. Việc thánh hóa các cá nhân không chỉ giới hạn trong lĩnh vực chính trị; trong thế giới thể thao, nhiều vận động viên bóng chày nổi tiếng hoặc các vận động viên khác cũng được đưa vào quá trình thánh hóa, như vận động viên điền kinh Lewis và vận động viên nhảy cầu Louganis. Trong lĩnh vực kinh tế, khả năng được thánh hóa thậm chí còn lớn hơn, và Iacocca từng là một tiêu điểm của sự thánh hóa như vậy. Iacocca đã đạt được thành tích rực rỡ tại Công ty Ford Motor, và sau khi bị đuổi khỏi Ford, ông gia nhập Chrysler Motors, nơi ông tiếp tục tạo nên những thành tựu đáng chú ý; cuốn sách của ông trở thành sách bán chạy nhất. Các ngôi sao điện ảnh đương nhiên nằm trong số những người được thánh hóa, và các đạo diễn và nghệ sĩ nổi tiếng cũng không ngoại lệ. Ueberroth, người nổi tiếng nhờ tổ chức Thế vận hội lần thứ 23, cũng được thánh hóa. Trung tá North, người gần đây bị liên đới trong vụ bê bối Iran-Contra, thực tế cũng đã là đối tượng của sự thánh hóa vì nhiều người cảm thấy ông trung thành với nhiệm vụ của mình và thể hiện tinh thần Mỹ. Tuy nhiên, dường như rất ít giáo sư trở thành đối tượng của sự thánh hóa. Trong lĩnh vực ca nhạc, không ai khác ngoài June, Madonna cực kỳ nổi tiếng, và Jackson cũng nổi tiếng đến mức thậm chí Tổng thống Reagan đã trao cho anh ta một huy chương nào đó. Hiệu ứng mà các buổi biểu diễn của anh ta đạt được thật đáng kinh

ngạc; khán giả sùng bái anh ta một cách cuồng nhiệt đến mức họ không muốn nó kết thúc. Những người trong thế giới công nghệ cũng cực kỳ dễ được thánh hóa, chẳng hạn như người sáng lập Apple Computer và Wang An của Công ty Máy tính Wang An. Quá trình thánh hóa này hoàn toàn cởi mở, không do một trung tâm nào quyết định ai có thể trở thành đối tượng thánh hóa, mà do toàn xã hội lựa chọn.

Sự thánh hóa này, một cách tự nhiên, cũng thể hiện qua nhiều cách khác. Ví dụ, các trận đấu bóng bầu dục thực sự được thánh hóa. Mọi người không chỉ đến để xem quả bóng, mà để chứng kiến những gì mỗi người tin tưởng và đón nhận. Toàn bộ quá trình của trận đấu, từ việc chơi quốc ca, đến các nghi lễ, sự xuất hiện, trận đấu, và các màn trình diễn trong giờ nghỉ tại sân vận động, vượt xa ý nghĩa của chính trận đấu. Chẳng hạn, sự kiện dưới Tượng Nữ thần Tự do để kỷ niệm 200 năm lập quốc diễn ra sôi nổi, hoành tráng, và không mang tính chất của một lễ kỷ niệm thông thường, mà mang một hương vị nhất định của sự thánh hóa. Đây là công việc của chính phủ. Chính phủ thường là người thúc đẩy sự thánh hóa, như trong trường hợp quân đội, và sự thánh hóa của quân đội là điều rõ ràng. Điều này đặc biệt được thể hiện qua thái độ của người Mỹ đối với các chiến thắng quân sự và những người đã hy sinh trong chiến đấu. Có một Đài tưởng niệm Chiến tranh Việt Nam đầy ấn tượng ở Washington, D.C., nơi mỗi người tử trận đều để lại tên mình. Đối với những người đã hy sinh trong chiến đấu, các tang lễ chính thức được tổ chức với sự trang trọng và nghi thức long trọng. Thái độ của chính phủ đối với

tàu con thoi cũng là một ví dụ tuyệt vời. Khi tàu con thoi Challenger phát nổ, chính phủ đã dành lời ca ngợi và vinh danh cao cả cho các phi hành gia đã thiệt mạng, coi họ là những người tận tụy, tiên phong cho tinh thần Mỹ.

Việc phóng thành công tàu con thoi Discovery, được chính phủ xem là một chiến thắng của tinh thần Mỹ, mang ý nghĩa vượt xa những đột phá công nghệ trong lĩnh vực hàng không vũ trụ.

Quá trình thánh hóa thực chất là quá trình nâng tầm các hiện tượng mà mọi người tin tưởng và lựa chọn thành tinh thần Mỹ, đồng thời là quá trình con người chấp nhận tinh thần Mỹ. Xã hội nuôi dưỡng cơ chế này, và mọi người có một nền tảng tâm lý vững chắc về sự sùng bái anh hùng và sùng bái thành tựu. Tinh thần cơ bản được khắc họa trong các bộ phim miền Tây là sự sùng bái anh hùng và sùng bái thành tựu. Chiến tranh giữa các vì sao thể hiện tinh thần này theo một cách khác. Những anh hùng ngày nay không còn là hình ảnh cao bồi của ngày xưa, và khái niệm về thành tựu ngày nay cũng đang thay đổi. Tuy nhiên, đặc tính sùng bái anh hùng và sùng bái thành tựu trong lòng người Mỹ vẫn tồn tại. Dân tộc Mỹ thiếu sự sùng bái ma quỷ và thần linh, thay vào đó là hai hình thức sùng bái đầu tiên.

Hai hình thức sùng bái này ẩn sâu trong lòng mọi người và sẽ bộc lộ khi họ cảm nhận được một lời kêu gọi mạnh mẽ và đầy sức mạnh. Sự phát triển của chủ nghĩa bình đẳng, chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa tương đối trong văn hóa Mỹ đương đại đã khiến đặc tính này bị kìm nén sâu sắc. Trong những điều kiện thông thường, thật khó tưởng tượng rằng người Mỹ lại có những cảm xúc sùng

bái mãnh liệt đến vậy. Quá trình thánh hóa, một mặt, là một quá trình dẫn dắt xã hội, và mặt khác, là một quá trình tự giải phóng. Khi nhìn vào những cảm xúc cuồng nhiệt của khán giả tại các trận đấu bóng, các địa điểm biểu diễn và các buổi hòa nhạc, ta sẽ thấy họ thỏa mãn hai nhu cầu cơ bản của con người được đề cập ở trên: cảm giác sùng bái và cảm giác tự giải phóng cá nhân.

Sự sùng bái thế tục này khác với sự sùng bái thần thánh hóa. Sự sùng bái thần thánh hóa là sự tôn thờ các quyền năng siêu phàm và siêu nhiên, chẳng hạn như các vị thần, tiên, ma quỷ, vật tổ, v.v. Cảm xúc dành cho Chúa là một niềm tin, một cảm xúc, một sự xác tín, và hơn cả một sự sùng bái ở Mỹ. Xu hướng không thần bí của dân tộc Mỹ khiến họ khó tạo ra sự sùng bái thần thánh hóa, và nhu cầu sùng bái con người chuyển hướng sang lĩnh vực thế tục. Mọi người tìm kiếm sự sùng bái trong môi trường xung quanh mình. Người Mỹ là một dân tộc thực dụng, khó có thể tôn thờ những đối tượng trừu tượng, huyền thoại, và vô hình, nhưng họ có thể tôn thờ thành công, lòng dũng cảm, sự mạo hiểm, và trí tuệ trong chính môi trường của mình. Sự sùng bái này đan xen với một phức hợp các yếu tố, lý trí, phi lý trí, cảm xúc, không cảm xúc, ý thức, và vô thức. Quá trình thánh hóa, thực chất, không phải là thánh hóa cá nhân, mà là thánh hóa một tinh thần. Tinh thần này đã hình thành nên truyền thống văn hóa và trở thành gen của nó. Quá trình thánh hóa của xã hội, đến lượt nó, không ngừng củng cố tinh thần này. Thật khó để gọi tên tinh thần này là gì. Một cách trừu tượng, đó là sự hiện diện. Về điểm này, hãy xem cuốn *American Spirituality* (Tinh thần Mỹ) của Commager.

Quá trình thánh hóa có một chức năng xã hội cơ bản, đó là duy trì và truyền tải các giá trị cốt lõi của xã hội. Quá trình thánh hóa của xã hội đóng một vai trò rất quan trọng. Một mặt, nó lan tỏa tinh thần của mình đến mọi tầng lớp xã hội, và mặt khác, nó thu hút mọi người tham gia vào quá trình thánh hóa. Chính tại đây, cảm xúc, suy nghĩ, niềm tin và những theo đuổi của con người đạt được một sự đồng thuận nào đó. Tôi nhớ đến lập luận của Rousseau rằng xã hội phải có một tôn giáo dân sự, và tôi cảm thấy quá trình thánh hóa xã hội rất giống với quá trình tạo dựng và lan tỏa một tôn giáo dân sự. Trong một xã hội cá nhân chủ nghĩa, tự xem mình là trung tâm, thánh hóa là cơ chế tốt nhất để lan tỏa các giá trị cốt lõi. Một xã hội không thể phát triển một cách cân bằng nếu thiếu các giá trị cốt lõi. Câu hỏi đặt ra là các giá trị cốt lõi này đến từ đâu và được duy trì như thế nào. Nếu chúng được rút ra từ những thú xung quanh con người, và được lan tỏa cũng như duy trì bởi chính con người, thì đó có thể là một cơ chế mạnh mẽ nhất.

3.5. HƯỚNG ĐI SAI LẦM CỦA CHƯƠNG TRÌNH TÀU CON THOI

Tàu con thoi Discovery được phóng thành công và bay thẳng vào bầu trời xanh. Tất cả các mạng truyền hình đều phát sóng trực tiếp cảnh này. Việc phóng tàu là một sự kiện đặc biệt đối với Hoa Kỳ, quốc gia không phóng tàu con thoi nào trong hơn hai năm kể từ tháng 1 năm 1986. Năm đó, thế giới chấn động bởi vụ nổ của tàu Challenger và cái chết bi thảm của các phi hành gia. Hai năm rưỡi sau, Discovery được phóng, thực hiện ước mơ của nhiều người.

Chương trình tàu con thoi là minh chứng rõ nhất cho tinh thần Mỹ, hoặc như Commager đã nói, niềm tin của người Mỹ rằng không có gì là bất khả thi và họ sẽ không ngừng nghỉ cho đến khi đạt được tất cả. Việc khám phá không gian thể hiện niềm tin này. Quá trình chế tạo, phóng và điều khiển tàu con thoi vô cùng phức tạp. Chỉ cần nhìn vào hàng trăm máy tính trong trung tâm điều khiển cũng đủ để hình dung khả năng công nghệ cần thiết. Kể từ vụ tai nạn Challenger, ngành vũ trụ Hoa

Kỳ đã mất hai năm rưỡi để cải tiến chương trình, với tổng cộng hơn bốn trăm cải tiến kỹ thuật. Niềm tin của người Mỹ là như đã nêu ở trên, vì vậy họ tự tin rằng mình có thể tìm ra cách và kiên trì. Tinh thần này đã thúc đẩy họ thực hiện nhiều ý tưởng táo bạo đến mức đáng kinh ngạc, như chương trình Chiến Tranh Giữa Các Vì Sao, Tàu Con Thoi, v.v., và cũng thúc đẩy họ chấp nhận nhiều phát minh nhỏ bé, dường như không đáng kể, như máy mở phong bì, máy mở lon, máy gọt bút chì điện, v.v. Có thể nói rằng niềm tin này là một lực đẩy rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Tuy nhiên, niềm tin này cũng có thể gây ra sự xa cách. Niềm tin này thúc đẩy người Mỹ tìm ra giải pháp cho các vấn đề họ đối mặt, dẫn đến trình độ phát triển khoa học và công nghệ cao, nhưng sự phát triển khoa học và công nghệ ở mức cao thường đi kèm với ảo tưởng rằng không phải con người cuối cùng giải quyết vấn đề, mà khoa học và công nghệ trở thành quyền lực tối cao và con người trở thành nô lệ của nó.

Tôi và một giáo sư đã thảo luận về vấn đề này và cảm thấy đồng quan điểm. Ảo tưởng này chi phối một phần lớn của xã hội. Khi đối mặt với một số vấn đề xã hội và văn hóa phức tạp, người Mỹ có xu hướng coi đó là vấn đề khoa học và công nghệ. Hoặc đó là vấn đề tiền bạc (kết quả của tinh thần thương mại hóa), thay vì vấn đề con người, của tính chủ thể. Điều này cũng đúng trong lĩnh vực chính trị. Cách tiếp cận đối với sự gia tăng sức mạnh của Liên Xô là phát triển điên cuồng các thiết bị vượt trội hơn hệ thống vũ khí của Liên Xô, bao gồm cả chương trình Chiến Tranh Giữa Các Vì Sao được đề xuất sau này.

Cách đối phó với khủng bố là tấn công đối phương bằng các lực lượng tấn công tiên tiến. Cách đối phó với các mối đe dọa trên vùng biển quốc tế là một hạm đội mạnh mẽ và được trang bị tốt. Cách đối phó với các chế độ không được ưa thích là cung cấp cho phe đối lập nhiều vũ khí tiên tiến. Minh họa điển hình nhất cho điều này là các thiết bị mà người khuyết tật nhận được, như xe lăn điều khiển tự động, thiết bị phục vụ bên giường tự động, và kính dẫn đường cho người mù. Người khuyết tật được tự do di chuyển. Nhưng với tư cách là con người, các vấn đề của họ không được giải quyết. Điều này cũng đúng trong lĩnh vực chính trị và quan hệ quốc tế.

Một mặt, con người tin tưởng quá mức vào công nghệ, và mặt khác, công nghệ đã trở thành chính trị. Sau khi tàu Discovery được phóng thành công, Giám đốc Trung tâm Vũ trụ Kennedy, Forrest McCartney, nói: “Hôm nay, mọi người Mỹ chắc hẳn đã phải ngẩng cao đầu.” Tổng thống Reagan theo dõi sự kiện này trên truyền hình từ Washington, D.C., và phát biểu: “Nước Mỹ đã trở lại với không gian.” Trên thực tế, chương trình không gian từ đầu đã mang một sức nặng chính trị. Vào những năm 1960, Liên Xô đã thành công trong việc đưa người lên Mặt Trăng, và người Mỹ phần nộ đến mức Tổng thống Kennedy ra lệnh triển khai toàn lực cho chương trình không gian, tiếp theo là cuộc đổ bộ Mặt Trăng của Apollo, vượt xa Liên Xô một khoảng cách lớn. Đằng sau sự cạnh tranh công nghệ là sự cạnh tranh chính trị, sự cạnh tranh chính trị cần sự cạnh tranh công nghệ và sự cạnh tranh công nghệ hỗ trợ cho cạnh tranh chính trị.

Một hướng đi quan trọng của nhân loại trong thế kỷ hai

mười là sự tích hợp cao độ giữa chính trị và công nghệ. Chính trị không có công nghệ không thể là một chính trị mạnh mẽ, và dĩ nhiên, công nghệ không có chính trị cũng không thể là một công nghệ mạnh mẽ.

Kết quả của sự kết hợp giữa công nghệ và chính trị này là bản thân công nghệ đã bị tha hóa. Hiện tượng này đặc biệt rõ rệt ở Hoa Kỳ. Đôi khi không phải con người làm chủ công nghệ, mà công nghệ làm chủ con người. Nếu bạn muốn vượt qua người Mỹ, bạn phải làm một điều: vượt qua họ về khoa học và công nghệ. Đối với nhiều dân tộc khác, điều này không hiệu quả; chỉ có công nghệ thôi là chưa đủ, mà còn cần các điều kiện văn hóa, tâm lý và xã hội học.

Người Mỹ đã ở vị trí đặc quyền trong một thời gian dài, gần như từ Thế chiến thứ Nhất, khi vị trí đặc quyền của họ được hình thành. Trong bảy mươi năm, Hoa Kỳ đã trải qua vài thế hệ, và những người sinh sau Thế chiến thứ Hai giờ đây đã ở độ tuổi bốn mươi. Thế hệ người Mỹ này lớn lên trong bầu không khí “Nước Mỹ Trên Hết (America First)”, và một định kiến tâm lý đã được hình thành. Kết quả là Hoa Kỳ trở thành một quốc gia không thể chấp nhận thất bại. Sự vượt trội về công nghệ dẫn phát triển thành sự vượt trội quốc gia, và họ không thể tưởng tượng rằng bất kỳ quốc gia nào có thể vượt qua mình. Sự trỗi dậy nhanh chóng của Nhật Bản trong vài thập kỷ sau chiến tranh đã dẫn đến sự phát triển đặc biệt nhanh trong lĩnh vực công nghệ cao, vượt qua Hoa Kỳ ở một số khía cạnh, như sản phẩm điện tử và xe hơi. Các sản phẩm Nhật Bản tràn ngập thị trường Mỹ, và tiền của Nhật Bản đổ vào Hoa Kỳ. Một số người nói rằng nhiều bất động sản

ở Hawaii đã rơi vào tay người Nhật, vì người Nhật đến mua nhà, khiến giá đất tăng vọt. Người Mỹ không chấp nhận điều này, thường khinh miệt người Nhật và luôn nói về họ với thái độ coi thường. Trong một thời gian dài, người Mỹ không muốn công nhận thành công của Nhật Bản. Giáo sư Harvard Ezra Vogel đã dành nhiều công sức để khiến người Mỹ hiểu rõ điểm này. Cuốn sách *Japan as Number One* (Nhật Là Số Một) của ông đã đánh thức người Mỹ như từ một giấc mơ. Một tình huống tương tự, tôi nghĩ, người Mỹ sẽ gặp lại.

Sự giao thoa tuyệt vời giữa chính trị và công nghệ cũng liên quan đến tàu con thoi. Và công nghệ cao này là một phản ánh tập trung của mối quan hệ đó. Một số học giả đã nhận ra điều này và bắt đầu phê phán sự “tha hóa” này. Một giáo sư vật lý, Allen, đã lập luận rằng sau thất bại phóng tàu Challenger, NASA đã ưu tiên một vụ phóng thành công để cứu vãn thể diện và vì động cơ chính trị. Khi tôi nói về sự định hướng sai lầm của tàu con thoi, tôi đang nói một cách ẩn dụ, nhưng thực chất tôi đang đề cập đến sự định hướng sai lầm của khoa học và công nghệ. Có thể mất nhiều thế hệ để người Mỹ nhận ra “sự định hướng sai lầm” này.

3.6. ĐẠO ĐỨC LÀM VIỆC

Thái độ của người Mỹ đối với công việc, một cách tự nhiên, không thể nói là rõ ràng và đồng nhất, mà có sự khác biệt rất lớn. Nếu nói về lực lượng lao động trong toàn xã hội, sự khác biệt này là rất đáng kể. Nhiều người muốn nhận trợ cấp từ chính phủ hơn là đi làm, và ngay cả khi có việc làm, họ cũng không làm. Đây là một vấn đề lớn trong xã hội, và nhiều người nộp thuế đang phàn nàn: Tại sao chính phủ lại lấy tiền từ túi của chúng tôi để đưa cho những người lười biếng? Đặc biệt, tầng lớp trung lưu rất tức giận về vấn đề này.

Nếu nói về những người đang làm việc, thì đó lại là một câu chuyện khác. Hầu hết những người làm việc đều làm việc chăm chỉ, cần mẫn và tích cực. Điều này có thể được diễn giải theo nhiều cách. Đạo đức làm việc là tài sản quý giá nhất của một xã hội. Nếu thái độ làm việc của mọi người nghiêm túc và cần mẫn, xã hội sẽ nhận được nguồn tài sản này. Ngược lại, xã hội sẽ mất đi nguồn tài sản này. Sự cất cánh kinh tế của Nhật Bản, Singapore,

Hồng Kông và Hàn Quốc có liên quan chặt chẽ đến thái độ làm việc của người dân.

Tự nhiên, trong các xã hội khác nhau, mọi người có thể thúc đẩy đạo đức làm việc theo những cách khác nhau. Ví dụ, trong các nền văn hóa phương Đông như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Hồng Kông, hệ thống quản lý nghiêm ngặt có thể là một yếu tố quan trọng. Trong các nước tư bản phát triển, như Hoa Kỳ, nơi chủ nghĩa cá nhân thống trị, việc phân tích điều gì thúc đẩy thái độ làm việc của mọi người là đáng chú ý. Dù sao đi nữa, một thái độ làm việc tốt, được khơi dậy bằng bất kỳ phương pháp nào, vẫn là tài sản hàng đầu của một xã hội.

Đạo đức làm việc của người Mỹ có thể được mô tả là nghiêm túc và cẩn mẫn, dù một số họ không thực sự như vậy.

Ở tất cả các văn phòng chính phủ, nơi công cộng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, nhà hàng, v.v., hầu hết mọi người đều có thái độ làm việc tốt. Họ tận tâm, nhiệt tình, chủ động và thông thạo công việc của mình. Tôi đã đến nhiều cơ quan công và tư, một số để nghiên cứu, một số để giao dịch, và hầu hết những người ở đó có thể được gọi là thành thạo trong công việc. Họ làm việc với tinh thần tự giác. Khi tôi thực hiện nghiên cứu tại văn phòng của Dân biểu Negel, hai nhân viên ở đó đã giải thích mọi thứ cẩn thận, từng chi tiết, và lục tìm tài liệu tham khảo. Ba thư ký trong khoa khoa học chính trị nơi tôi làm việc ngồi đó mỗi ngày, ba người hiếm khi nói chuyện, chỉ tập trung vào công việc của mình. Hầu hết mọi người trong khoa đều bận rộn, những người rảnh rỗi gần như không tồn tại.

Nếu bạn đến với ngành dịch vụ, thái độ phục vụ cũng rất tốt. Ở các nhà hàng, sự hiếu khách thể hiện qua sự nhiệt tình và chủ động; ở các cửa hàng, nhân viên bán hàng trả lời mọi câu hỏi, thường chủ động hỏi khách cần giúp gì. Các tài xế xe buýt luôn nghĩ cho hành khách. Tôi từng đi một loại xe buýt, vì quãng đường xa, tài xế biết nơi tôi sống và chủ động dừng ở ngã tư đó. Khi bạn bay, nếu có bất kỳ vấn đề gì, hãng hàng không sẽ sắp xếp toàn bộ quy trình. Cha mẹ của một người bạn tôi đến Mỹ, họ là người lớn tuổi và không nói được tiếng Anh, chuyến bay bị hoãn. Hãng hàng không đã lo liệu mọi thứ, bao gồm sắp xếp khách sạn và phương tiện di chuyển. Nếu bạn muốn ăn pizza tại nhà, bạn có thể gọi điện cho công ty và họ sẽ giao đến tận nơi. Toàn bộ ngành dịch vụ rất tiện lợi, và điều này không có gì lạ.

Khi nói đến đạo đức làm việc, nhiều người Mỹ cũng cực kỳ chăm chỉ. Một phó giáo sư trẻ mà tôi biết đến văn phòng làm việc hầu như mỗi thứ Bảy và Chủ Nhật. Anh ấy đang hoàn thành luận văn tiến sĩ của mình. Hầu hết các giảng viên đến văn phòng khoa mỗi ngày và ngồi trước máy tính để viết sách. Người ta nói rằng một số người trở nên kém chăm chỉ hơn khi đã đạt được vị trí giáo sư chính thức. Vợ của một giáo sư, người làm việc với laser, có một đạo đức làm việc đáng kinh ngạc. Cô ấy làm việc trong phòng thí nghiệm hầu như mỗi tối và Chủ Nhật. Có lẽ đạo đức làm việc của người Nhật còn ấn tượng hơn. Việc người Nhật làm việc đến khuya là điều không hiếm. Người Nhật có một câu nói nổi tiếng, “làm việc cho đến khi nước tiểu của bạn đỏ”. Nhiều người ở

Hoa Kỳ cũng làm việc chăm chỉ, nhưng có một sự khác

biệt giữa họ và người Nhật. Người Mỹ có một từ đặc biệt để mô tả những người như vậy, gọi là *Workaholics*, dịch trực tiếp là “những người nghiện làm việc”, được ghép từ “work” (công việc) và “alcoholism” (nghiện rượu).

Câu hỏi đặt ra là điều gì thúc đẩy người Mỹ làm việc theo cách này? Lực lượng nào có thể thúc đẩy họ làm như vậy trong một xã hội tư bản, trong một xã hội cá nhân chủ nghĩa như vậy? Nếu thái độ làm việc đòi hỏi những cơ chế khổng lồ để thúc đẩy, đó sẽ là một gánh nặng không thể chịu nổi đối với việc quản lý kinh tế của xã hội.

Có nhiều cách diễn giải khác nhau, một trong số đó là đạo đức làm việc. Đạo đức làm việc là thái độ đối với công việc, chịu ảnh hưởng từ chính đạo đức làm việc. Đạo đức làm việc cũng đã trở thành đạo đức Thanh giáo và đạo đức Tin Lành. Một số người tin rằng chúng khuyến khích con người làm việc chăm chỉ. Tinh thần này được những người thực dân đầu tiên mang từ châu Âu đến Mỹ và dựa trên quan niệm rằng thành công vật chất là dấu hiệu của ân sủng từ Chúa, và những người đạt được thành công này sẽ là những người được Chúa chọn và sẽ vào thiên đàng. Weber, người đã viết một cuốn sách phân tích mối quan hệ nội tại giữa đạo đức Thanh giáo và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, được coi là một nhà lý luận nổi bật của trường phái này. Ngày nay, sắc thái tôn giáo này đã phai mờ đáng kể, nhưng tinh thần đó vẫn tồn tại ở mức độ nhỏ. Hầu hết mọi người không còn có thể nói là bị ảnh hưởng bởi tinh thần tôn giáo này. Sự phát triển của văn hóa đã đẩy tinh thần tôn giáo này ra xa. Nếu những người lớn tuổi vẫn còn ý niệm này, thì thế hệ trẻ không

biết niềm tin tôn giáo này là gì. Vì vậy, rõ ràng, không thể giải thích bằng cảm xúc tôn giáo. Cảm xúc tôn giáo, đối với thế hệ mới, đã là một câu chuyện rất xa vời.

Một cách giải thích khác là Giấc mơ Mỹ thúc đẩy mọi người làm việc chăm chỉ. Những ai đã xem bộ phim truyền hình *Ellis Island* có thể dễ dàng hiểu Giấc mơ Mỹ điển hình là gì: đó là trở nên giàu có và ngày càng giàu hơn. Đó là về việc làm giàu và trở nên giàu có hơn. Bạn được trả công khi làm việc chăm chỉ, bạn trở nên giàu hơn, và bạn nâng cao vị thế xã hội. Lời giải thích rằng những người nhập cư đến Hoa Kỳ và trở nên “giàu có” vẫn còn giá trị, và hầu hết người Mỹ đang làm việc được thúc đẩy bởi sự hội tụ của nhiều yếu tố, trong đó việc kiếm tiền là một yếu tố rất cơ bản. Nhưng khó có thể nói rằng mọi người đều muốn làm giàu. Nhiều người Mỹ không còn hứng thú với điều đó, miễn là họ có thể sống thoải mái là đủ.

Cũng có một cách giải thích từ góc độ tâm lý. Cách giải thích này cho rằng công việc có thể mang lại sự thỏa mãn, như Maslow đã có một phân tích lý thuyết có hệ thống. Thực tế, quả thật có một số người Mỹ tìm kiếm sự thỏa mãn tâm lý từ công việc của họ. Hiện tượng này được chứng minh bởi số lượng lớn những người làm việc tình nguyện. Những người làm việc tình nguyện không được trả lương và hoàn toàn làm việc vì nghĩa vụ, nhưng họ có thể thoát khỏi sự cô đơn cá nhân thông qua công việc, nhận được sự công nhận xã hội, và tìm thấy ý nghĩa của sự tồn tại của mình. Nhưng sau tất cả, không có nhiều người xem xét vấn đề từ góc độ tâm lý thuần túy.

Nên có một số cơ chế khác thúc đẩy mọi người làm việc

chăm chỉ. Tôi nghĩ rằng điều quan trọng nhất là mong muốn theo đuổi cuộc sống của con người chỉ có thể được thỏa mãn khi họ làm việc chăm chỉ. Có hai nguyên tắc chính tạo ra cơ chế này: thứ nhất, việc cải thiện mức sống chủ yếu được quyết định bởi mức thu nhập, mức thu nhập trở thành cần thiết để duy trì và cải thiện cuộc sống; thứ hai, hầu hết các công việc được cung cấp bởi khu vực tư nhân, cả trong khu vực công và tư, với quyền làm việc đầy đủ nhưng không có việc làm trọn đời. Một mặt, mọi người phải làm việc để tồn tại hoặc sống tốt hơn, và mặt khác, nếu họ muốn tiếp tục làm việc hoặc được trả lương cao hơn, họ phải làm việc chăm chỉ, nếu không sẽ có nguy cơ mất việc. Hai nguyên tắc này là động lực chính khiến hầu hết người Mỹ ngày nay làm việc chăm chỉ.

Tất nhiên, để cả hai nguyên tắc này hoạt động, cần có các điều kiện khác. Về mặt kinh tế, một dòng chảy đầy đủ của hàng hóa là một điều kiện quan trọng. Dòng chảy đầy đủ của hàng hóa cho phép bất kỳ ai có tiền mua bất cứ thứ gì được bán, và địa vị, quyền lực, gia đình không còn là rào cản, vì vậy mọi người sẽ theo đuổi tiền và không gì khác. Về mặt văn hóa, vì tiền là bình đẳng trước bất kỳ công việc nào, sự khác biệt giữa cao và thấp trong mỗi nghề không còn quan trọng; điều quan trọng là tiền có thể được sử dụng để đạt được mục tiêu mà người ta đang tìm kiếm. Tiền do công nhân vệ sinh kiếm được không có mùi hôi và lưu thông trong xã hội như nhau. Khi mong muốn tiêu dùng của mọi người được kích thích đầy đủ, chỉ cần họ có tiền, họ có thể làm được, và sự khác biệt về bản chất công việc là điều thứ yếu.

Có thể nói rằng bộ cơ chế này mang tính cưỡng chế,

chúng bao gồm tất cả mọi người trong cách vận hành của chủ nghĩa tư bản và buộc mọi người tham gia vào cơ chế này phải tuân theo các quy tắc của nó, hoặc có thể nói rằng đó là sự cưỡng chế của sở hữu tư nhân. Chúng có thể loại bỏ bất kỳ ai không muốn tuân theo cơ chế này. Con người kiếm tiền ở đây, và tư bản thu lợi nhuận ở đây. Cơ chế này là cơ chế cơ bản cho phép xã hội tư bản vận hành. Đồng thời, cơ chế này nằm ngoài hệ thống chính trị, và đạo đức làm việc của con người được đảm bảo bởi cơ chế này, chứ không phải bởi hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị dường như đơn giản hơn nhiều.

Tuyên bố trên là một khái quát hóa rằng có những lực lượng phản xã hội và phản hệ thống trong xã hội. Nhiều người thích ở ngoài hệ thống.

Người Mỹ làm việc chăm chỉ, nhưng họ cũng là những người giỏi thư giãn nhất. Theo cách nói của người Mỹ, đó là làm việc hết mình và chơi hết mình, làm việc chăm chỉ và vui chơi hết sức. Điều này khác với người Nhật, những người có lẽ chỉ có nửa đầu, làm việc chăm chỉ. Người Nhật gần đây đã nói về một căn bệnh gọi là “chết vì làm việc quá sức”, trong đó nhiều người chết vì làm việc quá sức mãn tính ở độ tuổi trung niên. Người Mỹ có những kế hoạch đầy tham vọng để tiêu tiền vào cuối tuần hoặc trong các kỳ nghỉ. Sinh viên cũng cuồng nhiệt nhất vào cuối tuần. Có lẽ họ đã chịu quá nhiều sự cưỡng chế và kìm nén trong công việc và muốn giải tỏa.

Có một điều kiện tiên quyết giúp hình thành nên một đạo đức làm việc tốt trong bất kỳ xã hội nào, và điều đó rất đơn giản: tìm cách khiến cho mỗi người cảm thấy rằng họ đang làm việc cho chính mình, không phải cho

người khác. Đối với hầu hết mọi người, điều này rất quan trọng. Cách khiến mọi người cảm thấy như vậy có thể khác nhau. Cảm giác này không nhất thiết được tạo ra chỉ trong lĩnh vực kinh tế, mà nó còn đòi hỏi các điều kiện khác như chính trị và văn hóa. Thực tế, các tổ chức xã hội hiếm khi cho phép mọi người làm việc chỉ cho chính mình, vì như vậy xã hội sẽ không còn là xã hội, và điều quan trọng là khiến mọi người cảm thấy như vậy, trong niềm tin này.

3.7. TỰ DO TÌNH DỤC

Sự giải phóng tình dục của người phương Tây là một hiện tượng vừa lôi cuốn vừa khó tin trong con mắt của nhiều người phương Đông. Phần lớn người phương Đông đều từng nghe nói về sự tự do tình dục, quan hệ tình dục thoáng và mức độ phổ biến của yếu tố tình dục trong đời sống phương Tây. Tuy nhiên, đối với một người mới đặt chân đến Hoa Kỳ, việc khám phá vấn đề này không hề dễ dàng, vì khó có thể thâm nhập sâu vào đời sống thực của người Mỹ. Khách du lịch có thể dễ dàng nhận thấy những rạp chiếu phim trình chiếu các bộ phim khiêu dâm hạng nặng (X-rated), những nhóm gái mại dâm xuất hiện trên các con phố ở New York, hoặc hình ảnh khỏa thân và tình dục tràn ngập trong các chương trình truyền hình. Các hiệu sách và siêu thị cũng công khai bày bán những ấn phẩm mang nội dung khiêu dâm như Playgirl, Playboy hay Penthouse. Tuy nhiên, tất cả những điều đó phần lớn phản ánh một nền công nghiệp tình dục mang tính thương mại hóa hơn là một cái nhìn sâu sắc về thái

độ tình dục thực sự của người dân Mỹ bình thường – điều không dễ nắm bắt đối với một người ngoài cuộc.

Những phân tích được trình bày ở đây mang tính lý thuyết nhiều hơn là thực tiễn, bởi lẽ bản thân tôi chưa có cơ hội thực sự tiếp cận tư duy và đời sống nội tâm của người Mỹ bình dân. Tôi nhớ đến cuốn sách *Glory and Dreams* (Vinh quang và Khát vọng), trong đó có một mô tả mang tính tư liệu rất đầy đủ về phong trào giải phóng tình dục.

Một điều chắc chắn là: cái nhìn về tình dục của người phương Tây – đặc biệt là người Mỹ – ngày nay đã khác xa so với thế kỷ XVIII, và thậm chí trước cả hai cuộc Thế chiến. Các quan niệm và đạo đức truyền thống của phương Tây cũng từng rất đề cao phẩm hạnh, đức hạnh và sự tự trọng của phụ nữ, đồng thời áp đặt một hệ thống quy phạm ứng xử nghiêm ngặt. Nền văn hóa cổ châu Âu từng dành nhiều quan tâm đến những giá trị này. Tuy nhiên, hiện nay bối cảnh đã thay đổi đáng kể.

Một trong những thay đổi mang tính nền tảng là việc tình dục không còn bị giới hạn trong định nghĩa về khoái cảm thể xác, cũng như không chỉ được hiểu như biểu tượng của sự gắn bó sâu sắc giữa con người với nhau – như Elizabeth Janeway từng nhận định. Nếu tình dục chỉ được hiểu theo cách đó, thì nó sẽ luôn bị quy định và chi phối bởi các giá trị xã hội, tôn giáo và đạo đức.

Đời sống tôn giáo của châu Âu thời Trung Cổ từng đề cao việc tiết chế dục vọng, coi sự khuống từ ham muốn tình dục là biểu hiện của lòng tận hiến với Thượng Đế. Tác phẩm *Decameron* phản ánh phần nào cuộc đấu tranh nội tâm của con người sống dưới sự áp chế ấy. Trong tình

thần tôn giáo châu Âu, tình dục bị xem là hoạt động thuộc về thể xác, đối lập với quá trình siêu nghiệm của linh hồn. Đức tin tôn giáo đòi hỏi con người theo đuổi sự thăng hoa của linh hồn thông qua việc chế ngự bản năng. Chính từ nền tảng đó, xã hội phương Tây truyền thống đã hình thành nên những ràng buộc mạnh mẽ đối với ham muốn của con người.

Tuy nhiên, sau Thế chiến thứ Hai, những quan niệm này đã thay đổi nhanh chóng và không còn giữ vị trí trung tâm như trước. Người Mỹ hiện nay thường gọi những tư tưởng cũ về tình dục là “chuẩn mực tình dục cứng nhắc thời Victoria”. Cốt lõi của hệ thống quan niệm này là: tình dục chỉ được phép diễn ra trong hôn nhân; mại dâm là tội lỗi không thể chối cãi; khiêu dâm là suy đồi đạo đức; và đồng tính luyến ái bị coi là điều tà ác.

Ngày nay, những quan niệm ấy đã trải qua những thay đổi đáng kể. Dĩ nhiên, không thể nói rằng chúng đã hoàn toàn biến mất, bởi vẫn còn rất nhiều người tiếp tục giữ vững các giá trị truyền thống đó.

Để minh chứng cho sự thay đổi trong nhận thức xã hội về tình dục, chúng ta có thể xem xét một số số liệu thống kê. Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, vào năm 1980, có khoảng 15% nam và nữ sống chung mà không kết hôn, và trong cùng năm đó, có khoảng 660.000 trẻ em được sinh ra ngoài hôn nhân. Đầu những năm 1980, Hoa Kỳ ước tính có khoảng 2 triệu người hành nghề mại dâm, trong đó có khoảng 600.000 là các thiếu nữ từ 18 tuổi trở xuống. Ngành công nghiệp khiêu dâm vào thời điểm đó tạo ra doanh thu khoảng 4 tỷ USD mỗi năm. Đồng thời, đồng tính luyến ái cũng dần đạt được vị thế xã hội

cao hơn: tại một số bang, hành vi đồng tính đã được hợp pháp hóa và hôn nhân đồng giới có thể được đăng ký chính thức. Người đồng tính thường tổ chức diễu hành nhằm yêu cầu quyền lợi hợp pháp cho mình.

Truyền hình và điện ảnh là minh chứng rõ nét nhất cho sự thay đổi này, khi yếu tố tình dục xuất hiện với tần suất dày đặc – một phần của cái gọi là “phong trào tình dục”. Dĩ nhiên, điều này không áp dụng cho một số tác phẩm điện ảnh xuất sắc, điển hình là những bộ phim đoạt giải Oscar, nơi mà giá trị nghệ thuật vẫn được ưu tiên.

Để hiểu rõ hơn về sự thay đổi này, có thể tham khảo cuốn sách *Sexuality: Opposing Perspectives* (Tình dục học: Các Lập luận Đối lập) của Bruno Leone và M. Teresa O'Neill, trong đó trình bày nhiều góc nhìn khác nhau về sự chuyển đổi trong cách tiếp cận vấn đề tình dục.

Liệu các mối quan hệ tình dục ngoài hôn nhân có thể chấp nhận được hay không? Một số người cho rằng chức năng chính của tình dục là mang lại khoái cảm, do đó, điều quan trọng không nằm ở việc cá nhân có kết hôn hay không, mà là liệu họ có đạt được khoái cảm hay không. Một quan điểm khác cho rằng tình dục liên quan đến tình yêu, mà tình yêu thì có đối tượng cụ thể, trong khi tình dục không nhất thiết phải như vậy – do đó, hai khái niệm này không thể đánh đồng. Một số người tiếp cận vấn đề từ góc độ khoa học thuần túy. Họ cho rằng tình dục có thể phục vụ nhiều mục đích: giúp thư giãn, phát triển bản thân, nâng cao trải nghiệm, mở rộng khả năng hôn nhân, giảm bớt ghen tuông, tiết kiệm thời gian, xóa bỏ phân biệt giới tính, và hạn chế nạn mại dâm. Ngược lại, một số ý kiến cho rằng tình dục cần có sự thích nghi

và thấu hiểu lẫn nhau; giao tiếp cá nhân đóng vai trò then chốt trong đời sống tình dục, và cảm giác tội lỗi có thể trở thành một rào cản tâm lý. Ngoài ra, cũng có tranh luận về việc liệu chính phủ có nên can thiệp và điều tiết vấn đề tình dục hay không. Một phe cho rằng sự điều tiết của chính phủ xâm phạm quyền riêng tư cá nhân, trong khi phe còn lại tin rằng điều tiết có thể giúp thúc đẩy sự phát triển bền vững của gia đình.

Tại Hoa Kỳ, giáo dục giới tính cho trẻ vị thành niên cũng là một chủ đề gây tranh cãi gay gắt. Một số người cho rằng việc giáo dục giới tính có thể thúc đẩy hành vi tình dục sớm, vì trẻ em chưa từng biết đến chủ đề này sẽ trở nên tò mò và muốn thử nghiệm sau khi được giải thích, dẫn đến gia tăng tình trạng mang thai tuổi vị thành niên. Ngược lại, một luồng ý kiến khác cho rằng giáo dục giới tính là cách để khuyến khích hành vi tình dục có trách nhiệm. Với thực tế rằng khoảng 10% nữ thanh thiếu niên từ 15 đến 19 tuổi tại Hoa Kỳ mang thai mỗi năm, việc cung cấp giáo dục giới tính là cần thiết. Trong một môi trường xã hội mà yếu tố tình dục hiện diện ở khắp mọi nơi như hiện nay, thanh thiếu niên không thể tránh khỏi việc tiếp xúc với thông tin và hình ảnh tình dục – và giáo dục giới tính trở thành một lựa chọn mang tính “bắt buộc”. Chính vì sự khác biệt trong nhận thức này mà xuất hiện quan điểm thứ ba: cha mẹ nên có quyền lựa chọn và biểu quyết về loại hình giáo dục giới tính mà con cái họ sẽ – hoặc sẽ không – được tiếp nhận.

Liệu đồng tính luyến ái có thể được chấp nhận hay không? Quan niệm rằng đồng tính luyến ái gây hại cho xã hội là một quan điểm mang tính bảo thủ hơn. Theo

lập luận này, đồng tính nam dẫn đến sự suy giảm của “nguyên lý nam giới” trong xã hội. Trong khi đồng tính nữ có thể được coi là vô hại, thì đồng tính nam bị cho là rất nguy hiểm bởi vì nó không tạo ra gia đình – vốn được xem là nền tảng của xã hội. Ở chiều ngược lại, một quan điểm khác cho rằng đồng tính luyến ái là một đóng góp có trách nhiệm về mặt xã hội, không phải là một dạng bệnh lý, và rằng nó thúc đẩy sự kết nối giữa con người với nhau.

Một số người cho rằng đồng tính nên được giữ kín, không nên thể hiện công khai. Trong khi đó, những người khác khẳng định rằng người đồng tính có quyền được sống công khai, rằng họ nên được quyền “sống dưới ánh sáng ban ngày”, bởi đó là một quyền con người cơ bản.

Năm 1968, Tổng thống Nixon đã thành lập một ủy ban đặc biệt để điều tra các vấn đề liên quan đến tình dục, trong đó có nội dung khiêu dâm. Tám thành viên trong ủy ban đã nghiên cứu các ấn phẩm và phim ảnh khiêu dâm. Báo cáo đa số của họ kết luận rằng nội dung khiêu dâm không gây hại. Họ cho rằng những phương tiện truyền thông này có thể thúc đẩy sự thấu hiểu lẫn nhau giữa người trưởng thành, và rằng công chúng không ủng hộ việc ban hành luật nhằm cấm đoán chúng.

Tuy nhiên, báo cáo thiểu số của ủy ban lại cho rằng nội dung khiêu dâm gây tổn hại nghiêm trọng đến xã hội, đạo đức công cộng, các giá trị nhân văn, thái độ đối với gia đình và văn hóa nói chung. Họ lập luận rằng ngành công nghiệp khiêu dâm đi ngược lại với bản chất con người. Sự khác biệt giữa hai nhóm lập luận này rất rõ rệt: những người ủng hộ cấm đoán tin rằng khiêu dâm dẫn

đến bạo lực tình dục, sự suy đồi của giới trẻ, đổ vỡ gia đình và nhiều hệ lụy xã hội khác. Ngược lại, những người phản đối lệnh cấm cho rằng khiêu dâm giúp xoa dịu đời sống tinh thần con người và phù hợp với chuẩn mực của một xã hội tự do. Ngoài ra, còn tồn tại tranh luận về việc liệu khiêu dâm có thúc đẩy hành vi bạo lực hay không.

Liệu hành nghề mại dâm có phải là tội phạm? Trong quan niệm phổ biến của người Trung Quốc, mại dâm thường được hiểu là hành vi bán dâm. Tại Hoa Kỳ, tranh luận xung quanh vấn đề này cũng rất rõ nét. Một số người cho rằng mại dâm là hành vi phạm pháp, trong khi những người khác lại tin rằng đây không phải là tội phạm. Hai luồng tư tưởng này tồn tại song song và đối lập nhau.

Tất cả các cuộc tranh luận kể trên đều gắn liền với khái niệm “giải phóng tình dục”. Từng có thời điểm, những vấn đề này được coi là hiển nhiên, nhưng trong bối cảnh hiện nay, chúng trở nên khó hiểu và gây nhiều tranh cãi. Văn hóa Mỹ ngày nay được đặc trưng bởi sự khoan dung đối với các hình thức biểu hiện tình dục – và mọi xu hướng dường như đều có thể tồn tại. Chính điều đó vừa là sức mạnh, vừa là điểm yếu của nền văn hóa Hoa Kỳ. Ở Mỹ, cái tốt nhất và cái xấu nhất đều có thể song song tồn tại.

“Giải phóng tình dục” đã tác động rõ rệt đến đời sống tình dục của thế hệ trẻ. Hầu hết các bậc cha mẹ hiện nay trưởng thành trong những năm 1960 – thời kỳ đỉnh cao của phong trào giải phóng tình dục – do đó họ có cái nhìn cởi mở hơn đối với các vấn đề giới tính. Việc học sinh trung học có bạn trai hoặc bạn gái được xem là bình thường, và điều này còn phổ biến hơn ở học sinh trung

học cơ sở trở lên. Giới trẻ có xu hướng xem tình dục như một nguồn khoái cảm, thay vì gắn liền với chức năng tạo dựng gia đình – hai khái niệm tách biệt nhau trong nhận thức của họ. Các bậc phụ huynh cũng đã quen với thực tế này; nhiều người còn hướng dẫn con cái cách quan hệ tình dục an toàn để tránh mang thai ngoài ý muốn.

Một giáo sư từng chia sẻ rằng con cái bà không cần đến lời khuyên của mẹ, bởi vì “chúng đã biết mọi thứ từ ba năm trước”. Quan hệ tình dục giữa sinh viên đại học cũng trở nên phổ biến và thoải mái hơn, mặc dù đối với nhiều người phương Đông, điều này vẫn còn khó có thể chấp nhận về mặt văn hóa và đạo đức.

Tự do tình dục là gì? Hãy xét đến Hiến chương Mới về Quyền và Trách nhiệm Tình dục được công bố vào tháng 2 năm 1976. Hiến chương này tuyên bố: “Khoái cảm thể xác có giá trị tương đương với các giá trị đạo đức. Các quan niệm truyền thống về tôn giáo và xã hội thường coi khoái cảm thể xác là ‘tội lỗi’. Những quan điểm này là phi nhân tính và làm tổn hại đến các mối quan hệ giữa con người với nhau. Các phát hiện từ khoa học hành vi cho thấy sự tước bỏ khoái cảm thể xác – đặc biệt trong giai đoạn hình thành nhân cách – thường dẫn đến sự tan vỡ gia đình, lạm dụng trẻ em, tội phạm, bạo lực, nghiện rượu và các hành vi phi nhân tính khác. Chúng tôi tuyên bố rằng khoái cảm thể xác, trong khuôn khổ các mối quan hệ giữa người với người, là điều thiết yếu.”

Đây chính là cốt lõi tư tưởng của “giải phóng tình dục”: từ nỗi sợ hãi đối với khoái cảm thể xác đến việc theo đuổi khoái cảm ấy một cách tích cực.

Người ta có thể cho rằng phong trào “giải phóng tình

dục” tại Hoa Kỳ đã đạt đến đỉnh điểm – không còn gì để các thể hệ sau khám phá thêm nữa. Các tạp chí khiêu dâm đã phơi bày toàn bộ cơ thể nam và nữ; bất kỳ sự khám phá nào tiếp theo chỉ có thể mang tính giải phẫu học. Nhiều tạp chí sử dụng các hình ảnh màu sắc khổ lớn để mô tả cơ thể người, bao gồm cả các chi tiết rõ nét của bộ phận sinh dục. Tại nhiều bang, các ấn phẩm này được bày bán công khai. Phim khiêu dâm thì ngập tràn cảnh tình dục. Trong một môi trường như vậy, những tranh luận nảy lửa là điều dễ hiểu.

Vấn đề lớn nhất là thể hệ trẻ. Nhằm thích nghi với thời đại theo đuổi khoái cảm thể xác này, các trường học đã mở các khóa học chuyên đề về giới tính. Vô số tài liệu hướng dẫn được biên soạn dành cho thanh thiếu niên và phụ huynh, được lưu hành trong các thư viện và trường học. Học sinh tuổi vị thành niên theo học những khóa học này. Các sách giáo khoa giới thiệu rõ ràng cho các bạn trẻ về sinh lý học, các thay đổi trong tuổi dậy thì, cách sử dụng biện pháp tránh thai, v.v. Hình thức giáo dục này được nhiều người ủng hộ.

Mặc dù gọi là “giải phóng tình dục”, nhiều người vẫn giữ những quan điểm riêng về tình dục. Một người bạn từng nói với tôi rằng người Mỹ không hề dễ dãi như họ được mô tả trong phim ảnh – ít nhất, cá nhân anh ấy xem đây là một vấn đề nghiêm túc. Trong đời sống chính trị, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân vẫn bị xem là bê bối. Trong cuộc bầu cử năm 1988, Gary Hart – một ứng cử viên sáng giá cho chức tổng thống – đã buộc phải rút lui vì liên quan đến bê bối tình ái. Trong môi trường giáo dục, vấn đề này cũng gây tranh cãi. Quayle – ứng viên

phó tổng thống của Đảng Cộng hòa – từng vướng vào một vụ việc tương tự, nhưng may mắn không bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Điều đó cho thấy các chuẩn mực đạo đức nhằm duy trì trật tự cơ bản của xã hội vẫn chưa hoàn toàn sụp đổ – chúng vẫn còn hiệu lực.

Câu hỏi đặt ra là: Tại sao sau những năm 1960 mới xuất hiện hiện tượng “giải phóng tình dục”, còn trước đó thì không? Liệu có mối liên hệ logic nào giữa điều này và sự phát triển vượt bậc về vật chất? Câu trả lời có thể là có. Freud từng cho rằng sự phát triển của đời sống văn minh tất yếu sẽ đi kèm với sự đàn áp bản năng con người. Herbert Marcuse gọi đó là “sự đàn áp tất yếu”. Nhưng khi đời sống vật chất đã phát triển đến mức độ nhất định – khi con người không còn cần dồn toàn bộ năng lượng để chống chọi với thiên nhiên và đảm bảo tồn tại – thì các bản năng tự nhiên sẽ được giải phóng. Sự phát triển về vật chất kéo theo một cuộc cách mạng về đạo đức. Vấn đề sâu xa hơn là: điều đó đặt ra một yêu cầu mới trong quản trị xã hội – từ việc quản lý sản xuất vật chất chuyển sang quản lý hành vi con người. Đây là thách thức mà bất kỳ xã hội nào đạt đến một mức độ phát triển vật chất nhất định cũng phải đối mặt.

Marcuse xem “giải phóng tình dục” như một phương tiện để giải phóng con người hiện đại khỏi sự đàn áp của cỗ máy tư bản chủ nghĩa, mang lại cho nó một ý nghĩa chính trị. Tuy nhiên, đến nay, ý nghĩa chính trị này vẫn chưa thể hiện rõ ràng. Điều có thể khẳng định là: ý nghĩa xã hội của giải phóng tình dục không chỉ nằm ở việc con người tìm kiếm khoái cảm thể xác, mà là sự thay đổi trong nhận thức – một yếu tố không thể xem nhẹ trong việc quản lý xã hội.

Phong trào “giải phóng tình dục” cũng đồng thời tạo ra những vấn đề mới. Khi hoạt động tình dục bị kiểm soát nghiêm ngặt, các xung đột và mâu thuẫn do sự dồn nén tình dục thường trở thành một phần không thể thiếu trong việc điều tiết đời sống gia đình và xã hội. Một khi tình dục được giải phóng, cơ sở tồn tại của những xung đột này bị loại bỏ, và gánh nặng của quản lý xã hội cũng được giảm bớt phần nào. Tuy nhiên, xã hội lại phải gánh chịu một loại gánh nặng mới – và đó là sự thay đổi. Việc duy trì những trật tự và tư tưởng cũ là một công việc phức tạp, càng kéo dài thì càng khó thực hiện. Ngược lại, duy trì trật tự và tư tưởng mới cũng đầy thách thức, và thời gian càng ngắn thì sự khó khăn càng tăng. Dường như tồn tại một nghịch lý giữa hai quá trình này – một tình thế tiến thoái lưỡng nan khiến việc lựa chọn trở nên khó khăn. Đây chính là điểm mấu chốt trong vấn đề văn hóa xã hội Mỹ hiện nay. “Giải phóng tình dục” là ví dụ điển hình nhất cho các vấn đề mới mà xã hội này đang – và sẽ – phải đối mặt ngày càng rõ rệt trong tương lai.

3.8. TRÁI TIM CÔ ĐƠN

Một nhà văn gần đây đã xuất bản cuốn sách có tựa đề “Người Mỹ Cô Đơn” (*The Lonely American*), gây nên nhiều tranh luận trong giới học thuật và truyền thông. Tư tưởng chủ đạo của tác phẩm này là: trong xã hội Hoa Kỳ đương đại, mọi tầng lớp dân cư – từ người độc thân, người đã kết hôn, thanh thiếu niên cho đến người cao tuổi – đều đang trải qua một trạng thái cô đơn sâu sắc. Sự cô đơn ấy, hay cảm giác trống trải trong nội tâm con người, đang gây ra vô số hệ lụy và vấn đề nghiêm trọng đối với xã hội.

Là những sinh thể có nhu cầu cảm xúc và nhu cầu tương tác xã hội, con người khi bị cô lập thường dễ rơi vào các trạng thái tiêu cực như cay đắng, mất phương hướng, trống rỗng, bất an, tuyệt vọng, lo lắng và buồn bã... Những biến chuyển tâm lý bên trong cùng áp lực tinh thần không chỉ ảnh hưởng đến hành vi cá nhân, mà còn trở thành một nguồn áp lực trong vận hành xã hội. Nói cách khác, vấn đề cô đơn của con người đang trở

thành một thách thức ngày càng nghiêm trọng đối với đời sống xã hội, và là một khía cạnh quan trọng trong công tác quản lý xã hội và hành chính nhà nước.

Người Mỹ cô đơn như thế nào? Một số người có thể cho rằng người Mỹ không cô đơn – hoặc chí ít, không phải tất cả đều như vậy. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là hiện tượng cô đơn không tồn tại. Thực tế là có một số lượng không nhỏ người Mỹ thừa nhận hoặc cảm nhận được sự cô đơn trong đời sống của mình.

Trẻ em hoàn toàn có thể trải qua cảm giác cô đơn ngay trong chính ngôi nhà của mình. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến điều này. Rất nhiều trẻ lớn lên trong các gia đình “đơn thân”, tức là chỉ sống cùng cha hoặc mẹ – điều này thường là hệ quả của ly hôn, hoặc đôi khi là do người mẹ sinh con mà không kết hôn. Trong những gia đình như vậy, đứa trẻ thiếu vắng hơi ấm gia đình – một yếu tố thiết yếu đối với sự phát triển toàn diện. Theo thời gian, sự thiếu hụt này dễ dàng phát triển thành cảm giác cô đơn. Hiện tượng “gia đình đơn thân” đang trở nên hết sức phổ biến, và một tỷ lệ lớn trẻ em, thanh thiếu niên Mỹ đang sống trong mô hình gia đình này.

Ngay cả trong những gia đình đầy đủ thành viên, tình trạng cô đơn cũng có thể xuất hiện. Nếu cha mẹ quá bận rộn với công việc, họ sẽ không còn thời gian để giao tiếp hoặc quan tâm đúng mức đến con cái. Nhiều gia đình Mỹ theo đuổi phương pháp nuôi dạy con kiểu “khuyến khích tự lập” – điều này có nghĩa là trẻ em được sắp xếp ở phòng riêng ngay từ khi còn nhỏ, và được dạy tự lo liệu cuộc sống của bản thân. Về một khía cạnh nào đó, đây là phương pháp có lợi cho sự phát triển cá nhân của trẻ. Tuy

nhiên, khi kết hợp với những yếu tố khác như thiếu giao tiếp gia đình, thiếu tình cảm gắn kết, phương pháp này cũng có thể dẫn đến cảm giác bị cô lập nơi trẻ nhỏ.

Tôi không dám khẳng định rằng cách nuôi dạy như vậy tất yếu sẽ tạo ra sự cô đơn trong tâm hồn, nhưng chắc chắn rằng nó không để lại một dấu ấn có khả năng chống lại cảm giác cô độc. Các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học cho thấy những trải nghiệm sống trong độ tuổi thanh thiếu niên có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đến toàn bộ cuộc đời của một con người. Do đó, cách thức nuôi dưỡng và mối quan hệ gia đình trong giai đoạn này đóng vai trò then chốt trong việc hình thành đời sống tâm lý và cảm xúc cá nhân trong tương lai.

Chúng ta có thể nói rằng thanh thiếu niên không nhận thức được sự cô đơn, vì họ sinh ra trong hoàn cảnh cô đơn mà không ý thức được điều đó. Nhưng những người cao tuổi thì cảm nhận điều này một cách rất rõ ràng. Sự cô đơn trong tầng lớp người cao tuổi là một vấn đề lớn đối với xã hội Hoa Kỳ. Phần lớn người già sống trong trạng thái cô đơn. Con cái thường không sống cùng cha mẹ, mỗi người có cuộc sống riêng. Người già hầu như không nhận được sự an ủi về mặt tinh thần. Ngay cả khi con cháu về thăm vào các dịp lễ, sự đoàn tụ ấy cũng chỉ diễn ra chóng vánh. Trong đời sống thường nhật, con cái thường tránh can thiệp vào đời sống của cha mẹ, cho rằng đó là lĩnh vực riêng tư và không muốn vượt qua ranh giới cá nhân.

Nhiều người cao tuổi sống trong các viện dưỡng lão và chuyển đến đó khi đến một độ tuổi nhất định. Bộ phim *On Golden Pond*, từng giành giải Oscar và có sự tham gia

của Henry Fonda, đã khắc họa sâu sắc sự cô đơn nội tâm của một cặp vợ chồng già, cũng như cách họ đối mặt với điều đó một cách hóm hỉnh – điều đã tạo nên sự đồng cảm sâu sắc từ khán giả. Người cao tuổi ở Mỹ có nhiều tổ chức riêng, tất cả đều nhằm mục đích giảm thiểu cảm giác cô đơn. Một ví dụ đáng chú ý là các “Ủy ban tang lễ” (*Burial Committees*), chủ yếu do người già thành lập, có nhiệm vụ chuẩn bị tang lễ cho chính họ hoặc cho những người cùng thế hệ. Sự tồn tại của các tổ chức như vậy phản ánh nhiều điều về thực trạng này. Những người ở lứa tuổi trung niên cũng có thể cảm thấy cô đơn vì nhiều lý do khác nhau. Ngay cả người đang đi làm cũng khó tìm thấy cơ chế hiệu quả để xua tan nỗi cô đơn. Công việc thường mang tính kỹ thuật hoặc vật chất thuần túy, nghĩa là thiếu đi sự giao tiếp cảm xúc và tinh thần. Tất nhiên, không thể nói rằng mọi nơi làm việc đều thiếu đi yếu tố này, nhưng để xây dựng được một cơ chế hỗ trợ tinh thần là điều không dễ dàng. Chủ nghĩa cá nhân trong văn hóa Mỹ – thường thể hiện rõ trong môi trường công sở – đã khiến công việc trở thành rào cản lớn nhất đối với giao tiếp cảm xúc. Hơn nữa, tính chất lưu động cao trong thị trường lao động Mỹ càng cản trở việc hình thành các mối quan hệ sâu sắc. Nhiều người chỉ làm việc tạm thời trong vài ngày hoặc vài tuần rồi rời đi, khiến việc xây dựng kết nối giữa người với người gần như không thể.

Vợ chồng tuy nhìn chung ít cô đơn hơn, nhưng điều đó không phải lúc nào cũng đúng. Nhiều cặp đôi vẫn gặp khó khăn trong việc kết nối về mặt tinh thần. Với những người đã ly hôn, không cần phải nói thêm – cô đơn gần như là điều không tránh khỏi. Đây cũng là một vấn đề xã

hội nghiêm trọng ở Mỹ. Tỷ lệ ly hôn tại Hoa Kỳ được cho là thuộc hàng cao nhất thế giới. Sau khi ly hôn, đàn ông và phụ nữ thường dễ rơi vào trạng thái cô đơn và sống trong tình trạng tách biệt.

Sự cô đơn trong xã hội Mỹ có thể biểu hiện ở mức độ bề mặt hoặc sâu sắc, và xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Nó cũng là một “căn bệnh” phát sinh từ các xã hội phát triển cao. Một người bạn từng kể cho tôi một câu chuyện phản ánh rất sinh động sự cô đơn của người Mỹ. Nhân vật chính là một người phụ nữ gần 50 tuổi, xuất thân trong một gia đình giàu có, từng kết hôn với một giáo sư và sau đó ly hôn. Các con của bà đã trưởng thành và sống tự lập bên ngoài. Hiện bà sống một mình trong một ngôi nhà, không có công việc ổn định, chỉ làm việc bán thời gian để kiếm thu nhập. Do bị trầm cảm, bà thường xuyên uống rượu nặng. Khi say, bà mất kiểm soát, khóc lóc, la hét – tất cả đều là biểu hiện của sự cô đơn tinh thần sâu sắc.

Tuy nhiên, điều khiến người ta thấy bà thực sự cô đơn không chỉ là hoàn cảnh, mà còn là thái độ của những người xung quanh đối với bà. Người bạn kia, lúc đó đang ở trọ trong nhà bà, rất lo lắng cho tình trạng của bà và gọi điện cho các con của bà. Con cái của bà trả lời rằng đó là việc riêng của mẹ họ, và họ không thể can thiệp. Họ nói rằng nếu bà cảm thấy cần đến bệnh viện hoặc gọi cảnh sát, thì đó là quyền lựa chọn của bà và họ không có quyền quyết định. Nói cách khác, họ phũ tay và để mặc mọi chuyện xảy ra.

Khi người bạn gọi cho người bạn thân nhất của bà, câu trả lời cũng tương tự – rằng không thể làm gì được. Dù là bạn thân, người ấy cũng không thể vượt qua ranh giới cho phép. Người bạn chỉ có thể chứng kiến cảnh bà say

xỉn diên loạn mà bất lực. Người bạn thân ấy từng nói: “*Bà ấy đang cố biến tôi thành mẹ để được nuông chiều.*” Nhưng sâu trong lòng, người đó cũng có phần khinh thường bà. Câu hỏi đặt ra là: tại sao bà lại trở nên như vậy? Đó chính là kết quả của một sự cô đơn sâu sắc. Sự cô đơn của bà không chỉ nằm trong nội tâm, mà còn thể hiện rõ qua cách mà xã hội xung quanh đối xử với bà. Bà cô đơn giữa lòng xã hội, và xã hội cũng cô lập bà. Đây là hiện thực mà một người Mỹ cô đơn phải đối mặt.

Người Mỹ cô đơn như thế nào? Đây là một câu hỏi khó có thể trả lời chỉ bằng một câu. Có thể nói rằng hệ thống kinh tế của Hoa Kỳ đã tạo ra sự cô đơn ở con người, và vị thế nổi bật cùng tầm quan trọng của tiền bạc trong xã hội đã thương mại hóa các mối quan hệ giữa con người với nhau, trong khi cảm xúc và tình cảm của con người bị đẩy xuống dưới mối quan hệ tiền tệ. Một chút ấm áp cũng có thể bị quy đổi thành tiền.

Có thể cho rằng hệ giá trị chi phối xã hội Hoa Kỳ – chủ nghĩa cá nhân – chính là nguyên nhân dẫn đến sự cô lập của mỗi cá nhân. Tocqueville từng chỉ ra rằng cuộc Cách mạng Mỹ đã dẫn đến sự trỗi dậy của chủ nghĩa cá nhân, song chủ nghĩa cá nhân cũng đồng nghĩa với sự cô độc tự thân. Nếu không chấp nhận được sự cô độc đó, thì nỗi sợ tan rã (về mặt tinh thần) cũng sẽ cản trở việc hình thành các điều kiện thực sự để chủ nghĩa cá nhân phát triển. Vị trí áp đảo của chủ nghĩa cá nhân trong xã hội có thể được xem là một minh chứng cho thực trạng cô đơn của người Mỹ.

Ta cũng có thể nói rằng việc xã hội Mỹ bảo vệ không gian riêng tư cũng đồng nghĩa với việc bảo vệ sự cô đơn; mỗi cá nhân đều không thích và không mong muốn người

khác xâm phạm vào không gian sống của mình. Chính khát vọng này đã nuôi dưỡng sự cô lập. Có lẽ người Mỹ yêu thích sự cô đơn – hoặc chính xác hơn, họ mong muốn một mức độ cô đơn vừa phải. Vấn đề đặt ra là liệu họ có đủ sự chuẩn bị để đối mặt với mức độ cô đơn lớn hơn hoặc cô đơn mang tính cưỡng ép bởi xã hội hay không.

Những cơ chế mà con người tạo ra nhằm bảo đảm một mức độ cô đơn hợp lý, khi được tổng hợp lại trong quy mô toàn xã hội, lại tạo ra sự cô đơn quá mức – thậm chí là không thể chịu đựng được – cho từng cá nhân. Những vấn đề mà các cơ chế đó tạo ra cho từng con người riêng lẻ sẽ trở thành các vấn đề tiềm ẩn đối với xã hội. Sự cô đơn của con người là một sản phẩm của các thiết chế xã hội, và chừng nào những thiết chế ấy vẫn còn tồn tại nguyên vẹn, thì giải pháp cho vấn đề cô đơn sẽ rất khó được tìm thấy. Điều khó khăn nhất mà một thiết chế xã hội phải đối mặt, chính là việc khắc phục những sản phẩm phụ mà chính nó tạo ra.

Các tác giả của cuốn *Megatrends* lập luận rằng sự phát triển của công nghệ cao đã thúc đẩy nhu cầu tìm kiếm cảm xúc cao độ. Bất kỳ sự theo đuổi nào quá tập trung vào một lĩnh vực trong xã hội đều có thể trở thành một vấn đề trong quản trị chính trị. Sự tách biệt giữa con người với nhau đã trở thành một gánh nặng lớn cho hệ thống chính trị – và tình trạng này sẽ còn tiếp diễn. Khi phân tích nhiều chính sách của chính phủ, người ta có thể dễ dàng nhận ra rằng động cơ sâu xa đằng sau các chính sách ấy chính là vai trò phức tạp và thường trực của sự cô đơn trong mỗi cá nhân.

3.9. THẾ GIỚI TƯƠNG LAI

Tâm lý người Mỹ là một tổng thể phức tạp, đôi khi mang đến cảm giác đầy mâu thuẫn. Quan điểm phổ biến cho rằng kể từ khi William James và Charles Peirce phát triển triết lý thực dụng (pragmatism), quốc gia này đã trở thành một trong những dân tộc mang tinh thần thực dụng bậc nhất. Tư tưởng thực dụng và yêu cầu “mang lại giá trị” đã thấm sâu vào từng ngóc ngách của tinh thần Mỹ.

Cái gọi là thực dụng, khi được thể hiện trong đời sống xã hội năng động và hành vi con người, chính là việc tập trung vào những gì mang lại kết quả hữu ích, hiệu quả và thiết thực, đồng thời bác bỏ những tiêu chuẩn giá trị mơ hồ, khó đạt được hoặc dường như không tồn tại. Trong nước Mỹ đương đại, tinh thần ấy đã được vật chất hóa thành phương châm “tiền là trên hết”, lấy đồng tiền làm thước đo cho tính thực dụng. Làm ra tiền, ở một phương diện nào đó, đã trở thành bản chất của chủ nghĩa thực dụng trong thời đại hiện nay.

Tất nhiên, vẫn tồn tại một bộ phận đáng kể trong xã hội đang nỗ lực theo đuổi các giá trị chính trị, đạo đức, luân lý, tôn giáo, xã hội hoặc triết học. Tuy nhiên, phần lớn những người làm việc trong các lĩnh vực này lại không hẳn là những người mang lý tưởng cao cả. Trong khu vực công, có rất nhiều công chức, nhưng không phải ai cũng luôn suy ngẫm về lý tưởng nước Mỹ; họ làm công việc của mình đơn thuần vì đó là “công việc”, chứ không phải vì mang trong mình trách nhiệm như “gánh đạo trên vai sắt”. Trong hệ thống phúc lợi, người ta sốt sắng chăm lo cho người nghèo và người tàn tật, nhưng thật khó để khẳng định rằng ai cũng làm vì lòng từ bi đối với tầng lớp thấp kém – phần nhiều là vì đó là công việc, và có người trả lương cho việc đó.

Giáo sư đại học viết sách, giảng dạy sôi nổi trên giảng đường, chỉ trích chính phủ và kêu gọi cải cách, nhưng phần lớn cũng xem đó là một công việc, chứ không mang trong mình tinh thần trách nhiệm và sứ mệnh đặc biệt của tầng lớp trí thức như người ta thường kỳ vọng. Tất cả những điều đó cho thấy chủ nghĩa thực dụng đang chi phối mạnh mẽ tinh thần và xã hội Mỹ – đặc biệt là trong một xã hội nơi tiền bạc được công nhận, còn con người thì không hẳn vậy.

Mặt khác, cũng không thể bỏ qua và thật kỳ lạ khi xã hội này lại ngập tràn một tinh thần khác, mà tôi tạm gọi là “chủ nghĩa vị lai” (*futurism*). Trong một xã hội mang đậm tính duy vật như Hoa Kỳ, hiếm có tư tưởng nào có thể vượt qua được chủ nghĩa thực dụng. Tuy nhiên, tư tưởng vị lai lại mang một sức hấp dẫn và lôi cuốn đặc biệt. Do đó, chủ nghĩa vị lai cũng cấu thành một hạt nhân

nền tảng trong tinh thần tổng thể của xã hội này. Các tư tưởng khác có thể khó thuyết phục, nhưng tư tưởng vị lai thì mạnh mẽ và có tính thuyết phục cao. “Chủ nghĩa vị lai” ở đây được hiểu là những điều chưa có tác động trực tiếp trong hiện tại, nhưng sẽ tạo ra ảnh hưởng trong tương lai – dù đó là một thực thể cụ thể, một ý tưởng trừu tượng hay một trạng thái xã hội. Nhìn từ góc độ này, ta có thể thấy rằng chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa vị lai là một cặp mâu thuẫn: một bên theo đuổi giá trị của hiện tại, bên kia lại hướng đến giá trị trong tương lai. Thế nhưng, hai tinh thần này lại đồng thời chi phối xã hội Mỹ, tạo nên một sự tổng hợp phức tạp trong tâm thức dân tộc.

Ta có thể quan sát tinh thần vị lai này qua một số ví dụ cụ thể.

Về chính trị, hãy nhìn vào cuộc bầu cử tổng thống năm 1984. Một chủ đề được tranh luận sôi nổi giữa George H. W. Bush và Michael Dukakis chính là nước Mỹ trong thế kỷ XXI – hoặc thế giới và nước Mỹ trong thế kỷ XXI. Liệu Hoa Kỳ có thể duy trì được vị thế hiện tại trên trường quốc tế? Trước những thách thức đến từ Nhật Bản, châu Âu và có thể cả Trung Quốc, nước Mỹ sẽ đi về đâu? Trước sự cạnh tranh toàn diện từ Liên Xô và các quốc gia Đông Âu, Hoa Kỳ sẽ lựa chọn hướng đi như thế nào? Cả hai đảng, trong nỗ lực thu hút cử tri, đều nhấn mạnh rằng các chính sách của họ sẽ đảm bảo thế kỷ XXI là “thế kỷ của Hoa Kỳ”. Hiện nay, có người cho rằng thế kỷ XXI sẽ thuộc về Nhật Bản hoặc Trung Quốc. Bush thường xuyên khẳng định thế kỷ XXI là thế kỷ của Hoa Kỳ – những khẩu hiệu như thế có sức truyền cảm hứng mạnh mẽ.

Cuốn sách của Nixon xuất bản năm 1987, 1999: *Victory Without War* (Chiến thắng Mà Không Cần Chiến tranh), với chủ đề xuyên suốt là làm sao để Hoa Kỳ chiến thắng trong tương lai, sẽ phải đối mặt với những nguy cơ nào, và cần lựa chọn cách ứng phó ra sao – đã nhanh chóng trở thành sách bán chạy. Rõ ràng, mối quan tâm này không chỉ đến từ giới chính khách, mà còn lan rộng trong công chúng, nếu không thì đã không thể trở thành một chiến lược tranh cử hiệu quả.

Về quân sự, người Mỹ cũng có ý thức vị lai rất mạnh mẽ. Trong lĩnh vực chiến tranh tương lai, chiến lược và nghiên cứu vũ khí, Hoa Kỳ đã đầu tư rất nhiều. Hàng chục tỷ đô la chi cho chương trình “Chiến tranh giữa các vì sao” (*Star Wars*) là một sản phẩm tiêu biểu mang tính vị lai. Kế hoạch này – vốn bị nhiều người cho là viễn vông – lại được chính phủ Mỹ quyết tâm triển khai một cách nghiêm túc nhằm chuẩn bị cho một cuộc chạy đua vũ khí chiến lược mới trong tương lai. Một trong những lý do dẫn đến tranh cãi gay gắt trong nội bộ chính phủ và xã hội về chương trình này chính là sự xung đột giữa tinh thần thực dụng và tinh thần vị lai. Tuy nhiên, trong lĩnh vực phát triển vũ khí, tinh thần vị lai thường chiếm ưu thế. Hơn nữa, ngành công nghiệp quốc phòng phần lớn ủng hộ tư tưởng vị lai vì đó là lĩnh vực sinh lời, mặc dù bản thân họ có thể là những người thực dụng đích thực.

Việc gần đây đưa vào sử dụng máy bay ném bom B2 là một minh chứng điển hình cho tinh thần vị lai. Chính chủ nghĩa vị lai – chứ không phải chủ nghĩa thực dụng – là lực lượng chủ đạo trong việc phát triển các yêu cầu chiến lược, dù về ngoài có thể trông giống như thực

dụng. Trong các xung đột và biến động tại Nicaragua, Philippines và Trung Đông, lập trường của chính phủ Mỹ phần lớn cũng được xây dựng trên tư duy chiến lược mang tính vị lai.

Khi nói đến phát triển khoa học và công nghệ, người Mỹ mang tinh thần vị lai rõ nét hơn. Tư tưởng vị lai phát triển mạnh mẽ trong những lĩnh vực cơ bản như lý thuyết cơ bản, vật lý thiên văn, khoa học sinh học và hóa học. Người ta thường nói rằng các ngành khoa học nhận được nhiều tiền nhất tại các trường đại học Mỹ. Toàn bộ số tiền này đến từ các quỹ tài trợ hoặc các tổ chức bên ngoài trường đại học. Ý tưởng chủ đạo về lý do vì sao các tổ chức này sẵn sàng đầu tư các khoản tiền lớn như vậy chính là hướng về tương lai. Việc mới đây thông báo xây dựng máy gia tốc hạt lớn nhất thế giới tại Mỹ, với tổng chiều dài 80 km, nghe như một dự án ngoạn mục. Nhưng với tầm nhìn tương lai, người Mỹ đã quyết định tài trợ cho công trình này. Khi nói đến máy tính, người Mỹ cũng hướng về tương lai, và các công ty đầu tư rất nhiều tiền để phát triển các mẫu máy mới nhất. Bảo vệ môi trường, một vấn đề thu hút sự quan tâm chưa từng có trong xã hội này, đã trở thành lực lượng nền tảng trong chính sách của chính phủ, với sự đồng thuận công khai chưa từng có về vấn đề này. Nếu không có tinh thần vị lai, thì sự đồng thuận này khó mà phát triển được.

Trong xây dựng đô thị, dấu ấn của chủ nghĩa vị lai còn sâu sắc hơn nữa. Dù là ở Iowa, một thành phố nhỏ chỉ vài chục nghìn dân, hay New York, một đô thị lớn với hơn mười triệu người, chủ nghĩa vị lai đều đóng vai trò then chốt trong thiết kế xây dựng đô thị. Một trong những

điều kiện quan trọng để kế hoạch đô thị thành công và được thực hiện là phải tính đến tương lai: liệu thiết kế này trong vài thập kỷ tới sẽ trở thành trở ngại cho sự phát triển đô thị tiếp theo hay sẽ là cầu nối để phát triển hơn nữa? Ở nhiều thành phố, các đường cao tốc, tàu điện ngầm, tòa nhà và nhà ở đều được thiết kế xây dựng với tầm nhìn tương lai. Ví dụ, Tòa tháp Thương mại Quốc tế ở New York là một công trình tráng lệ vươn cao trên mặt đất, bên dưới thế giới còn tuyệt vời hơn với một tầng hầm khổng lồ gồm tàu điện ngầm và tàu hỏa đi khắp New York cũng như các bang lân cận. Các kiến trúc sư đã thiết kế công trình này với nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai. Ở nhiều thành phố, phần lớn nhà ở đã tồn tại trên 50 hoặc thậm chí 100 năm, nhưng vẫn không có vẻ xuống cấp hay chật chội; một ngôi nhà nhỏ được cải tạo vẫn là nơi ở rất chất lượng. Đây là một tài nguyên vô giá. Nếu thời đó nhà chỉ được xây để tồn tại 5 hay 20 năm rồi phải phá bỏ hoặc không thể ở được nữa, thì sẽ không thể đạt được trình độ hiện nay. Chủ nghĩa vị lai trong xây dựng đô thị được thể hiện qua những kế hoạch dài hạn đến hàng trăm năm.

Chủ nghĩa vị lai cũng thể hiện rõ trong giáo dục nhân tài. Người Mỹ hiểu rằng thế giới tương lai chính là thế giới của trẻ em và thanh thiếu niên ngày nay. Liệu các em có đủ khả năng đương đầu với thử thách của thế giới hiện tại và tương lai hay không? Thuật ngữ “thiên đường của trẻ em” ám chỉ một xã hội mà ở đó trẻ được chăm sóc toàn diện để có thể đối mặt với thách thức của tương lai. Điều này cũng đúng với giáo dục đại học. Thành công và vị thế mà chúng ta có ngày nay không thể tách rời giáo

dục đại học. Thành công của giáo dục là lực lượng mạnh mẽ nhất trong việc duy trì và phát triển hệ thống xã hội. Bất kể bản chất của hệ thống xã hội đó là gì, rất khó để duy trì nó nếu không có một nền giáo dục thành công. Chính phủ và các trường đại học đều dành nhiều nỗ lực cho việc ứng phó với thế giới tương lai.

Tinh thần vị lai phản ánh ở nhiều mặt như vậy. Vì vậy, không thể đơn giản phủ nhận xã hội này chỉ là thực dụng. Dĩ nhiên, chủ nghĩa thực dụng chiếm ưu thế. Câu hỏi là tại sao xã hội này lại nuôi dưỡng chủ nghĩa vị lai mạnh mẽ đến thế? Và hai tinh thần này hòa giải với nhau ra sao? Tinh thần truyền thống của người Mỹ luôn là thực dụng. Từ khi những người định cư đầu tiên đặt chân đến vùng đất này và bắt đầu xây dựng nhà cửa, đấu tranh với thiên nhiên nơi đất mới, tinh thần thực dụng đã được truyền dạy. Ở đây không có truyền thống văn hóa lâu đời, không có nhiều triết học, cũng không có nhiều tiền tài và của cải để người ta theo đuổi những điều không tưởng. Để tồn tại, phải thực dụng. Tinh thần được hình thành bởi những người nhập cư đầu tiên đã trở thành tinh thần chi phối xã hội khi vùng đất rộng lớn này được khai phá.

Mặt khác, từ thế kỷ XX, Hoa Kỳ dần dần tham gia vào cộng đồng quốc tế và vươn lên trở thành cường quốc hàng đầu thế giới. Sau Thế chiến II, Mỹ trở thành cường quốc số một. Nhiều thập kỷ lịch sử đã tạo nên tâm lý mạnh mẽ ở người Mỹ: “Chúng ta là số một thế giới.” Để duy trì vị thế này, trở thành “ông chủ” trong thế giới cạnh tranh ngày nay đã trở thành một đồng thuận quốc gia, và việc lựa chọn chủ nghĩa vị lai là tất yếu, nếu không sẽ bị tụt lại phía sau. Tôi e rằng khó có thể đưa ra kết luận chính xác

ở đây, vì tâm lý “số một thế giới” ngầm thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa vị lai. Nhưng nếu một quốc gia đã đứng đầu thế giới mà không muốn bị vượt qua và muốn đi trước người khác trên mọi phương diện thì đương nhiên sẽ bị loại bỏ.

Nếu đi sâu vào tâm lý cá nhân, có thể lý do người Mỹ theo chủ nghĩa vị lai liên quan đến cảm giác rằng tương lai rất bất định. Người Mỹ khó có thể nói là có được sự đảm bảo gì trong cuộc sống như việc làm, xã hội, hôn nhân, giáo dục, v.v. Trong hệ thống Mỹ, cá nhân hiếm khi được đảm bảo suốt đời từ chính phủ; khả năng duy nhất là an sinh xã hội, và đó cũng chỉ áp dụng khi có việc làm được bảo hiểm hoặc mắc bệnh hiểm nghèo. Với mỗi thành viên xã hội, sự bất định của tương lai là động lực quan trọng khiến họ tin vào chủ nghĩa vị lai.

Ở đây, chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa vị lai vừa xung đột vừa hòa hợp. Khoảnh khắc hòa hợp là lúc cả hai dòng tư tưởng cùng thấy có lợi. Khoảnh khắc xung đột là khi chúng mâu thuẫn với nhau. Hầu hết các tranh cãi và bất đồng trong xã hội này về nhiều vấn đề đều liên quan đến điểm tương đồng và khác biệt giữa hai tinh thần này, vốn là một mâu thuẫn sâu sắc. Trong nhiều trường hợp, người ta tin vào chủ nghĩa vị lai thường xuất phát từ suy nghĩ thực dụng, và trong các trường hợp khác, người ta lại tin vào chủ nghĩa thực dụng bắt nguồn từ tư duy vị lai.

Sự phát triển của vùng đất này không thể tách rời mối quan tâm của người dân ở đây đối với thế giới tương lai. Những người quan tâm đến thế giới tương lai có thể có nhiều mục đích khác nhau như thống trị thế giới, thúc đẩy phát triển, hoặc vì động cơ cá nhân, nhưng mỗi quan

tâm đó sẽ trở thành một khái niệm và tinh thần trong sự phát triển của xã hội, tạo nên sức mạnh thúc đẩy không thể thay thế bởi các lực lượng khác.

Nói chung, chỉ khi một dân tộc quan tâm đến thế giới tương lai và tìm ra vị trí mà họ sẽ có hoặc sẽ chiến đấu trong thế giới tương lai thì họ mới thực sự tìm được con đường phát triển và tầm nhìn rộng mở, bao quát.

3.10. CON NGƯỜI VẪN LUÔN LÀ CON NGƯỜI

Người ta thường tin rằng các mối quan hệ con người trong xã hội Mỹ đơn giản và ít phức tạp hơn, và con người sống trong xã hội dựa trên năng lực, kiến thức, và tiền bạc, hơn là dựa trên các mối quan hệ, gia đình và những yếu tố khác. Đây được xem là điểm khác biệt lớn nhất giữa xã hội phương Đông và phương Tây. Văn hóa phương Đông, đặc biệt trong vòng tròn văn hóa Nho giáo, nhấn mạnh đến thân phận, kỷ luật, lễ nghi và huyết thống; trong khi văn hóa phương Tây lại đề cao tài năng, pháp luật, lợi ích và quyền lực. Nói chung, và chỉ ở mức độ chung chung, sự phân chia này có thể chấp nhận được. Nhưng không nên cho rằng điều này hoàn toàn đúng với xã hội Mỹ và phương Tây. Cũng như các mối quan hệ không phải lúc nào cũng dựa vào những yếu tố trên ở xã hội phương Đông, thì ở xã hội phương Tây cũng không phải lúc nào cũng như vậy.

Do nền kinh tế phát triển và sự dư thừa vật chất, có một số vấn đề ở xã hội Mỹ được giải quyết dễ dàng hơn và

không đòi hỏi quá nhiều quy trình phức tạp. Một người làm công việc khó khăn và mệt nhọc nhất (sửa đường, dọn dẹp, khuôn vác, v.v.) sau khi nhận tiền lương có thể mua bất cứ món hàng nào trong cửa hàng, có thể nghỉ lại khách sạn hạng sang, có thể đến bất kỳ nhà hàng nào để ăn uống. Hầu hết những điều mà người giàu làm được thì người có tiền cũng làm được. Đây là điều mà Marcuse gọi là sự đồng hóa hoặc hội nhập. Marcuse chỉ trích điều này, cho rằng cơ chế này làm đồng hóa các tầng lớp xã hội, khiến tầng lớp lao động hòa nhập vào hệ thống tư bản và không nhận thức được sự bóc lột và áp bức của mình. Đây là kết quả của một nền kinh tế hàng hóa phát triển cao. Sự lưu thông hàng hóa đầy đủ đã hài hòa các mâu thuẫn xã hội. Thực tế, trong nhiều xã hội, nguyên nhân của các mâu thuẫn xã hội là do sự khan hiếm hàng hóa. Người dân bình thường không suy nghĩ nhiều về những vấn đề lớn lao, sâu sắc; họ nghĩ nhiều hơn về ăn uống, quần áo và nhà cửa của chính mình. Mục tiêu của sự phối hợp xã hội không phải là giải thích một lý thuyết vĩ đại một cách tinh vi, mà là đáp ứng các nhu cầu hàng ngày của người dân bình thường.

Nói một cách trừu tượng, các mối quan hệ trong xã hội Mỹ ít phức tạp, nhưng các tương tác giữa người với người cũng kém sâu sắc hơn. Cốt lõi của đời sống Mỹ là bảo vệ không gian riêng tư. Do vậy, rất ít người thích việc người khác xâm phạm quá nhiều vào không gian của mình, hoặc ngược lại, mình xâm phạm quá nhiều vào không gian của người khác. Điều này khác với văn hóa phương Đông. Vì vậy, khái niệm về “bạn bè” ở Mỹ khác với văn hóa phương Đông. Một người bạn có thể

là người quen, hoặc người bạn gặp ở trường, nhà thờ, sân thể thao, hay nơi làm việc. Nhưng những tương tác này không sâu sắc, và hiếm khi có được một tình bạn thân thiết. Người Mỹ dễ dàng có những tình bạn nhanh, nhưng không phải tình bạn sâu sắc. Người Trung Quốc cũng vậy, dễ có những tình bạn nhanh, nhưng không sâu sắc. Có sự di động xã hội rất lớn, với khoảng một phần năm các gia đình Mỹ chuyển nhà mỗi năm, và sự dư dả về vật chất tạo điều kiện cho lựa chọn này. Sự di động cao này tạo ra hai động lực: một là vì phải chuyển nhiều nên cần cơ chế để nhanh chóng tìm bạn mới; hai là sự di động này làm khó hình thành những tình bạn thực sự bền vững, không thể phá vỡ. Các tương tác không phải quan hệ huyết thống thường hình thành từ thời thanh thiếu niên và tuổi trẻ. Khi đã lập gia đình, khó có thể xây dựng những tình bạn sâu sắc vì năng lượng, tài chính và văn hóa không cho phép. Thời thanh thiếu niên và tuổi trẻ dễ dàng hơn để làm điều này. Sau khi sống ở một nơi hơn mười năm, bạn sẽ trải qua tuổi thơ và tuổi thiếu niên với một nhóm người. Mọi chuyện thay đổi khi bước vào đại học. Cơ chế đại học cũng làm khó hình thành tình bạn sâu sắc; sinh viên đại học phần lớn sống cô lập, không có khái niệm về lớp học cố định, họ chọn môn học riêng và rời rời xa nhau vào học kỳ tiếp theo. Điều kiện nhà ở tốt cũng khiến con người sống tách biệt, cũng như đại học và xã hội. Người Mỹ sống một mình trong thời gian dài, nên họ thường có tâm lý hướng nội, thụ động, không biết có nên tiếp xúc với người lạ hay không.

Điều này càng đúng với người nước ngoài, họ hiếm khi chủ động tiếp xúc với người Mỹ. Mặc dù khái niệm

“người nước ngoài” có phần xa lạ với người Mỹ, họ cũng thường không phân biệt ai là “người nước ngoài” và ai là “người bản địa”. Thực tế, rất khó phân biệt, ngoại trừ việc người nước ngoài thường nghĩ trong đầu mình rằng mình là người nước ngoài, trong trường hợp này họ dễ nhận diện hơn. Nhưng người Mỹ thường rất thân thiện nếu người nước ngoài chủ động tiếp xúc. Còn nhiều điều tương tự khác.

Một số người cho rằng điều này tốt cho sự phát triển của xã hội vì không có những quan hệ xã hội phức tạp và ai cũng có thể tự sống theo khả năng của mình. Một số khác thì cho rằng điều này không tốt cho sự phát triển xã hội, vì không có tình bạn sâu sắc giữa con người, tình cảm con người trở nên mỏng manh, và đời sống xã hội thiếu sự hài hòa.

Những điều trên chỉ là những nhận xét chung chung, thực tế khi nhìn vào xã hội Mỹ, các mối quan hệ con người không phải là không quan trọng mà rất quan trọng. Con người luôn là con người, và nếu không có các mối quan hệ thì xã hội làm sao có thể bền vững được? Ở nhiều khía cạnh, các mối quan hệ con người rất giống với những gì xảy ra trong văn hóa phương Đông. Một vị giáo sư từng nói với tôi rằng ở Mỹ, người ta có thể sống tốt mà không cần đến các mối quan hệ, nhưng nếu có thì cuộc sống sẽ tốt hơn. Tôi e rằng đây là một đánh giá khách quan hơn. Thực ra, đây không phải là hiện tượng riêng biệt của một dân tộc nào mà chỉ là mức độ khác nhau dưới các điều kiện văn hóa và phát triển kinh tế khác nhau. Tôi có thể đưa ra một vài ví dụ về tư duy của người Mỹ.

Trong chính trị, vai trò của các mối quan hệ rất rõ ràng.

Một trong những tranh cãi lớn trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1988 là ứng cử viên phó tổng thống của đảng Cộng hòa, Quayle, người không được dư luận đánh giá là một nhân vật nổi bật hoặc tiến lên bằng chính nỗ lực của mình, mà là nhờ gia đình giàu có, thu nhập hai triệu đô la một năm. Ông ấy học hành không tốt, từng có một số lời bàn về việc trốn nghĩa vụ quân sự, v.v. Sức mạnh của gia đình vẫn rất quan trọng ở Mỹ. Không có gia đình có nền tảng thì một người có thể thành công, nhưng có nền tảng gia đình thì cơ hội thành công càng cao hơn. Gia đình Kennedy là một ví dụ điển hình. Khi George W. Bush trở thành tổng thống, ông có quyền bổ nhiệm tất cả các quan chức chính trị, và nhiều người bạn cũ của ông được giao các vị trí cao, dù dư luận không ủng hộ một số trong họ. Tôi sẽ không đi sâu vào các hiện tượng này trong chính trị, vì sẽ bàn kỹ hơn sau.

Một giáo sư nghiên cứu về các vấn đề châu Phi từng nói với tôi rằng để làm nghiên cứu tốt, ông phải thực hiện công tác thực địa ở nhiều quốc gia và vùng miền ở Đông Phi, và để làm điều đó ông không thể tham gia các lớp học trong khoa. Ông đã được trưởng khoa đồng ý cho phép. Các giáo sư khác trở nên ghen tị; họ không nói gì trên mặt nhưng đằng sau lại có nhiều lời đồn đoán rằng vị giáo sư này được ưu đãi quá mức khi không phải dạy mà lại được đi nước ngoài và vẫn nhận lương. Trong khi đó, họ thì cảm thấy quá thiệt thòi. Tôi hỏi ông ấy làm sao có được sự cho phép của trưởng khoa. Ông nói trưởng khoa có mối quan hệ tốt với ông. Ông đang lên kế hoạch đưa trưởng khoa đi một chuyến tham quan danh lam thắng cảnh ở một quốc gia châu Phi đồng thời thuyết

giảng thêm bên lề. Vị giáo sư này là người rất đàng hoàng, nhưng ông biết cách đạt được mục đích của mình.

Khi tôi đến thăm một trường đại học ở Bồ Đông, một người bạn nói với tôi rằng các mối quan hệ giữa các giáo sư trong khoa rất phức tạp, với những mâu thuẫn và phản bội lẫn nhau. Đôi khi có tranh luận ngay trong lớp học. Có một giáo sư chỉ trích một trường phái tư tưởng trong lớp vì thiếu lý thuyết và dữ liệu trừu tượng, và một giáo sư khác trong phòng lập tức yêu cầu ông ấy nói cụ thể hơn. Thực ra đó là mâu thuẫn giữa hai người họ. Các giáo sư thường xem những người cùng lĩnh vực là đối thủ cạnh tranh. Tất nhiên cũng có những mối quan hệ hòa hợp.

Trong xã hội lao động, các mối quan hệ còn quan trọng hơn, mối quan hệ với sếp, với trường nhóm, ảnh hưởng trực tiếp đến địa vị và tương lai của một người. Tôi nghĩ điều này cũng đúng trong các cơ sở giáo dục đại học, chưa nói đến các lĩnh vực khác.

Ở một trường đại học, các giáo sư chính thức có chức danh toàn phần (full professor) và có vị trí ổn định (tenure) nắm giữ quyền lực trong khoa, trong khi những người khác thì ít quyền lực hơn. Các giáo sư toàn phần có thể quyết định việc thăng chức và giữ lại nhân sự khác, và mối quan hệ quyền lực này quyết định mối quan hệ cơ bản giữa các giáo sư trong khoa. Mong muốn của các giảng viên khác là có quan hệ tốt với các giáo sư toàn phần là rất rõ ràng. Tôi không nói rằng mối quan hệ này vốn dĩ là xấu, nhưng tôi đang cố gắng minh họa sự tồn tại của các mối quan hệ cá nhân.

Một sự kiện đáng chú ý khác là một tình huống tại một trường đại học cho thấy rõ người Mỹ không coi thường các mối quan hệ con người. Một đoàn đại biểu từ cộng đồng

doanh nghiệp Nhật Bản đến thuyết trình tại trường, đại diện cho một số tập đoàn lớn và các viện học thuật quan trọng của Nhật. Người Nhật giàu có và đã được thế giới biết đến. Trong buổi tiếp đón, nhiều người Mỹ đối xử với các đại diện Nhật rất tôn trọng và tìm cách trò chuyện. Một nữ quan chức địa phương còn nắm tay một người đàn ông Nhật trong vài phút, cười tươi và nói thẳng rằng ông ta có chiếc cà vạt đẹp. Tôi cảm thấy không thoải mái khi nhìn cảnh đó. Thực ra, bà ấy đang cố gắng thu hút đầu tư từ Nhật cho khu vực của mình. Người Mỹ phần lớn khinh thường người Nhật, nhưng thái độ bên ngoài với người Nhật và suy nghĩ bên trong thì khác nhau.

Có rất nhiều ví dụ về các mối quan hệ cá nhân. Nhưng vai trò và cơ chế của chúng khác biệt và không quan trọng như trong các xã hội phương Đông. Hệ thống Mỹ đưa ra một điều kiện: khi có cơ hội tốt thì có thể chuyển đi. Ở các công ty tư nhân, việc một người rời bỏ chỗ này để tìm việc ở chỗ khác là chuyện bình thường. Nhưng ở một số xã hội không có cơ chế này, các yếu tố cá nhân quyết định nhiều hơn rất nhiều. Các tổ chức xã hội, sự sung túc về vật chất và tư duy văn hóa quyết định rằng các mối quan hệ cá nhân ở Mỹ khác với các xã hội phương Đông. Nhưng nói rằng các mối quan hệ con người không được coi trọng và không cần thiết ở đây thì sẽ là lý tưởng hóa quá mức.

Con người luôn là con người, và họ sẽ đáp lại bất kỳ sự tử tế hay thù hận nào. Con người luôn là con người, con người có cảm xúc, con người có nhu cầu. Mức độ hiện đại hóa có thể thay đổi bản chất con người đến đâu là điều cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng.

4. SỰ ĐIỀU CHỈNH XÃ HỘI ĐA CẤP

4.1. BÀN TAY VÔ HÌNH

Các nền kinh tế và xã hội phương Tây vận hành dựa trên nguyên tắc của “bàn tay vô hình”, tức là đòn bẩy kinh tế-thị trường – điều tiết các hoạt động kinh tế. Kể từ khi Adam Smith đề xuất nguyên lý kinh tế tự do, mặc dù chủ nghĩa Keynes và nhà nước phúc lợi đã nổi lên, nguyên lý tự do vẫn duy trì là nền tảng cơ bản trong cách thức vận hành của các nền kinh tế và xã hội phương Tây. “Bàn tay vô hình” từng được chuyển hóa thành “bàn tay hữu hình”, tức là sự kiểm soát trực tiếp của chính phủ đối với toàn bộ quá trình kinh tế và xã hội; và hiện nay, các chính phủ phương Tây đang điều tiết hành vi kinh tế nhiều hơn so với trước đây. Tuy nhiên, sự phối hợp thông qua “bàn tay vô hình” vẫn chiếm ưu thế trong các xã hội phương Tây. Cả “bàn tay vô hình” và “bàn tay hữu hình” đều liên quan đến hành vi của chính phủ; phương thức được lựa chọn sẽ quyết định quy mô chức năng và gánh nặng của chính phủ.

Nói chung, “bàn tay vô hình” có xu hướng giảm gánh

nặng cho chính phủ, trong khi “bàn tay hữu hình” lại làm tăng gánh nặng đó. Trong xã hội hiện đại, chính trị và kinh tế đan xen mật thiết, nên việc thay đổi phương thức điều tiết kinh tế cũng đồng nghĩa với việc thay đổi cấu trúc và chức năng của hệ thống chính trị - hành chính.

Bàn tay vô hình” hàm ý rằng hệ thống chính trị và hành chính thực hiện sự kiểm soát gián tiếp đối với nền kinh tế và xã hội, chủ yếu thông qua các lĩnh vực như thuế, tài chính, pháp luật, v.v. Tuy nhiên, các hoạt động kinh tế cụ thể của từng doanh nghiệp được để cho chính doanh nghiệp đó tự do vận hành trong môi trường kinh tế thị trường. Điều này dẫn đến sự cạnh tranh rộng khắp.

Để giành chiến thắng trong nền kinh tế, đặc biệt là để chiến thắng lớn, một doanh nghiệp phải giỏi cạnh tranh, phải có khả năng giành được thị trường và khách hàng từ các doanh nghiệp tương tự khác – nếu không, doanh nghiệp đó sẽ bị đào thải. Họ không thể dựa vào bất kỳ cơ quan chính phủ nào, bởi vì cơ cấu của chính phủ hoàn toàn khác biệt so với cơ cấu của nền kinh tế, xét về phương diện luật pháp và các quy trình ra quyết định thường khó tiếp cận. Nếu không cạnh tranh tốt và vận hành hiệu quả, doanh nghiệp sẽ bị phá sản và buộc phải đóng cửa. Tình trạng này có thể phát sinh từ bên trong doanh nghiệp – tức là do những sai sót trong vận hành nội bộ – hoặc từ bên ngoài – tức là do các doanh nghiệp khác vận hành tốt hơn, quản lý hiệu quả hơn, hoặc môi trường kinh doanh thay đổi. Để trở nên bất khả chiến bại, mọi doanh nghiệp đều phải có nét độc đáo riêng và liên tục đổi mới. Cuộc cạnh tranh quan trọng nhất nằm ở chất lượng dịch vụ. Dù là sản phẩm hay dịch vụ, hữu

hình hay vô hình, cuối cùng đều quy về chất lượng dịch vụ. Nếu không có chất lượng dịch vụ, sẽ không có khách hàng, không có thị trường, không có lợi nhuận, và doanh nghiệp sẽ bị loại bỏ. Đây là một quy luật không thể cưỡng lại, buộc mọi doanh nghiệp phải liên tục nâng cao chất lượng dịch vụ và cạnh tranh để giành lấy thị trường.

Trong mô hình kinh tế này, chính phủ không phải là một chủ thể thụ động. Chính phủ sử dụng các công cụ pháp luật, tài chính và thuế khóa để điều tiết hành vi kinh tế, tuy nhiên, không can dự trực tiếp vào quá trình vận hành kinh tế. Việc điều tiết của chính phủ diễn ra ở ba giai đoạn: khi doanh nghiệp thành lập, khi doanh nghiệp hoạt động, và khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

Điều tiết không phải là quản lý, và có thể nói một cách tương đối rằng: điều tiết xác định điều gì nên làm và không nên làm trong xã hội này, trong khi quản lý xác định điều gì có thể và nên làm. Tất nhiên, đây chỉ là một lập luận mang tính trừu tượng. Nhiệm vụ của hệ thống chính trị và hành chính không phải là hướng dẫn các doanh nghiệp nên làm gì, mà là kiểm soát để họ không vượt khỏi khuôn khổ và định hướng họ theo chiều hướng phát triển chung của xã hội. Điều này không có nghĩa là cơ chế điều phối này là hoàn hảo; vì “bàn tay vô hình” vẫn giữ vai trò chủ đạo, nên có nhiều lĩnh vực mà hệ thống chính trị và hành chính không thể hoặc rất khó can thiệp. Đôi khi, hệ thống chính trị và hành chính còn có thể bị sử dụng như một công cụ để tránh né trách nhiệm và đứng ngoài cuộc.

Để minh họa vai trò của “bàn tay vô hình”, có thể lấy ví dụ về sự cạnh tranh giữa các công ty du lịch trong khu

phố người Hoa (Chinatown) ở San Francisco. Thật khó để xác định chính xác có bao nhiêu công ty du lịch tại khu vực này, nhưng có lẽ con số đó lên đến hàng chục. Nếu bạn đi dạo quanh Chinatown ở San Francisco, bạn sẽ dễ dàng bắt gặp các bảng hiệu của các công ty du lịch. Khi mở một tờ báo Hoa ngữ địa phương, bạn sẽ thấy tràn ngập các quảng cáo liên quan đến dịch vụ du lịch. Phần lớn các công ty này do người Hoa sở hữu, và các dịch vụ phổ biến của họ bao gồm tổ chức tour theo đoàn, bán vé máy bay, mua quà và thanh toán hộ ở nước ngoài, cũng như dịch vụ vận chuyển trong cộng đồng người Hoa. Do các công ty du lịch này cung cấp các dịch vụ tương đối giống nhau, nên giữa họ tồn tại sự cạnh tranh khốc liệt về thị trường và khách hàng.

Chúng ta có thể kể tên một cách ngẫu nhiên một số công ty du lịch như Pan Wai Travel and Transport, Lida Travel, Waiya Travel, Your Travel, Soon Wind Travel, Cathay Travel, Gold Mountain Travel, Lishan Travel Consultants, Fei Fei Travel Company, Jet Airways, Swire Express, East Wind, Seven Seas Travel, Flying Boat Travel, Reed Travel, Wing On Travel, Envoy Travel, v.v. Đây chỉ là một phần nhỏ trong số các công ty du lịch hoạt động tại khu phố người Hoa (Chinatown), vốn chủ yếu chuyên phục vụ người Hoa và cộng đồng Hoa kiều. Nếu tính thêm các công ty du lịch nằm ngoài khu vực Chinatown, ta có thể hình dung được mức độ cạnh tranh khốc liệt như thế nào.

Những công ty này thường cung cấp các chương trình du lịch quốc tế đến châu Âu, châu Á, Mỹ Latinh, cũng như các tour du lịch nội địa. Chính vì sự cạnh tranh, mỗi

công ty đều phải liên tục đổi mới và nâng cấp dịch vụ của mình, bao gồm: vé máy bay giá rẻ đặc biệt, thiết kế hành trình du lịch, dịch vụ đặt khách sạn, thuê xe, v.v. Riêng về giá vé máy bay, giá cả có sự chênh lệch đáng kể – chẳng hạn, tuyến bay từ Sân bay Quốc tế San Francisco đến Nhật Bản rồi tiếp tục đến Thượng Hải, một số công ty báo giá 480 đô la, công ty khác báo 460 đô, có nơi chỉ 440 đô. Cuộc cạnh tranh về giá này tất yếu buộc các công ty phải điều chỉnh mức giá trong một phạm vi hợp lý, nếu không sẽ mất thị phần.

Tuy nhiên, việc báo giá thấp còn liên quan đến toàn bộ hệ thống quản trị kinh doanh: nếu giá quá thấp mà không có lãi, doanh nghiệp sẽ khó tránh khỏi sụp đổ. Do đó, cuộc cạnh tranh giữa các công ty du lịch không chỉ là cạnh tranh về giá, mà còn là cạnh tranh về năng lực quản lý, chất lượng nguồn nhân lực, và phong cách kinh doanh. Hình thức cạnh tranh này phản ánh đặc điểm chung của sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp dưới sự điều tiết của “bàn tay vô hình”.

Về phương diện dịch vụ, do sự cạnh tranh, các công ty du lịch buộc phải không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ. Tôi đã từng đặt vé máy bay từ San Francisco đến Thượng Hải qua một công ty du lịch tại đây. Sau khi tôi gọi điện để hỏi giá, nhân viên đại lý đã đặt vé cho tôi thông qua hệ thống máy tính. Vài ngày sau, tôi đến nhận vé, mọi thứ đã được sắp xếp xong xuôi. Họ hỏi tôi có cần đổi ngày hay chuyển bay không; nếu không có thay đổi, vé sẽ được xuất. Sau khi tôi nhận vé tại chỗ, nhân viên còn dặn dò rằng tôi cần xác nhận lại vé quốc tế trong vòng 72 giờ trước giờ khởi hành, đồng thời cho biết công ty du lịch

sẽ lo phần khởi hành từ San Francisco và nhắc tôi đừng quên liên hệ lại nếu cần giúp đỡ sau khi đến Nhật Bản. Cô ấy còn lấy ra mẫu đơn xin thị thực vào Nhật Bản và đưa cho tôi như một hình thức dịch vụ kèm theo. Khi tôi nói rằng mình không biết làm thủ tục xin visa Nhật như thế nào, cô ấy lập tức gọi đến văn phòng lãnh sự Nhật Bản tại San Francisco để hỏi thông tin giúp tôi.

Vài ngày sau, công ty du lịch Du đã gọi cho tôi để thông báo rằng chuyến bay từ Tokyo đến Thượng Hải đã bị hủy, và hỏi tôi muốn đổi sang ngày nào để họ sắp xếp lại. Họ tỏ ra rất có trách nhiệm với khách hàng.

Một giáo sư khác trong khoa chúng tôi cũng xuất phát từ San Francisco, ông đi Nhật Bản, Hồng Kông và Singapore. Việc mua vé khá phức tạp vì phải nối chuyến giữa nhiều nơi và phụ thuộc vào thời gian cấp thị thực ở từng điểm. Cuối cùng, một công ty du lịch đã được chọn; họ đã tính toán rất kỹ, đưa ra mức giá thấp nhất và hỗ trợ luôn cả quy trình xin visa. Chẳng hạn, để xin thị thực vào Hồng Kông từ Los Angeles, do không tiện đi lại, công ty đã thay mặt ông thực hiện thủ tục.

Nói chung, về mặt dịch vụ, các công ty du lịch luôn cố gắng đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng và thường chủ động hành động vì lợi ích của khách hàng.

Vì sao lại có chất lượng dịch vụ như vậy? Lý do rất đơn giản: dịch vụ tốt thì doanh nghiệp thịnh vượng, dịch vụ kém thì doanh nghiệp diệt vong. Trong một xã hội đầy rẫy sự cạnh tranh, một doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại nếu đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Tuy nhiên, vai trò của “bàn tay vô hình” tuy mạnh mẽ, nhưng để phát huy hiệu quả, cần có những điều kiện nhất định. Một

trong những điều kiện quan trọng là sự dồi dào về nguồn lực. Nếu có rất nhiều công ty du lịch, nhưng số lượng hãng hàng không hạn chế, vé máy bay không thể mua được, thì các hãng hàng không sẽ có khả năng độc quyền định giá, không cần đến sự hỗ trợ của các công ty du lịch để quảng bá dịch vụ.

Nhưng nếu giữa các hãng hàng không cũng tồn tại sự cạnh tranh, thì các công ty du lịch sẽ có nguồn cung vé ổn định. Điều này cũng đúng với nền kinh tế nói chung: vì toàn bộ nền kinh tế là một nền kinh tế cạnh tranh, mọi mắt xích đều chịu áp lực cạnh tranh, khi đó “bàn tay vô hình” mới có thể vận hành hiệu quả. Nếu môi trường vĩ mô không có tính cạnh tranh, một vài doanh nghiệp sẽ không thể cạnh tranh được, “bàn tay vô hình” trở nên quá nhỏ, còn “bàn tay hữu hình” lại quá lớn.

Một nền kinh tế cạnh tranh là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài, không thể đạt được trong một sớm một chiều. Xã hội Hoa Kỳ đã mất hàng trăm năm để hình thành và phát triển cơ chế này.

Việc hình thành cơ chế này mang ý nghĩa quan trọng đối với hệ thống chính trị và hành chính: đó là hệ thống có thể được giải phóng đáng kể khỏi gánh nặng quản lý trực tiếp các hoạt động cụ thể. Phần lớn các lĩnh vực trong xã hội như giao thông, thông tin liên lạc, hàng hóa tiêu dùng, bất động sản và thực phẩm đều do các doanh nghiệp tư nhân đảm nhiệm trong môi trường cạnh tranh. Vai trò của chính phủ là quản lý gián tiếp – trong đó, “bàn tay vô hình” giúp giảm bớt gánh nặng cho chính phủ, trong khi “bàn tay hữu hình” lại làm tăng gánh nặng đó.

Tuy nhiên, “bàn tay vô hình” cũng có những khiếm

khuyết, bởi vì chính do tính “vô hình” của nó nên ta không thể biết chính xác bàn tay đó đang ở đâu. Thường thì, chỉ khi sự việc đã phát triển đến một mức độ nhất định, người ta mới nhận ra sự hiện diện của nó. Và đến lúc đó, nền kinh tế hoặc đời sống xã hội có thể đã phát sinh những vấn đề nghiêm trọng hơn. Sự phát triển của các xã hội phương Tây, đặc biệt là sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, có thể được xem như một ví dụ điển hình cho chu trình này.

Điều chúng ta cần quan sát không chỉ là hành vi kinh tế, mà là cách hệ thống chính trị và hành chính bị ràng buộc dưới các mô hình kinh tế khác nhau. Trong mô hình “bàn tay vô hình”, đầu tàu chính trị không gắn liền với đoàn tàu kinh tế dài phía sau – mà kinh tế có đầu tàu riêng của nó. Ưu điểm là cả hai đầu tàu đều mang tải nhẹ hơn và có thể vận hành nhanh hơn; nhưng nhược điểm là vì có hai đầu tàu riêng biệt, nên việc kiểm soát và điều phối giữa chúng trở nên khó khăn. Trong mô hình “bàn tay hữu hình”, đầu tàu chính trị gắn liền với toàn bộ các toa tàu kinh tế. Nhược điểm là tải trọng nặng, khó di chuyển nhanh; nhưng ưu điểm là vì chỉ có một đầu tàu, nên hướng đi có thể được giữ ổn định và dễ điều khiển hơn.

Chính trị không bị loại trừ khỏi mô hình này. Dưới góc nhìn chính trị, kết luận có thể hoàn toàn khác. Chính trị của bất kỳ xã hội nào cũng không thể được xem xét tách rời khỏi mô hình kinh tế mà nó vận hành trong đó. Điều này cũng đúng với mọi hành vi chính trị cụ thể. Cấu trúc và bản chất của nền chính trị xã hội Hoa Kỳ không thể được giải thích nếu không đặt nó trong bối cảnh mô hình kinh tế tương ứng.

4.2. XÃ HỘI QUẢN LÝ BẰNG TIỀN TỆ

Trong một xã hội tư bản điển hình như Hoa Kỳ, câu nói “tiền làm cho thế giới xoay chuyển” hoàn toàn phù hợp, có thể bổ sung rằng: tiền làm cho hàng hóa lưu thông. Trong xã hội Mỹ, tồn tại một cảm nhận rõ ràng rằng đồng đô la chi phối thực tại. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã đặt mọi cá nhân vào vị thế bình đẳng trước tiền tệ – thứ có thể mua được mọi thứ có thể định giá, không có ranh giới rõ rệt. Tiền trở thành động lực hữu hình thúc đẩy sự phát triển của xã hội tư bản, khi mục tiêu kiếm tiền trở thành động lực chủ yếu cho hành vi cá nhân và tổ chức. Giảng viên đại học giảng dạy không hẳn vì lý tưởng phục vụ đất nước, mà vì đây là một công việc; chính trị gia tham gia vận động tranh cử phần nhiều cũng nhằm mục đích tài chính. Trong bất kỳ xã hội nào mà tiền là biểu tượng giá trị, thì sự tồn tại của cá nhân phụ thuộc vào tiền. Có thể nói, xã hội Mỹ được tổ chức xung quanh đồng tiền.

Việc thừa nhận thực tế này làm nổi bật một hiện tượng có thể gọi là: “Tiền tệ điều hành xã hội”. Tiền trở thành

phương tiện trung tâm trong công tác quản trị xã hội. Con người vừa quản lý tiền, vừa sử dụng tiền để quản lý con người. Một hệ thống cơ chế xoay quanh tiền tệ hình thành, đóng vai trò then chốt trong cấu trúc quản lý của xã hội Mỹ. Do vai trò thiết yếu của tiền, con người đã phát triển hàng loạt cơ chế, phương pháp và kỹ thuật để kiểm soát nó, từ đó hình thành một hệ thống quản lý khổng lồ thông qua trung gian là tiền. Hệ thống này vận hành độc lập với bộ máy nhà nước và thể chế chính trị, không cần sự kiểm soát trực tiếp từ chính quyền, nhưng vẫn thực hiện hiệu quả quá trình quản trị rộng lớn và phức tạp.

Marx từng nhận định rằng trong xã hội tư bản, nền kinh tế hàng hóa tưởng như là quan hệ giữa các vật, nhưng thực chất là quan hệ giữa con người. Nhận định này có thể áp dụng cho mọi quan hệ xã hội được thể hiện qua hình thức vật chất. Khi con người quản lý tiền, thực chất là họ đang quản lý con người. Cơ chế tiền tệ phi chính phủ này vận hành như một hệ thống điều tiết suy nghĩ, cảm xúc và hành vi của cá nhân trong xã hội.

Trong xã hội tư bản, việc sử dụng tiền tệ đối với cá nhân là vô cùng thuận tiện, mặc dù không nhất thiết thuận tiện trong khâu quản lý.

Các ngân hàng là khu vực quan trọng trong hệ thống quản lý tài chính. Có nhiều loại ngân hàng khác nhau, trong đó các ngân hàng nhà nước thường có tiềm lực mạnh hơn. Ngân hàng thực hiện nhiều chức năng quản lý xã hội, chẳng hạn như việc chi trả lương. Các đơn vị tuyển dụng không phát tiền mặt trực tiếp cho từng nhân viên, mà chuyển khoản lương vào tài khoản ngân hàng của họ. Ngân hàng giữ vai trò trung gian lưu ký.

Mang theo số tiền lớn bên người không chỉ kém an toàn mà còn bất tiện. Việc đem theo ví tiền đầy để mua một chiếc tivi màu hay tủ lạnh rõ ràng là không thực tế. Tại Hoa Kỳ và các xã hội phương Tây, séc là phương tiện thanh toán phổ biến. Sau khi gửi tiền vào ngân hàng, khách hàng có thể lựa chọn nhiều loại séc khác nhau. Trên séc có in sẵn tên và địa chỉ của người sở hữu. Toàn bộ quy trình này thường được xử lý trong vòng hai tuần, và về nguyên tắc, séc có thể được sử dụng trên toàn nước Mỹ cũng như ở nhiều nơi trên thế giới. Người sử dụng chỉ cần ghi tên người nhận, số tiền thanh toán, ký tên và đưa cho cửa hàng hoặc khách sạn. Người nhận sẽ chuyển séc qua ngân hàng, và ngân hàng sẽ tự động trừ số tiền tương ứng từ tài khoản của người viết séc.

Mỗi tháng, ngân hàng sẽ gửi bảng sao kê cho người gửi tiền và kèm theo các tờ séc đã sử dụng, có chữ ký của chủ tài khoản. Nhờ đó, người gửi tiền không cần trực tiếp quản lý tiền mặt. Tuy nhiên, nếu séc bị mất, đó là một rủi ro lớn, vì ai cũng có thể sử dụng nếu có chữ ký phù hợp. Thêm vào đó, có những trường hợp người dùng đã rút hết tiền nhưng vẫn tiếp tục viết séc. Do đó, bên nhận séc thường yêu cầu kiểm tra giấy tờ tùy thân hoặc ghi lại số điện thoại để đảm bảo an toàn.

Đối với việc di chuyển, người dùng còn có thể sử dụng séc du lịch (traveler's checks). Những séc này không có giá trị nếu chưa được ký tên. Việc mất séc du lịch cũng gây ra phiền phức, và cần phải khai báo với ngân hàng để được xử lý.

Một dịch vụ quan trọng khác của ngân hàng là thẻ rút tiền. Đây là thẻ nhựa có dải từ ở mặt sau. Với thẻ

này, người dùng có thể rút tiền mặt từ các máy rút tiền tự động (ATM). Mỗi người dùng có một mã PIN riêng, được nhập vào máy tính hóa, và hệ thống sẽ nhận dạng để cấp số tiền yêu cầu. Phần lớn các máy này hoạt động ở phạm vi địa phương, nhưng cũng có những mạng lưới quốc gia. Một số máy còn hỗ trợ gửi tiền: người dùng nhập mã, cho tiền vào phong bì có sẵn bên cạnh máy và đưa vào khe gửi tiền.

Bên cạnh các phương thức thanh toán khác, thẻ tín dụng (credit card) là một công cụ tài chính rất phổ biến trong các xã hội phương Tây. Thẻ tín dụng có thể được sử dụng tại hầu hết các quốc gia, và nhiều cửa hàng hay khách sạn tại Trung Quốc cũng chấp nhận loại thẻ này. Việc sở hữu thẻ tín dụng yêu cầu phải nộp hồ sơ đăng ký. Đây là một loại thẻ nhựa có in số thẻ và tên của chủ thẻ.

Khi sử dụng, chủ thẻ đặt thẻ lên một thiết bị điện tử chuyên dụng; màn hình thiết bị sẽ hiển thị thông tin xác minh: thẻ có hợp lệ không, có bị báo mất hay không, còn hạn mức tín dụng hay không. Sau đó, nhân viên đặt thẻ và hóa đơn thanh toán lên một thiết bị để in số thẻ và tên chủ thẻ lên hóa đơn, và yêu cầu người dùng ký tên. Theo cách này, khách hàng không cần phải thanh toán bằng tiền mặt ngay tại thời điểm giao dịch. Hằng tháng, công ty phát hành thẻ sẽ gửi hóa đơn chi tiết đến chủ thẻ, và người dùng phải thanh toán khoản nợ đúng hạn.

Hiện có nhiều loại thẻ tín dụng, trong đó nổi bật nhất là Visa, MasterCard, American Express, Discover, v.v. Các thẻ cũng được phân cấp dựa trên hạn mức tín dụng, chẳng hạn như giới hạn thanh toán một lần là 1.500 USD hoặc cao hơn. Mặc dù thẻ tín dụng mang lại sự tiện lợi

rõ rệt, nhưng tất cả chủ thẻ đều bị quản lý chặt chẽ bởi tổ chức phát hành thẻ.

Việc thanh toán hóa đơn thẻ tín dụng thường được thực hiện thông qua việc viết séc và gửi từ nhà qua đường bưu điện. Trên thực tế, nhiều giao dịch trong xã hội Mỹ được xử lý thông qua hệ thống bưu điện và séc: nộp thuế cho chính phủ, đặt hàng mua sản phẩm, rửa ảnh, trả nợ cá nhân, v.v. – tất cả đều có thể được thực hiện bằng cách gửi séc. Các ngân hàng của các bên liên quan sẽ xử lý giao dịch trực tiếp.

Quản lý tiền tệ còn thể hiện qua hệ thống cho vay. Ngân hàng cho cả doanh nghiệp và cá nhân vay vốn. Các doanh nghiệp vay tiền như một dạng vốn đầu tư – điều này cũng tồn tại ở các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong bối cảnh tư bản, các doanh nghiệp phần lớn là tư nhân, và khoản vay được xem như một hình thức đầu tư cá nhân. Ngoài ra còn có các khoản vay thuần túy cá nhân, chẳng hạn như vay mua nhà, mua xe, v.v., cũng được thực hiện qua ngân hàng. Người vay phải hoàn trả định kỳ hàng tháng cả gốc lẫn lãi. Như vậy, nguồn thu từ lãi không chỉ đến từ khu vực doanh nghiệp mà còn từ các cá nhân – đây là điểm khác biệt rõ nét so với Trung Quốc. Mỗi quan hệ vay mượn này ràng buộc cá nhân với ngân hàng; nếu không trả nợ đúng hạn, ngân hàng có quyền tịch thu tài sản của người vay, và có sự hỗ trợ từ lực lượng cảnh sát.

Ngoài hệ thống ngân hàng, còn tồn tại một cơ chế quản lý vay nợ có tổ chức trong xã hội. Ví dụ, nếu một người khám chữa bệnh tại bệnh viện nhưng không đủ khả năng chi trả, bệnh viện sẽ chuyển vụ việc sang cho một công ty

đòi nợ chuyên nghiệp. Các công ty này chuyên hoạt động trong lĩnh vực thu hồi nợ và am hiểu pháp luật. Họ có thể lập kế hoạch trả nợ theo từng tháng cho con nợ. Nếu người vay không thực hiện đúng kế hoạch, công ty có thể khởi kiện ra tòa án.

Các ngân hàng không chỉ cung cấp nhiều tiện ích tài chính mà còn vận hành một hệ thống kiểm soát nghiêm ngặt. Bất kỳ ai muốn được hưởng các tiện ích này đều phải chấp nhận tuân thủ cơ chế kiểm soát tương ứng. Ví dụ, khi nộp đơn xin phát hành thẻ tín dụng, người dùng phải điền một mẫu đơn đăng ký chi tiết, bao gồm: họ tên, ngày sinh, số an sinh xã hội, địa chỉ hiện tại, số điện thoại nhà riêng, thời gian cư trú tại khu vực hiện tại, tình trạng sở hữu nhà (sở hữu hay thuê), địa chỉ nơi ở trước đó, thời gian cư trú, thông tin về thân nhân hoặc bạn bè thân thiết sống tại nơi khác, tên thời con gái của mẹ, tên cơ quan hoặc công ty hiện tại, loại hình công việc, chức vụ, thời gian làm việc, địa chỉ và số điện thoại của nơi làm việc, thông tin về cơ quan từng làm việc trong ba năm gần nhất, thu nhập hàng năm, các khoản thu nhập khác và nguồn thu nhập đó, thông tin xác minh danh tính, số tài khoản ngân hàng, tên ngân hàng, địa chỉ ngân hàng, v.v. Tất cả thông tin này sẽ được đơn vị phát hành thẻ xác minh kỹ lưỡng trước khi quyết định cấp thẻ. Qua đó, ta thấy rõ rằng: từ việc quản lý tiền tệ, xã hội dần tiến đến việc quản lý con người. Những dữ liệu này sẽ trở thành hồ sơ cá nhân, thường rất chi tiết. Tương tự, các đơn xin vay vốn cũng phải trải qua quy trình kiểm duyệt thông tin tương tự.

Bên cạnh đó, còn có các công ty chuyên đánh giá năng

lực tín dụng cá nhân, gọi là Credit Reporting Companies (các công ty báo cáo tín dụng). Đây là các doanh nghiệp tư nhân được điều chỉnh bởi pháp luật, chuyên thu thập thông tin cá nhân – chủ yếu trong lĩnh vực tài chính, không mang tính chính trị. Các công ty này tồn tại cả ở cấp quốc gia lẫn địa phương. Bất kỳ ai từng giao dịch với ngân hàng hoặc tổ chức tài chính đều có tên trong cơ sở dữ liệu của họ. Khi một cá nhân nộp đơn xin vay, ngân hàng có thể sử dụng hệ thống máy tính nội bộ để kiểm tra tình trạng tín dụng, lịch sử thanh toán hóa đơn, v.v. Nếu điểm tín dụng kém, khoản vay sẽ bị từ chối. Hệ thống này tạo thành một mạng lưới kiểm soát mạnh mẽ. Các ngân hàng và công ty báo cáo tín dụng hợp tác chặt chẽ: ngân hàng cung cấp dữ liệu về khách hàng, đổi lại, các công ty tín dụng giảm chi phí truy cập thông tin cho ngân hàng. Cơ chế này điều chỉnh hiệu quả hành vi của những người muốn hoặc buộc phải tham gia vào các hoạt động tài chính. Có thể nói, tất cả mọi người trên thế giới đều nằm trong “vòng kiểm soát” này.

Dĩ nhiên, người có lịch sử tín dụng tốt sẽ được hưởng toàn bộ các tiện ích nêu trên. Cơ chế tín dụng trở thành công cụ điều tiết hành vi xã hội. Những ai bị loại khỏi hệ thống này sẽ gặp vô vàn trở ngại trong cuộc sống thường nhật. Các tiện ích này là gì? Hãy xem một ví dụ: American Express không chỉ cung cấp dịch vụ tài chính mà còn có hơn 1.400 văn phòng du lịch tại 1.000 thành phố trên toàn thế giới, hỗ trợ khách hàng trong việc lên kế hoạch du lịch, giải quyết sự cố khẩn cấp và nhiều dịch vụ khác ngoài phạm vi tiền tệ.

Điều này cho thấy tư bản kiểm soát xã hội một cách

hiệu quả và mạnh mẽ đến mức nào, và qua đó, chi phối toàn bộ xã hội. Phần lớn các thiết chế trong hệ thống này là tư nhân, nhưng trên thực tế, chúng đảm nhiệm việc quản lý một phần rất lớn các hoạt động của toàn xã hội. Hệ thống quản lý này không dựa trên cưỡng ép hay mệnh lệnh hành chính, mà chủ yếu dựa trên sự tự nguyện của từng cá nhân. Con người, hoặc là một cách tự nguyện, hoặc là do hoàn cảnh xã hội thúc đẩy, sẽ tự động tìm đến sự điều chỉnh của hệ thống.

Người Mỹ vốn đề cao tinh thần tự do và thường không thích bị quản lý, nhưng lại rất yêu thích tiền bạc. Và chính logic của đồng tiền đã dẫn dắt con người bước vào hệ thống để bị quản lý. Cơ chế này liên quan mật thiết đến sự sinh tồn cơ bản của mỗi cá nhân, từ đó tạo ra hiệu quả quản trị cao. Có thể nói rằng, việc huy động khả năng quản lý con người thông qua tiền tệ là một phương thức quan trọng giúp giảm bớt gánh nặng lên hệ thống chính trị.

Động lực mạnh mẽ của đồng tiền thể hiện ở khả năng kết nối các cá nhân với nhau, và kết nối các thiết chế với nhau. Nhà nước đứng trên toàn bộ hệ thống này và thực hiện vai trò kiểm soát gián tiếp thông qua pháp luật. Những cá nhân nằm trong hệ thống này, dù hành động vì lợi ích riêng, đều góp phần duy trì sự cân bằng của toàn bộ cơ chế. Có thể thấy rằng, nếu chỉ đơn thuần tồn tại quan hệ gửi tiền – rút tiền, thì sẽ không thể hình thành được một cơ chế quản trị xã hội quy mô như vậy. Vấn đề then chốt là: đồng tiền đã phát triển đến mức nào để trở thành một hệ thống thiết chế mà con người buộc phải phụ thuộc vào.

Người Mỹ tin vào tự do và thường không phụ thuộc vào các thiết chế khác, nhưng lại phụ thuộc vào hệ thống tài chính – tín dụng này. Một xã hội không thể được quản lý hiệu quả nếu thiếu một hệ thống quản trị chủ thể mà mọi người đều phải dựa vào.

Mỗi xã hội có hệ thống chủ thể khác nhau ở từng giai đoạn phát triển, và trong một nền kinh tế đã phát triển đầy đủ, có thể sẽ phải chuyển từ hệ thống quản trị chính trị sang hệ thống quản trị kinh tế.

4.3. CHUẨN HÓA CON NGƯỜI

Chuẩn hóa là một nhu cầu tất yếu trong xã hội hiện đại, và xã hội Hoa Kỳ đã đạt đến một trình độ nhất định trong lĩnh vực này. Có thể nhận thấy rằng trong xã hội Mỹ, hầu hết các hoạt động và công việc đều có những tiêu chuẩn rõ ràng, được xác định trước. Đặc biệt, trong quá trình tuyển chọn nhân sự hoặc đánh giá tri thức và kỹ năng của con người, luôn tồn tại các quy trình đánh giá chuẩn hóa.

Hoa Kỳ là một xã hội có tính lưu động cao, nơi con người không có hồ sơ làm việc cố định lâu dài và nền tảng giáo dục của mỗi cá nhân có thể rất khác nhau. Vậy làm thế nào để xác định một người có đáp ứng được yêu cầu công việc hay không? Một quy trình rất quan trọng chính là: cá nhân phải vượt qua các kỳ thi chuẩn hóa. Nhà tuyển dụng thường dựa vào kết quả các kỳ thi này để quyết định có tuyển dụng ứng viên hay không, và các trường học cũng căn cứ vào điểm thi để xét tuyển sinh viên. Sinh viên Trung Quốc thường quen thuộc với các

kỳ thi như TOEFL hoặc GRE – những ví dụ tiêu biểu cho hình thức đánh giá chuẩn hóa này.

Những kỳ thi như vậy không nhất thiết do chính phủ trực tiếp tổ chức, mà thường được thực hiện bởi các công ty tư nhân chuyên môn hóa. Tuy nhiên, chính phủ có thể ủy quyền cho các công ty này thiết kế đề thi đặc thù, hoặc quy định các kỳ thi bắt buộc mà một cá nhân phải vượt qua mới được đảm nhiệm một chức danh nhất định. Ví dụ, để trở thành luật sư, ứng viên bắt buộc phải vượt qua một kỳ thi được quy định rõ ràng. Các công ty này chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu tổ chức, thiết kế đề thi, phân tích kết quả đến giám sát quá trình thi.

Từ góc nhìn quản trị xã hội, các tổ chức này đảm nhận một chức năng thiết yếu trong vận hành của xã hội hiện đại – chúng đóng vai trò như một thiết chế trung gian bảo đảm tính khách quan, minh bạch và hiệu quả trong việc đánh giá năng lực cá nhân.

Tôi từng đến thăm một trong những công ty như vậy và có buổi trao đổi với ông Richard L. Ferguson, giám đốc điều hành của công ty.

ACT là một tổ chức độc lập, phi lợi nhuận, cung cấp nhiều loại dịch vụ cho học sinh, phụ huynh, trường trung học, đại học, cũng như cho các tổ chức chuyên môn và cơ quan chính phủ. Bên cạnh các bài kiểm tra tuyển sinh, ACT còn phát triển nhiều chương trình khác trong lĩnh vực giáo dục, định hướng nghề nghiệp, cấp phép hành nghề. Trụ sở chính của ACT đặt tại Iowa City, và tổ chức này có văn phòng đại diện tại Washington, D.C., California, Denver, Atlanta, Austin và Albany. Mỗi văn phòng chịu trách nhiệm cho một số bang, hình thành nên mạng lưới hoạt động toàn quốc.

Bộ máy điều hành của ACT gồm hai thành phần: Tập đoàn ACT – gồm các đại diện được bầu từ các bang, hợp hàng năm để rà soát và hoạch định chính sách. Hội đồng Quản trị – gồm 15 thành viên, họp mỗi quý để giám sát hoạt động điều hành. Hội đồng này bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành, người giữ vai trò quản lý chính của tổ chức.

Hoạt động của ACT bao gồm nhiều lĩnh vực, và ở đây chúng ta sẽ xem xét một số.

Chương trình Đánh giá ACT (ACT Evaluation Program). Đây là chương trình toàn diện phục vụ học sinh trung học, sinh viên, và các trường đại học. Bài thi ACT gồm:

- Phiếu khảo sát học tập và thông tin cá nhân;
- Bốn bài kiểm tra: Tiếng Anh, Toán học, Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên;
- Bảng đo sở thích nghề nghiệp (Interest Inventory).

Sau khi phân tích bài thi, ACT sẽ gửi báo cáo cho học sinh, nhà trường và các cơ sở giáo dục. Kết quả được dùng trong tuyển sinh, tư vấn nghề nghiệp, thiết kế chương trình học, v.v.

Mỗi năm, khoảng 1 triệu học sinh trung học tham gia kỳ thi ACT. Kết quả thi được công nhận bởi 2.900 trường đại học, cao đẳng, học viện hoặc hệ thống giáo dục bang, cho thấy các kỳ thi tuyển sinh đại học tại Mỹ không do chính phủ tổ chức mà do một công ty tư nhân cấp quốc gia như ACT thực hiện, nhưng lại được toàn hệ thống giáo dục công nhận.

Dịch vụ Cơ hội Giáo dục (Educational Opportunity Service). Sử dụng máy tính để phân tích thông tin của học sinh, bao gồm kế hoạch học tập, sở thích, năng lực và mục tiêu giáo dục.

Dịch vụ Thông tin Tuyển sinh (Enrollment Information Service – EIS). Dịch vụ này gồm hai thành phần: phân tích thị trường giáo dục và phân tích doanh thu dựa trên dữ liệu thu thập được từ kỳ thi.

Chương trình kiểm tra nghề nghiệp. ACT phát triển hơn 40 bài kiểm tra chuẩn hóa nhằm cấp chứng chỉ chuyên môn cho những người không được đào tạo chuyên nghiệp chính quy nhưng có kiến thức và kỹ năng thực tế ở trình độ sau trung học. Các lĩnh vực bao gồm: nghệ thuật, khoa học, kinh doanh, giáo dục, điều dưỡng, v.v. Các cơ sở đào tạo có thể thiết kế chương trình học hoặc cấp chứng chỉ dựa trên kết quả thi.

ACT còn cung cấp nhiều dịch vụ khác, gồm dịch vụ tư vấn nghề nghiệp, phân tích dữ liệu bằng máy tính, và phân tích tài chính. Một hoạt động quan trọng khác là cung cấp dịch vụ đánh giá cho các tổ chức nghề nghiệp phi chính phủ. Các tổ chức này, để tồn tại và được công nhận trong xã hội, phải đạt chất lượng cao. Vì thế, mặc dù không bắt buộc phải tổ chức kiểm tra thành viên, nhiều tổ chức chuyên môn vẫn tự tổ chức thi đánh giá các thành viên của mình và ủy thác cho ACT thực hiện.

Hiện ACT cung cấp dịch vụ cho khoảng 80 tổ chức như:

- American Academy of Ophthalmology
- American Academy of Otolaryngology
- American Association of Business Schools
- American Society of Teachers of German
- American Society for Microbiology
- American Council on Education
- American Dental Association
- The Association of American Medical Colleges

- Emergency Nursing Association
- Law School Admissions Committee
- National Association of Pharmacology
- Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, v.v.

Các tổ chức như ACT là những công ty lớn hoạt động toàn quốc, và luôn phải cạnh tranh, giữ uy tín và chất lượng. Họ đầu tư nghiên cứu cách nâng cao chất lượng đề thi, cải thiện phương pháp đánh giá, và xây dựng tiêu chuẩn đánh giá phù hợp. Đồng thời, họ phải đảm bảo tính bảo mật tuyệt đối, vì nếu để lộ đề thi, uy tín sẽ sụp đổ, dẫn đến mất khách hàng và phá sản – điều đặc biệt quan trọng vì họ là công ty tư nhân phi lợi nhuận, nhưng vẫn phải tự đảm bảo chi phí hoạt động (lương nhân viên, chi phí quản trị...). Ví dụ, ACT có gần 500 nhân viên toàn thời gian và bán thời gian, chi phí vận hành lớn theo mặt bằng lương Mỹ. Chính phủ không chịu trách nhiệm tài chính cho ACT, bởi tổ chức này hoàn toàn độc lập với nhà nước.

Như có thể thấy, sự tồn tại của các công ty như ACT gắn liền với nhu cầu chuẩn hóa trong xã hội. Nếu xã hội không yêu cầu sự chuẩn hóa, thì các công ty như vậy sẽ không có lý do để tồn tại. Xã hội hiện đại đồng thời cũng là một xã hội được chuẩn hóa ở mức cao.

Xét về khía cạnh chuẩn hóa, các công ty này được hưởng lợi từ hai yếu tố chính: thứ nhất là các quy định của chính phủ, vốn chỉ định rõ các kỳ thi cần phải vượt qua, kỳ thi nào do công ty nào tổ chức, và dành cho loại hoạt động hay ngành nghề nào. Thứ hai là các tổ chức phi chính phủ như trường học và hiệp hội nghề nghiệp, vốn cũng sử dụng kết quả của các kỳ thi đó như một tiêu chuẩn đánh giá bắt buộc.

Bất kỳ ai muốn hành nghề, vào trường học hay gia nhập tổ chức chuyên môn đều không thể thực hiện được nếu không vượt qua những kỳ thi cần thiết. Cách tiếp cận này mang lại lợi ích kép: thứ nhất, giảm gánh nặng tài chính cho chính phủ, vì không cần thành lập một cơ quan nhà nước chuyên trách tổ chức thi, trong khi các công ty tư nhân đảm nhận vai trò này thông qua cơ chế thu phí; thứ hai, đồng thời, hệ thống tư nhân giúp duy trì quy trình chuẩn hóa trong xã hội một cách hiệu quả.

Chính phủ có toàn quyền chỉ định rằng: ngành nghề nào bắt buộc phải vượt qua kỳ thi nào của công ty nào, hoặc có thể thay đổi đơn vị tổ chức kỳ thi nếu cảm thấy công ty trước đó không đạt chuẩn chất lượng. Các tổ chức khác cũng có quyền tương tự, tạo nên một cơ chế kiểm soát và cân bằng (checks and balances) dựa trên uy tín và độ tin cậy mà các công ty phải không ngừng gìn giữ.

Tuy nhiên, một điều kiện tiên quyết khác là phải tồn tại một nhu cầu thực sự về chuẩn hóa trong toàn xã hội. Nếu không có một bầu không khí xã hội nơi mọi cá nhân và tổ chức đều thực sự quan tâm đến lợi ích và sự tồn tại của chính mình, thì các công ty tư nhân như vậy sẽ rất khó tồn tại.

Chỉ khi mỗi “tế bào” trong xã hội – tức mỗi cá nhân hoặc tổ chức – có ý thức bảo vệ quyền lợi của chính mình, có động cơ để cạnh tranh lành mạnh và cải thiện, thì lúc đó mới hình thành một môi trường xã hội ủng hộ chuẩn hóa. Nếu mọi người đều thụ động, ỷ lại và không có trách nhiệm về kết quả tốt hay xấu, thì không thể hình thành được hệ thống như vậy.

Một động lực quan trọng khác thúc đẩy chuẩn hóa là

tính lưu động cao của xã hội hiện đại. Khi con người di chuyển nhiều, làm việc ở nhiều địa phương hoặc quốc gia khác nhau, thì mỗi người đều cần chứng minh được kỹ năng và kiến thức của mình một cách khách quan. Ngược lại, mỗi tổ chức cũng cần có cơ sở tin cậy để đánh giá đúng năng lực của từng cá nhân.

Chúng chỉ mang tính địa phương không còn đủ để đáp ứng yêu cầu này. Ngay cả bằng đại học – một văn bằng mang tính tổng quát – cũng không thể đảm bảo năng lực chuyên môn cụ thể. Trong một xã hội mà sự dịch chuyển là phổ biến, mỗi cá nhân đều buộc phải chứng minh khả năng nếu muốn đạt được một vị trí nhất định. Để có được sự công nhận đó, họ phải đáp ứng các chuẩn mực được xã hội công nhận. Chính quá trình tương hỗ này đã thúc đẩy tiến trình chuẩn hóa con người.

Chúng chỉ ngày nay có thể được ví như “hướng dẫn sử dụng” và “phiếu chứng nhận chất lượng” cho từng loại “sản phẩm con người”. Cũng giống như việc người tiêu dùng lựa chọn hàng hóa trong siêu thị dựa trên công dụng, hiệu năng, và kích cỡ, thì khi phát triển nguồn nhân lực đạt đến một trình độ nhất định, chuẩn hóa con người sẽ trở thành một phần không thể thiếu của đời sống xã hội.

4.4. VĂN HÓA QUY ĐỊNH

Bất kỳ xã hội nào cũng cần có những quy định nhất định để điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người với nhau. Bất kể loại hình xã hội nào, hệ thống và văn hóa có thể khác nhau, nhưng việc quy định các quy tắc là điều thiết yếu. Có thể có nhiều cấp độ quy định khác nhau: hiến pháp là cấp cao nhất, luật pháp là một cấp khác, và các quy định cụ thể là cấp độ khác nữa. Quy định là công cụ mà con người có thể sử dụng để giải quyết các mâu thuẫn và xung đột. Tất nhiên, vị thế của các quy định khác nhau tùy thuộc vào từng nền văn hóa, vai trò điều chỉnh của chúng cũng khác nhau, và hình thức biểu hiện cũng khác nhau trong các xã hội: có nơi là luật viết, có nơi là những điều cấm truyền thống, hoặc là các điều răn tôn giáo.

Xã hội Mỹ là một xã hội của quy định, với rất nhiều quy định, và mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội đều được xác định bởi những quy định nhất định. Điều đáng tìm hiểu là vì sao lại phát triển được một “văn hóa quy

định” như vậy. Trước tiên, hãy xem xét một số khía cạnh cụ thể của văn hóa quy định trong xã hội qua vài ví dụ minh họa.

Quy định quan trọng nhất ở Hoa Kỳ là Hiến pháp. Trong xã hội này, Hiến pháp không chỉ là một phần trọng tâm của chính trị và luật pháp, mà còn là một phần trung tâm của văn hóa. Tôi nhớ có lần một giáo sư đến Đại học Fudan để giảng bài, một sinh viên Trung Quốc hỏi: “Ở Hoa Kỳ không có một hệ tư tưởng cố định, vậy người ta thống nhất suy nghĩ dựa trên cái gì?” Đây là một câu hỏi rất điển hình của người Trung Quốc, và giáo sư ban đầu khá bối rối. Sau khi giải thích, ông hiểu được ý định của sinh viên và suy nghĩ một lúc rồi trả lời: “Hiến pháp.” Câu trả lời này có vẻ chung chung vì Hiến pháp là luật chứ không phải một hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng không có sức mạnh pháp lý. Nhưng câu trả lời đó phản ánh đúng cách người Mỹ thường trả lời: Hiến pháp là văn hóa, không chỉ là luật. Hiến pháp thể hiện sâu sắc hệ tư tưởng chi phối của phương Tây và biến nó thành luật pháp. Hiến pháp đã ăn sâu vào tâm trí và trái tim con người hơn hai trăm năm nay và trở thành trọng tài cuối cùng của các tranh chấp xã hội. Không phải ai cũng lúc nào cũng nghĩ về Hiến pháp, nhưng khi có tranh chấp xảy ra, điều duy nhất mọi người có thể dựa vào và tin tưởng chính là Hiến pháp. (Xem Chương 2, Mục 5, “Hai thể kỷ của Hiến pháp.”)

Hiến pháp là một văn bản luật khá trừu tượng, còn có hàng nghìn luật lệ cụ thể khác điều chỉnh hành vi hàng ngày của con người. Cá nhân tôi cảm thấy rằng phần lớn người ở các xã hội và văn hóa phương Đông có thể thấy

các quy định này quá nghiêm khắc. Những người lớn lên trong văn hóa phương Đông, nếu thực sự sống trong xã hội Mỹ, đôi khi sẽ không cảm thấy thoải mái và tự do như họ mong muốn.

Về rượu bia, có các quy định rất nghiêm ngặt để kiểm soát. Người chưa đủ tuổi vị thành niên không được uống rượu, và việc uống rượu ở độ tuổi này là vi phạm pháp luật. Các cửa hàng phải có giấy phép của chính phủ mới được bán rượu, và không có cửa hàng hay nhà hàng nào được phép bán rượu khi không có giấy phép. Các siêu thị ở thành phố Iowa không bán rượu vào sáng Chủ nhật trước 12 giờ trưa, với lý do người ta được kỳ vọng sẽ đi lễ nhà thờ vào thời điểm đó. Tất nhiên, đây không phải là ý định của chính phủ mà là ảnh hưởng của tôn giáo và truyền thống.

Các sản phẩm thực phẩm cũng được quản lý bởi các quy định nghiêm ngặt. Ví dụ, có tiêu chuẩn tối đa về các nguyên tố hóa học trong trái cây và rau quả, cũng như tiêu chuẩn tiếp thị đối với thịt. Nếu vượt quá các quy định liên quan, thực phẩm sẽ không được phép lưu hành trên thị trường, và nếu vi phạm các quy định này, sẽ bị phạt rất nặng. Các khoản tiền phạt lớn được áp dụng.

Về xe hơi, số lượng xe nhiều đến mức đáng ngạc nhiên, cơ bản là một chiếc xe cho mỗi gia đình, và nhiều gia đình có đến hai chiếc. Việc quản lý xe hơi trở thành một vấn đề lớn đối với xã hội. Các quy định nghiêm ngặt đã được thiết lập để điều chỉnh “hành vi của xe”. Luật giao thông rất nghiêm khắc. Mọi người muốn lấy bằng lái xe đều phải vượt qua một kỳ thi đặc biệt. Khi chạy ở tốc độ cao, mọi người cũng phải tuân thủ các quy tắc này, nếu không

thì xe có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng. Tắc đường là một nỗi đau đầu. Vấn đề đỗ xe (Parking) cũng rất lớn. Hai bên đường có các biển báo rõ ràng chỉ dẫn nơi nào được đỗ xe và nơi nào không được. Nếu đỗ xe ở chỗ cấm, bạn sẽ bị phạt tiền (Ticket), và nếu không trả phạt, bạn sẽ bị tòa án yêu cầu ra hầu tòa hoặc gặp khó khăn khi làm thủ tục gia hạn giấy phép lái xe lần sau. Các đường cao tốc (freeways, gọi là highways) cũng có quy định nghiêm ngặt về tốc độ xe chạy, thường từ 50-65 dặm/giờ. Cảnh sát tuần tra trên đường cao tốc, và những xe vi phạm tốc độ sẽ bị phạt vài chục đô la, đây là mức phạt điển hình.

Người ngồi hoặc lái xe ở ghế trước phải thắt dây an toàn. Nếu không thắt dây, bạn cũng phạm luật. (Về điểm này, luật của mỗi bang không hoàn toàn giống nhau, có bang quy định phải thắt dây khi lái xe trên đường cao tốc, có bang quy định phải thắt dây ngay cả khi lái xe trong thành phố).

Về thuế, tôi e rằng có các quy định chi tiết nhất, có lẽ vì liên quan đến nguồn thu của chính phủ. Các quy định thuế của chính phủ chi tiết đến mức người bình thường phải mất rất nhiều thời gian để nghiên cứu. Có quy tắc cho từng khía cạnh nhỏ. Nếu vi phạm các quy tắc này, bạn có thể bị phạt rất nghiêm khắc. Vì vậy, mọi người phải rất cẩn thận khi làm việc với thuế nhà nước. Nếu bạn không trả hoặc không thể trả thuế tài sản, chính phủ có quyền lấy phần tài sản đó và bán đi để thu hồi tiền thuế. Ai cũng phải khai báo thu nhập với chính phủ. Về mặt này, người Mỹ là nhóm ít tự do nhất. (Xem Chương 4, Mục 5, “Hệ thống thuế” và Chương 7, Mục 6, “Thảo luận minh bạch.”)

Việc học hành cũng có các quy định nghiêm ngặt về tuyển sinh, thi cử, học phí, tín chỉ, công việc trợ giảng, bảo hiểm y tế và các vấn đề khác. Những quy định này điều chỉnh hoạt động của nhà trường. Hoàn toàn có thể áp dụng các quy định này để đuổi học những sinh viên vi phạm.

Các nhà máy, cơ quan chính phủ, trường học, cơ quan quân sự và nhiều lĩnh vực khác đều có các quy định chi tiết riêng. Bản chất con người không thích tuân theo các quy tắc, họ muốn sống tự do, thoải mái. Nhưng quy định là bắt buộc, và mọi người nên hoặc phải tuân thủ. Có những chỗ đỗ xe dành riêng cho người khuyết tật mà người bình thường không được sử dụng. Các chỗ đỗ xe ven đường đôi khi có thiết bị tự động tính thời gian thu phí, và hầu hết mọi người đều tự động bỏ tiền xu vào và kiểm soát thời gian đỗ xe của mình. Mọi người cũng đều tuân thủ luật giao thông. Ngay cả khi không có xe, họ cũng không sang đường khi đèn tín hiệu chưa bật cho phép sang đường. Người ta không hút thuốc ở nơi có biển báo “Cấm hút thuốc”. Xe buýt thường không có người soát vé, tiền xu được bỏ vào thiết bị tự động, và khi đến trạm cuối cùng, nếu tài xế không có mặt trên xe, hành khách vẫn thường tự bỏ tiền xu. Điều này đặc biệt đúng đối với luật pháp. Tại sao lại như vậy?

Học giả nổi tiếng H. S. Commager nói rằng yêu cầu một người Mỹ phải tuân theo một quy tắc nào đó là một sự xúc phạm và thách thức đối với họ, tức là điều tôi đã nói về sự không tương thích giữa yêu cầu của bản chất con người và việc tuân thủ. Nhưng ông ấy thêm rằng người Mỹ có một thái độ đặc biệt đối với pháp luật. Nhìn

thoáng qua, có vẻ như người Mỹ không tuân theo luật, và ai cũng phạm những vi phạm nhỏ, dù thực tế người Mỹ rất tôn trọng pháp luật. Giải thích của Commager là người Mỹ tin rằng quốc gia Mỹ phát triển dựa trên sự coi thường truyền thống và quyền lực, trong đó các quy định đại diện cho truyền thống và kỷ luật đại diện cho quyền lực. Nhưng chính phủ và Hiến pháp thì hợp pháp và không thể chịu đựng được những cuộc tấn công và sự bất tuân, như sự phát triển của xã hội đã chứng minh. Đó là lý do tại sao người ta tôn kính pháp luật. Và hầu hết các quy định chặt chẽ của xã hội hiện đại được ban hành bởi cơ quan lập pháp. Nhiều quy định đã đề cập ở trên, có hình thức pháp lý, theo một cách nào đó hòa hợp được cảm giác chống lại quy định và cảm giác tuân thủ pháp luật.

Xã hội Mỹ có thể được mô tả là một “xã hội điều tiết”, mặc dù hiện tượng vô pháp luật và tội phạm khá đáng lo ngại. Tuy nhiên, toàn bộ quá trình xã hội được điều chỉnh bởi nhiều quy định khác nhau. Chắc chắn phải có lý do tại sao pháp luật vận hành như vậy. Tất nhiên, tôi không thể nói chính xác lý do là gì, nhưng bên cạnh phân tích của Kang Maji, tôi có thể suy nghĩ thêm.

Một thực tế là Hoa Kỳ là một xã hội trẻ, chưa phát triển một cấu trúc giai cấp xã hội phức tạp về mặt lịch sử, khác với các xã hội châu Âu và phương Đông. Các xã hội châu Âu và phương Đông có lịch sử lâu dài, trong đó truyền thống và phi truyền thống, quyền lực và phi quyền lực đã được nhân cách hóa. Một số nhóm đại diện cho truyền thống và một số nhóm đại diện cho quyền lực. Những nhóm hoặc giai cấp này chiếm vị trí nhất định trong xã

hội và đảm nhận vai trò điều phối hành vi giữa các cá nhân khi xảy ra xung đột xã hội và mâu thuẫn lợi ích. Trong các xã hội có lịch sử và văn hóa lâu đời, yếu tố điều phối là sự “nhân hóa” (humanization) của các nhóm có văn hóa, quyền lực, của cải hoặc truyền thống trong xã hội. Trong bối cảnh văn hóa này, các quy định không thể đóng vai trò chi phối. Miễn là cấu trúc giao tiếp giữa người với người hoặc cơ chế điều phối “đã được nhân hóa” này không thay đổi, thì rất khó để các quy định phát huy hiệu quả.

Ngược lại, khi Hoa Kỳ xuất hiện trên sân khấu lịch sử như một quốc gia mới, không có cơ chế điều phối “đã được nhân hóa” mạnh mẽ nào. Một xã hội thì cần phải có các cơ chế điều phối. Đó là lý do tập hợp các quy tắc và quy định chung có vị trí mạnh mẽ hơn. Lợi ích của mọi người được bảo vệ bằng luật pháp, và không có “cơ chế điều phối đã được nhân hóa”. Đây chính là nền tảng của “xã hội điều tiết” của Hoa Kỳ. Không cần nói thêm, dựa trên nền tảng này, các quy định đã được phát triển, và có sự khác biệt về định hướng lợi ích, không thể bảo vệ mọi thành viên trong xã hội một cách bình đẳng. Vai trò của các cơ chế văn hóa, vốn xuất phát từ sự phát triển mang tính lịch sử trong việc hình thành một xã hội điều tiết, chỉ được nhấn mạnh ở đây.

Một lý do quan trọng khác là sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tôi nghĩ điều này cũng góp phần vào việc điều chỉnh xã hội. Sự phát triển của công nghệ cao, đặc biệt là việc đưa công nghệ cao vào tận nhà của người dân bình thường, khiến mọi người phải tuân theo các quy tắc cần thiết, bởi vì nếu

không có quy tắc, không chỉ không thể tận hưởng công nghệ cao mà còn có thể gây nguy hiểm. Ví dụ như xe hơi ngày càng nhanh hơn, nếu không có quy tắc nghiêm ngặt thì sẽ đe dọa tính mạng; khi các tuyến đường cao tốc ngày càng phát triển, những người không tuân thủ luật lệ có thể không thể di chuyển; tivi, đầu máy quay băng, máy quay video, máy giặt, nồi cơm điện, lò vi sóng, thiết bị âm thanh, máy hút bụi, máy cắt cỏ, máy đánh trứng, máy thái lát, máy mở phong bì, máy mở hộp, máy massage, bàn chải điện, máy cạo râu, trò chơi video, v.v... đòi hỏi phải hiểu biết về các quy tắc phức tạp hơn nhiều so với các công cụ đơn giản trong xã hội tự nhiên. Về công nghệ, các thiết bị hiện đại như máy tính, máy đánh chữ laser, máy fax, máy photocopy sẽ từ chối hoạt động nếu người dùng không tuân theo các quy tắc. Ở nơi công cộng, điện thoại tự động, máy bán báo, máy bán hàng tự động, máy ảnh tự động, máy đổi tiền tự động, máy đóng dấu tự động, máy gửi và rút tiền tự động, tất cả đều yêu cầu tuân thủ quy tắc. Và còn nhiều thiết bị khác với những tên gọi khác nhau. Nếu không tuân thủ quy tắc, máy móc sẽ không hoạt động.

Trong hoạt động xã hội, séc, thẻ tín dụng, các khoản vay, cổ phiếu, v.v., cũng có các quy định chi tiết. Người Mỹ lớn lên trong môi trường như vậy, trong một kiểu “áp lực xã hội” để tuân thủ các quy tắc. Để bước vào xã hội này, bạn phải tuân theo quy tắc. Điều này không chỉ là một cách sống mà còn trở thành một văn hóa. Người ta dần hình thành thói quen tuân thủ quy tắc.

Có một so sánh thú vị: người Mỹ nấu ăn thì tuân thủ nghiêm ngặt theo công thức, đo đếm chính xác từng loại

gia vị, dùng nhiều dụng cụ đo đạc, không sai lệch dù một phút giây; trong khi người Trung Quốc nấu ăn, hiếm khi nhìn công thức, thường nấu theo cảm tính. Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ trong xã hội Mỹ, sự phát triển ngày càng nhiều các dụng cụ chuyên biệt, đòi hỏi mỗi người muốn sử dụng chúng phải tuân thủ các quy tắc.

Tất nhiên, việc tuân thủ quy tắc có thể có lợi hoặc không có lợi cho sự phát triển xã hội, tùy thuộc vào điều kiện lịch sử. Tuy nhiên, trong một xã hội có tranh chấp và nhiều nhóm cùng chung sống, luôn cần các cơ chế để hòa giải xung đột. Việc phối hợp dựa trên các quy định chung có thể chưa hoàn hảo, nhưng đó là cách có khả năng được tuân theo nhiều nhất. Hiệu quả của sự hòa hợp theo quy định sẽ được mở rộng rất nhiều nếu kết hợp với các nguyên tắc hợp lý của công nghệ. Người dân thường không trực tiếp tiếp nhận các logic công nghệ cao; chúng trở thành một lực lượng tinh tế chỉ sau khi thẩm thấu vào đời sống xã hội.

4.5. HỆ THỐNG THUẾ

Hệ thống thuế của Hoa Kỳ là một hệ thống vô cùng phức tạp, không dễ để hiểu rõ. Nhiều người Mỹ cũng không hoàn toàn hiểu nó. Một giáo sư khoa học chính trị từng nói với tôi rằng ông đã từng không hiểu một tài liệu thuế của chính phủ và đã gọi điện cho cơ quan thuế, nói rằng: “Tôi có bằng tiến sĩ khoa học chính trị, nhưng tôi vẫn không thể hiểu rõ tài liệu của các ông.”

Thuế là một vấn đề chính trị lớn. Một trong những cuộc tranh luận chính trong cuộc bầu cử tổng thống là có nên tăng hay giảm thuế hay không. Các báo chí cho biết Bush đã thành công trong việc thuyết phục nhiều cử tri rằng chính sách của Dukakis sẽ làm tăng thuế, do đó Bush dẫn đầu trong các cuộc thăm dò. Vấn đề thuế liên quan đến cách chính phủ chi tiêu tiền của dân, nên cử tri rất quan tâm. Thực tế, thuế chính là nền tảng của nước Mỹ, khi một trong những nguyên nhân lớn của Cuộc chiến giành độc lập là sự phản kháng lại việc chính phủ Anh đánh thuế nặng nề lên 13 tiểu bang Bắc Mỹ lúc bấy giờ. Ở các

quốc gia hiện đại, thuế không còn là vấn đề kinh tế mà là vấn đề chính trị.

Do tính phức tạp của hệ thống thuế, ở đây chỉ tóm tắt những điểm chính.

Mọi người đóng thuế như thế nào? Đóng bao nhiêu thuế? Đây là chủ đề rất quan trọng trong quản lý xã hội. Một số loại thuế do Bộ Tài chính quản lý, đó là thuế liên bang. Thuế địa phương do từng bang quản lý. Ngoài hai loại thuế này, mỗi gia đình phải đóng thuế tài sản nếu họ sở hữu nhà cửa. Ngoài ba loại thuế này, còn có thuế bán hàng, ai mua đồ trong cửa hàng cũng phải trả thuế này cho hầu hết các mặt hàng. Phần thuế này được tính vào giá hàng hóa, dao động khoảng từ 4 đến 8 phần trăm. Đây là khái niệm cơ bản về việc đóng thuế.

Về thuế liên bang, vào cuối mỗi năm, cơ quan thuế liên bang gửi tài liệu và mẫu đơn thuế. Mọi người phải điền đầy đủ các mẫu đơn này và nộp lại cùng với số tiền thuế phải đóng trước ngày 15 tháng 4. Tài liệu và mẫu đơn do chính phủ liên bang gửi khá phức tạp. Công dân phải khai báo toàn bộ thu nhập của mình, như tiền lương, cổ tức cổ phiếu, thù lao, các khoản thu nhập khác, v.v.

Liệu một công dân có thể không khai báo thu nhập không? Thông thường sẽ gặp rắc rối và việc này là vi phạm pháp luật. Vi phạm luật thuế có thể nghiêm trọng đến mức phải vào tù. Có những người vô ý quên khai báo thu nhập, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng, bởi vì lúc này không rõ là do vô ý hay cố ý. Chính phủ biết hầu hết các khoản thu nhập mà công dân nhận được, như lương, thù lao, cổ tức cổ phiếu, v.v. Hoa Kỳ có hệ thống máy tính khá phát triển. Mỗi công dân có một số an sinh xã hội, và các

công ty, tổ chức nhập thông tin này vào máy tính chính phủ khi trả lương. Nhờ đó, chính phủ có thể kiểm tra trên máy tính để biết khai báo có đúng hay không. Tất nhiên, vẫn có nhiều người trốn thuế, và nhiều quan chức cấp cao đã dính vào các vụ bê bối liên quan đến thuế.

Một phần đáng kể của thuế liên bang và thuế tiểu bang đã được khấu trừ trực tiếp khi tổ chức tuyển dụng trả lương cho người lao động. Số tiền này không đi qua tay công dân mà được chuyển thẳng vào tài khoản của chính phủ liên bang và tiểu bang. Ngoài ra, người sử dụng lao động cũng trực tiếp khấu trừ chi phí bảo hiểm xã hội, được lưu trữ dưới số an sinh xã hội của công dân để dùng cho việc nghỉ hưu sau này. Vì vậy, khi công dân nhận được tiền lương, một khoản thuế đáng kể đã được trừ trước.

Cũng có nhiều quy định khác nhau để công dân điền vào mẫu đơn, chẳng hạn như họ đã kết hôn hay chưa, có con hay không, cha mẹ có phụ thuộc vào thu nhập của họ không, v.v. Các quy định khác nhau áp dụng cho từng nhóm đối tượng khác nhau. Mỗi người phải điền đầy đủ thông tin chi tiết. Ngoài ra còn có những quy định rõ ràng về loại thu nhập nào phải khai báo và loại nào không cần khai báo, ví dụ như tiền trợ cấp cựu chiến binh bị tàn tật, trợ cấp người lao động bị tàn tật, trợ cấp nuôi con, tiền quà tặng hoặc tài sản thừa kế, tiền trợ cấp từ lòng thương cảm, tiền bồi thường thảm họa, học bổng một phần, v.v., những khoản này không cần khai báo. Nhưng tiền nhận được từ các quỹ, tiền giảng dạy, nghiên cứu, lương, lợi nhuận từ bán tài sản cá nhân, học bổng, tiền nhận được từ nước ngoài thì phải khai báo. Việc không khai báo là vi phạm pháp luật. Có các quy định chi tiết về toàn bộ

thu nhập hàng năm, trừ những khoản được miễn theo luật như một số khoản thu nhập hưu trí, một số khoản thu nhập của người trên 65 tuổi, người khiếm thị, trẻ em, v.v. Ngoài ra còn có các quy định phức tạp liên quan đến miễn thuế cho các khoản đầu tư, chi phí văn phòng chính thức, v.v. Những khoản khác đều phải chịu thuế.

Vì chính phủ đã thu trước một phần tiền của công dân, nên công dân phải tính toán xem phần tiền chính phủ đã thu có nhiều hơn hay ít hơn số thuế thực tế phải đóng. Ngoài ra còn có một số khoản chi phí y tế và nha khoa, thuế tiểu bang và địa phương (có thỏa thuận giữa các chính phủ), thuế tài sản, tiền lãi mà công dân đã trả, các khoản vay đã trả, 65% tiền lãi từ thu nhập cá nhân, trợ cấp, tiền quân đội (đóng góp chính trị, phí hội đoàn, phí câu lạc bộ, hiến máu, v.v. thì không được khấu trừ thuế). Một số chi phí cần thiết cho công việc cũng được miễn thuế, chẳng hạn như thiết bị an ninh, dụng cụ, quần áo cần thiết, quần áo bảo hộ, phí khám sức khỏe, phí tổ chức nghề nghiệp, đăng ký tạp chí chuyên ngành, v.v. Sau khi tất cả các khoản này được xác định và tính toán, tổng số cuối cùng là phần thu nhập phải chịu thuế liên bang. Trong sách hướng dẫn do chính phủ liên bang gửi, bạn có thể biết được bao nhiêu thu nhập phải chịu thuế, rồi so sánh với phần đã bị trừ trước đó để bổ sung cho phần thiếu.

Chúng ta có thể xem mức thuế mà một gia đình trung bình phải đóng. Sau khi trừ đi các khoản miễn thuế, phần thu nhập còn lại sẽ phải chịu thuế, và có sự khác biệt giữa bốn nhóm: độc thân, kết hôn khai thuế chung, kết hôn khai thuế riêng, và chủ hộ gia đình. Thu nhập bình quân

hàng năm của gia đình Mỹ trung bình, sau khi trừ hết các khoản miễn thuế, dao động từ 30.000 đến 50.000 đô la. Đây là số liệu tham khảo năm 1988.

Độc thân	Kết hôn khai thuế chung	Kết hôn khai thuế riêng	Chủ hộ gia đình
\$30,950 – \$6,695 \$31,000	\$4,913	\$7,386	\$5,583
\$40,000 – \$9,863 \$40,050	\$7,447	\$10,554	\$8,259
\$49,950 – \$13,345 \$50,000	\$10,581	\$14,210	\$11,741

Như đã trình bày ở trên, thuế liên bang tại Hoa Kỳ có mức độ tương đối cao, qua đó có thể lý giải vì sao vấn đề thuế trở thành một chủ đề trọng yếu trong đời sống chính trị quốc gia.

Bên cạnh thuế liên bang, công dân còn phải đóng thuế tiểu bang, với quy trình khá tương đồng. Chính quyền tiểu bang sẽ gửi các tài liệu và biểu mẫu đến từng cá nhân, yêu cầu họ khai báo những khoản miễn giảm thuế, bao gồm chi phí y tế, nha khoa, các khoản thuế đã nộp, tiền lãi, quyền góp từ thiện, v.v. Cách thức tính toán thuế tiểu bang phần lớn tương tự như thuế liên bang. Theo một bảng thuế cụ thể, với mức thu nhập hàng năm từ 29.950 đến 30.000 USD, thuế tiểu bang có thể lên đến 1.837 USD. Do khoản thuế này đã được khấu trừ trực tiếp từ tiền lương nên người nộp thuế có thể được hoàn lại phần nộp dư.

Ngoài thuế liên bang và thuế tiểu bang, cá nhân còn phải nộp thuế tài sản cho chính quyền địa phương. Tại thành phố Iowa, mức thuế tài sản cho một ngôi nhà điển hình vào khoảng 1.000 USD mỗi năm, được tính dựa trên giá trị bất

động sản do cơ quan chức năng định giá, và khoản thu này được sử dụng cho các mục đích công như xây dựng đường sá và duy tu cơ sở hạ tầng công cộng, bao gồm cả thư viện.

Cộng dồn ba loại thuế nói trên, một gia đình đã kết hôn với thu nhập chịu thuế là 30.000 USD sẽ phải đóng hơn 7.000 USD tiền thuế mỗi năm – tương đương khoảng 25% tổng thu nhập của họ.

Hệ thống thuế tại Hoa Kỳ được thiết kế một cách bài bản và vận hành tương đối hiệu quả. Luật thuế rất nghiêm ngặt, và các hành vi trốn thuế sẽ bị xử phạt tùy theo mức độ vi phạm. Hằng năm, người dân Hoa Kỳ phải dành thời gian đáng kể để xử lý các vấn đề liên quan đến thuế, bao gồm việc lưu giữ nhiều loại giấy tờ và chứng từ để chứng minh các khoản thu nhập được miễn thuế. Việc khai báo thuế đòi hỏi lượng lớn thủ tục hành chính. Không ngạc nhiên khi thu nhập cá nhân được xem là “bí mật cốt lõi”, bởi lẽ thông tin này phản ánh rõ ràng mức sống và thực trạng tài chính của mỗi hộ gia đình.

Thuế là một trong những vấn đề trung tâm của nền chính trị Mỹ, cũng như của các quốc gia theo thể chế tư bản. Trong khi đó, tại các quốc gia xã hội chủ nghĩa, không tồn tại một hệ thống thuế thu nhập cá nhân mang tính toàn diện và bắt buộc như ở phương Tây. Vấn đề đặt ra là: liệu hệ thống thuế thu nhập ở các quốc gia phương Tây có mang những chức năng xã hội hoặc chính trị sâu rộng hay không? Đây là một chủ đề đáng để phân tích.

Người dân Hoa Kỳ nhìn chung có nhận thức rõ ràng rằng ngân sách chi tiêu của chính phủ bắt nguồn từ khoản thuế do họ đóng góp. Do vậy, họ thường kỳ vọng vào việc chính phủ sử dụng ngân sách một cách hợp lý

và minh bạch, đồng thời tích cực quan tâm đến các chính sách công và hành động của nhà nước. Nếu không tồn tại hệ thống thuế, người dân sẽ ít quan tâm hơn đến chính quyền, bởi họ cho rằng các chính sách đó không trực tiếp ảnh hưởng đến họ, dù thực chất thì có. Trên thực tế, hệ thống thuế đóng vai trò nền tảng cho cấu trúc chính trị phương Tây, bởi mỗi cá nhân đều có cảm giác trách nhiệm trong việc giám sát hoạt động của nhà nước thông qua việc đóng góp tài chính cho ngân sách công.

Các quan chức chính phủ, vì vậy, thường phải minh chứng rằng họ không chi tiêu lãng phí tiền thuế của người dân. Cử tri do đó quan tâm nhiều hơn đến các cuộc bầu cử, vì lợi ích của họ gắn chặt với những người được bầu chọn. Từ Tổng thống, Thượng nghị sĩ, Dân biểu, Thống đốc cho đến các đại biểu tiểu bang và quan chức địa phương, tất cả đều có mối quan hệ lợi ích trực tiếp với công dân. Qua cơ chế thuế, giữa nhà nước và người dân được thiết lập một “hợp đồng xã hội” ngầm định, tạo nên cảm thức trách nhiệm – dù là bị động.

Mặt khác, hệ thống thuế còn đóng vai trò tổ chức xã hội. Thông qua hệ thống máy tính tinh vi và mã số an sinh xã hội, cơ quan thuế có thể liên kết các cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước thành một mạng lưới quản trị chặt chẽ. Dù cá nhân không bị ai kiểm soát trực tiếp, họ vẫn chịu sự giám sát chặt chẽ của cơ quan thuế – một biểu hiện rõ nét là việc bắt buộc phải khai báo thông tin tài chính cá nhân, vốn được xem là “bí mật cốt lõi” của mỗi gia đình. Chính vì thế, đã từng có quan điểm cho rằng cán bộ thuế còn “mạnh tay” hơn cả cơ quan an ninh.

4.6. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NHƯ PHƯƠNG TIỆN QUẢN TRỊ CON NGƯỜI

Hoa Kỳ là một quốc gia nơi chủ nghĩa cá nhân được tôn sùng, nơi giá trị cá nhân chiếm vị thế tối thượng, và không một quyền lực nào được phép can thiệp vào đời sống cá nhân. Nếu hỏi hầu hết người dân Mỹ, bạn sẽ nhận được ấn tượng như vậy. Thậm chí, có không ít người bày tỏ lo ngại rằng chủ nghĩa cá nhân đang trở nên quá mức. Những người đến từ các nền văn hóa khác, sau một thời gian sống và làm việc tại Hoa Kỳ, có thể dễ dàng nhận thấy sự thể hiện rõ nét (và đôi khi khó tiếp nhận) của chủ nghĩa cá nhân trong hành vi của người Mỹ – dù không phải tất cả mọi người đều như vậy.

Trước sự khẳng định mạnh mẽ của quyền tự do cá nhân và sự thiêng liêng của không gian riêng tư, câu hỏi đặt ra là: điều gì đã có thể tổ chức và điều phối hơn 200 triệu người trong một cỗ máy xã hội khổng lồ để bảo đảm cho xã hội ấy vận hành một cách hiệu quả? Đây chính là một nghịch lý: để xã hội – đặc biệt là xã hội hiện đại với quy mô lớn – hoạt động trôi chảy, đòi hỏi sự hợp tác và

hành động tập thể hiệu quả từ các thành viên, trong khi giá trị mà mỗi người theo đuổi lại là sự tối thượng của cái tôi và quyền riêng tư.

Có nhiều yếu tố giúp điều phối xã hội này: hệ thống chính trị, pháp luật, lợi ích, tiền tệ,... Trong số đó, không thể không nhắc đến một lực lượng đặc biệt: khoa học và công nghệ.

Sự phát triển của khoa học và công nghệ tác động theo hai chiều hướng. Một mặt, trình độ công nghệ cao đòi hỏi sự phân công lao động tinh vi hơn, qua đó mỗi cá nhân đảm nhiệm một nhiệm vụ rõ ràng, nhờ đó mà giá trị của chủ nghĩa cá nhân được bảo đảm về mặt kỹ thuật. Tự động hóa điện tử cho phép mỗi người thực hiện công việc cụ thể tại vị trí của mình, không cần phụ thuộc vào người khác hay tuân theo mệnh lệnh của con người, mà chỉ cần tuân thủ máy móc – tức tuân theo mệnh lệnh của công nghệ. Đây chính là một trong những khía cạnh của sự tha hóa con người mà Marcuse từng phân tích.

Để công nghệ cao được ứng dụng vào quy trình sản xuất, đòi hỏi phải chia nhỏ thành vô số công đoạn, mỗi công đoạn cần một người chuyên trách. Dù chỉ đảm nhiệm một phần rất nhỏ, nhưng nếu không được đào tạo, người khác khó có thể thay thế. Càng công nghệ cao, tính chuyên biệt càng lớn. Trong khi ở thế kỷ XVII, một thợ thủ công có thể hoàn thành một sản phẩm từ đầu đến cuối, thì ngày nay điều đó hầu như không còn tồn tại.

Sự phát triển này không chỉ nâng cao vị thế của cá nhân, mà còn củng cố ý thức trách nhiệm và nhận thức bản thân của họ trong cỗ máy xã hội. Trong các xã hội công nghệ thấp hoặc sản xuất truyền thống, vai trò của

cá nhân không rõ ràng, các chức năng có thể thay thế cho nhau, dẫn đến nguy cơ hỗn loạn và mất ổn định trong tổ chức xã hội – một phần bắt nguồn từ việc thiếu tính phân công cụ thể. Hiện tượng này không chỉ mang tính kinh tế mà còn là vấn đề chính trị. Khi một bộ phận lớn trong xã hội không xác định được vai trò của mình, xã hội đó có thể rơi vào tình trạng hỗn loạn cơ cấu.

Mặt khác, sự phát triển của khoa học và công nghệ đòi hỏi một tổ chức chặt chẽ. Một mặt, công nghệ buộc phải chia nhỏ để vận hành, mặt khác, các bộ phận đó phải được kết nối lại thành một chỉnh thể. Đây chính là lực lượng tổ chức mạnh mẽ nhất trong xã hội – vượt lên trên cả chính trị và pháp luật. Công nghệ sử dụng logic của lý trí để thuyết phục con người tuân thủ những quy tắc nghiêm ngặt. Quá trình này đã phần nào kiểm chế được tư tưởng cá nhân chủ nghĩa cực đoan.

Hãy thử hình dung số lượng người cần thiết để vận hành một dự án như tàu con thoi, hay cách mà tập đoàn IBM tổ chức từng cá nhân phục vụ cho hệ thống. Trật tự đó không phải là trật tự chính trị, mà là trật tự kỹ thuật – như nhà kinh tế học John Kenneth Galbraith từng gọi là “mệnh lệnh của công nghệ” (process order). Xã hội hiện đại tồn tại một nghịch lý thú vị: khiến con người tuân theo mệnh lệnh chính trị hay pháp luật khó hơn rất nhiều so với việc khiến họ tuân theo quy tắc kỹ thuật – thậm chí là gấp hàng trăm lần. Mọi người đều cẩn trọng khi đọc hướng dẫn sử dụng thuốc, nhưng rất ít người tuân theo lời kêu gọi chấm dứt phân biệt chủng tộc từ các chính trị gia.

Thông thường, mức độ tổ chức xã hội càng cao trong

các xã hội phát triển công nghệ cao, và ngược lại, càng thấp trong những nơi công nghệ kém phát triển. Trong xã hội Mỹ, một phần lớn chức năng tổ chức xã hội được thực hiện thông qua các tập đoàn lớn – nơi hiện thực hóa logic vận hành của khoa học và công nghệ. Ngược lại, tại các xã hội kém phát triển hơn, người ta vẫn có thể bắt gặp hiện tượng tổ chức hiệu quả trong một số khu vực nhất định – thường là nơi công nghệ cao được triển khai, dù tổng thể xã hội chưa đạt đến mức tổ chức tương xứng.

Các học giả cũng đã nghiên cứu về vấn đề này. Nhà kinh tế học nổi tiếng Galbraith, trong tác phẩm *The New Industrial State* (Nhà nước Công nghiệp Mới), đã đưa ra sáu hệ quả của việc áp dụng công nghệ trên diện rộng:

(1) Việc sử dụng công nghệ tách rời khâu khởi đầu và hoàn tất của bất kỳ công việc nào;

(2) Vốn đầu tư cho sản xuất tăng lên đáng kể;

(3) Thời gian và nguồn lực tài chính được cố định hơn cho từng dự án cụ thể;

(4) Công nghệ yêu cầu nguồn nhân lực chuyên môn hóa cao;

(5) Công nghệ đòi hỏi một tổ chức chặt chẽ; (6) Do việc sử dụng thời gian và tài chính khắt khe, cùng với sự cần thiết của các tổ chức lớn, xã hội cần phải có kế hoạch hóa phù hợp với điều kiện thị trường dưới tác động của công nghệ cao.

Vì vậy, theo quan niệm của Galbraith, sự phát triển và ứng dụng công nghệ tất yếu sẽ dẫn đến một xã hội được tổ chức chặt chẽ hơn. Các hệ thống kinh tế và công nghệ sẽ do những nhà quản lý chuyên nghiệp điều hành, những người này kiểm soát toàn bộ hệ thống. Galbraith gọi hiện

tượng này là “Cấu trúc công nghệ” (Technostructure). Ở giai đoạn cuối của quá trình phát triển công nghệ, một số người sẽ tự động đảm nhiệm chức năng quản lý và trở thành những nhà quản trị phi chính trị. Tuy nhiên, kiểu quản lý này lại có khả năng giảm tải đáng kể gánh nặng cho hệ thống chính trị. Một trong những chức năng cơ bản của hệ thống chính trị là điều phối hành vi con người; vì vậy, nếu tồn tại một cơ chế có thể giới hạn hành vi con người trong khuôn khổ hợp lý, thì xã hội sẽ dễ điều hành hơn.

Một tác giả đương đại khác, John Naisbitt, trong tác phẩm *Megatrends: The New Directions Transforming Our Lives* (Các Xu Hướng Lớn: Những Hướng Đi Mới Đang Thay Đổi Cuộc Sống Của Chúng Ta), cũng miêu tả hiện tượng này, nhưng dưới góc nhìn nhân văn, tâm lý và thể chất nhiều hơn. Ông sử dụng cặp khái niệm “High Tech” (Công nghệ cao) và “High Touch” (Nhân văn cao) để mô tả quá trình đó. Naisbitt gọi quyền lực mạnh mẽ của công nghệ trong việc điều khiển con người là “Công nghệ cưỡng chế” (Forced Technology) – một hình thức áp đặt công nghệ cao buộc con người ngày càng gắn bó chặt chẽ với quy trình công nghệ và dần trở nên xa lạ với chính bản thân họ. Ông nhận thấy rằng một cuộc nổi dậy đang hình thành nhằm chống lại quyền lực này: đó là sự phản kháng trước các công nghệ chuyển giao điện tử và hệ thống truy vấn tự động điện tử. Theo Naisbitt, nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này là do công nghệ làm mất đi “sự gắn kết cảm xúc” (human touch) và cảm giác nhân tính, khiến con người phải phản ứng lại.

Thực tế, có thể bổ sung thêm một tầng ý nghĩa khác:

sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã làm cho phương thức quản trị con người bằng công nghệ ngày càng tinh vi hơn, thậm chí vượt qua cả hình thức quản lý kỹ thuật thông thường để xâm nhập vào thế giới nội tâm của từng cá nhân, xâm phạm đến không gian riêng tư. Trong nước Mỹ hiện nay, có lẽ không tồn tại một quyền lực nào có thể phá vỡ được rào cản của chủ nghĩa cá nhân và các giới hạn của đời sống cá nhân – ngoại trừ công nghệ. Công nghệ mang lại phần thưởng vật chất – một điều kiện kích thích quan trọng. Việc con người khao khát công nghệ cao cũng là biểu hiện của sự phản kháng đối với các hình thức quản trị truyền thống, và điều đó ngược lại càng chứng minh sức mạnh của công nghệ trong việc điều hành con người.

Sự quản trị bằng công nghệ là một hệ quả hoàn toàn ngoài dự kiến – “hữu xạ tự nhiên hương”, như cách nói ẩn dụ – tức là nó không được con người cố ý thiết kế như một công cụ kiểm soát xã hội. Những người đi tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ ban đầu không hình dung rằng công nghệ sẽ trở thành phương tiện điều hành xã hội. Nhưng ngày nay, công nghệ đã trở thành một trong những công cụ quản trị xã hội mạnh mẽ nhất. Ở mức độ nhất định, xã hội Mỹ vận hành chủ yếu thông qua quy trình công nghệ. Con người ngày nay tuân theo công nghệ nhiều hơn là tuân theo chính trị.

Sự phát triển của công nghệ đã chia xã hội thành những lĩnh vực nhỏ liên kết chặt chẽ, mỗi cá nhân được định vị trong một phạm vi chuyên biệt. Muốn bước vào một lĩnh vực nào đó, người ta phải có kỹ năng chuyên môn đặc thù, và hệ thống giáo dục về cơ bản được tổ chức xung

quanh mục tiêu này. Như vậy, giáo dục lại trở thành một bộ phận của quá trình quản trị công nghệ. Hệ thống giáo dục liên tục cung cấp và phát triển năng lượng cho cơ chế quản trị và văn hóa công nghệ.

Các nhà phê phán cấp tiến cho rằng hiện tượng này chính là sự tha hóa – một lập luận có thể chấp nhận từ góc độ nhân bản. Tuy nhiên, không một xã hội nào có thể tồn tại mà không cần đến khoa học và công nghệ, và logic của khoa học – công nghệ là điều không thể tránh khỏi. Việc đề cao, ngưỡng mộ và ứng dụng công nghệ không còn chỉ là vấn đề năng suất, kinh tế hay kỹ thuật đơn thuần. Vì vậy, trong tiến trình phát triển khoa học và công nghệ, vấn đề đặt ra không đơn thuần chỉ là phát triển, mà là cần phải suy xét kỹ lưỡng: lựa chọn con đường nào trong điều kiện lịch sử cụ thể, và làm thế nào để điều phối hiệu quả sau khi lựa chọn.

4.7. CHÓ VÀ MÈO KHÔNG ĐƯỢC TỰ DO

Phần trước đã đề cập đến vấn đề các quy định trong xã hội Mỹ (Phần IV của chương này: “*Văn hóa các quy định*”). Đây thực sự là một đặc điểm nổi bật của xã hội Hoa Kỳ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hình thành của một xã hội quy chuẩn hóa. Như đã phân tích trong mục “*Văn hóa quy định*”, sự hài hòa giữa các nguyên tắc bình đẳng và trình độ phát triển cao của khoa học – công nghệ là những điều kiện quan trọng để các quy định được hình thành và thực thi.

Tuy nhiên, xét về đặc điểm dân tộc, tôi không cho rằng người Mỹ là một dân tộc ôn hòa, không có mâu thuẫn. Bề ngoài, người ta dễ có cảm tưởng như vậy: đa số người Mỹ không ồn ào, ít thấy cảnh cãi vã hoặc ẩu đả nơi công cộng hay trên đường phố. Ở nơi làm việc cũng hiếm khi xảy ra tranh luận gay gắt. Nhưng thực chất, những hiện tượng này là kết quả của sự điều phối thông qua hệ thống quy định. Trong xã hội hiện đại, các loại quy định được phát triển ở mức độ cao, nhằm điều chỉnh và dung hòa

các lợi ích khác nhau. Sở dĩ có nhiều quy định như vậy là vì xã hội cần chúng – và xã hội cần chúng vì có những mâu thuẫn, tranh chấp tồn tại. Nơi nào có tranh chấp, nơi đó cần quy định; nơi không có mâu thuẫn, thì quy định là không cần thiết.

Người Mỹ, xét về bản chất, là những người ưa tranh luận. Ở những lĩnh vực mà quy định còn mơ hồ, tranh luận thường xuyên diễn ra. Tính cách này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Có thể nói, quá trình phát triển của nước Mỹ là minh chứng rõ ràng cho đặc điểm này: khởi đầu từ một vùng đất rộng lớn không thuộc sở hữu của ai, nơi mọi người đều có thể tự tuyên bố quyền sở hữu – và sẽ chẳng có gì tồn tại nếu không có tranh chấp hay mâu thuẫn. Những bộ phim miền Tây đã miêu tả sống động các câu chuyện xung đột này. Trong bối cảnh hiện đại, chủ nghĩa cá nhân cũng dễ dẫn đến xung đột, và hệ thống quy định có vai trò điều hòa không chỉ mâu thuẫn giữa các nhóm lợi ích mà còn giữa các cá nhân. Trong nền văn hóa này, việc các quy định phát triển theo hướng hệ thống hóa là điều tất yếu.

Đặc biệt, trong các vấn đề liên quan đến chủ nghĩa tập thể, các quy định thường không rõ ràng. Ví dụ, người Nhật thường rất ít khi đưa vụ việc ra tòa án, trái ngược với người Mỹ – những người sẵn sàng khởi kiện trong nhiều tình huống.

Vì vậy, xã hội Mỹ đã phát triển hàng loạt quy định để điều chỉnh và giải quyết tranh chấp. Hầu hết các hoạt động trong xã hội đều được điều chỉnh bởi các quy định: từ xây dựng nhà ở, đỗ xe, dọn tuyết, nuôi dạy con cái, đến chăm sóc người cao tuổi.

Để minh họa mức độ chi tiết của các quy định, hãy xét đến một quy định về vật nuôi trong gia đình (quy định đang được áp dụng tại một địa phương):

Quy định mở đầu bằng câu:

“Luật pháp bảo vệ con người, và luật pháp cũng bảo vệ động vật nuôi trong gia đình. Việc nuôi động vật là quyền cá nhân, tuy nhiên một số loài động vật có thể gây ra vấn đề và cần được điều chỉnh. Các quy định được xây dựng nhằm đảm bảo sức khỏe và an toàn cộng đồng. Công dân nên đọc và hiểu rõ vì sao bạn và vật nuôi của bạn cần tuân thủ pháp luật.”

Ở đây, động vật dường như có quyền ngang hàng với con người. Nhiều người Mỹ xem thú cưng như thành viên trong gia đình. Do đó, khi ban hành luật, cảm xúc của người nuôi cần được tôn trọng. Sau đây là một số nội dung chính của quy định:

- Chích ngừa bệnh dại: Tất cả động vật nuôi, bao gồm cả mèo, trên 6 tháng tuổi, bắt buộc phải được tiêm ngừa bệnh dại. Vì bệnh này có thể lây từ động vật hoang dã sang vật nuôi và từ vật nuôi sang người, nên luật yêu cầu chủ nuôi phải giữ giấy chứng nhận tiêm ngừa.

- Dắt thú cưng bằng dây: Tất cả chó, bất kể kích thước, đều phải được dắt bằng dây xích, trừ khi đang ở trong nhà hoặc sân riêng của chủ. Nếu vật nuôi đi ra ngoài mà không có dây xích, chủ sẽ bị phạt và thú cưng sẽ bị bắt giữ.

- Đăng ký giấy phép: Tất cả vật nuôi từ 6 tháng tuổi trở lên phải được đăng ký với chính quyền địa phương, kèm theo giấy chứng nhận tiêm ngừa bệnh dại. Phí đăng ký tùy thuộc từng địa phương và phải được gia hạn hàng năm. Sau ngày 1 tháng 3, nếu chưa đăng ký, người nuôi

sẽ bị phạt thêm 15 đô la. Mọi giấy phép đều hết hạn vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- **Tiền phạt:** Nhân viên kiểm soát động vật có quyền bắt giữ và phạt tiền đối với vật nuôi đi lạc. Mức phạt tăng dần theo số lần vi phạm: với chó là 10, 20, 30, 40 đô la cho lần thứ nhất đến lần thứ tư; với mèo là 5, 10, 15, 20 đô la. Nếu sau 24 giờ, chủ không đến nhận lại thú cưng, sẽ bị tính thêm phí giữ mỗi ngày (8 đô la cho chó, 5 đô la cho mèo). Sau 4 ngày, chủ vật nuôi sẽ mất quyền sở hữu, và thú cưng có thể được đem cho người khác nhận nuôi hoặc bị tiêm thuốc an tử. Mọi công dân đều có quyền nhận nuôi vật nuôi bị bỏ rơi. Nếu có người khiếu nại, vụ việc có thể bị đưa ra tòa để xét xử.

- **Các hành vi vi phạm khác:** Bao gồm việc bỏ rơi vật nuôi, để thú cưng kêu gào gây phiền toái, buộc thú vào cột nơi công cộng, không cung cấp đủ thức ăn/nước, để thú sống trong điều kiện ảnh hưởng đến sức khỏe, hoặc gây rối trật tự công cộng.

Đó chỉ là phần khái quát của đạo luật này. Trên thực tế, đạo luật còn chi tiết hơn nhiều. Lý do tồn tại của quy định này về việc quản lý chó mèo chính là để điều phối những lợi ích khác nhau trong xã hội. Trong xã hội Mỹ, có những người yêu chó mèo đến mức cuồng nhiệt, nhưng cũng có người ghét chúng vô cùng. Vì vậy, để dung hòa hai thái cực này, nhất thiết phải có các quy định pháp lý rõ ràng.

Tôi từng chứng kiến một gia đình có chó chạy sang bãi cỏ nhà hàng xóm để chơi, và chủ nhà lập tức ra ngoài quát tháo. Chủ của con chó cũng chạy ra và đưa chó về. Trong tình huống như vậy, nếu không có quy định cụ thể để điều chỉnh, xung đột rất dễ xảy ra.

Có thể thấy, pháp luật Mỹ rất chi tiết, bao quát hầu hết các tranh chấp có thể xảy ra, và nếu có mâu thuẫn thì người ta có thể căn cứ vào quy định để xử lý. Ngược lại, nếu không có luật rõ ràng, sẽ rất dễ rơi vào tình trạng “ai cũng có lý”: người ngoài cuộc cho rằng ý kiến của họ hợp lý, người mẹ nghĩ mình đúng, con dâu khẳng khẳng bảo vệ quan điểm của mình, còn người con trai lại có lập trường riêng. Không có tiêu chuẩn chung thì mỗi người đều viện dẫn lý lẽ cá nhân, dẫn đến tranh chấp không thể dung hòa.

Nếu tiếp tục phân tích sâu hơn, có thể thấy rằng xã hội Mỹ không “tự do” như nhiều người lầm tưởng. Người ta không thể tùy tiện làm mọi điều mình muốn. Ngay cả chó mèo cũng không được hoàn toàn tự do, và những người nuôi chúng cũng bị ràng buộc bởi rất nhiều quy định – dĩ nhiên là do họ tự nguyện lựa chọn việc nuôi thú cưng. Mặc dù có người yêu chó đến mức xem như sinh mạng, và ngành công nghiệp phục vụ chó mèo tại Mỹ rất phát triển (bao gồm nhà ở, xe, quần áo, thức ăn cho chó), thì chó mèo vẫn bị quản lý chặt chẽ. Nếu chúng có nhận thức, có lẽ chúng đã kéo về Washington để biểu tình đòi quyền lợi, như “quyền của chó” hay “quyền của mèo”.

Xã hội càng nhiều xung đột thì càng cần đến các cơ chế điều phối. Tuy nhiên, mỗi nền văn hóa có thể lựa chọn các hình thức điều phối khác nhau. Dù cơ chế nào được chọn, điều quan trọng là phải thường xuyên xác định các lĩnh vực có khả năng phát sinh tranh chấp, từ đó phát triển các cơ chế điều phối phù hợp và liên tục cập nhật chúng.

Có thể phân chia các hình thức điều phối thành hai loại

chính: “điều phối nhân văn” (humanized coordination) và “điều phối bằng quy phạm pháp luật” (regulatory coordination). Dù là hình thức nào, điều cốt yếu là cần có một cơ chế phù hợp để giải quyết từng loại tranh chấp cụ thể, đồng thời quy trình hóa việc xử lý. Mỗi khi xảy ra tranh chấp, không chỉ nên giải quyết mâu thuẫn cụ thể mà còn cần phát triển một quy trình điều phối tổng quát cho các trường hợp tương tự trong tương lai. Bằng cách đó, xã hội sẽ tiến dần đến hình thức xử lý tranh chấp có trật tự hơn.

Một xã hội hiện đại chính là một xã hội không còn tồn tại việc giải quyết tranh chấp một cách vô tổ chức.

5. CÁC LỰC LƯỢNG CHÍNH TRỊ ĐAN XEN

5.1. LỪA VÀ VOI CAI TRỊ ĐẤT NƯỚC

Lừa là biểu tượng của Đảng Dân chủ, còn voi là biểu tượng của Đảng Cộng hòa. Một số người đã ví von cuộc vận động tranh cử ở Hoa Kỳ như là “cuộc chiến giữa lừa và voi”. Trên thực tế, cả hai đảng này đều đại diện cho giai cấp cầm quyền trong xã hội và kiểm soát nền chính trị, vì vậy cũng có thể nói rằng “lừa và voi cùng cai trị đất nước”.

Khi phân tích các cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ, điều quan trọng là phải hiểu được vị trí then chốt của cả hai đảng. Không thể hiểu rõ nền chính trị Mỹ và cách thức vận hành của nó nếu không hiểu về chính trị lưỡng đảng. Chính trị Mỹ được điều hành bởi cả hai đảng, nhưng kỳ thực, không đảng nào thực sự là một chính đảng đúng nghĩa, mà chỉ là “tập hợp đồng đảng” mà thôi. So với hầu hết các đảng phái chính trị ở phương Tây và phương Đông, thì hai đảng ở Mỹ thậm chí còn giống như một “đám đông hỗn tạp”. Chúng ta có thể xem xét lý do vì sao các đảng phái chính trị Mỹ lại mang dáng dấp của một “đám đông” như vậy.

Thứ nhất, cả hai đảng đều không có hệ thống thành viên rõ ràng (chỉ có vài thủ tục đăng ký); trên thực tế, họ không có khái niệm “thành viên” theo nghĩa nghiêm ngặt của từ này, và cử tri có thể tự nhận mình thuộc về bất kỳ đảng nào mà họ muốn. Cử tri có thể tự nhận là thuộc đảng nào mà họ bỏ phiếu cho trong cuộc bầu cử. Không ai công nhận họ là “đảng viên” chính thức, và họ cũng không cần được công nhận để có thể nói: “Tôi là người Cộng hòa” hay “Tôi là người Dân chủ”. Ngay cả các lãnh đạo cấp cao trong đảng có lẽ cũng chưa bao giờ có khái niệm về “tư cách đảng viên”. Cánh cửa của cả hai đảng đều luôn rộng mở, ai cũng có thể ra vào tự do, giống như vào chùa.

Thứ hai, cả hai đảng đều không có một học thuyết hệ thống rõ ràng, và có nhiều điểm khác biệt giữa hai đảng trong nhiều vấn đề. Tuy nhiên, ngay trong mỗi đảng, cũng tồn tại đủ loại quan điểm – từ cánh tả đến cánh hữu, rồi trung dung... Trong hàng ngũ của cả hai đảng, mọi ý tưởng đều có thể được lắng nghe. Các Thượng nghị sĩ hay Hạ nghị sĩ được đề cử và bầu lên từ cả hai đảng cũng hoàn toàn có quyền tự do quyết định hành động, thậm chí có thể phản đối các đề xuất của chính đảng mình.

Thứ ba, cả hai đảng đều không có cương lĩnh chính trị hoàn chỉnh. Nếu bạn muốn tìm một bản cương lĩnh đầy đủ của Đảng Dân chủ hoặc Đảng Cộng hòa, thì sẽ không bao giờ tìm thấy. Các chính đảng ở Hoa Kỳ nhìn chung chỉ có hai loại văn bản thể hiện lập trường và đề xuất chính sách: một là cương lĩnh được hình thành trong đại hội đề cử ứng cử viên, tuy nhiên văn kiện này không có giá trị ràng buộc đối với bất kỳ ai; hai là bài diễn văn của

ứng viên tổng thống liên quan đến chính sách. Do đó, không đảng nào có thể trình bày một cách rõ ràng cho công chúng biết họ thực sự muốn gì. Họ chỉ đưa ra một số ý tưởng cải cách trong các vấn đề đối nội và đối ngoại vào thời điểm bầu cử, chứ không thể hiện các quan điểm nền tảng lâu dài.

Thứ tư, cả hai đảng đều không có một hệ thống tổ chức chặt chẽ. Hiếm khi nghe thấy việc một đảng tổ chức họp chi bộ hay họp thành viên. Các chính đảng ở Mỹ chủ yếu là các đảng bầu cử (electoral parties), tức là chỉ hoạt động tích cực trong thời gian bầu cử, còn vào thời gian bình thường thì ngay cả tư cách đảng viên cũng không rõ ràng. Tình trạng này giống như một người đi chợ nhưng không biết mình cần phải làm gì cho đến lúc tới nơi. Hệ thống liên bang của Hoa Kỳ cũng là yếu tố cản trở việc xây dựng các tổ chức đảng chặt chẽ, bởi mỗi bang có quyền lực độc lập và rõ ràng về ranh giới giữa các tổ chức đảng cấp bang và cấp liên bang. Trên thực tế, mỗi bang đều có đảng Dân chủ và Cộng hòa của riêng mình. Những gì mà các tổ chức đảng địa phương thực hiện trong kỳ bầu cử thường không được tổ chức đảng cấp quốc gia biết tới. Tuy nhiên, điều người dân quan tâm chủ yếu là việc một ứng cử viên có thể trúng cử dưới biểu tượng của đảng nào, chứ không phải là tổ chức đảng thực hiện điều gì.

Điều này cho thấy rằng khái niệm về hai đảng lớn ở Hoa Kỳ rất khác biệt so với khái niệm thông thường về một chính đảng. Tuy nhiên, không nên đánh giá thấp những tổ chức lỏng lẻo như vậy, bởi đôi khi, chính sự lỏng lẻo lại là điểm mạnh của họ. Dĩ nhiên, không phải

hai đảng hoàn toàn không có tổ chức, mà là các tổ chức đó không thực sự hiệu quả ngoài thời gian bầu cử.

Tại Hoa Kỳ, có hai loại hình tổ chức đảng chính trị: tổ chức thường trực và tổ chức lâm thời. Cấp cơ sở thấp nhất gọi là **Ủy ban Khu vực bầu cử** (Precinct Committee), thường chỉ có một người phụ trách. Ở cùng cấp còn có các ủy ban thị trấn và các ủy ban khác. Cấp cao hơn là **Ủy ban Quận** (County Committee), được cấu thành từ các đại diện của các khu vực bầu cử, và thường được xem là cấp có vai trò quan trọng hơn.

Ở giữa cấp quận và cấp bang là **Ủy ban khu vực bầu cử quốc hội** (Congressional District Committee), có nhiệm vụ đề cử ứng viên cho Quốc hội. Cao hơn nữa là **Ủy ban cấp bang** (State Committee). Do luật pháp giữa các bang khác nhau, cơ chế hình thành các ủy ban bang cũng không đồng nhất. Ủy ban bang là cơ quan thường trực của đảng tại mỗi bang, có chức năng thúc đẩy và củng cố hoạt động của đảng. Chủ tịch ủy ban bang thường là một nhân vật có vị thế chính trị đáng kể.

Cấp cao nhất là **Ủy ban Toàn quốc** (National Committee), được cấu thành từ đại diện của các bang. Tuy nhiên, Ủy ban Toàn quốc mang tính lỏng lẻo, có ít quyền lực và không thể can thiệp sâu vào hoạt động của các cấp dưới. Cả hai đảng đều không có một ban chấp hành trung ương hay ủy ban thường trực chính thức, và không tồn tại khái niệm “Ủy ban Thường vụ Hoa Kỳ”. Chủ tịch của Ủy ban Toàn quốc chủ yếu chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động vận động tranh cử, quảng bá ứng viên, gây quỹ và các công việc hành chính khác, đóng vai trò như một người quản lý chứ không có thực quyền lãnh đạo toàn diện.

Ngoài ra, cả hai đảng đều có hệ thống trụ sở phục vụ cho công tác bầu cử, bao gồm trụ sở quốc gia, trụ sở cấp bang và trụ sở cấp quận.

Thoạt nhìn, có vẻ như hai đảng vẫn sở hữu một cơ cấu tổ chức theo chiều dọc từ trên xuống hoặc từ dưới lên, tuy nhiên, trên thực tế, sự liên kết giữa các cấp tổ chức là rất mờ nhạt. Điều này là do sự thiếu vắng học thuyết chính trị, không có cương lĩnh chính thức, không có chế độ thành viên cố định, và cũng không có cơ chế kết nối nội bộ rõ ràng. Giữa Ủy ban Toàn quốc và các ủy ban cấp bang còn tồn tại một số liên hệ, nhưng ở cấp thấp hơn thì gần như không có. Trụ sở quốc gia cũng không kiểm soát được các trụ sở địa phương, dù các trụ sở địa phương vẫn hoạt động dưới danh nghĩa của trung ương. Mục tiêu chính của các trụ sở địa phương là giành chiến thắng trong bầu cử, chứ không nhằm đạt được những lợi ích khác như chia quyền lực trong quốc hội, mua hàng giá rẻ hay được sử dụng phương tiện xa hoa. Những người tham gia vào bộ máy địa phương đều đã hiểu rõ mục tiêu và vai trò của mình ngay từ đầu, do đó hệ thống vẫn có thể vận hành trơn tru. Miễn là có thể chiến thắng trong cuộc bầu cử, mọi phương thức đều có thể được sử dụng. Ủy ban Toàn quốc cũng không có ý định can thiệp sâu.

Cả hai đảng đều sẵn sàng để người khác hành động dưới biểu tượng của mình, miễn là tuân thủ một số điều kiện thương lượng nhất định. Tình trạng này tương tự như các chuỗi nhượng quyền thương mại quốc gia như McDonald's, Hardee's hay KFC, nơi trụ sở chính hầu như không biết các chi nhánh cụ thể đang vận hành như thế nào, miễn là sản phẩm bán ra đồng nhất. Người Mỹ

áp dụng cùng một tư duy cho cả chính trị và kinh tế. Hai đảng lớn giống như một hệ thống nhượng quyền toàn quốc, nơi mỗi “chi nhánh” hoạt động theo cách riêng để “bán sản phẩm” của mình.

Trên thực tế, không chỉ tồn tại hai đảng lớn, mà còn có nhiều chính đảng nhỏ khác như Đảng Công nhân Xã hội, Đảng Nhân dân Hoa Kỳ, Đảng Cộng sản Hoa Kỳ... Tuy nhiên, các đảng này chưa bao giờ trở thành lực lượng chính trị lớn có khả năng cạnh tranh trực tiếp với hai đảng truyền thống. Một trong những lý do quan trọng là hai đảng lớn không có ranh giới rõ ràng, bao gồm cả những “người bất đồng quan điểm” trong nội bộ. Những người này không cần phải gia nhập đảng khác hay tìm nơi nương tựa chính trị, bởi họ không bị loại trừ ra khỏi hệ thống.

Đôi khi, thật khó tin rằng hai chính đảng lớn có thể thống trị nền chính trị quốc gia lại được tổ chức một cách lỏng lẻo như vậy. Tuy nhiên, chính sự lỏng lẻo đó lại tạo nên sức sống cho họ.

Thứ nhất, văn hóa chính trị Hoa Kỳ khó chấp nhận mô hình chính đảng có tổ chức chặt chẽ, hoặc một cương lĩnh cố định có thể áp dụng trong hàng chục năm. Người Mỹ có xu hướng thực dụng, và thậm chí khó có thể hình dung ra một mô hình như vậy. Họ quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề cụ thể trong xã hội. Chủ nghĩa cá nhân – vốn là giá trị mà người dân Mỹ được nuôi dưỡng từ nhỏ – khiến họ khó có thể gắn bó sâu sắc với một tổ chức chính trị đến mức bỏ qua lợi ích cá nhân. Người ta lựa chọn đảng phái dựa trên lợi ích của bản thân. Thứ hai, cả hai đảng đều là “cánh cửa mở”, ai cũng có thể ra vào tự do, và các thành

viên ở cơ sở gần như không phải tuân theo kỷ luật. Các chính đảng Hoa Kỳ là một “mớ hỗn hợp” theo nghĩa tiêu cực, nhưng cũng nổi tiếng với tính bao dung. Trên thực tế, đây lại là một điều kiện quan trọng giúp hai đảng duy trì sự tồn tại lâu dài. Họ không có cơ chế loại trừ những người sẵn sàng ủng hộ mình, nhưng lại có cơ chế hấp thụ những cá nhân từ các tầng lớp khác nhau. Do không có ranh giới rõ ràng, ai muốn gia nhập cũng được, ai muốn rời đi cũng chẳng bị ngăn cản, nên không có lý do để đối đầu với họ. Công chúng nhìn chung chỉ có thể tạo ra tiếng vang, trong khi quyền lực thực sự của đảng nằm trong tay một nhóm lãnh đạo nhỏ, không thuộc về quần chúng.

Thứ ba, cả hai đảng đều là các chính đảng bầu cử, với mục tiêu chính là giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử, chứ không phải theo đuổi một mục tiêu chính trị cố định. Họ sẵn sàng làm bất cứ điều gì có thể giúp họ chiến thắng. Chính cơ chế này thúc đẩy họ đáp ứng nguyện vọng của cử tri một cách tối đa, và tạo mối liên kết mật thiết với khối cử tri của mình. Những chính sách mà hai đảng đề xuất thực chất là sự phản ánh các vấn đề xã hội mà cử tri quan tâm, kèm theo các giải pháp. Khả năng thích ứng này chính là yếu tố quan trọng giúp họ duy trì vị thế. Trong quá trình đó, các lãnh đạo đảng thường lồng ghép lợi ích của giới tài phiệt và các tầng lớp đặc quyền vào trong đường lối tranh cử. Dĩ nhiên, sau khi giành chiến thắng, họ hoàn toàn có thể không thực hiện các cam kết đã đưa ra và theo đuổi những chính sách khác. Cử tri hầu như không có khả năng kiểm soát gì vào thời điểm đó.

5.2. SỰ ƯƠM MẦM ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ

Về mặt lý thuyết, cơ chế ươm mầm đảng phái trong hệ thống chính trị Hoa Kỳ hiện nay đã bị thu hẹp rất nhiều. Kể từ khi chế độ công chức được thiết lập vào cuối thế kỷ XIX, các quan chức và nhân viên trong khu vực công được chia thành hai loại: một bên là các chức vụ dân cử, bên còn lại là công chức thường trực. Trong đó, phần lớn quan chức thuộc về nhóm thứ hai – tức các công chức chuyên nghiệp được tuyển chọn thông qua cơ chế cạnh tranh công khai (xem Chương 7: “Cách tuyển chọn quan chức”), và không phụ thuộc vào việc một đảng chính trị thắng hay thua trong cuộc bầu cử. Do vậy, họ không có mối quan hệ hữu cơ với các chính đảng.

Tuy nhiên, trên thực tế, đảng thắng cử vẫn giành được nhiều lợi ích đáng kể, và cơ chế “chia phần” (hay còn gọi là “lợi ích chính trị”) vẫn tồn tại trong giới quan chức chính trị, với con số không hề nhỏ. Theo *The New York Times*, số lượng người được Tổng thống bổ nhiệm ở nhiều vị trí khác nhau – bao gồm cả toàn thời gian và bán thời

gian, chức vụ thực chất và danh dự – lên tới khoảng 8.000 người. So với tổng số công chức liên bang được ước tính vào khoảng hai triệu người (một số nguồn thậm chí cho rằng con số này còn cao hơn nhiều), thì 8.000 dường như là một tỷ lệ nhỏ, nhưng trên thực tế lại không hề tầm thường. Đây đều là những vị trí quan trọng, có địa vị cao và gắn liền với quyền lực cũng như lợi ích kinh tế. Khi một chính đảng giành chiến thắng, đồng nghĩa với việc họ giành được một “miếng thịt béo”, và những người có công trong quá trình vận động tranh cử thường được tưởng thưởng bằng chức danh và mức lương tương xứng. Ngay sau khi George H. W. Bush đắc cử Tổng thống thứ 41 của Hoa Kỳ, Ronald Reagan đã yêu cầu toàn bộ các quan chức thuộc diện bổ nhiệm này từ chức, để tân tổng thống có thể tái tổ chức bộ máy lãnh đạo.

Vậy “miếng thịt béo” ấy bao gồm những gì? Dưới đây là một số vị trí tiêu biểu:

- 14 Bộ trưởng nội các, với mức lương hàng năm là 99.800 USD;
- Các Thứ trưởng, dao động từ 75.500 đến 89.500 USD/năm;
- 134 Đại sứ tại nước ngoài, mỗi người nhận 75.500 USD/năm;
- Lãnh đạo các Ủy ban Kiểm soát, với mức lương 82.500 USD/năm;
- Luật sư và bác sĩ của Nhà Trắng, mỗi người nhận 89.500 USD/năm;
- Và nhiều vị trí khác – tổng cộng 8.000 vị trí – tất cả đều gắn liền với ngân sách đáng kể.

Khi so sánh với mức lương của các giáo sư đại học,

ta có thể thấy sự chênh lệch rõ ràng. Những giáo sư nổi tiếng – đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học và y học – có thể nhận trên 200.000 USD/năm. Trong khi đó, các giáo sư thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn thường có thu nhập thấp hơn nhiều:

- Giáo sư chính ngạch (full professor): từ 40.000 đến 60.000 USD/năm;
- Phó giáo sư (associate professor): dưới 40.000 USD/năm;
- Trợ lý giáo sư (assistant professor): thậm chí còn thấp hơn, dù có bằng tiến sĩ.

Tất nhiên, không phải tất cả trong số 8.000 vị trí nói trên đều có mức lương cao như vậy, và cũng không phải ai cũng hứng thú với chính trị – bởi so với khu vực tư nhân, những mức lương này đôi khi còn được xem là “khiêm tốn”. Ví dụ, Tổng Giám đốc của Chrysler Motors, ông Lee Iacocca, đã nhận 7 triệu USD/năm vào năm 1987. Một giáo sư từng bình luận: “Không ai xứng đáng nhận mức lương như thế.”

Tuy lương ở khu vực công thấp hơn khu vực tư, nhưng các chức vụ bổ nhiệm trong chính quyền lại mang ý nghĩa chính trị đặc biệt – quyền lực quản trị quốc gia.

Sau khi giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tổng thống, các chính đảng phải cân nhắc đến việc phân chia “miếng thịt béo” – một quá trình nhạy cảm và phức tạp. Một mặt, cần đảm bảo làm hài lòng tất cả những người đã đóng góp cho chiến dịch tranh cử; mặt khác, cần hình thành một đội ngũ điều hành hiệu quả. Trong trường hợp đảng cầm quyền tiếp tục tái đắc cử, vấn đề còn bao gồm cả việc xử lý đội ngũ đang tại nhiệm.

Hãy cùng xem xét hai nhân vật chủ chốt mà Tổng thống Bush đã lựa chọn:

- Ngoại trưởng James Baker, 58 tuổi, là một luật sư tại Houston. Ông từng là chủ tịch của cả bốn chiến dịch tranh cử của Bush và đã để lại dấu ấn rõ nét. Baker từng giữ chức Chánh văn phòng Nhà Trắng dưới thời Tổng thống Reagan và sau đó là Bộ trưởng Tài chính.

Là một người thân cận với Bush, ông được xem như bạn thân trong gia đình và là nhân vật rất được tín nhiệm.

- Chánh văn phòng Nhà Trắng John Sununu, 49 tuổi, là Thống đốc bang New Hampshire và có học vị Tiến sĩ kỹ thuật từ Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Ông được ghi nhận là người đã “cứu sống” chiến dịch của Bush trong vòng sơ bộ tại bang New Hampshire. Khi đó, Bush suýt bị đánh bại bởi ứng viên Cộng hòa khác là Bob Dole, nhưng với vai trò thống đốc, Sununu đã huy động bộ máy chính trị địa phương và xoay chuyển tình thế. Bush đã chọn ông thay thế Craig Fuller, Chánh văn phòng đương nhiệm. Fuller từng giữ chức này từ năm 1985 và là một cộng sự trung thành, nhưng Sununu đơn giản là quá xứng đáng để bị bỏ qua.

Sau khi đắc cử, Bush tiếp tục công bố các lựa chọn và quyết định bổ nhiệm. Trước bầu cử, những người giàu đóng góp tiền bạc, người có quyền lực thì hỗ trợ về ảnh hưởng và nhân lực. Sau chiến thắng, họ được “đội vương miện” và nhận lấy chức vụ phù hợp với công trạng đã đóng góp. Người thắng làm vua, kẻ thua thành giặc: các ứng cử viên thua cuộc và đội ngũ trợ lý tranh cử của phe thất bại chỉ có thể ngăm nhìn các vị trí béo bở bị phân chia trước mắt.

Tuy nhiên, quá trình này không hoàn toàn không có sự kiểm soát và đối trọng. Bởi đây là những chức vụ nhiều lợi ích, trong một xã hội như Hoa Kỳ, cơ chế giám sát là điều tất yếu. Trong số các vị trí mà Tổng thống có quyền bổ nhiệm, có khoảng 700 vị trí – chẳng hạn như đại sứ và các chức vụ cấp cao khác – yêu cầu phải được Thượng viện phê chuẩn. Trong khi đó, các vị trí trong nhóm cố vấn Nhà Trắng và bộ máy hỗ trợ nội bộ thì không cần sự thông qua của Thượng viện. Cơ chế này đóng vai trò hạn chế quyền lực bổ nhiệm của Tổng thống và buộc ông phải cân nhắc kỹ lưỡng tính khả thi về chính trị của từng quyết định nhân sự.

Về mặt lý thuyết, hệ thống quan chức tại Hoa Kỳ đã làm suy yếu đáng kể cơ chế phân chia lợi ích đảng phái (hay còn gọi là “party fattening system”). Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống này vẫn tiếp tục tồn tại. Cơ chế này không chỉ xuất hiện trong các cuộc bầu cử tổng thống, mà còn phổ biến trong các cuộc bầu cử Hạ nghị sĩ và Thượng nghị sĩ. Khi một ứng cử viên được bầu vào Hạ viện hoặc Thượng viện, họ có thể tổ chức bộ máy làm việc của riêng mình và những người đã hỗ trợ họ trong chiến dịch tranh cử sẽ được tưởng thưởng bằng các chức vụ chính thức.

Chức vụ chính thức đồng nghĩa với quyền lực, và quyền lực mang theo năng lực ra quyết định. Những vị trí quan trọng này thường nắm giữ thẩm quyền ảnh hưởng đến định hướng chi tiêu công của chính phủ. Do đó, không chỉ những người được bổ nhiệm chính thức mà nhiều cá nhân khác cũng có thể hưởng lợi gián tiếp từ chiến thắng bầu cử của một chính đảng. Thêm vào đó, khi đã đảm nhiệm vị trí cao trong bộ máy nhà nước, cá nhân đó gần

như đảm bảo được tương lai sự nghiệp ổn định. Ngay cả khi đảng thất cử, hoặc bản thân họ rời nhiệm sở, thì các tập đoàn lớn hoặc tổ chức danh tiếng cũng sẵn sàng mời họ làm việc với mức đãi ngộ cao. Hiện nay, nhiều cựu quan chức cấp cao từng làm việc tại Nhà Trắng hoặc trong các cơ quan trung ương đang đảm nhiệm các chức vụ điều hành trong các công ty lớn – họ là nguồn lực có giá trị cao trong môi trường chính trị và kinh doanh.

Vai trò và lý do tồn tại.

Vấn đề đặt ra là: Hệ thống này đóng vai trò gì trong quản trị xã hội, và tại sao nó vẫn được duy trì?

Một trong những lý do chủ yếu khiến hệ thống này bị cải cách vào cuối thế kỷ XIX là vì nó dẫn đến chủ nghĩa vị lợi, thiếu hiệu quả, tham nhũng, đồng thời gây ra tình trạng bất ổn trong hệ thống quản trị xã hội. Các quan chức được bổ nhiệm trong thời gian ngắn, nên thường chỉ tập trung tìm kiếm lợi ích cá nhân trong nhiệm kỳ của mình. Chính vì các vị trí thay đổi thường xuyên, nên bộ máy hành chính trở nên thiếu nhất quán và kém ổn định. Dù vậy, cơ chế phân chia lợi ích ở cấp cao vẫn được duy trì, bởi nó giúp đảm bảo rằng chính đảng đắc cử có thể thiết lập một đội ngũ điều hành hiệu quả.

Từ góc độ quản trị, việc Tổng thống bổ nhiệm các cộng sự thân cận và trung thành tại các vị trí chủ chốt trong hệ thống chính trị cho phép hình thành một hệ thống mệnh lệnh chính trị thống nhất và có tính hiệu quả cao. Hệ thống này có thể bị lạm dụng, nhưng xét trên phương diện quản trị điều hành, nếu không có một cơ chế phân quyền như vậy, việc vận hành bộ máy chính phủ sẽ gặp khó khăn nghiêm trọng. Giả định rằng Tổng thống không

có quyền tổ chức nội các, và tất cả thành viên trong chính phủ đều do bên thứ ba lựa chọn, thì chính phủ sẽ vận hành ra sao? Rõ ràng, điều đó sẽ dẫn đến xung đột và cản trở nghiêm trọng trong điều hành. Chính vì thế, hệ thống này tiếp tục được duy trì như một điều kiện tất yếu cho quản trị xã hội và ổn định chính trị. Bất kỳ ai khi được bầu làm tổng thống đều sẽ mong muốn giữ vững quyền bổ nhiệm này.

Cơ chế kiểm chế và đối trọng.

Thứ hai, mặc dù quyền bổ nhiệm mang tính tương đối rộng rãi, Tổng thống vẫn bị giới hạn ở một số khía cạnh. Quốc hội – bao gồm cả Hạ viện và Thượng viện – có quyền giám sát các quan chức chính phủ, kể cả Tổng thống. Vụ bê bối Watergate đã buộc Tổng thống Nixon phải từ chức là một ví dụ điển hình. Trong quá trình điều hành, không ít quan chức đã phải rời nhiệm sở do các sai phạm hoặc áp lực chính trị. Ràng buộc lớn nhất là cuộc bầu cử tổng thống 4 năm một lần. Khi một tổng thống mới lên thay, đặc biệt là từ một chính đảng đối lập, thì hầu hết các vị trí được bổ nhiệm sẽ phải rút lui và nhường chỗ cho bộ máy mới. Một đội ngũ không chiếm được lòng dân và thất cử, sẽ bị mất quyền lực. Dù tồn tại một số hạn chế, nhưng khi đã nắm được quyền lực, tổng thống có thể “chia phần” cho đảng mình và thiết lập một hình thức độc quyền chính trị tạm thời trong chính phủ liên bang. Thực chất, chính phủ liên bang Mỹ là một “chế độ độc quyền một đảng” mang tính nhiệm kỳ, bị ràng buộc bởi bầu cử, thời gian và cơ chế kiểm soát từ Quốc hội. Trong chính trường Hoa Kỳ, kẻ thắng làm vua, kẻ thua phải rời đi là một thực tế bất biến.

Hệ quả xã hội và năng lực thích ứng.

Thứ ba, trong khi cơ chế phân chia lợi ích mang lại lợi ích lớn cho đảng chiến thắng, thì nó cũng đặt ra thách thức không nhỏ đối với những người nắm giữ các vị trí béo bở này. Nếu đảng thất bại trong cuộc bầu cử kế tiếp, họ buộc phải rời vị trí và đối diện với nguy cơ thất nghiệp. Điều này không phải vấn đề với công chức thường trực – họ có thể nghỉ hưu hoặc chuyển công tác. Nhưng với các quan chức chính trị, cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho tương lai sau khi rời nhiệm sở. Dù các quan chức cấp cao thường không gặp khó khăn lớn, nhưng nhiều quan chức cấp trung và cấp thấp sẽ chịu ảnh hưởng rõ rệt.

Cơ chế xã hội của Hoa Kỳ đã tạo điều kiện để hệ thống này hoạt động mà không gây ra khủng hoảng lớn. Trong một xã hội mà mọi người đều phải tự chủ trong việc tìm kiếm việc làm, không ai được sắp xếp việc làm một cách tự động. Cơ cấu xã hội chủ yếu được vận hành bởi các công ty tư nhân, các tổ chức phi chính phủ, trường đại học và nhiều định chế khác. Người nào có năng lực cạnh tranh cao thì sẽ dễ dàng tìm được công việc phù hợp. Những người từng giữ các chức vụ cao tại Washington thường có lợi thế cạnh tranh vượt trội. Một số quay trở lại công ty cũ, một số khởi nghiệp, và phần lớn đều tìm được bến đỗ phù hợp. Bởi vậy, việc luân chuyển nhân sự

cấp cao không tạo ra vấn đề xã hội nghiêm trọng. Ngay từ khi nhận chức, các quan chức đã chuẩn bị sẵn tâm thế “chia tay Washington”. Không có chế độ biên chế vĩnh viễn trong chính phủ; ai muốn tham gia thì phải chấp nhận cơ chế vận hành đó.

Tuy cơ chế “ươm mầm đảng phái” mang theo nhiều

bất cập, song vấn đề đặt ra không phải là loại bỏ hoàn toàn, mà là tìm ra cơ chế giám sát và điều tiết phù hợp. Đồng thời, không phải xã hội nào cũng có thể áp dụng cơ chế này – nó đòi hỏi một môi trường xã hội đủ linh hoạt, minh bạch và có hệ thống hấp thụ nhân sự hiệu quả sau khi thay đổi chính quyền. Xét cho cùng, sự “vỗ béo” chính trị của các đảng phái là điều kiện đảm bảo cho tính thống nhất và hiệu quả trong quản trị, cũng như sự đồng bộ trong giới tinh hoa cầm quyền – một nền tảng căn bản của hệ thống chính trị Mỹ.

5.3. CÁC NHÓM LỢI ÍCH

Các nhóm lợi ích, còn được gọi là nhóm gây áp lực (pressure groups), là một hiện tượng quan trọng trong đời sống chính trị và xã hội Hoa Kỳ. Việc tìm hiểu các nhóm lợi ích và nhóm gây áp lực không chỉ là một phần thiết yếu để hiểu rõ hệ thống chính trị Mỹ, mà còn là chìa khóa để nắm bắt cách thức xã hội Hoa Kỳ vận hành.

Vậy nhóm gây áp lực là gì? Nói một cách khái quát, đó là những tổ chức sử dụng sức mạnh tập thể nhằm tác động đến quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định chính trị. Các nhóm này thường đại diện cho những lợi ích đặc thù, và họ tiến hành các hoạt động nhằm bảo vệ hoặc gia tăng quyền lợi của mình thông qua ảnh hưởng chính trị. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ trong số các nhóm lợi ích này mang động cơ lý tưởng hóa, còn lại, lợi ích vị kỷ mới là động lực cơ bản thúc đẩy họ hoạt động. Điều này phản ánh một thực tế rằng các quyết sách của hệ thống chính trị ảnh hưởng trực tiếp đến cấu trúc phân bổ lợi ích trong xã hội, do đó, bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào muốn bảo

vệ hoặc mở rộng lợi ích đều phải tìm cách tác động đến chính sách công.

Trong khoa học chính trị, các nhóm lợi ích còn được xem là nền tảng của chủ nghĩa đa nguyên (pluralism). Khi các nhóm lợi ích có thể tác động đến quá trình ra quyết định, nền chính trị được coi là đa nguyên. Ngược lại, nếu không có lực lượng xã hội nào có thể ảnh hưởng đến bộ máy quyền lực, thì đó là chính trị độc nguyên (monism). Các nhóm lợi ích có thể tác động đến chính sách bằng nhiều phương thức, trong đó vận động hành lang (lobbying) là cách thức cơ bản nhất. Nhiều nhà vận động hành lang hoạt động tích cực tại Washington chính là đại diện cho các nhóm lợi ích.

Các nhóm lợi ích là một đặc trưng tiêu biểu của xã hội tư bản, nhưng cũng hiện diện ở một số quốc gia đang phát triển. Những nhóm này thường đóng vai trò đặc biệt trong việc liên kết giữa kinh tế và chính trị. Trong một hệ thống tư bản, chính phủ không trực tiếp điều hành nền kinh tế; các lợi ích kinh tế xung đột thường được điều phối thông qua các chính sách và pháp luật của nhà nước. Các nhóm lợi ích, thông qua hoạt động của mình, tìm cách tác động đến việc xây dựng chính sách để những chính sách đó phản ánh lợi ích của họ nhiều nhất có thể. Như vậy, quá trình này đã hình thành mối liên hệ giữa các nhóm kinh tế với các nhóm chính trị – hoặc ít

nhất là giữa một phần nhóm kinh tế với giới chính trị. Các nhóm khác – chẳng hạn như văn hóa, nghề nghiệp, hay dân tộc – cũng có thể hành động theo cách tương tự.

Các nhóm lợi ích được xem là hệ quả tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Trong bối cảnh sở hữu tư nhân, lợi ích cá

nhân được xác định rõ ràng, và động cơ để theo đuổi những lợi ích lớn hơn là mạnh mẽ và liên tục. Từ đó, các lợi ích cá nhân có xu hướng tập hợp lại thành các nhóm lợi ích tập thể nhằm tạo ra sức ảnh hưởng lớn hơn. Các nhóm lợi ích có thể mang nhiều hình thái: kinh tế, ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo, sắc tộc, nghề nghiệp, và nhiều dạng khác. Một trong những đặc trưng cơ bản của hệ thống tư bản là nhà nước có vai trò thụ động (theo truyền thống “chính phủ nhỏ là chính phủ tốt”). Trong bối cảnh đó, để sử dụng chính phủ như công cụ bảo vệ lợi ích của mình, sức mạnh cá nhân là không đủ, mà chỉ có sức mạnh tập thể – thông qua nhóm lợi ích – mới phát huy hiệu quả. Văn hóa và truyền thống hình thành nhóm để tạo ảnh hưởng chính trị là đặc điểm tổ chức xã hội điển hình tại Hoa Kỳ.

Theo một số nhà nghiên cứu, sáu trên mười người trưởng thành tại Hoa Kỳ có tham gia vào ít nhất một tổ chức.

Các nhóm lợi ích được chia thành hai loại lớn: chính trị và phi chính trị. Nhóm chính trị bao gồm các câu lạc bộ của Đảng Cộng hòa và Dân chủ, các tổ chức hoạt động chính trị và vận động cử tri. Trong khi đó, nhóm phi chính trị vô cùng đa dạng: tổ chức phục vụ học đường, tổ chức thanh thiếu niên, tổ chức cựu chiến binh, tổ chức nông dân, tổ chức sắc tộc, tổ chức tôn giáo, hội huynh đệ, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức lao động và tổ chức thể thao, v.v.

Tất cả các tổ chức này đều là tổ chức quần chúng độc lập, không nằm trong hệ thống hành chính nhà nước và không có mối quan hệ quyền lực trực tiếp với chính phủ.

Do đó, họ buộc phải tìm cách tác động gián tiếp để ảnh hưởng đến tiến trình chính trị.

Các nhóm lợi ích hàng đầu bao gồm các tổ chức doanh nghiệp, công đoàn lao động và hiệp hội nông dân. Các tổ chức doanh nghiệp sở hữu nguồn tài chính lớn và có thể thuê những người chuyên môn để vận động hành lang thay mặt họ nhằm gây ảnh hưởng đến quá trình chính trị, điển hình như Hiệp Hội Các Nhà Sản Xuất Quốc Gia (National Association of Manufacturers) và Phòng Thương mại Hoa Kỳ (U.S. Chamber of Commerce). Công đoàn lao động có sức mạnh đặc biệt nhờ số lượng thành viên đông đảo và khả năng huy động lớn. Các nhóm lợi ích khác nhau có mức độ ảnh hưởng khác nhau. Tự nhiên, các nhóm nhỏ không thể so sánh với các nhóm lớn. Những nhóm lợi ích lớn mới là những lực lượng thực sự có hiệu quả, trong khi các nhóm nhỏ có quyền tự do hoạt động nhưng thường không mấy hiệu quả. Tuy nhiên, quá trình chính trị của một xã hội không thể để mọi người đều tham gia trực tiếp, vì điều đó sẽ làm mất đi sự thống nhất. Sự phát triển tự nhiên của hệ thống này dẫn đến việc hình thành các nhóm lợi ích lớn vừa có sức mạnh kinh tế vừa có sức mạnh chính trị.

Sự bất bình đẳng giữa các nhóm lợi ích thể hiện rõ ở cách thức họ tác động đến quá trình chính trị. Không nhóm lợi ích nào có quyền tự ý bước vào văn phòng tổng thống hay nghị sĩ và ra lệnh cho họ làm điều gì đó. Họ phải vận động để thuyết phục.

Thứ nhất, họ cần có nguồn tài chính để duy trì những người làm việc chuyên trách cho nhóm lợi ích, tức là các

chuyên viên vận động hành lang (lobbyists), hoạt động ở các cấp liên bang, tiểu bang và địa phương.

Thứ hai, họ cần có số lượng thành viên đủ lớn. Rõ ràng chỉ một nhóm vài người trang bị súng không thể gây ảnh hưởng. Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng do tính chất của “lợi ích công cộng” và hiện tượng “hưởng ké” (free ride), các nhóm lớn thường không được tổ chức chặt chẽ và hiệu quả như các nhóm nhỏ hoặc vừa.

Thứ ba, các nhóm cần có chuyên môn sâu rộng. Trong một hệ thống mà không ai có thể tự mình đưa ra chính sách hoặc luật pháp phục vụ lợi ích riêng, mà cần được lập pháp và thông qua bỏ phiếu, các nhóm lợi ích phải dựa trên cơ sở lý luận hợp lý, đầy đủ và khoa học. Dù tồn tại những giao dịch không minh bạch, nhưng trong môi trường cạnh tranh và giám sát lẫn nhau giữa các nhóm, họ phải có kiến thức chuyên ngành hệ thống và sử dụng kiến thức đó để đạt mục tiêu.

Thứ tư, họ cần có khả năng tiếp cận giới chức, vì có sự khác biệt lớn giữa việc biết và không biết. Từ những điều kiện này, các nhóm lợi ích quy mô lớn tự nhiên sẽ năng động và quyền lực hơn nhiều. Do vậy, nếu chính trị Hoa Kỳ là đa nguyên, thì trong lĩnh vực này không hoàn toàn đa nguyên, điều này cần được lưu ý khi nghiên cứu chính trị Mỹ.

Các nhóm lợi ích lớn hoặc quyền lực thường nắm giữ quyền lực thực sự – điều kiện cho sự hình thành và tồn tại của họ. Một số gọi họ là “chính phủ bán phần” (Quasi-Governments). Họ có thể kiểm soát việc hành nghề của một số ngành nghề, chủ yếu trong các tổ chức nghề nghiệp; họ có thể đặt ra tiêu chuẩn và quy định; họ có

thể phân bổ quỹ công, và nhiều khoản quỹ do chính phủ cấp cuối cùng lại do các nhóm tư nhân phân phối. Mặc dù có quy định của chính phủ, nhưng các quan chức địa phương thường không hiệu quả bằng các nhóm tư nhân chịu trách nhiệm về những vấn đề này; các nhóm này có quyền lực lớn để tác động đến nền kinh tế hoặc một lĩnh vực kinh tế, khiến chính phủ phải cân nhắc kỹ trước khi can thiệp.

Có nhiều lý do dẫn đến sự hình thành các nhóm lợi ích. Việc tư nhân hóa nền kinh tế cũng là cơ sở để hình thành nhóm lợi ích. Chế độ sản xuất tư bản đòi hỏi chính phủ không can thiệp trực tiếp vào quá trình kinh tế, mà chỉ phối hợp và định hướng, hoặc điều tiết nền kinh tế và các hoạt động xã hội khác. Chính phủ không thể ảo tưởng mà phải xem trọng các nhóm lợi ích lớn. Ngược lại, các nhóm lợi ích, dưới sự điều phối bởi luật pháp và chính sách, phải hoạt động hợp pháp và biết cách quan hệ với chính quyền. Cơ chế tương tác này là một đặc điểm trong quá trình chính trị - xã hội và quản lý nhà nước.

Về mặt tương tác, các nhóm lợi ích đóng vai trò đưa các yêu cầu xã hội vào hệ thống chính trị và thực hiện vai trò truyền thông, kết nối hệ thống chính trị với xã hội rộng lớn hơn. Đồng thời, các nhóm lợi ích đại diện cho lợi ích của một bộ phận dân cư, không có một quần chúng đông đảo nhưng yếu tố nào có thể hình thành được một nhóm lợi ích mạnh. Cả hai hiện tượng này đều tồn tại. Từ góc nhìn quản lý xã hội, chức năng đầu tiên khách quan tồn tại mặc dù nhiều nhóm lợi ích không có mục tiêu như vậy về mặt chủ quan. Còn hiện tượng thứ hai là một vấn đề trong quản lý xã hội. Nếu các nhóm lợi ích được tổ

chức tốt, có nguồn lực dồi dào mới có thể gây ảnh hưởng mạnh đến chính trị thì ai đại diện cho lợi ích người dân bình thường? Nền dân chủ Mỹ liệu có đủ tính dân chủ? Câu hỏi này hoàn toàn có thể đặt dấu hỏi.

Sự tồn tại của nhóm lợi ích, như đã phân tích, là sản phẩm tất yếu của hệ thống xã hội, hệ thống chính trị và văn hóa Mỹ. Trong cấu trúc ba chiều này, khó có thể xác định được cách thức nào khác để hài hòa chính trị và xã hội. Vấn đề là ở điểm nào sự mất cân bằng giữa điểm mạnh và điểm yếu của cơ chế này đủ lớn để dẫn đến khủng hoảng.

Trong quản lý xã hội và chính trị, sự tồn tại của các nhóm nhằm thu thập, tổng hợp, tóm tắt và truyền tải các yêu cầu lợi ích xã hội là điều kiện quan trọng để hệ thống chính trị có thể đáp ứng được nhiều yêu cầu lợi ích nhất có thể. Mỗi hệ thống chính trị đều có nguồn lực hạn chế và thường chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu lợi ích. Chính sách tốt nhất không phải là chính sách đáp ứng tất cả lợi ích xã hội (điều này là không thể), mà là chính sách đáp ứng được số lượng lợi ích lớn nhất với cùng nguồn lực đó. Để làm được điều này, hệ thống chính trị phải cố gắng hiểu được qua nhiều kênh khác nhau các lợi ích đa dạng hiện hữu trong xã hội.

5.4. NGƯỜI VẬN ĐỘNG HÀNH LANG

“**N**gười biện hộ không chuyên nghiệp (lay advocates)” là cách tôi dịch từ “người vận động hành lang (lobbyist)”. Nhiều người dịch từ này là “người vận động hành lang”. Người vận động hành lang là một hiện tượng rất quan trọng trong đời sống chính trị Mỹ, và không thể bỏ qua lĩnh vực quan trọng này khi tìm hiểu về chính trị Hoa Kỳ.

Lobby (hành lang) nghĩa là gì và Lobbyist (người vận động hành lang) là ai? Theo cuốn sách *Lobby* của Karen Sagstetter, người vận động hành lang là những người chuyên thuyết phục người khác và làm việc với các thành viên hội đồng địa phương, cũng như các cơ quan lập pháp và cơ quan chính phủ cấp bang và liên bang. Họ cố gắng tác động đến chính sách và luật pháp của chính phủ, đại diện cho các nhóm lợi ích đặc biệt, cả tư nhân lẫn công cộng. Họ vận động ở mọi nơi nhằm thuyết phục chính phủ hoặc cơ quan lập pháp thực hiện hoặc không thực hiện một hành động nào đó.

Khái niệm người vận động hành lang không mang ý nghĩa tiêu cực hay thiếu danh dự, cũng không phải là hành vi lén lút hoặc bí mật. Tất cả những người vận động hành lang đều công khai, thậm chí quyền lực. Frank Cummings trong cuốn sách *Capitol Hill Manual* đã dạy các nghị sĩ rằng, mặc dù nhiều câu chuyện lịch sử ám chỉ “vận động hành lang” là một từ ngữ tiêu cực, nhưng thực ra không có gì sai trái ở đây, mà nó rất cần thiết. Cummings lý giải rằng không một đại biểu hay thượng nghị sĩ nào có thể là chuyên gia về mọi vấn đề, và ngay cả các chuyên gia trong Quốc hội cũng không thể biết hết mọi thứ; các nhà lập pháp cũng không thể biết nhóm lợi ích nào đó nghĩ gì về một vấn đề cụ thể, vì vậy, từ góc độ lập pháp và quản trị xã hội, vai trò của người vận động hành lang thực chất là cung cấp thông tin và thể hiện các mối quan tâm.

Tất nhiên, mọi người vận động hành lang đều có ý đồ riêng, và hầu hết không vận động vì lợi ích chung mà là vì lợi ích riêng biệt. Nếu thành công, nhóm lợi ích đặc biệt đó sẽ được hưởng lợi. Ví dụ giả định như sau: Hàng dệt may Trung Quốc có giá thấp, bán 50 đô la một bộ, trong khi lao động Mỹ đắt đỏ, giá 100 đô la một bộ, khiến người tiêu dùng ưu tiên chọn hàng Trung Quốc. Điều này làm các nhà sản xuất Mỹ không thể có lợi nhuận. Do đó, các nhà vận động hành lang của ngành dệt may Mỹ sẽ vận động Quốc hội ban hành luật tăng thuế hoặc hạn chế nhập khẩu. Nếu Quốc hội thông qua, nhóm lợi ích này sẽ thu lợi lớn.

Có rất nhiều loại người vận động hành lang, với đủ hình thức và quy mô. Một số làm việc cho các nhóm tư

nhân, rất nhiều nhóm như vậy. Một số khác làm việc cho các tổ chức xã hội như công đoàn lao động, tổ chức môi trường và các tổ chức phúc lợi xã hội. Ngoài ra còn có nhiều chính phủ nước ngoài muốn hưởng lợi từ luật pháp quốc hội hoặc kiếm tiền từ đó, nên họ thuê người vận động hành lang phục vụ. Ví dụ, năm 1969-1970, Hàn Quốc đã cử nhiều người hoạt động tại Washington trong bảy tháng để xin thêm 50 triệu đô la viện trợ. Một số người trong đó đã thương lượng với Tổng thống Hoa Kỳ, người cần sự ủng hộ của Quốc hội do sự phân quyền trong chính phủ Mỹ. Hầu hết các nhân viên vận động hành lang của Tổng thống là các cố vấn điều hành dưới quyền ông, đôi khi họ thành lập một hội đồng để đối phó với Quốc hội. Có nhiều tên gọi khác nhau cho hội đồng của Tổng thống, nhưng chức năng cơ bản đều giống nhau: tác động đến hoạt động lập pháp hoặc quyết định của nhánh hành pháp.

Người vận động hành lang sử dụng nhiều phương tiện để thực hiện nhiệm vụ, như gặp gỡ các nhà lập pháp, chuẩn bị tài liệu hoặc dùng bữa trưa cùng họ. Công việc này không hề đơn giản. Để trở thành người vận động hành lang, bạn phải đáp ứng các yêu cầu nhất định. Nhiệm vụ chính của người vận động hành lang bao gồm: (1) nghiên cứu kỹ lưỡng một vấn đề hoặc dự luật cụ thể; (2) làm chứng tại các phiên điều trần; (3) làm việc cùng các nhà lập pháp, soạn thảo bài phát biểu, chuẩn bị báo cáo, dự thảo luật, trả lời thư từ, v.v. Ngoài vận động trực tiếp, còn có các chiến thuật khác như Vận động Cơ sở (Grassroots Lobbying), bắt đầu từ việc tác động đến cử tri trong khu vực bầu cử của nhà lập pháp; Vận động Chéo

(Cross-Lobbying), trong đó nhiều nhóm lợi ích khác nhau hợp tác cùng những người tranh luận để công bố hồ sơ bỏ phiếu, gây sức ép qua hồ sơ bầu cử hoặc dư luận, và nhiều hình thức khác.

Ở mặt khác của vấn đề, các nhà lập pháp cũng cần đến những người vận động hành lang. Họ cần biết các thông tin và tài liệu cần thiết để bày tỏ quan điểm về một dự luật. Chính vì vậy, các nhà lập pháp thường không ngồi chờ người vận động hành lang đến gặp mình mà chủ động tìm đến họ. Tất nhiên, có nhiều thái độ khác nhau đối với người vận động hành lang, người thì phản đối, người thì ủng hộ. Nhưng có một điều chắc chắn là mỗi người vận động hành lang đều có mục tiêu riêng. Họ luôn có ý đồ của mình khi làm việc với các nhà lập pháp. Đó là lý do cuốn *Capitol Hill Handbook* viết rằng: “Ở đây có nguy hiểm.”

Việc chuẩn hóa các hoạt động của người vận động hành lang đã được thể hiện ở mức độ nhất định qua việc thể chế hóa. Năm 1946, đạo luật chính quy định hoạt động của người vận động hành lang được ban hành ở Hoa Kỳ. Mọi người muốn tác động đến quá trình lập pháp đều phải đăng ký nếu được trả tiền để làm việc đó. Như vậy, các cá nhân, hiệp hội, và công ty đều thuộc phạm vi điều chỉnh này. Khi đăng ký, cần khai báo phạm vi và lĩnh vực hoạt động, tên, địa chỉ công ty, tên người thuê, số năm làm người vận động, mức lương, ai trả lương và chi phí hàng ngày, dự luật nào được quan tâm, ai nhận tiền và dùng vào mục đích gì. Về mặt pháp luật, đây là điều tốt. Nhưng trên thực tế, nó còn rất nhiều hạn chế. Rất nhiều người ảnh hưởng đến quá trình lập pháp nhưng họ có thể

tự nhận mình không phải là người vận động hành lang và không quan tâm đến quá trình lập pháp. Tổng cộng có khoảng 20.000 người vận động hành lang đang làm việc tại Washington.

Hoạt động của người vận động hành lang thường có hiệu quả và ảnh hưởng lớn. Ví dụ, Israel có một nền tảng vận động rất mạnh và hiệu quả. Ở Hoa Kỳ có khoảng sáu triệu người Do Thái, họ có trình độ học vấn, vị thế xã hội và hoạt động chính trị vượt mức trung bình. Một trong các tổ chức vận động lớn của họ là AIPAC, năm 1985 có 75 thành viên và ngân sách 5,7 triệu đô la. Tất nhiên, các tổ chức vận động người Ả Rập cũng rất mạnh. Cuốn sách *Washington Lobby* đưa ra nhiều ví dụ về hiệu quả hoạt động của người vận động hành lang. Không cần phải nói, người dân bình thường rất ít khi có người vận động hành lang cho riêng mình.

Một đặc điểm của xã hội Mỹ là đấu trường chính trị đã biến thành một thị trường hàng hóa lớn, và chính trị trở thành một dạng thị trường giao dịch giống như thị trường kinh tế. Bạn có thể bán “sản phẩm” của mình hoặc mua sản phẩm của người khác trên thị trường này. Các chính trị gia cũng thương lượng ở đó, và họ cạnh tranh với nhau.

Quá trình này được luật pháp điều chỉnh, nhưng luật pháp trước hết công nhận mô hình chính trị này, vốn có cả ưu điểm và nhược điểm. Ưu điểm là trong cạnh tranh chính trị, thường dễ bán được sản phẩm chất lượng, buộc những người muốn cạnh tranh phải đưa ra sản phẩm tốt. Mặt khác, các công ty lớn có thể độc quyền thị trường, thúc đẩy sản phẩm của mình hoặc sản phẩm kém chất

lượng, và thu được “lợi nhuận độc quyền.” Mặc dù đấu trường chính trị không dễ bị ai đó độc quyền hoàn toàn, các nhóm giàu có và quyền lực vẫn có lợi thế rõ ràng. Tinh thần chính trị này là một thành phần rất quan trọng trong văn hóa chính trị Mỹ, và thực tế chịu ảnh hưởng lớn từ tinh thần của nền kinh tế hàng hóa phát triển cao. Yêu cầu của nền kinh tế hàng hóa là tìm kiếm nhà tài trợ tốt nhất trên thị trường, tiếp thị sản phẩm, có được công nghệ, điều kiện tốt nhất và đạt lợi ích tối đa. Nguyên tắc này kết nối người vận động hành lang với các nhà lập pháp và quan chức chính phủ. Họ luôn ở vị trí người bán hoặc người mua.

Một yếu tố văn hóa khác được phản ánh ở đây là sự thế tục hóa chính trị. Có vấn đề thế tục hóa tôn giáo, và cũng có vấn đề thế tục hóa chính trị. Mọi người tham gia chính trị như làm việc khác, chẳng hạn như kinh doanh, nghiên cứu khoa học, kiếm tiền, v.v. Ít có cảm nhận rằng chính trị có vị thế đặc biệt. Chính trị trở thành chuyện thường ngày, và mặc dù quyền lực chính trị nằm trong tay tầng lớp thượng lưu, họ vẫn phải thế tục hóa khi làm chính trị, nếu không sẽ không hiệu quả.

5.5. CÁC TỔ CHỨC CẤP TIỀN

Khi đi qua trung tâm thành phố, tôi thấy có một cô gái bán sách tại một quầy sách nhỏ ở nơi đông người, nhưng không có nhiều người ghé qua ủng hộ. Tình cờ tôi dừng lại xem những cuốn sách cô ấy đang bán và cảm thấy khá tò mò. Những cuốn sách ở quầy bao gồm *Tuyên ngôn Cộng sản*, một tuyển tập các bài phát biểu của Castro, và một tuyển tập các bài phát biểu của Trotsky. Có thể dễ dàng nhận ra cô ấy thuộc về một tổ chức cấp tiến thiên tả. Người ta nói rằng ở Mỹ có hàng trăm tổ chức nhỏ hoặc siêu nhỏ như vậy. Họ hoạt động, nhưng ít ảnh hưởng chính trị, và phần lớn dân chúng không quan tâm đến họ.

Cô gái cũng bán báo của tổ chức họ, *The Militant*, với tiêu đề chính: “Một tạp chí tin tức xã hội chủ nghĩa hàng tuần được xuất bản vì lợi ích của người lao động.” *The Militant* là một tờ báo 16 trang, giống như báo *Tân Minh Văn Báo* ở Thượng Hải, và có giá bán một đô la một bản, đắt hơn mức báo trung bình. Khi xem qua *The Militant*, ta có thể thấy một vài tin tức thú vị và đáng suy nghĩ.

Phần lớn diện tích báo dành cho việc bảo vệ một người tên Mark Curtis. Người này là thành viên tích cực của tổ chức và bị cáo buộc tấn công tình dục. Câu chuyện là vào ngày 4 tháng 3 năm 1988, cô gái – người nhận diện hắn – tên là Morris đang ở nhà xem ti vi thì khoảng 8 giờ tối, có người gọi hỏi bố mẹ cô, và cô trả lời rằng họ không có nhà. Mười phút sau có tiếng gõ cửa, khi cô mở cửa thì người đàn ông kia đã tấn công tình dục và đánh cô. *The Militant* đã đăng các hoạt động của Curtis đêm đó để chứng minh Curtis không có thời gian làm việc đó, đồng thời kêu gọi công chúng ủng hộ Curtis.

Ngoài ra còn có tin chỉ trích Thủ tướng Thatcher vì đã trục xuất Đại sứ Cuba tại Anh và Tham tán thứ ba của Đại sứ quán Cuba. Oscar Fernandez Mell, đại sứ Cuba tại Anh, là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Cuba, từng được bầu vào Ủy ban Trung ương đầu tiên của Đảng và đã giúp đỡ cuộc đấu tranh chống đế quốc ở Zaire cùng Che Guevara. Cô gái bán báo từng nói rằng Cuba là quốc gia xã hội chủ nghĩa duy nhất còn lại trên thế giới, thật đáng sợ. Có một bản tin lớn về các phong trào chính trị ở Miến Điện. Có tin về cuộc mít tinh của 250 người ở Zimbabwe thảo luận về Che Guevara và cách mạng Cuba, và một bài viết về kinh nghiệm cuộc đình công của công nhân mỏ Pennsylvania.

Một bài viết đáng chú ý, để người ta có thể hiểu được ý tưởng cơ bản của tổ chức cấp tiến này, có tựa đề “*Một Caribe, Một Số Phận*”, nói về một hội nghị tổ chức tại New York. Chủ đề của hội nghị là triển vọng cuộc đấu tranh chống đế quốc. Hội nghị do Liên minh Thống nhất Caribe tổ chức, bao gồm 38 tổ chức chính trị đến

từ 23 quốc gia. Diễn giả chính là thư ký báo chí của cựu Thủ tướng Grenada. Ông nói: “Chúng ta sẽ thảo luận về việc sử dụng liên minh của chúng ta chống lại liên minh của họ. Liên minh của chúng ta là liên minh của công nhân, nông dân, ngư dân, thanh niên, sinh viên, những người đang chịu đựng. Liên minh của họ là những người có quyền lực, đặc quyền, vốn và giàu có.” Trong thế giới ngày nay vẫn còn nhiều người nói những lời như vậy. Nhiều người tham dự lên án sự can thiệp của Mỹ vào Cuba và Nicaragua, cho rằng đó là sự xâm lược và là trở ngại lớn đối với việc con người có chỗ ở, giáo dục, bánh mì và các nhu cầu thiết yếu khác của cuộc sống.

Thú vị hơn, báo cũng đăng tin về Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa tham gia bầu cử tổng thống năm 1988.

Ứng viên tổng thống là Warren, ứng viên phó tổng thống là Mickells, và họ có một ủy ban vận động tranh cử. Ứng viên như vậy chắc chắn sẽ khó thu hút được nhiều sự chú ý và có thể hoàn toàn bị bỏ xa trong chiến dịch tranh cử ồn ào của Bush và Dukakis.

Báo *The Militant* kêu gọi người dân đăng ký đặt báo dài hạn, quảng cáo rằng *The Militant* nói sự thật và báo cáo các sự kiện và sự thật về cuộc chiến do Mỹ tiến hành chống lại các dân tộc trên thế giới, và nếu chỉ biết sự thật qua truyền thông đại chúng, thì chúng ta sẽ không biết về cuộc chiến do Mỹ tiến hành chống lại các dân tộc El Salvador, Guatemala và Nicaragua.

Như bạn thấy qua các báo cáo trên, đây là một nhóm cấp tiến, và ở Mỹ cũng như các xã hội phương Tây khác có vô số nhóm cấp tiến như vậy, nhưng phần lớn họ ít có ảnh hưởng. Một số vấn đề mà các tổ chức này nói tới

là đúng, và một số ý tưởng của họ cũng không hẳn là vô ích đối với tiến bộ xã hội. Địa vị của các tổ chức tự xưng là xã hội chủ nghĩa này đặc biệt thấp ở Mỹ. Tôi e rằng những hiện tượng này không thể nhìn nhận qua chương trình và hoạt động của các tổ chức này, mà thực ra phản ánh mối quan hệ giữa hai hệ tư tưởng lớn nhất trên thế giới hiện nay. Kể từ sau chiến tranh, các nước xã hội chủ nghĩa đã gặp nhiều thăng trầm khác nhau, sự phát triển kinh tế của họ tụt hậu so với các nước tư bản, nên sức hấp dẫn tổng thể không đủ mạnh. Trong khi đó, sự phát triển kinh tế của các nước tư bản tạo ra sức hấp dẫn áp đảo. Nói chung, công chúng không đánh giá sự tốt đẹp của xã hội qua các tổ chức, cấu trúc, ý tưởng, tinh thần hay bản chất con người, mà qua cuộc sống hàng ngày của chính mình, qua cảm giác bản năng chứ không phải lý trí. Vì khoảng cách lớn về phát triển kinh tế xã hội, các tổ chức và ý tưởng kêu gọi cải cách hệ thống tư bản sẽ không có ảnh hưởng lớn trong xã hội phương Tây. Do đó, xã hội Mỹ cũng để họ tự do hoạt động. Nếu một ngày nào đó mức phát triển kinh tế giữa Đông và Tây đảo ngược, e rằng họ sẽ phải bị kiểm soát. Thực ra, chúng ta sẽ không phát triển vượt qua họ mà chỉ ngang bằng, và cuộc chiến ý thức hệ có thể bùng lên trở lại. Một người bạn từng nói đây là một điểm hay, và nếu có thêm vài cuộc suy thoái nghiêm trọng nữa, sẽ có thị trường cho các nhóm cấp tiến.

5.6. ĐA DẠNG HAY ƯU TÚ

Có nhiều người xem Hoa Kỳ là một xã hội đa nguyên và mô tả hệ thống chính trị Mỹ cũng mang tính đa nguyên. Một trong những người đề xướng sớm cho luận điểm này là David Truman, người đã mô tả các cơ chế cơ bản của chính trị đa nguyên trong cuốn sách *The Governmental Process* (Quy trình Chính phủ). Người thứ hai là Robert Dahl, người đã miêu tả các cơ chế cơ bản của quá trình chính trị Mỹ đương đại trong cuốn sách *Who Governs?* (Ai là người cầm quyền?).

Tôi đã dịch cuốn *Modern Political Analysis* của Dahl và hiểu rõ hơn về ý tưởng của ông. Khái niệm của ông, nghiêm ngặt mà nói, là Chủ nghĩa đa trung tâm (Polyarchism), chứ không phải đa nguyên (Pluralism). Tuy nhiên, dù có khác biệt về mặt khái niệm, thì ý tưởng cơ bản của họ là giống nhau: trong xã hội Mỹ, quyền lực được chia sẻ, với nhiều lợi ích cạnh tranh nhau để giành quyền lực, trong đó không có một lợi ích nào có thể độc quyền quyền lực, và không có nhóm dân cư nào bị hoàn

toàn loại trừ khỏi quyền lực. Quyền lực được chia sẻ giữa các nhóm xã hội khác nhau thông qua các cơ chế như vậy. Rõ ràng, đa nguyên được xây dựng trên lý thuyết nhóm lợi ích.

Luận điểm cơ bản của đa nguyên là các nhóm xã hội khác nhau có thể ảnh hưởng đến các quá trình quyền lực. Câu hỏi đặt ra là liệu có khả năng đó hay không, và các nhà ủng hộ đa nguyên cho rằng có.

Trước hết, Hoa Kỳ là một quốc gia của người nhập cư, xã hội chứa đầy các nhóm dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo khác nhau, và sự khác biệt giữa các ngành nghề vẫn hiện rõ. Nói cách khác, Hoa Kỳ là một “xã hội nổi lều thập cẩm” như Naisbitt đã nói.

Thứ hai, đúng là người Mỹ có xu hướng tự nhiên hình thành các nhóm để theo đuổi lợi ích của mình. Có rất nhiều loại nhóm khác nhau, vì chính phủ càng ít kiểm soát càng tốt, nên bạn muốn có ai đó kiểm soát một số việc, hoặc bằng cách tự tổ chức, hoặc tổ chức để gây ảnh hưởng đến chính phủ. Hệ thống bầu cử cũng hỗ trợ cơ chế này, và kinh nghiệm bầu cử ở Mỹ cho thấy một số lượng người nhất định có thể tạo thành một lực lượng nhất định.

Thứ ba, cấu trúc phân quyền của chính phủ cũng tạo nền tảng cho đa nguyên. Phân quyền ngăn chặn bất kỳ cơ quan chính phủ nào nắm giữ quyền lực duy nhất, vì vậy quyền lực ở Mỹ được tranh giành bởi nhiều lực lượng cạnh tranh khác nhau. Các nhóm lợi ích trong xã hội chia sẻ quyền lực thông qua cạnh tranh, thương lượng và thỏa hiệp. Chính phủ đóng vai trò là người điều tiết, và chính phủ cũng có những lợi ích riêng của mình.

Nhóm khác bác bỏ ý tưởng về chính trị đa nguyên và tin rằng xã hội Mỹ là một “nền dân chủ của những người ưu tú.” Phần lớn người dân không nắm giữ quyền lực chính trị. Chủ yếu là các nhóm lớn có tổ chức mới có thể cạnh tranh, và rất khó để xác định vai trò của các nhóm nhỏ. Các nhóm lớn có quyền lực vượt trội so với các nhóm nhỏ. Và những người tham gia trong các nhóm đó không bao gồm toàn bộ dân số trong lĩnh vực đó. Các nhóm này có xu hướng thể hiện lợi ích riêng của mình. Hơn nữa, chính phủ quyền lực nhất không bị lệ thuộc vào chính quyền tổng quan; nó có thể sử dụng quyền lực một cách mạnh mẽ để theo đuổi chính sách và đạt được mục đích của mình.

Những người theo chủ nghĩa ưu tú tin rằng công chúng, các đại diện được bầu và các nhóm lợi ích không có quyền lực thật sự. Quyền lực nằm trong tay một nhóm nhỏ “những người tinh hoa quyền lực.” Những người ủng hộ quan điểm này gồm có Grant McConnell, tác giả cuốn *Private Power and American Democracy* (Quyền lực Tư nhân và Dân chủ Mỹ, 1970), Theodore Lowi với cuốn *The End of Liberalism* (Sự Kết thúc của Chủ nghĩa Tự do, 1969), Wright Mills với tác phẩm *Power Elite* (Tinh hoa Quyền lực, 1956), Ralph Miliband với *The State in a Capitalist Society* (Nhà nước trong Xã hội Tư bản, 1969), cùng nhiều người khác.

Mills với uy tín nhất định cho rằng những người tinh hoa quyền lực kiểm soát các cấu trúc và tổ chức thứ bậc lớn của xã hội hiện đại. Họ điều hành bộ máy nhà nước, lãnh đạo các tổ chức quân sự và chiếm các vị trí chỉ huy chiến lược trong cơ cấu xã hội. Ông lập luận rằng quyền

lực trong xã hội Mỹ đến từ ba nguồn chính: các tập đoàn lớn, tổ chức quân đội và các nhà lãnh đạo chính trị. Nền kinh tế Mỹ nằm trong tay hàng trăm tập đoàn lớn, quyết định hướng phát triển kinh tế-xã hội của xã hội. Quyền lực chính trị ngày càng tập trung vào chính phủ liên bang, với quyền lực của tổng thống được mở rộng. Quân đội trở thành tổ chức và nguồn chi tiêu lớn nhất của chính phủ. Các lãnh đạo trong ba lĩnh vực này tạo thành tầng lớp tinh hoa quyền lực, người quyết định các vấn đề sống còn. Công chúng chỉ có thể quan sát quyền lực mà không thể làm gì.

Không những thế, Mills còn thấy ba lĩnh vực quyền lực này liên kết và bổ sung cho nhau. Một vị tướng đã nghỉ hưu được thuê làm quản lý tại một nhà máy quốc phòng; một ứng cử viên tổng thống thất bại trở thành cố vấn cho một tập đoàn lớn; chủ tịch hoặc giám đốc một tập đoàn lớn trở thành quan chức chính phủ. Thomas R. Dye có cuốn *Who's running America?* (Ai Là Người Cầm Quyền Ở Mỹ?) với luận điểm rằng nước Mỹ được cai trị bởi 5.000 đại gia.

Một cuốn sách khác của Thomas Dye, cũng rất thú vị, là *The Irony of Democracy: An Uncommon Introduction to American Politics* (Nghịch lý của Dân chủ: Giới thiệu Khác thường về Chính trị Mỹ). Ý chính của ông nhằm khẳng định xã hội Mỹ được cai trị bởi tầng lớp ưu tú. Ông nói rằng nước Mỹ đã được cai trị bởi sự xuất sắc kể từ khi thành lập và đến nay vẫn tiếp tục được cai trị bởi sự xuất sắc. Hệ quả của sự cai trị bởi những thiên tài là sự xa lánh của quần chúng, quyền lực của tầng lớp ưu tú và sự phản kháng của xã hội, tạo nên tình thế tiến thoái lưỡng nan trong chính trị Mỹ.

Ý nghĩa của dân chủ là do nhân dân cầm quyền, vì nhân dân và thuộc về nhân dân, nhưng hoạt động thực tế

của chính trị lại là sự cai trị tất yếu của những thiên tài. Việc gọi là “cai trị của những thiên tài” nghĩa là quyền lực nằm trong tay một nhóm nhỏ người.

Vì vậy, việc quản lý xã hội cuối cùng nằm trong tay một phần nhỏ những người ưu tú, bất kể con số đó là 5.000 hay 50.000, họ chắc chắn là thiểu số trong xã hội. Sự cai trị của tầng lớp ưu tú là đặc điểm chung của các xã hội dưới chế độ tư bản. Điều này đặt ra câu hỏi cho sự phát triển của xã hội loài người: liệu dân chủ theo nghĩa chặt chẽ của từ này có phù hợp với quy luật phát triển hay yêu cầu vốn có của xã hội nhân loại quy mô lớn hay không. Trong khi người Mỹ về lý thuyết bảo vệ nền dân chủ thể chế và hiến pháp, thì về mặt tâm lý và văn hóa họ lại tôn thờ sự ưu tú. Ít dân tộc nào tôn thờ sự ưu tú như người Mỹ. Dù có vẻ nhiều người Mỹ không quan tâm đến nhiều vấn đề, tinh thần tôn thờ anh hùng thực ra rất mạnh trong văn hóa Mỹ. Điều này có thể liên quan đến lịch sử và cách giáo dục dân tộc Mỹ. Tinh thần và giá trị văn hóa này là nền tảng cho sự cai trị của tầng lớp ưu tú tại Mỹ. Người Mỹ về mặt khái niệm ủng hộ dân chủ phổ thông, nhưng trên thực tế chấp nhận sự cai trị của tầng lớp ưu tú (xem Chương 3, Mục 4, “Thánh hóa”).

Đây vừa là một khía cạnh kỳ lạ, vừa là điều khó nói của hệ thống xã hội Mỹ, và nhiều học giả đã nhận thấy hiện tượng cai trị bởi tầng lớp ưu tú mâu thuẫn với nguyên tắc của dân chủ phổ thông. Nhưng nó lại được sản sinh từ chính nền dân chủ phổ thông – và một số người lợi dụng nó – và không thể bị cưỡng chế xóa bỏ hay hạn chế, điều này lại làm suy yếu nguyên tắc dân chủ. Tình thế tiến thoái lưỡng nan này sẽ bị phá vỡ trong tương lai vận hành của hệ thống xã hội Mỹ, nhưng hướng đi sẽ ra sao thì hiện chưa thể dự đoán.

5.7. THAM GIA VÀO DÂN CHỦ?

Trong những năm gần đây, một số học giả đã nói về những sự phát triển gần đây trong các nước cộng hòa tư bản – đó là nền dân chủ tham gia (participatory democracy) – như là “nền dân chủ của thế kỷ 21.” *The Third Wave* (Làn Sóng Thứ Ba) của Alvin Toffler và *Megatrends* (Những Xu Hướng Lớn) của John Naisbitt là những ví dụ tiêu biểu nhất cho lý thuyết này, khẳng định rằng nền dân chủ tham gia đang gây ra “sự thay đổi cách mạng.” Harlan Cleveland, giám đốc Viện Công vụ Hubert Humphrey tại Đại học Minnesota, viết rằng dân chủ tham gia “có thể là định nghĩa mới nhất của dân chủ” trong “xã hội thông tin.”

Hình thức tổ chức quyền lực ở Hoa Kỳ mang đặc trưng của chủ nghĩa cộng hòa. Việc thành lập nền cộng hòa dân chủ Mỹ là sản phẩm của một quá trình lịch sử, và sự hình thành này bắt nguồn từ sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản ở mười ba thuộc địa thời đó. Ngay sau khi mười ba thuộc địa được thành lập, một nền kinh

tế tư bản tự do đã xuất hiện, với các ngành công nghiệp phát triển nhất lúc bấy giờ là dệt len và luyện kim, có thể cạnh tranh được với nước Anh đại lục. Các hạn chế kinh tế và chính trị mà tầng lớp thống trị Anh áp đặt lên các thuộc địa dẫn đến sự gia tăng mâu thuẫn giữa mười ba thuộc địa và chính quyền cai trị. Mười ba thuộc địa kiên quyết đòi hỏi thành lập chế độ riêng của mình để bảo vệ và thúc đẩy phát triển nền kinh tế tư bản thuộc địa, từ đó nảy sinh yêu cầu lịch sử về việc thành lập một nền cộng hòa dân chủ trong chính trị.

Sự thành lập nền kinh tế tư bản ở mười ba thuộc địa đồng nghĩa với việc sản xuất và trao đổi hàng hóa trở thành yếu tố chi phối. Và từ sản xuất, trao đổi hàng hóa tất yếu phát sinh yêu cầu về một nền cộng hòa dân chủ, bởi vì giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng không phân biệt, và với sự tương đương định tính này, hàng hóa có thể được trao đổi với nhau. Hàng hóa được trao đổi với số lượng ngang bằng theo giá trị của chúng, và thời gian lao động xã hội cần thiết – yếu tố quyết định giá trị – được xã hội tự động tính toán trong điều kiện sản xuất bình thường, trình độ tay nghề trung bình, cường độ lao động trung bình, v.v. Chính những điều kiện này hàm ý sự bình đẳng, nghĩa là không có sự phân biệt giữa những người sản xuất hàng hóa giỏi hay kém. Nền cộng hòa dân chủ là sự thể chế hóa và hợp pháp hóa về mặt chính trị của nguyên tắc kinh tế rằng “hàng hóa vốn dĩ là bình đẳng”.

Trong hai thập kỷ qua, cùng với sự phát triển của năng suất xã hội, khoa học công nghệ và các mâu thuẫn xã hội, một số hiện tượng mới đã xuất hiện trong các nền cộng hòa dân chủ: sự tham gia của công dân vào quá trình

quyết định chính trị hay hoạt động lập pháp ngày càng nhiều, và các hình thức dân chủ đã phát triển sâu rộng đáng kể về cả chiều sâu và chiều rộng. Một số học giả cho rằng hệ thống chính trị và các thể chế chính trị của thời đại công nghiệp đã trở nên lỗi thời và yếu kém, và hiện nay đã bước vào giai đoạn “dân chủ tham gia” hoặc “dân chủ bán trực tiếp.” Trong *The Third Wave* (Làn Sóng Thứ Ba), Toffler khẳng định rằng “làn sóng thứ ba đặt ra một thách thức mang tính cách mạng đối với các thể chế lỗi thời của làn sóng thứ hai, và thách thức này không thể được giải quyết đơn thuần bằng cách thay đổi các quy định. Bởi vì nó tác động đến khái niệm cơ bản nhất của lý thuyết chính trị thuộc làn sóng thứ hai: ý tưởng về chính phủ đại diện.” Naibitt cho rằng Hoa Kỳ đã trải qua “một sự chuyển dịch từ nền dân chủ đại diện sang nền dân chủ tham gia.” Các học giả Mỹ đã viết về “dân chủ tham gia” theo nhiều cách khác nhau, được tóm tắt trong ba lĩnh vực sau đây.

Thứ nhất, người nắm giữ quyền lực nhà nước thực sự, tức là người đứng đầu hành pháp, nên được bầu trực tiếp bởi phạm vi rộng nhất có thể của người dân. Việc bầu chọn trực tiếp ở đây là mang tính tương đối so với hình thức bầu cử gián tiếp trước đó. Ví dụ, một số học giả cho rằng việc bầu cử tổng thống theo hình thức phổ thông là một sự chuyển tiếp từ hệ thống đại cử tri đoàn sang hình thức bầu cử trực tiếp thực tế, trong đó các đại cử tri tổng thống về cơ bản không còn tác dụng, thậm chí các đảng chính trị cũng trở nên không cần thiết.

Thứ hai, sự tham gia rộng rãi của tất cả công dân và các bang, các địa phương vào quá trình quyết định chính trị

hoặc hoạt động lập pháp còn quan trọng hơn cả việc bầu cử trực tiếp nói trên. Nguyên tắc nền tảng của Hoa Kỳ rất coi trọng sự giải phóng cá nhân, bao gồm tự do ngôn luận và việc hạn chế tối đa sự can thiệp của chính quyền vào cá nhân. Tuy nhiên, việc thực thi nguyên tắc này đã bị hạn chế rất nhiều bởi các giới hạn trong truyền thông và các thiết bị khác. Giờ đây, với các thiết bị truyền thông tiên tiến, công dân có thể tự do tham gia vào các quyết định chính trị hoặc hoạt động lập pháp, thậm chí có thể ngồi tại nhà và bấm nút để thể hiện ý chí của mình. “Chính quyền thành phố điện tử” tại Columbus, Ohio, là một ví dụ điển hình cho thấy các vấn đề chính trị có thể được thảo luận qua hệ thống truyền hình. Naisbitt sử dụng dữ liệu để chứng minh rằng thập niên 1970 là thời kỳ đỉnh cao của việc tạo lập và trưng cầu dân ý tại Hoa Kỳ, từ đó suy ra rằng hầu hết các luật hiện nay ở Hoa Kỳ được công dân hoặc các bang trực tiếp ban hành.

Thứ ba, vì hai điểm trên, hệ quả logic là xu hướng “phi tập trung hóa” chính trị. Vì công dân được tự do tham gia vào các quyết định chính trị và lập pháp, tự giải quyết các vấn đề của mình, nên việc ai làm tổng thống không còn quan trọng, công dân và các bang cũng không quan tâm ai được bầu vào Quốc hội, họ không còn cần đại diện nữa. Nhưng hiện tại, họ vẫn bầu đại diện vì hai lý do chính: (a) bởi vì trước đây họ luôn làm như vậy; và (b) về mặt chính trị thì cách làm đó dễ dàng hơn. Họ không muốn bỏ phiếu cho mọi thứ, mà chỉ muốn bỏ phiếu cho những việc thực sự ảnh hưởng đến cuộc sống của mình.” Do đó, “tập trung quyền lực không còn hiệu quả,” và nền dân chủ tập trung đã trở thành nền dân chủ “phi tập trung.”

“Dân chủ tham gia” thực sự đã mở rộng dân chủ hình thức, nhưng đồng thời cũng làm tăng sự tập trung quyền lực trên thực tế. Đây là một quá trình phức tạp trong đó các lực lượng hành động và lực lượng phản động tương tác với nhau. Với những bước đột phá lớn và sự ứng dụng rộng rãi của khoa học công nghệ, đặc biệt là điện tử, thông tin, năng lượng và máy tính, sản xuất phát triển nhanh chóng và điều đó dẫn đến sự dân chủ hóa hơn nữa trong quản lý quy trình sản xuất cũng như sự tập trung hơn nữa trong quản lý con người. Việc phân tán cổ phần và sự gia tăng các doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò rất quan trọng trong sự thay đổi này.

Cổ phần trong các tập đoàn đương đại của Hoa Kỳ rất phân mảnh; một tập đoàn lớn thường có hàng nghìn hoặc hàng chục nghìn cổ đông. Người lao động cũng sở hữu một số lượng cổ phần nhất định. Mặc dù số cổ phần mà người lao động nắm giữ khá nhỏ, nhưng họ phần nào trở thành một trong những chủ sở hữu của doanh nghiệp, do đó các cổ đông này cũng đòi hỏi quyền tham gia vào các quyết định của doanh nghiệp. Hơn nữa, vì lợi nhuận độc quyền của một doanh nghiệp tư bản độc quyền không thể xuất phát từ chính nó, nên nó cần duy trì sự tồn tại của các doanh nghiệp nhỏ và vừa – những doanh nghiệp có thể mang lại cho nó lợi nhuận độc quyền. Sự phát triển của độc quyền càng lớn thì số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng càng nhiều. Sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa này vào việc quản lý nền kinh tế ở quy mô xã hội cho phép họ gia tăng các hoạt động nhằm thúc đẩy sự phát triển của chính mình. Trong những điều kiện như vậy, nguyên tắc bình đẳng trong sản xuất hàng hóa

đã phát triển thành một khái niệm đặt dân chủ làm trung tâm. Khái niệm này đòi hỏi một hệ thống xã hội-chính trị có hình thức phù hợp với nó.

Yêu cầu này trước hết được thể hiện qua việc dân chủ hóa trong quản lý các công việc công. Các công việc công cộng trong xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với quá trình sản xuất xã hội. Nội dung và quy mô của các công việc công cộng đương đại không ngừng được mở rộng và biến đổi, và chúng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của sản xuất. Những công việc này có thể gây cản trở, nhưng cũng có thể bảo vệ và thúc đẩy quá trình phát triển sản xuất. Vì lý do đó, các tầng lớp xã hội khác nhau, cũng như các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tham gia vào quản lý kinh tế, tất yếu sẽ đưa ra yêu cầu được tham gia vào việc quản lý các công việc công trong lĩnh vực kiến trúc thượng tầng, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển sản xuất của chính họ.

Tuy nhiên, phần cổ phần của người lao động không có quyền lực quyết định đối với doanh nghiệp, và chính các khoản đầu tư này của họ lại nằm dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các cổ đông lớn. Do cổ phần bị phân tán cực độ, giới tư bản lớn hiện có thể kiểm soát cả triệu cổ phần nhỏ trong toàn bộ doanh nghiệp chỉ với hai đến ba phần trăm. Bằng cách này, giới tư bản lớn liên tục thao túng tư bản xã hội, đẩy quá trình tập trung tư bản lên một mức độ cao hơn. Tương tự, vì các doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ tồn tại như những đối tượng hút lợi nhuận, nên những nỗ lực khác nhau của họ nhằm tham gia vào việc ra quyết định trong các công việc công – mặc dù nhằm phục vụ sự phát triển của chính họ – thực chất là nhằm mở rộng nguồn

lợi nhuận và thúc đẩy sự tập trung của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều này tất yếu dẫn đến một tình trạng mà ở đó dân chủ chỉ tồn tại trên hình thức, trong khi quyền lực thực chất lại ngày càng bị tập trung hoá.

Hệ quả tất yếu của tình trạng này là: về hình thức, người dân được hưởng nhiều quyền dân chủ hơn và có thể tham gia vào quá trình sản xuất cũng như quản lý các công việc công; nhưng về thực chất, mọi hoạt động dân chủ của họ chỉ có thể được thực hiện một cách “có ý thức” theo đúng những yêu cầu của quá trình tập trung tư bản ngày càng sâu sắc, và hành động của họ đều được thống nhất dưới một ý chí chung. Marcuse – thuộc Trường phái Frankfurt – đã phân tích cấu trúc kinh tế và chính trị của xã hội Mỹ và đưa ra một nhận xét sâu sắc: “Không gian riêng tư đã bị xâm phạm và thu hẹp bởi những hiện thực của thế giới công nghệ. Sản xuất hàng loạt và phân phối hàng loạt đòi hỏi sự chiếm dụng toàn diện đối với cá nhân.” Quá trình này tất yếu lan sang lĩnh vực chính trị, tạo ra một mức độ thống nhất chính trị cao đến mức mà không một người thợ thủ công lành nghề hay một nhạc trưởng tài ba nào có thể tưởng tượng nổi.

Naisbitt xác định nguyên tắc chỉ đạo của nền “dân chủ tham gia” là yêu cầu rằng những người có cuộc sống bị ảnh hưởng bởi một quyết định phải được tham gia vào quá trình đưa ra quyết định đó – một yêu cầu mà chúng ta đã phân tích là xuất phát từ những lý do kinh tế sâu xa. Tuy nhiên, sự tham gia này vào nền dân chủ lại rất hạn chế. Trong phân tích của mình về chính trị Hoa Kỳ, Naisbitt trước tiên giới hạn nó trong phạm vi “chính trị địa phương”. Các “công cụ của nền dân chủ mới” như

sáng kiến lập pháp và trưng cầu dân ý cũng chỉ được áp dụng cho các vấn đề địa phương và không có vai trò trong các hoạt động ở cấp quốc gia.

Bên cạnh đó, các cuộc bỏ phiếu về sáng kiến và rà soát chính sách chỉ xoay quanh những vấn đề xã hội cụ thể như: cấm phun thuốc diệt cỏ bằng máy bay, thiết lập khu vực cấm hút thuốc, tái chế chai bia, màu sắc của đèn đường, và các vấn đề tương tự khác – những vấn đề này không thực sự hiệu quả đối với các vấn đề có tính chất căn bản. Vào cuối những năm 1970, tại Hoa Kỳ đã xuất hiện một phong trào cắt giảm thuế sau khi Đề xuất 13 (Proposition 13) – một đạo luật cắt giảm thuế tại bang California – được thông qua, và các bang khác cũng đề xuất các chương trình riêng của mình, nhưng phong trào này đã lắng xuống chỉ sau một năm.

Thực tế cho thấy quyền lực chính trị đang ngày càng tập trung, và các phương tiện công nghệ hiện đại đã tạo ra những điều kiện vật chất thuận lợi cho quá trình tập trung này. Nhiều nhà tư tưởng Hoa Kỳ đã nhận ra điều đó, và ngay cả Toffler – trong phân tích của ông về *Làn sóng thứ ba* – cũng tỏ ra nhạy bén trước xu hướng này. Ông cho rằng nguyên lý dị giáo đầu tiên của chính phủ Làn sóng thứ ba là quyền lực thiểu số, rằng nguyên lý cực kỳ quan trọng và chính đáng của thời kỳ Làn sóng thứ hai – cụ thể là nguyên tắc cai trị theo đa số – đang ngày càng trở nên lỗi thời, rằng hiện nay không còn đa số quyết định nữa, và hệ thống chính trị cần phải phản ánh thực tế đó nhiều hơn.

Hãy nhìn vào hệ thống chính trị Hoa Kỳ: phía sau lớp vỏ của “nền dân chủ tham gia” là một quá trình tập trung

hóa đang diễn ra với tốc độ chóng mặt. Gần một trên sáu người lao động Hoa Kỳ đang làm việc cho chính phủ liên bang hoặc các “tổ chức liên kết” của nó. Vào năm 1976, với hơn 15 triệu nhân viên chính phủ ở cấp liên bang và địa phương cùng với quỹ lương lên đến 167 tỷ đô la, Robert J. Ringer đã viết một cách không khoan nhượng: “Bạn sẽ thấy thế giới đang vật lộn trong tay một con quái vật nhân tạo – chính phủ. Một chính phủ đang ngày càng phình to và trở nên không thể kiểm soát. Con thú bất trị này đang chậm rãi vươn những xúc tu của nó vào mọi lĩnh vực của cuộc sống chúng ta, chà đạp lên nhân quyền như một thói quen thường nhật.

Daniel Bell, giáo sư xuất sắc tại Đại học Harvard, đã phát biểu vào năm 1976 rằng vấn đề trung tâm trong các hệ thống chính trị phương Tây là mối quan hệ giữa khát vọng tham gia rộng rãi của người dân và chính trị quan liêu. Mâu thuẫn này hiện tại đã tạm thời được giải quyết dưới hình thức “dân chủ tham gia”. Nhà nước vận hành bằng cách phát triển một cấu trúc – tức là mở rộng sự tham gia dân chủ hình thức – để từ đó củng cố một cấu trúc khác – tức là tăng cường sự cai trị. Đây là một hình thức cai trị gián tiếp nhưng hiệu quả hơn, phù hợp hơn với nguyên lý bình đẳng trong sản xuất hàng hóa.

Việc phổ thông đầu phiếu ở nước Mỹ hiện đại đã được bổ sung thêm các yếu tố như sáng kiến lập pháp và trưng cầu dân ý, điều này phần nào đã chuyển hóa hình thức phổ thông đầu phiếu từ gián tiếp sang trực tiếp, theo đó một số vấn đề trước đây do các đại diện dân cử đảm nhận thì nay đã có sự can thiệp trực tiếp của người dân thông qua lá phiếu. Sự phát triển của khoa học và công

nghệ cũng đã tạo điều kiện cho sự mở rộng hình thức này trở nên khả thi. Tuy nhiên, những thay đổi về mặt hình thức đó không làm thay đổi bản chất cơ bản của hệ thống chính trị Hoa Kỳ.

6. CHIẾN DỊCH CHƯA HOÀN CHỈNH

6.1. CUỘC CHIẾN GIÀNH NHÀ TRẮNG

Năm 1988 là một năm bầu cử tổng thống. Chiến dịch bầu cử tổng thống diễn ra mỗi bốn năm một lần, là phần sôi động và hấp dẫn nhất trong đời sống chính trị. Trong mỗi cuộc bầu cử, hai đảng chính trị tranh đấu quyết liệt để giành quyền nắm giữ Nhà Trắng. Trong cuộc bầu cử tổng thống này, Đảng Dân chủ đề cử Thống đốc Massachusetts Dukakis, trong khi Đảng Cộng hòa đề cử Phó Tổng thống đương nhiệm Bush. Cả hai ứng cử viên và ứng cử viên phó tổng thống của họ đều tích cực phát biểu vận động và tìm kiếm sự ủng hộ của cử tri.

Có một cơ chế quyền lực rất quan trọng trong việc tranh cử, đó chính là lá phiếu của cử tri. Nếu không giành được phiếu bầu của người dân, thì không thể đạt được mục tiêu. Chỉ khi có được đa số phiếu bầu của cử tri, ứng cử viên mới có thể nắm quyền và bước vào Nhà Trắng. Thu hút bởi cơ chế này, các ứng cử viên trong cuộc bầu cử tổng thống phải thể hiện quan điểm của mình về những vấn đề được công chúng quan tâm. Thực tế cho

thấy, giữa hai đảng không tồn tại sự khác biệt về mặt ý thức hệ; chỉ có sự khác biệt về chính sách cơ bản và cụ thể trong khuôn khổ cùng một hệ tư tưởng. Có thể nói, sự khác biệt giữa hai đảng chủ yếu nằm ở thái độ của họ đối với một số vấn đề đã được đồng thuận chung.

Chúng ta có thể so sánh quan điểm của Dukakis và Bush về một số vấn đề chính (theo các báo chí Mỹ).

Dukakis

Chính sách đối ngoại:

Phản đối viện trợ cho lực lượng Contra ở Nicaragua
Muốn tăng cường các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Nam Phi, đề xuất lệnh cấm vận toàn diện hơn Kêu gọi củng cố quan hệ chiến lược với Israel, phản đối mọi thương vụ vũ khí có thể gây tổn hại đến an ninh của Israel, đồng thời thúc đẩy đàm phán trực tiếp giữa Israel và Jordan;

Ủng hộ lệnh cấm vận vũ khí quốc tế đối với vùng Vịnh Ba Tư, lực lượng hải quân quốc tế bảo vệ quyền tự do hàng hải.

Ngân sách:

Đồng ý tăng thuế thu nhập, nhưng chỉ là phương án cuối cùng;

Phản đối việc giảm thuế lợi tức vốn;

Ủng hộ quyền phủ quyết đơn độc ("single veto") Sẵn sàng giảm thâm hụt ngân sách, nhưng không tranh luận, khẳng định sẽ duy trì mức chi tiêu quân sự hiện tại.

Bảo vệ sức khỏe:

Ủng hộ chương trình bảo hiểm y tế toàn dân yêu cầu các nhà tuyển dụng phải chi trả bảo hiểm cho người lao động;

Muốn tăng kinh phí nghiên cứu AIDS; ủng hộ xét

nghiệm bắt buộc cho quân đội và người nhập cư từ các quốc gia có tỷ lệ AIDS cao.

Môi trường:

Yêu cầu thiết lập các tiêu chuẩn quốc gia nhằm giảm phát thải lưu huỳnh dioxide và nitrogen dioxide, thành phần chính gây mưa axit;

Phản đối khai thác dầu trong các khu vực bảo vệ môi trường quan trọng và vùng sản xuất thủy sản Phản đối việc xây dựng các nhà máy điện hạt nhân thương mại mới, nhấn mạnh cần giải quyết các vấn đề an toàn trước.

Việc làm:

Xem việc làm đầy đủ là mục tiêu hàng đầu;

Muốn nâng mức lương tối thiểu lên 4,25 đô la mỗi giờ.

Kiểm soát vũ khí:

Phản đối chương trình “Chiến tranh giữa các vì sao” (Star Wars Program);

Kêu gọi đàm phán lệnh cấm thử nghiệm hạt nhân toàn diện;

Ủng hộ đàm phán nhằm chấm dứt việc thử nghiệm và phát triển vũ khí chống vệ tinh.

Vấn đề xã hội:

Phản đối án tử hình;

Ủng hộ dự luật trị giá 2,5 tỷ đô la nhằm phân bổ quỹ cho các bang giúp đỡ các gia đình nghèo và trung lưu Phản đối sửa đổi hiến pháp hợp pháp hóa việc phá thai, đồng thời ủng hộ nguồn quỹ liên bang;

Ủng hộ quyền sở hữu vũ khí.

Ma túy:

Ủng hộ thành lập một ủy ban cấp bộ trưởng để chỉ đạo toàn bộ chương trình chống ma túy;

Sẽ cung cấp nhiều viện trợ hơn cho các quốc gia nước ngoài giúp họ cấm sản xuất ma túy; hỗ trợ các chính phủ sẵn sàng ngăn chặn ma túy nhập vào Hoa Kỳ Cam kết tăng cường hỗ trợ các chương trình chống ma túy và phục hồi tại địa phương.

Giáo dục:

Ủng hộ quỹ quốc gia tuyển dụng giáo viên;

Khuyến khích các công ty để nhân viên làm việc trong các đơn vị giảng dạy từ ba đến năm năm;

Ủng hộ việc tái sử dụng lao động hưu trí có chuyên môn Thiết lập chương trình đầu tư giáo dục nhằm giúp sinh viên đại học trả khoản vay học phí;

Sẽ thành lập Quỹ Cơ hội Đại học (College Opportunity Fund), chính phủ sẽ bảo đảm học phí nếu phụ huynh cung cấp kinh phí cho việc học của con cái họ.

Bush

Chính sách đối ngoại:

Đồng ý cung cấp viện trợ quân sự và nhân đạo cho lực lượng Contra ở Nicaragua;

Phản đối việc áp dụng các biện pháp trừng phạt bổ sung đối với Nam Phi;

Hoa Kỳ nên đóng vai trò trung gian tại Trung Đông và thúc đẩy các cuộc đàm phán, nhưng đồng thời đặt điều kiện không bao giờ từ bỏ Israel.

Ngân sách:

Hứa không tăng thuế thu nhập dưới bất kỳ hình thức nào Muốn giảm thuế lợi tức vốn từ 28% xuống còn 15% Đồng ý với quyền phủ quyết đơn độc ("single veto");

Yêu cầu sự linh hoạt để đóng băng ngân sách, nhưng từ chối tiết lộ sẽ cắt giảm chương trình nào;

Bảo vệ sức khỏe:

Muốn loại bỏ các hoạt động chuyển đổi bảo hiểm nhân thọ và IRA nhằm thực hiện các kế hoạch bảo vệ dài hạn
Đề xuất thúc đẩy mua các kế hoạch bảo hiểm nhóm Ủng hộ giáo dục kiểm soát AIDS ở địa phương; ủng hộ xét nghiệm AIDS cho tù nhân và người nhập cư;

Môi trường:

Muốn phát triển quy trình rửa than để giảm mưa axit
Ủng hộ xây dựng các nhà máy điện hạt nhân.

Việc làm:

Yêu cầu tạo ra 30 triệu việc làm trong vòng tám năm; sau này được coi là quá lạc quan;

Phản đối việc tăng lương tối thiểu.

Kiểm soát vũ khí:

Ủng hộ nghiên cứu chương trình “Chiến tranh giữa các vì sao” (Star Wars), ủng hộ các thí nghiệm không gian
Phản đối Hiệp ước cấm thử nghiệm hạt nhân toàn diện (Comprehensive Nuclear-Test-Ban Treaty);

Ủng hộ thử nghiệm và phát triển vũ khí chống vệ tinh.

Vấn đề xã hội:

Ủng hộ án tử hình;

Phản đối trợ cấp liên bang; ủng hộ thành lập một khoản tín dụng thuế mới trị giá 10 triệu đô la cho mỗi trẻ em trong gia đình có thu nhập dưới 20.000 đô la mỗi năm
Phản đối đăng ký và cấp phép vũ khí liên bang, ủng hộ nói lỏng các luật kiểm soát súng.

Ma túy:

Ủng hộ thành lập một ủy ban cấp bộ trưởng để chỉ đạo các hoạt động chống ma túy;

Ủng hộ án tử hình đối với các tội danh liên quan đến ma túy;

Ứng hộ tổ chức một hội nghị các nước Mỹ Latinh nhằm chấm dứt sự phụ thuộc kinh tế vào ma túy;

Ứng hộ ban hành luật tịch thu bằng lái xe và khoản vay sinh viên liên bang đối với những người tái phạm.

Giáo dục:

Lập kế hoạch quỹ 500 triệu đô la để cải thiện các trường trung học nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh Yêu cầu tăng cường kiểm tra đối với học sinh và đánh giá trình độ đối với giáo viên;

Sẽ thành lập chương trình trái phiếu tiết kiệm đại học, được miễn thuế nếu lợi nhuận được sử dụng cho các trường đại học và cao đẳng.

Từ sự so sánh trên, ta có thể thấy rằng các ứng viên của cả hai đảng đều quan tâm và bàn luận về những vấn đề mà công chúng quan tâm. Việc thảo luận xoay quanh các vấn đề này chính là để giành được sự ủng hộ của cử tri.

Chín lĩnh vực trên đều là những vấn đề được thảo luận hàng ngày trong học thuật, báo chí, chính trị và cộng đồng. Ngân sách, y tế, môi trường, việc làm, ma túy, giáo dục,... đều là những vấn đề khó khăn. Ứng viên của một đảng phải tìm cách đưa ra giải pháp cho các vấn đề này.

Thực tế, mỗi ứng viên không chắc chắn liệu họ có thể giải quyết được những vấn đề này hay không, nhưng để được bầu, họ phải đề xuất các giải pháp. Trên thực tế, các giải pháp này đã tồn tại lâu trong xã hội và có nhiều lựa chọn khác nhau. Nhiệm vụ của cả hai đảng chỉ là chọn lựa phương án có khả năng nhận được sự ủng hộ hoặc cảm tình nhiều nhất để làm của mình. Có thể nói rằng từ “lựa chọn” là không hoàn toàn chính xác. Đối với các đảng phái, đây là việc đưa một “mặt hàng” – tức ứng viên

– ra thị trường; còn đối với cử tri, đây là việc lựa chọn giữa các “mặt hàng” có trên thị trường.

Do đó, cuộc bầu cử phát triển một logic kỳ lạ: liệu các đảng chọn cử tri, hay cử tri chọn đảng. Trong nhiều trường hợp, có thể nói các đảng chọn cử tri. Hệ quả là các đảng không có một chương trình thống nhất, thành viên đảng có thể phân vân, và cử tri có thể dao động giữa các lựa chọn. Đây chính là sức mạnh của bầu cử (xem Chương 5, Mục 1, “Con lừa và con voi cai trị đất nước”).

Thực tế, việc một đảng có thể thực hiện được chương trình sau khi đắc cử, và liệu họ có muốn thực hiện hay không, thì không thể kiểm chứng trong chiến dịch tranh cử. Đến khi có thể kiểm chứng thì đảng đó đã đắc cử và lại trở nên khó kiểm soát. Tối đa thì đảng thua có thể chờ tới vòng bầu cử tiếp theo, và hiện tượng trên có thể lại tái diễn. Trong chiến dịch tranh cử, điều duy nhất cần làm là “nói những điều cần nói”.

Hiện tượng này đã được nhiều học giả nghiên cứu kỹ. Một cách nhìn khác coi cuộc bầu cử như một “cuộc trưng cầu ý dân” về thành tích của chính quyền cũ để quyết định có nên thay thế hay không. Ý tưởng ở đây là thay người, chứ không phải cách làm việc sau khi người mới lên. Dù sao thì, bất cứ cách gì có thể làm để giành được Nhà Trắng và chức tổng thống thì đều được chấp nhận. Logic này đòi hỏi một mức độ linh hoạt và nhạy bén chính trị cao, để trở thành một “thiết bị đo” (barometer) các yêu cầu của xã hội, nếu không thì sẽ không thể vào được Nhà Trắng.

6.2. CON ĐƯỜNG ĐẾN CHÚC TỔNG THỐNG

Vào cuối tháng 10 năm 1988, cuộc bầu cử tổng thống diễn ra hết sức sôi động. Các ứng viên tổng thống và phó tổng thống của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đã tranh luận trên truyền hình ba lần, và kết quả của các cuộc thăm dò dư luận liên tục được phát sóng trên truyền hình. Các ứng viên tổng thống đang đi vận động ở các tiểu bang, và chỉ còn vài tuần nữa là cuộc bầu cử tổng thống sẽ diễn ra.

Tổng thống Hoa Kỳ có thể được coi là người đứng đầu chính phủ và đứng đầu nhà nước quyền lực nhất thế giới. Ông được hậu thuẫn bởi sức mạnh lớn của nước Mỹ và thường có thể ban hành những chính sách làm thay đổi dòng chảy của lịch sử. Người ta có thể cảm nhận điều này ngay từ những bài diễn thuyết của các ứng viên tổng thống, mỗi người đều tuyên bố rằng mình sẽ giữ cho Mỹ luôn đứng đầu thế giới. Cuốn sách mới của Nixon, với tựa đề phổ biến là “1999: Chiến thắng mà không cần chiến tranh,” nói lên tâm trạng của những người từng ngồi trên

ngai tổng thống: “Hòa bình và tự do không thể tồn tại nếu Mỹ không đóng vai trò trung tâm trong cộng đồng quốc tế. Đây là một sự thật đơn giản, như André Malraux từng nói với tôi, ‘Mỹ là quốc gia đầu tiên trong lịch sử trở thành cường quốc thế giới mà không cố ý tìm kiếm địa vị cường quốc toàn cầu.’ Tuy nhiên, nếu chúng ta không thể lãnh đạo thế giới tự do, sẽ không có thế giới tự do nào để lãnh đạo.” Lời tuyên bố hùng tráng này, tôi e rằng không thể phát ngôn nếu thiếu một sự tự tin đặc biệt.

Tổng thống xuất thân từ đâu? Có thể đây là một câu hỏi nghe có vẻ kỳ lạ. Trong một hệ thống chính trị như Hoa Kỳ, tổng thống được bầu trực tiếp bởi cử tri, và bất kỳ ai nhận được phiếu bầu của cử tri đều có thể bước vào Phòng Bầu dục tại Nhà Trắng. Thực tế, cử tri bỏ phiếu để lựa chọn giữa ứng viên của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Người không nhận được đa số phiếu bầu sẽ không trở thành tổng thống.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu suy ra rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành tổng thống. Ở khía cạnh lý thuyết, mọi công dân đều có tiềm năng trở thành tổng thống nếu đáp ứng đủ các điều kiện. Nhưng cụ thể hơn, trong gần hai trăm năm kể từ khi nước Mỹ được thành lập, chỉ khoảng bốn mươi người may mắn có được điều đó. Những người khác có thể mơ ước trở thành tổng thống, nhưng chỉ dừng lại ở mơ ước.

Cơ chế sản sinh tổng thống đã tiến xa kể từ ngày đất nước tổ chức bầu cử chính thức. Cơ chế này, dù không chính thức nhưng là một phần cốt lõi trong đời sống chính trị.

Thực tế, các ứng viên của những đảng nhỏ hơn thường

bị bỏ qua và ít ai biết đến họ. Tôi e rằng sau một thời gian gây chú ý nhất thời, họ chỉ được “nâng cao danh tiếng” một chút mà thôi, chứ không có nhiều tác động khác. Chỉ có ứng viên của Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ mới có tiếng nói cuối cùng, vì vậy để trở thành tổng thống, bạn phải được một trong hai đảng đề cử trước. Điều này loại trừ số đông người khác, và trong mỗi đảng cũng chỉ có một số ít người có thể được đề cử.

Một nhóm nhỏ gồm các thành viên từ cả hai đảng hình thành nên các nhóm họp kín (Caucuses). Các nhóm này đề cử ứng cử viên cho nhiều chức vụ công khác nhau, như thống đốc, các chức vụ cấp bang và tổng thống, mặc dù có nhiều cấp độ caucus khác nhau. Thông thường, các chức vụ cấp bang được đề cử bởi một nhóm caucus gồm những thành viên nòng cốt của cơ quan lập pháp bang. Ở cấp quốc gia, caucus có vai trò đề cử ứng cử viên tổng thống. Caucus giữ vai trò then chốt trong tiến trình chính trị, và caucus cho cuộc bầu cử năm 1988 đã được tổ chức tại bang Iowa.

Sau caucus là cuộc bầu cử sơ bộ (Primary). Cuộc bầu cử sơ bộ thực chất là cuộc bầu cử nội bộ trong đảng, diễn ra tại đại hội đảng. Các đại biểu đại hội được chọn bởi các tổ chức đảng cấp tiểu bang và địa phương, có tính đại diện cao hơn caucus. Caucus quyết định một số ứng viên nhất định, tất cả đều thuộc cùng một đảng. Đại hội đảng sau đó sẽ chọn ra ứng viên phù hợp nhất trong số các ứng viên này để trở thành ứng viên chính thức của đảng trong cuộc bầu cử chính thức.

Xem xét quá trình này cho thấy rõ rằng một người dân bình thường khó có khả năng giành được đề cử. Chỉ

những ứng cử viên được các đảng chính trị lựa chọn từ trước mới có cơ hội này. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là việc quản lý và tổ chức các ứng cử viên trong tiến trình bầu cử thực chất do các đảng thực hiện, chứ không phải do chính phủ đảm trách. Hai đảng chính giới hạn số lượng ứng cử viên có thể tham gia tranh cử – đây là một cơ chế cần thiết trong bất kỳ cuộc bầu cử dân chủ nào. Đây là một nhiệm vụ phức tạp, và chính phủ không thể thực hiện được nếu trong xã hội không tồn tại một tổ chức đảm nhận vai trò đó. Trên thực tế, việc chính phủ can thiệp vào quá trình này sẽ đi ngược lại với các nguyên tắc dân chủ. Do đó, điều quan trọng đối với một xã hội dân chủ là phải xem xét kỹ lưỡng các cơ chế cần thiết để thực hiện chức năng này một cách hiệu quả và phù hợp với tinh thần dân chủ.

Các đại hội của cả hai đảng đều là những sự kiện trọng đại trong đời sống chính trị. Hàng trăm nhà hoạt động tập trung và các đài truyền hình phát sóng trực tiếp các sự kiện này. Đại hội đảng có hai chức năng chính: trình bày Cương lĩnh chính trị của đảng và lựa chọn ứng cử viên tổng thống. Cử tri chỉ có thể lựa chọn dựa trên các ứng cử viên do đảng đề cử. Các đại biểu tham dự đại hội đóng vai trò then chốt. Cách thức bầu chọn các đại biểu này khác nhau giữa các tiểu bang: một số tiểu bang tổ chức bầu cử đại biểu; một số tiểu bang có quyền hạn tùy ý nhất định; một số có quyền tự quyết không giới hạn; một số đại biểu được bầu bởi cử tri, trong khi một số đại biểu được bổ nhiệm bởi các tổ chức đảng ở cấp quận và tiểu bang.

Nếu bạn muốn được đề cử, trước tiên bạn phải ảnh

hưởng đến việc lựa chọn các đại biểu tham dự đại hội cử. Sự đa dạng trong các cơ chế lựa chọn đại biểu phản ánh sự đa dạng của hệ thống chính trị, vốn là một đặc trưng nổi bật của Hoa Kỳ.

Không phải ai cũng có thể trở thành đại biểu. Đại biểu thường là các quan chức, thành viên quốc hội, thống đốc, thị trưởng, thành viên cơ quan lập pháp bang, tóm lại là các nhân vật quan trọng trong đảng. Người dân thường chỉ có thể hy vọng trở thành đại biểu. Nhiệm vụ của đại biểu là quyết định ai sẽ được đưa ra để cử tri lựa chọn. Đại hội của hai đảng sẽ chọn ra tổng cộng hai người, mỗi đảng một người. Cử tri sẽ thực sự chọn một trong hai người này trong tương lai, mặc dù tất nhiên vẫn có một số ứng viên ngoài đảng ở những nơi khác, nhưng họ sẽ không đủ sức vươn tới tầm quốc gia.

Cuộc chiến tranh cử tổng thống bắt đầu sau khi cả hai đảng đã lựa chọn ứng cử viên của mình. Quá trình này phản ánh nền dân chủ kiểu Mỹ, nhưng đó là một chiến dịch dân chủ chỉ giới hạn ở hai, hoặc tối đa là bốn, ứng cử viên. Vì vậy, nó được xem là một “chiến dịch không hoàn hảo,” tương tự như khái niệm cạnh tranh không hoàn hảo trong kinh tế học. Tôi e rằng tầng dân chủ này sẽ không thể thực hiện được nếu không có các hoạt động ít dân chủ hơn trước đó của cả hai đảng. Hãy tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu hàng trăm ứng cử viên tham gia vào một chiến dịch tranh cử quốc gia. Các ứng cử viên từ cả hai đảng sẽ phải chạy đua khắp nơi, diễn thuyết và tìm cách thu phục lòng tin và sự ủng hộ của cử tri. Vòng đua của các đảng này rất quan trọng vì kết quả bầu cử của họ phụ thuộc vào lá phiếu của cử tri. Vòng đua này thực sự là yếu

tổ cốt lõi. Cử tri không có quá nhiều lựa chọn, nhưng đối với họ, việc chọn giữa người này hoặc người kia là đủ.

Khi cử tri bỏ phiếu, họ không bầu trực tiếp cho tổng thống mà bầu cho Đại cử tri đoàn (Electoral College). Mỗi bang có số phiếu tương ứng với số đại biểu bang đó tại Quốc hội, ví dụ California có 47 phiếu, Iowa có 8 phiếu. Ứng viên tổng thống nào thắng đa số phiếu tại một bang sẽ nhận toàn bộ số phiếu đại cử tri của bang đó.

Các bang lớn và đông dân đặc biệt quan trọng. Đó là lý do cuộc tranh luận thứ hai giữa Bush và Dukakis năm 1988 diễn ra tại Los Angeles, California, nơi có 47 phiếu đại cử tri. California cùng với New York có tổng cộng 83 phiếu, trong khi cần 270 phiếu để thắng cử. Cử tri ở mỗi bang bầu các thành viên của Đại cử tri đoàn, những người này được bầu thông qua đại hội đảng bang, ủy ban đảng hoặc các hình thức khác. Những đại cử tri này phải ủng hộ ứng viên tổng thống chính thức của đảng mình. Vậy nên, cử tri không trực tiếp bầu tổng thống vào ngày bầu cử mà là bầu các đại cử tri này. Chỉ những cử tri được đại đa số đại cử tri đại diện mới có cơ hội thể hiện ý chí của mình; ý chí của phần còn lại bị “áp đặt” bởi đa số đại cử tri.

Vào thứ Hai đầu tiên sau thứ Tư thứ hai của tháng Mười Hai, các đại cử tri thắng cuộc họp tại thủ phủ bang để nộp giấy chứng nhận bầu cử và đăng ký. Thực tế đây đã là một “chuyện trong tầm tay,” vì khi đại cử tri đã được chọn, tình hình đã rõ ràng và ai sẽ là tổng thống kế tiếp cũng đã được định đoạt.

Một khó khăn khác để người bình thường trở thành ứng viên tổng thống là chi phí vận động tranh cử. Chi phí

này lên đến con số khổng lồ; năm 1972, con số chính thức là 10 triệu đô la, còn thực tế thì không ai rõ; năm 1988 thì chưa công bố. Số tiền vượt ngoài tầm với của một người bình thường. Nguồn kinh phí phổ biến của các ứng viên là từ quyền góp và tài trợ. Dĩ nhiên, người cho tiền luôn có mục đích riêng, và người nhận hiểu điều đó. Chỉ riêng Rockefeller đã chi hơn 3 triệu đô la cho chiến dịch tranh cử của mình. Người bình thường lấy đâu ra cơ hội tham gia nền dân chủ kiểu này?

Phân tích của tôi không nhằm chỉ trích một hệ thống chính trị rối loạn, mà để chỉ ra giới hạn của dân chủ trong việc chọn ra một nhà lãnh đạo duy nhất có khả năng quản lý một xã hội lớn. Phân tích nền dân chủ Mỹ cho thấy nghịch lý này. Quản lý chính trị và xã hội đòi hỏi một quy trình tập trung. Nếu hoàn toàn dân chủ, e rằng Mỹ cũng không thể bầu được tổng thống.

Các đảng chính trị ở Mỹ đóng vai trò tập trung quyền lực bên ngoài hệ thống chính thức. Họ thực sự tập trung ý kiến theo cách không hoàn toàn dân chủ. Sự lựa chọn của cử tri đi theo quy trình tập trung này, và chỉ là “hàng thứ cấp”. Tại sao quá trình này vẫn có hình thức dân chủ? Tôi nghĩ có hai lý do: Một điều đáng chú ý là các đảng phái chính trị Mỹ hoạt động và được tổ chức theo những cách nằm ngoài hệ thống chính trị chính thức. Họ không thể sử dụng nhà nước hoặc các cơ quan chính phủ để thực hiện các chương trình của mình. Tuy nhiên, việc họ hoạt động bên ngoài hệ thống chính trị khiến các hoạt động của họ không được chính thức tính là một phần của hệ thống chính trị. Phần hoạt động chính trị tập trung hơn này được thực hiện thông qua một quá trình không

chính thức, trong bối cảnh của các hoạt động xã hội. Các đảng phái chính trị kiểm soát chính trị bằng cách đưa các ứng cử viên tổng thống và các ứng cử viên khác nhau được bầu. Một khi được bầu, họ có thể sử dụng quy trình pháp lý để thực hiện ý chí của mình. Mọi xã hội đều cần hai khía cạnh của hoạt động chính trị: một quá trình tập trung hơn để tạo ra lãnh đạo chính trị, và một quá trình dân chủ hơn để dẫn dắt chính trị. Hệ thống chính trị Mỹ đối phó với khía cạnh thứ hai. Còn khía cạnh thứ nhất được quyết định bởi các đảng phái chính trị.

Thứ hai, một quá trình vận hành được lên chương trình sẵn đã phát triển trong các đảng chính trị Mỹ (không hoàn toàn giống nhau giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa). Có một số chỗ linh hoạt trong các đại hội và cuộc họp, dù bị kiểm soát bởi những nhân vật trung tâm của đảng. Tại đại hội đảng, có sự cạnh tranh giữa các ứng viên cùng đảng. Quá trình này không chỉ che giấu hiệu quả biểu hiện cuối cùng của sự tập trung quyền lực – quyền quyết định cuối cùng – mà còn là cách giải quyết các xung đột nội bộ đảng. Tôi sẽ có một phân tích riêng về các đảng chính trị Mỹ.

Có một điều tuyệt vời ở hệ thống chính trị Mỹ: bạn không thể nói nó là không dân chủ, cũng không thể nói nó hoàn toàn dân chủ. Đó là lý do tôi gọi cuộc bầu cử Mỹ là “không hoàn toàn cạnh tranh.”

6.3. CUỘC TỤ HỢP CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ TẠI QUẬN THỨ HAI

Sau khi chúng ta đã phân chia các hoạt động tổng thể của các đảng chính trị trong toàn bộ cuộc bầu cử, ta có thể hiểu vai trò của các đảng trong đời sống chính trị. Thực tế, các hoạt động của đảng không thể tách rời khỏi tổ chức cơ sở của họ; nếu không có hoạt động tích cực và hiệu quả của các tổ chức cấp dưới ở mọi cấp, một đảng chính trị sẽ trở thành một cái vỏ rỗng.

Vào cuối tuần, với hai ngày nghỉ, không ai làm việc vào thứ Bảy và Chủ Nhật, người ta thường nói “Chúc cuối tuần vui vẻ” vào ngày thứ Sáu. Đây là một cách thể hiện trong quan hệ giữa người với người. Có thể người nguyên thủy khi gặp gỡ hay chia tay đã nói: “Bắt một con thỏ” (ý nói một câu chào hay lời chúc).

Ngày 16 tháng 9 năm 1988, tại Trung tâm Hoạt động của Đại học Iowa, tôi gặp một vài sinh viên đại học đang vận động bầu cử cho ứng viên Đảng Dân chủ Dukakis và các ứng viên địa phương. Một bàn nhỏ được đặt trước căn tin với hai cô gái và một chàng trai trẻ. Hai cô gái

trông rất rụt rè, hoàn toàn không có vẻ gì là chính trị gia. Ngược lại, chàng trai rất năng động và vui vẻ khi biết tôi là giáo sư khoa học chính trị, muốn tìm hiểu cách hoạt động của chính trị địa phương. Ngay lập tức, tôi được mời tham dự bữa tiệc hội họp “potluck” (hội ăn uống tự mang món), còn gọi là picnic, của Đảng Dân chủ ở Quận Thứ Hai diễn ra vào cuối tuần. Tất nhiên, lời mời này không miễn phí, mà là một “khoản đóng góp”, vì mục đích chính của những cuộc tụ họp này là quyên tiền cho các ứng viên.

Khoảng 5 giờ chiều, chúng tôi đến địa điểm tổ chức, nằm ngay bên ngoài thành phố Iowa City. Địa điểm này khá yên tĩnh, có thể là một trang trại hoặc công viên. Cách tổ chức đơn giản, với một ngôi nhà lớn, tương tự như hội trường tôi từng có ở trường sĩ quan, chỉ khác là có sàn và một gian nhà gỗ lớn bên ngoài. Có hai thanh niên bán đồ uống trong gian nhà gỗ, bởi mục đích của các cuộc gặp gỡ này là quyên góp tiền, không thể cung cấp nhiều đồ uống miễn phí. Bên cạnh đó là một số cô gái trẻ bán áo phông in khẩu hiệu vận động hay tên ứng viên, như một phương tiện quảng bá. Cũng có một chiếc máy ảnh “Polaroid” với mô hình bằng bìa cứng của ứng viên tổng thống Đảng Dân chủ Dukakis, y hệt người thật.

Bạn có thể đứng cạnh mô hình đó để chụp ảnh, rất chân thực. Phương thức quyên tiền chính là thu “phí ăn uống”.

“Phí ăn uống” khá cao, 8 đô la cho một người, 24 đô la cho một gia đình, 6 đô la cho trẻ em. Đây là trường hợp “kê ngày thơ dính bẫy”. Phần lớn người đến là các nhà hoạt động Đảng Dân chủ, nên họ sẵn lòng quyên tiền. Thực tế, những nhà hoạt động này cũng phụ thuộc vào

Đảng Dân chủ. Họ gồm các nghị sĩ quốc hội, thượng nghị sĩ, đại biểu bang, thượng nghị sĩ bang và nhiều nhân vật địa phương có tiếng tăm. Họ không thể được bầu vào các vị trí này nếu không có sự ủng hộ của Đảng Dân chủ, nên tự nhiên họ rất nhiệt tình và tôi e rằng họ không thể không nhiệt tình với các hoạt động của Đảng Dân chủ. Điều này đã trở thành một “mạng lưới” hay “mối quan hệ”. Không có mạng lưới này, một người sẽ mất nhiều nguồn lực. Có thể nói trong một xã hội coi trọng chủ nghĩa cá nhân và lĩnh vực riêng tư như vậy, người ta thường không quan tâm đến chuyện này. Nhưng tôi nhận thấy mọi người lại rất quan tâm. Những người không thuộc mạng lưới này thì cố gắng tham gia, và một số người đến đây với ý định không tốt.

Nhiều nhân vật quan trọng của Đảng Dân chủ địa phương cũng có mặt. Những cuộc tụ họp này cũng quan trọng với chính họ. Có một mối tương tác kỳ lạ giữa nhu cầu phải có mặt của những người này tại các cuộc họp và việc họ coi đó như một “nghĩa vụ” và để xây dựng “hình ảnh công chúng” cho bản thân.

Trong số những người đến, nhân vật cấp cao nhất là một nghị sĩ tên Nagel, mặc áo phông xanh táo, đi chào hỏi mọi người, trông dễ gần và năng động. Có một ứng viên thống đốc Iowa của Đảng Dân chủ, người cao lớn, đeo kính, trông khá học thuật, tên Christal, cũng đi lại quanh đó. Tôi đến bắt chuyện với ông ta, ông rất dễ gần và hỏi tôi nghĩ gì về số phận các cải cách của Gorbachev. Tôi nói rằng Gorbachev đang đối mặt với nhiều khó khăn. Ông ấy cho rằng hệ thống Xô Viết rất vững chắc và không dễ thay đổi. Là người địa phương, không dễ để người dân

Mỹ quan tâm nhiều đến các vấn đề quốc tế. Quan điểm quốc tế của người dân địa phương Mỹ khá yếu và không phù hợp với vị thế cường quốc của Hoa Kỳ.

Tôi trở nên quan tâm đến ông ấy sau cuộc trò chuyện này. John Christal, con trai của một nông dân Iowa, tốt nghiệp ngành kinh tế tại Đại học Iowa năm 1949, quản lý một trang trại từ năm 1949 đến 1959, chuyển sang lĩnh vực ngân hàng năm 1959, và làm chủ tịch Ngân hàng Tiết kiệm Iowa từ năm 1960 đến 1984. Ông cũng là chủ tịch Hiệp hội Ngân hàng Tiết kiệm Iowa từ 1960 đến 1984 và chủ tịch Hiệp hội Ngân hàng Tiểu bang năm 1973. Năm 1987, ông được bình chọn là “Lãnh đạo Nông nghiệp của Iowa trong năm”. Từ năm 1956, ông đã hoạt động tích cực trong chính trị Đảng Dân chủ. Tài liệu cũng ghi rằng ông là cố vấn được kính trọng nhất về các vấn đề Liên Xô trong hơn 25 năm. Cách ông có được khả năng này thì tôi chưa rõ. Có vẻ như theo kinh nghiệm của anh ấy, toàn bộ chuyện đó hoàn toàn mang tính thương mại và chính trị.

Nhiều chính trị gia không phải là chính trị gia chuyên nghiệp, phần lớn họ chỉ nhận vị trí chính trị khi cần thiết. Tổng thống Carter từng là người trồng đậu phộng, Tổng thống Reagan là diễn viên; từ những lãnh đạo quốc gia cấp cao nhất đến các viên chức công nhỏ cấp thành phố cũng vậy. Tôi e rằng đây cũng là đặc điểm của chính trị.

Hình thức này cho phép hầu hết các viên chức công có kế hoạch dự phòng và không cần sắp xếp đặc biệt cho họ. Có lẽ quan trọng hơn, những người này mang theo tư duy kinh doanh lâu năm và kỹ năng xã hội vào chính quyền, giúp họ xử lý tốt các vấn đề kinh tế và phát triển xã hội. Chính quyền địa phương không mang nhiều tính

chính trị mà giống như một tập đoàn lớn xử lý các vấn đề xã hội khác nhau. Christal có kinh nghiệm kinh tế tốt, điều này là điều kiện cần để bước vào chính trị.

Tôi cũng gặp Thượng nghị sĩ bang Jane, người mà tôi đã phỏng vấn năm 1987 về vị trí và chức năng của Thượng viện bang. Bà ấy đang phát quạt có in tên mình, cũng là một hình thức quan hệ công chúng. Những dịp như vậy tất nhiên rất quan trọng và mang tính quyết định, nên người ta phải có mặt để giới thiệu bản thân. Tôi cũng gặp một số lãnh đạo Đảng Dân chủ ở quận này. Kerry Bowen, đại diện của Nagel tại quận này, đùa với tôi rằng nếu tôi đi dự tiệc potluck của Đảng Cộng hòa thì đừng kể họ biết những gì đang xảy ra ở đây.

Do đó, chúng ta có thể nhận thấy rằng cả hai đảng, mặc dù được tổ chức và kỷ luật một cách lỏng lẻo, đều có cách tiếp cận từ trên xuống tương đối hiệu quả trong các hoạt động của mình. Mặc dù các hoạt động của các tổ chức cấp cơ sở hầu như không có định hướng về mặt tư tưởng từ cấp trên, và chủ yếu chỉ nhằm mục đích vận động cử tri trong khu vực bầu cử của họ – có thể chỉ giới hạn cho các ứng cử viên cùng đảng tranh cử ở cấp bang hoặc địa phương, chứ không nhất thiết dành riêng cho các ứng cử viên tổng thống cấp quốc gia – nhưng các hoạt động như vậy lại góp phần củng cố sự đồng nhất của cộng đồng cử tri với một đảng phái, dù là Đảng Dân chủ hay Cộng hòa. Vị thế của một đảng chính trị được thiết lập chủ yếu trong nhận thức của người dân, vì vậy có thể nói rằng khái niệm về một đảng phái không chỉ mang tính chính trị mà còn mang tính văn hóa và tâm lý. Một trong những yếu tố then chốt khiến hệ thống quốc gia của cả hai đảng

dường như hiệu quả chính là việc họ sở hữu những hệ thống cơ sở quần chúng rất rộng lớn và năng động.

Yếu tố gắn kết toàn bộ hệ thống này chính là cấu trúc lợi ích. Thực tế, các đảng phái không có những lợi ích quốc gia rõ ràng, và các cương lĩnh được đưa ra trong cuộc bầu cử tổng thống chỉ được các bang ủng hộ dựa trên niềm tin và lựa chọn giá trị của họ, chứ không phải vì những cương lĩnh đó phản ánh các lợi ích cụ thể của từng bang. Mỗi bang và mỗi tổ chức đảng đều có lợi ích và giá trị riêng – đôi khi rất khác biệt – và họ theo đuổi, bảo vệ các lợi ích của mình dưới danh nghĩa của cả hai đảng, trong khi các tổ chức đảng cấp quốc gia lại sẵn sàng chấp nhận điều đó, qua đó duy trì một dạng lực hướng tâm nhất định. Thông qua các hoạt động của mình, các tổ chức đảng ở cấp bang và địa phương hiện thực hoá ý định và lợi ích của những thế lực chính trị tại địa phương. Quá trình này tạo ra một hiệu ứng đặc biệt: mặc dù các tổ chức đảng địa phương chủ yếu tập trung vào lợi ích riêng của họ, nhưng điều đó lại góp phần củng cố liên minh ở cấp quốc gia của đảng. Đây là một đặc điểm nổi bật của hệ thống đảng phái.

6.4. TRANH LUẬN TRÊN TRUYỀN HÌNH

Cuộc bầu cử tổng thống năm 1988, cũng như các kỳ trước đó, diễn ra gay gắt và sôi động. Ứng cử viên tổng thống của Đảng Dân chủ, Michael Dukakis, và ứng cử viên của Đảng Cộng hòa, George W. Bush, liên tục tổ chức các bài phát biểu và hoạt động vận động tranh cử ở khắp nơi. Mỗi ngày đều có những diễn biến mới, như một cú hích nhằm thu hút cử tri. Những lập luận trong cương lĩnh tranh cử của họ đã được tôi trình bày ở phần trước (xem Chương 6, Bài 1: ‘Cuộc đua vào Nhà Trắng’). Tuy nhiên, điều thực sự quan trọng trong các chiến dịch như vậy không nằm ở việc cử tri hiểu rõ các cương lĩnh chính trị. Hoa Kỳ có một hệ thống truyền thông đại chúng phát triển đủ để bất kỳ ai cũng có thể tiếp cận và hiểu được quan điểm chính trị của các ứng viên. Mục tiêu cốt lõi của các hoạt động tranh cử là mở rộng ảnh hưởng, xây dựng hình ảnh, tạo kết nối cảm xúc với công chúng và gia tăng quyền lực. Ngày nay, cử tri ít quan tâm đến cương lĩnh chính trị mà chú trọng nhiều hơn đến tính cách,

năng lực và hình ảnh của các ứng viên tổng thống. Một giáo sư đại học từng nói với tôi rằng ông không thích Bush, và khi tôi hỏi lý do, ông đáp: ‘Khuôn mặt của Bush trông không đáng tin cậy; còn Dukakis thì có vẻ đáng tin hơn.’ Một tiêu chí như vậy thật đáng suy ngẫm.

Một điểm nhấn đáng chú ý trong cuộc bầu cử năm 1988 là cuộc tranh luận trực tiếp trên truyền hình giữa Bush và Dukakis vào tối ngày 25 tháng 9, kéo dài 90 phút và được phát sóng trực tiếp trên toàn quốc. Rất nhiều người quan tâm đến cuộc tranh luận này. Các giáo sư Khoa Khoa học Chính trị tại Đại học Iowa đã bàn luận về nó từ lâu – có lẽ do đặc thù chuyên môn của họ. Dĩ nhiên cũng có không ít người không mấy quan tâm. Sau đó, một số đoạn phim được phát lại trên truyền hình, và các phóng viên đã phỏng vấn một vài người đi đường, trong đó nhiều người cho biết họ không để ý và không theo dõi cuộc tranh luận. Chiều hôm đó, các giáo sư khoa Chính trị học tổ chức một buổi dã ngoại. Khi gần đến giờ phát sóng, mọi người lái xe về nhà để chuẩn bị theo dõi cuộc tranh luận.

Tôi đã theo dõi buổi truyền hình trực tiếp tại nhà của một vị giáo sư. Vợ ông, một kỹ thuật viên laser, cũng ngồi đó trong im lặng. Con trai ông, một học sinh tiểu học, dường như cũng rất hứng thú và theo dõi cuộc tranh luận cho đến cuối cùng, bắt đầu lúc 7 giờ tối. Trên sân khấu có hai bậc tranh luận đối diện nhau – một dành cho Bush và một dành cho Dukakis. Phía trước họ là bốn người dẫn chương trình truyền hình, đều là các nhà báo kỳ cựu, đảm nhận vai trò đặt câu hỏi. Phía sau là một khán phòng rộng lớn với vài trăm người tham dự. Trước bàn của các

nhà báo có đèn đỏ và đèn xanh để báo hiệu thời gian phát biểu. Các nhà báo quay lưng về phía khán giả, đối diện với các ứng viên. Trong khi các nhà báo ngồi, hai ứng cử viên nổi bật thì đứng.

Quy trình tranh luận diễn ra như sau: một nhà báo đặt câu hỏi cho một ứng viên, ứng viên trả lời, sau đó ứng viên còn lại sẽ đưa ra nhận xét – thực chất là phản biện. Cả hai bên đều nhận được số lượng câu hỏi tương đương.

Cuộc tranh luận, có thể nói, khá sôi nổi. Bush đã nói trong buổi tranh luận: “Tôi ước gì đây không phải là một buổi tối thân thiện như thế này.” Hai bên đã tranh luận về các vấn đề như thuế, thâm hụt ngân sách, giáo dục, ma túy, phá thai, vũ khí và quan hệ quốc tế. Nội dung chủ yếu là sự lặp lại các quan điểm mà họ đã từng phát biểu trước đó về những chủ đề này, nhưng vì là cuộc trao đổi trực tiếp nên xen lẫn nhiều sự nhanh trí và hài hước. Ngay từ đầu, Dukakis đã nói: ‘Nếu ông ta làm được điều đó, thì ông ấy chính là Joe Isuzu của nền chính trị Mỹ’ – ám chỉ Bush giống như một nhân vật quảng cáo trên TV chuyên bán thuốc cho chó, khiến khán giả bật cười. Ngay sau đó, Bush cũng đáp trả bằng một câu mỉa mai: ‘Câu trả lời này rõ như cảng Boston vậy.’ (“This answer is as clear as Boston Harbor” – chữ clear vừa có nghĩa là rõ ràng, thông suốt, vừa có nghĩa là sạch.) Boston là thủ phủ của bang Massachusetts, nơi bị ô nhiễm nặng, mà Dukakis đang là thống đốc – câu nói là một sự chơi chữ của ông Bush hàm ý rằng câu trả lời của Dukakis không hề rõ ràng. Cuộc tranh luận còn có nhiều màn công kích qua lại. Dukakis nói: ‘Tôi muốn đảm bảo rằng mình sẽ không bao giờ hợp tác với nhà độc tài Panama.’ Ám chỉ

Noriega, Bush đáp: ‘Tất cả bảy chính quyền trước đó đều từng hợp tác với Noriega, nhưng chính quyền Reagan–Bush đã đưa ông ta ra trước công lý.’ Dukakis lại mỉa mai: ‘Đối với nhiều người, ý nghĩ về Tổng thống Quayle thật đáng sợ.’ (Quayle là ứng viên phó tổng thống của Bush.) Bush đáp: ‘Ông ấy đã làm rất tốt công việc của mình.’ Dukakis nói tiếp: ‘Rõ ràng phó tổng thống đang nghi ngờ lòng yêu nước của tôi. Tôi yêu đất nước này, và tôi tin tưởng vào nó.’ Bush nói: ‘Tôi không nghi ngờ lòng yêu nước của ông, nhưng liệu chúng ta có thể đưa đất nước đi theo hướng cánh tả đến mức như vậy không?’

Ông thuộc cánh tả, còn xa hơn cả xu hướng chính của nước Mỹ.’

Toàn bộ cuộc tranh luận kéo dài 90 phút, với những tràng pháo tay và tiếng cười vang lên từng lúc từ khán giả.

Cả hai ứng viên đều mắc lỗi trong quá trình tranh luận do áp lực tâm lý. Bush từng nhầm lẫn gọi mình là “tổng thống” thay vì “phó tổng thống”. Dukakis cũng có một lần phát biểu sai, khiến khán giả bật cười. Bush, do quá tự tin, đã quên tên của một hệ thống phòng thủ giữa bài phát biểu và nói: “Chỉ có người làm bằng bằng mới không mắc sai lầm.” Sau đó, người điều phối chương trình đã tính sai thời gian và yêu cầu Bush ngừng phát biểu khi thời gian vẫn chưa hết. Bush phản ứng lại, và người điều phối nói: “Xin lỗi, tôi đã sai. Ông đã nói rằng ai cũng có thể mắc lỗi.”

Trong cuộc tranh luận, cả hai bên đều sử dụng chiến thuật ngôn ngữ một cách tinh tế. Bush thường xuyên gọi Dukakis là “thống đốc bang Massachusetts”, nhằm tạo ấn tượng rằng Dukakis chỉ là một “quan chức địa phương.”

Ngược lại, Dukakis tránh gọi Bush là “Phó Tổng thống”, mà thay vào đó dùng “ông Bush” hoặc “George” – một cách hạ thấp tầm vóc đối thủ. Những yếu tố như vậy có sức nặng tâm lý lớn hơn cả hình thức hay diện mạo bên ngoài trong các cuộc tranh luận, và phần lớn ảnh hưởng đến việc liệu ứng viên có thể chinh phục cử tri về mặt tâm lý hay không.

Bên cạnh đó, cả hai phía đều đặc biệt chú ý đến vấn đề hình ảnh. Các bình luận trên báo chí cho rằng cả hai ứng viên đều thành công trong việc điều chỉnh ngôn ngữ, giọng điệu và phong cách thể hiện. Với tư cách là các chính trị gia kỳ cựu, họ đều có khả năng diễn thuyết một cách tự nhiên và thuyết phục. Ở Hoa Kỳ, yêu cầu đầu tiên để trở thành một chính trị gia là phải có khả năng nói năng lưu loát. Trang phục cũng được chuẩn bị rất kỹ lưỡng. Frank Greer, cố vấn chiến dịch tranh cử của Dukakis, cho biết để đảm bảo hình ảnh trang nhã trên truyền hình, Dukakis đã mang theo nhiều áo sơ mi và cà vạt để chọn lựa. Dukakis mặc một bộ vest màu xanh xám, áo sơ mi trắng và cà vạt đỏ – giống như Bush. Quan niệm của người Mỹ là hình ảnh của chính trị gia không phải là vấn đề cá nhân, mà là vấn đề liệu công chúng có đặt niềm tin vào họ hay không. Do đó, họ đặc biệt coi trọng hình ảnh.

Sau cuộc tranh luận, có một làn sóng bình luận sôi nổi từ mọi tầng lớp xã hội. Một số người cho rằng Bush thắng, số khác lại nói Dukakis thắng. Phần lớn các nhận định mang nặng cảm xúc cá nhân – người ủng hộ ai thì cho rằng người đó đã thể hiện tốt. Các phóng viên đã phỏng vấn trực tiếp các thành viên trong đội ngũ tranh cử của

hai ứng viên, và tất cả đều khẳng định rằng ứng viên của mình đã làm tốt. NBC nhận định: “Thật khó để nói ai thắng, ai thua.” ABC cho rằng: “Cả hai đều thể hiện rất tốt, nhưng Dukakis nhỉnh hơn một chút, có lẽ ông ấy là người thắng.” CBS bình luận: “Không có gì mới. Nếu phải chọn người thắng, thì Dukakis hơi nhỉnh hơn.” Trong khi đó, CNN tuyên bố: “George Bush là người chiến thắng.” Đồng thời, một cuộc thăm dò ý kiến nhanh cũng được tiến hành ngay sau đó để xem ai ghi điểm cao hơn.

Ấn tượng của tôi là cả hai ứng viên thể hiện tương đối ngang bằng, tuy nhiên Bush tỏ ra lão luyện hơn, có kinh nghiệm trong chính trị quốc tế và sự hiểu biết sâu rộng về chính trị quốc gia. Dukakis có phần yếu hơn ở khía cạnh này, nhưng lại có lợi thế bởi kỳ vọng của công chúng đối với Bush rất cao – chỉ cần ông không bị Bush áp đảo là đã đủ tạo ấn tượng tích cực. Ông không cần phải vượt trội hoàn toàn để đạt được hiệu quả truyền thông.

Quy trình tranh luận như vậy rất thú vị và thể hiện mức độ cởi mở cao trong nền chính trị Mỹ. Cuộc bầu cử người đứng đầu cơ quan hành pháp cao nhất của quốc gia được đưa ra tranh luận công khai, biến nó thành một vấn đề mang tính cộng đồng thật sự, cho dù các ứng viên đều gắn bó chặt chẽ với các đảng phái mà người dân bình thường không có nhiều cơ hội tiếp cận trực tiếp. Tất nhiên, người dân hoàn toàn có thể gia nhập đảng và tình nguyện làm việc cho ứng viên – từ vận động tranh cử, gõ cửa nhà dân, quyên góp, v.v. – nhưng nếu muốn chiến thắng, họ buộc phải tham gia vào hoạt động quan hệ công chúng (PR).

Bản chất của hệ thống chính trị Hoa Kỳ thúc đẩy các

nhóm chính trị và đảng phái theo đuổi hình thức truyền thông đại chúng này, nếu không, họ sẽ không thể giành được chiến thắng trong bầu cử. Khi nói đến việc mở rộng tiếp cận công chúng, có hai động lực chính trong xã hội: một đến từ các đảng muốn chiến thắng, và một đến từ công chúng muốn được biết nhiều hơn. Ở nhiều xã hội, yêu cầu mở rộng tính minh bạch thường đến từ phía công chúng.

Sự dư dả về vật chất trong xã hội Mỹ khiến đa số người dân không còn quá quan tâm đến các nguyên lý chính trị trừu tượng hay chương trình hành động cụ thể. Thay vào đó, họ muốn có một sự hiểu biết mang tính cảm xúc về chính trị gia. Và chính hệ thống chính trị lại khuyến khích điều này. Bất kỳ ai muốn giành được chức vụ đều phải có được phiếu bầu, và nếu không có phiếu bầu, thì không còn gì để bàn. Sức mạnh của lá phiếu buộc các ứng viên phải công khai hình ảnh nhiều nhất có thể – họ đi vận động, thể hiện cử chỉ, xuất hiện trên truyền hình, tất cả đều vì lý do đó. Một phần lý do khiến Quayle gây lo ngại là vì ông quá trẻ và có vẻ thiếu kinh nghiệm. Với một số người, việc giao các vấn đề công cộng cho một người như vậy gây ra cảm giác bất an, và thực tế nhiều người cũng nghĩ như vậy. Thực ra, người Mỹ không hẳn quan tâm đến chính trị, mà quan tâm đến con người của ứng viên – điều này được gọi là “phi chính trị hóa chính trị” (depoliticization of politics).

Hình thức tranh luận này cũng giúp công chúng hiểu rõ hơn về các ứng viên. Trong một thời gian dài, công dân trưởng thành ở Mỹ đã có quyền bỏ phiếu, nhưng họ không thực sự biết người mà họ bầu là ai, có tính cách

như thế nào, năng lực ra sao, và đại diện cho điều gì – lá phiếu được bỏ ra, nhưng dân chủ thì chưa thực sự tồn tại. Một tiêu chí quan trọng của dân chủ là: sự lựa chọn có hiểu biết. Tất nhiên, điều này rất khó thực hiện triệt để, và ngay cả ở Hoa Kỳ cũng không phải lúc nào cũng đạt được 100%.

6.5. GIẤC MƠ CỦA MỘT NGHỊ SĨ QUỐC HỘI

Cuộc bầu cử các thành viên Hạ viện Hoa Kỳ được tổ chức đồng thời với cuộc bầu cử tổng thống. Vào Ngày Bầu cử (8 tháng 11 năm 1988), cử tri sẽ đồng thời bỏ phiếu bầu Tổng thống và các nghị sĩ Hạ viện, do đó chiến dịch tranh cử Quốc hội cũng diễn ra sôi động song song với cuộc bầu cử tổng thống. Tôi đã liên hệ với trụ sở Đảng Cộng hòa tại quận của thành phố Iowa và được nhân viên tại đây hỗ trợ nhiệt tình, cho phép tôi theo sát ứng viên Đảng Cộng hòa Don Redfern để quan sát quá trình vận động tranh cử của ông tại Iowa City.

Việc bầu cử Quốc hội Hoa Kỳ được tổ chức theo đơn vị bầu cử (district). Các khu vực này được phân chia dựa trên tổng dân số, và mỗi đơn vị bầu cử có dân số xấp xỉ bằng nhau. Mỗi khu vực bầu ra một thành viên Hạ viện, do đó mỗi nghị sĩ đại diện cho số dân tương đương nhau. Mỗi đơn vị bầu cử thường bao gồm một hoặc nhiều quận; ở các thành phố lớn, tình hình có thể khác biệt. Iowa là

một bang nông nghiệp với dân số ít, vì vậy phạm vi địa lý của các khu vực bầu cử thường rộng lớn hơn.

Cả hai đảng lớn đều có trụ sở chiến dịch tranh cử tại từng khu vực bầu cử. Thành phố Iowa thuộc Đơn vị bầu cử quốc hội số 3 (3rd Congressional District). Dưới cấp trụ sở khu vực là các trụ sở cấp quận. Trụ sở – được gọi là “headquarters” – thực tế chỉ là một không gian thuê, thường do cả hai đảng sử dụng, với một hoặc hai nhân viên làm việc tại chỗ. Trụ sở Đảng Cộng hòa tại Iowa City nằm trong một tòa nhà hai tầng, diện tích tương đối rộng rãi, có chỗ kê khoảng hai chục ghế để tổ chức các buổi diễn thuyết. Có khoảng hai đến ba nhân viên làm việc ở đây, trong đó một cô gái là nhân viên chính thức, còn lại là người tình nguyện. Trụ sở này có nhiệm vụ sắp xếp các hoạt động vận động tranh cử cho ứng viên của đảng trong phạm vi quận.

Một trong những hoạt động của ông Redfern là một buổi ăn tối riêng với các doanh nhân trong khu vực bầu cử. Các doanh nhân này là giới tinh hoa địa phương, hay còn gọi là “gentry” (tầng lớp trung thượng lưu). Họ có một câu lạc bộ riêng để tổ chức các hoạt động của mình. Mỗi sáng thứ Ba, họ gặp nhau để ăn sáng – thường là để trao đổi thông tin, bàn chuyện làm ăn và mời khách đến phát biểu. Đây là nhóm có ảnh hưởng chính trị tại địa phương. Nếu ai đó muốn giành chiến thắng trong một cuộc bầu cử địa phương, người đó trước tiên phải giành được sự ủng hộ của nhóm quyền lực này.

Bữa sáng bắt đầu lúc 7 giờ sáng, và sau vài phút ăn uống, ông Redfern đã có một bài phát biểu trình bày quan điểm của mình về các vấn đề đối nội và đối ngoại

của Hoa Kỳ – về cơ bản là những nội dung ông thường xuyên trình bày. Là một ứng viên của Đảng Cộng hòa, nhiều quan điểm của ông tương đồng với ứng viên tổng thống Đảng Cộng hòa, George W. Bush. Sau phần phát biểu, những người tham dự bữa sáng đã đặt câu hỏi và Redfern trả lời tất cả. Sau đó, các doanh nhân tổ chức một trò chơi bằng cách phát cho mỗi người một tờ giấy nhỏ để thực hiện một cuộc bỏ phiếu thử. Kết quả là có 18 phiếu cho Bush và 2 phiếu cho Dukakis. Tất nhiên, vì Redfern là ứng viên Đảng Cộng hòa nên kết quả như vậy là dễ hiểu; nếu một ứng viên Đảng Dân chủ phát biểu, có lẽ kết quả sẽ hoàn toàn khác. Gần 8 giờ, các doanh nhân lần lượt rời khỏi phòng; đến đúng 8 giờ chỉ còn lại bốn người. Buổi ăn sáng kết thúc.

Các doanh nhân trong khu vực có một tổ chức riêng, và bất kỳ ai muốn thắng cử đều khó có thể làm được điều đó nếu không huy động được sự ủng hộ của nhóm này.

Việc làm ứng cử viên thật sự rất vất vả. Họ phải chạy đôn chạy đáo suốt cả ngày với nhiều công việc. Vào buổi trưa, Redfern lái xe 250 dặm đến Iowa City để tham dự một sự kiện vào buổi chiều.

Hoạt động đầu tiên trong lịch trình là chuyến thăm Bệnh viện Giảng dạy thuộc Đại học Iowa. Đây là một cơ sở y tế có trang thiết bị hiện đại và đội ngũ chuyên môn cao, nổi tiếng trên toàn quốc. Redfern tự mình lái xe đến bệnh viện, tôi ngồi cùng xe với ông và một giáo sư người Mỹ. Khi đến nơi, chúng tôi được dẫn đến một phòng họp với khoảng 16 đến 18 người, trong đó có 5 người đi cùng Redfern (bao gồm cả chúng tôi), 7 người là phóng viên, còn lại là đại diện phía bệnh viện. Dù số lượng người

tham dự khá ít, Redfern dường như không bận tâm. Ông vẫn trình bày sôi nổi về quan điểm cơ bản của mình đối với các chính sách đối nội và đối ngoại của Hoa Kỳ, sau đó mở phần hỏi – đáp, rồi kết thúc.

Sau đó, ông dành khoảng 20 phút để lần lượt trả lời câu hỏi từ từng phóng viên có mặt. Mỗi người đều có cơ hội đặt một vài câu hỏi.

Vì vậy, số lượng người tham dự không quan trọng bằng việc hàng nghìn người biết đến ứng viên thông qua báo chí, truyền hình và đài phát thanh. Tại Hoa Kỳ, điều khó khăn nhất là tìm được khán giả. Ngay cả các giáo sư khi đến giảng bài tại các trường đại học cũng gặp khó khăn trong việc thu hút người nghe. Một ứng viên Quốc hội dường như không có nhiều sức hút. Đây là một hiện tượng rất đáng chú ý trong nền chính trị Mỹ: bất kỳ ai muốn bước chân vào chính trường đều phải chủ động tìm đến cử tri, chứ không phải ngược lại.

Rời bệnh viện, Redfern tiếp tục di chuyển đến khu ký túc xá sinh viên, nơi ông dự kiến sẽ gặp gỡ sinh viên. Hoạt động chính của ông tại đây là đứng trước cửa nhà ăn sinh viên, bắt tay và chào hỏi xã giao. Ông đứng ở lối vào một lúc, gặp sinh viên và nói: “Chào bạn, tôi là Don Redfern, ứng viên nghị sỹ cho Quốc hội.” Sau đó, ông hỏi sinh viên có đi bầu cử không, hoặc một số câu hỏi tương tự, thuần túy nhằm mục đích tạo dựng quan hệ. Đây là một công việc cực kỳ khó khăn, và sinh viên dường như không mấy quan tâm; họ thường chỉ chào lại đơn giản rồi bước đi, ít ai sẵn lòng trò chuyện thêm, thậm chí có người tỏ ra lạnh nhạt. Tôi quan sát xung quanh và nhận ra rằng việc trở thành ứng viên nghị sỹ cho Quốc hội quả

thật không dễ dàng. Không có ai phía trước hay phía sau, chỉ có ba người: ông Redfern, trợ lý của ông và tôi. Đây chính là chính trường Hoa Kỳ.

Đối thủ của ông là David Nagel (Đảng Dân chủ), hiện là đương kim nghị sĩ và đang tái tranh cử. Nagel cũng đã từng đến trường đại học nhiều lần để diễn thuyết và tham gia các hoạt động khác. Redfern dường như không mấy hứng thú với sự kiện này, chỉ thực hiện một lúc rồi nói với trợ lý bằng giọng chán nản: “Đi thôi! Tôi không cảm thấy ổn.” Và thế là kết thúc hoạt động tại đó.

Điểm dừng tiếp theo là một tòa nhà ký túc xá khác mang tên “Mayflower”. Trung tâm PEN Quốc tế – một tổ chức nổi tiếng tại Trung Quốc – cũng đặt văn phòng tại đây. Chúng tôi tự lái xe đến, được một nữ sinh viên đón tiếp và dẫn vào một phòng họp, nơi có khoảng hai mươi sinh viên đang chờ. Redfern trình bày trong vòng 40 phút, chủ yếu về quan điểm của ông đối với các vấn đề đối nội và đối ngoại, trong đó nhấn mạnh đến giáo dục. Sau bài nói chuyện, sinh viên đặt câu hỏi về an sinh xã hội, giáo dục và một số vấn đề khác. Tổng thời gian diễn ra khoảng một giờ. Tuy nhiên, lượng người tham gia không nhiều. Bên ngoài phòng họp là khu sinh hoạt chung của sinh viên, nơi một số người đang chơi điện tử, bi-da, bóng bàn hoặc xem truyền hình. Không ai trong số đó tỏ ra quan tâm đến bài phát biểu của một ứng viên nghị sĩ Quốc hội mà chỉ lo làm việc riêng của mình.

Đó là hoạt động cuối cùng trong ngày. Redfern lái xe đưa tôi trở về trường đại học. Trên đường đi, chúng tôi thảo luận về quy trình trở thành ứng viên nghị sĩ Quốc hội. Ứng viên nghị sĩ Quốc hội được bầu cử bởi cử tri

trong khu vực bầu cử của họ. Bất kỳ ai cảm thấy mình có đủ năng lực đều có thể ra tranh cử, miễn là nhận được sự ủng hộ ban đầu của một số lượng cử tri nhất định. Đầu tiên, họ phải vượt qua cuộc bầu cử sơ bộ – diễn ra giữa các ứng viên cùng đảng. Redfern đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử sơ bộ, trở thành ứng viên chính thức của Đảng Cộng hòa.

Đảng Cộng hòa đã hỗ trợ cho chiến dịch tranh cử của ông, bao gồm khoản tài trợ theo quy định của pháp luật cùng các hỗ trợ khác. Ông cho rằng sự hỗ trợ từ đảng là vô cùng quan trọng, nếu không có, chiến dịch của ông sẽ rất khó giành thắng lợi. Trên thực tế, trong chính trị Hoa Kỳ, sự cạnh tranh thực sự diễn ra trong vòng bầu cử sơ bộ. Tuy nhiên, chính các vòng sơ bộ của hai đảng lớn đã loại trừ những người ngoài cuộc. Sau khi kết thúc bầu cử sơ bộ, chỉ còn lại hai ứng viên đại diện cho hai đảng lớn – và cuộc bầu cử trở thành một cuộc đối đầu giữa họ.

Hệ thống hai đảng tại Hoa Kỳ có hiệu quả trong việc làm cho các ứng cử viên trở nên “trong sạch”, điều mà bản thân chính phủ không thể đảm bảo. Nhờ có sự cạnh tranh giữa các đảng phái, xã hội có thể chấp nhận những ý kiến bất đồng mà không dẫn đến chia rẽ nội bộ. Những người bất đồng quan điểm sẽ bị loại bỏ thông qua bầu cử, và thường không mang nhiều oán hận hay bất mãn. Cơ chế này dường như góp phần tích cực vào hiệu quả quản lý xã hội.

Một điểm đáng lưu ý khác là các cuộc bầu cử “cấp cao” như bầu cử nghị sỹ Quốc hội lại không quá thu hút hay truyền cảm hứng; phần lớn người dân có vẻ thờ ơ. Đây là một điều kiện quan trọng – dù không lý tưởng – của nền dân chủ. Nền dân chủ sẽ không thể vận hành một cách

trưởng thành nếu mọi công dân đều có mối quan tâm mãnh liệt đến chính trị. Người ta từng nói rằng, kẻ thù lớn nhất của dân chủ, có lẽ không phải là chế độ chuyên chế, mà chính là bản thân dân chủ. Ở Hoa Kỳ, chính trị hiếm khi tác động trực tiếp đến đời sống hàng ngày của cử tri, ngoại trừ một vài vấn đề như thuế, vì vậy không khó để lý giải sự thờ ơ của công chúng.

Tình trạng này buộc mỗi ứng cử viên phải nỗ lực tối đa: đi lại nhiều, phát biểu trước công chúng, tổ chức vận động để được cử tri biết đến. Chính cơ chế này khiến hai đảng buộc phải giới thiệu các ứng viên có chất lượng – xét về ngoại hình, nhân cách, khả năng diễn đạt, kiến thức, mạng lưới quan hệ và kỹ năng giao tiếp xã hội – tất cả đều cần đạt tiêu chuẩn để có thể “lên sân khấu”. Nếu không, họ sẽ không thể thu hút được lá phiếu.

Lấy Redfern làm ví dụ: ông là một luật sư, có kinh nghiệm, ngoại hình ưa nhìn, ăn nói lưu loát, có óc hài hước và kỹ năng giao tiếp tốt. Đối thủ của ông, Nagel, có lẽ cũng sở hữu những phẩm chất tương tự. Hệ thống bầu cử kết hợp với hệ thống đảng phái đã góp phần tạo ra những ứng viên có chất lượng. Nếu thiếu một trong hai yếu tố này, kết quả có thể trở nên phi lý.

Chiến dịch tranh cử của Redfern được chính ông tổ chức, với rất ít người hỗ trợ. Ông tập trung nói về những vấn đề cụ thể mà cử tri quan tâm – không phải vì cá nhân ông muốn nói, mà do áp lực từ cơ chế bầu cử buộc ông phải làm vậy. Dĩ nhiên, bên cạnh đó còn có một lực lượng quan trọng hơn: chính là các đảng chính trị. Đối với người dân bình thường không có nền tảng đảng phái, việc giành chiến thắng trong cuộc bầu cử gần như là bất khả thi.

6.6. NGÀY BẦU CỬ

Ngày 9 tháng 11 là Ngày Bầu cử trong năm bầu cử 1988 – đánh dấu sự kết thúc của gần một năm vận động tranh cử sôi nổi, khi cử tri đi bỏ phiếu để lựa chọn tổng thống, các thành viên Hạ viện, một số thượng nghị sĩ và thống đốc bang. Các cuộc bầu cử khác, bao gồm cả một số chức vụ cấp quận, cũng được tổ chức trong cùng một ngày, nhằm tránh việc phải tổ chức nhiều cuộc bầu cử riêng lẻ, tiết kiệm thời gian và nguồn lực.

Trước ngày bầu cử, mỗi cử tri đều bắt buộc phải đăng ký. Nếu không đăng ký trong thời gian quy định trước cuộc bầu cử, người dân sẽ không đủ điều kiện để bỏ phiếu. Việc đăng ký có thể cho biết hoặc không cho biết cử tri thuộc đảng nào – Cộng hòa hay Dân chủ. Cuộc bầu cử được quản lý bởi một cơ quan chuyên trách thuộc chính quyền quận, nơi danh sách toàn bộ cử tri được nhập vào hệ thống máy tính và phân chia theo các đơn vị bầu cử nhỏ hơn (precincts). Các dữ liệu bao gồm tên cử tri, số an sinh xã hội, địa chỉ, v.v.

Các chiến dịch tranh cử bắt đầu vận động cử tri đăng ký từ rất sớm. Tại các trường học, sinh viên ủng hộ đảng thường dựng các gian đăng ký và khuyến khích sinh viên ghi danh. Dĩ nhiên, cử tri cũng có thể đăng ký tại trụ sở đảng hoặc tại cơ quan bầu cử địa phương.

Mỗi trụ sở đảng đều có danh sách cử tri đã đăng ký theo đảng. Khi ngày bầu cử đến gần, các trụ sở này bắt đầu xử lý danh sách, yêu cầu các nhân viên và tình nguyện viên liên hệ với cử tri của đảng mình. Trước đây, họ đến tận nhà từng người, nhưng hiện nay chủ yếu liên lạc qua điện thoại. Các tình nguyện viên cũng bắt đầu các hoạt động như phân phát tài liệu tuyên truyền, tờ rơi vận động.

Vào Ngày Bầu cử, các điểm bỏ phiếu được thiết lập tại từng đơn vị bầu cử. Cử tri tự lái xe đến điểm bỏ phiếu, và tôi đã quan sát tại một điểm như vậy. Số lượng cử tri đến khá đông, và dường như họ đều có ý thức trách nhiệm. Không thể có chuyện lái xe mười phút, xếp hàng rồi bỏ phiếu mà không có một nhận thức nào đang chi phối hành động đó. Chính nhận thức này tạo nên một điều kiện quan trọng giúp hệ thống chính trị Mỹ duy trì ổn định suốt hơn hai trăm năm. Nếu người dân không quan tâm đến bầu cử – tức không quan tâm đến việc duy trì thể chế – thì thể chế đó khó có thể tồn tại.

Dĩ nhiên, sự phát triển về điều kiện vật chất cũng là một yếu tố thuận lợi cho sự tham gia của công dân. Hầu hết các gia đình đều sở hữu xe hơi, việc đi lại – đặc biệt là ở nông thôn – trở nên dễ dàng hơn nhiều.

Tuy nhiên, so với một số quốc gia Tây Âu, quá trình bầu cử ở Hoa Kỳ vẫn còn những bất tiện nhất định, chẳng hạn như yêu cầu đăng ký trước, không có ngày nghỉ công

cộng cho ngày bầu cử, hay các giới hạn về thời gian cử trú. Tỷ lệ cử tri đi bầu thấp thường được cho là có liên quan đến những yếu tố này.

Tại điểm bỏ phiếu, cử tri điền vào một mẫu đơn nhỏ với các thông tin cá nhân như họ tên, địa chỉ và số an sinh xã hội. Sau đó, mẫu đơn này được chuyển đến một nhân viên khác, người sẽ tìm thông tin đăng ký của cử tri trong danh sách đã được nhập sẵn bằng máy tính. Cử tri sẽ ký tên để xác nhận rằng mình đã đến bỏ phiếu, rồi tiếp tục đến gặp một nhân viên thứ ba để nhận phiếu bầu.

Phiếu bầu là một dải giấy dài khoảng 40 cm và rộng 15 cm (kích thước và hình thức phiếu bầu có thể khác nhau giữa các bang). Trên phiếu có in tên các ứng cử viên, với cột đầu tiên dành cho đảng Dân chủ hoặc Cộng hòa. Nếu cử tri muốn bỏ phiếu cho toàn bộ các ứng viên của một đảng, chỉ cần đánh dấu vào ô tương ứng sau tên đảng Dân chủ hoặc Cộng hòa, biểu thị sự ủng hộ cho tất cả các ứng cử viên của đảng đó. Nếu muốn lựa chọn cụ thể từng người, cử tri có thể đánh dấu từng tên ứng cử viên phía dưới, bao gồm các ứng viên tổng thống của một số đảng nhỏ, thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ, quan chức cấp quận, v.v. Cử tri có thể thực hiện lựa chọn phân tách – nghĩa là bầu cho ứng viên thuộc cả hai đảng trên cùng một phiếu bầu. Sự lựa chọn phân tách này đã phản ánh rõ trong kết quả của cuộc bầu cử năm đó: đảng Cộng hòa giành chiến thắng ở cuộc đua vào Nhà Trắng, trong khi đảng Dân chủ lại thắng thế ở phần lớn các ghế trong Hạ viện. Mặc dù từng ghế đơn lẻ có thể nhỏ hơn “ngai vàng” tổng thống, nhưng sức mạnh cộng gộp từ các ghế này không thể xem nhẹ.

Sau khi điền xong phiếu bầu, cử tri đặt phiếu vào một bìa che rồi bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu này được trang bị bộ đếm tự động để đếm số lượng phiếu bầu. Khi điểm bỏ phiếu đóng cửa lúc 9 giờ tối (thường là vào thứ Bảy), tất cả phiếu được chuyển đến văn phòng chính quyền quận phụ trách bầu cử để tiến hành kiểm phiếu. Quá trình kiểm phiếu được thực hiện bằng hệ thống máy tính. Bắt đầu từ 9 giờ tối, các đài truyền hình bắt đầu phát sóng kết quả kiểm phiếu từ các quận đến khán giả trên toàn quốc.

Vào ngày bầu cử, nhiều điểm bỏ phiếu được vận hành bởi các tình nguyện viên. Tại điểm bỏ phiếu cũng có những “quy định của điểm bỏ phiếu” như cấm vận động tranh cử và không được cho người khác xem phiếu bầu, các quy định này được dán công khai trên tường để mọi người biết.

Vậy nhiệm vụ chính thức của trụ sở mỗi đảng vào ngày bầu cử là gì? Những người hoạt động tại trụ sở các đảng không được phép đến điểm bỏ phiếu để vận động tranh cử, nhưng mỗi đảng đều cử người đến giám sát quá trình bỏ phiếu tại từng điểm bầu cử. Họ đều có danh sách cử tri đã đăng ký. Khi một cử tri đến đăng ký, nhân viên tại điểm bỏ phiếu sẽ thông báo, và người giám sát của đảng sẽ đánh dấu vào danh sách của mình. Việc này có hai chức năng: thứ nhất là giám sát, nhằm ngăn chặn hành vi bỏ phiếu hai lần; mỗi đảng phải đảm bảo rằng các cử tri của đảng đối lập không gian lận. Thứ hai là để xác định liệu toàn bộ cử tri thuộc đảng của mình đã đi bầu chưa. Nếu có người chưa đi bầu, họ sẽ gọi điện để thăm hỏi, và nếu cử tri gặp khó khăn, trụ sở đảng sẽ tìm cách hỗ trợ,

chẳng hạn như giúp trông trẻ. Việc này được gọi là “vận động đi bầu”.

Trong vấn đề ngăn chặn gian lận, người Mỹ thường cảnh giác với người khác và không dễ dàng khoan dung. Từ giai đoạn bầu cử sơ bộ ở cấp cơ sở, các biện pháp phòng ngừa đã được áp dụng, ví dụ như tổ chức bầu cử sơ bộ của hai đảng vào cùng một thời điểm để ngăn một người tham gia cả hai. Ngoài ra, vào ngày bầu cử cũng có các quan sát viên được cử đến từng điểm bỏ phiếu.

Việc kiểm phiếu bắt đầu sau 9 giờ tối. Do Hoa Kỳ nằm trong nhiều múi giờ khác nhau, các bang miền Đông bắt đầu kiểm phiếu trước, và các đài truyền hình ngay lập tức công bố dần dần kết quả, số phiếu thay đổi theo từng bang, vì vậy khán giả có thể theo dõi kết quả một cách rõ ràng theo thời gian thực. Kết quả của cuộc bầu cử tổng thống được quyết định vào khoảng 11 giờ đêm theo giờ Trung tâm, và George H. W. Bush được tuyên bố đắc cử. Khi đó, các bang miền Tây như California mới vừa hoàn tất bỏ phiếu và đang bắt đầu kiểm phiếu, điều này khiến cư dân miền Tây cảm thấy không công bằng. Vì khi ý kiến của họ chưa được phản ánh thì kết quả đã được công bố, khiến cho phiếu bầu của họ dường như trở nên vô nghĩa. Đây là một trong những điểm yếu lớn của hệ thống bầu cử Hoa Kỳ, và đã có đề xuất lập pháp yêu cầu toàn quốc thống nhất thời gian đóng cửa các điểm bỏ phiếu.

Dĩ nhiên, điều này chỉ đúng khi kết quả ở các bang miền Đông và Trung tâm đã quá rõ ràng. Nếu kết quả ở các khu vực này chưa rõ ràng, phiếu bầu ở miền Tây có thể mang tính quyết định, đặc biệt là ở bang California vì đây là bang có số lượng đại cử tri lớn và ảnh hưởng rất mạnh.

Bầu cử tổng thống, ở một mức độ nào đó, có thể nói là khá phức tạp. Hoa Kỳ áp dụng hệ thống Đại cử tri đoàn. Mỗi bang được phân bổ một số đại cử tri nhất định: các bang lớn có nhiều đại cử tri hơn, các bang nhỏ có ít hơn. Số phiếu phổ thông không tác động trực tiếp đến kết quả bầu cử tổng thống mà chỉ ảnh hưởng đến hướng đi của phiếu đại cử tri trong từng bang. Nếu đảng Cộng hòa giành đa số phiếu tại một bang, dù chỉ hơn một phiếu, thì toàn bộ số đại cử tri của bang đó sẽ thuộc về đảng Cộng hòa. Điều này có nghĩa là tất cả phiếu bầu cho đảng Dân chủ trong bang đó sẽ trở nên vô nghĩa.

Từ kết quả cuối cùng, Bush giành được 47 triệu phiếu phổ thông, chiếm 54% tổng số phiếu, trong khi Dukakis nhận được 41 triệu phiếu, chiếm 46%, chênh lệch không lớn. Tuy nhiên, khi nhìn vào số phiếu đại cử tri, sự chênh lệch lại rất rõ rệt: Bush nhận được 426 phiếu (chiếm 79%), còn Dukakis chỉ được 112 phiếu (chiếm 21%). Bầu cử là dựa trên nguyên tắc đa số – chỉ cần hơn một phiếu là chiếm đa số, phần còn lại trở thành thiểu số. Tình thế tiến thoái lưỡng nan chính trị này vẫn chưa có giải pháp rõ ràng. Liệu 10 triệu người phải phục tùng 10 triệu cộng một người? Tuy nhiên, nếu lựa chọn dân chủ, thì phải chấp nhận thực tế này. Lần này phe thiểu số thất bại, nhưng lần sau họ sẽ đấu tranh để giành thêm một phiếu – hoặc nhiều hơn.

Sau khi kết quả bầu cử được công bố, cả hai ứng cử viên tổng thống đều có bài phát biểu. Dukakis nói: “Tôi vừa gọi điện cho Phó Tổng thống Bush để chúc mừng ông ấy đã chiến thắng.” Bush thì phát biểu: “Tôi nhận được cuộc gọi từ Thống đốc Dukakis cách đây vài phút, và đó là một cuộc gọi chân thành, điều này thể hiện một truyền thống tuyệt

vời trong nền chính trị Hoa Kỳ. Với những cử tri không bầu cho tôi, tôi vẫn muốn trở thành tổng thống của các bạn.” Cả hai phía đều cảm ơn những người tại trụ sở vận động tranh cử của mình, gia đình và các ứng cử viên liên danh. Ứng cử viên thua cuộc cùng những người ủng hộ cũng thừa nhận đối phương là tổng thống và không có ý định tranh chấp kết quả hay làm gián đoạn tiến trình chuyển giao.

Mức độ mà hệ thống này vận hành một cách trật tự thể hiện rõ qua sự việc này. Mặc dù toàn bộ cơ chế lựa chọn ứng cử viên tổng thống không hoàn toàn do quần chúng kiểm soát mà nằm trong tay các đảng phái, nhưng kết quả cuối cùng vẫn là kết quả thực chất. Đảng thua không thể nói rằng họ không chấp nhận hiện thực này, hay rằng họ có kế hoạch khác. Dù có ai đó muốn làm vậy, e rằng cũng sẽ không có ai hưởng ứng.

Nói một cách tổng quát, một hệ thống trưởng thành sẽ có đặc điểm là toàn xã hội tin rằng mọi kết quả do quy trình của hệ thống tạo ra không thể được giải quyết bằng những phương tiện ngoài quy trình, mà chỉ có thể được giải quyết thông qua chính quy trình đó. Nếu muốn thay đổi kết quả, cần phải bắt đầu lại từ đầu, và thời điểm bắt đầu lại được quy định bởi pháp luật. Người dân tin vào quy trình, không phải để trói buộc bản thân, mà là để phòng ngừa người khác. Bởi quy trình có thể được một số người sử dụng để gây bất lợi cho người khác, và ngược lại, người khác cũng có thể sử dụng quy trình để gây bất lợi cho họ. Tính trưởng thành của hệ thống nằm ở chỗ tâm lý và nhận thức như vậy được duy trì liên tục, và xã hội đã cung cấp các điều kiện đủ để đảm bảo sự hình thành và tồn tại của hệ thống.

6.6. NGÀY BẦU CỬ

Ngày 9 tháng 11 là Ngày Bầu cử trong năm bầu cử 1988 – đánh dấu sự kết thúc của gần một năm vận động tranh cử sôi nổi, khi cử tri đi bỏ phiếu để lựa chọn tổng thống, các thành viên Hạ viện, một số thượng nghị sĩ và thống đốc bang. Các cuộc bầu cử khác, bao gồm cả một số chức vụ cấp quận, cũng được tổ chức trong cùng một ngày, nhằm tránh việc phải tổ chức nhiều cuộc bầu cử riêng lẻ, tiết kiệm thời gian và nguồn lực.

Trước ngày bầu cử, mỗi cử tri đều bắt buộc phải đăng ký. Nếu không đăng ký trong thời gian quy định trước cuộc bầu cử, người dân sẽ không đủ điều kiện để bỏ phiếu. Việc đăng ký có thể cho biết hoặc không cho biết cử tri thuộc đảng nào – Cộng hòa hay Dân chủ. Cuộc bầu cử được quản lý bởi một cơ quan chuyên trách thuộc chính quyền quận, nơi danh sách toàn bộ cử tri được nhập vào hệ thống máy tính và phân chia theo các đơn vị bầu cử nhỏ hơn (precincts). Các dữ liệu bao gồm tên cử tri, số an sinh xã hội, địa chỉ, v.v.

Các chiến dịch tranh cử bắt đầu vận động cử tri đăng ký từ rất sớm. Tại các trường học, sinh viên ủng hộ đảng thường dựng các gian đăng ký và khuyến khích sinh viên ghi danh. Dĩ nhiên, cử tri cũng có thể đăng ký tại trụ sở đảng hoặc tại cơ quan bầu cử địa phương.

Mỗi trụ sở đảng đều có danh sách cử tri đã đăng ký theo đảng. Khi ngày bầu cử đến gần, các trụ sở này bắt đầu xử lý danh sách, yêu cầu các nhân viên và tình nguyện viên liên hệ với cử tri của đảng mình. Trước đây, họ đến tận nhà từng người, nhưng hiện nay chủ yếu liên lạc qua điện thoại. Các tình nguyện viên cũng bắt đầu các hoạt động như phân phát tài liệu tuyên truyền, tờ rơi vận động.

Vào Ngày Bầu cử, các điểm bỏ phiếu được thiết lập tại từng đơn vị bầu cử. Cử tri tự lái xe đến điểm bỏ phiếu, và tôi đã quan sát tại một điểm như vậy. Số lượng cử tri đến khá đông, và dường như họ đều có ý thức trách nhiệm. Không thể có chuyện lái xe mười phút, xếp hàng rồi bỏ phiếu mà không có một nhận thức nào đang chi phối hành động đó. Chính nhận thức này tạo nên một điều kiện quan trọng giúp hệ thống chính trị Mỹ duy trì ổn định suốt hơn hai trăm năm. Nếu người dân không quan tâm đến bầu cử – tức không quan tâm đến việc duy trì thể chế – thì thể chế đó khó có thể tồn tại.

Dĩ nhiên, sự phát triển về điều kiện vật chất cũng là một yếu tố thuận lợi cho sự tham gia của công dân. Hầu hết các gia đình đều sở hữu xe hơi, việc đi lại – đặc biệt là ở nông thôn – trở nên dễ dàng hơn nhiều.

Tuy nhiên, so với một số quốc gia Tây Âu, quá trình bầu cử ở Hoa Kỳ vẫn còn những bất tiện nhất định, chẳng hạn như yêu cầu đăng ký trước, không có ngày nghỉ công

cộng cho ngày bầu cử, hay các giới hạn về thời gian cử trú. Tỷ lệ cử tri đi bầu thấp thường được cho là có liên quan đến những yếu tố này.

Tại điểm bỏ phiếu, cử tri điền vào một mẫu đơn nhỏ với các thông tin cá nhân như họ tên, địa chỉ và số an sinh xã hội. Sau đó, mẫu đơn này được chuyển đến một nhân viên khác, người sẽ tìm thông tin đăng ký của cử tri trong danh sách đã được nhập sẵn bằng máy tính. Cử tri sẽ ký tên để xác nhận rằng mình đã đến bỏ phiếu, rồi tiếp tục đến gặp một nhân viên thứ ba để nhận phiếu bầu.

Phiếu bầu là một dải giấy dài khoảng 40 cm và rộng 15 cm (kích thước và hình thức phiếu bầu có thể khác nhau giữa các bang). Trên phiếu có in tên các ứng cử viên, với cột đầu tiên dành cho đảng Dân chủ hoặc Cộng hòa. Nếu cử tri muốn bỏ phiếu cho toàn bộ các ứng viên của một đảng, chỉ cần đánh dấu vào ô tương ứng sau tên đảng Dân chủ hoặc Cộng hòa, biểu thị sự ủng hộ cho tất cả các ứng cử viên của đảng đó. Nếu muốn lựa chọn cụ thể từng người, cử tri có thể đánh dấu từng tên ứng cử viên phía dưới, bao gồm các ứng viên tổng thống của một số đảng nhỏ, thượng nghị sĩ, hạ nghị sĩ, quan chức cấp quận, v.v. Cử tri có thể thực hiện lựa chọn phân tách – nghĩa là bầu cho ứng viên thuộc cả hai đảng trên cùng một phiếu bầu. Sự lựa chọn phân tách này đã phản ánh rõ trong kết quả của cuộc bầu cử năm đó: đảng Cộng hòa giành chiến thắng ở cuộc đua vào Nhà Trắng, trong khi đảng Dân chủ lại thắng thế ở phần lớn các ghế trong Hạ viện. Mặc dù từng ghế đơn lẻ có thể nhỏ hơn “ngai vàng” tổng thống, nhưng sức mạnh cộng gộp từ các ghế này không thể xem nhẹ.

Sau khi điền xong phiếu bầu, cử tri đặt phiếu vào một bìa che rồi bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu này được trang bị bộ đếm tự động để đếm số lượng phiếu bầu. Khi điểm bỏ phiếu đóng cửa lúc 9 giờ tối (thường là vào thứ Bảy), tất cả phiếu được chuyển đến văn phòng chính quyền quận phụ trách bầu cử để tiến hành kiểm phiếu. Quá trình kiểm phiếu được thực hiện bằng hệ thống máy tính. Bắt đầu từ 9 giờ tối, các đài truyền hình bắt đầu phát sóng kết quả kiểm phiếu từ các quận đến khán giả trên toàn quốc.

Vào ngày bầu cử, nhiều điểm bỏ phiếu được vận hành bởi các tình nguyện viên. Tại điểm bỏ phiếu cũng có những “quy định của điểm bỏ phiếu” như cấm vận động tranh cử và không được cho người khác xem phiếu bầu, các quy định này được dán công khai trên tường để mọi người biết.

Vậy nhiệm vụ chính thức của trụ sở mỗi đảng vào ngày bầu cử là gì? Những người hoạt động tại trụ sở các đảng không được phép đến điểm bỏ phiếu để vận động tranh cử, nhưng mỗi đảng đều cử người đến giám sát quá trình bỏ phiếu tại từng điểm bầu cử. Họ đều có danh sách cử tri đã đăng ký. Khi một cử tri đến đăng ký, nhân viên tại điểm bỏ phiếu sẽ thông báo, và người giám sát của đảng sẽ đánh dấu vào danh sách của mình. Việc này có hai chức năng: thứ nhất là giám sát, nhằm ngăn chặn hành vi bỏ phiếu hai lần; mỗi đảng phải đảm bảo rằng các cử tri của đảng đối lập không gian lận. Thứ hai là để xác định liệu toàn bộ cử tri thuộc đảng của mình đã đi bầu chưa. Nếu có người chưa đi bầu, họ sẽ gọi điện để thăm hỏi, và nếu cử tri gặp khó khăn, trụ sở đảng sẽ tìm cách hỗ trợ,

chẳng hạn như giúp trông trẻ. Việc này được gọi là “vận động đi bầu”.

Trong vấn đề ngăn chặn gian lận, người Mỹ thường cảnh giác với người khác và không dễ dàng khoan dung. Từ giai đoạn bầu cử sơ bộ ở cấp cơ sở, các biện pháp phòng ngừa đã được áp dụng, ví dụ như tổ chức bầu cử sơ bộ của hai đảng vào cùng một thời điểm để ngăn một người tham gia cả hai. Ngoài ra, vào ngày bầu cử cũng có các quan sát viên được cử đến từng điểm bỏ phiếu.

Việc kiểm phiếu bắt đầu sau 9 giờ tối. Do Hoa Kỳ nằm trong nhiều múi giờ khác nhau, các bang miền Đông bắt đầu kiểm phiếu trước, và các đài truyền hình ngay lập tức công bố dần dần kết quả, số phiếu thay đổi theo từng bang, vì vậy khán giả có thể theo dõi kết quả một cách rõ ràng theo thời gian thực. Kết quả của cuộc bầu cử tổng thống được quyết định vào khoảng 11 giờ đêm theo giờ Trung tâm, và George H. W. Bush được tuyên bố đắc cử. Khi đó, các bang miền Tây như California mới vừa hoàn tất bỏ phiếu và đang bắt đầu kiểm phiếu, điều này khiến cư dân miền Tây cảm thấy không công bằng. Vì khi ý kiến của họ chưa được phản ánh thì kết quả đã được công bố, khiến cho phiếu bầu của họ dường như trở nên vô nghĩa. Đây là một trong những điểm yếu lớn của hệ thống bầu cử Hoa Kỳ, và đã có đề xuất lập pháp yêu cầu toàn quốc thống nhất thời gian đóng cửa các điểm bỏ phiếu.

Dĩ nhiên, điều này chỉ đúng khi kết quả ở các bang miền Đông và Trung tâm đã quá rõ ràng. Nếu kết quả ở các khu vực này chưa rõ ràng, phiếu bầu ở miền Tây có thể mang tính quyết định, đặc biệt là ở bang California vì đây là bang có số lượng đại cử tri lớn và ảnh hưởng rất mạnh.

Bầu cử tổng thống, ở một mức độ nào đó, có thể nói là khá phức tạp. Hoa Kỳ áp dụng hệ thống Đại cử tri đoàn. Mỗi bang được phân bổ một số đại cử tri nhất định: các bang lớn có nhiều đại cử tri hơn, các bang nhỏ có ít hơn. Số phiếu phổ thông không tác động trực tiếp đến kết quả bầu cử tổng thống mà chỉ ảnh hưởng đến hướng đi của phiếu đại cử tri trong từng bang. Nếu đảng Cộng hòa giành đa số phiếu tại một bang, dù chỉ hơn một phiếu, thì toàn bộ số đại cử tri của bang đó sẽ thuộc về đảng Cộng hòa. Điều này có nghĩa là tất cả phiếu bầu cho đảng Dân chủ trong bang đó sẽ trở nên vô nghĩa.

Từ kết quả cuối cùng, Bush giành được 47 triệu phiếu phổ thông, chiếm 54% tổng số phiếu, trong khi Dukakis nhận được 41 triệu phiếu, chiếm 46%, chênh lệch không lớn. Tuy nhiên, khi nhìn vào số phiếu đại cử tri, sự chênh lệch lại rất rõ rệt: Bush nhận được 426 phiếu (chiếm 79%), còn Dukakis chỉ được 112 phiếu (chiếm 21%). Bầu cử là dựa trên nguyên tắc đa số – chỉ cần hơn một phiếu là chiếm đa số, phần còn lại trở thành thiểu số. Tình thế tiến thoái lưỡng nan chính trị này vẫn chưa có giải pháp rõ ràng. Liệu 10 triệu người phải phục tùng 10 triệu cộng một người? Tuy nhiên, nếu lựa chọn dân chủ, thì phải chấp nhận thực tế này. Lần này phe thiểu số thất bại, nhưng lần sau họ sẽ đấu tranh để giành thêm một phiếu – hoặc nhiều hơn.

Sau khi kết quả bầu cử được công bố, cả hai ứng cử viên tổng thống đều có bài phát biểu. Dukakis nói: “Tôi vừa gọi điện cho Phó Tổng thống Bush để chúc mừng ông ấy đã chiến thắng.” Bush thì phát biểu: “Tôi nhận được cuộc gọi từ Thống đốc Dukakis cách đây vài phút, và đó là một cuộc gọi chân thành, điều này thể hiện một truyền thống tuyệt

vời trong nền chính trị Hoa Kỳ. Với những cử tri không bầu cho tôi, tôi vẫn muốn trở thành tổng thống của các bạn.” Cả hai phía đều cảm ơn những người tại trụ sở vận động tranh cử của mình, gia đình và các ứng cử viên liên danh. Ứng cử viên thua cuộc cùng những người ủng hộ cũng thừa nhận đối phương là tổng thống và không có ý định tranh chấp kết quả hay làm gián đoạn tiến trình chuyển giao.

Mức độ mà hệ thống này vận hành một cách trật tự thể hiện rõ qua sự việc này. Mặc dù toàn bộ cơ chế lựa chọn ứng cử viên tổng thống không hoàn toàn do quần chúng kiểm soát mà nằm trong tay các đảng phái, nhưng kết quả cuối cùng vẫn là kết quả thực chất. Đảng thua không thể nói rằng họ không chấp nhận hiện thực này, hay rằng họ có kế hoạch khác. Dù có ai đó muốn làm vậy, e rằng cũng sẽ không có ai hưởng ứng.

Nói một cách tổng quát, một hệ thống trưởng thành sẽ có đặc điểm là toàn xã hội tin rằng mọi kết quả do quy trình của hệ thống tạo ra không thể được giải quyết bằng những phương tiện ngoài quy trình, mà chỉ có thể được giải quyết thông qua chính quy trình đó. Nếu muốn thay đổi kết quả, cần phải bắt đầu lại từ đầu, và thời điểm bắt đầu lại được quy định bởi pháp luật. Người dân tin vào quy trình, không phải để trói buộc bản thân, mà là để phòng ngừa người khác. Bởi quy trình có thể được một số người sử dụng để gây bất lợi cho người khác, và ngược lại, người khác cũng có thể sử dụng quy trình để gây bất lợi cho họ. Tính trưởng thành của hệ thống nằm ở chỗ tâm lý và nhận thức như vậy được duy trì liên tục, và xã hội đã cung cấp các điều kiện đủ để đảm bảo sự hình thành và tồn tại của hệ thống.

6.7. AI LÀ NGƯỜI NẪM QUYỀN?

George H.W. Bush đã được bầu làm tổng thống thứ 41 sau một trăm trận chiến cam go. Dukakis cũng là một người đã trải qua nhiều trận đấu khốc liệt, nhưng cuối cùng lại thất bại thảm hại. Tại sao Bush thắng? Tại sao Dukakis lại thua? Đây không chỉ là câu hỏi về hai ứng cử viên tổng thống, mà còn phản ánh cơ chế bầu cử. Việc phân tích quá trình vận hành của hệ thống chính trị Mỹ thông qua cuộc bầu cử đưa Bush lên làm tổng thống và thất bại của Dukakis là điều mang tính giáo dục.

Richard Stengel, trong bài viết trên số đặc biệt về bầu cử của tạp chí *Time* vào ngày 21/11/1988, cho biết có chín khoảnh khắc then chốt trong chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1988 đã quyết định chiến thắng của Bush và thất bại của Dukakis. Chúng ta sẽ sử dụng bài viết này làm cơ sở để phân tích một quá trình chính trị quan trọng như cuộc bầu cử tổng thống.

Ở giai đoạn sơ bộ (primary), Bush đã vận động ở New Hampshire, nơi ông ban đầu bị thua trước Thượng nghị sĩ

Cộng hòa Bob Dole và mục sư truyền hình Pat Robertson. Bush ngay lập tức hành động khẩn trương, triệu tập nhà soạn thảo bài phát biểu yêu thích của Reagan, Peggy Noonan, trở lại New Hampshire cùng ông trên chuyên cơ chính thức “Air Force Two”. Noonan đã làm việc suốt đêm để soạn một bài phát biểu nhằm làm nổi bật một hình ảnh mới cho Bush. Trong khi đó, cố vấn truyền thông đại chúng Roger Ailes đề xuất chỉ trích Dole, trong khi hai cố vấn quan hệ công chúng khác phản đối, cho rằng không nên phơi bày điểm yếu của một đồng minh trong đảng Cộng hòa. Ban đầu Bush cũng do dự. Ba ngày trước cuộc bầu cử, Alexander Haig ủng hộ Dole. Các cuộc thăm dò cho thấy Bush không thể thắng sơ bộ nếu không phát quảng cáo công kích Dole. Bush vẫn do dự. Thống đốc John H. Sununu cho rằng có thể phát quảng cáo, và bà vợ ông Bush cũng thấy không có vấn đề gì. Vậy là Bush quyết định phát quảng cáo. Họ đã mua toàn bộ thời gian quảng cáo vào thứ Năm. Đội của Dole họp vào thứ Tư và quyết định không sử dụng quảng cáo tiêu cực. Các cuộc thăm dò cho thấy Dole đang dẫn trước, nên họ không vội sản xuất quảng cáo mới. Khi họ cố dùng các quảng cáo cũ, thì bị báo là toàn bộ thời gian đã kín, và kết quả là Bush đã thắng. Nếu Bush thua ở cuộc bầu cử sơ bộ tại bang này, thì ngày nay mọi chuyện sẽ ra sao?

Khi mọi chuyện có vẻ thuận lợi cho Dukakis trong cuộc bầu cử sơ bộ, ông cũng gặp phải hai đối thủ mạnh, Al Gore và Jesse Jackson, và Dukakis nghĩ rằng ông cần phải có sự ủng hộ của Thị trưởng New York, Ed Koch. Ông đã gọi cho Koch. Koch lo ngại về thái độ của Dukakis đối với Jackson, và thái độ của Dukakis thì không rõ ràng. Koch

thì không ủng hộ Jackson, nên ông không hài lòng với thái độ của Dukakis. Trong khi đó, thái độ của Al Gore khiêm tốn và gây hứng thú với Koch, nên ông chọn ủng hộ Gore. Nhưng thái độ của Koch đối với Jackson quá gay gắt đến mức ông chửi rủa Jackson trong buổi lễ để thể hiện sự ủng hộ Gore, kết quả là Gore mất đi sự ủng hộ và Dukakis thắng.

Khi hai ứng cử viên của hai đảng đã được quyết định, cuộc chiến giữa Bush và Dukakis bắt đầu. Các cuộc thăm dò ban đầu cho thấy Dukakis dẫn trước từ 10 đến 12 điểm. Lúc này, Sununu đề xuất tấn công những điểm yếu của Dukakis: kế hoạch Bảo hiểm Y tế Toàn dân, ô nhiễm ở cảng Boston, và tình trạng quá tải nhà tù. Nhưng Bush do dự một chút, muốn chờ đến Đại hội Đảng Cộng hòa. Tuy nhiên, các cuộc khảo sát công khai cho thấy nếu đợi đến Đại hội, Dukakis có thể dẫn trước đến 20 điểm. Bush đã quyết định nhanh chóng chuyển sang thế tấn công.

Trong nội bộ Đảng Dân chủ cũng tồn tại sự cạnh tranh. Dukakis buộc phải giành được sự ủng hộ từ những nhân vật có thể lực ở mọi phe phái trong đảng. Một trong số đó là Mục sư Jesse Jackson. Jackson muốn trở thành ứng viên phó tổng thống, nhưng Dukakis không hề cân nhắc đến điều đó. Kể từ đó, Jackson cố gắng làm việc riêng với Dukakis, nhưng Dukakis lại giả vờ như không biết chuyện. Sau đó, Jackson đã biến điều này thành một màn biểu diễn công khai. Rich Bond, phó quản lý chiến dịch tranh cử của Dukakis, đã gọi cho Jackson. Jackson phàn nàn rằng Dukakis chưa từng tham khảo ý kiến của ông. Bond đáp rằng vấn đề là ông (Jackson) chưa bao giờ công khai ủng hộ Dukakis một cách rõ ràng. Jackson ngạc

nhiên, cảm thấy như bị đổ lỗi vì chưa làm đủ. Một trợ lý của ông gợi ý rằng nên ngồi lại bàn đàm phán, nhưng nói khá mơ hồ. Dukakis khựng lại một lúc, sau đó gác máy với tâm trạng vô cùng bức bối. Năm ngày sau, họ gặp lại. Jackson tỏ ra rất hào hứng, nhưng đã quá muộn.

Bush cũng có nhiều lựa chọn khi chọn ứng viên phó tổng thống, chẳng hạn như Jack Kemp, Peter Domenici, Bob Dole và những người khác. Bush muốn tận dụng lựa chọn này để thể hiện rằng ông là người có tư duy độc lập. Ông đã thảo luận nhiều lần với cố vấn cấp cao James Baker và những người khác, nhưng không đưa ra quyết định ngay.

Cuối cùng, ông chọn Dan Quayle. Đây hoàn toàn là lựa chọn mang tính cá nhân của Bush, và các trợ lý của ông không biết phải đối xử với Quayle thế nào cũng như làm sao để giới thiệu ông với báo chí. Họ đơn giản là chưa chuẩn bị tài liệu gì cho việc này. Các trợ lý cảm thấy hoàn toàn bối rối và bất lực.

Tổ chức chiến dịch tranh cử của Dukakis thiếu tính kỷ luật. John Sasso, người từng là trợ lý thân cận nhất trong giai đoạn đầu của chiến dịch, đã bị loại khỏi đội ngũ vì một lý do nào đó, và từ đó hai người hiếm khi liên lạc. Trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng Dân chủ, dù cùng lưu trú tại một khách sạn, nhưng Dukakis và Sasso không hề gặp mặt. Khi Dukakis nhận thấy chiến dịch không vận hành hiệu quả, ông đã gọi cho Sasso, người sau đó trình bày các ý tưởng chiến lược như: xác định chủ đề cốt lõi của chiến dịch, triển khai truyền thông qua truyền hình, và củng cố lại bộ máy vận hành chiến dịch. Tuy nhiên, Dukakis một lần nữa không thể đưa ra quyết định dứt

khoát. Mãi đến tháng Tám, khi tỉ lệ ủng hộ bắt đầu sụt giảm, ông mới buộc phải triệu hồi Sasso quay trở lại. Dù Sasso đã nỗ lực tối đa để cứu vãn tình hình, nhưng sự chậm trễ trong hành động đã gây ra hậu quả không thể đảo ngược.

Cuộc tranh luận trên truyền hình lần thứ hai là sự kiện then chốt nhất. Trong cuộc tranh luận đầu tiên, Dukakis thể hiện không tốt, nhưng cuộc tranh luận thứ hai mang tính quyết định hơn. Các cổ vấn trong chiến dịch đều khuyến khích ông thể hiện thái độ quyết liệt, như nhân vật Rambo trong phim *First Blood*. Tuy nhiên, Dukakis tỏ ra do dự, và sau cùng đã đồng ý với kế hoạch của đội ngũ, chuẩn bị tấn công Bush dựa trên các chủ đề: Dan Quayle, vụ bê bối Iran-Contra, vấn đề phá thai, lòng yêu nước, ma túy và tình trạng ô nhiễm tại cảng Boston.

Vào ngày diễn ra tranh luận, Dukakis cảm thấy không khỏe, đến mức phải hủy bỏ buổi huấn luyện tranh luận kéo dài ba giờ vào buổi sáng. Ông tiếp tục trong trạng thái mệt mỏi, ngủ suốt buổi chiều và chỉ tỉnh dậy vào lúc 5 giờ chiều, tức chỉ một giờ trước khi cuộc tranh luận bắt đầu. Nửa giờ trước buổi tranh luận, ông nhận một cuộc gọi khác và nói chuyện trong suốt hai mươi phút. Các trợ lý cho rằng cuộc gọi này đã làm Dukakis phân tâm và không thể tập trung đúng mức.

Chưa đầy một phút sau khi cuộc tranh luận bắt đầu, người đặt câu hỏi đã nêu ra một vụ án mạng – một chủ đề mà Dukakis chưa từng chuẩn bị, và trong suốt phần còn lại của buổi tranh luận, ông chỉ xử lý được một trong sáu nội dung đã chuẩn bị từ trước.

Cuộc tranh luận kết thúc và kết cục đã trở nên rõ ràng.

Sau cuộc tranh luận đầu tiên, Bush cảm thấy không hài lòng với phần thể hiện của mình. Ngày hôm sau, ông yêu cầu được gửi một bản ghi nhớ hằng ngày về các vấn đề thời sự để chuẩn bị cho cuộc tranh luận lượt hai. Nếu như cho lần tranh luận đầu tiên ông đã thuê hơn một tá huấn luyện viên, thì lần này ông muốn tự mình chuẩn bị. Có lần, khi bản ghi nhớ không đến đúng giờ, Bush đã yêu cầu các trợ lý phải mang nó đến trong vòng một giờ. Trên chuyến bay bằng Air Force Two, ông thường tự nói chuyện to với chính mình, mô phỏng một cuộc tranh luận với một Dukakis tưởng tượng. Trước buổi tranh luận, huấn luyện viên tranh luận của Bush đã trò chuyện nhẹ nhàng và cố gắng tạo không khí vui vẻ để giúp ông thư giãn tinh thần. Khi Bush bước lên sân khấu và nhìn thấy Dukakis có vẻ rất căng thẳng, ông nảy ra một chiến lược trong đầu.

Đây là một bản tường thuật cá nhân, có thể không toàn diện và mang tính phác thảo, nhưng nó hé lộ một số khía cạnh then chốt của cuộc bầu cử tổng thống. Quan hệ nhân sự giữ vai trò quyết định – nếu không xử lý tốt các mối quan hệ nội bộ, gần như không một ứng cử viên nào có khả năng giành chiến thắng. Bên cạnh đó, chiến lược tranh cử cũng là yếu tố thiết yếu; không có một chiến lược hiệu quả, thì chiến thắng là điều bất khả, và mỗi bước đi, mỗi mối liên kết đều có thể trở thành một bước ngoặt mang tính sống còn. Tính cách và năng lực cá nhân của ứng cử viên cũng đóng vai trò trung tâm trong cuộc bầu cử, bởi nhiều cử tri không thật sự suy nghĩ sâu về các vấn đề chính trị phức tạp, mà đánh giá ứng cử viên chủ yếu dựa trên trực giác.

Qua toàn bộ tiến trình này, có thể thấy rằng bầu cử tổng thống là một cuộc chiến thực thụ – trước hết là cuộc đấu nội bộ trong từng đảng, sau đó là cuộc đối đầu trực tiếp giữa hai ứng viên đại diện của mỗi đảng, và đòi hỏi phải chiến đấu đến cùng, không khoan nhượng.

Trong cuộc bầu cử tổng thống, ai là người thực sự nắm quyền kiểm soát? – đây là một câu hỏi phức tạp. Những tư liệu nêu trên cho thấy rằng ở những thời điểm khác nhau, ở các cấp độ khác nhau, nhiều cá nhân khác nhau đều đóng những vai trò nhất định. Dĩ nhiên, chỉ những người đã vươn lên đến cấp độ này với sự hậu thuẫn của nhóm cầm quyền trong nội bộ đảng mới gặp phải những vấn đề như vậy. Người dân thường thì hoàn toàn không có quyền tiếp cận thực chất tới tiến trình bầu cử tổng thống, và gần như không thể tác động gì đến nó. Sau khi các ứng cử viên tổng thống của cả hai đảng chính thức giành được đề cử, họ phải đối mặt với một “đại dương” và bước vào một cuộc chiến sống còn để giành quyền đi đến bờ bên kia. Ai chìm giữa chừng và ai có thể vượt qua phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau.

7. KIM TỰ THÁP CHÍNH TRỊ

7.1. ĐÔI CAPITOL

Quốc hội luôn được coi là trung tâm quyền lực chính trị ở Hoa Kỳ, và theo nguyên tắc, Quốc hội có thẩm quyền cao nhất. Tôi không muốn phân tích về mặt khoa học chính trị về tổ chức, cấu trúc, chức năng và thẩm quyền của Quốc hội. Những dữ liệu đó có thể tìm thấy trong bất kỳ sách giáo khoa nào. Tôi muốn nói về một điều cụ thể và sinh động hơn.

Một ngày vào tháng 9 năm 1988, khoảng buổi trưa, chúng tôi lái xe đến trước tòa nhà Capitol. Đó là một tòa nhà trắng tráng lệ. Ngay khi chúng tôi bước ra khỏi xe, chúng tôi thấy một số cọc bê tông hình tam giác được đặt trên con đường dẫn đến trước tòa nhà, xếp theo dạng hình xoắn để các phương tiện không thể đi thẳng vào. Điều này được cho là biện pháp phòng chống khủng bố từ Trung Đông. Một số phần tử khủng bố từng đe dọa đánh bom Capitol nên cảnh sát phải thận trọng. Ở cổng vào Capitol, có nhiều cảnh sát được trang bị vũ khí hạng nặng đứng gác.

Bước qua cửa tòa nhà, bạn gặp thêm nhiều cảnh sát an ninh, quy trình kiểm tra giống như ở sân bay. Capitol là nơi công cộng có thể tự do vào thăm, mọi khách tham quan đều có thể vào và thăm quan. Khi Quốc hội không họp, khách thăm quan còn có thể ngồi vào ghế để trải nghiệm cảm giác làm nghị sĩ.

Vào bên trong, tôi gặp trước tiên Sinclair, một chuyên gia hàng đầu về các vấn đề quốc hội. Cô là giáo sư Khoa Chính trị học tại Đại học California, Berkeley, và hiện đang tạm thời nghiên cứu tại Quốc hội, như thể cô cũng làm trợ lý cho Chủ tịch Hạ viện vậy. Giáo sư Sinclair giới thiệu ngắn gọn về tổ chức của Quốc hội rồi dẫn chúng tôi tham quan Capitol.

Chuyến tham quan bắt đầu tại khu vực gọi là “hành lang”, nơi các “Lobbyist” (những người vận động hành lang) làm việc để vận động thông qua một dự luật và ảnh hưởng đến quá trình lập pháp (xem Chương 5). Họ có nhiệm vụ vận động để dự luật được thông qua và ảnh hưởng tới quy trình lập pháp (xem Chương 5, Bài 4, “Người vận động hành lang”).

Nhiều chiếc ghế ở hành lang được bố trí tạo điều kiện thuận lợi cho những người vận động hành lang, đây có thể là phần khó hiểu nhất trong văn hóa chính trị Mỹ. Chính trị là vấn đề rất nghiêm túc của lợi ích công cộng, nhưng các lobbyist thì luôn vận động cho một lợi ích đặc biệt, điều này có phần “ngoài tầm mắt”. Nhưng ở Hoa Kỳ, hoạt động này được công khai và hợp pháp. Chính phủ còn thiết lập một địa điểm thoải mái trong Capitol để phục vụ cho công việc này. Ở đây có tinh thần doanh nghiệp hoặc tinh thần kinh doanh. Các doanh nghiệp

có quyền làm ăn theo lợi ích của mình và có thể thương lượng một cách công khai. Trưởng chương trình Nghiên cứu Quốc hội của Hiệp hội Khoa học Chính trị Mỹ, người đã dẫn chúng tôi đi, còn đùa rằng Trung Quốc nên cử nhiều người đến đây hơn.

Vào phòng họp Hạ viện, không gian mang phong cách truyền thống, từ trang trí đến thiết kế không theo tiêu chuẩn thẩm mỹ hiện đại, có thể là cố ý để giữ phong cách cổ điển này. Ghế màu cà phê nhạt trông khá thô. Thiết bị hiện đại thể hiện qua công nghệ. Việc bỏ phiếu của các nghị sĩ là điện tử. Mỗi chính trị gia có một thẻ nhỏ có cuộn băng ghi mã của họ. Để bỏ phiếu, nghị sĩ đầu tiên cắm thẻ vào thiết bị phía sau hàng ghế rồi nhấn một phím. Lựa chọn của họ ngay lập tức hiển thị trên bảng điện tử lớn treo trước mặt. Ai cũng có thể nhìn thấy.

Thông thường có truyền hình trực tiếp trong các phiên tranh luận lập pháp. Có một kênh truyền hình đặc biệt chuyên phát sóng các sự kiện chính trị, như hoạt động của các ứng cử viên tổng thống, các phiên tranh luận tại Thượng viện, các lần bỏ phiếu tại Hạ viện, v.v. Nhờ vậy, cử tri cũng có thể biết được những người họ bầu đã bỏ phiếu như thế nào. Đây là một cách giám sát tình hình rất tốt.

Trên sàn nghị trường có vài micro, và nghị sĩ nào muốn phát biểu thì đi lên phía trước để nói. Thường có rất nhiều người không có mặt trên sàn khi một nghị sĩ phát biểu. Điều này đặc biệt đúng khi Thượng viện họp. Các thượng nghị sĩ không quan tâm đến vấn đề đang thảo luận sẽ rời khỏi sàn. Họ uống cà phê và trò chuyện bên ngoài, hoặc trở về văn phòng của mình. Họ xem cuộc tranh luận trên

truyền hình và rồi khi đến giờ bỏ phiếu sẽ vội vàng chạy về để bỏ phiếu. Nếu lúc đó một thượng nghị sĩ đang tiếp khách ở văn phòng, rất có thể họ sẽ nói dở nửa chừng rồi bỗng nhiên bảo: “Xin lỗi, tôi phải đi bỏ phiếu đây,” rồi kéo chân lên chạy. Đây có thể coi là một hiện tượng lạ trong chính trị Mỹ. Đó là cơ quan lập pháp tối cao, nhưng không yêu cầu mọi người phải ngồi thẳng ngay ngắn. Mọi người rất thực tế về điều này: điều quan trọng là cơ quan đó có thể ban hành luật, chứ không phải là cách thức họ làm luật như thế nào. Điều này cũng đúng với từng thành viên: điều quan trọng là liệu tôi có thực sự có quyền biểu quyết hay không, chứ không phải việc tôi có mặt ở đó hay không. Sự hiện diện không nên đi kèm với nỗi sợ về những gì có thể xảy ra. Nếu không, sẽ không ai dám tiến xa hay vươn cao.

Sau khi tham quan tòa nhà, chúng tôi đến gặp một nghị sĩ tên là “P” đến từ Bắc Carolina. Mỗi nghị sĩ đều có văn phòng riêng. Thượng viện có tòa nhà riêng, Hạ viện cũng vậy. Khi bước vào tòa nhà văn phòng của nghị sĩ, cảm giác hơi giống như lên máy bay và bị kiểm tra an ninh kỹ lưỡng. Mỗi nghị sĩ có một văn phòng lớn với huy hiệu bang mà nghị sĩ đó đại diện treo ở cửa. Trong tòa nhà lớn, thường được ngăn thành hai phòng, phòng trong là văn phòng nghị sĩ, bên ngoài cửa có một thư ký cùng một vài trợ lý. Phòng đầy các tài liệu khác nhau. Chúng tôi bước đến cửa phòng của “P” và thông báo với nữ thư ký. Cô thư ký gọi người trong phòng ra và bảo chúng tôi đợi một chút. Cô thư ký nhiệt tình lấy ra một túi đậu phộng để mời chúng tôi ăn. Khi hỏi thì được biết quê hương của nghị sĩ này sản xuất nhiều đậu phộng, và đây là cách để

quảng bá. Chẳng bao lâu sau, “P.” bước ra, chào hỏi xã giao rồi vào phòng trong ngồi xuống. Hai bên có trao đổi chuyện trò. Ông tỏ ra dễ gần, giỏi giao tiếp và theo kịp các chủ đề của khách. Tôi e rằng đây là phẩm chất cần có của một nhà lập pháp. Cuộc bầu cử là một cuộc chiến sắc bén, không bao giờ lịch sự. Với những ai muốn được bầu, điều quan trọng là làm sao để chiến thắng cử tri và khiến họ tin tưởng bạn.

Mỗi nghị sĩ Hạ viện và Thượng viện đều có nhiều trợ lý để đảm bảo công việc giao tiếp được thực hiện tốt, khoảng mười trợ lý cho một nghị sĩ Hạ viện và từ hai mươi đến ba mươi cho một thượng nghị sĩ. Họ có văn phòng không chỉ ở Washington mà còn ở bang hoặc khu vực bầu cử của mình. Nghị sĩ Hạ viện được bầu theo khu vực, nên họ có văn phòng tại địa phương và đại diện ở cấp quận để giao tiếp đầy đủ với cử tri. Các nghị sĩ cũng thường xuyên in các tờ rơi và gửi đến cử tri để báo cáo về những việc họ đã làm. Một tờ rơi tôi từng thấy có tên là “Bản tin Washington của David P.”. Trong đó có ghi: ông bắt đầu thúc đẩy một dự luật giảm gánh nặng cho các chủ nhà; dự luật chi tiêu và cho vay của ông được Hạ viện thông qua; hai trường đại học địa phương nhận được tài trợ liên bang cho nghiên cứu y học và không gian; các vấn đề nông nghiệp được quan tâm; và các dự án dịch vụ quốc hội đã giúp đỡ người dân tại Quận thứ Tư.

Người Mỹ không ngần ngại khoe về bản thân. Tôi đã nghe từ lâu rằng các nhà lập pháp nhận được một lượng thư đáng kinh ngạc. Phần này miễn phí, nên các nhà lập pháp có thể gửi hàng loạt để duy trì liên lạc. Khi tôi đến thăm, tôi thấy một nhân viên lái xe điện đi giao thư tận

cửa. Ở cửa một văn phòng nghị sĩ, có tới mười chín thùng giấy chất đống, trên các thùng có ghi nhãn “Phong bì”. Có thể có vài nghìn cái. Họ không phải tự nguyện tham gia vào việc gửi thư hàng loạt như vậy, hoàn toàn không, mà là làm một cách máy móc. Để được tái đắc cử, họ buộc phải làm thế, họ phải đại diện cho cử tri của mình. Thực tế, không chỉ viết thư và gửi tài liệu, họ còn phải gặp gỡ cử tri vào nhiều dịp khác nhau, tạo mối quan hệ và kết nối quan trọng.

Một điểm khác cũng đáng chú ý là mối quan hệ giữa học giả và Quốc hội. Các nghị sĩ thường có trợ lý hoặc cố vấn để giúp họ thể hiện quan điểm về các vấn đề chuyên môn. Các trợ lý này thường là sinh viên trẻ, như những người học khoa khoa học chính trị hoặc luật tại các trường đại học. Điều này giúp các sinh viên hiểu rõ hơn về quy trình chính trị. Thật ấn tượng khi nghĩ rằng khi một thượng nghị sĩ đến thăm Đại học Fudan, cả một đoàn thanh niên gầy gò đã đến gặp ông. Thực tế, đây là một hiện tượng đáng chú ý trong đời sống chính trị. Việc này mang lại sức trẻ cho chính trị, đồng thời đào tạo thanh niên, là một quá trình quan trọng trong việc xã hội hóa chính trị.

Nhiều nhà khoa học chính trị từng làm cố vấn cao cấp, và nhiều người sẽ nói với bạn họ đã tư vấn cho tổng thống hoặc ứng cử viên tổng thống nào về một vấn đề cụ thể. Các nhà khoa học chính trị cũng dễ dàng tiếp cận hệ thống chính trị để quan sát và nghiên cứu. Tôi đã hỏi Giáo sư Sinclair trên đường đến tòa nhà văn phòng nghị sĩ rằng việc này có phổ biến không. Bà nói rất phổ biến, và Hiệp hội Khoa học Chính trị có một chương trình đặc biệt để thúc đẩy nghiên cứu loại này.

Sự gắn kết giữa học thuật và chính trị phản ánh tinh thần thực dụng. Các chính trị gia cũng sẵn lòng tìm kiếm các học giả để làm cố vấn, như Kissinger, Brzezinski, v.v. Thực tế, một mặt điều này giúp các vấn đề chính sách trở nên khoa học hơn, mặt khác nó cũng củng cố nhận thức tâm lý của công chúng về một chính sách bởi vì có sự tham gia của các chuyên gia.

Tinh thần chính trị Mỹ giống như tinh thần doanh nhân của họ, luôn tìm kiếm những sản phẩm tốt nhất trên thị trường. Chính trị được chuyên môn hóa trên nhiều cấp độ, và điều còn lại là chính trị của việc giải quyết mâu thuẫn, giải quyết vấn đề. Ai có thể giải quyết được mâu thuẫn và khó khăn sẽ được ưa chuộng. Tất nhiên, cũng có nhiều cách để trở nên được ưa thích. Có nhiều cách nấu cùng một món thịt, nhưng không phải cách nào cũng được chào đón.

7.2. XÃ HỘI CỦA NĂM MƯƠI TIỂU BANG

Hoa Kỳ là một quốc gia có hệ thống chính phủ liên bang, với năm mươi tiểu bang có quyền lực tương đối độc lập. Các tiểu bang tồn tại trước chính phủ liên bang, và lịch sử này đã quyết định vị thế đối với quyền của các tiểu bang. Thực tế, một trong những ý tưởng cơ bản của những người lập quốc Mỹ là duy trì quyền của các tiểu bang và hạn chế quyền lực của chính phủ liên bang. Những người viết Hiến pháp đều là đại diện từ các tiểu bang, và xu hướng của họ rất rõ ràng.

Thomas Dye đã nói về cấu trúc của chủ nghĩa liên bang như sau: (1) quyền lực của chính phủ quốc gia được Hiến pháp trao cho; (2) các tiểu bang được Hiến pháp bảo đảm; (3) Hiến pháp xác định quyền lực của chính phủ quốc gia và tiểu bang; (4) các điều khoản trong Hiến pháp quy định việc các tiểu bang hình thành chính phủ liên bang; và (5) tòa án giải thích các điều khoản trong Hiến pháp.

Chính phủ các tiểu bang không phải là chính quyền địa phương mang tính danh nghĩa, họ có sự độc lập lớn

hơn, và mỗi tiểu bang có hiến pháp và luật pháp riêng. Từ tiếng Anh cho “tiểu bang” là “State”, đây là bản dịch đúng nghĩa gốc hơn, nhưng “state” chỉ là bản dịch được đồng thuận vì trong một quốc gia thì không thể có “quốc gia” (state) riêng biệt. Xét về mọi mặt, bức tranh chính trị giống như một “Xã hội của năm mươi tiểu quốc”. Mặc dù quyền lực của chính phủ liên bang đã mở rộng nhanh chóng trong 40 năm qua kể từ sau chiến tranh, nhưng vị thế của các tiểu bang vẫn không dễ bị thay đổi. Do đó, chính trị tiểu bang vô cùng quan trọng trong chính trị quốc gia. Trong nhiều vấn đề, chính phủ liên bang không có quyền can thiệp và không thể làm gì. Các lãnh đạo chính trị tiểu bang nắm quyền chủ đạo các công việc của tiểu bang.

Sự độc lập tương đối của các thủ phủ tiểu bang có thể là một trong những điều kiện cho sự phát triển nhanh về kinh tế - xã hội và văn hóa. Hệ thống liên bang chia Hoa Kỳ thành năm mươi “tiểu bang trong một quốc gia”, và tên đầy đủ của Mỹ là “United States”, thực ra được dịch là “liên hiệp các quốc gia” hoặc “hợp chúng quốc”. Chính phủ của một xã hội chỉ có khả năng quản trị trong một phạm vi nhất định; khi vượt ra ngoài giới hạn đó, hệ thống sẽ trở nên khó kiểm soát, dẫn đến sự thiếu hụt về nguồn lực hành chính cần thiết cho việc duy trì hiệu quả quản lý. Đây không phải là vấn đề của hệ thống chính trị, mà là vấn đề thuộc về sinh lý học chính trị. Thể lực của một con người có giới hạn; vượt quá giới hạn đó, ngay cả người khỏe mạnh nhất cũng không thể chịu đựng được. Chính phủ cũng không nằm ngoài quy luật này, và cả lịch sử lẫn thực tiễn đều đã cung cấp cho chúng ta nhiều ví dụ minh chứng.

Với các quốc gia lớn, tìm được thể chế phù hợp còn có lợi hơn mọi thứ khác. Chủ nghĩa liên bang đã vô tình đảm nhận đúng chức năng đó ở Hoa Kỳ. Chính phủ liên bang về cơ bản là quản lý các công việc trong phạm vi quyền hạn của mình. Chính phủ liên bang Hoa Kỳ không nhỏ, nhưng các chính phủ tiểu bang cũng không nhỏ, điều này giúp hoạt động của các cấp chính quyền trong tầm kiểm soát. Tất nhiên, không phải quốc gia nào cũng có điều kiện để thực hiện chủ nghĩa liên bang.

Chính phủ tiểu bang cũng khác nhau. Có một hệ thống được gọi là hệ thống “Thống đốc yếu” (Weak-Governor system). Trong hệ thống này, có một số quan chức điều hành độc lập, và hiến pháp tiểu bang quy định chi tiết hệ thống chính phủ tiểu bang. Thống đốc không có quyền bổ nhiệm hay miễn nhiệm các thành viên trong nội các của mình. Quyền hành pháp của thống đốc yếu. Các quan chức hành chính (công chức) không thuộc quyền kiểm soát của thống đốc. Hiện nay, nhiều tiểu bang vẫn còn áp dụng hệ thống này.

Một hệ thống khác thì ngược lại: đó là hệ thống “Thống đốc mạnh” (Strong-Governor). Hệ thống này xuất hiện từ việc cải cách các nguyên tắc quản lý doanh nghiệp trong hành chính chính phủ. Thống đốc mạnh có quyền lực đối với toàn bộ bộ máy hành chính của tiểu bang, giảm bớt trách nhiệm hành chính của các hội đồng và cơ quan, đồng thời thành lập một nội các chịu trách nhiệm chuẩn bị và giám sát ngân sách. Dye cho rằng thống đốc là nhân vật trung tâm trong chính trị tiểu bang, và người ta cũng tin rằng thống đốc chịu trách nhiệm cho các công việc phát triển của tiểu bang. Quyền lực của

thống đốc trong tiểu bang tương đương với quyền lực của tổng thống trong quốc gia. Thống đốc là tổng giám đốc điều hành, là nhà lập pháp chính, là lãnh đạo đảng, v.v. Thống đốc chịu trách nhiệm phối hợp các cơ quan tiểu bang, chuẩn bị ngân sách và giám sát các chương trình lớn của chính phủ tiểu bang. Chức vụ thống đốc thường được xem là bước đệm để tiến tới chức tổng thống hoặc phó tổng thống, như Reagan từng là thống đốc California và Dukakis, ứng cử viên tổng thống Đảng Dân chủ năm 1988, là thống đốc Massachusetts. Do đó, chức vụ thống đốc đã trở thành mục tiêu bắt buộc đối với các chính trị gia, và hai đảng thường tổ chức các cuộc cạnh tranh gay gắt trong các cuộc bầu cử tiểu bang.

Nhánh hành pháp của một tiểu bang được chia rộng ra thành các bộ tài chính, phúc lợi công cộng, đường bộ, thuế vụ, nông nghiệp, công nghiệp, bảo tồn, bảo hiểm, ngân hàng, giáo dục, ngân sách và dịch vụ cho người khuyết tật. Trong hệ thống “thống đốc yếu”, các cơ quan này có địa vị tương đối độc lập, và các quan chức như thủ quỹ, tổng chương lý, thư ký bang, kiểm toán viên được bầu trực tiếp bởi cử tri. Họ chịu trách nhiệm trực tiếp với cử tri và không bị thống đốc kiểm soát quá nhiều. Hệ thống này đảm bảo các quan chức của mỗi bộ phận chuyên môn có quyền lực độc lập và phù hợp hơn với nhu cầu xã hội, đồng thời được cử tri giám sát trực tiếp. Trong hệ thống thống đốc mạnh, các quan chức như vậy không tồn tại hoặc là cấp dưới của thống đốc. Trong đời sống chính trị hiện nay, có thể tưởng tượng rằng thống đốc, dù yếu hay mạnh, đều có thể sử dụng nhiều phương pháp để ảnh hưởng đến các tổ chức và mở rộng quyền lực của mình.

Bên cạnh nhánh hành pháp là cơ quan lập pháp. Trách nhiệm chính của cơ quan lập pháp tiểu bang là ban hành luật. Mỗi tiểu bang cũng có Hạ viện và Thượng viện. Số lượng thành viên Thượng viện dao động từ 19 đến 67, còn số thành viên Hạ viện từ 39 đến 400. Tổ chức và quy trình lập pháp của các cơ quan lập pháp tiểu bang nói chung giống với cơ quan lập pháp liên bang và được quy định rõ ràng bởi luật pháp.

Tầm quan trọng của chính trị cấp bang cũng được thể hiện qua các hoạt động chính trị khác. Một minh chứng là các nhóm lợi ích và những nhà vận động hành lang hoạt động tích cực ở cấp bang. Một dấu hiệu rõ ràng hơn là hoạt động của các chính đảng ở cấp bang chính là trọng tâm trong các chiến dịch tranh cử của đảng. Các đảng viên tiến thân từ cấp thấp nhất – đơn vị bầu cử cơ sở (Precinct) – lên đến cấp bang, vốn giữ vai trò then chốt trong cơ cấu tổ chức.

Ở cấp tiểu bang có các ủy ban đảng tiểu bang và các ủy ban hành pháp của tiểu bang. Một đặc điểm nổi bật của tổ chức đảng chính trị Mỹ là tính phân quyền. Bộ máy đảng quốc gia hầu như không có quyền lực lớn, và các tổ chức đảng tiểu bang thường tự quyết định công việc của mình. Trong một số tiểu bang, các tổ chức đảng ở cấp quận và thành phố cũng có sự độc lập riêng. Các ủy ban đảng ở cấp quận chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử thống đốc, thượng nghị sĩ liên bang và hạ nghị sĩ. Các ủy ban cấp quận và thành phố chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử các quan chức quận và thành phố cũng như các thành viên cơ quan lập pháp tiểu bang. Ủy ban Quốc gia thực sự chỉ hoạt động mỗi bốn năm một lần, tổ chức

đại hội toàn quốc để quyết định ứng cử viên tổng thống của đảng.

Các đảng tiểu bang được tổ chức riêng biệt, vì vậy có người nói rằng cả hai đảng thực chất là liên minh của hơn năm mươi đảng tiểu bang, và Ủy ban Quốc gia chỉ là cuộc họp của các tổ chức đảng tiểu bang, không phải là cơ quan quản lý và không kiểm soát các tổ chức đảng tiểu bang. Mỗi tiểu bang có luật pháp chi tiết quy định hoạt động của các đảng chính trị, và tổ chức đảng, việc đề cử, bầu cử sơ bộ, các chức vụ đảng, số lượng, nhiệm vụ và các cuộc họp đều do luật tiểu bang quy định, không do các đảng tự quyết. Lý do các tiểu bang có luật pháp chi tiết quy định hoạt động đảng phái là do các hiện tượng tiêu cực có thể phát sinh từ hoạt động của các đảng và thiếu một lực lượng quốc gia có thể điều tiết tình trạng tổ chức đảng hiện nay ở các tiểu bang, cũng như hoạt động của các đảng chủ yếu dựa vào cấu trúc cấp tiểu bang.

Chính quyền tiểu bang cũng rất quan trọng vì họ có thể ảnh hưởng lớn đến chính quyền quận và thành phố thông qua các khoản trợ cấp. Ngược lại, chính phủ liên bang cũng có thể tác động đến chính quyền tiểu bang bằng các khoản tiền trợ cấp. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này có giới hạn. Cơ quan ngân sách của chính quyền tiểu bang không can dự nhiều đến chính phủ liên bang. Có hai loại hỗ trợ tài chính chính giữa chính phủ liên bang và các chính quyền tiểu bang: trợ cấp (grants) và chia sẻ doanh thu (Revenue Sharing). Chính quyền tiểu bang có thể đánh thuế như thuế thu nhập, thuế doanh số, thuế xăng dầu, thuế thuốc lá và rượu, cùng nhiều loại phí hoặc nguồn thu từ các doanh nghiệp công. Hệ thống thuế rất

phức tạp và gây khó hiểu cho người dân bình thường ở Mỹ (xem Chương 4, Bài 5, “Hệ thống thuế”).

Hệ thống liên bang cho phép các tiểu bang có một phạm vi hành động đáng kể. Điều này không hiếm trong các hệ thống chính trị hiện đại. Các tiểu bang có quyền lực và sự độc lập lớn đến mức có người còn lo ngại điều này có thể gây ra sự rối loạn chức năng. Nhưng nhìn chung, hệ thống vẫn vận hành hiệu quả. Có nhiều tầng lớp lý do về xã hội-lịch sử-văn hóa giải thích điều này.

Về mặt kinh tế, Hoa Kỳ là một thị trường thống nhất cao, một khối toàn diện: hamburger, các công ty IBM, trạm xăng ô tô, KFC, xe khách “Greyhound”,... đều là các tổ chức mang tính quốc gia, đồng thời cũng là các tổ chức phi chính phủ. Các công ty cho thuê xe là một ví dụ điển hình: khách hàng thuê xe ở San Francisco có thể lái đến New York rồi trả xe tại chi nhánh của công ty ở đó; toàn quốc đều có dịch vụ như vậy. Các hệ thống khách sạn lớn như Hilton cũng có mặt khắp nơi trong cả nước. Việc thống nhất thông tin và giao thông đã tạo nền tảng bền vững cho sự hòa nhập của “xã hội gồm năm mươi tiểu bang” này. Mức độ phát triển kinh tế cao đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự thống nhất quốc gia.

Trong hoàn cảnh đó, hệ thống chính trị cũng không cần phải nỗ lực quá nhiều, và một tình trạng như nội chiến khó có thể tái diễn.

Thứ hai, lịch sử chính trị Mỹ cho thấy các chính quyền tiểu bang tồn tại trước chính phủ liên bang, và các tiểu bang đã có cơ chế hoạt động khá độc lập. Chính phủ liên bang được thành lập chỉ nhằm duy trì vị thế ban đầu của các tiểu bang để tránh bị phá hủy và suy yếu. Ngược

lại, nếu có một chính phủ trung ương trước rồi mới đến chính quyền địa phương, tình hình sẽ rất khác. Trong sự phát triển chính trị của các quốc gia khác nhau, có trường hợp chính quyền địa phương là tiền đề cho chính phủ trung ương, và cũng có trường hợp chính phủ trung ương là tiền đề cho chính quyền địa phương. Tôi e rằng không cần nói cũng thấy, hai mô hình này dẫn đến kết quả khác nhau.

Hệ thống xã hội Mỹ lâu dài đã tạo ra một văn hóa chấp nhận hiện trạng chính trị hiện nay - “Xã hội năm mươi tiểu bang” - và đây là lực lượng chủ yếu duy trì nó. Việc duy trì một thể chế thực chất là duy trì chính bản thân nó. Chính phủ liên bang, theo một cách nào đó, là một thể chế được phối hợp và quản lý bởi những người từ 50 tiểu bang.

Hệ thống xã hội lâu đời của Hoa Kỳ đã hình thành nên một nền văn hóa chấp nhận cục diện chính trị hiện tại – tức ‘Xã hội Năm Mươi Bang’ – và chính nền văn hóa đó là lực lượng chủ yếu duy trì hệ thống này. Việc duy trì một thiết chế, trên thực tế, cũng chính là duy trì bản thân nó. Xét ở một khía cạnh nào đó, chính phủ liên bang là một thiết chế được điều phối và quản lý bởi những con người xuất thân từ ‘Nhóm 50 Bang’ (G50).

7.3. CHÍNH TRỊ CẤP QUẬN

Quận là một chính quyền địa phương; còn chính quyền tiểu bang không phải là chính quyền địa phương. Quận đóng vai trò then chốt vì nó trực tiếp xử lý các vấn đề liên quan đến người dân. Chính quyền tiểu bang cách quận một bước, và chính phủ liên bang cách tiểu bang một bước. Ở Hoa Kỳ có khoảng 3.000 quận, trong đó có một số tiểu bang do lý do lịch sử không gọi các đơn vị hành chính cấp dưới là “quận” mà dùng các tên gọi khác, ví dụ như “Parishes” ở Louisiana và “Boroughs” ở Alaska. Chức năng hành chính của quận rất quan trọng, điều này cho thấy tầm quan trọng của việc quản lý chính trị cấp quận.

Mỗi quận đều có chính quyền quận. Tuy nhiên, cấu trúc và chức năng của chính quyền quận rất khác nhau giữa các quận, không đồng nhất. Tình trạng này không hiếm trong các hệ thống chính trị của các quốc gia. Hầu hết các nước đều có cấu trúc tương tự ở cùng cấp chính quyền. Sự khác biệt lớn hơn ở các hệ thống liên bang.

Không phải tất cả các quận đều có chính quyền riêng; khoảng 31 quận không có chính quyền quận mà được quản lý thông qua các đơn vị hành chính khác. Một số quận được điều hành bởi sự kết hợp của chính quyền quận và thành phố, và có quận được điều hành trực tiếp bởi các khu vực đô thị lớn. Số lượng quận cũng khác nhau giữa các tiểu bang, ví dụ Delaware chỉ có 3 quận, trong khi Texas có tới 254 quận. Quy mô quận cũng khác nhau rất nhiều, như quận San Bernardino ở California rộng hơn 20.000 dặm vuông, gần bằng diện tích hai nước Hà Lan, tương đương tổng diện tích của Massachusetts, Connecticut, Rhode Island và Delaware. Trong khi đó, quận Arlington ở Virginia chỉ rộng 24 dặm vuông.

Về mặt kinh tế, các quận thường dựa nhiều vào nông nghiệp. Các thành phố trong quận là thị trường chính. Một số quận dựa trên nền kinh tế công nghiệp. Hoạt động và tổ chức kinh tế rất khác nhau giữa các quận và có tính đặc thù riêng.

Chính trị quận là điều đáng chú ý. Chính trị quận là nền tảng của chính trị nói chung. Các quận là cơ sở của tổ chức các đảng chính trị. Chính trị quận là một trong những yếu tố trọng tâm của chính trị. Herbert Sidney Duncombe, tác giả cuốn *Modern County Government*, nói rằng các chủ tịch đảng chính trị quận thường là những người đóng vai trò then chốt trong tổ chức chính trị địa phương. Các cuộc bầu cử và các chức vụ quận là bước đệm để tiến lên chính quyền tiểu bang và liên bang, đồng thời các quận cũng là nơi thu thập tiền quỹ, với việc phân chia khu vực bầu cử (gerrymandering) thường được thực hiện theo từng quận. Các tổ chức chính trị

được xây dựng ở cấp quận. Các quan chức quận thường chịu trách nhiệm quyết định đối với các khu vực dưới quận, chỉ định trưởng khu vực bầu cử, v.v.

Đơn vị cơ bản dưới cấp quận là khu vực bầu cử (precinct hoặc subdistrict). Khu vực bầu cử có thể chỉ có một vài chục cử tri ở vùng nông thôn, hoặc lên đến 2.000 cử tri ở các thành phố. Các đảng chính trị được tổ chức theo khu vực bầu cử. Tình trạng này thay đổi theo từng khu vực, một số khu vực có trưởng khu vực bầu cử được bầu (committeemen), trong khi một số khác do các ủy ban lãnh đạo. Đây không phải là tổ chức chính quyền mà là tổ chức dân sự. Vào thời điểm bầu cử, nhiệm vụ của các trưởng khu vực là tổ chức lại các thành viên hoạt động của đảng mình, tiếp xúc với cử tri tiềm năng, phát tài liệu vận động và tham dự các cuộc họp. Chính tại cấp này, các đảng thực hiện phần lớn chiến dịch vận động tranh cử.

Ở các quận đông dân hơn, còn có các tổ chức chính trị trung gian giữa các đơn vị dưới quận và quận. Các tổ chức chính trị quận thường do một ủy ban hoặc chủ tịch tổ chức đứng đầu. Các tổ chức chính trị này không có quyền lực trực tiếp đối với chính quyền, mà chỉ có thể gián tiếp ảnh hưởng đến các quyết định của chính quyền. Các tổ chức chính trị phải tự giải quyết mọi vấn đề về tài chính, địa điểm, nhân sự,... và không được lấy một đồng nào từ tiền thuế của dân.

Các quận có rất nhiều loại tổ chức chính quyền đa dạng, đây là một đặc điểm của chính trị Mỹ, bao gồm các mô hình truyền thống, mô hình bán quản lý (quasi manager), mô hình bầu cử, mô hình trợ lý hành chính, và

mô hình quản trị viên quận (county administrator), mà Duncombe chia thành hai nhóm chính.

Trong mô hình Điều hành đa người truyền thống, có khoảng 85 đến 90% các chính quyền quận có một loại hội đồng điều hành đa người được bầu truyền thống, thường gọi là Hội đồng Ủy viên (Board of Commissioners), đôi khi còn được gọi là Tòa án Quận (County Court), Hội đồng Giám sát (Board of Supervisors) hoặc các tên gọi khác. Một số chính quyền quận còn kiêm thêm các chức năng khác, và một số quản trị viên quận còn đồng thời làm nhiệm vụ giám sát thị trấn, thẩm phán hoặc các vị trí khác. Cơ quan quản lý quận chủ yếu là một cơ quan hành chính, có thể bổ nhiệm một số nhân viên và phê duyệt các tài liệu tài chính. Họ thường có thẩm quyền thông qua ngân sách quận và ban hành các quy định được phép theo luật tiểu bang. Một số quan chức quận khác như thủ quỹ cũng được bầu cử trực tiếp, đây là đặc điểm nổi bật của hệ thống này.

Hệ thống Điều hành và Hành chính thì có một người giữ quyền giám sát lớn hơn, có tiếng nói trong quản lý quận. Trong hệ thống này có nhiều biến thể, ví dụ như Hệ thống Quản lý Quận, trong đó hội đồng quận chỉ là cơ quan ra quyết định, còn người quản lý (manager) được thuê để đảm nhiệm hầu hết các chức năng hành chính. Người quản lý này là một chuyên gia, được chọn dựa trên kinh nghiệm và trình độ học vấn, không quan tâm đến phe phái chính trị. Người quản lý không lo lắng về việc ra quyết định, còn người ra quyết định thì không phụ trách quản lý hằng ngày. Người quản lý có quyền bổ nhiệm hầu hết các viên chức hành chính, chuẩn bị ngân sách quận

và thực hiện ngân sách đó. Hệ thống bán quản lý (quasi-manager), Hệ thống Viên chức Hành chính và Hệ thống Trợ lý Hành chính đều là các biến thể của hệ thống trên, trong đó một người chuyên nghiệp do hội đồng quận bổ nhiệm phụ trách quản lý, nhưng người này không có quyền bổ nhiệm viên chức hay toàn quyền hành chính. Một hệ thống khác là hệ thống Viên chức Hành chính được bầu, trong đó viên chức hành chính đứng đầu được cử tri quận bầu chọn. Hội đồng quận có ít quyền hành pháp, tương đương với cơ quan nghị sự quận. Cơ cấu chính quyền quận khác nhau và có liên quan đến lịch sử phát triển ban đầu của các thuộc địa Mỹ.

Các công việc thường ngày của chính quyền quận gồm đánh giá tài sản (để làm cơ sở thu thuế địa phương, dựa trên giá trị tài sản), thu thuế tài sản, ghi chép các giấy tờ về tài sản, duy trì đường nông thôn, trợ giúp người nghèo, thi hành luật pháp, tổ chức bầu cử và thực hiện một số chức năng tư pháp nhất định. Những chức năng này được quy định bởi luật tiểu bang. Ngoài ra, chính quyền quận còn thực hiện một số chức năng do chính quận quyết định để đáp ứng nhu cầu cư dân, như bảo vệ phòng cháy chữa cháy, cung cấp nước, quản lý bãi đậu xe, sân bay, trường học công, thư viện, y tế, phúc lợi xã hội, cảnh sát, giao thông, v.v.

Một quyền lực khác của quận là quyền đánh thuế tài sản, quận thu thuế và phân phối cho các thành phố, các quận trường học hoặc các đơn vị địa phương khác. Quận có hai nguồn thu chính: thuế tài sản và viện trợ từ tiểu bang cùng các quỹ khác. Việc thu thuế khác nhau giữa các quận, có quận chủ yếu dựa vào thuế tài sản, quận

khác dựa vào phân phối thuế của tiểu bang, và có quận đánh thuế bổ sung.

Quận đóng vai trò trung tâm trong đời sống chính trị và các hoạt động, chức năng của quận gắn gũi nhất với cử tri. Một phần lớn hệ thống chính trị phản ánh trong chính trị quận. Các quận đều phát triển kinh tế ở mức độ đáng kể, mức sống và tiện nghi không khác nhiều so với các vùng đô thị lớn, phần lớn thanh niên đều có cơ hội học cao hơn, hệ thống tín dụng và giao thông rất phát triển. Không có sự tụt hậu hay thiếu hiểu biết rõ ràng trong các quận ở các vùng nông thôn. Đây là điều kiện quan trọng để chính trị quận vận hành hiệu quả.

Ở mức độ lớn, chính trị quận là nền tảng của chính trị Mỹ. Quá trình chính trị quận quyết định loại chính trị mà người dân có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Ở cấp quận, chính trị mang nhiều yếu tố quản lý hơn. Lợi ích giai cấp được phản ánh trực tiếp hơn ở chính phủ liên bang và tiểu bang. Cấp chính quyền quận chú ý hơn đến lợi ích thực tế của cư dân, phản ánh lợi ích giai cấp một cách gián tiếp hơn, và điều này được hệ thống bầu cử đảm bảo. Quận đủ nhỏ để mọi người có thể theo dõi những gì quan chức quận làm. Nếu họ không hài lòng, họ sẽ không bỏ phiếu cho họ lần tới. Ai muốn có nhiều phiếu hơn phải làm việc thật sự. Đây là nền tảng cho sự thể tục hóa chính trị.

Hệ thống quản lý và các thể chế khác chi phối chính trị quận phản ánh mức độ thể tục hóa của chính trị quận. Nhiều người xem chính trị quận là vấn đề kỹ thuật nhiều hơn là vấn đề chính trị. Dĩ nhiên, chính trị quận vẫn có những hoạt động đấu đá, nhưng ở cấp này thì việc sử

dụng các vấn đề thực tiễn trong nền tảng của hệ thống là cần thiết hơn.

Thực tế, hệ thống chính trị Mỹ được lập trình để hoạt động hiệu quả hơn ở hơn 3.000 quận của mình. Đối với bất kỳ xã hội nào muốn có một hệ thống chính trị trường thành, bước đầu tiên là chính quyền địa phương và cơ sở phải hoạt động hiệu quả. Chính quyền địa phương tiếp xúc trực tiếp với cử tri và người dân, không xa cách như chính phủ liên bang và tiểu bang. Người dân đánh giá ưu điểm và thất bại của chính trị bằng cách nhìn vào những gì gần gũi nhất với lợi ích của họ. Chính ở đó sẽ cho thấy giá trị chính trị của sự thành công hay thất bại của các hoạt động chính trị địa phương. Sau hơn hai trăm năm vận hành xã hội, cùng với sự thúc đẩy của hệ thống bầu cử, chính trị quận đã hoạt động khá tốt. Nói rằng nó hoạt động tốt cũng có nghĩa là nó đã tạo nền tảng vững chắc cho sự ổn định của quyền lực chính trị nói chung. Trên thực tế, người Mỹ coi trọng chính trị quận hoặc cấp chính trị tiếp theo, chỉ cách đó một cấp. Còn chính trị liên bang, họ thường cảm thấy nhàm chán vì nó quá xa vời. Quốc gia Mỹ là một quốc gia đề cao chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa thực dụng chính trị, tức là tập trung vào chính trị trong tương lai gần. Thái độ này, ngược lại, đã thúc đẩy sự phát triển của chính trị địa phương, bao gồm cả chính trị quận.

7.3. CHÍNH TRỊ CẤP QUẬN

Quận là một chính quyền địa phương; còn chính quyền tiểu bang không phải là chính quyền địa phương. Quận đóng vai trò then chốt vì nó trực tiếp xử lý các vấn đề liên quan đến người dân. Chính quyền tiểu bang cách quận một bước, và chính phủ liên bang cách tiểu bang một bước. Ở Hoa Kỳ có khoảng 3.000 quận, trong đó có một số tiểu bang do lý do lịch sử không gọi các đơn vị hành chính cấp dưới là “quận” mà dùng các tên gọi khác, ví dụ như “Parishes” ở Louisiana và “Boroughs” ở Alaska. Chức năng hành chính của quận rất quan trọng, điều này cho thấy tầm quan trọng của việc quản lý chính trị cấp quận.

Mỗi quận đều có chính quyền quận. Tuy nhiên, cấu trúc và chức năng của chính quyền quận rất khác nhau giữa các quận, không đồng nhất. Tình trạng này không hiếm trong các hệ thống chính trị của các quốc gia. Hầu hết các nước đều có cấu trúc tương tự ở cùng cấp chính quyền. Sự khác biệt lớn hơn ở các hệ thống liên bang.

Không phải tất cả các quận đều có chính quyền riêng; khoảng 31 quận không có chính quyền quận mà được quản lý thông qua các đơn vị hành chính khác. Một số quận được điều hành bởi sự kết hợp của chính quyền quận và thành phố, và có quận được điều hành trực tiếp bởi các khu vực đô thị lớn. Số lượng quận cũng khác nhau giữa các tiểu bang, ví dụ Delaware chỉ có 3 quận, trong khi Texas có tới 254 quận. Quy mô quận cũng khác nhau rất nhiều, như quận San Bernardino ở California rộng hơn 20.000 dặm vuông, gần bằng diện tích hai nước Hà Lan, tương đương tổng diện tích của Massachusetts, Connecticut, Rhode Island và Delaware. Trong khi đó, quận Arlington ở Virginia chỉ rộng 24 dặm vuông.

Về mặt kinh tế, các quận thường dựa nhiều vào nông nghiệp. Các thành phố trong quận là thị trường chính. Một số quận dựa trên nền kinh tế công nghiệp. Hoạt động và tổ chức kinh tế rất khác nhau giữa các quận và có tính đặc thù riêng.

Chính trị quận là điều đáng chú ý. Chính trị quận là nền tảng của chính trị nói chung. Các quận là cơ sở của tổ chức các đảng chính trị. Chính trị quận là một trong những yếu tố trọng tâm của chính trị. Herbert Sidney Duncombe, tác giả cuốn *Modern County Government*, nói rằng các chủ tịch đảng chính trị quận thường là những người đóng vai trò then chốt trong tổ chức chính trị địa phương. Các cuộc bầu cử và các chức vụ quận là bước đệm để tiến lên chính quyền tiểu bang và liên bang, đồng thời các quận cũng là nơi thu thập tiền quỹ, với việc phân chia khu vực bầu cử (gerrymandering) thường được thực hiện theo từng quận. Các tổ chức chính trị

được xây dựng ở cấp quận. Các quan chức quận thường chịu trách nhiệm quyết định đối với các khu vực dưới quận, chỉ định trưởng khu vực bầu cử, v.v.

Đơn vị cơ bản dưới cấp quận là khu vực bầu cử (precinct hoặc subdistrict). Khu vực bầu cử có thể chỉ có một vài chục cử tri ở vùng nông thôn, hoặc lên đến 2.000 cử tri ở các thành phố. Các đảng chính trị được tổ chức theo khu vực bầu cử. Tình trạng này thay đổi theo từng khu vực, một số khu vực có trưởng khu vực bầu cử được bầu (committeemen), trong khi một số khác do các ủy ban lãnh đạo. Đây không phải là tổ chức chính quyền mà là tổ chức dân sự. Vào thời điểm bầu cử, nhiệm vụ của các trưởng khu vực là tổ chức lại các thành viên hoạt động của đảng mình, tiếp xúc với cử tri tiềm năng, phát tài liệu vận động và tham dự các cuộc họp. Chính tại cấp này, các đảng thực hiện phần lớn chiến dịch vận động tranh cử.

Ở các quận đông dân hơn, còn có các tổ chức chính trị trung gian giữa các đơn vị dưới quận và quận. Các tổ chức chính trị quận thường do một ủy ban hoặc chủ tịch tổ chức đứng đầu. Các tổ chức chính trị này không có quyền lực trực tiếp đối với chính quyền, mà chỉ có thể gián tiếp ảnh hưởng đến các quyết định của chính quyền. Các tổ chức chính trị phải tự giải quyết mọi vấn đề về tài chính, địa điểm, nhân sự,... và không được lấy một đồng nào từ tiền thuế của dân.

Các quận có rất nhiều loại tổ chức chính quyền đa dạng, đây là một đặc điểm của chính trị Mỹ, bao gồm các mô hình truyền thống, mô hình bán quản lý (quasi manager), mô hình bầu cử, mô hình trợ lý hành chính, và

mô hình quản trị viên quận (county administrator), mà Duncombe chia thành hai nhóm chính.

Trong mô hình Điều hành đa người truyền thống, có khoảng 85 đến 90% các chính quyền quận có một loại hội đồng điều hành đa người được bầu truyền thống, thường gọi là Hội đồng Ủy viên (Board of Commissioners), đôi khi còn được gọi là Tòa án Quận (County Court), Hội đồng Giám sát (Board of Supervisors) hoặc các tên gọi khác. Một số chính quyền quận còn kiêm thêm các chức năng khác, và một số quản trị viên quận còn đồng thời làm nhiệm vụ giám sát thị trấn, thẩm phán hoặc các vị trí khác. Cơ quan quản lý quận chủ yếu là một cơ quan hành chính, có thể bổ nhiệm một số nhân viên và phê duyệt các tài liệu tài chính. Họ thường có thẩm quyền thông qua ngân sách quận và ban hành các quy định được phép theo luật tiểu bang. Một số quan chức quận khác như thủ quỹ cũng được bầu cử trực tiếp, đây là đặc điểm nổi bật của hệ thống này.

Hệ thống Điều hành và Hành chính thì có một người giữ quyền giám sát lớn hơn, có tiếng nói trong quản lý quận. Trong hệ thống này có nhiều biến thể, ví dụ như Hệ thống Quản lý Quận, trong đó hội đồng quận chỉ là cơ quan ra quyết định, còn người quản lý (manager) được thuê để đảm nhiệm hầu hết các chức năng hành chính. Người quản lý này là một chuyên gia, được chọn dựa trên kinh nghiệm và trình độ học vấn, không quan tâm đến phe phái chính trị. Người quản lý không lo lắng về việc ra quyết định, còn người ra quyết định thì không phụ trách quản lý hằng ngày. Người quản lý có quyền bổ nhiệm hầu hết các viên chức hành chính, chuẩn bị ngân sách quận

và thực hiện ngân sách đó. Hệ thống bán quản lý (quasi-manager), Hệ thống Viên chức Hành chính và Hệ thống Trợ lý Hành chính đều là các biến thể của hệ thống trên, trong đó một người chuyên nghiệp do hội đồng quận bổ nhiệm phụ trách quản lý, nhưng người này không có quyền bổ nhiệm viên chức hay toàn quyền hành chính. Một hệ thống khác là hệ thống Viên chức Hành chính được bầu, trong đó viên chức hành chính đứng đầu được cử tri quận bầu chọn. Hội đồng quận có ít quyền hành pháp, tương đương với cơ quan nghị sự quận. Cơ cấu chính quyền quận khác nhau và có liên quan đến lịch sử phát triển ban đầu của các thuộc địa Mỹ.

Các công việc thường ngày của chính quyền quận gồm đánh giá tài sản (để làm cơ sở thu thuế địa phương, dựa trên giá trị tài sản), thu thuế tài sản, ghi chép các giấy tờ về tài sản, duy trì đường nông thôn, trợ giúp người nghèo, thi hành luật pháp, tổ chức bầu cử và thực hiện một số chức năng tư pháp nhất định. Những chức năng này được quy định bởi luật tiểu bang. Ngoài ra, chính quyền quận còn thực hiện một số chức năng do chính quận quyết định để đáp ứng nhu cầu cư dân, như bảo vệ phòng cháy chữa cháy, cung cấp nước, quản lý bãi đậu xe, sân bay, trường học công, thư viện, y tế, phúc lợi xã hội, cảnh sát, giao thông, v.v.

Một quyền lực khác của quận là quyền đánh thuế tài sản, quận thu thuế và phân phối cho các thành phố, các quận trường học hoặc các đơn vị địa phương khác. Quận có hai nguồn thu chính: thuế tài sản và viện trợ từ tiểu bang cùng các quỹ khác. Việc thu thuế khác nhau giữa các quận, có quận chủ yếu dựa vào thuế tài sản, quận

khác dựa vào phân phối thuế của tiểu bang, và có quận đánh thuế bổ sung.

Quận đóng vai trò trung tâm trong đời sống chính trị và các hoạt động, chức năng của quận gắn gũi nhất với cử tri. Một phần lớn hệ thống chính trị phản ánh trong chính trị quận. Các quận đều phát triển kinh tế ở mức độ đáng kể, mức sống và tiện nghi không khác nhiều so với các vùng đô thị lớn, phần lớn thanh niên đều có cơ hội học cao hơn, hệ thống tín dụng và giao thông rất phát triển. Không có sự tụt hậu hay thiếu hiểu biết rõ ràng trong các quận ở các vùng nông thôn. Đây là điều kiện quan trọng để chính trị quận vận hành hiệu quả.

Ở mức độ lớn, chính trị quận là nền tảng của chính trị Mỹ. Quá trình chính trị quận quyết định loại chính trị mà người dân có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Ở cấp quận, chính trị mang nhiều yếu tố quản lý hơn. Lợi ích giai cấp được phản ánh trực tiếp hơn ở chính phủ liên bang và tiểu bang. Cấp chính quyền quận chú ý hơn đến lợi ích thực tế của cư dân, phản ánh lợi ích giai cấp một cách gián tiếp hơn, và điều này được hệ thống bầu cử đảm bảo. Quận đủ nhỏ để mọi người có thể theo dõi những gì quan chức quận làm. Nếu họ không hài lòng, họ sẽ không bỏ phiếu cho họ lần tới. Ai muốn có nhiều phiếu hơn phải làm việc thật sự. Đây là nền tảng cho sự thể tục hóa chính trị.

Hệ thống quản lý và các thể chế khác chi phối chính trị quận phản ánh mức độ thể tục hóa của chính trị quận. Nhiều người xem chính trị quận là vấn đề kỹ thuật nhiều hơn là vấn đề chính trị. Dĩ nhiên, chính trị quận vẫn có những hoạt động đấu đá, nhưng ở cấp này thì việc sử

dụng các vấn đề thực tiễn trong nền tảng của hệ thống là cần thiết hơn.

Thực tế, hệ thống chính trị Mỹ được lập trình để hoạt động hiệu quả hơn ở hơn 3.000 quận của mình. Đối với bất kỳ xã hội nào muốn có một hệ thống chính trị trường thành, bước đầu tiên là chính quyền địa phương và cơ sở phải hoạt động hiệu quả. Chính quyền địa phương tiếp xúc trực tiếp với cử tri và người dân, không xa cách như chính phủ liên bang và tiểu bang. Người dân đánh giá ưu điểm và thất bại của chính trị bằng cách nhìn vào những gì gần gũi nhất với lợi ích của họ. Chính ở đó sẽ cho thấy giá trị chính trị của sự thành công hay thất bại của các hoạt động chính trị địa phương. Sau hơn hai trăm năm vận hành xã hội, cùng với sự thúc đẩy của hệ thống bầu cử, chính trị quận đã hoạt động khá tốt. Nói rằng nó hoạt động tốt cũng có nghĩa là nó đã tạo nền tảng vững chắc cho sự ổn định của quyền lực chính trị nói chung. Trên thực tế, người Mỹ coi trọng chính trị quận hoặc cấp chính trị tiếp theo, chỉ cách đó một cấp. Còn chính trị liên bang, họ thường cảm thấy nhàm chán vì nó quá xa vời. Quốc gia Mỹ là một quốc gia đề cao chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa thực dụng chính trị, tức là tập trung vào chính trị trong tương lai gần. Thái độ này, ngược lại, đã thúc đẩy sự phát triển của chính trị địa phương, bao gồm cả chính trị quận.

7.4. CHÍNH TRỊ TRONG THÀNH PHỐ

Thành phố là một đơn vị cơ bản trong quản trị xã hội và chính trị tại Hoa Kỳ. Thành công của Hoa Kỳ, ở mức độ lớn, chính là thành công của các đô thị. Theo số liệu thống kê năm 1970, có 56 thành phố lớn với dân số trên 250.000 người, với tổng dân số vượt quá 40 triệu người. Ngoài ra, còn có hơn 200 “thành phố trung tâm” (central cities). Bên cạnh đó, nước Mỹ còn có rất nhiều đô thị quy mô nhỏ hơn như thành phố Iowa, phân bố rải rác khắp cả nước.

Hoa Kỳ là một xã hội đô thị hóa cao, với hơn 95% dân số không tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Hệ quả là phần lớn dân cư tập trung tại các thành phố, khiến cho vấn đề quản trị hiệu quả ở cấp đô thị trở thành một câu hỏi mang tính quyết định. Trong khi đó, 80% dân số Trung Quốc sống ở nông thôn, và việc quản lý tốt khu vực nông thôn lại là yếu tố then chốt đối với sự phát triển thành công của xã hội Trung Quốc.

Bất kỳ hình thức quản trị xã hội và chính trị nào cũng

đều là quản lý con người. Do đó, để một xã hội có thể phát triển, để kinh tế hưng thịnh và văn hóa phồn vinh, điều tiên quyết là phải tìm ra phương thức quản trị phù hợp đối với bộ phận dân cư lớn nhất của xã hội – thông qua các phương tiện văn hóa, địa lý, kinh tế, tôn giáo và chính trị. Chỉ khi nhóm dân cư chủ yếu được quản lý một cách hợp lý, xã hội mới có thể phát triển một cách cân bằng và bền vững.

Vậy chính quyền đô thị quan tâm đến điều gì? Có lẽ hầu hết các chính quyền đô thị trên thế giới đều phải giải quyết những vấn đề tương tự, bởi vì con người ở khắp nơi đều có những nhu cầu cơ bản giống nhau. Tuy nhiên, dựa trên nền tảng đó, mỗi quốc gia lại có thể có những điểm khác biệt trong cách quản trị, tùy thuộc vào đặc trưng văn hóa của mình.

Demetrios Caraley, tác giả cuốn *City Governments and Urban Problems: A New Introduction to Urban Politics*, phân chia chức năng của chính quyền đô thị thành ba nhóm chính.

Phúc lợi bao gồm các vấn đề như phòng cháy chữa cháy, cung cấp nước, bảo trì đường phố và đường cao tốc, cũng như y tế công cộng.

Kiểm soát đề cập đến trách nhiệm của chính quyền đô thị trong việc quản lý an toàn thực phẩm, chống trốn thuế của doanh nghiệp, bảo trì nhà ở, quy hoạch xây dựng đô thị, cung cấp dịch vụ hàng ngày, điều phối giao thông, kiểm soát ô nhiễm không khí và nước, ngăn ngừa phân biệt chủng tộc, phát triển đô thị, v.v.

Thuế được sử dụng để tài trợ cho hai chức năng trên. Chính quyền thành phố chủ yếu thu thuế trong hai loại hình: thuế tài sản và thuế tiêu dùng.

Ngoài ra, các đô thị còn có những nguồn thu khác. Khi bạn mua hàng hóa tại Hoa Kỳ, thường có các loại thuế địa phương được cộng vào giá bán. Nói một cách đơn giản, ai mua hàng hóa thì người đó phải nộp thuế. Một số chính quyền đô thị cũng áp dụng cái gọi là “thuế phiền toái” (*nuisance taxes*), hay còn được gọi phổ biến hơn tại Mỹ là “phí dịch vụ công cộng” (*benefit fees*), đánh vào các cơ quan hoặc dịch vụ liên quan.

Chính quyền đô thị có thể áp dụng các khoản thu như vậy đối với các tiện ích và dịch vụ do họ cung cấp, chẳng hạn như: vườn thú, cơ sở giải trí, bảo tàng, cầu, hầm, vé xe buýt và tàu điện ngầm, tiền thuê nhà ở công cộng, và chi phí khám chữa bệnh tại các bệnh viện công. Ngoài ra, thành phố cũng có thể thu phí từ việc cấp các loại giấy phép khác nhau, cũng như các khoản phạt hành chính.

Chính quyền đô thị thường vận hành với quy mô ngân sách rất lớn. Các quan chức ở mọi cấp độ chính quyền đều có xu hướng tiếp cận vấn đề theo cách đơn giản: tiền. Phương thức cơ bản để nhà nước giải quyết bất kỳ vấn đề nào chính là lập ngân sách.

Tại Trung Quốc, chỉ lập ngân sách là chưa đủ; người ta còn phải phối hợp các mối quan hệ cá nhân và thông suốt các kênh vật chất. Trong khi đó, nền kinh tế phát triển cao của Hoa Kỳ cho phép người Mỹ suy nghĩ và hành động theo hướng thuần túy ngân sách như vậy, và biến tư duy đó thành hiện thực.

Tổ chức của chính quyền đô thị không được quy định trong Hiến pháp Hoa Kỳ. Về mặt lý thuyết, các chính quyền đô thị được thành lập bởi chính quyền bang nhằm thực hiện các chức năng do bang phân công. Thậm chí

của chính quyền đô thị thường được xác lập trong Hiến chương thành phố (*City Charter*), một văn bản tương đương với sắc lệnh, và có nội dung khác nhau giữa các thành phố.

Chính quyền bang tác động đến chính quyền đô thị theo nhiều cách:

1. Thông qua các quyền hạn được quy định trong hiến pháp bang;
2. Thông qua việc ủy quyền lập pháp;
3. Thông qua hỗ trợ tài chính của bang, chiếm khoảng một phần ba ngân sách chi tiêu của chính quyền đô thị;
4. Thông qua giám sát hành chính;
5. Và thông qua các cuộc điều tra đặc biệt.

Chính quyền đô thị được tổ chức theo nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào hiến pháp và pháp luật của từng bang. Do đó, hiếm khi có hai thành phố có cơ cấu tổ chức chính quyền hoàn toàn giống nhau.

Thông thường, các đô thị đều có hình thức chính quyền gồm Thị trưởng (Mayor) và Hội đồng thành phố (City Council). Thị trưởng thường được bầu trực tiếp và là giám đốc hành pháp cao nhất của thành phố, có trách nhiệm điều hành và thực thi pháp luật. Thị trưởng là người đứng đầu chính quyền thành phố và đại diện cho thành phố trong các hoạt động đối nội và đối ngoại.

Bên cạnh đó, Hội đồng thành phố có quyền:

- Ban hành luật lệ địa phương,
- Thiết lập các kế hoạch phát triển,
- Và thông qua các loại thuế.

Chủ tịch Hội đồng thành phố thường được bầu bởi các thành viên Hội đồng, tuy nhiên ở một số thành phố như

Chicago và Atlanta, chức danh này được bầu trực tiếp bởi cử tri. Một số thành phố lớn như New York còn áp dụng hệ thống hai viện lập pháp để tạo cơ chế kiểm soát lẫn nhau.

Thẩm quyền của thị trưởng cũng có sự khác biệt giữa các địa phương, thường được phân loại thành hai mô hình: “thị trưởng mạnh” (strong mayor) và “thị trưởng yếu” (weak mayor). Trong mô hình “thị trưởng mạnh”, thị trưởng có quyền lực hành pháp rộng hơn, trong khi mô hình “thị trưởng yếu” giới hạn thẩm quyền của thị trưởng, đặt họ dưới sự kiểm soát nhiều hơn của Hội đồng thành phố, đặc biệt trong việc bổ nhiệm cán bộ hành chính, xây dựng kế hoạch và ban hành luật lệ.

Một hình thức tổ chức chính quyền khác là mô hình Hội đồng – Quản lý (City Council–Manager), phổ biến ở các thành phố có dân số dưới một triệu người và đặc biệt chiếm đa số ở các thành phố dưới 500.000 người.

Trong mô hình này, Hội đồng thành phố bổ nhiệm một Quản lý thành phố (City Manager) làm người điều hành hành pháp chính. Không có cuộc bầu cử riêng dành cho chức danh thị trưởng điều hành. Quản lý thành phố chịu trách nhiệm trước Hội đồng và có thể từ chức nếu không muốn tiếp tục công việc. Quản lý là người bổ nhiệm các trưởng phòng ban hành chính.

Thông thường, Hội đồng thành phố không được phép can thiệp trực tiếp vào các cơ quan hành chính mà phải thông qua Quản lý thành phố. Quản lý thành phố cũng là người lập dự toán ngân sách, và Hội đồng là cơ quan phê chuẩn ngân sách.

Trong mô hình này vẫn tồn tại chức danh thị trưởng,

người có thể được bầu trực tiếp bởi cử tri hoặc được Hội đồng thành phố lựa chọn. Tuy nhiên, thị trưởng trong mô hình này không nắm quyền điều hành mà chỉ giữ vai trò đại diện mang tính danh dự, thực hiện các nghi thức như tham dự lễ hội, ký kết các văn bản luật, và đại diện thành phố trong các sự kiện chính thức.

Hình thức thứ ba trong tổ chức chính quyền đô thị là hệ thống ủy ban (committee system), tồn tại ở một số thành phố có dân số dưới 500.000 người. Trong mô hình này, toàn bộ quyền lực được trao cho một ủy ban gồm từ năm đến bảy thành viên. Các ủy viên này đồng thời tạo thành Hội đồng thành phố và thực thi quyền lập pháp. Mỗi thành viên của ủy ban phụ trách một trong các ban ngành hành chính của chính quyền đô thị. Ở một số thành phố, người dân bầu cử riêng lẻ từng thành viên, sau đó các ủy ban được thành lập. Ở các thành phố khác, các ủy ban được bầu chung, rồi sau đó phân chia công việc cụ thể. Trong mô hình này không có thị trưởng điều hành. Chỉ có một ủy viên được gọi là “thị trưởng” (*mayor*) nhưng chỉ đảm nhận các vai trò mang tính nghi thức như chủ tọa các cuộc họp và tham dự các sự kiện với tư cách đại diện thành phố, mà không có quyền lực đặc biệt nào và bình đẳng về quyền hạn với các ủy viên khác. Vị trí “thị trưởng” này có thể được bầu trực tiếp bởi cử tri, hoặc do các thành viên ủy ban lựa chọn. Ở một số thành phố, người đạt số phiếu bầu cao nhất trong số các ủy viên sẽ đảm nhận chức danh thị trưởng.

Hệ thống bầu cử tại đô thị

Hệ thống bầu cử tại các thành phố cũng khác biệt rất lớn giữa các địa phương. Ví dụ:

- Nhiệm kỳ của các chức danh được bầu cử có thể dao động từ hai đến bốn năm;

- Một số thành phố chia thành các khu vực bầu cử, trong khi số khác không chia;

- Một số yêu cầu ứng cử viên phải công khai đảng phái, trong khi các thành phố khác tổ chức bầu cử không phân biệt đảng phái;

- Ở các thành phố có yêu cầu về đảng phái, ứng cử viên thường được lựa chọn thông qua bầu cử sơ bộ của từng đảng.

Người muốn ứng cử phải thu thập được một số lượng chữ ký nhất định từ cử tri thuộc đảng của mình. Các hình thức bầu cử khác cũng có thể yêu cầu thu thập chữ ký, và một số thành phố yêu cầu ứng cử viên phải đặt cọc một khoản phí nhất định để được tranh cử.

Quan hệ giữa chính quyền đô thị và các cấp chính quyền địa phương khác

Chính quyền đô thị tồn tại song song và có quan hệ đa dạng với các hình thức chính quyền địa phương khác. Hầu hết các thành phố lớn đều nằm trong ranh giới của một quận hành chính (county), do chính quyền quận (county government) quản lý.

Ngoài ra còn có các đơn vị chính quyền địa phương khác như:

- Quận đặc biệt (special districts),
- Thị trấn (towns),
- Và các thành phố vệ tinh (satellite cities). Những chính quyền này không có quan hệ hành chính trực tiếp với chính quyền đô thị, nhưng các hoạt động của họ có thể ảnh hưởng đến thành phố.

Một trong những mối quan hệ quan trọng nhất là giữa

chính quyền thành phố và chính quyền quận, đặc biệt trong việc cung cấp dịch vụ công, quản lý quy hoạch, và phối hợp ngân sách.

Khái niệm về quận và thành phố ở Hoa Kỳ khác biệt đáng kể so với cách hiểu tại Trung Quốc. Tại Trung Quốc, “quận/huyện” (县) thường chỉ đề cập đến khu vực nông thôn, và không bao gồm các đô thị lớn hoặc vừa. Ngược lại, ở Hoa Kỳ, “county” (quận) là một khái niệm vừa mang tính hành chính vừa mang tính địa lý. Hầu hết các thành phố lớn và trung bình đều nằm trong ranh giới địa lý của các quận, nhưng không nằm trong quyền quản lý hành chính trực tiếp của quận đó.

Các quận tại Hoa Kỳ có chính quyền riêng biệt, trong đó phần lớn đặt trụ sở tại các thành phố lớn. Chính quyền quận quản lý một số chức năng địa phương như:

- Tòa án cấp quận,
- Đăng ký kết hôn,
- Tổ chức bầu cử,
- Tham gia vào các chương trình phúc lợi xã hội.

Tại một số thành phố, chính quyền quận còn điều hành bệnh viện và các chương trình y tế công cộng.

Một số quận có hệ thống chính quyền riêng biệt và tổ chức hành chính khác nhau, và trong một số trường hợp, các quan chức quận là một phần của bộ máy hành chính thành phố, như ở New York, Philadelphia, Boston, và New Orleans. Có những nơi được gọi là “thành phố – quận” (city and county), chẳng hạn như San Francisco, nơi chỉ tồn tại một tổ chức chính quyền duy nhất, và thành phố là trung tâm của quản trị.

Phần lớn các quận được hình thành từ rất sớm, trong

khi các thành phố thường phát triển dần lên cùng với quá trình phát triển kinh tế. Trong suốt quá trình đó, mối quan hệ giữa thành phố và quận biến đổi theo thời gian: có nơi thành phố và quận hợp nhất, có nơi lại tách biệt. Việc các thành phố nằm trong quận là một đặc trưng của phân chia hành chính tại Hoa Kỳ, trong khi việc tách biệt giữa thành phố và quận lại là đặc trưng của Trung Quốc. Mô hình thành phố trực thuộc quận được cho là có lợi trong việc thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn.

Thành phố như trung tâm chính trị và hoạt động của đảng phái

Thành phố cũng là trung tâm chính trị của Hoa Kỳ, nơi các đảng phái chính trị hoạt động rất sôi nổi, đặc biệt là ở các đô thị lớn. Lãnh đạo đảng thường là những người nắm giữ các chức vụ quan trọng trong chính quyền hoặc giữ vai trò lãnh đạo trong tổ chức đảng.

Mỗi thành phố được chia thành các khu vực bầu cử nhỏ hơn theo luật, gọi là đơn vị bầu cử (precincts), mỗi đơn vị thường có trung bình từ 600 đến 900 người, có thể dao động từ 200 đến 2.000 người. Mỗi đơn vị bầu cử đều có một điểm bỏ phiếu riêng. Tại mỗi đơn vị bầu cử, những người ủng hộ đảng sẽ bầu chọn một hoặc một số ủy viên cấp cơ sở của đảng (committeemen) trong cuộc bầu cử sơ bộ. Những người này là cán bộ đảng ở cấp cơ sở, hoạt động như nhân viên tổ chức chứ không phải lãnh đạo đảng.

Cấp cao hơn là khu vực bầu cử phường (ward hoặc assembly). Mỗi đơn vị phường thường có một thành viên Hội đồng thành phố hoặc một nghị sĩ cấp bang. Trong đơn vị này, các thành viên của đảng sẽ bầu ra các lãnh đạo

cấp phường, những người này được xem là lãnh đạo đảng ở cơ sở trong thành phố.

Lãnh đạo phường có thể được bầu trực tiếp trong bầu cử sơ bộ của đảng, hoặc được chọn bởi đại hội phường (ward assembly). Các lãnh đạo phường thường có quyền bổ nhiệm “đội trưởng phường” (ward captain), người thường kiêm nhiệm với ủy viên đảng phường. Tất cả các lãnh đạo phường tạo thành Ban Chấp hành trung tâm hoặc Ban điều hành của tổ chức đảng cấp thành phố hoặc quận.

Ban điều hành này có quyền bổ nhiệm Chủ tịch đảng cấp thành phố hoặc quận, người giữ vai trò lãnh đạo tối cao của chi bộ đảng tại địa phương.

Trong thực tiễn, cũng giống như các tổ chức chính trị khác, tồn tại nhiều biến thể trong mô hình tổ chức tại các thành phố của Hoa Kỳ. Thành phố New York bao gồm năm quận (counties), mỗi quận có một tổ chức đảng riêng biệt, nhưng không có ủy ban thành phố hoặc chủ tịch đảng cấp thành phố. Các cán bộ đảng ở cấp thành phố và quận về danh nghĩa trực thuộc hệ thống tổ chức đảng cấp bang và cấp quốc gia, nhưng trên thực tế, họ có mức độ độc lập rất cao, đặc biệt là trong các cuộc bầu cử quan chức thành phố.

Trong thế kỷ XIX, các lãnh đạo đảng có ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình chính trị, nhưng ảnh hưởng này đã giảm đi đáng kể trong thời hiện đại, khi vai trò của các cuộc bầu cử sơ bộ (primary elections) ngày càng quan trọng và hạn chế quyền lực của lãnh đạo đảng. Tuy nhiên, chính cơ chế này lại là nền tảng bảo đảm cho sự tồn tại bền vững của chế độ hai đảng (two-party system) tại Hoa Kỳ.

Cả hai đảng lớn đều cho phép đa dạng hóa quan điểm nội bộ, vì nếu không có khả năng chấp nhận bất đồng, các tổ chức đảng sẽ dễ dàng tan rã. Các thành phố là địa bàn chiến lược về chính trị, và mặc dù đảng phái không còn giữ vai trò như trước đây, hoạt động đảng tại các thành phố vẫn là trụ cột chính của đời sống chính trị **Thách thức và ưu thế của quản trị đô thị tại Hoa Kỳ**

Hiện nay, chính quyền đô thị quản lý hơn 95% dân số Hoa Kỳ, do đó khuynh hướng phát triển của các đô thị sẽ quyết định hướng phát triển của xã hội tương lai. Tuy nhiên, các thành phố lớn và vừa đang phải đối mặt với nhiều thách thức ngày càng nghiêm trọng, bao gồm:

- Gia tăng tội phạm,
- Chỉ số giá sinh hoạt tăng cao,
- Hạ tầng đô thị xuống cấp,
- Và mức thuế cao.

Tôi đã từng đến các thành phố lớn như San Francisco, Washington, D.C., New York, Philadelphia, Chicago, Boston, Atlanta, Seattle, San Diego, và nhiều nơi khác. New York có tỷ lệ tội phạm đáng lo ngại, trong khi khu trung tâm của Chicago có nhiều khu vực hoang vắng và xuống cấp, v.v.

Tuy nhiên, cần phải nói một cách công bằng rằng: so với nhiều quốc gia trên thế giới, quản lý đô thị tại Hoa Kỳ hiện đại và tiên tiến hàng đầu. Chính quyền đô thị tại Mỹ có một điều kiện thuận lợi đáng kể, đó là họ không cần điều hành nền kinh tế, mà chỉ cần quản lý nó thông qua quy định. Khu vực kinh tế thuộc sở hữu tư nhân, và chính quyền địa phương chỉ ban hành các quy tắc điều chỉnh.

Chức năng cơ bản của chính quyền địa phương là:

- Quản lý sự phát triển đô thị,
- Cải thiện chất lượng sống của cư dân đô thị,
- Và nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị. So với Trung Quốc, trách nhiệm của chính quyền đô thị Hoa Kỳ nhỏ hơn rất nhiều, điều đó giúp các thành phố tập trung hơn vào mục tiêu phát triển.

Quản trị và năng lực đối diện với thách thức xã hội

Sự phát triển của xã hội luôn đặt ra những vấn đề mới, và liên tục thử thách năng lực quản trị của con người. Trước những thách thức đó, con người có hai lựa chọn: 1. Hạn chế vấn đề (ngăn chặn, che giấu hoặc khoanh vùng), 2. Tìm giải pháp đối phó.

Tuy nhiên, việc chỉ giới hạn vấn đề không thể giải quyết triệt để, mà chỉ thông qua việc tìm ra các giải pháp ứng phó phù hợp, vấn đề mới thực sự được giải quyết.

7.5. CHÍNH TRỊ CƠ SỞ (GRASSROOTS POLITICS)

Trong khoa học chính trị, thuật ngữ Grassroots Politics có thể được dịch là “chính trị cơ sở” (基层政治), hoặc “chính trị từ gốc rễ” (草根政治) nếu không tuân theo lối dịch truyền thống. Cách thức mà chính trị vận hành ở cấp dưới chính quyền quận (county) là một phần của hệ thống quản trị xã hội.

Chính quyền quận đóng vai trò là cấp dưới trực tiếp của chính quyền bang. Từ cấp quận đến người dân, một số bang có thêm một cấp chính quyền thấp hơn gọi là chính quyền thị trấn hoặc khu hành chính nhỏ (town hoặc township). Tuy nhiên, sự tồn tại của cấp chính quyền này phản ánh rõ nét văn hóa chính trị đặc thù của Hoa Kỳ, khi không phải tất cả các bang đều có chính quyền thị trấn hoặc township. Chúng chỉ tồn tại ở những nơi có truyền thống lịch sử về hình thức chính quyền này, điển hình là tại vùng Đông Bắc, Trung Đại Tây Dương (Mid Atlantic), và một số khu vực khác. Hình thức chính quyền thị trấn (town government) đặc biệt phổ biến ở New England.

Các nhà tư tưởng như Thomas Jefferson từng đánh giá rất cao hình thức chính quyền thị trấn như là một mô hình lý tưởng của dân chủ trực tiếp.

Chính quyền thị trấn hình thành từ thời kỳ thuộc địa, khi những người định cư ban đầu – trước khi hậu khắc nghiệt và sự hiện diện của thổ dân bản địa – đã thiết lập nên mô hình này tại các làng nhỏ và vùng đất xung quanh. Một nhà thờ thường được xây dựng tại trung tâm của khu vực đó, bao gồm cả vùng nông thôn và thị trấn. Hoạt động chính trị trong chính quyền thị trấn tương đối đơn giản: các quyết định được đưa ra tại cuộc họp toàn thể cử tri hợp lệ, và chính cử tri là người bầu chọn ra các quan chức thị trấn.

Các cuộc họp thường diễn ra mỗi năm một lần, và có thể được triệu tập khi cần thiết. Sau khi cuộc họp toàn dân thông qua các quyết định, các quan chức thị trấn được bầu chọn (thường từ ba đến chín người) sẽ điều hành công việc trong nhiệm kỳ một năm.

Ngoài ra, cử tri còn bầu chọn một số chức danh khác. Các quan chức thị trấn có trách nhiệm thi hành các chính sách cơ bản được thiết lập bởi hội đồng thị trấn. Tuy nhiên, một số học giả chỉ ra rằng cùng với sự thay đổi trong đời sống chính trị, số lượng người tham gia họp thị trấn ngày càng giảm, và càng ít người sẵn sàng đảm nhận vai trò quan chức thị trấn.

Một số thị trấn đã phát triển hình thức đại hội đại biểu, trong đó cử tri bầu ra hàng trăm người đại diện để tham dự các cuộc họp và thay mặt họ ra quyết định. Jean Jacques Rousseau từng cho rằng “ý chí công cộng không thể được đại diện”, và nếu người dân lựa chọn ủy

quyền cho đại biểu thay mình quyết định, thì hệ thống chính trị đã bước vào giai đoạn suy thoái. Xu hướng phát triển của chính quyền thị trấn hiện nay vẫn còn chưa rõ ràng. Tuy vậy, tại nhiều nơi, chính quyền thị trấn vẫn giữ vai trò then chốt trong hệ thống quản lý địa phương (về chính quyền thị trấn, tham khảo Chương 2, Bài 6: “DNA Chính trị,” nơi ghi lại chuyển khảo sát thực tế tại một chính quyền thị trấn).

Chính quyền xã (township) ở vùng nông thôn miền Đông và Trung Đại Tây Dương

Bên cạnh các thị trấn (towns), vùng nông thôn ở các bang Trung Đại Tây Dương và Đông Trung Bộ cũng có mô hình chính quyền xã. Các xã thường bao phủ một khu vực khoảng 36 dặm vuông (tương đương $\sim 93 \text{ km}^2$).

Tại nhiều bang, chính quyền xã vẫn hoạt động khá tích cực, ví dụ ở:

- Illinois,
- Indiana,
- Kansas,
- Michigan,
- Minnesota,
- Và Wisconsin.

Missouri và Washington vẫn còn duy trì một số lượng nhỏ các xã. Trong khi đó, Iowa và Oklahoma từng có hệ thống xã, nhưng nay đã không còn hoạt động.

Chính quyền xã chịu trách nhiệm về việc chăm sóc đường sá, xử lý các vụ việc pháp lý nhỏ, và tổ chức bầu cử. Chính quyền xã cũng có trách nhiệm định giá tài sản và thu thuế. Ở một số bang, các township lớn có thể có lực lượng cảnh sát, cứu hỏa, hệ thống cấp nước và các cơ

quan dịch vụ công khác. Chính quyền xã có nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu của dân cư nông thôn. Hình thức vận hành của chính quyền xã khá giống với chính quyền thị trấn, trong đó cử tri sẽ thiết lập chính sách tại cuộc họp thường niên. Tuy nhiên, rất ít người tham gia các cuộc họp trừ khi vấn đề đưa ra có tầm quan trọng đặc biệt.

Chính quyền xã hiện đang suy giảm vì các khu vực nông thôn ngày càng ít dân cư, giao thông phát triển mạnh, và mạng lưới thông tin cùng các kênh giao tiếp kinh tế đang kết nối chặt chẽ hơn giữa nông thôn và thành thị. Những chức năng này khó có thể được chính quyền làng thực hiện; mặt khác, ngày càng ít người muốn trở thành "quan chức làng". Người dân có xu hướng rời bỏ nông thôn để tìm kiếm vị trí cao hơn ở những nơi khác.

Tuy nhiên, ở một số khu vực đô thị hóa cao hơn, vai trò của chính quyền làng đã có sự gia tăng nhất định. Điều này là do các khu vực đó đã đô thị hóa, có mật độ dân số cao, và phát sinh nhiều xung đột cùng lợi ích cần giải quyết, khiến cho việc quản lý trở nên là điều không thể thiếu.

Một hình thức chính quyền khác là các khu hành chính đặc biệt (Special Districts). Không nhiều người biết đến hình thức chính quyền này. Một khu hành chính đặc biệt là một tổ chức chính quyền tách biệt với các cơ quan chính phủ khác, có quyền đánh thuế và các thẩm quyền khác cũng như tổ chức chính quyền riêng. Các khu hành chính đặc biệt được thành lập để phục vụ cho các nhu cầu khác nhau, như sân bay, quy hoạch phát triển, bãi đỗ xe, v.v.

Các khu hành chính đặc biệt có ranh giới chồng lấn với

các tổ chức chính quyền khác như thành phố hoặc quận, và có thể đồng thời tồn tại song song với các chính quyền khác. Chúng có thể nằm ở khu vực thành thị hoặc nông thôn, và 60% số lượng khu hành chính đặc biệt tập trung tại mười bang, như California và Illinois.

Các lý do chính cho việc thành lập khu hành chính đặc biệt thường là: (1) nhằm tạo điều kiện thuận lợi hoặc hỗ trợ cho một chức năng cụ thể; và (2) để thiết lập một cơ quan thực hiện duy nhất một chức năng có tính thiết yếu trong phạm vi một khu vực.

Có nhiều loại khu hành chính đặc biệt:

(1) Khu hành chính trường học, đồng nhất về số lượng, do một ủy ban lãnh đạo, cung cấp hệ thống giáo dục cho người dân trong khu vực đó;

(2) Khu hành chính vệ sinh nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải;

(3) Khu hành chính điện lực;

(4) Khu hành chính cấp nước, nơi cung cấp nước thông qua hệ thống cấp nước;

(5) Các loại khác như khu hành chính thư viện, khu hành chính cứu hỏa, khu hành chính rừng, v.v. Các khu hành chính đặc biệt phát triển nhanh nhất vào những năm 1950 và 1960. Tổng số các khu hành chính đặc biệt ước tính tương đương với tổng số thành phố trong cả nước.

Việc thành lập một khu hành chính đặc biệt được quy định bởi luật bang. Người dân trong khu vực đặc biệt này thành lập một chính quyền với mục đích cụ thể. Thông thường sẽ có một hội đồng được bầu lên, có quyền đánh thuế, thành lập các tổ chức cần thiết và mua sắm trang thiết bị cần thiết để đáp ứng nhu cầu của người dân. Các

khu hành chính đặc biệt được sử dụng để đáp ứng những nhu cầu đặc biệt của người dân và áp dụng thuế đối với người dân trong các khu vực đặc biệt đó. Các khu hành chính đặc biệt được thành lập vì các chính quyền địa phương khác không thể cung cấp những dịch vụ đặc biệt này. Các khu hành chính đặc biệt thường có chức năng chính trị thấp và chỉ hoạt động nhằm cung cấp một số dịch vụ chuyên biệt.

Tất nhiên, có những tranh luận về các khu hành chính đặc biệt. Một số cho rằng việc thành lập các khu này đã tạo lợi ích cho các nhà sản xuất thiết bị chuyên dụng, bởi vì các khu này được thiết lập cho các mục tiêu chuyên biệt. Hơn nữa, dù các khu hành chính đặc biệt không được thành lập với mục đích chính trị, nhưng chúng không hoàn toàn tách rời khỏi chính trị. Các nhóm lợi ích và chính trị gia vẫn hoạt động trong các khu này và ảnh hưởng đến sự quản lý của chúng.

Dù sao đi nữa, các khu hành chính đặc biệt là một hình thức quản lý linh hoạt hơn, và khi có nhu cầu đặc biệt, việc thành lập một khu hành chính đặc biệt để giải quyết vấn đề là phương pháp quản lý đã được chứng minh hiệu quả. Khi chính quyền bang và các chính quyền địa phương khác không thể đáp ứng được nhu cầu, thì một tổ chức khu hành chính đặc biệt thuần túy mang tính quản lý để phục vụ các nhu cầu đặc biệt là lựa chọn hợp lý. Điều này đặc biệt thích hợp với những xã hội có diện tích đất rộng lớn, đa dạng văn hóa và nhu cầu phức tạp.

Khi xét đến hệ thống và hình thức quản lý mà một xã hội sử dụng, tốt hơn hết là nó phải “sống” hơn là “chết”. Nếu hệ thống quá cứng nhắc, nó sẽ hạn chế sự phát triển

sinh động và năng động của xã hội. Tất nhiên, không thể đi đến cực đoan, bởi nếu hệ thống quá “sống”, các hoạt động quản lý xã hội lại sẽ mất trật tự và không có cấu trúc tích hợp. Tìm được hướng đi đúng đắn nằm giữa hai cực này là tiền đề để tối ưu hóa công tác quản lý xã hội.

Cuối cùng, còn có chính quyền làng (villages). Khái niệm làng ở đây tương đương với thị trấn (town) hơn là xã (township), và mang ý nghĩa đô thị hơn là nông thôn. Về mặt pháp lý, làng có cùng địa vị với các đô thị. Địa vị của một làng được quy định bởi luật bang. Một số làng chỉ là vài ngôi nhà xung quanh bưu điện hoặc cửa hàng, nơi “có thể nghe thấy tiếng gà và chó sủa”; một số làng lớn hơn. Người dân tại đây cần các dịch vụ như sửa chữa đường sá, chiếu sáng đường phố và cấp nước, trong khi các đơn vị làng cấu thành quá nhỏ để được gọi là đô thị. Mỗi bang có luật quy định người dân có thể làm đơn thành lập làng theo các thủ tục nhất định. Chính quyền làng thường đơn giản hơn, tương tự hệ thống thị trường yếu. Cơ quan lập pháp là một ủy ban nhỏ từ ba đến chín người. Một chủ tịch hoặc người đứng đầu có chức danh khác làm chủ tọa ủy ban. Một vài quan chức khác được bầu, nhưng rất ít. Chính quyền làng có thể tách biệt với chính quyền quận, gửi đại diện riêng tới chính quyền quận, hoặc cũng có thể trực thuộc chính quyền quận, tùy từng nơi.

Chính trị Mỹ ở cấp độ cơ sở này rất tự do, với chức năng chính là cung cấp dịch vụ và tiện ích cho người dân trong phạm vi quản lý, còn các chức năng khác tương đối ít rõ nét. Quan chức phụ thuộc vào thuế do người dân đóng để quản lý, và họ được bầu cử. Tổ chức chính

trị cơ sở đơn giản và dễ kiểm soát. Trong đời sống chính trị, người dân không có tiếng nói về chính trị quốc gia hay chính trị bang. Nhưng họ có tiếng nói thực sự trong chính trị cơ sở, vì các hoạt động này diễn ra ngay quanh họ, trước mắt họ và gắn liền với cuộc sống hàng ngày. Thực tế, ở cấp độ này, đó là phúc lợi xã hội nhiều hơn. Phúc lợi cơ sở, phi chính trị cơ sở, đã đủ cho người dân bình thường.

7.6. QUY TRÌNH MINH BẠCH

Một khía cạnh thú vị của quá trình chính trị là phần lớn quá trình ra quyết định đều công khai. Thượng viện và Hạ viện liên bang họp và tranh luận công khai, được truyền hình trực tiếp, đồng thời mở cửa cho những người quan sát thông thường tại các ghế chỉ định. Kết quả bỏ phiếu của tất cả các nhà lập pháp cũng được công khai, và bảng hiển thị điện tử tự động cho thấy vị trí bỏ phiếu của từng người ngay lập tức. Chính quyền bang cũng họp và tranh luận theo cách tương tự như cơ quan lập pháp liên bang. Tôi từng quan sát phiên họp của cơ quan lập pháp bang Maryland tại phòng họp, có các ghế khán giả và bảng hiển thị điện tử. Ở cấp chính quyền địa phương, các phiên điều trần công khai cũng là điều phổ biến. Các phiên điều trần công khai thường diễn ra trong các cơ quan nghị sự. Ở cấp chính quyền quận, cách tổ chức có sự khác biệt, nên tôi không thể nói đây là cách làm chung trên toàn nước Mỹ. Tôi đã tham dự một cuộc họp của Hội đồng Ủy ban Quận Johnson tại bang Iowa, được mở cửa cho công chúng.

Địa điểm tổ chức nằm trong tòa nhà hành chính quận. Tòa nhà Hành chính Quận là một tòa nhà bốn tầng, có quy mô tương đương một rạp chiếu phim. Nó nhỏ hơn nhiều so với quy mô các văn phòng chính quyền quận ở Trung Quốc. Hai văn phòng lớn nhất trong chính quyền quận là văn phòng đăng ký cử tri và văn phòng cấp giấy phép lái xe. Phòng họp có diện tích khoảng 50-60 mét vuông, với bàn cố định hàng ghế đầu và năm ghế cố định cho năm ủy viên được bầu. Trước mỗi người có đặt biển tên. Bên phải là vị công tố viên và kiểm toán viên. Họ tham gia góp ý khi có các vấn đề liên quan đến tài chính và pháp lý. Bên trái là thư ký, với thiết bị ghi âm. Đối diện bức phát biểu, có một bàn nhỏ và ghế dành cho những người quan tâm đến ý kiến có thể trình bày quan điểm. Phía sau bàn này có hơn hai mươi ghế dành cho công chúng ngồi theo dõi các quyết định và lắng nghe thảo luận.

Công chúng nói chung không quá quan tâm đến các cuộc họp này, chủ yếu những người có liên quan trực tiếp đến các quyết định trong ngày họp mới sẵn sàng tham dự. Những người có mặt để quan sát có thể theo dõi, và có thể phát biểu, bình luận nếu được chủ tọa cho phép trước.

Phiên họp trong ngày diễn ra rất dài, bắt đầu lúc 9 giờ sáng. Các phóng viên của các báo địa phương cũng có mặt. Có một số nội dung trong chương trình thảo luận không chính thức. Một trong số đó là việc cải tạo lại văn phòng của một cơ quan quận. Có nhiều tranh luận về việc lắp thảm, rèm cửa, máy điều hòa không khí, và mức chi phí mà tiểu bang và quận sẽ phải chịu. Người phát

ngôn của cơ quan đề xuất yêu cầu trình bày lý do, các ủy viên quận đặt câu hỏi một cách rất cẩn trọng và chu đáo. Thậm chí kiến trúc sư cũng được mời đến. Cuối cùng, quyết định được đưa ra là kiến trúc sư sẽ chuẩn bị bản dự thảo trước, sau đó các ủy viên quận sẽ họp lại để bàn bạc tiếp.

Nội dung thứ hai là thảo luận về việc xây dựng một con đường, mở và nối hai con đường nhằm tạo thuận tiện hơn cho khu vực. Mỗi người đề xuất dự án phải trình bày lý do, trả lời câu hỏi và cung cấp tài liệu. Họ mang theo tài liệu bằng văn bản và bản vẽ thiết kế. Khi họp, mọi người phải tập trung xung quanh để thảo luận về bản vẽ rồi mới đưa ra quyết định.

Những chương trình không chính thức là dành cho chuẩn bị và thảo luận các vấn đề, không yêu cầu biểu quyết. Cơ chế ra quyết định của quận tương đương với cơ quan lập pháp, nơi quyết định cuối cùng được đưa ra bằng hình thức bỏ phiếu, và kết quả bỏ phiếu được công khai.

Chương trình chính thức bắt đầu lúc 10 giờ với tiếng gõ búa nhỏ từ chủ tọa. Mục đầu tiên là xem xét việc bán tài sản. Có ba tài sản được đưa ra, trong đó hai tài sản được chấp thuận nhanh chóng. Mục thứ ba gây tranh cãi gay gắt. Nội dung chính là: theo luật, tất cả những người sở hữu tài sản và bất động sản đều phải nộp thuế tài sản, nếu không nộp, chính quyền có quyền tịch thu tài sản và đem bán đấu giá. Số tiền thu được từ việc bán sẽ được trừ vào khoản thuế tài sản. Đây là một luật rất nghiêm khắc, và người dân không thể trốn thuế tài sản. Vấn đề được xem xét trong ngày hôm đó thuộc phạm vi này. Có một

người đang xây nhà, nhưng xây được nửa chừng thì có lẽ hết tiền nên không thể hoàn thành. Tuy nhiên, ông ta vẫn phải đóng thuế tài sản trên căn nhà đó, mà ông ta không đóng được. Chính quyền đã tịch thu căn nhà và đem rao bán. Một người bạn cũ của ông ta sẵn sàng mua căn nhà với giá 2.000 đô la và trả lại cho ông ta để giải quyết vấn đề. Một cặp vợ chồng trẻ sống cạnh nhà chưa hoàn thiện này thì cho rằng căn nhà quá nguy hiểm cho trẻ con chơi đùa và muốn mua để phá bỏ. Họ hứa sẽ trả 1.000 đô la. Cuộc tranh luận xảy ra giữa những người này.

Chủ sở hữu tài sản trình bày để giải thích trường hợp của mình, người bạn bệnh vực bạn mình; người phụ nữ trẻ bảo vệ quan điểm của mình. Mỗi bên còn có một hoặc hai hàng xóm phát biểu thay cho họ. Sau một cuộc tranh luận kéo dài, các thành viên tiến hành bỏ phiếu. Kiểm toán viên lần lượt gọi tên từng thành viên, những người đồng ý nói “có”, những người phản đối nói “không”. Kết quả bỏ phiếu được kiểm toán viên ghi nhận. Kết quả là cặp vợ chồng trẻ thắng phiếu. Cuộc họp của các ủy viên quận ưu tiên mức 1.000 đô la thay vì 2.000 đô la, có lẽ vì họ cho rằng chủ sở hữu tài sản không được phép giữ tài sản vì ông ta đã không đóng thuế suốt 11 năm. Nếu chọn 2.000 đô la thì kết quả là chủ sở hữu vẫn giữ căn nhà mà không phải trả thuế tài sản trong 11 năm qua.

Mục xem xét thứ hai là kế hoạch của cơ quan “Dịch vụ Nhân sinh” (Human Services), đề nghị mở rộng không gian văn phòng và thành lập một trung tâm dành cho thanh thiếu niên. Trưởng cơ quan dịch vụ nhân sinh quận trình bày lý do và nộp bản dự thảo cùng bản vẽ thiết kế. Kết quả bỏ phiếu: thông qua.

Mục thứ ba, một bức thư gửi cho Sở Phát triển Kinh tế tiểu bang bàn về việc đảm bảo các quyền lợi lớn hơn cho quận, được thông qua nhanh chóng mà không có nhiều tranh luận.

Tiếp theo là vài vấn đề liên quan đến kiểm toán quận và việc cấp giấy phép bán rượu. Ở Hoa Kỳ, người ta phải có giấy phép để bán rượu, và việc bán rượu không có giấy phép là bất hợp pháp. Khi tôi ăn tại một nhà hàng Hàn Quốc, họ không có bia vì không có giấy phép. Việc cấp giấy phép này không gặp phải sự phản đối nào. Sau đó, đề xuất của công tố viên về cuộc bầu cử trường học năm 1988, mà ông đã chuẩn bị hồ sơ, cũng được thông qua.

Một đơn xin phép của một cá nhân cũng được thảo luận. Người này dự định chuyển đổi 11 mẫu đất nông nghiệp thành khu dân cư để xây dựng một ngôi nhà mới. Không có ai phản đối và đề xuất được chấp thuận. Ở Hoa Kỳ, chủ đất không được tự do làm theo ý mình với đất của mình mà phải tuân theo luật pháp của chính phủ, trong đó yêu cầu phải được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mới được phép khởi công xây dựng.

Sau đó, một số mục trong chương trình được thảo luận nhanh và tất cả đều được thông qua.

Mục cuối cùng được thảo luận khá lâu là vấn đề dọn tuyết vào mùa đông. Với số lượng xe cộ đông đảo ở Hoa Kỳ, việc dọn tuyết trên các con đường vào mùa đông là một vấn đề lớn. Cần mua thiết bị, lập ngân sách, và tuyển người thực hiện. Nếu chi nhiều tiền mà tuyết rơi ít thì hiệu quả không cao. Nếu tiết kiệm tiền thì lại không đủ khả năng xử lý khi tuyết rơi nhiều, khiến cử tri thất vọng, do đó vấn đề dọn tuyết trở thành một nội dung quan

trọng trong chương trình nghị sự của chính quyền vào mùa đông.

Sau khi hoàn thành chương trình, vài ủy viên quận cùng công tố viên và kiểm toán viên trao đổi ý kiến với nhau. Mỗi người có thể đặt câu hỏi và ghi nhận vào biên bản. Cuối cùng, chủ tọa hỏi khán giả có điều gì muốn nói không. Lúc này chỉ còn hai người nghe lại, số còn lại khoảng hai chục người đã lần lượt ra về sau khi vấn đề của họ được bàn. Một người nói rằng ông có ý kiến. Ông hỏi các ủy viên quận rằng khi phê duyệt kế hoạch Dịch vụ Nhân sinh (tức xây dựng tòa nhà văn phòng mới), họ có cân nhắc việc thuê hoặc mua một tòa nhà hiện có không, và tại sao phải xây mới trong khi chi phí sẽ cao hơn nhiều. Người này không liên quan gì đến dự án nhưng rất quan tâm đến vấn đề này. Một trong các ủy viên quận, người đã điều tra kỹ vụ việc, trả lời. Cuộc họp kết thúc với tiếng gõ búa gỗ của chủ tọa.

Toàn bộ quá trình này, vốn hoàn toàn công khai, cho phép bất kỳ ai cũng có thể ngồi dự và phát biểu ý kiến. Các ủy viên hội đồng quận đều được bầu cử. Sau cuộc họp, một trong số các ủy viên hội đồng quận đã nói với tôi rằng tại các cuộc họp hội đồng quận, mọi vấn đề đều phải được bỏ phiếu công khai. Nếu không có bỏ phiếu công khai thì họ không thể ra quyết định.

Phần lớn hoạt động của chính trị diễn ra ở cấp địa phương. Việc chính trị địa phương vận hành đúng đắn chính là nền tảng cho sự vận hành của toàn bộ hệ thống. Nhận thức của mỗi công dân bình thường về hệ thống chính trị thường bắt nguồn đầu tiên từ cách thức vận hành của các thiết chế chính trị gần gũi nhất với họ.

Quá trình thảo luận chính trị ở cấp quận khiến người dân cảm nhận được sự minh bạch cao độ. Tất nhiên, họ cũng có cách riêng để qua mặt những vấn đề họ muốn thông qua hoặc không muốn công chúng biết. Việc bỏ phiếu phải công khai, nhưng họ có thể dùng ngôn ngữ chuyên môn rất đặc thù và bỏ phiếu rất nhanh. Người ta gọi đó là “Railroading” – nghĩa là “chạy tàu nhanh”, tức là trước khi người khác kịp phản ứng, quyết định đã được thông qua.

Nhiệm vụ chính của hội đồng quận thực ra là thảo luận cách thức sử dụng ngân sách, và nhiều vấn đề liên quan đến tiền bạc; không có nhiều vấn đề chính trị thuần túy, cũng như họ không trực tiếp quản lý các vấn đề kinh tế. Có xu hướng phi chính trị hóa chính trị địa phương, chủ yếu ở các lĩnh vực phúc lợi xã hội, sửa chữa đường xá, thuế, tài sản, v.v. Toàn bộ doanh thu của quận Johnson trong năm 1987 là 21 triệu đô la, trong đó thuế tài sản chiếm khoảng một nửa và thuế chuyển giao giữa các chính quyền hơn 2 triệu đô la. Hội đồng quận chủ yếu quyết định cách chi tiêu số tiền này.

Dĩ nhiên, cũng có những tranh chấp giữa các đảng chính trị ở cấp quận, và các đảng chính trị hoạt động dựa trên địa bàn các quận. Tuy nhiên, hoạt động của các quận mang tính cụ thể rất cao và thường liên quan đến sinh kế của người dân trong quận.

Đối với chính quyền địa phương, có hai mục tiêu cần được thực hiện trong mọi xã hội: thứ nhất, chính quyền địa phương phải đáp ứng hiệu quả các nhu cầu trước mắt của cư dân địa phương; thứ hai, chính quyền địa phương phải có quá trình điều hành cực kỳ minh bạch. Chính

quyền địa phương là đôi chân của chính quyền trung ương, không có nó thì chính quyền trung ương không thể di chuyển dù một bước; chính quyền địa phương là đôi tay của chính quyền trung ương, không có nó thì chính quyền trung ương không thể hoàn thành bất cứ việc gì. Chính quyền trung ương nên có những biện pháp và chính sách hiệu quả nhất để thúc đẩy chính quyền địa phương đạt được hai mục tiêu này. Với chính quyền địa phương hiệu quả, chính quyền trung ương sẽ như hổ có cánh, như cá được nước.

7.7. VIỆC CHỌN LỰA QUAN CHỨC

Hoa Kỳ có một hệ thống công chức thường trực, trong đó tất cả các viên chức đều phải tham gia kỳ thi công khai. Hệ thống này được cho là phát triển từ hệ thống thi cử triều đình cổ đại của Trung Quốc, mà Anh Quốc là người đầu tiên áp dụng. Tuy nhiên, kỳ thi bát cước cổ đại của Trung Quốc và các kỳ thi triều đình khác rất khác với hệ thống công chức hiện đại.

Hoa Kỳ bắt đầu triển khai hệ thống công chức vào khoảng cuối thế kỷ 19. Trước đó, hệ thống “chiếm dụng ghế” theo đảng chính trị, hay còn gọi là hệ thống “ăn chia quyền lực” của các đảng, nghĩa là sau khi một ứng cử viên của đảng chính trị được bầu làm tổng thống, đảng đó sẽ có cơ hội thăng tiến và những người có vị thế sẽ được hưởng lợi. Hệ thống này có nhiều nhược điểm, dẫn đến tham nhũng quan chức, phe nhóm và kém hiệu quả. Có một câu chuyện kể về một người đàn ông muốn trở thành quan chức chính phủ ở Washington vào thời đó, nhưng không được như ý và cuối cùng đã bắn tổng thống

lúc bấy giờ. Sự kiện này được coi là một dấu mốc quan trọng trong việc thực thi hệ thống công chức ở Hoa Kỳ. Vấn đề thực sự không phải là sự bất mãn của kẻ xả súng, mà là hệ thống có thể thích ứng với nhu cầu phát triển xã hội hay không. Đặc điểm cơ bản của hệ thống công chức là tách biệt quan chức chính trị và quan chức hành chính. Các viên chức hành chính không phải do bầu cử mà được tuyển chọn, còn các quan chức chính trị thì do bầu cử và làm việc cùng với các đảng phái chính trị. Viên chức được lựa chọn qua thi cử công khai, có tính cạnh tranh và trung lập về chính trị. Trên thực tế, nhiều người trong số họ không phải quan chức, mà là nhân viên bình thường. Bất cứ ai muốn làm việc trong khu vực công đều phải vượt qua một kỳ thi, một cuộc tuyển dụng công khai hoặc một cuộc bầu cử, để người có năng lực được vào làm việc trong khu vực công và ngăn chặn con đường tham nhũng. Hệ thống này cũng nhằm cân bằng thế lực chính trị của các phe phái.

Vậy hệ thống này hoạt động cụ thể như thế nào? Tôi đã nghiên cứu về chính quyền thành phố Iowa. Iowa City là một thành phố có hệ thống quản lý. Quyền lực cao nhất trong thành phố là Hội đồng thành phố, gồm bảy thành viên, trong đó có một thị trưởng, một vị trí gần như mang tính danh dự. Thị trưởng, John McDonald, điều hành một cửa hàng kính mắt ngay đối diện trường học và thường ngồi bên trong để chỉnh kính cho khách hàng. Ông chỉ đến tòa thị chính khi hội đồng thành phố họp.

Người chịu trách nhiệm về công việc hàng ngày là Quản lý Thành phố. Dưới quyền Quản lý Thành phố có các phòng ban: Phòng Tài chính, Phòng Nhà ở, Phòng

Quản lý Cơ sở Công cộng, Phòng Cứu hỏa, Phòng Hợp tác, Phòng Quy hoạch, Phòng Công trình Công cộng, Phòng Giao thông, Phòng Nhân sự, và Phòng Cảnh sát.

Ngoài ra, Quản lý Thành phố không chịu trách nhiệm đối với Giám đốc Thư viện, Thư ký Thành phố, hay Chánh án Thành phố. Quản lý Thành phố thuê gần 500 nhân viên thường trực, bao gồm nhân viên phòng cứu hỏa, cảnh sát và thư viện. Tất cả những ai làm việc trong khu vực công đều được tính vào.

Bên cạnh đó, thành phố cần nhân viên tạm thời, khoảng 300 đến 400 người mỗi năm, như dọn tuyết vào mùa đông, sửa chữa đường sá và cắt cỏ vào mùa hè. Tất cả những người làm việc trong khu vực công, dù là quan chức, nhân viên văn phòng hay công nhân, đều được ghi tên trong danh sách công chức.

Vậy những người này được tuyển dụng từ đâu? Họ được tuyển như thế nào?

Một trợ lý ở phòng nhân sự của thành phố cho biết tất cả các vị trí phải được công khai và mở cho bất cứ ai trong cộng đồng. Phụ nữ, các nhóm thiểu số và người khuyết tật không chỉ không được phân biệt đối xử mà còn được ưu tiên hơn so với dân số chung. Điều này được gọi là Chính sách Ưu tiên (Affirmative Action). Bất cứ ai muốn nhận các vị trí công cộng này đều có thể nộp đơn.

Thành phố làm thế nào để công chúng biết về nhu cầu tuyển dụng? Thành phố phải sử dụng nhiều phương tiện khác nhau, như thông báo trên báo địa phương, bảng tin tuyển dụng đặc biệt, quảng cáo, đăng thông báo trên bảng tin ở các văn phòng thành phố, và dùng cả truyền hình cáp của thành phố. Tôi đã thấy một số thông báo như vậy

ngay của phòng nhân sự thành phố, mang tên “Thông báo từ Thành phố Iowa.” Có những thông báo tìm người chào đón học sinh khi qua đường, tuyển nhân viên dự bị (thay thế nhân viên có thể nghỉ ốm), nhân viên chương trình, giáo viên dạy trượt tuyết, khoa học và nghệ thuật mẫu giáo, trợ lý thư viện, và trưởng phòng cảnh sát. Các thông báo và quảng cáo tuyển dụng được gửi đi tùy theo cấp bậc công việc; các vị trí thông thường thì gửi trong thành phố, những vị trí quan trọng hơn thì gửi tới các bang, và các vị trí quan trọng nhất như quản lý thành phố và trưởng phòng cảnh sát thì được gửi trên toàn quốc.

Thông báo cần nêu rõ bản chất công việc, nhiệm vụ, nội dung công việc, giờ làm việc, yêu cầu công việc, mức lương, thời gian bắt đầu và thời hạn nhận hồ sơ cho vị trí chính thức cần tuyển dụng.

Hãy cùng xem xét hai thông báo cụ thể.

Trợ lý Chương trình Quỹ Phát triển Cộng đồng:

Hỗ trợ quản lý chương trình Quỹ Phát triển Cộng đồng thông qua việc vượt qua các khó khăn, chuẩn bị hồ sơ xin quỹ, viết báo cáo, soạn thảo văn bản, và chịu trách nhiệm thực hiện các nghiên cứu, bao gồm thiết kế chương trình, thu thập dữ liệu và phân tích kết quả.

Ứng viên bắt buộc phải có bằng thạc sĩ trong các ngành khoa học chính trị, nghiên cứu cộng đồng, nghiên cứu đô thị hoặc các lĩnh vực có liên quan chặt chẽ, đồng thời có ít nhất ba năm kinh nghiệm làm việc trong quản lý và phát triển chương trình, hoặc trong các phòng ban liên quan đến nhà ở đô thị và phát triển cộng đồng. Bằng thạc sĩ về quản trị công có thể được sử dụng để thay thế cho một năm kinh nghiệm thực tế. Ứng viên cần có kỹ năng

giao tiếp bằng lời nói và văn bản xuất sắc, kỹ năng hành chính vững vàng, khả năng giao tiếp hiệu quả với người dân, cùng với kiến thức về các quy định pháp luật ở cấp liên bang, tiểu bang và địa phương.

Trưởng phòng Cảnh sát chịu trách nhiệm quản lý ngân sách hàng năm 3 triệu đô la và quản lý 53 người. Iowa City có khoảng 50.000 dân cùng các thị trấn nhỏ khác. Ứng viên phải có nhiều năng lực trong công tác cảnh sát như: lập ngân sách, phát triển kế hoạch, lập kế hoạch dài hạn, thực hành lãnh đạo cảnh sát, tôn trọng các quan điểm và ý kiến khác nhau; biết cách đạt mục tiêu và dự đoán các vấn đề; có thể làm lãnh đạo và phối hợp tất cả các thành viên; có thể đề xuất kiến nghị với Quản lý Thành phố, Hội đồng Thành phố; có khả năng giao tiếp với công chúng; có thể làm việc hài hòa với các cơ quan chính phủ khác.

Thành phố cung cấp bảo hiểm y tế 100%, bảo hiểm nha khoa, bảo hiểm nhân thọ, một ngày nghỉ phép mỗi tháng, một ngày nghỉ bệnh mỗi tháng, trợ cấp hưu trí 200 đô la mỗi tháng sau 5 năm làm việc, mức lương từ 39.936 đến 57.429 đô la, có xe công vụ.

Quy trình tuyển chọn có thể gồm: thời hạn nhận hồ sơ đến ngày 31 tháng 1 năm 1989; ứng viên chuẩn bị các tài liệu liên quan; ứng viên cuối cùng sẽ được phỏng vấn và chi phí do thành phố chi trả nhằm kiểm tra các giấy tờ liên quan; phỏng vấn bao gồm đánh giá bởi nhóm chuyên gia cảnh sát và các bên quan tâm khác; kèm theo một kỳ thi do Đại học Iowa tổ chức. Sau vòng sơ tuyển, ứng viên được chọn sẽ được phỏng vấn lại.

Sau khi thông báo rộng rãi, các ứng viên sẽ gửi hồ sơ

của họ và phòng nhân sự sẽ thu thập tất cả các đơn đăng ký lại. Khi đến thời gian quy định, một kỳ thi sẽ được tổ chức. Có nhiều loại kỳ thi như phỏng vấn, thi viết và thi thực hành. Phỏng vấn chủ yếu là một nhóm người đánh giá ứng viên, đặt câu hỏi tại chỗ, người được phỏng vấn trả lời rồi nhóm đó chọn ra người phù hợp. Thi viết phức tạp hơn, với đề thi được thiết kế riêng cho từng vị trí. Những kỳ thi chung chung thường không hiệu quả, vì vậy các bài thi đều được thiết kế chuyên biệt theo vị trí.

Các kỳ thi bao gồm kiểm tra kiến thức, năng lực và khả năng phản ứng. Các vị trí khác nhau cũng có những yêu cầu đặc biệt, ví dụ như trưởng phòng cảnh sát có thể phải trải qua kiểm tra tâm lý và thể chất để đảm bảo sức khỏe tinh thần bình thường và đủ khả năng thể chất để thực hiện công việc. Với các công việc cụ thể như đánh máy, vận hành máy tính, lái xe dọn tuyết, v.v., người thi chỉ cần thực hiện công việc ngay tại chỗ để đánh giá. Ứng viên tốt nhất sẽ được chọn qua quá trình này.

Tôi đã đọc một đề thi cho trưởng phòng cứu hỏa và nhớ một số câu hỏi như sau:

- Bạn hiểu thế nào về phát triển chính sách? Phát triển chính sách có ý nghĩa gì?
- Có thể lập kế hoạch dài hạn không? Bạn hiểu thế nào về kế hoạch dài hạn?
- Nếu bộ phận bạn lãnh đạo gặp thâm hụt tài chính, bạn sẽ làm gì?
- Bạn có thể huấn luyện lính cứu hỏa không? Bạn huấn luyện họ như thế nào?
- Bạn nghĩ vấn đề khó khăn nhất là gì? Bạn sẽ xử lý nó ra sao?

- Bạn nhìn nhận vai trò của phụ nữ và các nhóm thiểu số trong công việc như thế nào?

Vân vân, có khoảng 30 câu hỏi. Mỗi người thi phải làm bài kiểm tra, tất nhiên dành cho những vị trí có trách nhiệm nhất định.

Kết quả các kỳ thi sẽ được đánh giá và ứng viên được chọn dựa trên năng lực.

Để ngăn ngừa gian lận, tất cả các vị trí phải được công khai tuyển dụng và không thể do một cá nhân nào đó chỉ định, ngay cả thị trưởng và quản lý thành phố cũng không có quyền này. Thành phố có thỏa thuận với công đoàn rằng trước khi tuyển dụng rộng rãi trong cộng đồng, phải mở cửa cho những người đang làm việc trong thành phố, nếu không có ứng viên phù hợp mới mở rộng tuyển dụng ra cộng đồng. Nhưng quá trình này cũng phải công khai. Không có trường phòng ban nào, kể cả quản lý thành phố hay thị trưởng, có quyền bổ nhiệm trực tiếp. Nếu nhiều ứng viên cảm thấy lựa chọn cuối cùng không công bằng, họ có thể khiếu kiện theo hai cách: kiện ra tòa án sẽ xử lý các vụ việc như vậy, hoặc gửi đơn khiếu nại lên Ủy ban Cơ hội Công bằng (Fair Chance Commission), một cơ quan liên bang. Công đoàn cũng đóng vai trò trong việc này. Sự công bằng của quá trình tuyển chọn được đảm bảo nhờ cơ chế đó.

Vì khu vực công phụ thuộc vào tiền thuế của người dân để tồn tại, nên phải chịu sự giám sát của người nộp thuế, và người đóng thuế phải có quyền bình đẳng để cạnh tranh vào các vị trí công. Trong việc tuyển chọn ứng viên, quy định rằng không được xem xét tình trạng hôn nhân, tình trạng con cái, tôn giáo, chủng tộc và lịch sử cá

nhân. Chỉ những điều liên quan đến vị trí ứng tuyển mới được xem xét. Không ai bị loại khỏi cuộc thi vì các lý do nêu trên.

Tất nhiên, về mặt lý thuyết, trong thực tế vận hành luôn có những điều không chuẩn mực. Có nhiều thực hành không chính thức. Bất kỳ hệ thống hay quy định nào cũng phải đối mặt với các thách thức này, đặc biệt là trong hệ thống công chức.

Không cần phân tích chi tiết tỷ lệ phần trăm các quy định này được thực hiện thực tế là bao nhiêu. Về mặt lý thuyết, hệ thống này có những ưu điểm:

- Đảm bảo sự ổn định tương đối của hệ thống hành chính.
- Viên chức công trở thành những công nhân lành nghề, không liên quan đến cạnh tranh đảng phái; sự thay đổi chính trị không ảnh hưởng đến họ, và họ có thể quản lý nhất quán mọi mặt của xã hội.
- Đảm bảo cạnh tranh đảng phái diễn ra trôi chảy. Hệ thống hành chính là phần chìm của tảng băng, trong khi cạnh tranh đảng phái là phần nổi trên mặt nước. Nếu cạnh tranh đảng phái gây ra hỗn loạn xã hội thì sẽ không thể thực hiện hiệu quả.
- Bộ máy hành chính là công chức, nền tảng của hệ thống chính trị Mỹ.

Hệ thống này đảm bảo quá trình quản lý xã hội được kỹ thuật hóa. Quản lý xã hội hiện đại đòi hỏi ngày càng nhiều nhân sự kỹ thuật tinh vi và chuyên môn cao, với năng lực không thể thấp hơn kỹ sư và kỹ thuật viên trong các nhà máy; rất nhiều vấn đề là những vấn đề kỹ thuật, và không thể hình thành một đội ngũ kỹ thuật ổn định

và hiệu quả nếu tất cả quan chức đều bị cuốn vào vòng xoáy chính trị.

Nó đảm bảo rằng các vị trí sẽ được giao cho những người có nhiều năng lực hơn. Không phải lúc nào họ cũng là người có năng lực nhất, và người có năng lực nhất cũng không phải lúc nào cũng muốn nắm giữ vị trí công vì mức lương thấp hơn so với doanh nghiệp tư nhân. Nhưng vì có sự cạnh tranh, kiểm tra và lựa chọn, nên người được chọn thường có năng lực.

Sự thành công trong quản lý hoặc cai trị của một xã hội nằm ở chỗ xã hội đó có thể kỹ thuật hóa và chuyên nghiệp hóa một phần lớn nhân sự đến mức nào, để họ có thể nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực mà họ quản lý một cách ổn định theo thời gian. Đồng thời, mở rộng cơ hội cho những người quan tâm từ xã hội tham gia cạnh tranh, để chọn ra người giỏi nhất thay vì người kém nhất. Phạm vi mở rộng càng lớn thì phạm vi thu thập càng rộng. Giống như radar, quét 360 độ sẽ phát hiện được nhiều mục tiêu hơn quét 180 độ.

Chìa khóa để đạt được sự công khai đầy đủ về các vị trí công là mức độ kỹ thuật hóa của các vị trí đó. Hai yếu tố này bổ trợ và liên quan mật thiết với nhau, và tính hai mặt của chính trị Mỹ nằm ở chỗ, một mặt là tuyển chọn tài năng rộng rãi vào bộ máy công chức, mặt khác là đặt họ dưới sự kiểm soát của các lực lượng chính trị, điều này, một cách hiệu quả, đảm bảo sự cai trị của tầng lớp thống trị.

7.8. VĂN PHÒNG LIÊN LẠC QUỐC HỘI

Kim tự tháp chính trị của nước Mỹ, từ trên xuống dưới, rất rộng lớn và phức tạp. Kim tự tháp, như ta đã thấy, không phải cấu trúc đặc kín, nhưng nó vận hành rất trôi chảy. Và không có xung đột đặc biệt nào giữa các cấp, toàn bộ hệ thống vẫn được duy trì. Thực tế, có những sợi dây kết nối các phần khác nhau của kim tự tháp này. Chúng ta có thể xem xét cách Quốc hội liên kết với cử tri như thế nào.

Các thành viên Quốc hội được bầu theo từng khu vực bầu cử, mỗi khu vực chỉ có một người đại diện. Đại biểu Quốc hội hiện tại của Khu vực bầu cử thứ 3 của bang Iowa tên là Nagel. Nhiệm vụ của ông là tiếp xúc với cử tri trong khu vực, lắng nghe họ và giúp đỡ họ bằng nhiều cách khác nhau, bao gồm cả qua việc lập pháp, nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong khu vực của mình.

Trách nhiệm chính của các thành viên Quốc hội không phải là các vấn đề quốc gia. Dĩ nhiên, nếu Quốc hội biểu quyết các dự luật liên quan, họ phải có quan điểm. Nhưng

trọng tâm chính của họ là khu vực cử tri của mình. Việc cử tri trong khu vực có hài lòng với họ hay không là điều kiện tiên quyết cho việc bầu cử hoặc tái cử của họ. Hệ thống bầu cử đóng vai trò thực sự trong vấn đề này. Mặc dù người dân chỉ được chọn trong số một số ứng viên hạn chế, nhưng một đa số phiếu là cần thiết để ai đó được vào Quốc hội. Cơ chế này buộc các đại biểu Quốc hội phải chú ý nhiều hơn đến cử tri trong khu vực của mình.

Các đại biểu Quốc hội có văn phòng làm việc tại Washington, D.C., và thường có đội ngũ nhân viên dưới 10 người giúp xử lý các vấn đề khác nhau. Mỗi nhân viên đảm nhận một lĩnh vực công việc riêng, có người phụ trách ngoại giao, chính trị quốc gia, có người phụ trách các vấn đề phúc lợi khác nhau, có người phụ trách các vấn đề kinh tế, nông nghiệp, công nghiệp, v.v. Tuy nhiên, văn phòng ở Washington cách xa khu vực bầu cử nên khó có thể liên hệ thường xuyên với cử tri. Do vậy, các đại biểu Quốc hội phải thành lập các văn phòng liên lạc ngay tại khu vực bầu cử.

Số lượng văn phòng liên lạc phụ thuộc vào diện tích khu vực bầu cử. Khu vực bầu cử thứ 3 của Iowa khá rộng, nên Nagel có bốn văn phòng liên lạc. Quy mô văn phòng liên lạc tùy thuộc vào diện tích khu vực mà nó phụ trách. Iowa City có một văn phòng liên lạc, phụ trách toàn bộ hạt Johnson. Do tầm quan trọng của Đại học Iowa, Nagel có một văn phòng liên lạc tại hạt này.

Văn phòng liên lạc là gì? Tôi đã đến văn phòng liên lạc này ở Iowa City. Văn phòng nằm trên tầng trên của một ngân hàng, ngay trung tâm thành phố. Có hai hoặc ba phòng làm việc, không gian bên trong khá rộng rãi. Có hai

nhân viên làm việc tại văn phòng này. Tất cả các văn phòng liên lạc trong Khu vực thứ 3 có tổng cộng khoảng mười nhân viên. Cộng với nhân viên tại Washington, một đại biểu Quốc hội có trung bình khoảng hai mươi nhân viên.

Các văn phòng liên lạc hoạt động dưới tên đại biểu Quốc hội, và hầu hết các thư từ gửi đi đều được ký tên đại biểu, mặc dù họ có thể tự quyết định.

Mục đích chính của văn phòng liên lạc là gì? Thực ra đó là một cơ sở giúp cử tri giải quyết các vấn đề của họ. Cử tri có thể đến văn phòng liên lạc nếu họ có bất kỳ khiếu nại, vấn đề hoặc thắc mắc nào. Mặc dù các văn phòng liên lạc không phải là cơ quan hành chính, nhưng họ có thể phối hợp với các cơ quan hành chính và tác động đến quyết định của các cơ quan khác nhau dưới danh nghĩa của các đại biểu Quốc hội. Các hoạt động chính của văn phòng liên lạc bao gồm các vấn đề an sinh xã hội, chăm sóc cựu chiến binh, hỗ trợ trẻ em khuyết tật, các vấn đề về di trú, phát triển nông nghiệp, v.v. Nhiệm vụ của họ là giúp cử tri giải quyết các vấn đề của mình.

Một mặt, đó là công việc xã hội, mặt khác là cách để các đại biểu Quốc hội lấy lòng và gây dựng niềm tin với người dân. Nhân viên mà tôi phỏng vấn đã kể về cách cô ấy làm việc bằng nhiều phương pháp để lấy tiền từ các quỹ liên bang, bang và các quỹ khác để hỗ trợ trẻ em, và cách cô ấy giúp đỡ người nước ngoài muốn cư trú khi gặp vấn đề về di trú, nói rằng cô đang xử lý vụ di trú của một thành viên công đoàn Solidarity Ba Lan. Văn phòng liên lạc sử dụng uy tín của đại biểu Quốc hội để phối hợp và vận động, thường giải quyết nhiều vấn đề. Về chức năng, nó hơi giống như “văn phòng tiếp dân” ở Trung Quốc.

Các văn phòng liên lạc Quốc hội được trả lương từ Quốc hội và có ngân sách trong Quốc hội, nên họ có một phần độc lập so với nhánh hành pháp. Đại biểu Quốc hội là người đứng đầu văn phòng liên lạc. Các đại biểu đi lại giữa Washington và khu vực bầu cử mỗi tuần, dành phần lớn thời gian ở khu vực của mình. Nếu một đại biểu Quốc hội thất cử, văn phòng liên lạc của họ sẽ bị bãi bỏ và nhân viên ở đó phải tìm vị trí mới. Khi một thành viên Quốc hội mới được bầu thành lập văn phòng liên lạc, người đó thường thuê những ai đã làm việc chăm chỉ trong cuộc bầu cử.

Trong đời sống chính trị và xã hội, văn phòng liên lạc của các đại biểu Quốc hội là một mạng lưới rất quan trọng, họ kết nối tất cả cử tri với nhau. Chức năng của các đại biểu Quốc hội không chỉ là lên Washington một lần mỗi năm để bàn về các sự kiện quốc gia, mà còn là giải quyết các vấn đề nhỏ nhất của từng gia đình mỗi ngày. Đây là một cơ chế có hiệu quả trong việc giảm căng thẳng và làm dịu đi những mâu thuẫn xã hội. Họ không thuộc nhánh hành pháp, và khi người dân không thể giải quyết với nhánh hành pháp, họ cũng có thể đến văn phòng liên lạc của nhánh lập pháp, chịu trách nhiệm xử lý với nhánh hành pháp. Tất nhiên, các văn phòng liên lạc cũng hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và không được vượt quá quyền hạn, trừ khi các đại biểu Quốc hội tự mình đề xuất và thông qua luật mới.

Điều đáng chú ý hơn nữa là mạng lưới các văn phòng liên lạc Quốc hội, thực chất tạo thành một hệ thống thông tin hoàn chỉnh. Làm thế nào một cơ quan lập pháp của một quốc gia ban hành luật pháp? Đây là một vấn đề then

chốt trong chính trị thực tiễn. Chỉ khi cơ quan lập pháp được cung cấp đầy đủ thông tin thì mới có thể ban hành những đạo luật phù hợp hơn, đồng thời có thể đánh giá đúng mức độ ưu tiên của từng vấn đề và ban hành luật cho phù hợp. Nếu không có một hệ thống thông tin hoàn chỉnh, làm sao mỗi đại biểu Quốc hội và Quốc hội có thể đưa ra những phán đoán chính xác? Hệ thống văn phòng liên lạc của đại biểu Quốc hội, kết hợp với các phương tiện truyền thông và giao thông hiện đại, cho phép mạng lưới thông tin này hoạt động hiệu quả. Đây là một khía cạnh quan trọng trong tổ chức chính trị và xã hội.

Các đại biểu Quốc hội dựa vào hệ thống này, nhưng đồng thời họ cũng chịu sự chi phối của nó. Cơ chế này vừa phục vụ vừa kiểm tra hoạt động của các đại biểu Quốc hội. Liệu các đại biểu Quốc hội có đủ năng lực không? Họ có hoàn thành nhiệm vụ không? Họ đã đạt được điều gì chưa? Cơ chế này sẽ trả lời những câu hỏi đó cho cử tri. Có nhiều thứ ban đầu được xây dựng với một mục đích, nhưng thường trở thành công cụ để đạt được mục đích khác. Các văn phòng liên lạc vừa thu thập ý kiến công chúng vừa chịu sự quản lý từ chính công chúng.

8. QUẢN TRỊ MỀM

8.1. GIẤY PHÉP LÁI XE

Có hai cách tiếp cận cơ bản trong việc quản lý hoặc điều hành một xã hội: một là quản trị chính trị và hai là quản trị kỹ thuật, còn được gọi là quản trị mềm. Khái niệm “quản trị mềm” đề cập đến việc xã hội xây dựng một cơ chế hiệu quả nhằm điều hành xã hội thông qua các phương tiện kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán và pháp luật. Quản trị bằng chính trị, với việc sử dụng quyền lực và biện pháp cưỡng chế nhiều hơn, sẽ làm gia tăng gánh nặng và trách nhiệm lên hệ thống chính trị và hành chính. Nếu hệ thống chính trị và hành chính có thể giảm bớt phần lớn trách nhiệm của mình và để các vấn đề cần được điều hành được vận hành theo đúng quy trình, thì điều đó cho thấy xã hội đang sở hữu một hệ thống quản lý trưởng thành hơn. Những mâu thuẫn và xung đột phát sinh từ quản trị chính trị vì thế cũng sẽ giảm đi tương ứng.

Xã hội Hoa Kỳ là một xã hội tư bản sở hữu tư nhân, và chính nhờ thiết kế cũng như sức mạnh nội tại của tư bản,

nước này đã phát triển một hệ thống quản trị mềm mang tính hệ thống, đóng vai trò là điều kiện nền tảng cho sự ổn định xã hội.

Tại Hoa Kỳ, không có thể căn cước công dân riêng biệt được cấp cho người dân. Phương tiện phổ biến mà người dân Mỹ sử dụng để xác minh danh tính là giấy phép lái xe. Phần lớn người trưởng thành tại Mỹ đều sở hữu giấy phép lái xe. Trong trường hợp không có giấy phép lái xe, cá nhân có thể đến cơ quan cấp giấy phép lái xe để xin một loại giấy tờ tương tự, tuy không có giá trị để điều khiển phương tiện giao thông, nhưng có thể được sử dụng để xác nhận danh tính. Loại giấy tờ này được chấp nhận rộng rãi trong cả khu vực công và tư khi cần xác minh danh tính (chẳng hạn khi ký séc). Điều này đã trở thành một chuẩn mực được công nhận chung.

Tôi đã đến xin cấp giấy phép lái xe để làm bằng chứng nhận dạng cá nhân. Tôi gọi điện hỏi trước và được xác nhận là có thể xin được, vì vậy tôi mang hộ chiếu đến văn phòng thuộc Sở Giao thông vận tải của bang – cơ quan có thẩm quyền xử lý việc này tại cấp bang. Có khá nhiều người cũng đang làm thủ tục tại đó. Tôi xếp hàng khoảng mười phút. Nhân viên phụ trách không hỏi thêm gì nhiều, chỉ yêu cầu xem hộ chiếu để xác nhận tên tôi, hỏi chiều cao và cân nặng, quan sát màu mắt, ghi lại ngày sinh của tôi – và quy trình hoàn tất.

Sau đó tôi đi đến bàn tiếp theo để xác nhận thông tin, rồi tiếp tục đến bàn khác để nhập dữ liệu vào máy tính và nộp lệ phí năm đô la. Nhân viên ở bàn này chỉ mất khoảng một phút để xử lý. Người tiếp theo đưa cho tôi một tờ giấy in sẵn thông tin gồm giới tính, màu mắt, cân nặng, chiều cao,

ngày cấp, ngày sinh, địa chỉ và số giấy phép, rồi yêu cầu tôi ký tên. Sau khi ký, tôi ngồi xuống chiếc ghế bên cạnh khu chụp ảnh – quá trình này chỉ mất một đến hai phút. Nhân viên thứ ba bảo tôi ngồi đợi trong chốc lát để họ xử lý ảnh. Sau khoảng hai phút, anh ta mang ra tấm bằng lái – một thẻ nhựa nhỏ có in ảnh cùng toàn bộ các thông tin cá nhân được đề cập trước đó, và được ép nhựa bảo vệ. Toàn bộ quy trình mất khoảng năm đến tám phút.

Giấy phép này có thể được sử dụng như một “thẻ căn cước” và có giá trị trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ. Không ai hỏi tôi lý do cần giấy tờ tùy thân, cũng không ai nói rằng người nước ngoài thì không thể được cấp.

Tôi đã thảo luận hiện tượng này với một giáo sư tại khoa Khoa học Chính trị, Đại học Iowa. Ông cho biết đó là truyền thống. Người Mỹ không thích bị chính phủ kiểm soát và hoàn toàn không thể chấp nhận việc chính phủ gán cho mỗi người một mã số. Thực tế, bất kỳ người Mỹ nào đi làm – kể cả người nước ngoài – đều được cơ quan thuế liên bang cấp một số an sinh xã hội. Tuy nhiên, cách làm này khác nhau giữa các quốc gia tùy theo văn hóa chính trị. Ví dụ, tại Pháp, chính phủ cấp một mã số cho mỗi đứa trẻ ngay từ khi mới sinh.

Người Mỹ cần các loại giấy tờ này vì nhu cầu thực tế trong đời sống như giao dịch ngân hàng, thanh toán hóa đơn, hoặc lái xe. Vậy các giấy tờ này được cấp ở đâu? Cơ quan phổ biến nhất là Sở Giao thông Vận tải, vì việc sống lâu dài tại Mỹ mà không có xe hơi là điều rất khó. Vị giáo sư nói thêm rằng người Mỹ sẽ không bao giờ chấp nhận việc sở cảnh sát là cơ quan cấp phát giấy tờ, vì điều đó sẽ trao quá nhiều quyền lực cho lực lượng cảnh sát.

Thực tế, hệ thống máy tính hiện nay đã phát triển đến mức các sở cảnh sát có thể dễ dàng truy cập thông tin cá nhân của công dân được lưu trữ bởi Sở Giao thông Vận tải hoặc các cơ quan khác. Có thể nói rằng dù ở đâu, cảnh sát vẫn có cách để tra cứu thông tin của bạn thông qua hệ thống máy tính chỉ bằng cách sử dụng giấy phép lái xe. Tôi chợt nhớ đến một học giả từng trở về Mỹ vào năm kia, kể rằng trong một lần rời khỏi bang nơi ông sinh sống để đi thăm bạn, người bạn đã sắp xếp một buổi tham quan sở cảnh sát cấp quận. Tại đó, cảnh sát trưởng yêu cầu xem giấy phép lái xe của ông, nhập mã số vào máy tính, và ngay lập tức tất cả thông tin hiện lên trên màn hình: tuổi, quốc tịch, ngày sinh, nghề nghiệp và liệu có tiền án tiền sự hay không – điều đó khiến ông rất kinh ngạc.

Dù sao thì đây cũng là một hiện tượng chính trị-văn hóa rất đáng chú ý: việc giấy tờ tùy thân được cấp bởi Sở Giao thông Vận tải thay vì Sở Cảnh sát cho thấy sự cảnh giác sâu sắc của người Mỹ đối với các cơ quan mang tính cưỡng chế như cảnh sát. Việc trưởng cảnh sát cấp quận được bầu chọn thay vì bổ nhiệm cũng thể hiện rõ mong muốn của xã hội trong việc kiểm soát quyền lực của lực lượng này.

Sở Giao thông vận tải không đặt thêm bất kỳ câu hỏi nào liên quan đến loại giấy tờ này, mà chỉ yêu cầu người nộp đơn xuất trình các tài liệu hợp lệ chứng minh họ đủ 18 tuổi trở lên; đối với người dưới 18 tuổi, cần có sự đồng ý của phụ huynh. Cơ quan xử lý loại “thẻ căn cước” này có thể chấp nhận nhiều loại giấy tờ khác nhau: giấy phép lái xe từ các bang khác, bản sao hoặc bản gốc giấy khai sinh, hộ chiếu, giấy tờ nhập cư, giấy tờ bảo hiểm, v.v.

Điều duy nhất họ cần từ những tài liệu này là tên và ngày sinh của người nộp đơn.

Người Mỹ luôn đề cao việc bảo vệ cảm giác an toàn về mặt tâm lý. Như đã phân tích trước đó, đây chủ yếu là một “cảm giác tâm lý” bởi thực tế, sở cảnh sát vẫn có quyền truy cập đầy đủ thông tin thông qua hệ thống máy tính. Tuy nhiên, cảm giác tâm lý đó lại là một lực lượng bền bỉ trong đời sống chính trị, và do đó không thể xem nhẹ. Vấn đề thực sự đặt ra là: làm thế nào để người dân cảm thấy an tâm và làm sao có thể quản lý chính quyền một cách hiệu quả.

Thông qua quy trình cấp “thẻ căn cước” hay “giấy phép lái xe” như đã mô tả, có thể thấy rằng điều cốt lõi không nằm ở việc cơ quan nào là đơn vị cấp, mà là ở chỗ mỗi cá nhân đều có một “giấy tờ tùy thân”. Dữ liệu về công dân đã được tích hợp trong hệ thống máy tính của chính phủ. Bất kỳ cơ quan nhà nước nào cũng có thể truy cập và sử dụng các dữ liệu đó khi cần thiết. Nói cách khác, mặc dù bề ngoài có vẻ như không bị kiểm soát, xã hội trên thực tế vẫn nằm dưới sự quản lý chặt chẽ của chính quyền.

Chính phủ đã đan kết nên mạng lưới này mà không cần nhấn mạnh rằng đây là nhiệm vụ của ngành cảnh sát, mà trình bày nó như một dịch vụ phục vụ công chúng. Việc cấp giấy phép lái xe không chỉ để lái xe, mà còn đồng thời đóng vai trò như một “thẻ căn cước”, thực hiện hai chức năng trong một. Đồng thời, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, “thẻ căn cước” là vật không thể thiếu, vì vậy nó cũng trở thành một tiện ích mà chính phủ cung cấp cho người dân – khiến họ tự nguyện đăng ký và gia nhập vào hệ thống, bởi vì nó thực sự hữu ích.

Một đặc điểm khác của phương thức này là nó hợp nhất các hệ thống giấy tờ khác nhau và khiến cho một thẻ có thể sử dụng cho nhiều mục đích. Với một “thẻ căn cước”, chẳng hạn như giấy phép lái xe, người dân không cần thêm các giấy tờ khác, qua đó đơn giản hóa thủ tục. Hệ thống “nhận dạng cá nhân” tuy được chính thức phi chính trị hóa, nhưng vẫn thực hiện cùng một chức năng như các hệ thống “nhận dạng” mang tính chính trị.

8.2. NGUYÊN LÝ VẬN HÀNH CỦA NHÀ MÁY

Vì chưa có nhiều hiểu biết về các nhà máy ở Mỹ, tôi rất háo hức được tham quan một cơ sở sản xuất tại đây. Tôi nhớ đến tác phẩm của Giáo sư Harvard Ezra Vogel (Phó Cao Nghĩa), *Japan as Number One: Lessons for America*, trong đó ông so sánh mô hình quản lý doanh nghiệp của Mỹ với Nhật Bản, nhằm lý giải nguyên nhân đằng sau kỳ tích kinh tế hậu chiến đầy ấn tượng của Nhật. Trong chuyến tham quan nhà máy, chúng tôi được Jack Newman – cựu quản lý của nhà máy – dẫn đoàn.

Cơ sở này là một chi nhánh của Tập đoàn Procter & Gamble (P&G) đặt tại thành phố Iowa. Tập đoàn này, hiện là một tên tuổi toàn cầu, được thành lập từ năm 1837 tại bang Ohio như một xưởng sản xuất nhỏ chuyên làm nến và xà phòng. Ngày nay, khi nến không còn là mặt hàng thiết yếu, công ty chủ yếu sản xuất các chất tẩy rửa, nổi bật là bột giặt Tide và kem đánh răng Crest. Tôi từng thấy các sản phẩm kem đánh răng này xuất hiện dày đặc trên đường phố ở Singapore và Hồng Kông.

Bên cạnh chất tẩy rửa, công ty còn sản xuất một số mặt hàng thực phẩm và dược phẩm.

Procter & Gamble luôn nỗ lực giới thiệu các sản phẩm mới, và trong những năm gần đây, hãng đã thành công với dòng sản phẩm tã giấy được thị trường đón nhận rộng rãi. Giống như phần lớn các doanh nghiệp khác, công ty liên tục đổi mới và đưa ra sản phẩm mới nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Hiện nay, P&G sở hữu hơn 50 nhà máy và cơ sở nghiên cứu phát triển trên toàn nước Mỹ; nhà máy ở thành phố Iowa chỉ là một trong số đó. Đồng thời, tập đoàn cũng có hoạt động kinh doanh tại 45 quốc gia trên thế giới.

Loại hình tổ chức xuyên quốc gia như vậy là biểu hiện điển hình của nền kinh tế Hoa Kỳ và phản ánh tinh thần doanh nghiệp Mỹ. Các công ty Mỹ luôn sẵn sàng mở rộng chi nhánh cả trong và ngoài nước khi có cơ hội, đồng thời đặc biệt chú trọng đến các chỉ số thống kê thu được từ hoạt động sản xuất – kinh doanh. Các tập đoàn đa quốc gia thường cạnh tranh khốc liệt với nhau dựa trên các số liệu này. Với người Mỹ, tư duy kinh doanh không chỉ dừng lại ở việc kiếm tiền mà còn hướng đến danh tiếng. Việc đầu tư tiền bạc để xây dựng tên tuổi là một điều phổ biến trong văn hóa kinh doanh Hoa Kỳ, và tâm lý này điều chỉnh một phần lớn hành vi của họ.

Từ năm 1850 đến 1859, công ty có khoảng 80 nhân viên và doanh thu đạt một triệu đô la Mỹ. Đến năm 1930, doanh thu tăng lên hai triệu đô la – mất gần 70 năm để tăng gấp đôi. Tuy nhiên, đến năm 1956, doanh thu đã đạt đến một tỷ đô la, thể hiện tốc độ tăng trưởng đáng kinh ngạc trong thời kỳ hậu chiến. Đến những năm 1980, công

ty có 59.000 nhân viên và doanh thu đạt 10 tỷ đô la. Tốc độ tăng trưởng này thực sự là một hiện tượng.

Thực tế, trong mọi quá trình phát triển kinh tế đều tồn tại một hiện tượng tương tự: giai đoạn đầu tăng trưởng thường chậm, nhưng sau khi đạt đến một quy mô nhất định, tốc độ tăng trưởng sẽ tăng vọt. Quy luật này đúng cả với sự phát triển quốc gia, khu vực, cũng như với doanh nghiệp và nhà máy. Nhật Bản là ví dụ rõ ràng nhất ở cấp độ quốc gia, và hầu hết các khu vực công nghiệp hóa mới nổi đều đã trải qua hiện tượng này.

Nhà máy tại thành phố Iowa tuyển dụng khoảng 500 lao động – con số không hề nhỏ đối với một nhà máy được tự động hóa cao, chuyên sản xuất kem đánh răng, nước súc miệng, dầu gội và các sản phẩm khác. Chúng tôi được đón tiếp bởi vị quản lý mới của nhà máy. Ông đã làm việc tại đây hơn hai mươi năm, bắt đầu công việc sau khi hoàn thành bằng thạc sĩ. Trong quá trình công tác, ông luân chuyển qua nhiều nhà máy khác nhau của công ty để tích lũy kinh nghiệm và phát triển năng lực, sau đó được cử sang Ả Rập Xê Út để quản lý một nhà máy chi nhánh. Sau quá trình rèn luyện và thử thách đó, ông được thăng chức làm quản lý nhà máy hiện tại.

Tại nhà máy này, một trong những điều kiện tiên quyết để trở thành quản lý cấp trung là phải có bằng thạc sĩ đại học – tốt nhất là trong ngành hóa học. Sau đó, thông qua quá trình làm việc thực tiễn, cá nhân sẽ được rèn luyện, sàng lọc và lựa chọn để đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo. Theo Giáo sư Ezra Vogel, trong mô hình quản lý Nhật Bản, các quyết định thăng tiến thường diễn ra chậm; trong khi đó, ở Hoa Kỳ, việc thăng tiến thường nhanh chóng. Tuy

nhiên, trường hợp của vị quản lý này lại là một ngoại lệ – cho thấy quá trình thăng tiến được kiểm soát kỹ lưỡng nhằm đảm bảo người được bổ nhiệm không chỉ có năng lực quản lý mà còn am hiểu nghiệp vụ chuyên môn. Đối với việc đào tạo một nhà quản lý giỏi, bằng cấp và thực tiễn đều là những yếu tố không thể thiếu.

Phong cách quản lý của nhà máy đã thu hút sự quan tâm của chúng tôi. Trên tường trong phòng tiếp khách treo một khung ảnh với một thông điệp rất đáng chú ý, được chép lại nguyên văn như sau:

Mỗi người trong chúng ta đều là một chủ sở hữu của Công ty. Chúng ta cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Chúng ta sẽ luôn vận hành một cách an toàn. Chúng ta sẽ đảm bảo môi trường làm việc an toàn.
- Chúng ta sẽ làm việc với sự trung thực và liêm chính.
- Chúng ta sẽ quan tâm đến từng cá nhân với tư cách là con người. Chúng ta sẽ hành xử một cách đáng kính và đáng tin cậy.
- Chúng ta sẽ làm chủ bản thân và công việc của mình, và sẽ không ngừng theo đuổi sự xuất sắc.
- Chúng ta sẽ cùng nhau làm việc vì những mục tiêu chung và sự phát triển lâu dài.
- Chúng ta sẽ thừa nhận rằng cả nhu cầu của doanh nghiệp và nhu cầu của cá nhân đều quan trọng. Chúng ta sẽ nỗ lực vì cả hai.
- Chúng ta sẽ hiểu rõ công việc của mình và luôn hỗ trợ nó một cách liên tục.
- Chúng ta sẽ sử dụng nhân lực một cách thông minh. Chúng ta sẽ phát triển và duy trì chuyên môn cũng như tính linh hoạt cần thiết.

- Chúng ta sẽ cung cấp đào tạo hiệu quả để triển khai công việc.

- Chúng ta sẽ khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển cá nhân. Chúng ta sẽ tìm kiếm những cơ hội truyền cảm hứng cho sự phát triển đó.

- Chúng ta sẽ đãi ngộ công bằng. Chúng ta sẽ ghi nhận sự đóng góp của từng cá nhân đối với doanh nghiệp.
- Chúng ta sẽ giao tiếp hiệu quả. Mọi người sẽ nhận được những thông tin họ cần.

- Các quyết định sẽ do người có đầy đủ thông tin nhất về tình huống đó đưa ra.

- Chúng ta sẽ khuyến khích đổi mới và học hỏi từ cả thành công lẫn thất bại.

- Chúng ta sẽ là những công dân có trách nhiệm trong cộng đồng của mình.

Chi nhánh Iowa City, ngày 11 tháng 11 năm 1986

Đây là một tuyên bố doanh nghiệp rất đáng chú ý. Được xây dựng vào tháng 11 năm 1986, bản tuyên ngôn này có phần không hoàn toàn tuân theo tinh thần kinh doanh truyền thống, mà nhấn mạnh nhiều hơn đến sự gắn kết hành động và hòa nhập cá nhân với tổ chức – tương đồng với tinh thần doanh nghiệp Nhật Bản. Tuy nhiên, đồng thời nó vẫn giữ nguyên giá trị truyền thống: vị thế và vai trò của cá nhân.

Dưới góc nhìn lịch sử, tuyên bố này còn phản ánh mức độ mà xung đột giữa giới chủ và người lao động đã được hòa giải. Những quy định như vậy sẽ là điều không thể tưởng tượng được ở phương Tây cách đây nửa thế kỷ. Những chuyển biến gần đây trong hệ thống tư bản chủ nghĩa rất đáng được quan tâm.

Mặt khác, sự phát triển của khoa học và công nghệ khiến các quy định sản xuất mang tính hình thức dần trở nên không còn quan trọng – chẳng hạn như yêu cầu không đi làm muộn, không về sớm, hoàn thành chỉ tiêu sản phẩm, đảm bảo chất lượng, v.v. Những điều này có thể được gọi là các **quy định cứng** – tức là các quy định trực tiếp kiểm soát quy trình sản xuất. Trong một xã hội sản xuất chưa phát triển, các quy định này là thiết yếu. Marx đã từng đưa ra rất nhiều ví dụ khi ông viết *Tư bản luận*, và lý do là như vậy.

Trong xã hội có trình độ sản xuất cao, các yếu tố như tự động hóa, điện khí hóa và điện tử hóa khiến các quy định cứng trở nên thừa thãi, trong khi **quy định mềm** lại trở nên quan trọng. Các quy định mềm chủ yếu điều hòa trạng thái tâm lý và tinh thần của con người.

Mỗi công đoạn trong dây chuyền sản xuất tự động đều buộc công nhân phải tuân thủ triệt để. Chúng tôi đã quan sát nhiều dây chuyền sản xuất trong nhà máy này và tốc độ vận hành khiến người xem phải chóng mặt. Khối lượng công việc của người lao động là rất lớn. Điều này được gọi là “**cưỡng chế phi nhân tính**”. Xét về mặt tâm lý, “cưỡng chế phi nhân tính” lại dễ chấp nhận hơn “cưỡng chế nhân tính”. Phân tích của Herbert Marcuse về chủ nghĩa tư bản đương đại rất đáng để suy ngẫm, đặc biệt là ở khía cạnh biến đổi tâm lý con người dưới tác động của sản xuất đại trà hiện đại. Vấn đề làm thế nào để hòa giải trạng thái tinh thần và tâm lý của con người trở thành một câu hỏi mang tính thiết yếu.

Bản “quy ước” này chứa đựng nhiều yếu tố trong thuyết nhu cầu của Maslow – điều mà chỉ cần đọc là có thể nhận ra ngay.

Nhờ vào tự động hóa, công tác quản lý trở nên dễ dàng hơn; cùng với quyền sa thải lao động, việc quản trị dường như cũng hiệu quả hơn. Việc quan sát những người bị cho thôi việc ở nhà máy này cho thấy cách thức mà hiện đại hóa đã hỗ trợ quản lý. Cựu quản lý của nhà máy cho biết, một số người bị sa thải vì ăn cắp đồ trong tủ quần áo của người khác hoặc không thanh toán tại các cửa hàng tự phục vụ – tức là vì các lý do phi sản xuất.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã sử dụng công nghệ để giải quyết những mâu thuẫn tiềm tàng giữa lao động và quản lý liên quan đến công nghệ. Đây là điều kiện tiên quyết để vừa giảm xung đột xã hội vừa thúc đẩy phát triển kinh doanh. Quá trình vận hành phi dân chủ của doanh nghiệp Mỹ đã được công nghệ hóa và tự động hóa. Dưới góc nhìn của Marcuse, điều đó đồng nghĩa với việc nó đã được **“hợp lý hóa”**.

Tuy nhiên, vấn đề còn lại là làm thế nào để hòa giải thế giới nội tâm của con người. Và điều này dường như không hề dễ dàng, bởi sự hợp lý hóa đối với những điều vô lý đang âm thầm và liên tục chèn ép đời sống tinh thần của con người – một quá trình sẽ còn tiếp diễn và trở nên mãnh liệt hơn trong kỷ nguyên phát triển của khoa học công nghệ hiện đại. Đây sẽ là một vấn đề khó khăn lâu dài đối với xã hội phương Tây.

8.3. DOANH NGHIỆP KHÔNG MANG TÍNH DÂN CHỦ

Tôi từng là khách tại nhà một người bạn và được mời ăn bánh bao. Ở Hoa Kỳ, đây được xem là một món “cao cấp”. Sau khi đến Mỹ, bị bao quanh bởi những món như “hamburger”, “xúc xích nóng” và “khoai tây chiên”, con người ta dễ cảm thấy rằng ăn bánh bao hay bí đỏ là một loại xa xỉ. Nhiều người Trung Quốc dù đã sống ở Mỹ nhiều năm vẫn không thể quen với ẩm thực phương Tây – điều này có lẽ phần nào phản ánh một dạng “tính cố hữu” của người Trung Quốc.

Trong một buổi trò chuyện, chúng tôi bàn về công việc làm thêm. Vợ của người bạn tôi từng làm việc ở nhiều nơi khác nhau. Vì mưu sinh, chị buộc phải lao động. Điều đầu tiên chị chia sẻ là: *“Đi làm thật sự rất mệt mỏi, tôi đã khóc nhiều lần, nhưng thật sự không thể phản kháng gì. Điều tôi quan tâm không chỉ là việc có mệt hay không, mà là làm sao để hiểu được cách lao động bị điều tiết, làm sao mà con người bị buộc phải làm việc và cảm thấy kiệt sức.”*

Chị kể rằng cơ chế quản lý ở các nhà máy, xí nghiệp

và các cơ quan khác cực kỳ nghiêm ngặt – người quản lý giữ vai trò là quyền lực tuyệt đối. Một số quản lý nghiêm khắc đến mức khiến ai nấy đều khiếp sợ. Hiện tại, chị đang làm bán thời gian tại trường đại học và phụ trách công việc vệ sinh tòa nhà học. Mỗi ngày chị bắt đầu làm từ 5 giờ sáng và kết thúc vào lúc 1 giờ chiều, vì cần hoàn tất việc dọn dẹp trước khi sinh viên và giảng viên đến đông. Theo lời chị, các yêu cầu công việc được quy định rất chi tiết và cụ thể – từ từng nhiệm vụ nhỏ đến mức độ hoàn thiện cần đạt. Người giám sát có trách nhiệm kiểm tra kết quả công việc, nếu không đạt yêu cầu thì sẽ có ghi chú bắt buộc làm lại; nếu không tuân thủ sẽ bị sa thải.

Người giám sát có thể xuất hiện ở bất kỳ đâu, bất kỳ lúc nào. Khi quản lý xuất hiện, không có sự báo trước; nếu bắt gặp ai nghỉ ngơi, trò chuyện hay tán gẫu, người đó sẽ bị nhắc nhở ngay. Nếu tái phạm, họ sẽ bị cho nghỉ việc. Trước mặt người quản lý, công nhân buộc phải tuyệt đối tuân theo.

Tồn tại một tầng lớp quản lý phía trên người giám sát, và cũng tồn tại một tầng lớp bên dưới. Dưới quyền của người giám sát là một nhóm nhân viên phụ trách việc vệ sinh toàn bộ tòa nhà. Họ tiếp tục phân công công việc cụ thể cho các nhân viên cấp dưới. Những người được giao nhiệm vụ buộc phải hoàn thành công việc được phân công; về mặt lý thuyết, nếu cảm thấy phân công không công bằng, họ có thể trao đổi với người giám sát trực tiếp, và nếu điều đó không giải quyết được vấn đề, họ có thể liên hệ với cấp quản lý cao hơn. Tuy nhiên, trong thời gian chờ giải quyết, người lao động vẫn bắt buộc phải hoàn tất công việc đã được giao; nếu không, họ có thể bị

sa thải. Vì vậy, xét trong tổng thể tổ chức các hoạt động kinh tế, cơ chế kiểm soát được thực hiện hết sức chặt chẽ. Chính sự nghiêm ngặt này là một nguyên nhân tạo nên năng suất lao động cao, đồng thời là một điều kiện quan trọng cho sự tự tổ chức của đời sống xã hội trong bối cảnh hiện đại.

Một yếu tố đáng chú ý khác là sự tiện lợi mà quá trình hiện đại hóa mang lại cho hoạt động quản lý. Vợ của người bạn kể rằng các giám sát viên mang theo bộ đàm và luôn duy trì liên lạc với cấp quản lý cao hơn trong hệ thống phân cấp. Họ vừa tuần tra, vừa có thể nhận chỉ thị từ cấp trên. Ngoài ra, tại một số tòa nhà còn có hệ thống camera giám sát, cho phép ghi nhận mọi cử động của người lao động. Tuy nhiên, lực lượng có tính chi phối mạnh mẽ nhất lại chính là tiền bạc. Một khi bị sa thải, việc tìm được công việc mới là vô cùng khó khăn. Nhà tuyển dụng mới thường sẽ hỏi lý do rời bỏ công việc trước đó, thậm chí có thể liên hệ với đơn vị cũ để xác minh. Trong xã hội Hoa Kỳ, nếu không có việc làm, cuộc sống sẽ trở nên rất khó khăn. Áp lực sinh tồn, sức mạnh của đồng tiền và quyền lực của bộ máy quản lý đã buộc con người phải cố gắng hết sức và hành xử thận trọng. Để có thể tiếp tục lao động, người ta buộc phải bỏ ra công sức thật sự và tiếp cận thực tế một cách nghiêm túc.

Cơ chế quản lý nghiêm ngặt trong các không gian sống đời thường như vậy là một phần hữu cơ của hệ thống vận hành xã hội hiện đại. Các doanh nghiệp và tập đoàn tư nhân quản lý phần lớn các hoạt động kinh tế xã hội. Ngay cả khu vực công cũng về cơ bản được quản lý theo mô hình này. Nhân tố mang tính quyết định cao nhất chính

là thước đo tiền tệ. Quyền lực của đồng tiền là điều khó cưỡng lại – nhưng không phải bất kỳ khoản tiền nào cũng tạo ra quyền lực. Chỉ khi đạt đến một mức nhất định, tiền mới thực sự trở thành quyền lực. Khi lao động, người ta có thể nhận được mức lương tương đối cao; ví dụ, rửa bát có thể được trả từ 3 đến 6 USD một giờ. Nếu làm việc 10 giờ và lấy mức trung bình, thu nhập có thể đạt khoảng 40 USD, tương đương với khoảng 160 nhân dân tệ theo tỷ giá chính thức.

Tất nhiên, mức lương cao hay thấp không thể chỉ được hiểu đơn thuần qua tổng thu nhập hay so sánh với thu nhập của lao động ở quốc gia khác, mà phải được đánh giá trong mối tương quan với tỷ lệ chi tiêu và mức lạm phát. Nếu mức lương chỉ là 1 USD mỗi giờ, có lẽ phần lớn người lao động sẽ không xem trọng chất lượng công việc của mình. Nhưng vì hầu hết các công việc đều mang lại thu nhập tương đối khá, người lao động sẽ không muốn đánh mất việc làm. Mà để không bị mất việc, họ buộc phải làm việc chăm chỉ. Chính nhờ đó, xã hội duy trì được một cơ chế điều phối mạnh mẽ mà không cần đến sự can thiệp thường xuyên của chính phủ. Chỉ khi các mâu thuẫn lao động hoặc căng thẳng xã hội vượt qua một ngưỡng nhất định, nhà nước mới bước vào để điều tiết.

Xã hội được quản lý thông qua quyền lực của đồng tiền, với rất ít sự nhấn mạnh đến giáo dục tư tưởng hệ. Dĩ nhiên, người ta có thể lập luận rằng điều này tạo điều kiện cho giới tư bản bóc lột người lao động. Trên thực tế, các nhà tư bản và doanh nghiệp đều theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, và phương thức quản lý này đảm bảo họ đạt được mục tiêu đó. Tuy nhiên, tình

thần quản lý này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế, mà còn hiện diện cả trong khu vực công của chính phủ. Các thiết chế khác trong xã hội cũng vận hành theo cùng một mô hình.

Kiểu quản lý này tạo nên một cơ chế: quản lý nghiêm ngặt và hiệu quả trong các hoạt động xã hội và kinh tế. Có thể nói, đây chính là một điều kiện cơ bản cho nền dân chủ chính trị của Hoa Kỳ, bởi phạm vi quyền lực chính trị trên thực tế là rất giới hạn. Phần lớn các hoạt động xã hội được điều phối bởi các tác nhân ngoài chính trị – tức các doanh nghiệp tư nhân và tổ chức phi nhà nước – nơi mà những biến động, khủng hoảng hoặc bất ổn không dễ lan rộng ra toàn xã hội. Ngược lại, trong những quốc gia nơi thể chế và quyền lực tập trung cao độ, bất kỳ thay đổi chính trị hoặc điều chỉnh chính sách nào cũng có thể gây ảnh hưởng toàn diện đến quốc gia.

Cách tiếp cận quản lý của Hoa Kỳ khác biệt rõ rệt với truyền thống của Trung Quốc. Quản lý của Mỹ mang tính cứng nhắc và chặt chẽ, trong khi truyền thống Trung Quốc chú trọng đến tính linh hoạt, uyển chuyển nhằm tạo cảm giác nhân đạo. Người Mỹ xem mô hình của họ là “tự nhiên”, trong khi người Trung Quốc cũng xem mô hình của họ là điều hiển nhiên. Một người Đài Loan từng giữ chức vụ phó giám đốc trong một công ty Hoa Kỳ cho biết ông đã tuyên bố rõ ràng với các đồng nghiệp người Mỹ rằng mình là người Trung Quốc và sẵn sàng áp dụng phương pháp quản lý kiểu Trung Quốc; tuy nhiên, nếu phía Mỹ không hợp tác, ông buộc phải sử dụng cách tiếp cận của người Mỹ và hoàn toàn bị cuốn theo hệ thống đó.

Ở một mức độ nào đó, điều này cho thấy người Trung

Quốc thường gặp khó khăn trong việc tiếp nhận phương pháp quản lý kiểu Mỹ. Họ có thể cảm thấy mất cân bằng về mặt tâm lý và gặp trở ngại trong việc điều phối các mối quan hệ xã hội trong môi trường làm việc. Đây là một vấn đề đáng để suy ngẫm: xã hội Trung Quốc nên đi theo con đường nào để thiết lập một cơ chế tổ chức phù hợp cho sự phát triển chính trị trong tương lai?

8.4. DỊCH VỤ CHO CON NGƯỜI (HUMAN SERVICES)

Dịch vụ xã hội, hay còn gọi là dịch vụ (cho) con người, là yếu tố chủ đạo trong chính sách phúc lợi xã hội đương đại của các quốc gia phương Tây. Tôi luôn cho rằng phúc lợi xã hội là một cơ chế điều tiết ổn định không thể thiếu trong xã hội phương Tây hiện đại, và nó đã góp phần giải quyết nhiều mâu thuẫn từng rất khó hóa giải trong quá khứ. Những hiện tượng vô nhân đạo trong xã hội tư bản được Marx, Engels và Lenin mô tả và phê phán đã được chính phủ hiện đại xử lý thông qua hệ thống này. Tất nhiên, sự hình thành của cơ chế đó chỉ xảy ra sau khi các mâu thuẫn xã hội đạt đến mức độ gay gắt. Tuy nhiên, một khi cơ chế đã được thiết lập, nó sẽ tạo ra những hiệu ứng tích cực ngoài mong đợi đối với sự ổn định và tính liên tục của toàn bộ hệ thống xã hội.

Tôi đã đến thăm một cơ quan dịch vụ xã hội cấp quận. Khi bước vào cơ quan, tôi thấy một số người đang chờ được phục vụ – họ có vẻ thuộc nhóm người thu nhập thấp: một số phụ nữ mang thai, một số bà mẹ

đi cùng trẻ nhỏ. Chúng tôi được tiếp đón bởi F, giám đốc cơ quan này.

Những tổ chức dịch vụ xã hội như vậy hiện diện ở tất cả các bang của Hoa Kỳ. Ta có thể xem xét cụ thể cấu trúc tổ chức của bang Iowa. Tại cấp bang, có một Sở Dịch vụ Con người (Department of Human Services), bên dưới là tám khu vực hành chính (district), mỗi khu vực lại được chia thành nhiều hạt (county). Hạt mà tôi đến thăm thuộc khu vực Cedar Rapids. Ở cấp bang, Sở Dịch vụ Con người do một ủy viên (commissioner) đứng đầu và chịu trách nhiệm trước Thống đốc bang; đồng thời còn có một Ủy ban Dịch vụ Con người (Human Services Commission).

Tại cấp bang, có ba đơn vị chính: Cơ quan Cựu chiến binh (Veterans Administration), Cơ quan Sức khỏe Tâm thần (Mental Health) và Cơ quan Dịch vụ Xã hội (Social Services), với chức năng xây dựng chính sách, tổ chức chương trình và cung cấp dịch vụ. Ngoài ra còn có:

- Phòng Dịch vụ Cộng đồng (Community Services Division), do một phó ủy viên đứng đầu, phụ trách các chương trình dành cho người tị nạn, tình nguyện viên, cũng như quản lý văn phòng khu vực và văn phòng quận;
- Phòng Kế hoạch Tổ chức (Organizational Planning Division), cũng do một phó ủy viên đứng đầu, phụ trách truyền thông, phát triển chương trình và điều phối các hoạt động;
- Phòng Quản lý và Ngân sách (Management and Budget Division), phụ trách tài chính, pháp lý, nhân sự, đào tạo, đánh giá chương trình và các vấn đề khác.

Ủy ban Dịch vụ Con người có vai trò hoạch định chính

sách và đưa ra các khuyến nghị về cách thức hoạt động của Sở Dịch vụ Con người. Trong khi đó, Phòng Dịch vụ Cộng đồng trực tiếp điều hành 8 cơ quan cấp khu vực và 146 văn phòng địa phương.

Vậy, mục tiêu của Sở Dịch vụ Con người là gì? Theo tài liệu nội bộ của cơ quan này, mục tiêu chính là: “cung cấp dịch vụ con người cho cư dân bang Iowa đang gặp khó khăn về cá nhân, kinh tế hoặc xã hội.” Trách nhiệm cơ bản của Sở là thúc đẩy phúc lợi của người dân Iowa thông qua việc hỗ trợ cá nhân và gia đình hướng đến khả năng tự lực.

Mục tiêu nêu trên được xây dựng dựa trên một triết lý mang tính định hướng có thể được phân tích như sau: một gia đình tốt là nền tảng cho sự phát triển và phúc lợi của mỗi cá nhân; vì vậy, Sở Dịch vụ Con người tập trung vào việc thúc đẩy sự gắn kết gia đình và phát triển con người. Các dịch vụ cần được cung cấp theo cách thức bảo vệ đời sống riêng tư (privacy), tôn trọng phẩm giá cá nhân, và trao quyền để cá nhân có thể kiểm soát đầy đủ cuộc sống của chính mình. Rõ ràng, mục tiêu này chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tinh thần Hoa Kỳ, và chính bản thân nó đồng thời có vai trò củng cố và duy trì tinh thần đó.

Vậy dịch vụ con người bao gồm những gì? Đó là các dịch vụ dành cho những người không có khả năng tự chăm sóc bản thân và người mắc bệnh tâm thần – những nhóm đối tượng mà bất kỳ xã hội nào cũng cần quan tâm. Điều đáng chú ý là hệ thống này đặc biệt tập trung vào các vấn đề xã hội phát sinh từ con người, đồng thời định hướng vào việc giải quyết các xung đột đó. Ta có thể xem xét một số lĩnh vực cụ thể.

Một trong những mảng dịch vụ chủ đạo là phân phối tem phiếu thực phẩm (food stamps), nhằm hỗ trợ lương thực cho những người không có việc làm hoặc không có thu nhập. Nguyên nhân dẫn đến nhu cầu tem phiếu có thể đa dạng, bao gồm thất nghiệp, mang thai ngoài ý muốn ở độ tuổi vị thành niên, v.v. Cơ quan cũng hỗ trợ các phụ nữ trẻ mang thai sớm và giúp các “bà mẹ đơn thân” thông qua việc khuyến khích họ quay lại trường học để hoàn thành chương trình học.

Tiếp đến là mảng chăm sóc trẻ em bị bạo hành. Dù Hoa Kỳ được coi là một quốc gia văn minh, tình trạng ngược đãi trẻ em vẫn xảy ra khá phổ biến. Bà F. cho biết năm ngoái, cơ quan đã ghi nhận 100 trường hợp bạo hành trẻ em tại địa phương, trong đó có hai trường hợp trẻ bị thương tật vĩnh viễn. Nhiều trẻ em bị đánh đập đến mức bị tàn tật. Ngoài ra, cơ quan cũng hỗ trợ các nạn nhân trưởng thành của bạo lực gia đình, phần lớn là phụ nữ (người Mỹ nổi tiếng là có tỷ lệ bạo hành vợ cao). Cơ quan này còn cung cấp hỗ trợ tài chính cho chăm sóc y tế. Đặc biệt, các dịch vụ xã hội của cơ quan đóng vai trò như một cơ chế giảm chấn xã hội, giúp làm suy giảm các lực lượng có khả năng gây xáo trộn hệ thống xã hội. Vai trò xã hội của hệ thống dịch vụ này là điều không thể phủ nhận.

Các dịch vụ xã hội đảm nhiệm những chức năng mà điều chỉnh pháp lý và điều tiết chính trị không thể thực hiện hiệu quả. Quy phạm pháp luật và chính sách chỉ có thể tác động trong phạm vi hợp lý, trong khi những người đang ở trong trạng thái tuyệt vọng thường đánh mất khả năng lý trí, không còn tuân thủ các hình thức điều tiết thông thường. Vai trò của dịch vụ xã hội là giúp duy trì

con người trong giới hạn hợp lý và ngăn họ vượt ra khỏi những chuẩn mực xã hội chấp nhận được.

Bởi lẽ dịch vụ xã hội đảm nhận một chức năng thiết yếu và đầy giá trị như vậy, nên đầu tư của chính phủ vào lĩnh vực này cũng hết sức đáng kể. Dĩ nhiên, lý thuyết phản biện cho rằng đầu tư này là điều tất yếu bởi các mâu thuẫn xã hội đã đạt đến mức độ không thể không giải quyết. Chúng ta có thể nhìn vào báo cáo ngân sách của khu vực Cedar Rapids: trong năm tài khóa 1987, chi tiêu cho hỗ trợ trẻ em đạt 168 triệu USD; cho tem phiếu thực phẩm là 108 triệu USD; và hỗ trợ y tế lên đến 412 triệu USD. Với tổng dân số khu vực là 430.000 người, tỷ lệ phân bổ ngân sách này là điều dễ tính toán.

Nếu đi sâu hơn, ta có thể phân tích ở cấp độ quận. Một quận với dân số khoảng 16.000 người – một con số gần như thừa vãng so với tiêu chuẩn Trung Quốc – trong năm tài khóa 1987 đã chi khoảng 320.000 USD cho hỗ trợ trẻ em; 63.000 USD cho trợ cấp cho cha mẹ thất nghiệp; 270.000 USD cho tem phiếu thực phẩm; hơn 140.000 USD cho hỗ trợ y tế; 60.000 USD cho trợ cấp bổ sung của bang; 76.000 USD cho hỗ trợ thực phẩm khẩn cấp tạm thời; 200.000 USD cho dịch vụ nhận con nuôi; 100.000 USD trả cho các dịch vụ hợp đồng bên ngoài; 160.000 USD cho hỗ trợ nuôi con; 140.000 USD cho chi phí quản lý và lương nhân viên; và 9.500 USD cho các khoản chi hành chính khác. Tổng chi phí cho tất cả các hạng mục này lên đến 2,7 triệu USD. Tổng chi tiêu cho toàn bang trong lĩnh vực này là 839 triệu USD – một con số thực sự đáng kinh ngạc. Những số liệu này phản ánh phần nào quy mô của các vấn đề xã hội đang chống chất.

57% tổng ngân sách cho các chương trình dịch vụ xã hội đến từ chính phủ liên bang, trong khi 43% còn lại là từ ngân sách của bang. Vì dịch vụ xã hội đóng vai trò then chốt trong việc duy trì ổn định xã hội, khoản chi này không thể bị cắt giảm. Chỉ cần hình dung viễn cảnh nếu toàn bộ chương trình dịch vụ xã hội bị dừng lại, ta có thể thấy rõ hậu quả sẽ nghiêm trọng đến mức nào. Tuy nhiên, chính những khoản chi này cũng ngày càng trở thành gánh nặng đáng kể đối với người nộp thuế, và các cuộc tranh luận xoay quanh vấn đề này chắc chắn sẽ ngày một gay gắt hơn.

Dẫu vậy, ta có thể lần ngược lại nguồn gốc của mô hình dịch vụ xã hội từ nước Anh vào thế kỷ 16. Theo truyền thuyết, khoảng năm 1500, tại Anh đã xuất hiện việc dành một phần đất đai để chăm lo cho người nghèo. Câu chuyện này cũng theo chân con tàu Mayflower sang Hoa Kỳ, theo lời giải thích của bà F. Có thể truyền thuyết này là đúng. Tuy nhiên, câu hỏi quan trọng hơn là: vì sao lại tồn tại người nghèo? Khi tàu Mayflower cập bến, chưa có sự phân chia rõ rệt giữa người giàu và người nghèo. Chính hệ thống đã tạo ra người nghèo cũng đồng thời sản sinh ra quyền lực có khả năng bác bỏ tính chính danh của hệ thống đó. Những người nắm quyền buộc phải tìm cách chuyển hóa quyền lực ấy. Việc khảo cứu lịch sử Hoa Kỳ từ sau Thế chiến II sẽ dễ dàng dẫn đến một kết luận như vậy.

Nhiều người mạnh mẽ kêu gọi cắt giảm các khoản chi tiêu này. Tuy nhiên, khi đối mặt với việc thực thi, hầu như không ai dám hành động. Chương trình dịch vụ con người (human services) đã trở thành một bộ phận không

thể tách rời của hệ thống xã hội; nếu bị loại bỏ, hệ thống ấy sẽ rơi vào trạng thái mất cân bằng. Vấn đề cốt lõi là xã hội Hoa Kỳ không những chưa dừng việc sản sinh ra các lực lượng phủ định (forces of denial), mà còn ngày càng tạo ra nhiều lực lượng như vậy hơn – trong khi các dịch vụ con người chỉ có thể chuyển hóa chúng, chứ không thể loại bỏ tận gốc.

Về lâu dài, chức năng chuyển hóa này sẽ chạm đến giới hạn của nó. Tuy nhiên, đối với Hoa Kỳ, đây không phải là vấn đề lựa chọn, mà là một lựa chọn mang tính bắt buộc – một quyết định cần phải thực hiện nhằm ngăn ngừa những biến động chính trị tiềm tàng.

Cũng như bất kỳ xã hội nào khác, không có xã hội nào đủ khả năng giải quyết toàn bộ các vấn đề của tất cả mọi người. Nếu một xã hội muốn đạt được sự ổn định lâu dài, điều đó phải dựa trên việc tối đa hóa các cơ chế có khả năng xử lý hiệu quả những thách thức xã hội và cá nhân. Đối với nhiều xã hội, nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng không nằm ở bản thân hệ thống, mà ở một điều hết sức căn bản: liệu người dân có thể được ăn no mặc ấm hay không.

8.5. TRỤ SỞ CHÍNH CỦA COCA-COLA

Coca-Cola là một trong những công ty lớn nhất thế giới. Trong những năm gần đây, công ty này cũng đã mở rộng thị trường đáng kể tại Trung Quốc và trở thành một cái tên quen thuộc trong mỗi gia đình. Coca-Cola thường được đưa ra làm ví dụ điển hình khi bàn luận về vấn đề “tiêu dùng quá mức”. Có lẽ điều này ám chỉ đến vỏ lon hơn là thứ nước uống bên trong. Trên toàn thế giới, con người đang ngày càng đón nhận Coca-Cola. Tôi muốn nhìn nhận tổ chức của xã hội Hoa Kỳ thông qua công ty nổi tiếng toàn cầu này.

Trụ sở chính của Coca-Cola được đặt tại thành phố Atlanta. Là một công ty có danh tiếng vang dội, nhưng thực tế, trụ sở của họ lại không quá lớn. Đó là một tòa nhà cũ cao mười lăm tầng và một tòa nhà mới được xây dựng gần đây. Trong một thành phố đầy đầy những tòa nhà chọc trời, Coca-Cola dường như không quá nổi bật. Tuy nhiên, chính nơi này là trung tâm điều hành các hoạt động của Coca-Cola trên toàn

cầu. Trang bìa của báo cáo thường niên năm 1987 của công ty ghi:

“Tinh thần của Coca-Cola là cung cấp đồ uống cho một thế giới đang khát, với hơn 500 triệu người uống Coca mỗi ngày.”

Không có đề cập nào đến tiền bạc trong câu này; tuy nhiên, trên thực tế, tinh thần của Coca-Cola là tạo ra lợi nhuận thông qua việc bán đồ uống. Hãy xem xét tình hình tài chính của công ty trong năm 1987: tổng doanh thu hoạt động hơn 7,6 tỷ USD – con số này có thể còn lớn hơn tổng sản phẩm quốc nội của nhiều quốc gia nhỏ; thu nhập hoạt động đạt hơn 1,3 tỷ USD; và lợi nhuận ròng vượt 900 triệu USD. Hành trình phát triển của Coca-Cola từ một xưởng sản xuất nhỏ thành một tập đoàn đa quốc gia khổng lồ hiện diện trên năm châu lục cũng là con đường điển hình của nhiều công ty lớn. Ngày nay, Coca-Cola có mặt tại 155 quốc gia trên thế giới và chiếm 44% thị phần nước giải khát toàn cầu. Công ty có 17.000 nhân viên chính thức. Hệ thống toàn cầu của Coca-Cola sử dụng 500.000 lao động toàn thời gian và 500.000 lao động bán thời gian. Coca-Cola đang điều hành một “đội quân” lên tới một triệu người trên toàn thế giới. Khi suy ngẫm về điều này, ta không khỏi tự hỏi: Liệu điều đó có mang ý nghĩa chính trị? Hay một ý nghĩa rộng lớn hơn?

Tôi đã đến thăm trụ sở chính của Coca-Cola. Chúng tôi được tháp tùng bởi một nữ nhân viên phụ trách quan hệ công chúng, người được cho là có mối liên hệ với gia đình sáng lập Coca-Cola từ những ngày đầu. Bên trong tòa nhà văn phòng của Coca-Cola, có treo nhiều tác phẩm nghệ thuật có giá trị, bao gồm cả tranh theo trường phái

hiện đại và cổ điển. Chính sách của công ty Coca-Cola là thu thập các tác phẩm nghệ thuật với kỳ vọng rằng giá trị của chúng sẽ tăng theo thời gian.

Tại sảnh chính, có treo cờ của 155 quốc gia và vùng lãnh thổ, cho thấy Coca-Cola đã thâm nhập vào các thị trường này. Bên cạnh đó là một bảng điện tử tự động hiển thị giá cổ phiếu của Coca-Cola trên Sở Giao dịch Chứng khoán New York. Khi doanh số bán hàng của Coca-Cola tăng trưởng mạnh, giá cổ phiếu của công ty cũng tăng theo. Nhìn chung, nhân viên của công ty đều mua cổ phiếu của chính công ty mình.

Hành lang tòa nhà còn trưng bày một số quảng cáo Coca-Cola từ những năm 1930 và 1940, nhiều mẫu quảng cáo có hình ảnh các cô gái gợi cảm trong nhiều tư thế khác nhau – có lẽ là hình ảnh của các ca sĩ hoặc vũ công nổi tiếng thời kỳ đó. Giáo sư Thạch Hiểu Xung (Shi Xiaochong) cho biết, những quảng cáo này từng xuất hiện ở Thượng Hải trước thời kỳ giải phóng. Bên dưới các quảng cáo là những món quà từ các nhà máy chi nhánh trên khắp thế giới. Chúng tôi có dịp nhìn thấy món quà từ nhà máy Coca-Cola tại Hạ Môn, Trung Quốc.

Hướng dẫn viên sau đó đưa chúng tôi đến tham quan văn phòng của cựu chủ tịch hội đồng quản trị, nơi mà tôi được biết thường không mở cửa cho khách tham quan. Trong văn phòng này, bên cạnh những món quà lưu niệm khác, chỉ riêng bức tường treo ảnh chân dung có chữ ký của nhiều đời tổng thống Hoa Kỳ cũng đủ để cho thấy vị thế của công ty Coca-Cola. Người Mỹ coi trọng vinh dự này. Việc treo ảnh người nổi tiếng được xem là một biểu tượng danh giá. Đây, e rằng, là

một điểm yếu phổ biến của con người – một hiện tượng chung trên toàn thế giới.

Khi Coca-Cola đạt được thành công lớn về tài chính, ngoài việc mở rộng quy mô sản xuất, công ty còn dành một phần đáng kể lợi nhuận để tài trợ cho các tổ chức giáo dục và học thuật – điều này khiến tôi đặc biệt quan tâm. Một trường đại học ở khu vực Atlanta, Đại học Emory, đã nhận được khoản tài trợ lớn từ Coca-Cola và phát triển nhanh chóng trong những năm qua. Trong chuyến thăm trường, vị hiệu trưởng cho biết rằng trường đã có những bước phát triển vượt bậc nhờ sự hỗ trợ tài chính từ Coca-Cola. Thật vậy, một tòa nhà mới khang trang đã được xây dựng trong khuôn viên. Trường đại học này hiện có đủ điều kiện tài chính để chi trả cho các giáo sư danh tiếng và thu hút sinh viên giỏi thông qua các suất học bổng. Các tập đoàn lớn tại Mỹ có truyền thống quyên góp số tiền lớn cho các tổ chức học thuật và quỹ học bổng. Điều này, dĩ nhiên, cũng chịu sự điều chỉnh bởi chính sách thuế của chính phủ. Ta có thể xem xét thêm về Viện Brookings (xem Chương 10, Bài 2, “Viện Brookings”).

Trong báo cáo tài chính năm 1987 của Viện Brookings, ngân sách tài trợ từ chính phủ chỉ chiếm 8%, trong khi các khoản đóng góp từ tư nhân chiếm tới 39%; hội phí và doanh thu từ sách chiếm 31%; và các khoản tài trợ chiếm 27%. Những con số phần trăm này có thể chưa đủ rõ ràng về mặt định lượng, vì vậy hãy xem các con số cụ thể: ngân sách chính phủ là 450.000 USD; đóng góp từ tư nhân là 6 triệu USD; hội phí và doanh thu từ sách là 4,85 triệu USD; và tài trợ là 4,1 triệu USD – tổng cộng là 15,4 triệu USD. Đây là mức thu nhập mà một viện nghiên cứu

(think tank) có thể đạt được. Với một cơ chế như vậy, việc các viện nghiên cứu phát triển là điều dễ hiểu. Nếu toàn bộ các viện nghiên cứu đều do chính phủ chi trả, e rằng sẽ nảy sinh nhiều vấn đề.

Một vấn đề là các viện nghiên cứu có thể sẽ không còn khả năng sản sinh ra các ý tưởng, bởi vì nếu chính phủ tài trợ, chính phủ sẽ có thể can thiệp và định hướng nội dung. Vấn đề thứ hai là về tài chính: chính phủ không thể gánh nổi một hệ thống sản xuất ý tưởng khổng lồ như vậy. Nếu chỉ còn một hoặc một vài viện nghiên cứu tồn tại, thì sẽ không còn sự cạnh tranh thực sự về tư duy và ý tưởng – không thể tạo ra một môi trường mà ở đó các quan điểm được luân chuyển và tranh luận một cách năng động.

Điều này dẫn tới một vấn đề khác đáng được quan tâm: ý nghĩa chính trị của các tập đoàn lớn mà tôi đã đề cập trước đó. Coca-Cola điều hành gần một triệu nhân sự, quản lý hàng trăm nhà máy cả trong và ngoài nước Mỹ, và thực chất đang “quản trị” những con người đó. Nếu cộng tổng số người mà mỗi công ty đa quốc gia hoặc công ty tư nhân ở Hoa Kỳ đang quản lý, chúng ta sẽ thấy điều đó có ý nghĩa như thế nào trên phương diện quản trị chính trị. Bởi nếu tất cả những công ty và nhà máy này đều thuộc sở hữu nhà nước và phải do chính phủ trực tiếp quản lý, thì gánh nặng đối với chính phủ sẽ cực kỳ lớn. Xét từ nguyên lý quản lý, chính phủ cũng không có đủ năng lực và nguồn lực để điều hành một khối lượng khổng lồ như vậy.

Trong xã hội tư bản, doanh nghiệp tư nhân theo đuổi các mục tiêu riêng và sử dụng mọi công cụ sẵn có để tự

quản trị, trong khi vai trò của chính phủ là điều tiết hoạt động của khu vực tư nhân. Điều này tạo nên một mô hình kép trong việc quản lý xã hội: hệ thống tự tổ chức của xã hội và hệ thống tự tổ chức của chính phủ. Chính phủ chỉ đóng vai trò điều chỉnh hệ thống xã hội từ phía trên, chứ không can dự trực tiếp vào nó – nhờ vậy, gánh nặng quản trị đối với chính phủ được giảm nhẹ. Hệ thống xã hội tự tổ chức đó có các quy tắc, quy trình và phương thức vận hành riêng, và chúng hoạt động một cách ổn định. Những biến động trong chính trường thường không ảnh hưởng lớn đến hoạt động của hệ thống này. Các tổ chức xã hội vẫn vận hành và thúc đẩy hệ thống chung trong khi theo đuổi mục tiêu riêng của mình. Đây chính là nền tảng của một hệ thống chính trị – hoặc cụ thể hơn là hệ thống chính trị kiểu Hoa Kỳ.

Vai trò của các tập đoàn lớn tại Hoa Kỳ nằm ở chính hai lĩnh vực này. Tuy nhiên, vai trò phi kinh tế này không phải là điều mà các tập đoàn chủ động thực hiện một cách có ý thức. Nếu họ làm điều đó một cách có chủ đích, thì bức tranh chính trị có thể đã hoàn toàn khác. Trạng thái ổn định.

Coca-Cola đã phát triển từ một xưởng sản xuất tồi tàn, giống như nhiều công ty lớn khác. Khi đạt tới một mức độ phát triển nhất định, các thiết chế chính trị và hệ thống xã hội có xu hướng ổn định lại. Đây chính là mối quan hệ giữa chính trị và kinh tế.

8.6. THUỘC ĐỀ Ở THỂ GIAN

Tôn giáo, hay đời sống tôn giáo, trong xã hội Hoa Kỳ là một bộ phận cơ bản của đời sống xã hội. Đối với nhiều người dân Mỹ, tôn giáo là một phần không thể tách rời khỏi cuộc sống hàng ngày. Để hiểu được nước Mỹ, không thể không hiểu đời sống tôn giáo của người Mỹ. Khi bước vào bất kỳ cộng đồng nào – dù là đô thị hay nông thôn – bạn chắc chắn sẽ bắt gặp các nhà thờ với đủ kích thước và kiểu dáng. Số lượng nhà thờ tại một thành phố thường gây bất ngờ bởi quy mô và mật độ dày đặc.

Không phải tất cả người Mỹ đều theo đạo, và thậm chí cũng có thể nói rằng không phải tất cả những người đi nhà thờ đều thật sự sùng đạo. Người có niềm tin tôn giáo và người thường xuyên đến nhà thờ là hai nhóm khác biệt rõ ràng. Tuy nhiên, bất kể động cơ tâm lý hay xã hội là gì, họ vẫn đến nhà thờ. Lễ Giáng Sinh là một ví dụ tiêu biểu phản ánh đời sống và cảm xúc tôn giáo. Dù về mặt ý nghĩa, Giáng Sinh là ngày tưởng niệm sự ra đời của Chúa Jesus, nhưng qua thời gian, lễ này đã được thể tục hóa và

trở thành một ngày lễ dân gian phổ biến. Dù vậy, nó vẫn là một ngày lễ tôn giáo, và các tổ chức tôn giáo thường tổ chức nhiều hoạt động nhân dịp này. Điều tương tự cũng được thực hiện bởi các tổ chức phi tôn giáo.

Tôi đã tham dự một buổi hòa nhạc đặc biệt do dàn nhạc giao hưởng thành phố tổ chức vào đêm Giáng Sinh. Những buổi hòa nhạc như vậy được tổ chức mỗi năm một lần và trình diễn những bản thánh ca quen thuộc, tất cả đều là những ca khúc ca ngợi Đấng Cứu Thế. Trong chương trình này, tác phẩm Messiah (nghĩa là “Đấng Cứu Thế”) của Handel đã được biểu diễn. Khi đến phần trình bày bản hợp xướng “Hallelujah”, toàn bộ khán phòng đã đứng dậy – một truyền thống đã có từ thời Vua George II. “Hallelujah”, hay “Ngợi khen Thiên Chúa”: “Vương quốc của thế gian này đã trở thành vương quốc của Chúa và Đấng Christ, và Ngài – Vua của các vua, Chúa của các chúa – sẽ trị vì chúng ta đời đời.”

Rất nhiều người Mỹ có sự phụ thuộc về mặt tâm lý vào tôn giáo hoặc các tổ chức tôn giáo, điều này đã tạo nên một thực tế rằng tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Hoa Kỳ.

Người Mỹ có đời sống tôn giáo, nhưng mức độ và hình thức thể hiện rất khác nhau. Có những tín đồ mộ đạo, giữ vững đức tin và thờ phụng Thượng Đế một cách nghiêm túc, thành kính. Họ đến nhà thờ vào mỗi Chủ nhật để dự Thánh lễ hoặc thực hành nghi thức thờ phượng, đồng thời tích cực tham gia vào các hoạt động khác nhau do nhà thờ tổ chức. Trong đời sống gia đình, họ cũng duy trì nếp sống tôn giáo truyền thống. Tôi từng đến thăm nhà của một nhân vật nổi tiếng trong giới tài chính. Trong

bữa tối, cả gia đình có buổi cầu nguyện và người chủ trì bữa tiệc đã nắm tay các thành viên trong khi cô con gái đọc một bài cầu nguyện bằng tiếng Latin.

Một số người khác cũng đến nhà thờ mỗi Chủ nhật, nhưng họ không thực sự có đức tin; họ không phải là những người theo đạo đúng nghĩa. Họ đã quen với việc đi nhà thờ đến mức nếu không đi, họ sẽ cảm thấy thiếu sót điều gì đó. Tôi từng trao đổi về vấn đề này với một giáo sư thần học. Ông cho rằng số người thực sự có đời sống tôn giáo sâu sắc là không nhiều, và phần lớn những người đi nhà thờ không thực sự mang niềm tin tôn giáo. Tuy nhiên, họ tìm thấy trong nhà thờ một lối sống, một vòng tròn sinh hoạt, nơi họ có thể gặp gỡ bạn bè, người quen, trò chuyện và duy trì đời sống cộng đồng. Ngoài ra, một số người giữ mối liên hệ mật thiết với nhà thờ vì các hoạt động từ thiện của nhà thờ. Nhà thờ tổ chức nhiều chương trình từ thiện, mang lại lợi ích cho người nghèo và những người có hoàn cảnh khó khăn, do đó họ cũng duy trì mối quan hệ gần gũi hơn với nhà thờ.

Tóm lại, có rất nhiều kiểu người tìm đến nhà thờ, nhưng khác biệt ở cảm nhận, nhận thức và mục đích của họ.

Một nguyên nhân quan trọng lý giải vì sao tôn giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội Mỹ là do quá trình thế tục hóa tôn giáo. Các hoạt động tôn giáo ngày nay không còn mang tính huyền bí như trước, và rất khác so với các hoạt động tôn giáo hay tổ chức tôn giáo thời Trung Cổ. Nhiều nhà thờ hiện đại quy mô lớn ngày nay được xây dựng theo phong cách hiện đại, không còn mang dáng dấp cổ kính với tháp chuông và đỉnh nhọn như xưa, mà

mang dáng vẻ đương đại. Nhiều nhà thờ hiện đại đã trở thành đối tượng gây tranh cãi. Các nhà thờ được trang hoàng rực rỡ với thông xanh và lá cây. Có lẽ, cả Thượng Đế và Chúa Jesus cũng khó mà tưởng tượng nổi khung cảnh ấy.

Các tổ chức tôn giáo cũng đang sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại để truyền bá đức tin của mình. Nhiều đài phát thanh lớn phát sóng các chương trình cầu nguyện vào mỗi Chủ nhật, tiếp cận tới hàng triệu hộ gia đình. Các buổi lễ thường do những mục sư nổi tiếng chủ trì, và phần lớn nội dung giảng dạy liên quan đến những lo âu và nhu cầu trong cuộc sống hằng ngày của con người. Đôi khi là cách để đạt được thành công, đôi khi là lý do vì sao con người nên hòa hợp với nhau, v.v. Tất cả các chủ đề đều được kết nối với những trích dẫn trong Kinh Thánh.

Khi Thế vận hội Olympic được tổ chức tại Seoul, một mục sư nổi tiếng đã tổ chức buổi cầu nguyện ngay tại Seoul và chương trình này được truyền hình trực tiếp về Hoa Kỳ với chủ đề: “Trước khi con cầu xin, Ta sẽ đáp lời con.” Đây là một câu trong Kinh Thánh. Vị mục sư cho rằng lý do thời tiết tại Seoul trong kỳ Olympic tốt đến vậy là bởi Thượng Đế đã đáp ứng nguyện vọng của con người ngay cả trước khi họ kịp thỉnh cầu. Những luận điểm như vậy được diễn giải một cách tự nhiên. Truyền thông đại chúng hiện đại đã đưa văn hóa tôn giáo lan tỏa đến mọi ngóc ngách của thế giới theo cách mà các nhà truyền giáo thế kỷ XVII và XVIII không thể nào đạt được. Nhờ sức mạnh của truyền thông, con người đã tiếp nhận văn hóa tôn giáo một cách vô thức qua thánh giá.

Một lý do khác khiến tôn giáo có sức hấp dẫn lớn là số lượng hoạt động từ thiện dồi dào do các tổ chức tôn giáo thực hiện. Các tổ chức tôn giáo có những sáng kiến từ thiện riêng, hoàn toàn phi lợi nhuận và được tài trợ bởi các khoản đóng góp của tín đồ. Nhiều tổ chức tôn giáo rất giàu có vì các tín hữu thường quyên góp số tiền lớn cho nhà thờ với mong muốn cứu rỗi linh hồn hoặc thể hiện lòng mộ đạo. Các khoản tiền này không chịu thuế và hoàn toàn do nhà thờ toàn quyền sử dụng.

Các nhà thờ tổ chức nhiều hoạt động từ thiện để giúp đỡ người nghèo. Ví dụ, một nhà thờ tổ chức bữa trưa miễn phí vào mỗi thứ Năm, bất kỳ ai cũng có thể đến và dùng bữa. Vào những dịp lễ như Lễ Tạ Ơn và Giáng Sinh, các nhà thờ sắp xếp cho sinh viên quốc tế đến dùng bữa tại các gia đình người Mỹ. Nhà thờ cũng thường tổ chức các chuyến dã ngoại với chi phí rất thấp, nơi các thành viên trong giáo đoàn có thể nghỉ lại tại nhà của nhau. Nhà thờ thực hiện rất nhiều hoạt động như vậy.

Trong một quốc gia tư hữu như Hoa Kỳ, nơi mà chính phủ có trách nhiệm giới hạn trong nhiều lĩnh vực, nhiều người không có chỗ dựa đã tìm đến vòng tay của nhà thờ. Cùng với các loại hình tổ chức khác, nhà thờ thu hút tầng lớp này – một khía cạnh quan trọng trong cấu trúc tổ chức của xã hội Mỹ.

Tôn giáo tại Hoa Kỳ cũng rất đa dạng và phong phú, với nhiều hình thức và tên gọi khác nhau. Người Mỹ nhìn chung không quá bận tâm đến sự khác biệt giữa các tôn giáo. Họ thường không thật sự rõ đâu là điểm khác biệt cốt lõi giữa các tín ngưỡng; họ chỉ cần theo một tôn giáo nào đó, và như thế là đủ. Có rất nhiều tổ chức tôn giáo

đến mức đòi khi chỉ một nhóm nhỏ người cũng có thể tự xưng là một tôn giáo riêng biệt.

Tự do tôn giáo được Hiến pháp Hoa Kỳ bảo vệ. Bất kỳ ai tuyên bố rằng họ có một tôn giáo riêng sẽ không thể bị ngăn cấm bởi người khác. Ngay cả khi một người nào đó tuyên bố rằng tôn giáo do mình sáng lập tin rằng loài ong là “thiên thần của thế giới”, thì người khác cũng không thể làm gì ngoài việc không tin. Tuy nhiên, những thảm kịch do các tôn giáo tà đạo gây ra không phải là điều chưa từng có. Ví dụ, tôn giáo có tên People's Temple (Đền thờ của Nhân dân) do Jim Jones sáng lập đã dẫn đến thảm kịch hơn chín trăm tín đồ tự sát tập thể tại Guyana – một sự kiện từng gây chấn động toàn cầu.

Tổ chức tôn giáo và các hoạt động tôn giáo không chỉ mang ý nghĩa hẹp về niềm tin thiêng liêng mà còn mang ý nghĩa xã hội rộng lớn. Các tổ chức tôn giáo quy mô lớn và năng động, cùng với hàng loạt hoạt động tôn giáo phong phú, đã hình thành nên một cơ chế xã hội quan trọng. Cơ chế này kết nối và điều phối hàng ngàn người, do đó có vai trò xã hội không thể xem nhẹ. Khi nói rằng tôn giáo có chức năng xã hội, tức là nó đóng vai trò trong đời sống công cộng.

Trong Religion and American Public Life (Tôn giáo và Đời sống Công cộng của người Mỹ), học giả Robin W. Lovin đưa ra ba lập luận chính về mối quan hệ giữa tôn giáo và đời sống công:

(a) Tôn giáo góp phần duy trì trật tự xã hội; nó bảo đảm một mô hình quyền lực và sự tuân phục cần thiết của quần chúng, từ đó làm cho đời sống có tổ chức được tiếp tục. Một xã hội không có tôn giáo là một xã hội có

nguy cơ rơi vào hỗn loạn. Tôn giáo răn dạy con người phải phục tùng Thượng Đế và trật tự thế giới.

(b) Đời sống tôn giáo bảo vệ và duy trì tự do của con người. Đóng góp lớn nhất của tôn giáo đối với đời sống công cộng chính là tinh thần tự do. Tôn giáo ở Hoa Kỳ có một quá trình phát triển khác với châu Âu; người Mỹ đã mang theo lý tưởng tự do đến vùng đất này để thoát khỏi sự bức hại tôn giáo. Các cộng đồng tôn giáo không chỉ cố gắng bảo vệ tự do của riêng mình, mà còn góp phần bảo vệ tự do xã hội, bởi nếu không có tự do xã hội thì cũng không thể có tự do tôn giáo. Tự do tôn giáo tạo cho con người một niềm tin, từ đó thúc đẩy họ theo đuổi tự do trong đời sống công cộng.

(c) Đời sống tôn giáo thúc đẩy công bằng xã hội. Bởi tôn giáo rao giảng về tình yêu thương của Thượng Đế và đề cao sự bình đẳng, tinh thần này lan tỏa sang đời sống công cộng và văn hóa chính trị. Ba điểm trên, theo Lovin, là ba mối liên hệ cơ bản giữa tôn giáo và đời sống công.

Khi nhìn sâu hơn vào chức năng của tôn giáo, có thể nhận thấy rằng quan điểm của Lovin vẫn chưa toàn diện. Rõ ràng là tôn giáo có chức năng xã hội, song những vấn đề của tôn giáo cũng hiển nhiên và không thể phủ nhận. Tùy vào điều kiện văn hóa và xã hội cụ thể mà các chức năng này có thể phát huy mạnh hay yếu.

Tổng kết lại dưới góc độ quản lý xã hội - chính trị, có thể nói rằng tôn giáo thực hiện ba chức năng cơ bản sau:

1. Khả năng hình thành một hệ thống tổ chức xã hội mạnh mẽ có thể tự quản lý các tín đồ của mình theo các nguyên tắc nội tại.

2. Khả năng xây dựng một hệ thống giá trị đạo đức,

giúp định hướng và điều tiết hành vi con người. 3. Khả năng tạo ra một hệ thống lan tỏa rộng rãi, từ đó phổ biến hoạt động và tư tưởng của mình đến toàn thể cộng đồng.

Dĩ nhiên, ba chức năng trên chỉ có thể phát huy tác dụng tích cực trong những điều kiện nhất định; nếu không, chúng rất dễ trở nên phản tác dụng và gây tổn hại cho xã hội. Trong nhiều xã hội, tôn giáo chính là nguyên nhân sâu xa của bất ổn xã hội.

Để tôn giáo có thể thực hiện được chức năng tích cực về mặt xã hội, cần thỏa mãn hai điều kiện tiên quyết: • Thứ nhất là phi chính trị hóa tôn giáo. Tôn giáo không được trở thành công cụ của chính trị, cũng không thể trở thành chủ thể điều khiển chính trị. Trong thời Trung Cổ, tôn giáo từng là quyền lực tối cao – dẫn đến hình thái chuyên chế mù quáng; còn ở một số quốc gia hiện đại, việc sử dụng tôn giáo như công cụ chính trị cũng dẫn tới một dạng chủ nghĩa chuyên chế không kém phần nguy hiểm.

• Thứ hai là chống lại mê tín trong tôn giáo. Nếu tôn giáo rơi vào mê tín, nó sẽ dẫn đến những hành vi phi lý – như thiêu sống Bruno, hiến tế trẻ em cho thần sông, hoặc tìm cách khai thác các “năng lượng huyền bí” không thể kiểm chứng. Mê tín và tôn giáo là hai lĩnh vực khác nhau: tôn giáo đích thực hướng đến sự tu dưỡng đạo đức, kỷ luật bản thân và lòng sùng kính, trong khi mê tín thường đòi hỏi sự tận tụy mù quáng đối với một niềm tin không có cơ sở lý trí, xuất phát từ nỗi sợ hãi và tâm lý lệ thuộc. Khi không có ranh giới rõ ràng giữa tôn giáo và mê tín, thì tôn giáo không thể đóng vai trò tích cực trong xã hội.

Một xã hội có hệ thống tổ chức tôn giáo nhằm điều

phối hoạt động của một bộ phận đáng kể dân chúng, thiết lập các chuẩn mực đạo đức và giá trị cho cộng đồng, nhìn chung sẽ mang lại lợi ích cho đời sống xã hội. Nhiều tư tưởng gia vĩ đại trong lịch sử – như Plato, Aristotle, Rousseau và những người khác – đều từng nhấn mạnh tính không thể thiếu của tôn giáo trong một xã hội lý tưởng. Một xã hội không có đời sống tôn giáo sẽ mất đi một cơ chế tự điều tiết quan trọng, và khi đó hệ thống chính trị sẽ phải gánh thêm nhiều trách nhiệm nặng nề hơn. Trong những xã hội có sự hiện diện của tôn giáo, vai trò của hệ thống chính trị là điều phối và giám sát, không để các tôn giáo vượt khỏi những chuẩn mực chung.

Việc tôn giáo phát triển mạnh mẽ trong một xã hội có nền khoa học – công nghệ tiên tiến như Hoa Kỳ dường như là điều mâu thuẫn. Đây là một nghịch lý trong lý tính của con người. Trên thực tế, người Mỹ rất lý trí khi tiếp cận tôn giáo, cũng giống như cách họ tiếp cận khoa học và công nghệ. Trong môi trường xã hội như vậy, rất khó để một tôn giáo phát triển thành mê tín dị đoan. Ở một số quốc gia khác, nơi trình độ công nghệ chưa phát triển, mê tín lại dễ dàng nảy sinh và lan rộng. Trình độ phát triển cao của khoa học và công nghệ đóng vai trò như một lực cản đối với xu hướng phi lý hóa tôn giáo. Xã hội vận hành như một tiến trình đặc biệt: càng tri thức phát triển, tôn giáo càng ít gây nguy hại; và khi tôn giáo trở nên ít nguy hiểm, nó lại càng hoạt động mạnh mẽ hơn.

Tất nhiên, bất kỳ điều gì cũng có thể trở thành đối tượng bị lợi dụng, và tôn giáo không phải là ngoại lệ. Gần đây, giới truyền thông Hoa Kỳ đã tập trung đưa tin về một vụ bê bối liên quan đến một mục sư truyền giảng qua

truyền hình. Cuộc sống cá nhân của ông trở thành đề tài gây chấn động sau khi bị phát hiện có hành vi ngoại tình và biến thủ hàng chục nghìn đô la quyền góp từ tín đồ để phục vụ cho lợi ích cá nhân. Vụ việc này cho thấy rằng tôn giáo có thể vừa mang lại lợi ích, vừa tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho xã hội – một nghịch lý mà bất kỳ xã hội nào có tôn giáo cũng luôn phải đối mặt.

9. TÁI SẢN XUẤT HỆ THỐNG

9.1. HỆ THỐNG GIÁO DỤC

Nhiệm vụ khó khăn nhất đối với bất kỳ xã hội nào không phải là tái sản xuất hàng hóa hay sản phẩm, mà là tái sản xuất các thiết chế. Tái sản xuất thiết chế được hiểu là liệu một thiết chế xã hội nhất định có thể tiếp tục tồn tại qua các thế hệ kế tiếp hay không. Nền tảng vững chắc nhất cho sự tồn tại lâu dài của một thiết chế chính là bản sắc xã hội. Việc thế hệ mới có chấp nhận bản sắc đó hay không có liên quan trực tiếp đến khả năng tái sản xuất của một hệ thống xã hội nhất định.

Cơ chế quan trọng nhất cho quá trình tái sản xuất thiết chế chính là giáo dục xã hội. Giáo dục xã hội truyền tải các giá trị do xã hội tạo ra, từ đó cung cấp những điều kiện cơ bản cho sự duy trì và phát triển của hệ thống. Tại Hoa Kỳ, cơ chế tái sản xuất thiết chế được tổ chức rất bài bản và phát triển.

Hệ thống giáo dục trong xã hội Mỹ phát triển đến mức người ta thường nói rằng: nước Mỹ là “thiên đường cho trẻ em, chiến trường cho thanh niên, và địa ngục cho

người già”. “Thiên đường” ở đây bao hàm khả năng trẻ em được tiếp cận với nền giáo dục tốt. Giáo dục còn phục vụ một chức năng khác: Hoa Kỳ là một xã hội không có truyền thống quý tộc; không giống như các xã hội châu Âu truyền thống, tinh thần phân cấp giai tầng không thực sự mạnh. Tại Mỹ, mỗi người đều có khả năng bước vào một tầng lớp xã hội nhất định.

Tuy nhiên, xã hội vẫn phân chia thành các giai tầng và nhóm khác nhau, với sự phân định cao – thấp rõ rệt. Trong một xã hội được tổ chức với trình độ kỹ thuật cao, việc nắm bắt tri thức cấp cao trở thành “hộ chiếu” để bước vào tầng lớp trên. Điều này cũng phản ánh trong thực tiễn: những công việc nặng nhọc và dơ bẩn như lao công hay khuân vác thường do những người có trình độ học vấn thấp đảm nhận, trong khi các nhân viên, kỹ thuật viên hay quản lý của các tập đoàn lớn thường đòi hỏi phải có trình độ giáo dục cao.

Với cơ chế như vậy, việc theo đuổi giáo dục trở thành một “niềm tin xã hội”.

Tôi gọi đó là một “niềm tin” bởi vì nó tạo thành một lớp trầm tích tâm lý trong nhận thức của phần lớn người dân. Học giả Charles R. Adrian từng nhận định rằng các bậc cha mẹ luôn mong muốn con cái được giáo dục tốt, và thậm chí được học hành nhiều hơn chính họ. Mặc dù trong xã hội Mỹ không tồn tại kỳ vọng mãnh liệt rằng “con phải thành rồng” như trong xã hội Trung Quốc, nhưng cũng không ai mong muốn con mình “trở thành sâu bọ”. Việc con cái được vào học tại các trường đại học danh tiếng là một trong ba thành tố cốt lõi của “Giấc mơ Mỹ”.

Tuy nhiên, hệ thống tổ chức xã hội và giáo dục của Hoa Kỳ có một đặc điểm đặc biệt, đó là không vận hành theo một mô hình thống nhất toàn quốc, mà thay vào đó là mô hình phân quyền theo từng bang. Mỗi bang đều ban hành luật riêng để thành lập các học khu (school districts), với quyền hạn quản lý hệ thống trường công lập trên địa bàn. Luật pháp quy định việc thành lập hội đồng giáo dục địa phương, cũng như phương thức bầu chọn các thành viên của hội đồng này. Thông thường, các thành viên hội đồng giáo dục được bầu chọn bởi cử tri, điều này cho thấy tầm quan trọng của giáo dục trong xã hội Mỹ.

Luật cho phép các hội đồng này có quyền đánh thuế, vay vốn, xây dựng trường học, tuyển dụng nhân sự và xây dựng chính sách giáo dục địa phương. Mỗi bang có những quy định pháp lý riêng đối với các hội đồng giáo dục, chẳng hạn như quy định về loại hình và mức thuế có thể thu, mức trần vay vốn, thời gian năm học, mức lương tối thiểu của giáo viên, chất lượng đội ngũ giảng dạy và các yếu tố chính của chương trình giảng dạy. Nhiều bang còn can thiệp sâu hơn bằng việc lựa chọn sách giáo khoa, xây dựng giáo trình, phương pháp giảng dạy, tổ chức các kỳ thi cấp bang và quy định tỉ lệ tối thiểu giữa giáo viên và học sinh. Một số bang còn ban hành luật cấm giảng dạy chủ nghĩa cộng sản hoặc thuyết tiến hóa trong lớp học.

Luật pháp của các bang cho phép kiểm soát nghiêm ngặt hệ thống giáo dục, với những quy định chi tiết và phức tạp. Ví dụ, bang Iowa yêu cầu học sinh trung học phải học các môn lịch sử và chính quyền Hoa Kỳ, qua đó gián tiếp truyền bá các giá trị và niềm tin của nước Mỹ.

Mỗi bang đều có một Sở Giáo dục riêng, đứng đầu là một viên chức gọi là Bộ trưởng Giáo dục (Secretary of Education). Vị trí này có thể do cử tri bầu hoặc do hội đồng giáo dục hoặc Tổng giám thị giáo dục của bang bổ nhiệm, nhằm điều phối các trường học tuân thủ các tiêu chuẩn đã đề ra. Sở Giáo dục bang có quyền điều phối và giám sát việc giảng dạy trong toàn bang. Cơ quan này chịu trách nhiệm cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và thông tin cho các trường học, thiết lập và triển khai chương trình giảng dạy tối thiểu, cũng như phê duyệt đội ngũ giáo viên. Ngoài ra, chính quyền bang có thể tác động đến quyết sách của trường thông qua việc trợ cấp tài chính.

Mặc dù quyền lực cấp bang là lớn, nhưng hoạt động giáo dục chủ yếu ở các trường học địa phương lại do các hội đồng giáo dục địa phương đảm nhiệm – vốn được bầu chọn tại địa phương và hoạt động tương đối độc lập với chính quyền địa phương nói chung. Do đó, các học khu địa phương có mức độ tự chủ rất cao. Hội đồng giáo dục địa phương chịu trách nhiệm hoạch định chính sách chung cho các trường học trong phạm vi học khu, với quyền hạn đáng kể trong khuôn khổ luật pháp bang. Vì lý do này, các cuộc bầu cử hội đồng trường thường có tính cạnh tranh rất cao, và các bậc phụ huynh đặc biệt quan tâm đến việc con em mình sẽ được giáo dục như thế nào trong các nhà trường.

Lĩnh vực giáo dục là một trong những lĩnh vực gây tranh cãi và chia rẽ nhất trong bất kỳ xã hội nào, nơi mà chủ nghĩa bảo thủ và chủ nghĩa tiến bộ, truyền thống và hiện đại, thần học và vô thần đều được phản ánh. Niềm tin của các thành viên trong ủy ban sẽ phần lớn quyết định loại hình giáo dục mà thế hệ tiếp theo sẽ nhận được.

Một đặc điểm nữa của xã hội Mỹ là các học khu có quyền lực đáng kể, và người dân tự bầu ra đại diện cho mình để quyết định loại hình giáo dục mà con em họ sẽ được tiếp nhận. Chính phủ liên bang có rất ít quyền hạn thực chất đối với giáo dục địa phương. Hiện tượng này được gọi là “phi quốc gia hóa giáo dục”. Ở nhiều quốc gia trên thế giới, giáo dục được quốc gia hóa, chẳng hạn như Nhật Bản, Pháp, Liên Xô và Trung Quốc. Người ta từng nói rằng Bộ trưởng Bộ Giáo dục Pháp có thể ngồi tại văn phòng, nhìn đồng hồ và cho biết học sinh lớp nào ở tất cả các trường tiểu học trong nước đang học sách giáo khoa nào, thậm chí là phần nào của sách mà giáo viên đã giảng. Điều đó thật là một sự trớ trêu. Hệ thống giáo dục Mỹ thì rất khác. Mỗi hội đồng giáo dục địa phương có quyền tự quyết định. Tôi từng gặp một thành viên hội đồng giáo dục thuộc trường phái cũ, ông nói rằng ông không thích cách các học sinh trẻ ngày nay ăn mặc và mong muốn mọi người sẽ ăn mặc như trước những năm 1930: đàn ông trong bộ vest và phụ nữ mặc váy, cài hoa.

Vai trò của chính phủ liên bang trong giáo dục là gì? Về nguyên tắc, vai trò rất hạn chế, ngoài việc cung cấp hỗ trợ tài chính và đứng ngoài lề. Tuy nhiên, việc gia tăng nguồn tài trợ liên bang cũng gây ra một số tranh cãi. Bởi vì nguồn tài trợ liên bang sẽ ảnh hưởng đến chính sách giáo dục, điều này có thể làm suy yếu quyền lực của chính quyền bang và hội đồng giáo dục địa phương. Ngoài ra còn có nhiều trường tư thục. Một số là trường Công giáo, và có lo ngại rằng sự lựa chọn tôn giáo sẽ bị ảnh hưởng. Thêm vào đó, các yếu tố như văn hóa dân tộc, tài sản và thuế cũng đóng vai trò quan trọng.

Các hội đồng trường rất mang tính chính trị, và phần lớn những người được bầu đều là những nhân vật địa phương như doanh nhân, công nhân, quản lý, v.v. Giáo viên thường không tin tưởng vào các thành viên hội đồng trường; họ tin rằng chính sách giáo dục nên nằm trong tay các giáo viên và giáo dục không nên chứa yếu tố chính trị. Thực tế, quan điểm này không thực tế; tôi e rằng không có giáo dục nào mà không có chính trị, và cũng không có chính trị nào mà không có giáo dục.

Mỗi bang cũng có các trường đại học riêng, thường là hai hoặc ba trường. Các trường đại học này thuộc quyền quản lý của chính quyền bang và được tài trợ bởi chính quyền bang. Hiệu trưởng trường đại học do thống đốc bang bổ nhiệm. Các trường đại học bang không được ngân sách liên bang chi trả. Hệ thống này rất đáng để nghiên cứu. Nếu tất cả các trường đại học được tài trợ bởi ngân sách liên bang, chính phủ liên bang sẽ có quá nhiều tiền để chi trả cho chúng.

Cơ sở vật chất tại trường học đạt tiêu chuẩn hàng đầu. Một trường tiểu học ở thành phố Iowa được bố trí và trang trí theo phong cách rất hiện đại, với khuôn viên rộng rãi và được trang bị đầy đủ. Tất nhiên, thiết bị tốt không đồng nghĩa với giáo dục chất lượng cao. Giáo dục ở Hoa Kỳ cũng gặp phải những vấn đề nghiêm trọng. Ở một số nơi, chất lượng giáo dục vô cùng kém (xem Chương 11, Bài 2, “Thế hệ thiếu hiểu biết”). Các vấn đề về chủng tộc cũng làm khó giáo dục, khi phụ huynh da trắng ngần ngại cho con em họ học ở các trường có đông học sinh da đen, và các hệ thống phân vùng, luân chuyển do chính phủ áp đặt gây ra các vấn đề xã hội. Tỷ lệ sử

dụng ma túy ở thanh thiếu niên rất cao. Nếu không được giải quyết, khủng hoảng tiềm tàng trong giáo dục sẽ trở thành vấn đề lớn.

Nói chung, xã hội có hệ thống giáo dục tương đối phát triển, với kinh phí cho giáo dục có thể chỉ đứng sau chi tiêu quân sự. Đầu tư vào giáo dục là khoản đầu tư quan trọng, có giá trị và mang lại lợi ích lớn nhất cho sự tiến bộ và phát triển toàn diện của xã hội. Một xã hội hiện đại không chỉ cần thiết bị hiện đại mà còn cần những con người có thể sáng tạo và làm chủ được thiết bị đó. Hiện đại hóa con người là chỉ số quan trọng nhất của sự hiện đại hóa. Hiện đại hóa con người là một dự án xã hội có hệ thống, phải được bắt đầu từ rất sớm. Ai sẽ thực hiện dự án gian nan này, vốn không thể ngừng lại qua các thế hệ? Đó chính là hệ thống giáo dục của xã hội. Một trong những khiếm khuyết lớn của con người là kiến thức văn hóa và đạo đức mà thế hệ trước có được không thể được truyền lại trực tiếp mà thế hệ kế tiếp phải tự tiếp thu lại. Đây là điều chắc chắn về mặt sinh học khiến giáo dục trở nên vô cùng quan trọng.

9.2. MIT

MIT, tức Viện Công nghệ Massachusetts, tọa lạc tại Cambridge, bang Massachusetts, ngay bên cạnh thành phố Boston. Chúng tôi được tiếp đón bởi Giáo sư Lucien Pye, Chủ tịch Hiệp hội Khoa học Chính trị Hoa Kỳ, đồng thời là giáo sư tại khoa khoa học chính trị của MIT. Nghe có vẻ lạ, nhưng MIT cũng có khoa khoa học chính trị, tương tự như Học viện Hải quân Hoa Kỳ (xem Chương 9, Bài 5, “Học viện Hải quân Hoa Kỳ”). Khoa khoa học chính trị của MIT rất mạnh, và Lucien Pye là một nhà khoa học chính trị nổi tiếng.

Tình cờ, trong nhiều trường hợp, sự phát triển của hệ thống chính trị Mỹ và khoa học chính trị của nước này đã tiến triển song hành. Viện Công nghệ Massachusetts là một trường đại học tiêu biểu mang đậm bản sắc Mỹ. Trường được thành lập vào năm 1861 và bắt đầu tuyển sinh năm 1865. Viện phát triển nhanh chóng trong Chiến tranh thế giới thứ hai và giai đoạn sau chiến tranh, khi nghiên cứu phát triển mạnh mẽ gắn liền với nhu cầu

phục vụ chiến tranh. Hiện nay, MIT có năm khoa: Khoa Nông nghiệp và Quy hoạch, Khoa Nhân văn và Khoa học Xã hội, Khoa Kỹ thuật, Khoa Quản lý và Khoa Khoa học. Trường chủ yếu tập trung vào khoa học kỹ thuật và khoa học tự nhiên, nhưng cũng bao gồm các ngành nhân văn và khoa học xã hội. Do số lượng tuyển sinh các ngành nhân văn và xã hội tương đối ít, nên chất lượng các khoa này khá cao.

MIT hiện có khoảng 10.000 sinh viên, trong đó khoảng 4.500 là sinh viên đại học và khoảng 5.000 là học viên sau đại học. Có đến 50% sinh viên học ngành kỹ thuật và 20% học ngành khoa học. Mức cạnh tranh để vào học tại đây vô cùng khốc liệt, những sinh viên không xuất sắc gần như không thể trúng tuyển.

Ngân sách của trường vô cùng lớn. Giáo sư tiếp đón chúng tôi cho biết ngân sách hàng năm của trường vào khoảng một tỷ đô la Mỹ, gần bằng tổng lợi nhuận ròng một năm của tập đoàn Coca-Cola. Một trong các giáo sư tại buổi tiếp tân từng là giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế của MIT, ông từng nói về chuyện “nghèo”: “Ngân sách hàng năm của chúng tôi rất nhỏ, rất nghèo, không thể so sánh với các khoa khác trong trường, chỉ có 2 triệu đô la.” Liệu 2 triệu đô la có phải là con số nhỏ? Điều này hoàn toàn khác biệt với quan niệm của các giáo sư ở Trung Quốc. Rõ ràng, ngân sách của một khoa so với tổng ngân sách của trường là rất nhỏ.

Các đại học Mỹ, đặc biệt là những trường danh tiếng, thực sự là những cơ sở giàu có bậc nhất trên thế giới. Và nhờ vậy, các đại học đã đóng vai trò quan trọng trong việc lan tỏa sự hiện đại hóa. Quá trình hiện đại hóa của Hoa

Kỳ có thể nói được nuôi dưỡng từ hàng nghìn trường đại học trên cả nước. Thế hệ trẻ lần đầu tiên được tiếp cận với hiện đại hóa ngay tại các trường đại học, và quan trọng hơn cả, họ được trang bị “ý thức hiện đại”. Nếu một thế hệ không có “ý thức hiện đại”, họ chỉ có thể thụ hưởng hiện đại hóa mà không thể tạo ra nó. Đại học có đủ nguồn lực tài chính để trở thành phòng thí nghiệm của hiện đại hóa, như thế mỗi người bước chân vào đại học đều rơi vào “bể hiện đại hóa”. Khi rời khỏi đại học, họ mang theo trong mình một “ý thức hiện đại” không thể phai mờ. Đây chính là vai trò của giáo dục bậc đại học.

Chức năng quan trọng nhất của giáo dục đại học không phải là sản xuất ra sự xuất sắc, mà là trang bị cho mỗi thế hệ (nhấn mạnh là thế hệ) một ý thức về hiện đại hóa.

Chi phí khổng lồ như vậy sẽ được chi trả như thế nào? Ai là người chi trả? MIT là một trường đại học tư thục. Phần lớn nguồn kinh phí đến từ các nhà tài trợ và các khoản đóng góp bên ngoài. Đây chính là nơi mà các cơ chế xã hội mà tôi đã đề cập trở nên có vai trò.

MIT là một trường đại học tiêu biểu vì nó phản ánh đặc trưng của một trường đại học Mỹ. Các giáo sư MIT gọi viện của họ là “trường đại học nghiên cứu”. “Trường đại học nghiên cứu” là gì? Họ giải thích rằng truyền thống đại học châu Âu tập trung vào việc truyền đạt kiến thức, trong khi đại học Mỹ tập trung vào việc khám phá kiến thức, đó là ý nghĩa cơ bản của “trường đại học nghiên cứu”. Các hoạt động của MIT xoay quanh mục tiêu này. Toàn bộ viện được tổ chức dựa trên cơ sở phòng thí nghiệm, với hơn một nghìn giáo sư vừa giảng dạy vừa nghiên cứu, và hơn một nghìn người làm công tác hỗ trợ.

Để khuyến khích đổi mới sáng tạo, họ tin rằng quan hệ giữa thầy và trò là quan hệ đối tác, do đó cần thiết lập một mối quan hệ mới và cách làm việc mới để cùng phát triển với sinh viên. Sinh viên nên được dạy không phải để lặp lại kiến thức của quá khứ mà là để đón nhận tương lai. Tinh thần này là một trong những “trái ngọt” của cây đại thụ tinh thần Mỹ. Rất khó để đánh giá chính xác vai trò của đại học trong sự tiến bộ của nước Mỹ bởi vai trò đó quá lớn lao. Các trường đại học đã khuyến khích tinh thần đổi mới ở nhiều thế hệ trẻ, tôn trọng nó và biến nó thành hiện thực. Đây chính là động lực chính thúc đẩy sự tiến bộ trong bất kỳ xã hội nào. Thiếu bầu không khí này, xã hội khó có thể phát triển, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục.

Vấn đề phổ biến nhất đối với những người làm giáo dục là coi việc dạy học chỉ đơn giản là truyền đạt những điều họ đã biết và người khác chưa biết, điều này có vẻ logic và hợp lý. Tuy nhiên, có thể có một logic tốt hơn: khuyến khích việc khám phá những điều mà cả người dạy và người học đều chưa biết. Có thể nói đây chính là đầu máy kéo của sự tiến bộ nhân loại.

Giáo dục của MIT có thể được coi là thành công: bảy mươi phần trăm các công ty trong khu vực Boston được thành lập bởi sinh viên của viện này, phần lớn là các công ty công nghệ cao. Hơn bốn nghìn cựu sinh viên đang giảng dạy tại các trường đại học trên khắp thế giới. Người từ khắp nơi trên thế giới cũng đến thăm. Khi đi dạo quanh khuôn viên, bạn có thể nhìn thấy những tòa nhà uy nghi bên cạnh bãi cỏ xanh mướt, và người thuộc đủ mọi sắc tộc bước ra từ các tòa nhà này. Số lượng sinh

viên gốc Á ở đây đặc biệt đông đảo. Đây chính là sức mạnh của tri thức. MIT cũng có chính sách không phân biệt một cách rõ ràng: “MIT tiếp nhận sinh viên thuộc mọi chủng tộc, màu da, giới tính hoặc quốc tịch với các quyền lợi và chương trình mà sinh viên của viện được hưởng.” Đây cũng chính là sức mạnh của tri thức.

Ảnh hưởng của MIT đang lan rộng không chỉ trong xã hội Mỹ mà còn ra toàn thế giới. Nó không chỉ lan truyền kiến thức mà còn lan truyền “tinh thần Mỹ”. Không có một nền giáo dục phát triển cao, một quốc gia không thể ảnh hưởng đến các quốc gia khác và không thể thực sự đứng vào hàng ngũ các quốc gia hàng đầu trên thế giới. Khác với công nghiệp, nông nghiệp hay thương mại, giáo dục không thể trao cho con người những thứ mà các hoạt động này có thể mang lại, nhưng giáo dục có thể cung cấp những điều mà không một lực lượng nào khác có thể cung cấp.

Tất nhiên, các trường đại học Mỹ không phải là không có vấn đề; ngược lại, chúng cũng bị muôn vàn khó khăn bủa vây. Nhưng những sinh viên xuất sắc nhất vẫn luôn nổi bật. Một số giáo sư lo lắng về tương lai. Tuy nhiên, tại các trường đại học như MIT, sự cạnh tranh khốc liệt đến mức thành tích tốt thứ hai cũng không thể được giới thiệu rộng rãi.

9.3. TRƯỜNG CHÍNH PHỦ KENNEDY

Trước mặt Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) là một dòng sông tuyệt đẹp mang tên Charles. Vào buổi tối, bạn có thể thong thả dạo bước dọc theo bờ sông, ngắm nhìn những cặp đôi đang sánh bước bên nhau và những cánh chim đang bay lượn trên không trung – tất cả tạo nên một cảm giác thư thái và yên bình. Một trường đại học khác cùng tọa lạc bên dòng sông Charles với MIT là Đại học Harvard – cũng là một cơ sở giáo dục danh tiếng toàn cầu. Chúng tôi đã có dịp ghé thăm Trường Quản lý Nhà nước John F. Kennedy thuộc Đại học Harvard.

Trường Kennedy sở hữu một tòa nhà hiện đại và đẹp mắt. Chúng tôi được một giáo sư tại đây tiếp đón và giới thiệu. Ông giải thích rằng Trường Quản lý Nhà nước có những mục tiêu và chương trình đào tạo riêng biệt, khác với các khoa khoa học chính trị truyền thống tại các trường đại học. Mục tiêu chính của trường là đào tạo nhân lực phục vụ trong khu vực công, vì vậy trường có tên là “Trường Quản lý Nhà nước”.

Trường nhận được khoản tài trợ từ gia đình Tổng thống John F. Kennedy, do đó mang tên Kennedy. Với mục tiêu đào tạo nhân lực cho khu vực công, mối liên hệ giữa trường và đời sống chính trị trở nên đặc biệt chặt chẽ. Sinh viên tốt nghiệp từ đây sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến các hoạt động của chính phủ và các tổ chức công.

Trường Kennedy định nghĩa khu vực công bao gồm cả chính phủ, báo chí và nhiều lĩnh vực khác, nhưng không bao gồm khu vực doanh nghiệp tư nhân. Trường cũng không phải là một trường hành chính thông thường – vốn thường tập trung vào lý thuyết hành chính và kiến thức cơ bản – mà thay vào đó, trường chú trọng vào chính sách công, đào tạo những người có tư duy tổng quát (generalists) hơn là chuyên gia (specialists), với chương trình học thiên về thực tiễn hơn là lý thuyết.

Tôi đã đặt câu hỏi về sự khác biệt giữa ngành học của họ và ngành khoa học chính trị. Vị giáo sư giải thích rằng, trong khi khoa học chính trị nhằm mô tả chính xác hành vi chính trị, thì Trường Kennedy quan tâm đến việc phân tích các tình huống thực tế. Ông cho biết nhà trường đang nỗ lực phân biệt hai khái niệm: hành chính công (public administration) và quản lý công (public management). Trong khi hành chính công nghiên cứu cách làm cho con người và tổ chức phản ứng hiệu quả hơn, thì quản lý công chú trọng đến đổi mới. Hai mục tiêu này chính là nền tảng trong đào tạo sinh viên của trường.

Khả năng thực hiện phân tích chính sách, đánh giá chương trình, thống kê kinh tế, v.v., liên quan đến các vấn đề trong lĩnh vực công.

Sinh viên cần có kiến thức chính trị, bao gồm hiểu biết nhất định về hệ thống chính trị và chính trị quốc tế.

Nghiên cứu của họ tập trung vào việc khám phá xem có bao nhiêu không gian để khai thác hệ thống chính trị, điều này đòi hỏi sinh viên phải sáng tạo, nhạy bén, tưởng tượng phong phú, tổng hợp và có ý tưởng. Tóm lại, mục đích là chính trị và tầm nhìn là khoa học.

Thật lòng mà nói, đây là “trường đào tạo cán bộ” của nước Mỹ. Người Mỹ có ưu thế ở chỗ có thể xem bất kỳ lĩnh vực nào cũng là đối tượng nghiên cứu và khám phá – điều này đúng cả trong lĩnh vực chính trị. Việc nghiên cứu các vấn đề chính trị như thể nghiên cứu các hạt vật chất hay các hiện tượng thiên văn là một hiện tượng phổ biến ở Hoa Kỳ – điều mà có lẽ ngay cả châu Âu cũng khó đạt được ở mức độ sâu sắc tương tự. Truyền thống châu Âu có xu hướng xem chính trị là một môn nghệ thuật, trong khi tư duy của người Mỹ cho rằng chính trị có thể được kỹ thuật hóa, trở thành một công nghệ.

Hiện nay, bên cạnh Trường Quản lý Nhà nước Kennedy, còn có nhiều trường đại học và khoa chính trị học khác cũng đang theo đuổi hướng tiếp cận này. Việc đào tạo quan chức chính phủ bởi các cơ sở giáo dục tư nhân cũng đã được thế giới biết đến rộng rãi. Cách tiếp cận chính trị như một ngành kỹ thuật mang lại cả lợi ích lẫn hạn chế. Tuy nhiên, mô hình này đã chứng minh được hiệu quả trong việc đào tạo nhân lực phục vụ xây dựng chính sách công – tức là các công chức và nhà thiết kế chính sách – và từ đó góp phần tạo dựng nền tảng vững chắc cho hoạt động của các thiết chế xã hội.

Hoa Kỳ là quốc gia đã kỹ thuật hóa hoạt động hành

chính. Ở đây, không ai có thể phục vụ trong chính phủ mà không trải qua giáo dục bậc cao và đào tạo chuyên môn. Bên cạnh đó, chính bộ máy chính trị cũng buộc chính phủ phải đối mặt với các vấn đề xã hội ngày càng phức tạp – những vấn đề mà nếu không giải quyết thì cũng không thể tranh thủ được lá phiếu của cử tri. Chính điều này đã thúc đẩy chiều sâu và tính chuyên biệt ngày càng cao của các nghiên cứu chính sách công.

Có hai tác động xã hội quan trọng nảy sinh từ mô hình này.

Thứ nhất, hệ thống công chức được cung cấp một đội ngũ nhân lực dự bị có chất lượng cao, được đào tạo bài bản về kiến thức chuyên môn và kỹ năng cần thiết, sẵn sàng cung ứng các dịch vụ phục vụ cho hoạt động điều hành chính trị, từ đó đảm bảo sự bền vững của chế độ.

Thứ hai, quá trình hoạch định chính sách của chính phủ ngày càng trở nên có tính khoa học. Do các công chức đều xuất thân từ các chương trình đào tạo như vậy, nên việc xây dựng chính sách tất yếu tuân thủ các tiêu chuẩn chuyên môn – nếu không đạt chuẩn, chính sách không những không được chấp nhận bởi các cơ quan chính phủ, mà còn khó được xã hội đồng thuận. Ưu và nhược điểm của các chính sách hiện hành đều được hàng nghìn chuyên gia nghiên cứu và đánh giá mỗi ngày. Những người có cơ hội bước vào bộ máy chính quyền đều được đào tạo để phát hiện các lĩnh vực chính sách mới, và chính điều này có thể trở thành chất xúc tác cho các quyết định chính sách của chính phủ.

Miễn là một chính phủ có thể xây dựng các chính sách hợp lý để giải quyết các vấn đề xã hội, nó có thể tồn tại. Tôi e rằng câu hỏi đã được tranh luận lâu dài về việc tại

sao chủ nghĩa tư bản “chết nhưng không diệt, mục nát nhưng không phân hủy” có thể sẽ tìm thấy một phần lời giải ở đây. Đây là câu hỏi về việc liệu chính sách có phải là một lĩnh vực có thể nghiên cứu và phát triển hay không.

Trường Quản lý Nhà nước Kennedy tự tin vào các chương trình của mình. Điều này có thể thấy rõ trong một trong các chương trình của trường. Trường có một chương trình chuyên đào tạo các nhà phân tích chính phủ cho các quốc gia đang phát triển. Chúng ta có thể học chính xác cách họ thực hiện điều này bằng cách phân tích chương trình này. Chương trình này mang tên *Edward S. Mason Program in Public Policy and Management* (Chương trình Quản lý và Chính sách Công Edward S. Mason).

Họ lập luận rằng trong các xã hội hiện đại, mỗi quốc gia đều phải đối mặt với những thách thức chưa từng có và phải quản lý một xã hội và nền kinh tế thay đổi nhanh chóng. Khu vực công có vai trò vô cùng quan trọng trong việc này. Để thích nghi với sự thay đổi này, các quan chức khu vực công cần phải trang bị các kỹ năng về phân tích chính sách, ra quyết định và thực thi chính sách. Chương trình này được thiết kế để đào tạo các quan chức cấp cao từ các quốc gia đang phát triển. Mỗi năm, chương trình dự kiến tuyển khoảng 50 sinh viên từ các quốc gia này. Họ được đào tạo để phát triển kỹ năng phân tích, khả năng quản lý và tinh thần đạo đức cần thiết cho công việc phục vụ công chúng xuất sắc. Cả ba yếu tố này đều quan trọng.

Các học viên tham gia chương trình đến từ các quốc gia ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, có độ tuổi trung

binh là 37, và tất cả đều có ít nhất 12 năm kinh nghiệm làm việc. Chương trình giảng dạy bao gồm các khóa học về tiếng Anh, toán học, vi mô kinh tế, kinh tế học, máy tính, kinh doanh và chính phủ, tội phạm, năng lượng và môi trường, y tế, nhà ở và phát triển xã hội, nguồn nhân lực, phát triển quốc tế, an ninh quốc tế, báo chí, chính trị, chính sách công, khoa học và công nghệ, giao thông, phát triển kinh tế đô thị, nông nghiệp, ngân hàng trung ương, và nhiều lĩnh vực khác. Phương pháp giảng dạy chủ yếu dựa trên các nghiên cứu tình huống, với sự phân chia rất chi tiết các lĩnh vực chính sách. Ngoài ra, các chuyến tham quan thực tế cũng được tổ chức để mở rộng tầm nhìn của sinh viên, bao gồm việc mời các nhân vật chính trị và học giả đến giảng bài và tổ chức các chuyến thăm nước ngoài tới các quốc gia như Mexico, Cuba, Hàn Quốc, Ai Cập, Morocco, Argentina, v.v.

Như bạn có thể thấy, chương trình này khá ấn tượng, tuy nhiên, học phí cũng rất cao: 35.012 USD mỗi người, chưa bao gồm các chi phí cho việc học tập ở nước ngoài. Chương trình không có quỹ hỗ trợ, vì vậy sinh viên phải tự lo liệu kinh phí. Tuy nhiên, nhờ danh tiếng của Trường Quản lý Nhà nước Kennedy, họ vẫn có thể tuyển sinh hàng năm. Trường đã kiếm được một khoản lợi nhuận nhỏ từ chương trình này.

Giáo dục quản lý công ở Hoa Kỳ có những vấn đề của nó. Tuy nhiên, vì nó cũng có nhiều khía cạnh thành công, nên nó tự nhiên thu hút được sự quan tâm. Một phần lớn sức hấp dẫn này không đến từ sự thành công của khu vực công, mà đến từ thành công kinh tế. Đôi khi, mọi người có tầm nhìn hơi hạn hẹp, nghĩ rằng thành công kinh tế

có thể thay thế tất cả những yếu tố khác. Tuy nhiên, vai trò của các hoạt động từ khu vực công đối với xã hội của mình là không thể bị bỏ qua. Càng không thể bỏ qua vai trò của giáo dục chính sách đối với các hoạt động của khu vực công.

9.4. “NHÀ MÁY TÀI NĂNG”

Trường Maxwell thuộc Đại học Syracuse ở bang New York là cơ sở giáo dục hàng đầu chuyên đào tạo các quan chức quản lý công. Trường chuẩn bị cho sinh viên bước vào chính phủ liên bang và các cấp chính quyền khác với vai trò là những nhà quản lý chủ chốt trong chính phủ. Được biết, hơn 20 đại sứ Mỹ ở nước ngoài đã tốt nghiệp từ học viện này, cùng với cựu đại sứ Mỹ tại Pakistan, người gần đây đã gặp phải tai nạn máy bay cùng với Tổng thống Muhammad Zia-ul-Haq. Tại Washington, D.C., học viện này có một đội ngũ cựu sinh viên đông đảo. Trường không chỉ đào tạo các sinh viên ở trong nước, mà nhiều người còn đến từ nhiều quốc gia thuộc thế giới thứ ba.

Trường Công dân và Công vụ Maxwell (The Maxwell School of Citizenship and Public Affairs) được thành lập vào năm 1924 và là trường quản lý công đầu tiên ở Hoa Kỳ. Mục đích chính của trường là giáo dục và đào tạo các công chức, và trường đã hoạt động hơn 60 năm qua.

Trường đã trở thành một “nhà máy lớn chuyên sản xuất ra các tài năng” và đã gửi một lượng lớn nhân lực chất lượng cao đến các cơ quan chính phủ.

Trường là một cơ sở giáo dục toàn diện, bao gồm các khoa Nhân chủng học, Kinh tế học, Địa lý học, Lịch sử, Khoa học Chính trị, Công tác Công cộng và Xã hội học. Trường không tuyển sinh viên đại học vào chương trình quản lý công, chủ yếu vì sinh viên đại học thiếu một mức độ kinh nghiệm và sự tiếp xúc cần thiết. Do đó, trường tập trung vào việc đào tạo các sinh viên thạc sĩ và sinh viên đang công tác trong chương trình này. Mỗi năm, khoảng sáu sinh viên tiến sĩ được tuyển vào. Những sinh viên này thường không làm việc trong khu vực chính phủ mà chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Sinh viên chương trình Thạc sĩ (MA) chủ yếu được đào tạo để trở thành các chuyên gia và gia nhập khu vực chính phủ. Chính phủ liên bang và tiểu bang thường cử nhân viên đến trường để tiếp tục học. Khi tôi trò chuyện với Giáo sư Rosenblum tại trường, tôi thấy có nhiều người lớn tuổi đến nộp bài tập. Ban đầu tôi cảm thấy khó hiểu, nhưng ông giải thích rằng những sinh viên này là nhân viên của chính phủ liên bang, được cử đến trường để tham gia một năm đào tạo. Ông còn đùa rằng mình nên tỏ ra lịch sự với họ vì tất cả họ đều đến từ Cục Thuế Liên bang (IRS).

Chức năng của những trường như vậy là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các phòng ban chính sách và các tổ chức khác, đồng thời đảm bảo sự vận hành hiệu quả của hệ thống quản lý công. Mặc dù các trường này là cơ sở giáo dục, nhưng chúng lại là một phần không

chính thức và không thể thiếu trong hệ thống chính trị và hành chính.

Chúng ta có thể nhìn vào cách mà trường này đào tạo sinh viên và cấu trúc kiến thức mà trường mong muốn truyền đạt cho họ. Các khóa học chính mà Trường Maxwell cung cấp cho sinh viên Thạc sĩ Quản lý Công (Master of Public Administration) bao gồm:

Máy tính và Tin học hóa khu vực công: Tập trung vào việc hướng dẫn sinh viên làm quen với các kiến thức cơ bản về máy tính và cách sử dụng chúng trong quản lý công, giúp sinh viên có khả năng vận hành máy tính thực tế.

Giới thiệu về Quản lý Công: Hướng dẫn sinh viên thông qua những vấn đề cơ bản của quản lý công, các vấn đề nền tảng mà quản lý công phải đối mặt và các phương pháp phân tích chính sách.

Lý thuyết Tổ chức: Truyền đạt kiến thức về các tổ chức trong khu vực công, đặc biệt là cách thức hoạt động và thay đổi của các tổ chức công, bao gồm sự khác biệt giữa các tổ chức công và tổ chức tư nhân, các quan điểm khác nhau về tổ chức, quyết định cá nhân và nhóm, thiết kế tổ chức và mối quan hệ giữa tổ chức và môi trường.

Quản lý Công và Dân chủ: Xem xét vị trí và vai trò của chính sách công và quản lý công trong bối cảnh nền dân chủ hiến pháp, đồng thời phân tích mối quan hệ giữa các giá trị hành chính (ví dụ: hiệu quả, tiết kiệm) và các giá trị hiến pháp (ví dụ: bình đẳng, tự do và quy trình hợp pháp) thông qua lý thuyết pháp lý, và cách thức quản lý có thể hòa giải hai yếu tố này.

Kế hoạch và Quản lý Quốc gia: Cung cấp cho sinh

viên khả năng thảo luận về những khó khăn chính trong công tác quản trị và thiết lập cũng như thực thi kế hoạch dài hạn. Chương trình bao gồm vai trò của các phòng ban kế hoạch, bảng dự báo, các tổ chức tư vấn, các ngân hàng và công ty đa quốc gia, các chính trị gia, các tầng lớp lãnh đạo hành chính, và các hệ quả xã hội và chính trị của kế hoạch quốc gia cũng như các điều kiện tiên quyết.

Thống kê: Cung cấp các kiến thức cơ bản về thống kê, bao gồm thống kê mô tả, phân tích xu hướng, phân tích dữ liệu, lấy mẫu, đánh giá và dự báo giả thuyết.

Chính sách Nghiên cứu và Phát triển: Cung cấp kiến thức về các tổ chức và các đối tác tham gia vào việc xây dựng chính sách và phát triển, nghiên cứu các phương pháp tiếp cận đối với cả hai, bao gồm đổi mới, phát minh, chuyển giao công nghệ, các chính sách ngân sách và thuế.

Chính sách Y tế: Thảo luận về một số vấn đề chính sách cơ bản trong lĩnh vực y tế, bao gồm tài trợ tư nhân, cải cách, AIDS, và quy định của liên bang đối với ngành công nghiệp bảo vệ sức khỏe.

Kinh tế Phát triển: Nghiên cứu các vấn đề chính của sự phát triển ở các quốc gia thế giới thứ ba, bao gồm việc xem xét các biện pháp và lý thuyết phát triển. Cũng phân tích các vấn đề cơ bản như dân số, việc làm, phát triển nông nghiệp, công nghiệp hóa, giáo dục và thực phẩm. Các chủ đề liên quan đến môi trường quốc tế cho sự phát triển của các quốc gia thế giới thứ ba, như các dòng chảy thương mại, đầu tư, viện trợ và tài chính, cũng được phân tích.

Kinh tế Quản lý trong Quản lý Công: Dạy sinh viên sử dụng vi mô kinh tế để phân tích các vấn đề chính sách

công, và sử dụng các khái niệm kinh tế để phân tích các vấn đề chính sách phức tạp.

Phát triển Khoa học và Công nghệ Công: Xem xét vai trò của khu vực công trong phát triển khoa học và công nghệ, phân tích các chính sách phát triển khoa học và công nghệ đặc thù, và mối quan hệ giữa chính phủ và ngành công nghiệp.

Các Nguyên lý, Vấn đề và Lựa chọn Năng lượng: Nghiên cứu về chính sách năng lượng và các chủ đề khác liên quan đến chính sách năng lượng.

Ứng dụng Máy tính cho Các Nhà Quản lý Công: Nghiên cứu về cách sử dụng máy tính để xử lý thông tin, thiết kế và xây dựng hệ thống tổ chức và thông tin trong khu vực công lớn.

Nhân sự Công và Đàm phán Tập thể: Thảo luận về cải cách công chức, sự phát triển và suy giảm của khu vực công, các vấn đề về thù lao, đánh giá hiệu suất, cơ hội việc làm bình đẳng, các quy định pháp luật liên quan đến nhân sự công, v.v.

Tài chính Công: Phân tích tài chính công, từ ngân sách, chuẩn bị tài chính, đánh giá tài chính, đến việc triển khai. Phân tích tài chính cũng bao gồm các chủ đề như các đặc điểm kinh tế của ngân sách, mối quan hệ thuế giữa các chính phủ, kế toán, và cải cách tài chính.

Chính phủ và Truyền thông Đại chúng: Phân tích mối quan hệ quyền lực và sự phụ thuộc giữa chính phủ, báo chí, truyền hình, và các tầng lớp văn hóa tinh hoa, sự xung đột giữa thông tin và các chính sách văn hóa trong xã hội dân chủ, và các chính sách của chính phủ đối với báo chí, truyền thông, nghệ thuật, giải trí và các hoạt động giải trí.

Chính sách Quốc phòng: Phân tích các đặc điểm quân sự, kinh tế, chính trị và văn hóa của các vấn đề quốc phòng.

Các Phương pháp Định lượng trong Phân tích Chính sách Công: Thảo luận về một số mô hình định lượng trong phân tích chính sách công, chẳng hạn như phân tích chi phí-lợi ích, lý thuyết lập trình tuyến tính, và lý thuyết quyết định.

Quản lý Công và Quá trình Ra quyết định Chính sách: Thảo luận về lý thuyết, thực tiễn và các kỹ thuật trong quá trình xây dựng chính sách, bao gồm thiết kế tổ chức, cải cách chính phủ, giao tiếp tổ chức, quản lý thông tin, đánh giá tổ chức, nghệ thuật lãnh đạo, và lập kế hoạch và quản lý.

Quản lý Dịch vụ Y tế: Thảo luận về quản lý y tế, tổ chức y tế, v.v.

Kinh tế Biên của Quản lý Công: Ứng dụng vi mô kinh tế để phân tích các vấn đề chính sách công như cung và cầu, hành vi của các doanh nghiệp, và cân bằng thị trường.

Quản lý Phát triển: Xem xét các kinh nghiệm và bài học rút ra từ việc quản lý các chương trình phát triển trong suốt 25 năm qua, phân tích vai trò của những người tham gia vào các chương trình phát triển và quản lý, việc triển khai các chương trình phát triển, các kỹ thuật đánh giá, và các chủ đề khác.

Quản lý Nhân sự Công: Phân tích các đặc điểm cơ bản của hệ thống nhân sự công và môi trường mà hệ thống này hoạt động, các thủ tục cơ bản của nhân sự công, và vai trò cùng chức năng của các nhà quản lý nhân sự công.

Tài chính Chính quyền Địa phương tại các Quốc gia

Phát triển: Thảo luận về chức năng và vai trò của chính quyền địa phương, nhu cầu về chính quyền địa phương, các nguồn tài chính của chính quyền địa phương, và vai trò của các cấp chính quyền cao hơn đối với chính quyền địa phương.

Phát triển Tổ chức: Phân tích các tổ chức và các mô hình hành vi con người trong các tổ chức, bao gồm cấu trúc và quy trình tổ chức, phát triển và hành vi tổ chức, động lực hành vi cá nhân và nhóm, nhận diện các vấn đề tổ chức, các can thiệp tổ chức phù hợp, chiến lược quản lý, kỹ thuật nâng cao hiệu quả tổ chức.

Chương trình Thạc sĩ Quản lý Công: Các môn học trên là một phần trong chương trình Thạc sĩ Quản lý Công. Ở cấp độ thạc sĩ, hình thức giảng dạy chủ yếu là thảo luận. Sinh viên được yêu cầu đọc một lượng tài liệu lớn trước khi tham gia thảo luận, để có thể tiếp thu kiến thức đầy đủ về lĩnh vực và các nghiên cứu hiện có. Ví dụ, khóa học “Năng lực Kế hoạch và Quản lý Quốc gia” yêu cầu sinh viên đọc các sách như:

- *Ideology and National Competitiveness* của Lodge và Vogel
- *The Global 2000 Report and its Critique*
- *The Power of Public Ideas* của Robert Bernard Reich
- *Forecasting: An Appraisal for Policymakers and Planners* của William Ascher
- *A Practical Plan* của Deyons (chưa tìm thấy tên sách và tác giả – người dịch chú thích)
- *The Road to Serfdom* của Friedrich Hayek
- *The Social Limits to Growth* của Fred Hirsch
- *Perspectives on the Reagan Years* của John Palmer
- *The Crisis of Democracy, Report on the Governability of Democracies to the Trilateral Commission* của Ralf Dahrendorf

- *Who Gets What from Government* của Benjamin Page
- *Productivity and American Leadership: The Long View* của William Baumol

- *Between Dependence and Autonomy: India's Experience with the International Computer Industry* của Joshep Grieco

- *Searching for Safety* của Wildavsky

- *Government and the Mind* của Tussman Joseph

- *Underclass* của Ken Auletta

- *Encounter with Kennan, The Great Debate* của George Kennan

- *Controlling Nuclear Weapons: Democracy versus Guardianship* của Robert Dahl

Một khóa học yêu cầu sinh viên đọc các cuốn sách đã đề cập ở trên, và tất cả các khóa học cộng lại tạo thành một quá trình đào tạo chuyên nghiệp rộng rãi và toàn diện cho sinh viên. Việc đào tạo nghiêm ngặt đảm bảo chất lượng của sinh viên. Đây là yếu tố then chốt trong thành công của chương trình quản lý công tại Maxwell College và là một trong những lý do tại sao sinh viên của họ được đào tạo để xuất sắc trong lĩnh vực chính phủ.

Mức độ quản lý của một xã hội có liên quan chặt chẽ đến trình độ của các quan chức chính phủ. Nếu chất lượng của các quan chức chính phủ kém và năng lực của họ thấp, một hệ thống quản lý chính phủ hiệu quả không thể hình thành, nó không có các điều kiện tiên quyết. Ngược lại, với một đội ngũ quan chức được đào tạo bài bản, sẽ có nền tảng để quản lý công hiệu quả. Quản lý công không thể tách rời khỏi hệ thống công vụ. Hệ thống công vụ không thể tách rời khỏi việc đào tạo nhân sự

chính phủ, bởi vì mục tiêu của hệ thống công vụ không phải là tuyển chọn những người giỏi nhất trong xã hội, mà là thu hút những người tài năng nhất trong xã hội cho công tác quản lý chính phủ. Chỉ có kỳ thi công vụ không thể đảm bảo một chính phủ hiệu quả; không ai sinh ra đã có tài năng để quản lý chính phủ. Việc đào tạo giáo dục nghiêm ngặt chính là con đường để phát triển tài năng như vậy. Việc đào tạo nhân sự chính phủ chuyên ngành có liên quan trực tiếp đến chất lượng của hệ thống chính trị và hành chính, và do đó ảnh hưởng đến sự phát triển chung của nền kinh tế xã hội chính trị ở một mức độ đáng kể. Đó là lý do tại sao tôi nói rằng các cơ sở giáo dục chuyên đào tạo nhân sự chính phủ là một phần không chính thức của hệ thống chính phủ.

Về đào tạo các nhà quản lý công, các khóa học tại Maxwell đều mang tính nghề nghiệp cao, tập trung vào mặt vận hành của quản lý công. Quản lý công liên quan đến việc quản lý cụ thể các vấn đề xã hội. Trong xã hội hiện đại, chính phủ có một phạm vi trách nhiệm rộng lớn, từ kinh tế, văn hóa, giáo dục, giao thông, phát triển khoa học công nghệ, thương mại quốc tế đến đời sống, chết chóc và bảo vệ môi trường, điều này đòi hỏi các nhà quản lý công phải có chuyên môn và kỹ năng trong nhiều lĩnh vực. Đào tạo quá lý thuyết và học thuật sẽ không giúp ích cho các nhà quản lý chuyên nghiệp. Các nhà quản lý chuyên nghiệp cần có kiến thức và kỹ năng có thể sử dụng được, có thể làm việc và có thể hành động. Giáo dục quản lý công sẽ khó có thể thực sự hữu ích cho sự phát triển xã hội nếu không đi theo hướng này.

9.5. HỌC VIỆN HẢI QUÂN HOA KỲ

Học viện Hải quân Hoa Kỳ tọa lạc tại Annapolis, không xa thủ đô Washington, D.C. Chỉ cách Washington, D.C. khoảng một giờ lái xe. Annapolis cũng là nơi đặt trụ sở Chính phủ Tiểu bang Maryland và Tòa nhà Quốc hội Tiểu bang. Tòa nhà Quốc hội Tiểu bang là tòa nhà lâu đời nhất trong số các công trình chính phủ. Chính tại đây, Tướng Washington đã cởi bỏ bộ quân phục và trở thành tổng thống dân sự. Phòng này vẫn được bảo tồn nguyên trạng và có thể tham quan. Câu chuyện này mở ra nhiều điều thú vị, nhưng ở đây tôi chỉ muốn chia sẻ những suy nghĩ sau chuyến thăm đến Căn cứ Hải quân.

Một trong những điểm trong chương trình tham quan là bữa trưa với một giáo sư khoa học chính trị tại Học viện Hải quân, điều này khiến chúng tôi rất ngạc nhiên – Học viện Hải quân lại có một khoa khoa học chính trị đặc biệt sao? Quả thực rất thú vị. Khoa khoa học chính trị ở đây có cả sinh viên đại học và sau đại học, với một chương trình học đầy đủ về khoa học chính trị, giống

như một khoa khoa học chính trị của các trường đại học thông thường. Tôi không biết liệu West Point hay Học viện Không quân Hoa Kỳ có khoa khoa học chính trị hay không. Giáo sư ngồi cạnh tôi cho biết khoa khoa học chính trị của Học viện Hải quân có khoảng bốn hoặc năm trăm sinh viên, và các giáo sư đều là dân sự, giống như các giáo sư ở các trường đại học khác. Tôi tự hỏi không biết các cựu sinh viên của khoa khoa học chính trị của Học viện Hải quân làm gì sau khi tốt nghiệp. Ông trả lời: “Để phục vụ trong Hải quân Hoa Kỳ với tư cách là sĩ quan. Ngoài ra, việc đào tạo tại Học viện Hải quân không chỉ tính đến sự nghiệp trong tương lai gần của sinh viên, mà còn chú trọng đến nhu cầu của họ sau khi rời khỏi quân đội. Do đó, nhiều sinh viên tham gia các khóa học tại khoa khoa học chính trị.” Ở một số quốc gia, mặc dù các học viện quân sự có các khóa học khoa học chính trị nhưng không có khoa khoa học chính trị riêng, các học viện quân sự của Hoa Kỳ lại tập trung giáo dục sinh viên về khoa học chính trị như một phần rất quan trọng trong quá trình xã hội hóa chính trị.

Tại nhiều quốc gia, nguyên nhân gây mất ổn định chính trị nằm ở quân đội. Đặc biệt là ở các quốc gia châu Phi và Mỹ Latinh, sự can thiệp của quân đội vào chính trị là điều thường thấy. Vai trò xã hội của các học viện quân sự Hoa Kỳ, nơi truyền bá các nguyên lý cơ bản và tinh thần nền tảng của chính trị Mỹ, không thể bị đánh giá thấp. Ở Hoa Kỳ, tôi e rằng không ai chấp nhận sự can thiệp của quân đội vào chính trị, và không quân nhân nào có thể làm như vậy. Tất nhiên, sẽ quá chủ quan nếu nói rằng không ai nghĩ như vậy. Nhưng vấn đề là những người nghĩ như

vậy lại không thể thực hiện được điều đó. Việc truyền bá các nguyên lý cơ bản của xã hội trong quân đội là một biện pháp chiến lược cho sự phát triển xã hội chính trị. Điều này cũng đúng đối với sự phát triển chính trị dân chủ. Ở các quốc gia đang phát triển, bước đầu tiên nên là truyền bá khái niệm về dân chủ trong quân đội. Ngay cả một quốc gia phát triển như Hoa Kỳ cũng không bỏ qua yếu tố này, huống chi là các quốc gia khác.

Học viện Hải quân Hoa Kỳ được biết đến là học viện hải quân đầu tiên trên thế giới và tự hào có ký túc xá dành cho sinh viên lớn nhất thế giới. Người sáng lập Hải quân Hoa Kỳ được chôn cất dưới nhà nguyện của học viện này. Học viện Hải quân tọa lạc gần biển, với một phong cảnh rộng lớn và tươi sáng ở phía xa. Tôi đã hỏi một nữ giáo sư giảng dạy tại khoa khoa học chính trị: “Liệu những người trẻ ở Mỹ có muốn đến đây không?” Bà trả lời: “Rất nhiều người đăng ký; hàng chục ngàn người đăng ký mỗi năm, nhưng chỉ có khoảng một nghìn người được tuyển chọn, vì vậy chất lượng sinh viên ở đây rất cao đến nỗi ngay cả các cô gái cũng sẵn sàng kết hôn với họ.” Các học viên tại Học viện Hải quân phải mặc đồng phục, và chúng tôi đã thấy các học viên trong bộ đồng phục trắng tinh khôi, đội mũ trắng, tóc cắt ngắn và không có râu, trông rất mạnh mẽ và đầy sinh lực. Các chàng trai đều vui vẻ, có lẽ là kết quả của quá trình tuyển chọn khắt khe. Hiệu trưởng của học viện là một phó đô đốc. Ban lãnh đạo của Học viện thuộc về hệ thống quân sự, còn công tác giảng dạy thuộc về hệ thống dân sự, điều này được phân chia rất rõ ràng. Đây có thể được coi là một đặc điểm nổi bật.

Buổi chiều trùng với thời gian đội bóng bầu dục của

Học viện Hải quân Hoa Kỳ thi đấu với đội bóng của một trường đại học khác. Chủ nhà mời chúng tôi đi xem và chúng tôi đã đồng ý.

Bóng bầu dục là môn thể thao quốc gia của Hoa Kỳ. Ở Hoa Kỳ, thường xuyên có các cuộc trò chuyện về bóng bầu dục, hoặc không có cuộc trò chuyện nào cả. Điều này chắc chắn là một chút phóng đại. Khi chúng tôi bước vào sân vận động, chúng tôi thấy một đám đông khổng lồ. Ở phía đối diện của các khán đài là nhóm đông cổ động viên và các hoạt náo viên, cùng với một ban nhạc.

Còn ở bên này, một đám đông học viên Học viện Hải quân mặc đồng phục trắng như tuyết. Dưới sân là 1.500 sinh viên năm nhất. Trước khi trận đấu bắt đầu, ban nhạc đã chơi quốc ca và cả đám đông đứng dậy, nhiều người hát theo. Sau đó, hai người lên phát biểu. Họ nói về vinh quang của hải quân và nhấn mạnh rằng những người đã đóng góp cho hải quân cần phải được nhớ đến qua các thế hệ, đồng thời đọc tên của sáu sĩ quan hải quân đã hy sinh trong chiến tranh Việt Nam. Cả khán đài đứng dậy, và tiếng chào đón vang lên sáu lần. Mỗi lần như vậy, tên của sáu người lính được hiển thị trên một bảng tròn dưới khán đài và cả đám đông đều dành một phút im lặng. Đã nhiều năm kể từ khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, nhưng họ vẫn được nhớ đến. Vào những dịp quan trọng, họ luôn được tưởng niệm. Mục đích là để khích lệ một cảm giác vinh dự.

Tiếp theo, trận đấu chính thức bắt đầu, với các cổ động viên của cả hai đội đều tạo ra rất nhiều tiếng ồn, còn các sinh viên năm nhất của Học viện Hải quân đứng thành một hàng dài trên bãi cỏ để chào đón các cầu thủ ra sân,

nơi mà các cầu thủ của cả hai đội đã thi đấu rất quyết liệt và căng thẳng. Tôi nhận thấy rằng bóng bầu dục rất đơn giản, không có chiến thuật tinh vi, các cầu thủ chủ yếu dựa vào sức mạnh và tốc độ. Điều quan trọng là phải bắt được bóng và hạ gục đối phương. Vì vậy, các cầu thủ của cả hai đội đều to lớn, mạnh mẽ và rất dũng mãnh. Tuy nhiên, theo những người am hiểu về môn thể thao này, bóng bầu dục thực sự có rất nhiều chiến thuật được sử dụng.

Sau khi xem trận đấu, có ba điều đặc biệt khiến tôi ấn tượng.

Thứ nhất là sự tập trung vào danh dự của người Mỹ. Khán giả hai bên đều rất quan tâm đến việc ghi điểm. Nếu đội Học viện Hải quân ghi được điểm, các sinh viên của học viện sẽ vỗ tay và cổ vũ nhiệt tình. Các sinh viên năm nhất ngồi ở dưới sẽ chạy vòng quanh sân để làm hít đất, ước tính là vài trăm lần, thể hiện niềm vui quá lớn đến mức không thể kiểm soát được. Khi đội đối phương chiến thắng, sẽ có một tràng cổ vũ vang lên từ khán đài đối diện và ban nhạc sẽ chơi một bản nhạc. Các cổ động viên của cả hai bên cũng không ngừng gõ trống, và tất cả đều thấm đẫm một cảm giác vinh dự mạnh mẽ.

Thứ hai là người Mỹ rất coi trọng sức mạnh. Bóng bầu dục có chiến thuật, nhưng nói cho cùng, không có chiến thuật tinh tế lắm, chủ yếu là về sức mạnh. Có lẽ không có môn thể thao nào trên thế giới mà tỷ lệ cầu thủ trên sân so với số lượng cầu thủ lại cao như bóng bầu dục. Bóng bầu dục là môn thể thao dựa vào việc va chạm mạnh mẽ và lao về phía vạch giao bóng. Nó thể hiện tinh thần Mỹ trong việc sử dụng sức mạnh để đến đích nhanh chóng. Người Mỹ đã áp dụng tinh thần này trong quân đội, chính trị, kinh tế và nhiều lĩnh vực khác.

Thứ ba là người Mỹ rất thẳng thắn. Tôi có ấn tượng này khi đang nghỉ giữa hiệp trong sân vận động. Trong lúc nghỉ, ban nhạc của đội đối phương đã lên biểu diễn, và lúc đầu các sinh viên Học viện Hải quân không mấy ấn tượng, và hai lần đứng dậy phản đối. Sau đó, nhạc trưởng của ban nhạc đối phương nói rằng họ sẽ chơi một bản nhạc đặc biệt dành tặng cho Hải quân để thể hiện sự kính trọng đối với họ. Họ đã chơi một bản nhạc hùng tráng, có lẽ là quốc ca hải quân hoặc một bài hát tương tự. Tất cả các khán giả ở phía Học viện Hải quân đứng dậy, và tất cả khán giả bên đối diện cũng đứng lên, tạo thành một cảnh tượng rất cảm động. Sau buổi biểu diễn, cả hai bên đều vỗ tay và cổ vũ nhiệt tình. Vừa mới đây, họ còn chuẩn bị “so gươm” thì ngay lập tức trở nên thân thiện và nồng nhiệt.

Học viện Hải quân là một học viện quân sự, nhưng chúng ta có thể thấy rằng nó rất chú trọng vào việc truyền bá tinh thần chính trị. Đồng thời, học viện cũng tập trung vào việc nuôi dưỡng một cảm giác vinh dự trong thế hệ trẻ qua các hoạt động khác nhau. Thực tế, nó giúp sinh viên tiếp nhận “tinh thần quốc gia” đã được hình thành từ trước. Thay vì coi học viện quân sự là một học viện chỉ cung cấp đào tạo quân sự kỹ thuật, nơi chỉ tập trung vào huấn luyện kỹ thuật quân sự, mục tiêu giáo dục ở đây được xác định trước tiên là đào tạo những công dân có phẩm chất tốt. Từ điều này, chúng ta có thể thấy rằng thế hệ trẻ, bất kể họ vào học ở trường nào, dù là trường đại học thông thường hay học viện quân sự, đều phải được rèn luyện với tinh thần Mỹ. Đây là mục tiêu đầu tiên của giáo dục, và tất cả các mục tiêu khác đều là thứ yếu. Từ quan điểm này, ta dễ dàng hiểu được cách mà Hoa Kỳ tái tạo hệ thống của chính mình.

9.6. XUẤT KHẨU GIÁO DỤC

Đôi khi, câu hỏi thường được đặt ra là: Tại sao ngày nay có quá nhiều người trên thế giới muốn chuyển đến Hoa Kỳ, đặc biệt là những người từ các quốc gia đang phát triển? Khi đi dạo xung quanh Hoa Kỳ, người ta thường gặp những người nước ngoài thảo luận với nhau về cách thức để có được thẻ xanh và làm thế nào để di cư. Hoạt động này đã trở thành một nghề nghiệp, và một nghề nghiệp rất có lợi nhuận. Báo chí thường xuyên có những quảng cáo với nội dung: “Văn phòng luật sư này chuyên về thẻ xanh, không có thẻ xanh, hoàn tiền đầy đủ.”

Ở một số quốc gia, văn hóa Mỹ, hoặc chính xác hơn là lối sống Mỹ (vì nhiều người cảm thấy khó khăn trong việc xác định văn hóa Mỹ là gì), có ảnh hưởng mạnh mẽ. Lối sống là một khái niệm bao quát, không chỉ đề cập đến những khuôn mẫu về trang phục, thực phẩm, nhà cửa và thói quen của con người, mà còn bao gồm hành vi kinh tế, phong cách quản lý và giá trị chính trị, v.v. Con người

dựa vào gì để truyền bá lối sống chiếm ưu thế của một xã hội? Suốt chiều dài lịch sử, có thể liệt kê ra nhiều phương thức, như xâm lược quân sự, với Đế chế La Mã xâm chiếm các tỉnh và chủ nghĩa Phát xít xâm lược các nước láng giềng; sau đó là quan hệ chính trị, như quan hệ giữa các quốc gia đế quốc và thuộc địa; hội nhập kinh tế, với sự hình thành của hệ thống thể giới ngày nay và sự trao đổi quan hệ rộng rãi như thương mại và tài chính quốc tế; xâm nhập giáo dục, như thời kỳ Hy Lạp Hellenistic và thời kỳ thần học của Trung Cổ. Và còn nhiều nữa. Trong những cách thức này, xâm lược quân sự là một hình thức ép buộc, và quan hệ chính trị là một hình thức quyền lực; cả hai không thể đảm bảo sự xâm nhập của một giá trị vào trái tim và tâm trí của con người; chúng có thể áp đặt một hệ tư tưởng, nhưng không thể làm cho mọi người thực sự chấp nhận nó với niềm tin và tuân thủ nó.

Trong thế giới ngày nay, chính hai lực lượng sau đây mới đóng vai trò chủ yếu. Một là sức mạnh kinh tế. Sự phát triển của các động lực kinh tế làm lộ rõ những khát vọng căn bản nhất của bản chất con người, và đó là những điều mà con người có thể dễ dàng tiếp nhận. Sự phát triển kinh tế sau chiến tranh của Hoa Kỳ đã là phương tiện chính để truyền bá lối sống của mình. Thứ hai là sức mạnh của giáo dục. Giáo dục là một lực lượng kỳ diệu; nó giúp lan tỏa một cách âm thầm những niềm tin chiếm ưu thế của một xã hội tới mọi người. Điều này đúng trong xã hội cũng như trong mối quan hệ giữa xã hội đó với thế giới bên ngoài.

Sinh viên quốc tế hiện diện đông đảo trong các khuôn viên trường đại học. Số lượng sinh viên quốc tế tại Hoa Kỳ

thuộc loại hàng đầu trên thế giới. Giáo dục đã trở thành một kênh rộng lớn để lối sống Mỹ lan rộng ra thế giới. Vì vậy, để trả lời câu hỏi ở trên, điều quan trọng đầu tiên là phải suy nghĩ xem cách thức mà Hoa Kỳ ảnh hưởng đến các xã hội khác và làm thế nào mà Hoa Kỳ truyền bá những ý tưởng của mình cho các quốc gia khác.

Nhiều sinh viên du học tại Hoa Kỳ đến đây với sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức khác nhau. Có nhiều tổ chức tồn tại để khuyến khích và hỗ trợ những người từ các quốc gia khác đến Hoa Kỳ để học tập. Ít quốc gia nào có thể đầu tư vào lĩnh vực này như Hoa Kỳ. Tuy nhiên, những tổ chức này đóng vai trò trong việc truyền bá lối sống Mỹ và duy trì vị thế quốc tế của Hoa Kỳ theo cách mà Hạm đội Bảy và Tàu Con Thoi không thể làm được.

Hãy cùng xem xét tổ chức giáo dục quốc tế phi lợi nhuận lớn nhất tại Hoa Kỳ: Viện Giáo Dục Quốc Tế (Institute of International Education). Được thành lập vào năm 1919, mục tiêu chính của Viện là giúp đỡ người nước ngoài đến Hoa Kỳ để thụ hưởng giáo dục, và các hoạt động chính của nó bao gồm:

- Quản lý các học bổng, trợ cấp và tài trợ để tạo điều kiện cho mọi người học tập, nghiên cứu và nhận đào tạo ở ngoại quốc.
- Tổ chức các dự án nghiên cứu quốc tế và xuất bản các báo cáo, kết quả nghiên cứu, hướng dẫn, v.v.
- Cung cấp thông tin về nghiên cứu quốc tế thông qua các văn phòng tại New York, Atlanta, Chicago, Denver, San Francisco, Washington D.C., Trung Quốc, Hong Kong, Indonesia, Mexico và Thái Lan.

- Tổ chức các buổi thuyết trình và hội thảo về các vấn đề và phát triển giáo dục quốc tế.

- Cung cấp dịch vụ tài trợ và nhân sự cho các trung tâm nông nghiệp và y tế trên toàn cầu.

Đây là các lĩnh vực hoạt động chính của Viện. Tổ chức này có nguồn tài chính dồi dào, với khoản chi tiêu tài chính vượt quá 100 triệu đô la vào năm 1986, và vào năm 1987, tổ chức này có 247 chương trình dưới sự bảo trợ của mình, được tài trợ bởi 145 tổ chức, bao gồm chính phủ, các cơ quan song phương, tổ chức quốc tế, các quỹ, các trường đại học và doanh nghiệp. Các chương trình của Viện hiện diện ở 152 quốc gia và lãnh thổ. Từ góc độ đào tạo nguồn nhân lực, Viện cung cấp các cơ sở cho khoảng 10.000 người. Con số này tương đương với tổng số sinh viên của một trường đại học hạng hai. Trong số 10.000 người này, 5.000 là sinh viên quốc tế theo học các chương trình cấp bằng tại Hoa Kỳ; 2.700 sinh viên quốc tế đang đào tạo trong các chương trình không cấp bằng hoặc tham gia các chương trình đào tạo nghề, và phần lớn trong số họ, ngoại trừ 200 người, đều ở tại Hoa Kỳ; 1.200 trợ giảng từ các quốc gia khác nhau đang làm việc tại các trung tâm quốc tế; và 800 cá nhân xuất sắc từ các quốc gia khác nhau là các học giả trao đổi. Viện cũng tài trợ cho các ấn phẩm trường học, nghiên cứu, hội thảo, thuyết trình, các dự án phát triển nghề nghiệp, v.v., và có 562 cơ sở giáo dục đại học đã nhận được tài trợ từ tổ chức này, và nhiều hoạt động khác.

Các con số trên cho thấy sức mạnh khổng lồ mà một tổ chức như vậy có thể có trong việc sản xuất giáo dục quốc tế, và sức mạnh to lớn mà đầu ra giáo dục của Hoa Kỳ

có thể tạo ra khi kết hợp với các tổ chức khác. Một phần đáng kể trong nguồn tài trợ của Viện Giáo Dục Quốc Tế (IEA) đến từ Chương trình Fulbright. Chương trình Fulbright là một quỹ được chính phủ Hoa Kỳ tạo ra. Dù sao, việc thúc đẩy đầu ra giáo dục không chỉ là một khái niệm và chương trình của một tổ chức giáo dục, mà còn là một khái niệm và chương trình của chính phủ. Đây là một lựa chọn chiến lược trong phát triển chính trị lâu dài, cả về chính trị nội bộ và quốc tế. Lợi ích tiềm năng của việc xuất khẩu giáo dục vượt xa bất kỳ lợi ích kinh tế nào có thể có.

Hiệp hội Giáo dục Quốc tế có một số chương trình cụ thể, trong đó các chương trình chính gồm: Học bổng Fulbright Sau đại học nhằm cung cấp hỗ trợ tài chính độc quyền cho sinh viên quốc tế; Học bổng cho các nước Mỹ Latinh và Caribe chủ yếu cấp tài trợ cho các quốc gia ở khu vực Mỹ Latinh; và các học bổng dành cho sinh viên Châu Phi, Châu Á và Châu Âu. Các chương trình liên quan đến Trung Quốc bao gồm Ủy ban Nghiên cứu Quan hệ Quốc tế với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CIRS), được tài trợ bởi Quỹ Ford, Quỹ Rockefeller, Quỹ MacArthur và các tổ chức khác. Năm 1986, Ủy ban này đã tài trợ cho 26 sinh viên Trung Quốc và bảy học giả tham quan. Các hoạt động của Hiệp hội này bao gồm nghệ thuật, âm nhạc, công nghệ, kiến trúc, quản lý kinh doanh, nhân quyền, nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và nhiều lĩnh vực khác. Thông qua các hoạt động đa dạng này, sinh viên từ các quốc gia khác tự nhiên tiếp nhận lối sống chủ đạo của Mỹ. Họ cũng tiếp nhận các giá trị cốt lõi. Việc xuất khẩu giáo dục ảnh hưởng đến cách nghĩ,

định hướng cảm xúc, khuôn mẫu tâm lý, lựa chọn giá trị và các chuẩn mực hành vi của một bộ phận lớn người dân. Nhiều người có trình độ học vấn cao tại đây tạo thành tầng lớp tinh hoa của quốc gia tiếp nhận và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và nghệ thuật của quốc gia đó. Hai chức năng cơ bản của đầu ra của giáo dục là truyền tải kiến thức và đầu tư cảm xúc. Lĩnh vực sau này là một loại vốn chính trị không thể bị coi nhẹ ở bất kỳ quốc gia nào.

Về mặt quản lý chính trị, vốn chính trị này hoạt động theo hai cách. Trong bối cảnh chính trị nội bộ, càng ít áp lực đối với hệ thống chính trị và hành chính của quốc gia, thì việc thực thi chính sách càng dễ dàng. Áp lực đối với một hệ thống chính trị có thể đến từ bên trong hoặc từ bên ngoài. Nếu các lực lượng bên ngoài ủng hộ và xác nhận các hoạt động và lựa chọn của hệ thống chính trị, thì áp lực lên hệ thống chính trị sẽ giảm đi rất nhiều. Lực lượng bên ngoài xác nhận cũng sẽ làm giảm tác động của các lực lượng nội bộ phản đối. Nếu một hệ thống chính trị gặp phải sự phản đối mạnh mẽ từ bên ngoài hoặc thiếu sự hiểu biết, áp lực bên trong sẽ gia tăng và hệ thống chính trị sẽ gặp khó khăn.

Trong bối cảnh chính trị đối ngoại, xuất khẩu giáo dục tạo ra một điều kiện mà không một lực lượng nào khác có thể mang lại, đó là việc nâng cao mức độ hiểu biết ở nước ngoài về chính sách đối ngoại của một quốc gia, từ đó hình thành nên một môi trường thuận lợi đặc biệt cho sự thành công của các hoạt động chính trị đối ngoại. Sự thành công của các hoạt động chính trị đối ngoại thường

không phụ thuộc vào việc chính sách đó có hợp lý hay không, mà phụ thuộc vào việc chính sách đó có được thấu hiểu và chấp nhận hay không, cũng như liệu nó có phù hợp với dư luận quốc tế đúng đắn hay không. Nguyên nhân thất bại trong chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia không nằm ở bản thân chính sách, mà ở sự thiếu hụt của một môi trường văn hoá thích hợp.

Chính tại đây, giáo dục trở thành một kênh tác động quan trọng: nó mở rộng phạm vi hiểu biết về chính trị của một quốc gia. Việc chấp nhận lối sống và các giá trị cốt lõi của một quốc gia đồng nghĩa với việc hình thành nên những tiêu chí để đánh giá và suy nghĩ về các vấn đề theo cách có ý nghĩa nhất đối với quốc gia đó. Đầu tư vào lĩnh vực này mang lại giá trị to lớn, đặc biệt xét trên phương diện phát triển chính trị lâu dài.

9.7. LÒ LUYỆN CÔNG NGHỆ

Chicago là một trong những siêu đô thị tại Hoa Kỳ. Tôi lái xe đến Chicago cùng một người bạn, chuyển đi kéo dài năm tiếng đồng hồ. Chúng tôi đi theo tuyến đường cao tốc 80, sau đó nhập vào cao tốc 55, tuyến đường cắt ngang trung tâm thành phố Chicago. Trên con đường cao tốc đông đúc, giữa dòng xe di chuyển nhanh chóng, giống như ở New York, người ta cảm nhận được nhịp sống hiện đại—một cảm giác quen thuộc đối với nhiều người Trung Quốc khi lần đầu tiên đi trên đường cao tốc —một sự căng thẳng khó lý giải.

Người Trung Quốc và nhiều người ở các quốc gia đang phát triển thường quen với nhịp sống chậm, và khi họ đột nhiên bị đặt vào một nhịp sống nhanh, họ cảm thấy bất an về tâm lý và văn hóa, thậm chí cả sự khó chịu về thể chất. Tôi gọi hiện tượng này là “phản ứng căng thẳng hiện đại hóa”. Tuy nhiên, ở Mỹ, không thể đi lại mà không sử dụng cao tốc với tốc độ bắt buộc, do đó mọi người nhanh chóng loại bỏ “phản ứng căng thẳng hiện đại hóa”

này. Hãy thử tưởng tượng sẽ thế nào nếu không có sự ép buộc này.

Câu hỏi liệu một quốc gia, xét trên tổng thể, có gặp phải “phản ứng căng thẳng do hiện đại hóa” trong quá trình hiện đại hóa hay không, hậu quả của hiện tượng này sẽ ra sao, và làm thế nào để loại bỏ “phản ứng căng thẳng do hiện đại hóa” của một quốc gia, là một vấn đề mà các nước đang phát triển đang phải đối mặt.

Chúng tôi bắt đầu chuyến tham quan tại thủy cung. Bên trong, giống như một thế giới đại dương thu nhỏ với hàng nghìn loài cá và sinh vật biển kỳ lạ. Du khách có thể khám phá và tiếp cận kiến thức phong phú về cuộc sống dưới biển tại đây. Tiếp theo, chúng tôi đến thăm Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Field, một tổ hợp bảo tàng độc đáo kết hợp giữa nghiên cứu tự nhiên và lịch sử – một mô hình khá hiếm thấy trên thế giới. Bảo tàng này một mặt trưng bày hàng nghìn mẫu thực vật và động vật, và mặt khác là những hiện vật lịch sử của Hoa Kỳ và một số quốc gia khác. Bộ sưu tập các hiện vật liên quan đến văn hóa và lịch sử người bản địa châu Mỹ tại đây vô cùng phong phú. Trong sảnh chính, nổi bật là những cột totem khổng lồ, đó có thể là các vật phẩm tín ngưỡng của các nền văn hóa bản địa Nam Mỹ. Bên cạnh đó, bảo tàng cũng trưng bày một số hiện vật thuộc triều đại nhà Thanh của Trung Quốc, tuy không nhiều nhưng cũng rất đáng chú ý. Về tổng thể, với sự kết hợp giữa di sản tự nhiên và xã hội, có thể nói đây là một trong những bảo tàng đầu tiên và độc đáo nhất trên thế giới.

Bảo tàng thú vị nhất không phải là hai bảo tàng trên, mà là Bảo tàng Khoa học và Công nghiệp. Đây là một bảo

tàng rộng lớn và có những triển lãm tuyệt vời, nhưng lại miễn phí tham quan. Ngay khi bước vào sảnh, bạn sẽ thấy có nhiều trẻ em và thiếu niên hơn là người lớn, điều này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của bảo tàng. Mục tiêu của bảo tàng là giúp thế hệ trẻ phát triển tinh thần khoa học và công nghệ, và hứng thú với lò luyện của khoa học và công nghệ.

Bảo tàng này là một trong những điểm tham quan hấp dẫn nhất tại Chicago, thu hút khoảng bốn triệu lượt khách mỗi năm. Gian triển lãm có bảy mươi lăm phòng trưng bày và hơn 2.000 chuỗi triển lãm, qua đó bảo tàng có thể giới thiệu một cách có hệ thống các nguyên lý khoa học, tiến bộ công nghệ và ứng dụng công nghiệp tới du khách. Gian triển lãm này khác biệt so với các bảo tàng khác ở chỗ nó được thiết kế theo một nguyên lý đặc biệt khuyến khích sự tham gia của khán giả. Du khách có thể nhấn nút, kéo cần gạt, v.v., từ đó tham gia trực tiếp vào các triển lãm và có những trải nghiệm khó quên, đặc biệt đối với trẻ em và thanh thiếu niên. Đôi khi, chỉ cần nhấn một nút, ai đó sẽ nói chuyện qua điện thoại; hoặc, chỉ cần nhấn một nút, sẽ có một chương trình truyền hình xuất hiện; đôi khi bạn có thể điều khiển một máy công cụ; hoặc bạn có thể bước vào một mô hình tim khổng lồ để tìm hiểu về cấu trúc của tim; đôi khi bạn có thể tham gia vào một mô phỏng lái xe hơi; hoặc bạn có thể xuống dưới lòng đất để tìm hiểu về cấu trúc lớp vỏ trái đất. Và còn rất nhiều trải nghiệm khác. Bảo tàng này được sáng lập bởi Julius Rosenwald và mở cửa vào năm 1933. Nó tọa lạc bên bờ hồ Jackson tuyệt đẹp và thu hút hàng nghìn du khách mỗi ngày.

Dưới đây là một danh sách ngắn các triển lãm giúp bạn hiểu rõ hơn về “lò luyện công nghệ” này. Các chuỗi triển lãm ở đây bao gồm: máy bay từ các thời kỳ khác nhau, máy đánh chữ cổ, tin tức, điện thoại và điện tín, máy móc nông nghiệp, xây dựng đô thị, máy tính, dầu mỏ, các lớp địa chất, nghe nhìn, khoa học cơ bản, công nghiệp, xe hơi, hóa học, điện ảnh, y học, xe đạp, bưu chính và viễn thông, điện, thực phẩm, nhiếp ảnh, tiền tệ, năng lượng, thư viện, sinh học, khoa học con người, đường sắt, đại dương, năng lượng mặt trời, và nhiều lĩnh vực khác. Có thể nói, ở đây có tất cả mọi thứ.

Từ sự phát triển ban đầu của khoa học và công nghệ trong lịch sử cổ đại đến những thành tựu mới nhất trong khoa học và công nghệ hiện đại như tàu không gian, máy tính, v.v., không có gì là thiếu sót. Triển lãm còn có U-505, một chiếc tàu ngầm của Đức bị quân đội Mỹ bắt giữ trong Thế chiến II, và khi bước vào triển lãm này, bạn như bước vào một đại sảnh khoa học, một trải nghiệm lóa mắt. Đây thực sự là một “lò luyện khoa học”.

Trẻ em được cha mẹ đưa đến đây và chúng ở đây như cá trong nước. Sự quan tâm của chúng được kích thích hoàn toàn bởi các ứng dụng của ánh sáng và điện trong các phòng triển lãm. Không khó để tưởng tượng những ấn tượng này sẽ tác động như thế nào đến tâm trí non nớt của chúng.

Việc xã hội rất chú trọng vào phát triển khoa học và công nghệ là điều rất cần thiết cho sự phát triển và tiến bộ chung của xã hội. Để đạt được sự phát triển và tiến bộ của xã hội, điều quan trọng nhất là phải giúp thế hệ trẻ trưởng thành mạnh mẽ. Về vấn đề này, toàn xã hội đã

không tiếc công sức. Từ tiểu học đến trung học, giới trẻ được cung cấp những điều kiện học tập tuyệt vời, khiến cho Mỹ trở thành “thiên đường cho trẻ em”, như cách một số người gọi. Cơ chế này là một yếu tố không thể bỏ qua trong sự phát triển và thịnh vượng liên tục của xã hội và xứng đáng được nghiên cứu. Ở nhiều xã hội, sự chú ý không tập trung vào giai đoạn đầu đời mà lại vào các giai đoạn giữa và sau. Xét về mặt tiện nghi cá nhân trong cuộc sống, điều này là hợp lý. Nhưng liệu điều này có quá muộn cho sự tiến bộ của xã hội nói chung?

Mặc dù Mỹ là một xã hội hàng hóa và một xã hội trọng tiền bạc, tuy nhiên, khi nói đến giáo dục khoa học và công nghệ, họ hiểu sâu sắc cách chi tiêu tiền bạc sao cho hiệu quả nhất. Bảo tàng Khoa học và Công nghiệp là một ví dụ điển hình. Nhiều bảo tàng thu phí vào cửa, nhưng Bảo tàng Khoa học và Công nghiệp là miễn phí, mở cửa hàng ngày, và khu đỗ xe rộng lớn trước bảo tàng cũng miễn phí. Giáo dục cũng có đặc điểm này, mặc dù học phí đại học là rất cao, nhưng giáo dục dưới cấp trung học là miễn phí. Ở nhiều nơi, bảo tàng được xem như một cơ quan có chức năng giáo dục. Ở một số xã hội chưa bị thương mại hóa, các hoạt động đã bắt đầu hướng tới việc dựa trên các thước đo của tiền tệ, trong khi ở một xã hội đã thương mại hóa như Mỹ, các nỗ lực được đưa ra nhằm giữ cho một số lĩnh vực với chức năng giáo dục cơ bản không bị thương mại hóa; đây không chỉ là một sự lựa chọn mà còn là chính sách cần phải thực hiện trong nền kinh tế hàng hóa. Nếu không, những hoạt động này sẽ bị đẩy ra bên ngoài bởi nền kinh tế hàng hóa – đây là một điểm đáng chú ý đối với một xã hội đang hướng tới nền kinh tế hàng hóa.

Vào buổi tối, khi bạn leo lên Tòa nhà Sears, tòa nhà cao nhất thế giới, và nhìn ra hồ nước xanh xa tít và những tòa nhà chống chéo dưới đất, bạn sẽ cảm nhận được sức mạnh của khoa học và công nghệ trong việc tạo ra những kỳ tích. Tiến bộ của xã hội đòi hỏi sự đổi mới của thể hệ trẻ; và sự đổi mới của thể hệ trẻ đòi hỏi họ phải hiểu rõ về những tiến bộ đã đạt được, chỉ khi đó họ mới có thể xây dựng trên nền tảng đó. Làm sao người ta có thể xây toà nhà cao thêm một trăm thước nếu họ không biết gì về những công trình của những người đi trước? Làm sao các nhà thiết kế và xây dựng có thể chắc chắn về công trình này nếu họ chưa bao giờ biết một cao ốc là gì? Chính vì nhờ dựa vào những kinh nghiệm và kiến thức khi xây toà tháp cao thứ hai mà họ đã có thể xây toà tháp cao nhất – đó là một chân lý đơn giản.

Tất cả các thành tựu hiện đại hóa của xã hội nên được mở rộng để xã hội trở thành một lò luyện khoa học và công nghệ, nơi truy rèn tinh thần hiện đại hóa. Một xã hội mà đóng kín các thành tựu hiện đại hóa thì tinh thần của con người cuối cùng cũng sẽ bị đóng lại.

Quá trình truyền tải hiện đại hóa và chức năng của giáo dục tái tạo một hệ thống trên hai cấp độ. Giáo dục cung cấp sự công nhận về tính hợp lý giá trị của hệ thống đó, và việc truyền tải khoa học và công nghệ cung cấp cơ sở vật chất. Giáo dục và khoa học công nghệ không trực tiếp tạo ra hàng hóa vật chất, nhưng chúng tạo ra tương lai.

10. TRÍ TUỆ TÍCH CỰC

10.1. NHÀ MÁY TƯ TƯỞNG

Nhà máy Tư tưởng là một cụm từ mà tôi tự nghĩ ra, nhưng thực chất nó chính là cái mà người ta thường gọi là Viện Tư tưởng (“Think Tanks”). Ở Hoa Kỳ, có rất nhiều loại viện tư tưởng khác nhau. Theo một nghĩa nào đó, người Mỹ rất vui khi xem ý tưởng như một sản phẩm tự nó, và lựa chọn những sản phẩm này dựa trên chất lượng. Trong suốt sự phát triển của xã hội hiện đại, các viện tư tưởng đã đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sự phát triển của xã hội. Điều này dẫn đến ý tưởng rằng kho tàng ý tưởng có một vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội, đặc biệt là trong việc truyền bá và đổi mới xã hội.

Ở San Francisco, tôi đã đến thăm Đại học Stanford, nơi tọa lạc của Viện Hoover nổi tiếng, mặc dù nó không phải là một phần của Đại học Stanford. Kiến trúc của Stanford mang phong cách đậm chất Tây Ban Nha, điều này liên quan đến lịch sử của vùng đất này. Tuy nhiên, Viện Hoover lại không có phong cách đó. Viện Hoover

nổi tiếng với quan điểm bảo thủ. Nhiều giáo sư đùa rằng nó có thể được coi là phản động. Cơ sở tư tưởng của các ý tưởng mà Tổng thống Reagan đề xuất đến từ Viện Hoover. Dĩ nhiên, Viện Hoover cũng đẩy những con người vĩ đại, chẳng hạn như nhà khoa học chính trị nổi tiếng Seymour Martin Lipset.

Viện Hoover được thành lập vào năm 1919. Thông tin tình báo của Hoa Kỳ trong những năm 1920 chủ yếu là thông tin mà chính phủ Liên Xô cung cấp. Lúc đó, Tổng thống Hoover đã cung cấp sự hỗ trợ cho Liên Xô, vào khi mà Liên Xô không đủ khả năng chi trả, vì vậy mà Hoa Kỳ đã yêu cầu Liên Xô trao đổi các thông tin tình báo với nhau. Tôi không biết câu chuyện này có đúng hay không. Nếu đúng, đó quả thật là một cách tiếp cận có viễn kiến. Sau chiến thắng trong Thế chiến II, một lượng lớn thông tin tình báo đã được thu thập từ Nhật Bản. Sau đó, một lượng lớn thông tin cũng được thu thập từ Trung Quốc. Viện Hoover có một bộ sưu tập khá đầy đủ những thông tin này. Dựa trên các tài liệu này, Viện Hoover dần dần phát triển.

Đại học California, Berkeley là một trong những trường đại học tốt nhất, ngang hàng với Đại học Harvard danh giá. Tại Berkeley, tôi đã thăm Viện Nghiên Cứu Chính Trị (Institute for Governmental Studies). Giám đốc của viện, Nelson B. Polsby, cũng là một nhà khoa học chính trị nổi tiếng. Ông nói rằng mục tiêu của ông là biến Viện Nghiên Cứu Chính Trị thành một cơ quan có ảnh hưởng đến chính sách quốc gia. Trước đây, Viện Nghiên Cứu Chính Trị tập trung vào chính quyền California, nhưng trong tương lai, viện này muốn chuyển hướng lên tầm

quốc gia, nghĩa là hướng đến trở thành một viện tư tưởng quốc gia.

Nhìn vào những viện tư tưởng này, tôi nhận thấy rằng chúng có một vai trò không thể coi thường trong sự phát triển của xã hội Mỹ. Một bài viết của R. Kent Weaver từ Viện Brookings hiện lên trong đầu tôi: “Thế Giới Đang Thay Đổi Của Các Viện Tư Tưởng.” Bài viết này cung cấp một cái nhìn tổng quan về sự phát triển của các viện tư tưởng và xứng đáng được nghiên cứu kỹ lưỡng.

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về viện tư tưởng và không có câu trả lời chính xác. Nói chung, viện tư tưởng là các tổ chức phi lợi nhuận và độc lập. Có những câu nói đùa, như của Peter Kelley, người đã nói: “Một viện tư tưởng là một tổ chức trong đó các công ty tự nguyện, chính phủ, hoặc những người siêu giàu kỳ quái đưa hàng triệu đô la để hỗ trợ những người dành phần lớn thời gian của mình để đưa tên mình vào các bài báo.” Nói chung, còn có hai đặc điểm khác của các viện tư tưởng: Thứ nhất, chúng là “trường đại học không có sinh viên”; thứ hai, chúng là các cơ quan nghiên cứu chính phủ phi lợi nhuận. Ở Hoa Kỳ, có một sự “bùng nổ” các viện tư tưởng; vào năm 1988, trong danh bạ điện thoại của Washington D.C. đã liệt kê 124 “viện”, với một số viện nổi tiếng còn không được đưa vào.

Vai trò của các viện tư tưởng:

Vai trò chính xác của một viện tư tưởng cũng là một vấn đề có thể tranh cãi. Nói chung, vai trò của một viện tư tưởng là:

(1) Nguồn cung cấp ý tưởng chính sách: Một nhiệm vụ quan trọng của một viện tư tưởng là xác định và phổ

biến những ý tưởng chưa thể trở thành chính sách trong ngắn hạn, đồng thời thúc đẩy việc các nhà hoạch định chính sách chấp nhận những ý tưởng này dần dần.

(2) Nguồn cung cấp và đánh giá các đề xuất chính sách: Các viện tư tưởng thường tập trung vào việc thúc đẩy và đánh giá các đề xuất chính sách cụ thể, và phương pháp đánh giá chủ yếu là thông qua việc công bố các tác phẩm chuyên khảo hoặc bài viết. Đó là lý do tại sao các viện tư tưởng thường chú trọng rất nhiều vào việc xuất bản các tài liệu. Các ấn phẩm chính là sản phẩm chủ yếu của các “trường đại học không có sinh viên”. Một số tổ chức nghiên cứu cũng chuẩn bị tài liệu cho các dự luật của quốc hội.

(3) Đánh giá các chương trình chính phủ: Các viện tư tưởng thường xuyên đánh giá các chương trình chính phủ đang được triển khai để xem liệu chúng có hiệu quả và đạt được mục tiêu một cách hiệu quả hay không.

(4) Nguồn nhân sự: Viện tư tưởng cũng có thể cung cấp nhân sự và chuyên gia cho chính phủ, và một thành viên của viện tư tưởng thường trở thành một quản lý của một bộ ngành chính phủ vì họ đã nghiên cứu vấn đề này trong một thời gian dài và có kiến thức tổng quát hơn.

Quản lý các viện tư tưởng:

Quản lý một viện tư tưởng bao gồm nhiều khía cạnh:

(1) Hình ảnh: Các viện tư tưởng truyền thống thường duy trì hình ảnh là những tổ chức nghiên cứu không phân biệt đảng phái, chuyên phân tích các vấn đề và đưa ra kết luận thay vì bảo vệ những kết luận đã có. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các viện tư tưởng hoàn toàn không có yếu tố ý thức hệ, như Viện Brookings thường được coi

là một viện tư tưởng theo khuynh hướng tự do của Đảng Dân chủ, và Viện Nghiên cứu Mỹ (American Institutes for Research) thường được coi là một viện tư tưởng bảo thủ của Đảng Cộng hòa. Nhưng không phải lúc nào cũng như vậy, và giữa hai tổ chức này vẫn có nhiều sự “tuần hoàn trí tuệ”. Chủ tịch hiện tại của Viện Brookings cũng đã cố gắng làm cho viện này trở nên trung lập. Tuy nhiên, một số viện tư tưởng thì rất thẳng thắn, như một cán bộ tại Quỹ Di sản Mỹ (American Heritage Foundation) đã nói: “Chúng tôi là đội đặc nhiệm tư tưởng của cuộc cách mạng bảo thủ.”

(2) Quản lý thành viên: Quản lý thành viên bao gồm một số khía cạnh: Thứ nhất, quyết định tạo ra một đội ngũ chuyên biệt hay giao nhiệm vụ nghiên cứu cho các học giả bên ngoài. Mỗi phương án đều có ưu và nhược điểm riêng. Thứ hai là làm thế nào để các nhà nghiên cứu học cách nghiên cứu các vấn đề chính sách, vì nó khác với việc nghiên cứu các môn học học thuật. Những người được đào tạo nghiêm ngặt ở các trường đại học có thể giỏi nghiên cứu các chủ đề học thuật, nhưng lại không giỏi nghiên cứu các vấn đề chính sách, và do đó, họ nên được loại trừ. Cũng có câu hỏi liệu có nên chọn những người có nền tảng học vấn đại học cao hay những người có kinh nghiệm thực tế rộng rãi. Tất nhiên, mỗi lựa chọn đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng.

(3) Tài chính: Mặc dù các viện tư tưởng là tổ chức phi lợi nhuận, nhưng vấn đề tài chính lại đặc biệt quan trọng. Nếu không có nguồn lực tài chính và quản lý tài chính tốt, viện tư tưởng sẽ không thể tồn tại lâu dài.

(4) Đặt ra chương trình nghị sự: Các hoạt động của

một viện tư tưởng cần phải được tổ chức và lên kế hoạch, chứ không phải chỉ là những hoạt động rải rác, vì vậy cách thức thiết lập chương trình nghị sự là một vấn đề quan trọng trong quản lý. Các lĩnh vực chính sách nào cần chọn, một hay hai, hay cả hai, và làm thế nào để thiết lập mối quan hệ giữa các chủ đề khác nhau. Và nhiều vấn đề khác nữa.

(5) Quản lý kết quả, bao gồm việc thúc đẩy xuất bản, mở rộng ảnh hưởng, v.v.

Các viện tư tưởng, dù cố ý hay vô tình, đóng vai trò như một loại “bác sĩ xã hội”. Họ liên tục tìm kiếm và xác định các vấn đề trong xã hội và đề xuất các giải pháp cho chúng, điều này là điều kiện không thể thiếu cho sự tồn tại và nguồn tài trợ của họ. Để có được tài trợ, họ phải có sự sáng tạo hoặc tự khởi xướng. Cơ chế này thúc đẩy họ tìm kiếm các vấn đề chính sách. Nhiều vấn đề chính sách được phát hiện dưới cơ chế này. Tuy nhiên, dù động lực là gì, họ vẫn tìm ra các vấn đề chính sách cho phép nghiên cứu các vấn đề tồn tại trong xã hội. Khi những phát hiện của họ được chuyển thành chính sách chính phủ, chúng đóng góp vào việc cải thiện xã hội. Có lẽ hầu hết các viện tư tưởng đều có khái niệm rõ ràng về việc duy trì các hệ thống chính trị hiện tại, nhưng chính những gì họ làm lại có tác dụng như vậy.

“Chuyên gia xã hội”, như các viện tư tưởng, chẩn đoán xã hội, phát hiện các triệu chứng, tìm ra nguyên lý, dự đoán hậu quả và kê đơn các phương pháp điều trị. Chức năng xã hội của họ tự nó đã rõ ràng. Hầu hết các viện tư tưởng ở Hoa Kỳ phát triển vào những năm 1920 và 1930, và sau chiến tranh, chúng trở nên rất phổ biến. Thời kỳ

này cũng là thời điểm các mâu thuẫn nội bộ được giải quyết và kinh tế phát triển mạnh mẽ trong xã hội tư bản Mỹ. Liệu có sự liên quan nào giữa hai yếu tố này không? Tôi e rằng không thể khẳng định hay phủ nhận một cách đơn giản.

Cuối cùng, tôi nghĩ rằng thuật ngữ think tank này nên được dịch là “nhà máy tư tưởng” – nhà máy tư tưởng đó sản xuất ra rất nhiều trí tuệ tích cực.

10.2. VIỆN BROOKINGS

Viện Brookings được đặt trong một tòa nhà theo phong cách cổ điển. Viện Brookings từ lâu đã được biết đến là một trong những tổ chức nghiên cứu quan trọng nhất tại Hoa Kỳ, cùng với Tập đoàn RAND và Viện Hoover, cũng như nhiều tổ chức khác. Viện Brookings được thành lập vào năm 1927, kết hợp từ nhiều viện nghiên cứu. Một trong số đó là Viện Chính phủ (Institute of Government), được thành lập vào năm 1916 như là tổ chức tư nhân cấp quốc gia đầu tiên chuyên nghiên cứu các vấn đề chính sách công; viện thứ hai là Viện Kinh tế học (Institute of Economics), thành lập vào năm 1922; và viện thứ ba là Viện Robert Brookings về Kinh tế và Chính phủ (Robert Brookings Institution of Economics and Government), được thành lập vào năm 1924, như là một thử nghiệm ban đầu trong việc đào tạo các quan chức công.

Tổ chức mới thành lập này được đặt theo tên của Robert Somers Brookings (1850-1932), một nhà đầu tư

người St. Louis. Viện Brookings là một tổ chức tư nhân, phi lợi nhuận, được tài trợ bởi một số quỹ, công ty, và cá nhân, cùng với các khoản tài trợ, phí đăng ký hội thảo, doanh thu từ xuất bản và phí sử dụng máy tính. Quỹ này cũng chấp nhận các hợp đồng nghiên cứu từ chính phủ về một số vấn đề, nhưng vẫn giữ quyền xuất bản. Có một Hội đồng Quản trị giám sát các hoạt động của tổ chức và đảm bảo tính độc lập của tổ chức. Chủ tịch hội đồng là người quản lý chính, có trách nhiệm khởi xướng và điều phối chính sách, đề xuất các chương trình, lựa chọn nhân sự, và tổ chức các cuộc thảo luận với các quan chức chính phủ, các thành viên Quốc hội, lãnh đạo doanh nghiệp, các quan chức quỹ và các học giả khác.

Các chủ đề nghiên cứu được lựa chọn dựa trên các yếu tố: tầm quan trọng, tính kịp thời, nguồn thông tin, phương tiện điều tra, khả năng nhân sự và tài chính, và sự liên quan của chương trình đối với mục tiêu của Brookings. Viện Brookings yêu cầu mỗi nghiên cứu phải mang tính học thuật và phù hợp để công bố công khai. Viện Brookings tuyên bố không có quan điểm chính sách chính thức.

Mục đích của Viện Brookings là gì?

Đó là câu nói nổi tiếng của Robert Brookings in trên trang tiêu đề của báo cáo thường niên năm 1987 của họ: “Nếu chúng ta có thể kích thích mọi người suy nghĩ về những câu hỏi liên quan đến luật pháp, chính phủ, kinh tế và quan hệ xã hội, chúng ta sẽ làm được nhiều hơn cho nhân loại so với bất kỳ hành động từ thiện nào.” Viện Brookings tập trung vào các vấn đề chính sách công, được chia thành ba lĩnh vực rộng lớn: xác định các vấn

để chính sách một cách chính xác và có tính chính trực; đưa các vấn đề mới nổi vào sự chú ý của công chúng; và nghiên cứu những thành công và thất bại của các chính sách đã thực hiện, từ đó học hỏi từ quá khứ. Mọi nghiên cứu đều xoay quanh việc xác định sự thật, những ý kiến có giá trị, và các chính sách đề xuất thực tế.

Chúng tôi đã có mặt tại Viện Brookings để thảo luận về mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và việc hoạch định chính sách với James D. Carroll, giám đốc chương trình. Ông nói rằng Viện Brookings không tập trung vào việc liệu họ có ảnh hưởng ngay lập tức đến việc hoạch định chính sách hay không, hay vào các vấn đề cấp bách, vốn nên được nghiên cứu bởi các chuyên gia trong chính phủ. Viện Brookings tập trung vào nghiên cứu dài hạn, vào việc nghiên cứu các xu hướng phát triển xã hội, và đặc biệt là tác động giáo dục của nghiên cứu, để xã hội nói chung có thể chú ý đầy đủ đến một sự phát triển cụ thể, từ đó tiến hành phân tích, là cơ sở để phát triển các chính sách vững chắc trong tương lai. Nhiều kết quả hiện tại không được sử dụng ngay, nhưng một ngày nào đó, mọi người sẽ nghĩ đến việc sử dụng chúng, khi Viện Brookings đã cung cấp chúng, Carroll nói.

Sự nhấn mạnh vào nghiên cứu dài hạn và nghiên cứu xã hội nói chung là một điều kiện quan trọng cho sự thành công của Viện Brookings. Nếu tất cả đều đổ xô đi nghiên cứu những gì chính phủ muốn làm ngay lúc này, tôi e rằng điều đó vừa không có lợi cho nghiên cứu khoa học, vừa không có lợi cho sự phát triển xã hội, ông nói thêm.

Chương trình nghiên cứu của Viện Brookings được chia thành nhiều thành phần.

Các nghiên cứu về kinh tế tập trung vào các vấn đề phát triển nền kinh tế Hoa Kỳ, chẳng hạn như cách tăng năng suất, cách tăng tiết kiệm và đưa tiết kiệm vào sản xuất, cách Hoa Kỳ có thể hợp tác với các quốc gia khác về tiền tệ và thuế, cách mở cửa thị trường thế giới cho thương mại tự do, cách đảm bảo sự phát triển của các quốc gia thuộc thế giới thứ ba, và cách cải thiện chất lượng dịch vụ công (ví dụ: y tế, giáo dục, v.v.) để đảm bảo Hoa Kỳ luôn đứng ở vị trí dẫn đầu trên thế giới.

Nghiên cứu về chính sách đối ngoại xem xét những thay đổi trong thế giới ngày nay, sự quốc tế hóa của các quốc gia, sự phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ, chuyển giao đầu tư, nợ xuyên quốc gia, và cạnh tranh quốc tế, đặc biệt là việc Trung Quốc gia nhập hệ thống kinh tế thế giới. Viện Brookings tin rằng những phát triển này đòi hỏi Hoa Kỳ phải đặt ra những mục tiêu mới và có những điều chỉnh đáng kể. Trong bối cảnh này, Viện Brookings được biết đến như một nơi có thể hệ chuyên gia trẻ về Trung Quốc. Chúng tôi đã gặp Harry Harding, một chuyên gia khoảng bốn mươi tuổi, tác giả của cuốn sách mới *China's Second Revolution (Cuộc Cách mạng Lần thứ 2 của Trung Quốc)*, chuyên nghiên cứu về các cải cách của Trung Quốc, cung cấp một nền tảng trí thức hệ thống để hiểu các thay đổi đang diễn ra tại Trung Quốc. Các nghiên cứu của ông bao gồm một phạm vi rộng, bao gồm Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản, Trung Đông và các khu vực khác.

Các nghiên cứu về chính phủ tập trung vào mối quan hệ giữa các thể chế chính phủ và các vấn đề xã hội cấp bách. Hiến pháp Hoa Kỳ đã tồn tại được hai trăm năm, và

trong suốt hai thế kỷ đó, hệ thống chính trị của đất nước phần lớn vẫn không thay đổi, trong khi xã hội lại phát triển với tốc độ nhanh chóng. Các nghiên cứu về chính phủ tập trung vào vấn đề này. Các vấn đề chính bao gồm hiệu quả của chính phủ, cấu trúc chính phủ, chức năng chính phủ, luật bầu cử, thủ tục đề cử tổng thống, và mối quan hệ giữa Tổng thống và Quốc hội.

Ngoài ra, Trung tâm còn có một trung tâm máy tính chuyên xử lý và thu thập dữ liệu. Trung tâm cũng có một Trung tâm Giáo dục Chính sách Công, chuyên tổ chức các hội thảo và mời các lãnh đạo từ cả khu vực công và khu vực tư tham gia thảo luận về các vấn đề. Trong năm tài chính 1987, 3.000 cá nhân cấp cao đã tham dự các sự kiện của Trung tâm, thảo luận về nhiều vấn đề từ chương trình hàng không của Hoa Kỳ, ngành công nghiệp điện tử, đến khủng bố quốc tế.

Điểm cuối cùng này cũng là một đặc trưng của xã hội Mỹ. Các quan chức chính phủ hoặc những người lãnh đạo cấp cao trong khu vực tư nhân sẵn sàng tham dự các sự kiện công cộng và phát biểu. Điều này đã trở thành một xu hướng, có thể liên quan đến bản chất của hệ thống chính trị, vốn thường yêu cầu các quan chức chính phủ phải xuất hiện ngắn gọn. Các quan chức chính phủ rất vui vẻ khi giải thích các chính sách của mình, đây là một hình thức giao tiếp không gì có thể thay thế được để hiểu họ hơn. Các chính sách thường không được hiểu rõ vì mỗi người có một hoàn cảnh và vấn đề riêng biệt. Để một chính sách có hiệu quả, nó phải được hiểu rõ. Về mặt này, các diễn giả người Mỹ rất dễ tiếp cận và, giống như trong kinh doanh, cung cấp những lời giải thích chi tiết nhất.

Ngược lại, tinh thần chính trị của nhiều xã hội không phải vậy, mà lại né tránh việc giải thích. Đây cũng là một nghệ thuật chính trị dưới một số điều kiện nhất định.

Một hoạt động khác của Viện Brookings là tổ chức các ấn phẩm học thuật và tạp chí. Viện xuất bản một tạp chí mang tên *Brookings Review*. Bên cạnh đó, mỗi năm Viện còn xuất bản nhiều sách, và trong năm tài chính 1987, Viện đã xuất bản hai mươi chín cuốn sách và sáu tập bài luận. Viện Brookings xuất bản các tác phẩm học thuật chất lượng cao, có phần nghiêm túc và nam tính, và trong năm 1987, ba cuốn sách của Viện đã được tạp chí *Choice* vinh danh là “Các Tác phẩm Học thuật Xuất sắc 1986-1987”, và các giải thưởng sách khác thường xuyên được trao cho những tác phẩm này. Chúng tôi đã gặp một số học giả ở đó, tất cả đều là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu học thuật. Việc viết sách là hoạt động chính của các học giả tại đây.

Sự phát triển của các viện tư tưởng (think tanks) là một trong những hiện tượng đáng chú ý của xã hội Mỹ trong thế kỷ hai mươi. Có thể nói, các viện tư tưởng phát triển nhất trong các quốc gia phương Tây hiện nay đều có mặt tại Hoa Kỳ. Tinh thần cơ bản của người Mỹ là biến các ý tưởng thành những sản phẩm có thể được cải tiến và hoàn thiện liên tục để mọi người có thể lựa chọn. Đây là kết quả của chủ nghĩa thực dụng và tinh thần thương mại. Trong các xã hội châu Âu, quan niệm văn hóa của con người cuối cùng là các ý tưởng có khuynh hướng chủ quan và không thể được lựa chọn hoặc chỉnh sửa một cách tùy tiện. Việc phát triển một kho ý tưởng không được các nhà sử học Pháp thế kỷ 19, nổi tiếng với nghiên

cứu về chính trị Mỹ, như Tocqueville, nhìn nhận. Để hiểu rõ chính trị của xã hội Mỹ ngày nay, người ta phải nhận thức được điều này. Tinh thần thương mại quan tâm nhất đến việc so sánh hàng hóa với hàng hóa. Điều này không khác gì trong “hồ ý tưởng” (pool of ideas), nơi các ý tưởng cũng cạnh tranh với nhau. Vì các đảng chính trị ở Mỹ đều chia sẻ chung một hệ tư tưởng (dĩ nhiên, tuyên bố này cần phải được làm rõ: trước tiên, điều này ám chỉ hai đảng chính trị lớn là Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa, chứ không phải tất cả các đảng chính trị tại Hoa Kỳ, chẳng hạn như Đảng Cộng sản Mỹ, v.v.; thứ hai, nó chỉ đề cập đến việc hai đảng này chia sẻ hệ tư tưởng chung là không theo chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản; ngoài ra, niềm tin và giá trị của hai đảng này khá khác biệt), họ đều phải đối mặt với cách ứng phó các cuộc khủng hoảng và xung đột, vì vậy họ sẵn sàng chọn lựa những phương án tốt nhất. Cơ chế như vậy đương nhiên có lợi trong việc thúc đẩy sự hợp lý hóa hành vi của chính phủ. Mặc dù các kết luận của các viện tư tưởng đôi khi phản đối mạnh mẽ các chính sách hiện hành, chúng nói chung lại là yếu tố ổn định cho hệ thống.

10.3. TRUNG TÂM CARTER

Có một truyền thống sau chiến tranh rằng sau mỗi nhiệm kỳ tổng thống, một trung tâm mang tên tổng thống đó sẽ được thành lập, nó sẽ là nơi dùng để lưu trữ các tài liệu và tư liệu thời tổng thống còn tại nhiệm, cùng với các hiện vật liên quan, như quà tặng và các đồ vật quan trọng mà tổng thống nhận được. Một phần quan trọng khác là trưng bày những thành tựu của tổng thống. Các trung tâm tổng thống, hay thư viện tổng thống, có chi phí lên đến hàng triệu, nếu không muốn nói là hàng chục triệu đô la, được tài trợ bởi các khoản trợ cấp từ chính phủ hoặc kết hợp với các khoản đóng góp từ tư nhân. Tổng thống Carter là người gốc bang Georgia, vì vậy trung tâm của ông được đặt tại Atlanta. Trung tâm Carter là một tòa nhà hiện đại lớn hơn, có chi phí 25 triệu đô la. Người ta nói rằng ngoài việc nhận tài trợ từ chính phủ, Carter cũng đã nhận được một khoản tiền lớn từ các nguồn khác. Vườn của tòa nhà theo phong cách phương Đông. Toàn bộ tòa nhà được chia thành nhiều khu vực khác nhau.

Trung tâm Carter, vốn là một tổ chức bán lợi nhuận, có mục tiêu giảm thiểu xung đột xã hội, xóa bỏ nỗi khổ và làm sâu sắc thêm sự hiểu biết giữa các cá nhân thông qua nghiên cứu và các nỗ lực xã hội, điều mà Trung tâm tự nhận là mục tiêu của mình. Trung tâm cũng tuyên bố rằng đây là tổ chức duy nhất trên thế giới mà một cựu tổng thống tham gia hàng ngày, và bên trong Trung tâm là văn phòng của Jimmy Carter.

Trung tâm Carter tại Đại học Emory tổ chức các nghiên cứu, hội thảo và ấn phẩm. Trung tâm này tiến hành nghiên cứu ở các khu vực như Mỹ Latinh và Caribbean, Trung Đông, quan hệ Xô-Mỹ, châu Phi, sức khỏe, nhân quyền và xung đột, và các nhà nghiên cứu có mối quan hệ rất chặt chẽ với Đại học Emory. Các sinh viên sau đại học từ Đại học Emory cũng đến đây để thực hiện nghiên cứu. Hầu hết các thành viên của Trung tâm là giảng viên trong Khoa Khoa học Chính trị của Đại học Emory. Trong số đó có các giáo sư nổi tiếng về khoa học chính trị, như Karl W. Deutsch. Trung tâm cũng được biết đến rộng rãi vì nghiên cứu của mình về Liên Xô, và Đại học Emory sở hữu một trong những hệ thống tiếp nhận chương trình truyền hình vệ tinh lớn nhất quốc gia, có thể tiếp nhận các chương trình truyền hình của Liên Xô suốt 24 giờ mỗi ngày để phân tích. Một giáo sư, Ellen Mickiewicz, người có nghiên cứu được cho là đã ảnh hưởng đến việc hình thành chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ.

Trung tâm Carter là nơi diễn ra một số sáng kiến:

2000 Công ty Toàn cầu, với mục tiêu thúc đẩy sức khỏe và nông nghiệp ở các quốc gia đang phát triển.

Save the Children, tập trung vào chăm sóc trẻ em và

được tài trợ bởi Tổ chức Y tế Thế giới, Ngân hàng Thế giới, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc và Quỹ Rockefeller.

Thư viện và Bảo tàng Jamie Carter, một thư viện lưu trữ khoảng hai mươi bảy triệu tài liệu để nghiên cứu tình hình chính trị trong thời kỳ tổng thống của Carter. Bảo tàng này được thiết kế để mở cửa cho công chúng và thúc đẩy sự hiểu biết về chức tổng thống, và phần này được quản lý bởi Cục Lưu trữ Quốc gia.

Điều quan trọng là tuyên bố cuối cùng: mục đích của bảo tàng là mở cửa cho công chúng xem và thúc đẩy sự hiểu biết về chức tổng thống. Một tổ chức như vậy là một trong các loại hình tổ chức khác nhau có vai trò truyền tải cho công dân tinh thần, niềm tin, giá trị và xu hướng lựa chọn chính sách của Mỹ, và nhiệm vụ của nó là xã hội hóa chính trị, lan tỏa các nguyên lý và văn hóa chính trị.

Chúng ta có thể xem cách Trung tâm Carter thực hiện điều này. Bảo tàng bắt đầu bằng việc trình chiếu một bộ phim về Hiến pháp và kiến thức liên quan đến tổng thống, xen lẫn những đoạn phim về Carter khi ông còn là tổng thống. Bộ phim bắt đầu với Cuộc Chiến Giành Độc Lập, nói về sự ra đời của Hiến pháp, miêu tả những thành tựu vĩ đại của Tổng thống Washington và giới thiệu các truyền thống chính trị, tương tự như một khóa học giảng dạy về chính phủ Mỹ. Bộ phim này có sẵn cho bất kỳ ai đến xem, hoàn toàn miễn phí. Khi bạn vào bảo tàng để xem, bạn sẽ thấy rằng hội trường được chia thành nhiều phần, mỗi phần tập trung vào một lĩnh vực trưng bày và trình bày, chẳng hạn như đối ngoại, môi trường, y tế, tài chính, v.v. Mỗi phần có những bức ảnh lớn kèm mô tả,

và có một hoặc hai chiếc tivi. Các chiếc tivi có một số nút với các ghi chú trên nút, chẳng hạn như nhân quyền, chiến tranh, môi trường, v.v. Nếu một du khách quan tâm đến vấn đề nào, chỉ cần nhấn nút và hình ảnh của Carter sẽ xuất hiện trên màn hình tivi để giải thích bối cảnh và các nguyên lý hướng dẫn của chính sách này cho du khách. Điều thú vị nhất là còn có một video tivi dành riêng cho trẻ em, là một bộ phim hoạt hình có tên: “Nếu bạn muốn trở thành Tổng thống Hoa Kỳ.” Các hình ảnh rất sinh động và có tính giải trí, mang lại một cái nhìn rõ nét về chức tổng thống. Thật đáng ngạc nhiên khi người Mỹ rất chú trọng vào việc lan tỏa tinh thần Mỹ ở mọi giai đoạn phát triển của một công dân. Công việc này là rất quan trọng đối với bất kỳ xã hội nào muốn theo đuổi sự ổn định thể chế.

Chức năng xã hội hóa chính trị này, vốn được phát triển khá tốt ở Hoa Kỳ, là yếu tố nền tảng giúp ổn định xã hội và hệ thống chính trị của họ. Mỗi xã hội đều nên tìm cách truyền tải những giá trị chủ đạo của mình, và sự ổn định của hệ thống cũng như sự truyền đạt các lý tưởng chính trị là không thể thực hiện được nếu thiếu một bộ cơ chế vững mạnh và hiệu quả.

Chức năng cơ bản của một thư viện hoặc trung tâm tổng thống không phải là bảo tồn các tài liệu lưu trữ (dĩ nhiên là nó cũng có một vai trò như vậy, tuy bị hạ thấp, đối với các thể hệ tương lai và lịch sử), mà là để truyền bá các giá trị và niềm tin. Mọi người đến tham quan trung tâm rất đông. Hoa Kỳ đã huy động nhiều phương tiện khác nhau để cung cấp một loại “giáo dục chính trị.” Người ta có thể tưởng tượng rằng người Mỹ rất thành

thạo trong việc này. Người Mỹ thường nói rằng họ tin vào các tổ chức của mình, nhưng thực ra họ tin vào các niềm tin của mình. Tôi nghĩ rằng người Mỹ chú trọng hơn vào việc bảo vệ và truyền bá niềm tin hơn là bảo vệ các tổ chức cụ thể trong chính trị. Hiến pháp tồn tại lâu dài vì nó là sự thể hiện của các giá trị và niềm tin Mỹ. Về mặt thể chế, Hiến pháp này không phải là hoàn hảo. Trong đời sống chính trị, niềm tin quan trọng hơn các tổ chức vì các tổ chức là trừu tượng và phải được thể hiện qua con người. Bất cứ tổ chức nào mà không tự thể hiện mình thông qua tinh thần của những người đại diện cho nó đều là các tổ chức yếu.

Vì vậy, các trung tâm tổng thống là có tính chính trị, chứ không phải lịch sử. Một ví dụ khác, trước khi Tổng thống Reagan rời nhiệm sở, ông đã chọn nơi xây dựng Trung tâm Reagan. Người ta nói rằng Đại học Stanford ở California đã được chọn. Đại học Stanford không đồng tình vì đây là một cơ sở giáo dục trung lập về chính trị, trong khi Trung tâm Reagan lại mang tính “định hướng về chính trị.” Sau đó, Trung tâm Reagan đã không được xây dựng tại khuôn viên của Đại học Stanford.

Một điểm khác biệt giữa Trung tâm Carter và các thư viện hoặc trung tâm tổng thống khác là trung tâm này có một trung tâm nghiên cứu chung với Khoa Khoa học Chính trị tại Đại học Emory, điều này thực chất tạo thành một “viện tư tưởng (think tank)”. Nhiều quan chức cấp cao và nổi bật trong chính trị, sau khi rời Washington và các chức vụ chính thức, họ đã tìm kiếm các vị trí tại các viện tư tưởng khác nhau. Kinh nghiệm chính trị và mối quan hệ của họ với bộ máy chính quyền đã thúc đẩy kết

quả nghiên cứu và sản phẩm tư tưởng của các viện tư tưởng can thiệp vào quá trình chính trị, từ đó thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Trung tâm Carter đã tập hợp một nhóm học giả nhỏ, chủ yếu là các học giả chính trị, điều này cho thấy sứ mệnh của Trung tâm nằm ở đâu. Chương trình nghiên cứu của Trung tâm Carter, bao gồm cả chính trị trong nước và quốc tế, có mục tiêu rõ ràng và có thể được mô tả là đầy tham vọng.

Các học giả nghiên cứu tại đây trong những điều kiện rất thuận lợi, với tất cả chi phí do Trung tâm Carter tài trợ. Những trung tâm như vậy, với sự táo bạo và mối quan hệ của các cựu chính trị gia, nguồn tài trợ và các khoản hỗ trợ từ ngành công nghiệp tư nhân, cùng với trí tuệ tích cực của các học giả, đã đóng vai trò mà các viện tư tưởng bình thường không thể sánh kịp.

10.4. DIỄN ĐÀN BỘ TRƯỞNG QUỐC PHÒNG

Thành phố Atlanta nằm ở miền Nam. Vào thời kỳ Nội chiến, Atlanta là một chiến trường nơi quân đội miền Nam và miền Bắc giao tranh. Phần phía nam của thành phố không phát triển bằng phần phía bắc. Người dân miền Nam dường như vẫn còn ôm hân về cuộc Nội chiến và cuộc trò chuyện của họ luôn xoay quanh chủ đề này – điều mà những người miền Bắc biết rất rõ. Khi tôi nói rằng tôi sẽ đến Atlanta thì những người tôi gặp bảo rằng người dân ở đó sẽ nói với tôi về cuộc Nội chiến. Quả thật, rất nhiều người đã trò chuyện với tôi về cuộc Nội chiến, họ nói rằng cuộc chiến đã tàn phá Atlanta và rằng thành phố hiện nay đã được xây dựng lại hoàn toàn.

Tại Atlanta, chúng tôi đến thăm Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Miền Nam (The Southern Center for International Studies). Đây là một trong số rất ít trung tâm nghiên cứu quốc tế ở miền Nam và khá nổi tiếng vì tổ chức một số sự kiện gây tiếng vang.

Trung tâm này được đặt trong một ngôi nhà khiêm

tồn, cũng vừa mới được mua và đang được sửa chữa. Ông W, giám đốc trung tâm, đã kể cho chúng tôi nghe về trung tâm: “Trung tâm đã gần 20 năm tuổi và chủ yếu tổ chức các hội thảo về chính sách đối ngoại. Trung tâm đã tổ chức hàng trăm cuộc gặp gỡ với các chuyên gia và nhân vật nổi bật trong cộng đồng doanh nghiệp, chính trị, học thuật và công chúng ở địa phương. Tổ chức ban đầu của trung tâm, Hội đồng Miền Nam về Các Vấn đề Quốc tế và Công cộng (the Southern Council on International and Public Affairs), được thành lập vào năm 1967 và được tổ chức lại vào năm 1977 như một tổ chức giáo dục phi lợi nhuận.”

Cái gì là giáo dục ở đây? Tôi cảm thấy hứng thú và đã hỏi ông câu hỏi này. Ông giải thích: “Miền Nam là một khu vực rất quan trọng, nhưng vì nhiều lý do, nó không mở cửa ra thế giới như những nơi khác. Công nghệ ngày nay đã buộc người Mỹ phải trở thành thành viên của một cộng đồng toàn cầu có tính phụ thuộc lẫn nhau. Không thể đưa ra quyết định mà không hiểu rõ cộng đồng quốc tế hiện nay. Sứ mệnh của Trung tâm là giúp các thành viên và công chúng tiếp cận môi trường mới này bằng cách cho họ cơ hội nghe các bài diễn thuyết về kinh tế quốc tế, chính sách đối ngoại và văn hóa của các quốc gia khác, nghe ý kiến từ các chuyên gia quốc tế, lãnh đạo thế giới: để hiểu rõ cộng đồng quốc tế này. Trung tâm không có khuynh hướng hay lập trường chính sách riêng.”

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là một tổ chức không có sự lựa chọn giá trị; chỉ là cách thức thể hiện chúng có sự khác biệt.

Các hoạt động chính của Trung tâm bao gồm các hội

thảo giáo dục, và sức mạnh của Trung tâm có thể được thấy qua thực tế là các nhà lãnh đạo Trung Quốc như Đặng Tiểu Bình, cựu Tổng thống Pháp Valéry Giscard d'Estaing, cựu Thủ tướng Anh Edward Heath, Vua Hussein của Jordan, Hoàng tử Faisal của Ả Rập Saudi, và các đại sứ từ hầu hết các quốc gia đều đã được mời đến đây để giảng bài.

Trung tâm tổ chức một hội nghị hàng năm với các cựu Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng, hội nghị này được phát sóng toàn quốc qua hệ thống truyền hình CBS và ra ngoài nước qua vệ tinh từ Dịch vụ Tin tức. Trung tâm cũng tổ chức các buổi hội thảo đặc biệt để nghiên cứu các vấn đề quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu; thực hiện chương trình giáo dục kinh doanh quốc tế liên tục; và tổ chức các bữa tối với các nhân vật nổi tiếng thế giới. Ngoài ra, còn có nhiều hội thảo khác được tổ chức. Trung tâm xuất bản hai tạp chí, *Global Review* và *Literature on International Issues*.

Các hoạt động của trung tâm này rất đáng chú ý, và chúng ta có thể xem xét một số sự kiện mà trung tâm tổ chức.

Ngày 8 tháng 12 năm 1987, Hội nghị thường niên lần thứ năm của các cựu Bộ trưởng Ngoại giao, với sự tham gia của các ông Rusk, Rogers, Kissinger, Vance, Muskie và Hague, với chủ đề “Quá trình hình thành chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ.”

Ngày 19 tháng 1 năm 1988, Đại sứ Trung Quốc tại Hoa Kỳ, Han Xue, đến phát biểu.

• Tháng 5 năm 1988, Hội nghị thường niên về khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, với tiêu đề: “Washington –

Bắc Kinh – Đài Loan: Mười năm sau khi bình thường hóa quan hệ.”

- Ngày 30 tháng 9 năm 1988, một hội thảo mang tên “Khuyến nghị cho chính quyền tiếp theo”, quy tụ tám cựu Bộ trưởng Quốc phòng: McNamara, Clifford, Laird, Richardson, Schlesinger, Rothfeld, Brown, và Weinberg.

Như bạn có thể thấy từ các hoạt động trên, năng lượng của trung tâm này không nên bị đánh giá thấp. Vậy trung tâm này có bao nhiêu nhân viên? Đội ngũ nhân viên chính thức là khoảng mười người. Phòng tài nguyên chỉ có hai người, chịu trách nhiệm xuất bản “Tài liệu” (chủ yếu là tập hợp một số bài báo sao chép, nhưng rất hữu ích).

Nguồn tài trợ cho các hoạt động của trung tâm đến từ đâu? Đây là một câu hỏi quan trọng. Tài trợ đến từ nhiều nguồn khác nhau, một phần từ các khoản tài trợ, một phần từ các quỹ, và một phần từ phí thành viên. Thành viên của trung tâm được chia thành nhiều nhóm: nhóm quốc tế, \$25,000 trở lên; chủ doanh nghiệp, \$10,000; nhà tài trợ, \$5,000; hỗ trợ, \$500; tài trợ, \$250; bình thường, \$100; và đặc biệt, \$50. Nhóm đặc biệt bao gồm sinh viên, thành viên của các tổ chức giáo dục, đại diện của các phương tiện truyền thông đại chúng và các cựu chiến binh.

Thông thường, số tiền tài trợ này không đủ. Nguồn tài trợ chính đến từ các quỹ và các tập đoàn. W. nói rằng không thể có một nguồn tài trợ duy nhất, vì khi chỉ có một nguồn duy nhất, sẽ có nguy cơ bị thao túng bởi những người cung cấp tiền. Vấn đề là có quá nhiều người sẵn sàng cho tiền. Rất nhiều người sẵn sàng tài trợ cho

một tổ chức danh giá như Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Miền Nam. Đây là một phần không thể thiếu trong văn hóa Mỹ. Tôi đã nói trước đây về Viện Brookings, nơi nhận nguồn tài trợ chính từ các quỹ hoặc các tổ chức khác.

Ngoài ra, yếu tố quan trọng dẫn đến thành công là các quan chức chính phủ cấp cao sẵn sàng tham gia vào những công việc như vậy, và các quan chức chính phủ đã nghỉ hưu cũng sẵn sàng tham gia. Đặc biệt, những người này cảm thấy có trách nhiệm lên tiếng về các chính sách đối nội và đối ngoại. Người Mỹ cũng sẵn sàng lắng nghe các quan chức chính phủ hoặc các nhà lãnh đạo từ các quốc gia khác. Một quốc gia không thể xây dựng chính sách nếu không có giá trị riêng của mình, nhưng việc lắng nghe thêm nhiều quan điểm từ những người khác giúp họ hiểu rõ hơn về chính mình. Trong quá trình đó, tất cả những người tham gia đều có lợi. Một tiêu chí chung để đánh giá giá trị của một chính sách là liệu có nhiều hay ít người phản đối nó. Bằng cách học hỏi nhiều hơn và có thêm các quan điểm khác nhau, bạn có thể xây dựng các chính sách phục vụ được nhiều người hơn.

Những người nổi tiếng này sẽ được tiếp đón như thế nào? Liệu họ có cần phải được trả tiền không? Trong hầu hết các trường hợp, không cần phải trả tiền vì họ đã sẵn sàng tham gia vào những sự kiện này. Một số người thì cần phải được trả tiền. Vấn đề mấu chốt là sắp xếp lịch trình và lịch họp của họ. Từ bước đầu tiên họ rời khỏi nhà đến bước cuối cùng họ trở về, trung tâm phải lên kế hoạch tỉ mỉ để đảm bảo không có sai sót nào. Nếu có điều gì xảy ra với những người nổi bật này, hậu quả sẽ rất lớn. Đôi khi, máy bay phản lực tư nhân được sử dụng để vận

chuyển họ, và những chiếc xe limousine lớn với ba cửa ở mỗi bên là điều thiết yếu.

Chúng tôi đã thấy rằng Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế Miền Nam chỉ là một tổ chức tư nhân, nhưng nó đủ mạnh mẽ để đưa tất cả các cựu Bộ trưởng Ngoại giao đến thành phố Atlanta để gặp gỡ và tham gia các buổi thuyết trình, và mời tất cả các cựu Bộ trưởng Quốc phòng đến Atlanta để thuyết trình, phân tích và thảo luận về các chính sách đối nội và đối ngoại, và đồng thời kéo công chúng tham gia vào những hoạt động này. Vì vậy, trí tuệ là hoạt động. Trí tuệ có thể phục vụ tốt hơn cho cộng đồng và hệ thống này. Điều này cho thấy người Mỹ có một quan niệm mạnh mẽ về việc thể tục hóa chính trị, một quan niệm mạnh mẽ về việc làm sáng tỏ các bí mật chính trị. Những người đã từng ở các chức vụ cao không tránh né loại hoạt động này mà tích cực ủng hộ nó. Nói thẳng ra, họ là những người không muốn cô đơn, và chính vì họ không muốn cô đơn mà trung tâm có thể đóng một vai trò lớn hơn.

Các trung tâm như vậy không phải là độc nhất. Bên cạnh thành công của riêng mình, chúng còn đóng một vai trò xã hội không thể bị đánh giá thấp. Một trong những mục tiêu của các trung tâm này là thúc đẩy giáo dục công chúng. Trên thực tế, rất nhiều trung tâm như vậy đã truyền bá các giá trị của Mỹ đến công chúng thông qua các hoạt động của mình. Những tổ chức này đã đóng vai trò quan trọng trong việc xã hội hóa chính trị. Một số chính sách cơ bản của chính phủ được truyền bá đến công chúng thông qua các kênh như vậy và được chấp nhận rộng rãi hơn.

Cùng lúc đó, trung tâm cũng phục vụ để truyền bá các

ý tưởng từ nhiều tầng lớp xã hội đến các nhà ra quyết định. Hãy tưởng tượng tác động mà một đài truyền hình có thể mang lại khi chương trình của nó được phát sóng trên toàn quốc. Các vấn đề chính sách thường không chỉ nằm ở việc xây dựng một chính sách tốt, phát triển đầy đủ (điều này chắc chắn là cơ bản), mà quan trọng hơn là khả năng thuyết phục công chúng về hệ tư tưởng dẫn dắt việc phát triển chính sách. Chỉ khi điều này được thực hiện, một chính sách mới có thể được triển khai theo các điều kiện cơ bản. Sự thiếu hiệu quả của một số chính sách không phải là vấn đề của chính sách đó, mà là vấn đề về nhận thức và sự chấp nhận của công chúng. Vai trò của các trung tâm và tổ chức như vậy, đặc biệt là trong đời sống chính trị, không thể bị đánh giá thấp. Chúng không phải là các tổ chức chính thức của chính trị, nhưng chúng đóng vai trò mà các tổ chức chính phủ không thể làm được.

10.5. TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ KHU VỰC

Một phần lớn trong sự phát triển tổng thể của xã hội Mỹ là sự phát triển của các địa phương và cộng đồng khác nhau. Sự phát triển của một xã hội không thể đến từ hư không, cũng như sự hiện đại hóa và văn minh vật chất của một xã hội không thể tự nhiên xuất hiện; nó dựa vào sự phát triển chung của các thành phần cơ bản của xã hội như một thể thống nhất. Việc chi bàn về phát triển vĩ mô là không thực tế. Một số quốc gia thế giới thứ ba khi xây dựng các kế hoạch phát triển xã hội thường chỉ tập trung vào các mục tiêu vĩ mô, mà không dựa vào những mục tiêu nhỏ và cụ thể, liên quan trực tiếp đến lợi ích ngay lập tức của từng thành viên trong xã hội. Việc đạt được các mục tiêu nhỏ không chỉ tạo nền tảng cho các mục tiêu xã hội tổng thể, mà còn tạo thành cơ chế tâm lý cho sự phát triển cân bằng và tiến bộ liên tục của xã hội.

Một trong những đặc điểm lớn của xã hội Mỹ là tính cân bằng tương đối. Có sự khác biệt giữa mỗi “miếng cắt” nhỏ của cộng đồng, nhưng không có sự chênh lệch

quá lớn, điều này là một trong những chỉ số quan trọng nhất của một quốc gia phát triển. Về mặt tự nhiên, vẫn có những người nghèo và những người cực kỳ nghèo, nhưng mức độ tổng thể của xã hội có thể được mô tả như một xã hội phát triển. Sự phát triển của chính trị cộng đồng là điều kiện thiết yếu để phát triển cộng đồng một cách cân bằng. Phát triển cộng đồng phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như chính sách liên bang, chính sách tiểu bang, thái độ của người dân, cấu trúc cộng đồng, v.v. Tuy nhiên, làm thế nào để tập trung vào việc thúc đẩy sự phát triển cộng đồng là một mục tiêu chính yếu.

Ohio nằm ở khu vực Trung Tây, và tôi đã thăm Đại học Miami tại đây trong ba ngày. Các giáo sư tại trường đại học cho tôi biết rằng nơi đây nằm ở trung tâm đất nước và người dân ở khu vực trung tâm có quan điểm bảo thủ hơn nhiều so với người dân ở các bờ biển Đông và Tây. Những ý tưởng mới thường nảy sinh từ các bờ biển Đông và Tây rồi dần dần di chuyển vào phía trung tâm, và càng đi vào trong thì động lực càng yếu; vì vậy, khu vực trung tâm ít bị ảnh hưởng bởi những ý tưởng mới và có xu hướng bảo thủ hơn – đây là một ý tưởng thú vị có thể giải thích sự khác biệt về văn hóa - xã hội. Các xã hội tự nhiên chắc chắn không có ranh giới rõ ràng, và nhiều ý tưởng, từ truyền thống đến hiện đại, từ bảo thủ đến cấp tiến, đều được tranh luận sôi nổi. Xã hội Mỹ không nên được nhìn nhận như là một mô hình đồng nhất cho mọi người.

Hoa Kỳ may mắn có hai bờ biển, bờ biển phía Đông nhìn ra châu Âu và bờ biển phía Tây ngăn cách với châu Á. Các lực lượng kinh tế và văn hóa mạnh mẽ nhất tập trung tại cả hai bờ biển này. Bờ biển của Trung Quốc

cũng là khu vực phát triển nhất, và nếu Trung Quốc có một bờ biển phía Tây, tôi e rằng Trung Quốc sẽ không phải là Trung Quốc như hôm nay.

Có một tổ chức đáng chú ý tại Đại học Miami ở Ohio, đó là Trung tâm Quản lý Công và Các Vấn đề Khu vực (Center for Public Administration and Regional Affairs). Mục tiêu quan trọng của trung tâm này là tiến hành nghiên cứu về quản lý chính quyền địa phương và thúc đẩy sự phát triển của quản lý địa phương. Tôi không biết liệu có các tổ chức như vậy ở nơi khác hay không, và đây là một ví dụ về sự kết hợp giữa nghiên cứu đại học và phát triển chính trị địa phương.

Trung tâm này được chính phủ tiểu bang hỗ trợ, chịu trách nhiệm chính về tài chính. Điều này chỉ ra rằng chính phủ tiểu bang mong muốn cải thiện việc quản lý chính quyền địa phương thông qua các nghiên cứu, giáo dục và phân tích của trung tâm, đồng thời cung cấp sự hỗ trợ kỹ thuật cho các chính quyền địa phương. Các chức năng chính của trung tâm là cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các chính quyền địa phương về quản lý, tăng cường năng lực của các chính quyền địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, đánh giá các chương trình công và thực hiện nghiên cứu chính sách, phục vụ chủ yếu cho các chính quyền quận, thành phố, làng và thị trấn.

Chương trình này làm rất tốt việc kết nối kiến thức bậc cao với phát triển cụ thể. Chính quyền địa phương thiếu chuyên môn để đánh giá nhiều vấn đề và cần sự trợ giúp từ các chuyên gia. Các trường đại học có kiến thức và công nghệ cao, nhưng không có ai tổ chức và sẽ không tự động chuyển hướng đến chính quyền địa phương. Về

mặt chính trị quốc gia, các hoạt động của chính quyền địa phương không đủ ấn tượng để các giáo sư đại học để ý. Tuy nhiên, nếu chúng được tổ chức và thúc đẩy, những điều tốt đẹp sẽ tự nhiên xảy ra.

Trung tâm thường được mời bởi các chính quyền địa phương để tiến hành các nghiên cứu khác nhau, và đôi khi các thành viên của Trung tâm cũng tự lập các kế hoạch phát triển chính quyền địa phương và chủ động thăm các địa phương này. Trung tâm có hai nhân viên thường trực và có các thiết bị nghiên cứu hiện đại như máy tính và máy in laser. Trung tâm có mối quan hệ chặt chẽ với khoa khoa học chính trị của trường. Nhiều nhiệm vụ nghiên cứu được thực hiện bởi các giáo sư từ khoa khoa học chính trị hoặc có sự hỗ trợ của sinh viên từ khoa khoa học chính trị.

Có thể nhìn vào công việc nghiên cứu của Trung tâm và thu thập các khái niệm cụ thể.

- Phát triển một cuốn sách dữ liệu kinh tế cho Quận Butler.
- Tiến hành khảo sát công dân để xây dựng kế hoạch đỗ xe cho Thành phố Monroe.
- Phát triển kế hoạch trồng cây cho Thành phố West Carrollton.
- Phát triển các mẫu biểu mẫu nhân sự và khảo sát công việc ở Verfelde.
- Phát triển kế hoạch phát triển kinh tế toàn diện cho Hamilton.
- Phân tích chi phí và lợi ích của dịch vụ khẩn cấp ở Monroe.
- Khảo sát thái độ công dân đối với chính quyền Celeste.

- Chỉnh sửa và phân phối một cuốn cẩm nang tham khảo cho các giám đốc thị trấn.

- Xem xét tác động của ngân sách liên bang và chính sách thuế đối với các cộng đồng nông thôn ở Ohio.

- Tổ chức các hội thảo dịch vụ công về các vấn đề chung mà chính quyền địa phương đang đối mặt.

- Chỉnh sửa các cẩm nang về các vấn đề kinh tế và quản lý khác nhau.

Và cứ như vậy, công việc của Trung tâm nhìn chung rất chi tiết và cụ thể. Các nghiên cứu của Trung tâm không giải quyết các chính sách chung của đất nước, nhưng có thể thấy rằng chúng rất hữu ích cho sự phát triển của chính quyền địa phương.

Một phân tích cụ thể hơn có thể được thực hiện trên một báo cáo nghiên cứu. Báo cáo cuối cùng mà Trung tâm hoàn thành có tên là Báo cáo Phát triển Kinh tế Quận Preble. Mục tiêu chính của báo cáo này là cung cấp dữ liệu cụ thể về các khía cạnh xã hội, kinh tế, địa lý, văn hóa và nhân khẩu học của Quận Preble nhằm thu hút các doanh nhân và vốn đầu tư cho sự phát triển kinh tế của quận.

Phần đầu của báo cáo cung cấp một lịch sử ngắn gọn của quận, tiếp theo là mô tả về vị trí địa lý của quận, phân bố các thị trấn trong quận, tình trạng các tuyến đường cao tốc, bao gồm các khoảng cách từ các tuyến đường cao tốc đến các thành phố lớn, như 496 dặm đến Atlanta, 835 dặm đến Boston, 250 dặm đến Chicago, 223 dặm đến Detroit, và rất nhiều thành phố lớn khác được liệt kê, cùng với tình trạng các sân bay, bao gồm các sân bay quốc tế gần đó và các sân bay nhỏ trong quận. Một phần lớn của báo cáo được dành cho dân số, chính phủ, tiện ích,

nhà ở, y tế, chăm sóc sức khỏe, thư viện, giáo dục và mô tả chi tiết về sáu trường học của quận.

Tất cả những thông tin này đều là những chỉ số quan trọng để thu hút đầu tư và lao động. Quận có tám thị trấn, và các con số chi tiết về dân số, ngân sách, tiện ích, giao thông và các chỉ số kinh tế của mỗi thị trấn đều có sẵn. Vì báo cáo này được chuẩn bị bởi Trung tâm Nghiên cứu Đại học và có một mức độ thẩm quyền nhất định, Quận Preble có thể đạt được các mục tiêu đã đề ra bằng cách phân phối thông tin này. Mặt khác, báo cáo này cũng cung cấp điều kiện thuận lợi cho chính quyền quận trong việc phân tích công việc của mình và thiết lập các mục tiêu phát triển, đạt được hai mục tiêu trong một lần.

Trung tâm này đã dạy cho chúng ta cách tổ chức và chỉ đạo hiệu quả dòng chảy của tri thức và công nghệ cao từ xã hội đến các khu vực tương đối thiệt thòi, và cách thúc đẩy hiệu quả sự phát triển cân bằng của xã hội nói chung. Cách tiếp cận của chính quyền bang Ohio đối với việc hướng dẫn Đại học Ohio là sử dụng đòn bẩy kinh tế. Chính quyền bang chi trả cho việc thành lập các trung tâm, đây là những tổ chức chuyên môn, phi lợi nhuận có nhiệm vụ thúc đẩy sự phát triển của các chính quyền địa phương.

Như tôi đã nói ở đầu, việc đạt được các mục tiêu nhỏ trong các cộng đồng nhỏ là cơ sở để đạt được các mục tiêu lớn trong xã hội lớn. Ở cấp vĩ mô, có thể có tàu vũ trụ, vệ tinh nhân tạo, máy tính lớn, v.v., nhưng điều này không giống với sự phát triển cân bằng của một xã hội. Hiện đại hóa phần lớn không phải là những thứ ở trên, mà là khả năng của mỗi người bình thường sống một cuộc sống tốt đẹp hơn. Thực sự đây là một vấn đề về nhận thức, nếu thiếu nó, thiết kế sự phát triển xã hội sẽ khác đi.

10.6. KHO TRI THỨC

Sự phát triển của một xã hội không thể tách rời khỏi sự phổ biến tri thức, đặc biệt là tri thức tiên tiến. Nhìn lại quá trình phát triển của nhân loại, chúng ta thấy rằng sự xuất hiện của tri thức và trí tuệ mới thường không đồng nghĩa với sự tiến bộ xã hội, mà chỉ khi tri thức và trí tuệ mới được phổ biến rộng rãi thì xã hội mới đạt được sự tiến bộ. Nếu không có một quá trình phổ biến, tri thức và trí tuệ mới sẽ không trở thành một lực lượng mạnh mẽ thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Trong lịch sử, Trung Quốc cổ đại không thiếu những ý tưởng xuất sắc cho thời đại của mình, nhưng không có một ý tưởng nào trở thành động lực thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội này, điều này vẫn khiến nhiều người phải thở dài. Tư tưởng và văn hóa Trung Quốc cổ đại đã có một vị trí độc đáo trên thế giới và một tầm quan trọng lịch sử tương đương với nền văn minh phương Tây, nhưng nó đã không dẫn dắt sự phát triển đồng thời của xã hội Trung Quốc và xã hội phương Tây. Một trong

những lý do chính nằm ở sự thiếu vắng các cơ chế phổ biến tri thức.

Sự phát triển của các xã hội phương Tây, đặc biệt là sự phát triển của công nghệ cao sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, có mối liên hệ chặt chẽ với việc phổ biến tri thức và ý tưởng. Vai trò của việc phổ biến thông tin trong sự tiến hóa và phát triển của các xã hội phương Tây không thể bị đánh giá thấp.

Hệ thống thư viện của các trường đại học đóng vai trò tiên phong trong việc phổ biến tri thức và ý tưởng trong xã hội ngày nay. Những chuyến thăm của tôi đến các thư viện của Đại học Harvard, MIT, Đại học Stanford, Đại học California-Berkeley, Đại học Missouri, Đại học Iowa, Đại học Miami ở Ohio, Đại học Yale, Đại học Princeton, Đại học Syracuse, Đại học Washington ở Seattle, Đại học California-San Diego, Đại học Emory, Đại học Michigan và các trường khác đã để lại cho tôi ấn tượng sâu sắc về vai trò quan trọng mà các thư viện này đóng góp cho cộng đồng. Cùng với nhau, các thư viện của hàng nghìn trường đại học tạo thành một phần quan trọng trong hệ thống quản lý và hoạt động của xã hội, cũng như một mạng lưới phổ biến tri thức và trí tuệ bao trùm.

Thư viện là một kho chứa tri thức, giữ gìn tất cả các loại tri thức và trí tuệ mà nhân loại đã tạo ra và phát triển trong suốt lịch sử. Tất nhiên, một thư viện đại học đơn lẻ không thể làm được điều này, nhưng các thư viện đại học có sự hợp tác chặt chẽ với nhau và thực hiện sự hợp tác này thông qua khoa học và công nghệ hiện đại. Thư viện là nơi lưu giữ tinh hoa tri thức và không để nó bị mai

một. Mọi người khao khát tri thức đều có thể đến đây và tiếp thu tinh hoa tri thức này.

Các thư viện đại học nói chung đều nỗ lực thu thập một loạt các loại sách, tạp chí, báo chí và các tài liệu khác. Các ấn phẩm chính thức đều có mặt. Mỗi thư viện cố gắng hết sức để thu thập tài liệu, cả trong và ngoài nước. Không có một thư viện nào có thể thu thập được hết tất cả các tài liệu nước ngoài, nhưng mỗi thư viện lại có một trọng tâm riêng. Ví dụ, có thư viện chú trọng vào việc thu thập văn học Ấn Độ, trong khi các thư viện khác lại chú trọng vào văn học Liên Xô và Đông Âu. Thư viện Đông Á của Đại học Yale có một bộ sưu tập lớn các tài liệu Trung Quốc, kể cả các ấn phẩm không chính thức. “Các tờ báo của Đoàn thanh niên đỏ trong Cách mạng Văn hóa được bảo quản rất tốt ở nhiều thư viện đại học, và nó cung cấp một cơ sở dữ liệu thuận lợi cho các học giả muốn nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này.”

Tôi đã từng hỏi một giám đốc thư viện về nguyên tắc thu thập tài liệu. Câu trả lời của ông là: “Thu thập càng nhiều càng tốt, chúng tôi không biết liệu chúng có hữu ích hôm nay hay không, có thể là không, nhưng có thể chúng sẽ hữu ích cho các thế hệ sau để nghiên cứu lịch sử.” Chức năng của một thư viện không chỉ là cho các độc giả mượn sách, mà còn là thu thập tri thức tổng hợp và duy trì nó như một kho chứa tri thức. Ai cần tri thức gì đều có thể tìm thấy ở đây.

Thư viện giống như một mạng lưới các kênh dẫn nước. Các thư viện đại học có sự hợp tác chặt chẽ với nhau. Thư viện có thể giao tiếp với nhau. Nếu một người không thể tìm thấy tài liệu hay cuốn sách trong thư viện của một

trường, họ có thể mượn nó từ thư viện của một trường khác thông qua hệ thống thư viện. Đối với các bài báo trong tạp chí, người ta cũng có thể yêu cầu thư viện sao chép chúng từ các trường khác. Các thư viện còn được liên kết với nhau qua một hệ thống máy tính, cho phép truy cập vào các bộ sưu tập của nhiều thư viện từ một thư viện đại học duy nhất.

Nhiều thư viện có kết nối mạng máy tính với Thư viện Quốc hội, cho phép họ truy xuất các tài liệu, chẳng hạn như biên bản các cuộc tranh luận của Quốc hội, trực tiếp từ Thư viện Quốc hội và in chúng ngay lập tức. Mạng lưới kênh này không chỉ kết nối các thư viện với nhau mà còn kết nối với tất cả mọi người. Điều này giúp phổ biến tri thức một cách rộng rãi. Theo một nghĩa nào đó, tính hiệu quả của một hệ thống các thư viện khác biệt nhau có vai trò giống như là một nền kinh tế số nhiều.

Một thư viện giống như một hồ chứa tri thức mở, nơi mà mọi người đều có thể bơi. Tiến bộ của một xã hội nằm ở khả năng của mỗi cá nhân tiếp nhận và làm chủ tri thức mà xã hội đó đã tích lũy và sáng tạo. Để đạt được mục tiêu này một cách tối đa, cần phải làm cho tri thức và ý tưởng, dù là di sản của lịch sử hay sáng tạo của hiện tại, dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận được với mọi người. Các thư viện thuộc mọi loại hình (không chỉ thư viện đại học) đều mở và có thể truy cập cho bất kỳ ai. Mọi loại sách, tài liệu, báo chí, phim vi tính, và công cụ trong thư viện đều có sẵn. Tất cả các tài liệu trong thư viện đều mở, và toàn bộ kho sách có thể được mượn bởi bất kỳ ai. Nếu bạn là cư dân địa phương hoặc là thành viên của trường đại học, bạn có thể dễ dàng mượn tất cả các bộ sưu tập.

Thư viện có hệ thống danh mục tổng hợp, nhưng nó cũng dễ dàng tiếp cận. Mỗi thư viện đều có một khu vực đặc biệt dành cho các tài liệu của chính phủ mà bất kỳ ai cũng có thể mượn.

Sự mở rộng tối đa là điều kiện tiên quyết để thư viện có thể phát huy hiệu quả nhất. Nếu không có điều kiện này, hồ chứa sẽ trở thành một vũng nước tù đọng và không có hiệu quả xã hội. Mục đích xây dựng một hồ chứa không phải là để lưu trữ nước, mà là để tưới tiêu. Tri thức cũng vậy, mục đích của một hồ chứa tri thức không chỉ là lưu trữ, mà còn là để tưới tắm và nuôi dưỡng xã hội.

Hồ chứa tri thức không chỉ đóng vai trò lan truyền tri thức và tưới tắm trí óc, mà còn đóng vai trò truyền bá tri thức qua các thế hệ. Thư viện tích lũy tri thức được tạo ra bởi các thế hệ và đồng thời thực hiện sự truyền thừa tri thức giữa các thế hệ. Các thư viện đại học được trang bị và quản lý ở một mức độ nhất định. Các chỉ mục máy tính, thiết bị vi mô, và máy photocopy trong thư viện tạo ra một sự thuận tiện lớn trong việc truy cập các tài liệu khác nhau. Trong lý tưởng quản lý, sự chú trọng được đặt vào việc phục vụ độc giả, và mọi thứ đều hướng đến sự tiện lợi để độc giả có thể tìm thấy tất cả các tài liệu mà họ đang tìm kiếm.

Vai trò của hệ thống thư viện trong việc quản lý một xã hội là gì? Đây là một câu hỏi thú vị. Quản lý bất kỳ xã hội nào, về cơ bản, là quản lý tri thức. Quản lý chính trị, quản lý hành chính, quản lý kinh tế, và quản lý kỹ thuật cuối cùng đều là quản lý con người. Con người không phải là những đối tượng trừu tượng và cơ học, mà là những chủ thể có khả năng suy nghĩ và có quan điểm. Điều đầu tiên

chi phối hành vi của con người là trí óc con người, một hệ thống văn hóa đã được thiết lập và các khái niệm đã được chấp nhận mà con người tiếp nhận, và những sáng tạo mà con người tạo ra trên cơ sở đó. Tất cả tiến bộ xã hội và mâu thuẫn thực chất đều bắt nguồn từ việc quản lý tri thức.

Lịch sử cũng cho chúng ta thấy rằng một trong những trách nhiệm lớn mà các hệ thống chính trị phải đối mặt là quản lý tri thức. Tri thức quyết định mức độ phát triển chính trị. Theo một nghĩa nào đó, cấu trúc tri thức có thể dẫn đến sự tiến bộ chính trị hoặc sự suy thoái chính trị. Mỗi bước nhảy vọt trong chính trị qua các thời kỳ, hay sự chuyển hóa giữa chính trị cũ và chính trị mới, đều liên quan đến sự phát triển hoặc không phát triển của tri thức. Cách thức mà một xã hội áp dụng để quản lý tri thức có thể giải thích phần nào mô hình của xã hội đó.

Việc truyền bá tri thức hay lan tỏa một loại tri thức nào đó không chỉ là trách nhiệm của giáo dục, mà còn là một trách nhiệm lớn và đôi khi là một gánh nặng nặng nề đối với chính trị.

Xã hội Mỹ sử dụng một phương pháp phi tập trung trong việc quản lý tri thức. Tự nhiên, không có hệ thống quản lý tri thức nào là hoàn toàn không bị chính trị hóa. Tuy nhiên, việc quản lý tri thức trong xã hội phần lớn tách rời khỏi hệ thống hành chính. Hệ thống hành chính về cơ bản không gánh vác trách nhiệm nặng nề này; và hệ thống thư viện phát triển cao, nơi mà có thể thực hiện phương pháp quản lý này, đã gánh một gánh nặng rất lớn trong việc phổ biến tri thức tại những xã hội nơi mà hệ thống phổ biến tri thức tự tổ chức còn kém phát triển. Hệ

thống này không chỉ nhằm mục đích phổ biến tri thức, mà còn nhằm thiết lập một nền tảng vững chắc cho hệ thống hành chính. Tầm quan trọng của việc tổ chức hợp lý hệ thống phổ biến tri thức ở một mức độ cao đối với việc quản lý xã hội và chính trị là điều dễ thấy.

10.7. THƯ VIỆN THÀNH PHỐ

Iowa City là một thành phố nhỏ với dân số khoảng 15,000 người. Đây chủ yếu là một thị trấn đại học, với khoảng 35,000 sinh viên. Với tổng dân số khoảng 60,000 người, nhiều người thích sống ở một thành phố nhỏ như vậy hơn là ở một thành phố lớn như New York hay Chicago. Các thành phố nhỏ thường yên tĩnh, thoải mái và đơn giản. Người dân ở các thành phố lớn thường có xu hướng coi thường người dân ở các thành phố nhỏ, nhưng ngược lại, người dân ở các thành phố nhỏ không phải lúc nào cũng ngưỡng mộ các thành phố lớn.

Lý do là gì? Ở các quốc gia đang phát triển, người dân đổ xô đến các thành phố lớn. Một thành phố nhỏ với 50,000 đến 60,000 người sẽ không bao giờ có thể giữ chân được nhân tài. Tuy nhiên, Đại học Iowa lại có nhiều giáo sư toán học nổi tiếng, họ yêu thích bầu không khí ở đây và không muốn rời đi. Bên cạnh sở thích tâm lý của con người, một yếu tố quan trọng khác là điều kiện sống. Môi trường hoạt động xã hội ở các thành phố nhỏ không khác

biệt cơ bản so với các thành phố lớn. Chúng ta có thể bắt đầu từ thư viện ở đây.

Thư viện ở Iowa City khá tốt với đầy đủ thiết bị mà một thư viện lớn thường có. Thư viện thành phố có một bộ sưu tập sách phong phú, mặc dù không thể so sánh với Thư viện Đại học hoặc Thư viện Quốc hội. Thư viện còn có hệ thống nghe nhìn tốt, nơi mọi người có thể mượn đĩa, video, và thậm chí cả phim để xem tại chỗ bằng các thiết bị mượn thư viện, hoặc mang chúng về nhà để xem.

Thư viện được trang bị máy tính cho công chúng sử dụng và nhiều tiện ích khác như máy photocopy. Khác với thư viện đại học, mục đích của thư viện công cộng không phải là phục vụ cho các học giả, vì vậy mà nó có một số lượng lớn sách thiếu nhi để dành cho các gia đình công dân. Trẻ em đủ lứa tuổi được thấy ở thư viện. Thư viện cũng có một số lượng nhỏ nhưng quan trọng các tờ báo và tạp chí. Nó cũng có một loạt các công cụ giúp tìm kiếm thông tin chẳng hạn như địa chỉ của các trường đại học, số điện thoại, và các trường trung học trong cả nước. Thư viện còn có những người chuyên cắt và sắp xếp tài liệu, giúp người sử dụng dễ dàng tìm thấy các bài báo về một vấn đề nào đó.

Thư viện còn cung cấp một dịch vụ khác cho người sử dụng, đó là tập hợp tất cả các quảng cáo việc làm tại một nơi, để những ai cần tìm việc có thể đến đây để xem. Hơn nữa, thư viện còn có nhiều bức tranh, tranh vẽ và bản sao các tác phẩm nổi tiếng được đóng khung đẹp, và người dùng có thể mượn chúng. Chỉ cần bạn có thẻ thư viện, bạn có thể mượn chúng trong hai hoặc ba tháng, treo chúng ở nhà, và sau đó quay lại thư viện để đổi chúng.

Đây là một ý tưởng rất độc đáo. Vì vậy, thư viện này không chỉ là một thư viện sách, mà còn là một “thư viện tranh và sách”.

Toàn bộ thư viện đã được số hóa. Thư viện có một máy tính trung tâm chịu trách nhiệm kết nối tất cả các thiết bị đầu cuối trong thư viện. Nếu người sử dụng muốn kiểm tra bất kỳ cuốn sách nào, chỉ cần kiểm tra trên máy tính. Các máy tính trong thư viện đã được thiết kế kỹ lưỡng để thuận tiện cho người sử dụng. Các thiết bị đầu cuối máy tính này không có bàn phím, chỉ có màn hình. Tất cả các hướng dẫn trên máy tính đều hiển thị ở dưới cùng của màn hình, người sử dụng chỉ cần dùng ngón tay để chạm vào một hướng dẫn nhất định, máy tính sẽ thực hiện theo chỉ dẫn đó. Nó giống như một hệ thống cảm ứng. Thiết kế này đặc biệt có lợi cho trẻ em, vì trẻ em thường gặp khó khăn trong việc ghi nhớ các hướng dẫn. Bằng cách cung cấp một hệ thống lệnh “cảm ứng hình ảnh”, toàn bộ hệ thống máy tính có thể vận hành một cách dễ dàng. Ở một số nơi, hệ thống máy tính không hoạt động vì phần lớn mọi người không biết cách sử dụng máy tính. Điều đang được thực hiện ở đây không phải là con người phải tuân theo máy tính, mà là máy tính phải tuân theo con người.

Một thư viện tiện lợi như vậy luôn miễn phí đối với công chúng. Bất kỳ ai sống ở Iowa City đều có thể nhận thẻ thư viện miễn phí. Nếu bạn không phải là công dân địa phương, bạn cũng có thể sử dụng dịch vụ với một khoản phí. Việc nhận thẻ thư viện rất đơn giản, chỉ cần nói nơi bạn sống và trình một số giấy tờ cần thiết, bạn sẽ nhận được thẻ ngay lập tức.

Thư viện này chỉ là một khía cạnh trong số nhiều tiện

ích có sẵn tại thành phố nhỏ này. Ở hầu hết các thị trấn nhỏ, người dân không cảm thấy tụt hậu một cách đáng kể và mọi người có thể tận hưởng tất cả các thành quả của sự hiện đại. Đây là một yếu tố quan trọng trong sự ổn định xã hội. Một nghịch lý xã hội khó giải quyết ở nhiều quốc gia đang phát triển là làm thế nào để hòa giải sự mất cân bằng trong phát triển chính trị và kinh tế ở các khu vực khác nhau. Sự phát triển chính trị và kinh tế không đồng đều có thể dẫn đến vô vàn mâu thuẫn. Những mâu thuẫn này không phải là do con người tạo ra, mà là điều không thể tránh khỏi ở một giai đoạn nhất định trong sự phát triển xã hội. Câu hỏi là liệu những vấn đề này có được đặt ra như một tiền đề của công tác quản lý chính trị và sự phối hợp xã hội nhằm thúc đẩy sự cân bằng trong phát triển chính trị và kinh tế của đất nước hay không.

Sự mất cân bằng trong phát triển chính trị và kinh tế có thể dẫn đến sự cạnh tranh về tài nguyên giữa các khu vực, khó khăn trong quản lý do sự di chuyển của con người, khó khăn trong phát triển tổng thể do sự tập trung quá mức của tài năng tại các thành phố lớn, và nhiều vấn đề khác. Thực tế, một số thay đổi ở các quốc gia thuộc thế giới thứ ba đồng nghĩa với việc quyền lực của các khu vực nghèo đã chiếm lấy các khu vực giàu có nhất của đất nước. Có lẽ điều này có thể được đưa vào như một chủ đề trong địa lý chính trị.

Iowa City chỉ là một thành phố nhỏ nhưng nó có nhiều khu mua sắm lớn. Những gì có tại các cửa hàng ở New York hay Washington, cũng có ở đây. Không ai muốn đến New York hay Chicago để mua sắm cá nhân. Rất hiếm khi thấy một “người bán đồ cũ” dù là bán ma túy hay các

loại hàng hóa khác. Nhà ở, tiện ích công cộng và khu vực dịch vụ đều phát triển khá tốt ở đây. Sống ở đây sẽ không cảm thấy bất tiện. Do đó, trừ những người trẻ có ý định ra ngoài kiếm sống, đại đa số người dân đều cảm thấy ổn định về mặt cảm xúc. Một số người thậm chí còn ổn định đến mức chưa bao giờ rời khỏi Iowa trong suốt cuộc đời và không biết New York hay San Francisco như thế nào.

Điều cần được tìm hiểu là tại sao các thành phố nhỏ lại có thể đạt được mức độ phát triển như vậy.

Một trong những yếu tố chính là nền kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ. Hầu hết các cửa hàng và cơ sở dịch vụ ở đây đều thuộc sở hữu tư nhân; và nền kinh tế hàng hóa đã dẫn đến sự xuất hiện của các doanh nghiệp tư nhân tại mỗi thị trấn nhỏ. Miễn là có khách hàng, nền kinh tế hàng hóa sẽ phát triển. Các cửa hàng ở các thị trấn nhỏ không chỉ bán các sản phẩm của Mỹ, mà còn có các sản phẩm từ khắp nơi trên thế giới, chẳng hạn như xe hơi Nhật Bản, vải vóc Trung Quốc, và hàng hóa gia dụng từ Đài Loan và Hồng Kông. Đây là sức mạnh của nền kinh tế hàng hóa. Mong muốn làm giàu thúc đẩy các nhà kinh doanh mở rộng mạng lưới bán hàng của mình một cách tối đa. Nếu có những lực lượng hạn chế người dân làm giàu, các thị trấn nhỏ sẽ không thể phát triển như vậy.

Yếu tố thứ hai là hệ thống giao thông phát triển mạnh mẽ. Mỗi thị trấn nhỏ đều được kết nối với mạng lưới đường quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận mọi khu vực trong cả nước. Điều này giúp các doanh nghiệp tư nhân dễ dàng đầu tư vào các khu vực khác nhau trên toàn quốc. Đường cao tốc được xây dựng bởi chính phủ

quốc gia hoặc chính quyền bang và nó cung cấp một nền tảng cơ bản cho các hoạt động kinh doanh và sinh kế cá nhân. Điều này cho thấy đầu tư công có vai trò quan trọng như thế nào. Nếu chính phủ chi rất nhiều tiền vào việc xây dựng các cửa hàng ở khắp mọi nơi, tôi nghĩ chúng ta sẽ không có được sự phát triển như ngày hôm nay.

Yếu tố thứ ba là năng lực sản xuất khổng lồ. Nếu không có năng suất cao hỗ trợ, sẽ không có đủ hàng hóa. Một yếu tố hiển nhiên khác ở Mỹ chính là vị thế đồng đô la trên thế giới: sản phẩm từ tất cả các quốc gia đổ vào thị trường Mỹ. Sự phát triển của công nghệ cao cũng đã tạo ra điều kiện cho một thị trường sôi động: xuất khẩu công nghệ cao và nhập khẩu số lượng lớn hàng hóa gia dụng tinh vi.

Yếu tố thứ tư là hệ thống quản lý mạnh mẽ. Sự phát triển của xã hội Mỹ ngày nay là một quá trình dần dần, chỉ được hình thành sau nhiều năm tích lũy. Hệ thống quản trị của các thị trấn nhỏ thường dựa vào các cuộc bầu cử phổ thông. Mỗi chính quyền phải làm một số việc nhất định để được tái bầu hoặc để có được danh tiếng. Đây là cách mà các thị trấn và sự phát triển xã hội tích lũy. Các cuộc bầu cử phổ thông mang lại sự đảm bảo tương đối về năng lực của các nhà quản lý, và những người kém năng lực sẽ bị loại bỏ trong các cuộc bầu cử.

Sự hiện đại hóa của xã hội Mỹ không dựa vào các thành phố lớn như New York mà dựa vào hàng nghìn thị trấn nhỏ, và các thành phố lớn chỉ là đỉnh của ngọn đồi.

11. NHỮNG DÒNG CHẢY NGẦM CỦA KHỦNG HOẢNG

11.1. KHÁI NIỆM GIA ĐÌNH

Với khái niệm gia đình của người Mỹ hoặc tổ chức gia đình của họ, phần lớn những người được giáo dục trong nền văn hóa phương Đông không đồng ý và không đánh giá cao. Khái niệm gia đình của người Mỹ rất khác so với vài thập kỷ trước. Tất nhiên, có hàng triệu gia đình ở Mỹ, và chúng rất đa dạng. Những gì chúng ta phân tích chỉ là khái niệm gia đình Mỹ điển hình và đại diện.

Điều quan trọng là có một liên kết giữa nam và nữ để hình thành một gia đình. Đối với hầu hết nam giới và nữ giới Mỹ, liên kết này không can thiệp vào sự riêng tư của mỗi người. Nhiều cặp đôi đối xử với nhau bằng sự tôn trọng và không can thiệp vào đời tư của nhau. Mô hình quan hệ này không được chấp nhận ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Nam và nữ tham khảo ý kiến lẫn nhau về nhiều vấn đề, và điều này nghe có vẻ như hai người không quen biết nhau rõ ràng đang thảo luận về một vấn đề. Tất nhiên, vẫn tồn tại những gia đình hài hòa.

Sự phát triển của đời sống vợ chồng Mỹ đến mức này

là kết quả của một xã hội đã theo đuổi chủ nghĩa cá nhân trong thời gian dài. Người Mỹ đã được giáo dục theo cách này từ khi còn nhỏ và coi giá trị này quan trọng hơn bất kỳ giá trị nào khác. Mặt khác, kết quả của việc giáo dục dài hạn này là họ trở nên kém cỏi trong việc đối phó với con người và không còn sống cùng họ nữa. Cá nhân tôi tin rằng đây là một vấn đề đối với tương lai của xã hội Mỹ. Hôn nhân không phá vỡ được thành trì mà mỗi người xây dựng trong trái tim mình, đặc biệt là các cặp đôi trẻ. Các cặp đôi lớn tuổi có vẻ cần phải dựa vào nhau nhiều hơn và ít chú ý hơn đến việc duy trì rào cản nội tâm.

Rào cản này hình thành như thế nào? Nó bắt đầu từ môi trường mà người Mỹ lớn lên. Tôi nghĩ nhiều cặp đôi trẻ có xu hướng quá cá nhân chủ nghĩa và ích kỷ dẫn đến họ chú ý quá nhiều đến việc hỗ trợ và giáo dục con cái của họ, không giống như người phương Đông thường mong đợi con cái của họ trưởng thành, và cũng không giống như những người phương Tây truyền thống vốn thường dành cả trái tim và linh hồn cho con cái mình. Những đứa trẻ rất nhỏ, thậm chí chưa đầy một tuổi, thường được gửi vào một phòng riêng. Khái niệm của người Mỹ là điều này cho phép đứa trẻ học cách có một không gian riêng tư, học cách có lãnh thổ riêng, mặt khác, cũng bảo vệ không gian riêng tư của cha mẹ. Đây là khởi đầu của việc trẻ học cách độc lập. Độc lập và chủ nghĩa cá nhân được người Mỹ coi trọng. Cha mẹ truyền bá điều này cho con cái của họ và đồng thời bảo vệ chính mình. Họ không muốn mất đi điều này khi có con. Những động lực sâu thẳm, có thể là vô thức, thúc đẩy họ khuyến khích con cái “tiến lên” và “đứng trên đôi

chân của chính mình”. Về mặt tác động xã hội, điều này có thể có những tác động tích cực. Trẻ em được dạy từ sớm rằng chúng cần phải tự đưa ra quyết định và chịu trách nhiệm về hành động của mình. Điều này cho phép cha mẹ sớm tách biệt khỏi con cái.

Trẻ em bắt đầu kiếm tiền từ khi còn rất nhỏ và cha mẹ sẽ cho chúng một số tiền. Nhiều trẻ em rất nhỏ đã có tài khoản ngân hàng. Trẻ em từ 9 đến 10 tuổi có thể giao báo cho hàng xóm, và trẻ em từ 13 đến 18 tuổi có thể trông trẻ cho hàng xóm. Xã hội Mỹ là một xã hội chú trọng đến tiền bạc, và cha mẹ biết rằng để con cái có thể độc lập, họ phải buộc chúng học cách quản lý tiền bạc.

Ở độ tuổi từ 18 đến 21, cha mẹ khuyến khích con cái rời khỏi nhà và sống một cuộc sống độc lập. Thông thường, con cái sẽ ra ngoài kiếm sống ở độ tuổi này. Từ góc nhìn của người Trung Quốc, mối quan hệ giữa con cái và gia đình sau khi chúng ra ngoài là rất yếu. Bạn thường nghe những câu chuyện rằng con cái gọi điện cho cha mẹ và nói cho họ biết khi nào chúng sẽ đến và đi. Người trẻ bước vào xã hội giống như đi vào một chiến trường, họ không thể không nỗ lực để kiếm sống. Áp lực này cũng buộc họ không thể chăm sóc cha mẹ. Tôi biết những người yêu thương cha mẹ, nhưng họ không có thời gian để thăm họ thường xuyên. Tôi cũng biết nhiều người thờ ơ với người cao tuổi. Nhiều người cao tuổi sống trong các viện dưỡng lão hoặc các cơ sở tương tự, và con cái họ gần như không có vai trò gì. Bất kể lý do gì, việc con cái chăm sóc người cao tuổi là điều vô cùng khó khăn. Tình trạng hiện tại của người cao tuổi dạy cho giới trẻ điều gì? Nó sẽ để lại dấu ấn gì cho thế hệ trẻ?

Cha mẹ thường cũng không quan tâm đến chuyện kết hôn của con cái, đó là tùy vào chúng. Trẻ em chỉ mang bạn gái hoặc bạn trai về nhà để gặp cha mẹ. Người Mỹ có thái độ thoải mái hơn trong vấn đề này, trong khi những người giàu có và nổi tiếng có thể nghiêm khắc hơn. Cha mẹ cũng là những người như vậy. Giới trẻ thường có bạn trai hoặc bạn gái từ khi còn học trung học, và khái niệm về tình dục ở đây cởi mở hơn, cha mẹ không phản đối việc con cái có bạn khác giới ở độ tuổi 15 hoặc 16. Một cô giáo mà tôi biết đã đưa con trai và bạn gái của cậu vào lớp học và giới thiệu họ với mọi người. Con trai cô ấy mới 15 tuổi. Tôi hỏi cô ấy nghĩ sao về mối quan hệ này. Cô ấy nói rằng cô nghĩ thật tuyệt khi bạn gái của con trai cô lớn hơn cậu hai tuổi, có xe riêng, và không cho con trai cô uống rượu hay hút thuốc. Việc chấp nhận sự thật này là điều bình thường ở Mỹ vì đó là cách mà cha mẹ họ sống. Khái niệm về bạn gái và bạn trai không liên quan gì đến hôn nhân, mặc dù tất nhiên, hôn nhân là một khả năng.

Thái độ đối với trẻ em xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, và tôi thực sự nghĩ rằng nhiều người yêu thương con cái của họ rất nhiều. Tuy nhiên, gia đình trung bình phải để cho con cái trở nên độc lập sớm và không đủ khả năng để nuôi dưỡng chúng, vì vậy họ không thể yêu thương như họ muốn. Ngược lại, trẻ em yêu thương cha mẹ, nhưng cha mẹ không thể dựa vào con cái cho tuổi già của họ, và trẻ em cũng không đủ khả năng để làm điều đó, nên trẻ em cũng không thể yêu thương. Mối quan hệ này có những tác động sâu rộng đối với xã hội. Cha mẹ phải dựa vào hệ thống an sinh xã hội hoặc phúc lợi khi họ về già, chứ không phải dựa vào con cái. Người

cao tuổi phải tự xây dựng cuộc sống riêng của mình. Văn hóa Trung Quốc chứa đựng yếu tố mạnh mẽ về việc nuôi con cái để có thể chăm sóc tuổi già, và hiếu thảo là một trong những khái niệm cơ bản của văn hóa Trung Quốc. Không phải người Mỹ không muốn có khái niệm này, mà họ không thể có được. Một người bạn nói rằng ngoài yếu tố văn hóa, điều kiện vật chất cũng rất quan trọng. Việc nuôi con cái để chăm sóc tuổi già là sản phẩm của nền văn minh nông nghiệp và sẽ dần suy giảm dưới tác động của nền văn minh công nghiệp.

Hiện trạng của người cao tuổi là tương lai của giới trẻ. Tình trạng này của người cao tuổi ảnh hưởng đến thái độ của các bậc cha mẹ trẻ đối với việc nuôi dạy con cái. Từ khi bắt đầu có con, họ đã biết trong lòng rằng đứa trẻ không thể được dựa vào trong tương lai, rằng việc nuôi dưỡng nó là nghĩa vụ một chiều, và trong hầu hết các trường hợp, họ không thể mong đợi điều gì đáp lại. Điều này có tác động gì đến cha mẹ? Thật không dễ dàng để cha mẹ thực sự gánh vác trách nhiệm nuôi dưỡng con cái, tức là vượt qua chủ nghĩa cá nhân của chính họ (không phải theo nghĩa tiêu cực, mà theo nghĩa hiện tượng văn hóa), điều này đã được truyền lại qua các thế hệ, và thật sự khó khăn để chọn lựa một khởi đầu mới – đây là một vấn đề cho tương lai.

Aristotle đã nói hơn 2.000 năm trước rằng gia đình là tế bào của xã hội. Trong những năm sau chiến tranh, tế bào, gia đình, đã bị phân rã tại Hoa Kỳ. Bề ngoài, gia đình vẫn là tế bào của xã hội, nhưng trên thực tế, tế bào thực sự của xã hội ở Hoa Kỳ là cá nhân. Tổ chức gia đình và khái niệm về gia đình đang thúc đẩy quá trình phân rã

này. Gia đình quá truyền thống thì quá ràng buộc vào cá nhân và không thuận lợi cho sự phát triển của họ. Nhưng liệu một gia đình quá lỏng lẻo có thúc đẩy sự tiến bộ xã hội không? Gia đình có thể đã hòa giải nhiều xung đột và mối quan hệ giữa các cá nhân. Sau khi gia đình bị phân tách, những xung đột này sẽ phải được xã hội giải quyết.

Chính phủ phải gánh vác một gánh nặng lớn do sự phân tán gia đình, từ giáo dục trẻ em đến các vấn đề người cao tuổi. Điều này đã trở thành một gánh nặng chính cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Nhưng ngày nay, với sự phân tán gia đình ngày càng tăng, gánh nặng này có thể sẽ ngày càng lớn hơn. Tất cả những gì chính phủ có thể cung cấp là các điều kiện vật chất; ai sẽ điều chỉnh những vấn đề cảm xúc? Sự phân tán gia đình đã tước đoạt xã hội khỏi nhiều cảm xúc con người, điều này cũng gây hại cho một xã hội hài hòa.

Nhiều người cũng lo ngại về sự tiến hóa của gia đình. Một ví dụ của điều này là tư tưởng bảo thủ mới (neoconservative). Chủ nghĩa bảo thủ mới nhấn mạnh vai trò của gia đình, và nhiều người mong muốn gia đình truyền lại các chuẩn mực cơ bản như tôn giáo, đạo đức và luân lý. Nhưng không dễ để thực hiện điều này với các cơ chế như vậy trong xã hội Mỹ.

Liệu xã hội có phát triển tốt hơn với các cá nhân là tế bào hay với gia đình là tế bào, và gia đình nên được hình thành như thế nào, có những ý tưởng khác nhau ở các nền văn hóa khác nhau. Xã hội Mỹ đến ngày nay vẫn có gia đình là đơn vị cơ bản của xã hội. Nhưng về tinh thần, gia đình đang bị “rỗng hóa”, trong khi xã hội vẫn chưa phát triển được một cơ chế điều chỉnh hoàn chỉnh với cá

nhân là tế bào. Hai câu hỏi cuối cùng cần đặt ra là:

Liệu bản tính của con người đã quen với cuộc sống có hoặc không có cảm xúc gia đình chưa?

Liệu chủ nghĩa cá nhân là một sự lựa chọn cảm xúc hay là điều phải được chấp nhận?

Liệu phát triển kinh tế - xã hội có dẫn đến sự tan vỡ của gia đình truyền thống, như con đường mà xã hội Mỹ dường như đang đi? Thế tiến thoái lưỡng nan này nằm giữa sự hiện đại hóa và cấu trúc xã hội truyền thống.

Tôi đã bị ấn tượng sâu sắc bởi sự khó khăn của vấn đề này khi tôi ở Singapore. Singapore là một xã hội Trung Hoa và là một quốc gia công nghiệp hóa mới. Vấn đề chính mà họ gặp phải sau sự phát triển kinh tế là nguy cơ phân rã gia đình. Singapore đã cố gắng giảm thiểu những chấn động của hiện đại hóa thông qua Nho giáo. Sự tiến hóa của khái niệm gia đình và tổ chức gia đình cũng là một phản ánh tốt về sự mô tả của Marcuse về “con người một chiều”. Câu hỏi mà Marcuse đặt ra cho Mỹ là: Liệu một nền văn minh của tình yêu và dục vọng có thể thay thế một nền văn minh công nghệ không? Câu hỏi của tôi là: Con người nên duy trì những loại cảm xúc gì ngoài tình dục?

11.2. THẾ HỆ MÙ MỜ?

Cuộc khủng hoảng giáo dục của thế hệ trẻ đã trở thành một vấn đề xã hội đáng lo ngại. Giáo dục đại học có chất lượng đáng kể. Lý do chính là vì có một loạt các trường đại học dành cho giới trẻ, và tài năng được sàng lọc trong các trường đại học, chứ không phải trước đó. Tuy nhiên, giáo dục phổ thông lại là một vấn đề đáng lo ngại, và chất lượng giáo dục phổ thông (trung học) lại rất thấp một cách đáng ngạc nhiên. Một chương trình đặc biệt (Burning Questions) đã được phát sóng trên TV vào ngày 4 tháng 10, với tựa đề: “Tại sao trẻ em lại thất bại?” và thật bất ngờ khi xem chương trình này. Ở một trong những quốc gia phát triển như Mỹ, chất lượng giáo dục lại kém đến mức khó có thể tin nổi đối với người bình thường.

Chương trình truyền hình này được chia thành ba phần: học sinh trung học, giáo viên và phụ huynh. Kiến thức cơ bản của học sinh trung học rất hạn hẹp, và chương trình truyền hình đã đưa ra kết quả của một số bài kiểm tra. Về

kiến thức quốc gia của mình, 81% học sinh biết rằng sự tham gia của quân đội Mỹ vào Chiến tranh Thế giới thứ 2 bắt đầu với vụ tấn công Pearl Harbor, chỉ có 64% biết rằng chính phủ được chia thành ba nhánh: lập pháp, tư pháp và hành pháp, và có sự kiểm tra và cân bằng quyền lực giữa chúng, và chỉ có 42% biết về Học thuyết Monroe. Chỉ có 20% biết rằng Tòa án Tối cao đã phán quyết rằng việc phân biệt chủng tộc giữa người da đen và người da trắng là vi hiến. Về kiến thức thế giới, học sinh trung học lại càng gặp nhiều vấn đề hơn. Phần lớn không biết gì về các nhà lãnh đạo chính trị quốc tế, nhưng lại rất quen thuộc với những ca sĩ nổi tiếng như Michael Jackson và Madonna, và chỉ có 25% biết về cuốn sách “1984” của Orwell. Người Mỹ coi đây là một vấn đề nghiêm trọng, và tất nhiên có yếu tố tư tưởng trong đó.

Ngay cả trong toán học, cũng thật ngạc nhiên khi chỉ có 60% người biết 87% của 10 là bao nhiêu. Trong địa lý, cũng là một “kỷ lục” khi có 50% người không thể xác định được Washington, D.C. ở đâu. Tôi biết một sinh viên quốc tế đến từ Đài Loan. Anh ấy kể rằng một lần, một sinh viên Mỹ hỏi anh ấy đến từ đâu, và khi anh trả lời là Đài Loan, anh ấy đã nhận được một câu hỏi khó tin: “Đài Loan ở đâu trong châu Âu?” Một sinh viên quốc tế khác đến từ Panama cũng cho tôi biết rằng khái niệm của sinh viên đại học Mỹ về Panama là một kênh đào với nhiều ngôi nhà ở hai bên, và họ không biết rằng Panama là một quốc gia.

Những vấn đề này, vốn đã được bàn luận ở Mỹ trong một thời gian dài, không thể được viết hay tính toán cho người Mỹ, và chính người Mỹ cũng đang lo lắng. Một

người từng nói với tôi rằng một người bạn mà anh ấy biết có một cửa hàng bán Coca-Cola với giá giảm, ví dụ như 50 xu một chai, và sáu chai chỉ có giá hai đô la. Một người Mỹ đến mua và anh ấy giới thiệu mua sáu chai với giá hai đô la, nhưng người này lại không thể tính toán được và nói rằng anh ta thà mua từng chai một. Dĩ nhiên, đây là một ví dụ cực đoan.

Vào ngày 3 tháng 10, tờ Chicago Tribune đưa tin rằng IBM, với một trung tâm xóa mù chữ cho người lớn, đang triển khai một chương trình dạy người lớn biết đọc và viết, và IBM tổ chức các lớp học ba ngày mỗi tuần, với học viên từ 20 tuổi cho đến độ tuổi nghỉ hưu. Mục đích của IBM cho chương trình này rất đáng chú ý. Dave Cox, quản lý Trung tâm Xóa mù chữ Người lớn của IBM, cho biết: “Chúng tôi coi nạn mù chữ ở người lớn là một vấn đề kinh tế nghiêm trọng. Nếu chúng ta muốn mở rộng nền kinh tế và cạnh tranh, chúng ta cần có một lực lượng lao động được đào tạo và có khả năng được đào tạo.”

Dựa trên thống kê năm 1980, các quan chức ở Illinois ước tính rằng khoảng 2 triệu người trong bang này có thể bị coi là mù chữ gần như hoàn toàn. Con số này ước tính có 750.000 người ở thành phố Chicago. Trên toàn nước Mỹ, độ lớn của vấn đề này không khó để tưởng tượng. Nếu hệ thống giáo dục không sản xuất ra những người có trình độ, thì sự phát triển trong tương lai của Mỹ sẽ là một vấn đề rất khó khăn, và một trong những lý do chính cho sự thành công kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh là hệ thống giáo dục nghiêm ngặt của họ. Ngày nay, hệ thống giáo dục của Nhật Bản vẫn khá hiệu quả, và tôi e rằng đây là thử thách lớn nhất mà Mỹ phải đối mặt.

Bên cạnh giáo dục trí tuệ, cũng tồn tại những vấn đề nghiêm trọng trong lĩnh vực đạo đức và giá trị. Tình trạng của giới trẻ trong lĩnh vực này cũng rất đáng lo ngại. Yếu tố chủ yếu là sự mất niềm tin và đạo đức trong thế hệ trẻ. Những người bảo thủ rất ghê tởm về điều này. Tóm tắt của chương trình truyền hình này là trẻ em thiếu giá trị, kỷ luật và mục tiêu.

Lý do là gì?

Các giáo viên trả lời rằng lương của họ quá thấp và đãi ngộ quá tệ, họ không thể giữ người lại trong các trường trung học, và tất cả đều muốn rời đi. Phụ huynh trả lời rằng họ quá bận rộn với công việc, không có thời gian chăm sóc con cái và không thể kiếm đủ tiền. Câu hỏi đặt ra là, liệu đây có phải là một vấn đề có thể giải quyết bằng cách tăng ngân sách liên bang? Một phần, nhưng không hoàn toàn. Tư duy của người Mỹ dễ nghiêng về việc nghĩ đến các khoản trợ cấp.

Tôi đang xem chương trình truyền hình này tại một gia đình có mức sống trung bình; chủ gia đình có một cô con gái học trung học, cả cô con gái và một bạn học khác của cô cũng có mặt. Sau khi xem chương trình, chúng tôi đã thảo luận về vấn đề này. Cô con gái nói: “Đúng là hiện tượng này tồn tại ở Mỹ, nhưng ở trường tôi, vấn đề không nghiêm trọng đến vậy và học sinh làm bài thi tốt hơn rất nhiều. Việc học sinh thiếu kiến thức địa lý có thể liên quan đến việc họ sống trong điều kiện quá thuận lợi, không cần phải đến một quốc gia khác để có điều kiện sống thoải mái. Mỗi người có sự lựa chọn khác nhau về giá trị, kỷ luật và mục tiêu.” Bạn học của cô ấy nói: “Vấn đề này đặc biệt rõ ràng ở các thành phố lớn và khu vực

nghèo, nơi mà nhiều người không thể viết hay đọc, và họ nghĩ rằng việc học không mang lại tiền ngay lập tức, trong khi buôn bán ma túy hay làm một công việc khác thì có thể. Việc học thêm không mang lại lợi ích ngay lập tức, và đó là một lý do lớn.” Cô học sinh trung học này là người đã suy nghĩ về vấn đề này.

Trong một nền kinh tế hàng hóa, sức mạnh của tiền là không thể cưỡng lại. Nếu không có một lực lượng hướng dẫn, con người sẽ dễ bị hướng tới lợi ích cá nhân. Điều này cuối cùng sẽ dẫn đến những vấn đề xã hội nghiêm trọng. Nhiều quốc gia đang phát triển cũng đang rơi vào tình trạng như vậy. Để phát triển kinh tế, chúng ta cần trước tiên huy động cơ chế tiền tệ để hướng dẫn năng lượng của con người. Khi nền kinh tế đã phát triển, nhu cầu về công nghệ cao trở nên cấp thiết, nhưng lại gặp khó khăn trong việc tìm kiếm tài năng như vậy, vì sức mạnh tiền bạc sẽ có xu hướng khiến con người tìm kiếm lao động đơn giản để kiếm tiền, thay vì lao động phức tạp. Đây là một bài học mà các quốc gia đang phát triển cần học hỏi.

“Những vấn đề mà tiền có thể giải quyết, thì trí tuệ phải có khả năng giải quyết. Nhưng những gì trí tuệ không thể giải quyết, thì tiền không được phép giải quyết.”

Nhận xét của chủ gia đình này càng làm nổi bật tính nghiêm trọng của vấn đề. Dĩ nhiên, đây là một tuyên bố tuyệt đối. Vấn đề chỉ có thể được giải quyết bằng cách kết hợp giữa trí tuệ và tiền bạc. Vấn đề ở các quốc gia đang phát triển không chủ yếu nằm ở số lượng trí tuệ hay tiền tệ theo kiểu tuyệt đối, mà là cách kết hợp hai yếu tố này. Ông ấy nói: “Giới trẻ không có giá trị, kỷ luật và mục tiêu,

chủ yếu là vì cha mẹ của chúng cũng không có những điều đó.” Câu nói này chỉ ra nơi mà nỗi lo lắng của tầng lớp trí thức đang tồn tại. Thế hệ này được tạo ra bởi thế hệ trước, và thế hệ tiếp theo sẽ được tạo ra bởi thế hệ này, và kết cục là có thể tưởng tượng được.

Nếu việc truyền đạt kiến thức cơ bản còn gặp vấn đề, thì làm sao có thể truyền tải được các giá trị và niềm tin cơ bản của xã hội? Làm sao để chúng có thể được xã hội hóa? Đây là thách thức lớn nhất không chỉ đối với xã hội và nền kinh tế Mỹ, mà còn đối với chính trị Mỹ. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa tân bảo thủ cho thấy mối quan tâm này đã đạt đến một mức độ đáng kể.

11.3. NHỮNG THANH NIÊN LANG THANG

Tác động của sự thay đổi trong khái niệm về gia đình và sự nổi lỏng cấu trúc tổ chức gia đình đối với xã hội là gì, và liệu nó có đóng góp vào sự phát triển xã hội, hay ngược lại? Câu hỏi này xứng đáng được nghiên cứu. Sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân đã dẫn đến những lo ngại về việc ai sẽ gánh lấy những trách nhiệm gia đình một cách nghiêm túc. Một vấn đề thường xuyên của các cặp vợ chồng trẻ là làm thế nào để giải quyết trách nhiệm gia đình. Ở các thành phố nhỏ và vừa, cũng như các gia đình ở nông thôn, tôi nghĩ rằng khái niệm gia đình vẫn còn khá mạnh mẽ. Những người có trình độ học vấn cao cũng nhận thức rõ hơn về trách nhiệm gia đình. Mặc dù cơ chế xã hội của Mỹ cho thấy rõ ràng rằng trẻ em không còn phụ thuộc vào cha mẹ, nhưng những bậc phụ huynh có trách nhiệm vẫn làm tròn nghĩa vụ nuôi dưỡng con cái đến khi trưởng thành.

Tuy nhiên, khái niệm cá nhân chủ nghĩa và quyền riêng tư đã ăn sâu đến mức nó phủ bóng lên các mối quan hệ

gia đình. Tôi nghĩ rằng tinh thần gia đình - chủ nghĩa cá nhân và quyền riêng tư - khiến các mối quan hệ gia đình khó điều chỉnh hơn, và có nhiều căng thẳng trong gia đình. Cha mẹ gặp khó khăn trong việc quản lý con cái lớn tuổi, dù cha mẹ có thể đúng. Cha mẹ đôi khi gặp khó khăn khi xem xét nguyện vọng của con cái vì họ phải duy trì không gian riêng của mình. Những vấn đề tương tự cũng có thể nảy sinh giữa các cặp vợ chồng.

Tỷ lệ ly hôn ở Hoa Kỳ rất cao, và nhiều lý do cho vấn đề này không phải là các vấn đề xã hội hay vấn đề khác, mà chính là tinh thần của mỗi cá nhân. Bộ phim đoạt giải Oscar "*Kramer vs. Kramer*" phản ánh sâu sắc các vấn đề mà tình trạng tinh thần này gây ra. Điều đáng chú ý không phải là lý do Joanna rời đi, mà là thái độ của người chồng đối với con cái của mình. Tinh thần này trong gia đình mang lại rất nhiều vấn đề: tỷ lệ ly hôn cao, nhiều bậc cha mẹ đơn thân, nhiều thanh thiếu niên lêu lổng, v.v. Hãy cùng nhìn vào vấn đề thanh thiếu niên lang thang.

Khái niệm thanh thiếu niên lang thang là một khái niệm của Singapore, tương tự với thuật ngữ Trung Quốc "trốn đêm" và từ lóng của Bắc Kinh "shabu-shabu night". Các vấn đề gia đình trước tiên ảnh hưởng đến thế hệ thanh thiếu niên, và các xung đột gia đình dẫn đến việc thanh thiếu niên bỏ nhà ra đi, khiến đây trở thành một vấn đề lớn trong xã hội. Lý do tôi nghĩ vấn đề này quan trọng là vì thanh niên chính là tương lai của một xã hội. Nếu mất đi một thế hệ thanh niên, bạn sẽ mất đi tương lai. Tương lai của xã hội là gì? Câu trả lời cũng nằm ở sự phát triển của thế hệ trẻ. Birch Bayh, Chủ tịch Ủy ban Tội phạm vị thành niên của Thượng viện, đã nói vào năm 1976: "Giới

trẻ của chúng ta là tài nguyên quý giá nhất của quốc gia.” Xã hội chắc chắn có thể sản xuất ra một lượng lớn những người ưu tú. Nhưng một xã hội cần những người ưu tú cũng giống như cần những người bình dân. Nếu những người bình dân là “Thế hệ Beat,” thì làm sao xã hội có thể tiến bộ?

Từ sự kết hợp gia đình, chúng ta đi đến việc thanh thiếu niên lang thang, chỉ để lần theo chúc năng của gia đình qua hiện tượng thanh thiếu niên lang thang. Trong tay chúng ta là cuốn sách của Arnold P. Rubin, *Juvenile Delinquency: The Stray Teenager in America*. Cuốn sách này được xuất bản năm 1976. Mặc dù đã được xuất bản cách đây 12 năm, nhưng nó vẫn có giá trị.

Số lượng tội phạm vị thành niên ở Hoa Kỳ được ước tính là 1 triệu người mỗi năm vào năm 1975, đó là con số thật trọng. Vào năm 1973, cơ quan cảnh sát đã bắt giữ 265.000 thanh thiếu niên bỏ nhà ra đi. Những người bỏ nhà là những trẻ em và thanh thiếu niên đã bỏ nhà mà không có sự đồng ý của cha mẹ. Những đứa trẻ nhỏ nhất chỉ khoảng 10 tuổi. Chúng ta có thể nhìn vào một số nguyên nhân và hậu quả của việc bỏ nhà ra đi mà Rubin mô tả.

Terri, “Lý do chính tôi bỏ nhà đi là vì ở nhà có quá nhiều căng thẳng.” Terri, 17 tuổi, nói rằng cô không muốn quay lại vì ở nhà có quá nhiều căng thẳng. Cô cũng không muốn đến trường, nơi cô không học được gì hữu ích.

Randy, 17 tuổi, đến từ Florida, “Cha tôi đã đặt tôi lên xe buýt và bảo tôi, đừng để tôi thấy cậu nữa.” Cậu ấy nói rằng cậu bỏ nhà đi vì, “Cha mẹ tôi muốn bỏ gánh nặng và... họ nghĩ tôi có vấn đề về tâm thần.” Cậu ấy và chị gái đã được nhận nuôi.

Cassie, ở San Diego, người bắt đầu bỏ nhà đi từ khi 13 tuổi, nói rằng cô không thể ở với cha dượng, một người nghiện rượu. Cha cô đánh cô, “Một ngày tôi về nhà trễ một tiếng và đi bộ về cùng một người bạn, thì cha tôi cố gắng đánh bạn tôi và mẹ tôi đã ngăn ông ấy lại. Ông ấy đánh tôi bằng thắt lưng và hỏi tôi tại sao về muộn, rồi mang theo dao, nhưng mẹ tôi đã ngăn ông ấy lại.”

Rick, 12 tuổi, cha mẹ Rick không sống cùng nhau và cậu đã không gặp mẹ suốt bảy năm. Cậu sống với cha và ông bà, cả ba đều là những người nghiện rượu. Cha cậu đánh cậu khi uống rượu.

Shirley, đến từ một gia đình rất khá giả, “Mẹ tôi có sức khỏe rất kém, nhà cửa bừa bộn, và bà muốn mọi người chú ý đến mình, đôi khi đánh tôi để đạt được điều này.” Khi cô trở về nhà sau hai lần bỏ nhà đi, cha cô nói rằng cô không thể sống ở nhà, và cô đã bỏ nhà ra đi và sống trên đường phố khoảng một tháng.

Burkholder, 15 tuổi, đã bị giết ở New York bởi người mà cảnh sát cho là “khách hàng” của cô. Cô đã bị bắt vì tội mại dâm. Nhưng cô thuyết phục cảnh sát rằng cô 19 tuổi và là một người làm nghề mại dâm lần đầu, và họ đã để cô đi. Cô đã bị giết vào đêm hôm sau.

White Clay, người đã bị bắt vì mại dâm sau khi bỏ nhà ra đi, đã bị giết sau đó. Lý do là cha cô đã bỏ nhà đi từ mười năm trước mà không nói cho cô biết, và gia đình cô đã mắc kẹt trong cảnh nghèo đói, không thể làm gì khác ngoài việc dựa vào tiền trợ cấp của chính phủ. Cô muốn thoát khỏi tình cảnh đó.

Tôi chỉ mới đưa ra một vài ví dụ mà Rubin đã đề cập một cách sơ qua. Như bạn có thể thấy, hầu hết các trường

hợp đều bắt nguồn từ căng thẳng gia đình, bất kể nguyên nhân của căng thẳng là gì. Dĩ nhiên, cũng có một số đứa trẻ bỏ nhà đi vì cha mẹ không mua thiết bị hi-fi hoặc các lý do khác. Nhưng nguyên nhân sâu xa nằm ở việc nhiều gia đình không thể đạt được sự hòa hợp thực sự bên trong. Làm sao có thể có hòa hợp thật sự khi mà mỗi người đều muốn có chủ nghĩa cá nhân và không gian riêng của mình?

Chủ nghĩa cá nhân và không gian riêng là những giá trị quan trọng trong xã hội Mỹ, nhưng liệu chúng có thực sự có lợi và vô hại trong bất kỳ giới hạn nào? Thậm chí những điều tốt đẹp nhất cũng có thể đi ngược lại nếu chúng được phép phát triển một cách không có giới hạn. Tại Hoa Kỳ, khu vực làm việc nói chung ít chú ý đến không gian riêng của cá nhân. Liệu các gia đình có nên như vậy không? Hay nó đòi hỏi một loại hòa giải nào đó?

Những thanh thiếu niên lang thang phản ánh ít nhất là sự thiếu hấp dẫn đối với gia đình. Vấn đề xã hội này cũng ngụ ý hai vấn đề về sự phát triển xã hội. Một mặt, có một xu hướng làm yếu đi chức năng xã hội của gia đình. Gia đình là một nơi quan trọng để giáo dục thế hệ trẻ và điều hòa một phần xung đột trong xã hội. Do sự tiến hóa của các mối quan hệ gia đình, một số lượng lớn các vấn đề thanh thiếu niên đã được chuyển giao cho xã hội. Chính phủ chi hàng chục triệu đô la mỗi năm chỉ để giải quyết vấn đề thanh thiếu niên lang thang.

Do đó, chính phủ đã thành lập các tổ chức và cơ sở như nhà tạm trú cho thanh thiếu niên lang thang. Điều này thực tế đã tăng thêm áp lực cho xã hội, gia tăng chi tiêu của chính phủ và làm tăng căng thẳng giữa các cá nhân.

Vấn đề thứ hai là liệu các thanh thiếu niên, khi lớn lên trong môi trường này từ khi còn nhỏ, có thể có được cấu trúc tâm lý cần thiết cho sự phát triển lành mạnh của xã hội hay không. Con đường mà thanh thiếu niên nên đi, mặc dù không bắt buộc, nhưng không thể để mọi thứ tùy thuộc vào ngẫu nhiên. Một số lượng lớn thanh thiếu niên sống trong bầu không khí như vậy sẽ có triển vọng không tốt đối với xã hội. Thực tế, một số lượng lớn thanh thiếu niên lang thang có liên quan đến tội phạm hoặc trở thành mục tiêu của tội phạm và mất đi cơ hội giáo dục. Sự phát triển nhanh chóng của xã hội Nhật Bản có liên quan chặt chẽ đến việc Nhật Bản có một cơ chế cải tạo thanh thiếu niên hoàn chỉnh. Có thể phương pháp của Nhật Bản là không thể chấp nhận từ quan điểm của văn hóa phương Tây, nhưng thành công của Nhật Bản cho thấy con đường ngược lại có thể dẫn đến thất bại. Mỗi xã hội nên tìm ra cơ chế tốt để đạt được mục tiêu này. Liệu các thế hệ tương lai ở Hoa Kỳ có còn khả năng duy trì được vị thế của nước Mỹ? Nhiều người Mỹ hoài nghi về điều đó.

Sự phát triển của một xã hội, tất nhiên, phụ thuộc vào các thể chế chính trị, kinh doanh, tài chính, khoa học và công nghệ, cũng như văn hóa, nhưng nó cũng phụ thuộc vào tổ chức cơ bản là gia đình. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để hòa giải tinh-thần-xã-hội-đang-phát-triển với gia đình.

Điều này sẽ xác định mức độ phối hợp xã hội-chính trị.

11.4. HOA KỲ KHÔNG MA TÚY

Khái niệm về nước Mỹ trong thế giới ngày nay không thể tách rời khỏi vấn nạn ma túy, đến mức có thể nói rằng: “Không có ma túy, không có nước Mỹ.” Ma túy đã trở thành một vấn đề nan giải trong xã hội Hoa Kỳ. Chính quyền Reagan gần đây đã phát động một chiến dịch mạnh mẽ nhằm chống lại nạn buôn bán ma túy, tuy nhiên, hiệu quả của nó vẫn còn là điều đáng nghi ngờ. Các tổ chức tội phạm đã cấu kết với nhau xoay quanh hoạt động buôn bán ma túy và sử dụng mọi thủ đoạn để qua mặt các cơ quan chống ma túy của chính phủ. Ma túy xâm nhập vào Hoa Kỳ qua nhiều con đường khác nhau. Tại một số thành phố, việc mua bán ma túy trở nên vô cùng dễ dàng, thậm chí được bày bán công khai trên đường phố.

Nhiều người trở nên nghiện ma túy, bị cuốn vào vòng xoáy của nó và không thể thoát ra. Một số người bị nghiện đến mức bị các băng nhóm tội phạm chi phối, và nhiều cô gái trẻ buộc phải bán thân để có tiền mua ma túy.

Ma túy đang xâm lấn Hoa Kỳ với một sức mạnh có lẽ vượt qua tất cả những lực lượng từng tác động đến quốc gia này trong suốt chiều dài lịch sử. Sự lan rộng của ma túy đặt ra thách thức to lớn đối với các thể chế xã hội. Khả năng kiểm soát và ngăn chặn vấn nạn này chính là phép thử đối với các thiết chế xã hội cũng như tinh thần đạo đức của cộng đồng.

Trước hết, sự lan rộng của ma túy ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe thể chất và tinh thần của thanh thiếu niên. Tỷ lệ sử dụng ma túy ở tuổi vị thành niên đang ở mức đặc biệt cao. Tôi đã xem một bộ phim kể về một hiệu trưởng trung học đang nỗ lực cải tổ một ngôi trường đầy rẫy tiêu cực, trong đó nhân vật đối đầu chính là một học sinh da đen. Trong phim, một nhóm học sinh công khai buôn bán ma túy ngay trong nhà vệ sinh của trường. Họ thậm chí lên kế hoạch đầu độc vị hiệu trưởng và phá hủy xe máy của ông. Cuối cùng, một nhóm người mang súng đến để sát hại ông, nhưng nhờ một tình huống bất ngờ, ông thoát chết và học sinh kia bị cảnh sát bắt giữ. Khi xe cảnh sát rời đi, ánh mắt của cậu học sinh nhìn vị hiệu trưởng – một cái nhìn lạnh lẽo và đầy tuyệt vọng – gợi lên nỗi ám ảnh sâu sắc. Dù tình tiết có phần hư cấu, tôi e rằng nó không quá xa rời hiện thực trong một số trường hợp nghiêm trọng.

Các tổ chức ma túy đã vươn vọi bạch tuộc của mình đến mọi ngóc ngách của xã hội, đặc biệt là những nơi tập trung đông giới trẻ. Tình trạng có thể đỡ hơn ở các thị trấn nhỏ, nhưng lại nghiêm trọng hơn nhiều ở các thành phố lớn.

Hãy cùng xem một bài viết đăng trong số tháng 5 năm 1987 của *Ladies' Home Journal*, một tạp chí dành cho

phụ nữ. Bài viết có tiêu đề “**Trẻ Em và Ma Túy**”. Tác giả mở đầu bằng việc trích dẫn một bức thư của Tổng thống Ronald Reagan gửi cho tạp chí:

“Ma túy đang đe dọa mọi gia đình Mỹ và cả lối sống của chúng ta. Ma túy cướp đi cơ hội học tập cần thiết của thanh thiếu niên và khiến mười trên mỗi nghìn người Mỹ không thể lao động. Ma túy có liên hệ mật thiết với tội phạm, gây thiệt hại tài sản, làm tăng phí bảo hiểm, gây áp lực cho các lực lượng cảnh sát và các cơ quan thực thi pháp luật ở mọi cấp độ, và gây tổn thất nghiêm trọng cho đất nước chúng ta. Thiệt hại về kinh tế có thể được đo bằng hàng trăm triệu đô la, nhưng làm sao có thể đo được mức độ tổn thương của một quốc gia mà cuộc sống của người dân bị hủy hoại?”

Những lời này phản ánh mức độ nghiêm trọng của thách thức mà Hoa Kỳ đang đối mặt.

Tình hình sử dụng ma túy trong giới trẻ ra sao?

Tạp chí đã tiến hành khảo sát một số thanh thiếu niên. Một trong số họ trả lời như sau:

Tim Osiecki: “Tôi bắt đầu sử dụng ma túy khi rời trường tiểu học và bước vào cấp hai. Tôi phát hiện ra rằng ở trường này có rất nhiều ma túy, có thể vì tôi quen biết với một số anh chị lớp trên và những người đến từ khu vực nội đô. Một vài người tôi quen đã sử dụng ma túy, ban đầu tôi không quan tâm. Nhưng rồi tôi thử cần sa, và chẳng bao lâu sau, loại đó không còn tác dụng nữa. Sau đó tôi quen với những bạn đến từ các gia đình giàu có. Họ giới thiệu cho tôi các loại ma túy đắt tiền như cocaine. Tôi thử và kể từ đó cocaine trở thành một phần không thể tách rời trong cuộc sống của tôi.”

Khi một thiếu niên bắt đầu hình thành thói quen sử dụng ma túy – dù trong xã hội, ở trường học hay bất kỳ nơi nào – các em thường không thể tự mình thoát ra khỏi vũng lầy ấy. Có rất nhiều loại ma túy khác nhau. Một số là thuốc y tế, nhưng khi sử dụng quá liều, chúng có thể gây nghiện và gây hại cho cơ thể. Các loại ma túy bao

gồm: heroin, morphine, codeine, methadone, cocaine, barbiturates, amphetamines, LSD, DMT, mescaline, psilocybin, rượu, v.v.

Có vô số tội phạm liên quan đến ma túy do thanh thiếu niên thực hiện – bắt đầu từ việc sử dụng cho đến khi dẫn thân vào các hành vi phạm tội. Nhiều bộ phim điện ảnh và truyền hình đã được sản xuất, cùng vô số truyện hư cấu được viết xoay quanh chủ đề này.

Một bộ phim kể về hai học sinh trung học tình cờ có được một hộp ma túy nhỏ và muốn bán nó. Sau khi liên hệ với một băng nhóm khác, họ hẹn gặp tại một địa điểm, nhưng phát hiện ra nhóm kia có vũ khí và có ý định giết họ. Vì sợ bị giết, họ rút súng ra để phòng vệ. Hai học sinh khác, sau khi biết về hộp ma túy, cũng đến để cướp. Hôm đó họ mang theo súng, và một băng nhóm thứ ba cũng xuất hiện với mục đích cướp, dẫn đến một cuộc đấu súng ba phe khiến hai người thiệt mạng. Một trong hai học sinh ban đầu bị giết, người còn lại bỏ trốn, nhưng vô tình tông chết anh trai của thủ lĩnh nhóm học sinh sở hữu hộp ma túy, và cuối cùng bị đưa vào trại cải huấn thanh thiếu niên.

Người anh trai, trong cơn thù hận vì cái chết của em mình, đã cưỡng hiếp bạn gái của học sinh còn sống để trả thù, và cũng bị đưa vào trại cải huấn. Tại đây, hai người

lao vào đánh nhau. Cuối cùng, một đêm nọ, người kia đánh ngất các lính gác, xông vào phòng của người còn lại và một trận chiến sinh tử đẫm máu xảy ra khiến cả hai đều bị thương. Cả hai đều là những thiếu niên chưa đủ tuổi trưởng thành.

Tự nhiên, việc nghiện ma túy không chỉ giới hạn ở thanh thiếu niên; có rất nhiều người trưởng thành cũng nghiện ma túy. Vấn đề nằm ở chỗ, phần lớn những người này đã bắt đầu sử dụng ma túy từ khi còn ở tuổi vị thành niên. Nghiện ma túy có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng, chủ yếu về mặt thể chất và tinh thần; nó có thể khiến một người trở nên trầm cảm, suy nhược, lo âu và cuối cùng là hủy hoại hoàn toàn trạng thái tâm thần bình thường của họ – thậm chí đôi khi còn dẫn đến cái chết.

Cũng có nhiều quan điểm khác nhau về việc lạm dụng ma túy. Chẳng hạn, Thomas S. Szasz đã viết một bài báo tranh luận rằng: đa số mọi người phản đối việc lạm dụng ma túy và cho rằng cần phải có các chính sách cưỡng chế, vì ma túy quá nguy hiểm. Tuy nhiên, ông lập luận rằng mỗi con người đều có quyền tự hủy hoại bản thân mình, và đó là một khía cạnh cơ bản của tự do con người. Việc tự hủy hoại bản thân có thể được xem là tội lỗi và bị xã hội trừng phạt theo những cách phi chính thức, nhưng không thể bị coi là tội phạm hay bệnh lý tâm thần để có thể bị kiểm soát bằng biện pháp cảnh sát. Do đó, việc ngăn cấm một người trưởng thành sở hữu ma túy là điều phi lý. Vũ khí và các vật sắc nhọn còn nguy hiểm hơn, nhưng lại không bị cấm. Sở hữu chúng là một quyền. Vậy thì tại sao người trưởng thành lại không được quyền sở

hữu và sử dụng ma túy, cho dù phần lớn người dân không sử dụng chúng? Đây là một lập luận phản biện cổ điển.

Tuy nhiên, quan điểm này hiện không phải là xu hướng chủ đạo. Xu hướng chính hiện nay là kêu gọi hành động hiệu quả từ phía chính phủ để chống lại nạn buôn bán và sử dụng ma túy. Dẫu vậy, không thể nói rằng lập luận nói trên là hoàn toàn vô lý. Bởi vì, súng đạn và vũ khí thực sự còn nguy hiểm hơn ma túy, nhưng chúng lại có thể được bán công khai ở Hoa Kỳ. Một khẩu súng có thể giết người; trong khi một túi ma túy thì không thể giết người – miễn là người đó không sử dụng nó. Người Mỹ tin rằng sở hữu súng là một quyền công dân, vậy tại sao lại không thể áp dụng điều đó với ma túy? Đây là một nghịch lý mà người Mỹ vẫn chưa giải quyết được.

Trên thực tế, đây còn là một thách thức liên quan đến ranh giới của quyền con người. Trong đời sống xã hội, mỗi cá nhân được phép có bao nhiêu tự do? Đây chính là câu hỏi mang tính thực tiễn. Việc cho rằng con người có thể sở hữu đầy đủ các quyền là điều không thực tế. Locke, Rousseau và nhiều nhà tư tưởng khác đã từng thảo luận về các vấn đề này, nhưng họ không thể đưa ra được giải pháp thực tiễn – và ngày nay, chúng ta cũng chưa thể làm được điều đó. Có lẽ chúng ta cần một sự tái định nghĩa về con người.

Tại sao việc sử dụng ma túy lại là một thách thức lớn đối với Hoa Kỳ? Vấn đề nằm ở đây. Người Mỹ tin vào quyền tự quyết của mỗi cá nhân, một quyền tự do cá nhân không thể bị tước đoạt. Quyền này đã phát triển dần dần, đặc biệt sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, từ quyền bầu cử, quyền bình đẳng chủng tộc, quyền bình

đảng giới trong lĩnh vực chính trị, đến quyền tự do tình dục, quyền theo đuổi lối sống riêng (ví dụ: phong trào hippie), v.v. Tất cả những điều đó đã được người Mỹ chấp nhận. Và giờ đây, quyền được sử dụng ma túy đang được đặt ra – nhưng người Mỹ không thể chấp nhận điều đó. Bởi vì nếu chấp nhận, điều đó có thể dẫn đến sự suy tàn của quốc gia hoặc ít nhất là một bộ phận đáng kể của nó.

Liệu có một nền tảng triết học vững chắc nào trong hệ thống của Hoa Kỳ để hỗ trợ cho chính sách chống ma túy hay không, thì còn quá sớm để khẳng định. Trong khi đó, nền tảng triết học ngược lại vẫn đang tồn tại. Hiện nay, phần lớn người Mỹ ủng hộ chính sách chống ma túy. Đây là một lựa chọn mang tính thực tế và cảm xúc, được củng cố bởi dư luận. Vậy tương lai sẽ ra sao? Liệu quyền tự do tình dục – thứ từng bị coi là phi đạo đức – có phải cũng từng bị tranh cãi như thế?

Những thách thức mà việc sử dụng ma túy đặt ra không nằm chủ yếu trong lĩnh vực triết học; rất ít người quan tâm đến những câu hỏi trừu tượng và uyên bác như vậy nếu họ không trải qua những điều kiện cụ thể. Vấn đề còn nằm ở chỗ: điều gì thúc đẩy con người sử dụng ma túy? Đối với nhiều người nghiện, câu trả lời là: họ cảm thấy buồn chán, trống rỗng, mơ hồ và trầm uất – nên họ sử dụng ma túy để tìm kiếm cảm giác hưng phấn. Theo phân tích của một bác sĩ tâm thần, một phần ba người Mỹ có ít nhất một hoặc nhiều vấn đề về tâm lý. Vậy nguyên nhân nào dẫn đến hiện tượng này?

Muốn trả lời, chúng ta phải xem xét trong một bối cảnh rộng lớn. Con người sống trong một môi trường xã hội nhất định – bao gồm gia đình, trường học, doanh

nghiệp, văn hóa, giáo dục, chính trị, pháp luật và nhiều khía cạnh khác. Vậy liệu môi trường này đang sản sinh ra người nghiện ma túy hay đang loại bỏ họ? Số lượng người nghiện ma túy vẫn ngày một tăng lên. Việc trấn áp và bài trừ ma túy chỉ là một biện pháp tiêu cực, bởi nó chỉ tác động đến kết quả. Nhưng thay đổi nguyên nhân – điều dẫn đến kết quả đó – là chuyện không hề đơn giản.

Chúng ta đều biết rất rõ những hậu quả nghiêm trọng mà ma túy có thể gây ra đối với một quốc gia. Sau giữa thế kỷ XIX, thuốc phiện đã được đưa vào Trung Quốc với số lượng lớn, và tác hại mà nó gây ra có thể nói là vẫn còn ảnh hưởng đến ngày nay, và về mặt lịch sử, sẽ tiếp tục để lại hậu quả lâu dài. Phần lớn người Mỹ phản đối việc sử dụng ma túy vì lo sợ cho con cái mình; một số ít lo ngại cho sự phát triển chung của xã hội; còn một số cá nhân khác lại nhìn xa hơn nữa. Và chính điều “xa hơn” đó mới là điều khó chấp nhận nhất.

11.5. CÁC NHÓM BA NGƯỜI (TRIADS)

Các tổ chức mafia hay các nhóm tội phạm có sức mạnh và tổ chức chặt chẽ trong xã hội Mỹ. Những ai đã xem bộ phim “The Godfather” (Bố già) có thể hiểu về cấu trúc của tổ chức mafia và sự cạnh tranh tàn bạo giữa các nhóm này. Những ai đã xem “Family Honor” (Danh dự Gia đình) cũng sẽ hiểu về các hoạt động và phương thức của mafia. Nhiều thể loại văn học khác cũng thường lấy đây làm chủ đề. Tổ chức mafia thực sự là một vấn đề nhức nhối. Mặc dù phần lớn những gì chúng ta thấy là văn học, nhưng có những mô phỏng nghệ thuật đã được xử lý. Thực tế, trong đời sống thực, sự tồn tại của mafia trở thành một vấn đề lớn trong xã hội này, tạo ra một mối đe dọa lớn đối với xã hội thịnh vượng và là thử thách lớn nhất đối với hệ thống xã hội này.

Một bài báo trong số phát hành ngày 25 tháng 11 của *The New York Times* về hai băng đảng ma túy là một bài đọc rùng rợn. Hai băng đảng này, một có tên là Bloods và một có tên là Crips, có trụ sở tại California. Họ đã

tận dụng hệ thống đường cao tốc phát triển để xây dựng những tổ chức tội phạm bạo lực và buôn bán ma túy được tổ chức chặt chẽ trên khắp cả nước. Tổ chức này đã phát triển từ California ở bờ Tây sang Baltimore và Washington ở bờ Đông, mở rộng từ các thành phố lớn đến các thành phố nhỏ hơn. Chức năng chính của mạng lưới này là buôn bán cocaine. Hai tổ chức này đã phát triển đến hầu hết các bang và có mặt tại tám trăm địa điểm. Các tổ chức buôn bán ma túy này được điều hành một cách tỉ mỉ và trở thành một kiểu tổ chức với sự quản lý tốt.

Các tổ chức buôn bán ma túy không chỉ mở rộng lực lượng mà còn được trang bị tốt. Các cơ quan phòng chống ma túy thường bị đánh bại vì họ không được trang bị vũ khí đầy đủ như các tổ chức buôn bán ma túy. Các tổ chức này có trang bị vũ khí nhẹ và nặng, và khi gặp rắc rối, họ sẵn sàng chiến đấu quyết liệt.

Một khi những tổ chức này đến một thành phố mới, họ thường không đến một cách im lặng, mà tạo ra sự chú ý lớn, lái những chiếc minivan sang trọng và đắt tiền, mặc những bộ quần áo trang sức lấp lánh.

Những người này thường không mang theo thẻ ID và không buôn bán trên đường phố. Họ đầy tham vọng và đến một nơi chủ yếu để xây dựng mạng lưới bán hàng và ký kết hợp đồng, như thể họ đang thực hiện một công việc kinh doanh nghiêm túc.

Gần đây, hai tội phạm đã bị bắt tại Missouri với 1.100 pound cocaine, có giá trị rất lớn.

Không thể nói chính xác số lượng người trong hai tổ chức này. Tại quận Los Angeles, con số khoảng 700 người,

chủ yếu là người da đen. Trên toàn quốc, đội ngũ của họ rất mạnh, có khoảng 2.700 cán bộ. Denver có khoảng 700 người. Thành phố Oklahoma có khoảng 60 người, cộng với khoảng 30 người đã bị bắt. Thành phố Kansas cũng có khá nhiều. Họ có mặt ở hầu hết mọi nơi họ hoạt động.

Họ được tổ chức tốt và không từ thủ đoạn. Họ buôn bán ma túy trên các con phố và hẻm, và đe dọa mọi người không báo cáo với cảnh sát.

Tại Omaha, có một khu dân cư được gọi là “Việt Nam” vì các vụ độ súng và đổ máu thường xuyên xảy ra.

Một cuốn sách khác vừa được xuất bản có tựa đề “Mafia Enforcer: A True Story of Life and Death in the Mob” (Lính Thực Thi Mafia: Câu Chuyện Có Thật về Cuộc Sống và Cái Chết trong Thế Giới Mafia). Các tác giả là Thomas Lerner và Cecil Kirby. Người đầu tiên là một nhà báo nổi tiếng chuyên viết về các hoạt động tội phạm nội bộ và rất nổi tiếng ở Mỹ. Ông đã giành được nhiều giải thưởng và là chuyên gia về tội phạm có tổ chức. Người sau là một cựu thành viên của tổ chức tội phạm. Tổ chức này đã treo thưởng lớn 100.000 USD cho cái đầu của ông ta. Ông được bảo vệ nghiêm ngặt bởi sở cảnh sát, sử dụng một bí danh và ẩn danh. Cuốn sách, được Cecil Kirby kể lại và Thomas Lerner ghi chép và viết, tiết lộ về thế giới ngầm một cách hồi hộp.

Hãy cùng xem sơ đồ tổ chức của các nhóm tội phạm mà họ mô tả ở đầu cuốn sách. Một loại nhóm tội phạm là loại gia đình, như mafia. Ở cấp cao nhất là hội đồng, dưới hội đồng là ông trùm, dưới ông trùm là ông trùm nhỏ, dưới ông trùm nhỏ là người đứng đầu (Caporegima). Dưới người đứng đầu là các chiến binh (Soldiers), nhiệm

vụ của họ là duy trì kỷ luật thông qua các mối đe dọa, tấn công và ám sát, đồng thời thực hiện các mệnh lệnh của lãnh đạo.

Các nhóm tội phạm đồng thời hình thành một mạng lưới rộng lớn với nhiều loại người và tổ chức khác nhau.

Mafia thường tham gia vào hai loại hoạt động: một là hợp pháp, như ngân hàng, quán bar, câu lạc bộ, sản xuất thực phẩm, công đoàn, bảo hiểm, bất động sản, nhà hàng, giải trí và mọi thứ khác; loại còn lại là bất hợp pháp, như rượu, hành hung, nổ mìn, hối lộ, xuất khẩu, bắt cóc, ám sát, mại dâm, trộm cắp, v.v.

Một loại tổ chức khác là tổ chức không phải gia đình, được gọi là “Băng nhóm mô-tô”, có một ban lãnh đạo quốc gia: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thủ quỹ, v.v. Dưới họ là các Sĩ quan vũ khí, Chúa tể chiến tranh, và Lái xe trưởng, những người có nhiệm vụ kiểm soát các thành viên và kiểm soát những người không phải là thành viên, thông qua các phương tiện như đánh đập, ám sát, v.v. Họ có mối quan hệ rộng rãi với cả ba nhóm xã hội. Các hoạt động của họ cũng chia thành hai loại: hoạt động hợp pháp bao gồm buôn bán xe hơi, quán bar, giải trí, câu lạc bộ, thực phẩm, buôn bán mô-tô, bất động sản, nhà hàng, vận tải, xây dựng, đồ cổ, v.v. Các hoạt động bất hợp pháp thì tương tự như của mafia.

Các tổ chức này được tổ chức tốt, vô cùng năng động, và chiếm ưu thế trong một phần lớn của xã hội Mỹ. Nhà Trắng quản lý xã hội Mỹ, và các tổ chức tội phạm cũng quản lý một phần lớn xã hội Mỹ, nhưng phần này là phần tối tăm. Chúng ta có thể nhìn vào một cảnh được mô tả trong cuốn sách này (Chương 5, Cô gái bán thân xác).

“Họ thường đánh đập một số phụ nữ đến chết để tự bảo vệ mình, vì họ nghĩ rằng những người này có thể là báo cáo viên, và đó là lý do tại sao nhiều cô gái đã biến mất. Những người biến mất thường bị tra tấn hoặc giết hại. Họ bị cắt xẻo, đóng đinh hoặc bị vút vào vùng hoang vu, nơi động vật hoang dã ăn xác mà không để lại dấu vết. Các cô gái cũng biến mất vì những lý do khác. Đôi khi họ làm công việc mại dâm hoặc khiêu vũ tiếp viên tại các quán bar hạng thấp, đến lúc quá tuổi và không còn giá trị khi lên 16 hoặc 18 tuổi. Một số vì muốn thoát khỏi các câu lạc bộ sở hữu họ, một số vì không giao nộp đủ tiền theo yêu cầu, và một số đơn giản vì họ không kiếm được đủ tiền.”

Đọc một chương như thế này, người ta tự hỏi, đây có phải là Mỹ không? Vâng, đây chính là Mỹ. Đây là mặt trái của đồng xu. Chính phủ công nhận rằng những nhóm tội phạm này đang đe dọa xã hội. Vào năm 1985, thống kê của FBI cho thấy bốn tổ chức tội phạm lớn nhất có 3.800 thành viên, chưa kể 800 nhóm nhỏ hơn. Ngày nay, quyền lực của các tổ chức tội phạm và mafia đã phát triển mạnh mẽ đến mức nó trở thành một trong những vấn đề lớn nhất của xã hội.

Sự tồn tại của các tổ chức tội phạm tạo ra một thử thách lớn đối với hệ thống. Sự xuất hiện của tội phạm có tổ chức chính là dấu hiệu của một lỗ hổng trong thể chế. Tất nhiên, không thể nói rằng bất kỳ hệ thống nào cũng có thể hoàn toàn tránh được tội phạm. Nhưng sự phát triển của các nhóm tội phạm thành một tổ chức quốc gia lớn thực sự là điều đáng suy ngẫm. Có những lỗ hổng trong hệ thống liên quan đến vấn đề này. Nói rõ hơn: lỗ

hồng mà tôi đang nói đến ở đây chỉ là không gian mà qua đó cái gì đó có thể đi qua, chứ không phải là một khu vực cụ thể, theo nghĩa này.

Có một điều, khái niệm của Mỹ là tội lỗi sẽ bị trừng phạt và sự vô tội không được quan tâm; luật pháp được đặt ra và chỉ khi bị vi phạm mới được theo đuổi. Có lẽ đây là một nguyên tắc quan trọng của hệ thống chính trị, không ai có thể bị coi là tội phạm hay bị cấm ngay từ đầu, mà phải chờ xem chuyện gì xảy ra. Tuy nhiên, các hoạt động như tội phạm có tổ chức không còn có thể kiểm soát và kết tội khi chúng trở nên quá nhiều. Tình huống ở Mỹ chính là một ví dụ điển hình.

Thứ hai, khái niệm của Mỹ là mỗi cá nhân có quyền tổ chức cho riêng mình. Đây cũng là một nguyên tắc cơ bản của hệ thống chính trị. Các hoạt động của các đảng chính trị ở Mỹ là kết quả của nguyên tắc này. Tuy nhiên, nếu cho phép các tổ chức, thì bất kỳ ai cũng có thể thành lập tổ chức. Xã hội chỉ có thể trừng phạt những cá nhân phạm tội, và không thể làm gì với các tổ chức này. Những tổ chức này thường có cả khía cạnh hợp pháp và bất hợp pháp, khiến cho những người muốn cấm chúng gặp nhiều khó khăn trong việc đạt được mục tiêu của mình vì nhiều lý do.

Hai vấn đề này là những vấn đề tiềm ẩn đối với hệ thống chính trị của Mỹ. Các tổ chức tội phạm đã hiện diện trước mặt. Mọi xã hội khi thiết kế các thể chế đều gặp phải những vấn đề này, khi mà những gì họ muốn cấm lại không thể cấm được vì các quyết định mà họ muốn cho phép. Nếu có một vấn đề với hệ thống Mỹ, thì nó chính là ở đây. Hệ thống chính trị Mỹ là một hệ thống

rất thành công trong việc cho phép và cho đi, nhưng nó lại không phải là một hệ thống đáng khen ngợi trong việc cấm đoán và ngăn ngừa. Người Mỹ cố gắng chấm dứt nhiều thứ, nhưng nó thường phản tác dụng, và càng cố cấm nhiều thứ, họ lại càng gặp phải nhiều vấn đề hơn.

11.6. VƯƠNG QUỐC CỦA NHỮNG KẺ ĂN MÀY

Tác phẩm vĩ đại “*Notre Dame de Paris*” của Victor Hugo mô tả nỗi khổ và cuộc sống của những người ăn mày tại Paris, Pháp, vào thời điểm mà hình ảnh Quasimodo và Esmeralda trở thành những hình ảnh khó quên. Bộ phim dựa trên tác phẩm của Hugo cho thấy hình ảnh sống động của Quasimodo. Hình ảnh này rõ nét đến mức người ta xem Quasimodo như một hình mẫu điển hình của tầng lớp thấp kém. Thật kỳ lạ, khi đi bộ ở Hoa Kỳ ngày nay, quốc gia giàu nhất của thế kỷ 20, người ta luôn cảm thấy rằng có rất nhiều người có vẻ giống hình ảnh này. Họ bẩn thỉu, xộc xệch, ăn mặc tồi tàn, đôi mắt u ám, di chuyển chậm chạp, và trên khuôn mặt họ là vẻ buồn thảm không thể quên. Một số lượng lớn những người này đã tạo thành “vương quốc của những kẻ ăn mày” ở Hoa Kỳ vào những năm tám mươi của thế kỷ 20 – điều này cũng là một trong những vấn đề xã hội lớn ở Mỹ.

Thuật ngữ chính thức mà báo chí dùng để chỉ những người này là *Homeless* (người vô gia cư), tức là những

người không có nơi để sống. Khi số lượng người vô gia cư ngày càng tăng, vấn đề này trở nên ngày càng quan trọng đối với cả chính phủ và các tờ báo. Các phát ngôn viên của chính phủ thường xuyên đề cập đến vấn đề này. Khi đi dạo qua các thành phố, dù là lớn hay nhỏ, ta đều có thể thấy một lượng lớn người vô gia cư. Họ hoặc là ngồi ven đường, mắt dờ dẩn, xin tiền; hoặc là cuộn tròn trong một góc phố hay cửa hàng để ngủ; hoặc là đi chậm rãi với một đồng giẻ rách trên lưng. Dưới đây là một vài ví dụ về vấn đề này mà tôi đã tận mắt chứng kiến.

Washington, D.C., tháng 8 năm 1988. Một nhà khoa học chính trị người Anh mời tôi dùng bữa tại một nhà hàng Lebanon. Chúng tôi đã đồng ý đi bộ từ khách sạn Washington Hilton, nơi chúng tôi đang ở, đến nhà hàng và ngắm nhìn Washington vào ban đêm. Chúng tôi rời khách sạn vào lúc 7 giờ tối và đi dọc theo một trong những con phố đông đúc nhất của khu trung tâm. Một người đàn ông da đen dừng lại và hỏi chúng tôi có tiền lẻ không. Đây là lần đầu tiên tôi gặp phải những người vô gia cư; bữa tối hôm đó, trên đường đi và về, chúng tôi đã gặp không ít hơn 10 người vô gia cư xin tiền. Đó là một xác suất rất cao.

New York, tháng 12 năm 1988. New York có lẽ có mật độ người vô gia cư cao hơn. Tối hôm đó, một người bạn đã lái xe cùng tôi đến New York và chúng tôi dự định ở nhà một người bạn. Không quen thuộc với các con phố ở New York, chiếc xe đã đi vào khu Harlem, một trong những khu vực có tỷ lệ tội phạm cao nhất của New York. Khi đó đã là nửa đêm. Chỉ cần nhìn thấy các nhóm người ở mỗi góc phố, có người thì to tiếng, có người uống rượu,

một bầu không khí hoảng loạn bao trùm xung quanh chúng tôi. Sau khi hỏi bạn về điều này vào ngày hôm sau, khi biết rằng chúng tôi đã đi qua Harlem đêm trước, tôi không thể không toát mồ hôi lạnh.

Tháng 12 năm 1988, New York. Khi tôi đến nhà một người bạn và đi bộ đến cửa tòa nhà nơi anh ấy sống, tôi nhìn thấy một người đàn ông ngồi trên bậc thềm, đang ăn. Anh ta rối bời, bên cạnh là một đồng hành lý tả tơi. Tôi không thể không cảm thấy cảnh giác và do dự khi định vào trong. Thật bất ngờ, người đó nhìn lên và hóa ra là một bà lão. Bà nói: “Đừng làm hại tôi, tôi là người vô gia cư, tôi chỉ ngồi đây để ăn thôi, tôi sẽ không làm gì cả.” Nghe những lời bà nói, một sự cảm thông lớn tràn ngập trong trái tim tôi.

Berkeley, tháng 1 năm 1988. Tôi là một học giả thỉnh giảng tại Viện Đông Á, Đại học California, Berkeley, và mỗi ngày tôi phải đi qua một con phố mua sắm vào giờ ăn trưa. Trên con phố này có rất nhiều người xin tiền. Trong một cửa hàng ở một bên của con phố, suốt vài ngày liên tiếp, chúng tôi thấy những tờ báo cũ và các miếng bìa cứng trên mặt đất, cùng với đồng giấy vụn, nơi có người ngủ mỗi đêm, được phủ bằng những mảnh vải rách. Mặc dù chúng tôi không nhìn thấy người đàn ông, nhưng chúng tôi có thể hình dung được hình ảnh của anh ta.

Có rất nhiều câu chuyện như vậy, và tôi e là bất kỳ ai ở Mỹ cũng đều đã trải qua chúng. Khi mùa đông đến gần, có một sự tập trung đặc biệt của những người vô gia cư ở các thành phố ven bờ Tây. Trước Tòa thị chính San Francisco, có những đám đông người vô gia cư. Trên các con phố ở Seattle, người vô gia cư tụ tập tại các trạm xe

buýt và các nơi công cộng. Nhà vệ sinh tại ga tàu của New York đầy những nhóm người vô gia cư đòi tiền, khiến những người bình thường e ngại khi sử dụng nhà vệ sinh công cộng; Ga xe buýt Greyhound cũng không kém phần ấn tượng. Vào ngày 20 tháng 1 năm 1989, trong buổi lễ nhậm chức của Tổng thống Bush, khi ông phát biểu đầy nhiệt huyết, truyền hình đã cắt cảnh một người vô gia cư nằm ngủ trên mặt đất, được phủ đầy rác. Điều này cho thấy vấn đề đã trở nên nghiêm trọng như thế nào.

Số báo *New York Times* ngày 16 tháng 1 năm 1989 có một bài báo trên trang nhất bàn về các vấn đề xã hội do tình trạng vô gia cư gây ra. Câu chuyện kể về một ngôi làng nhỏ tên là Elmsford, đã trở thành “thủ đô” của những người vô gia cư ở quận Westchester. Ngôi làng có tổng cộng 3.300 cư dân thường trú, nhưng có 378 người vô gia cư. Họ sống trong bốn khách sạn ở đó. Luật tiểu bang New York quy định rằng bất kỳ ai cần nơi trú ẩn khẩn cấp đều phải được cung cấp. Vì vậy, phòng phúc lợi của quận đã sắp xếp những việc này. Trong số 378 người này, chỉ có chín người là từ ngôi làng, còn lại hầu hết là từ các nơi khác, như Boston, Louisiana và Oregon. Quận Westchester đã chi 54 triệu đô la để cung cấp chỗ ở cho họ vào năm 1988 và dự định chi 64 triệu đô la trong năm nay. Sự tập trung của những người vô gia cư tại khu vực này đã gây ra sự lo lắng trong cộng đồng địa phương, làm giảm chất lượng cuộc sống, gia tăng tội phạm, tăng đánh nhau, và nỗi sợ rằng sự yên bình trước đây sẽ bị phá vỡ. Nhiều người đã sẵn sàng rời đi đến nơi khác. Từ đây, chúng ta có thể thấy những vấn đề xã hội và xung đột mà tình trạng vô gia cư có thể mang lại. Elmsford chỉ là

một cộng đồng rất nhỏ, nhưng lại đang phải đối mặt với những rắc rối từ một số lượng lớn người vô gia cư như vậy. Còn toàn bộ nước Mỹ thì sao?

Tại sao lại có người vô gia cư? Đây là một câu hỏi không thể trả lời một cách đơn giản. Một số người cho rằng đó là vì họ muốn như vậy, và nhiều người vô gia cư trông trẻ trung, khỏe mạnh, họ thích ăn xin hơn là đi làm. Nhiều người không cảm thấy thương xót cho những người như vậy. Những người khác lại tin rằng việc thả tự do cho một số người mắc bệnh tâm thần, những người không có tính hung hăng, không lâu trước đây, chính là nguyên nhân khiến số lượng người vô gia cư tăng lên. Họ mắc bệnh tâm thần và không thể tham gia vào công việc, trong khi gia đình hoặc người thân không sẵn sàng chăm sóc họ, vì vậy nhiều người trong số họ đã rơi vào cảnh vô gia cư.

Nói thật, đừng ngạc nhiên khi nhìn thấy những người không còn khả năng làm việc trên đường phố ở Mỹ, vì có quá nhiều người như vậy. Cũng có những người phân tích vấn đề này dưới góc độ chiến tranh Việt Nam và cho rằng nhiều người vô gia cư là cựu chiến binh chiến tranh Việt Nam, những người đã sử dụng ma túy để duy trì ý chí trong chiến tranh, và kết quả là họ không thể tự đứng vững, phá hủy sức khỏe thể chất và tinh thần của mình, không thể làm việc như những người bình thường và phải đi đến con đường này. Cứ thế này và thế nọ.

Hiện tượng này thật sự gây bối rối. Nó là một thách thức đối với hệ thống và tinh thần của nước Mỹ. Một mặt, có một sự dư dật lớn về hàng hóa, mặt khác, lại có rất nhiều người đang sống trong cảnh nghèo khó. Về mặt giàu có, Hoa Kỳ không giống như một số quốc gia

đang phát triển. Ở những quốc gia đang phát triển này, tài nguyên vốn khan hiếm và họ không thể phân phối tài nguyên để đảm bảo rằng tất cả mọi người đều nhận được những nhu cầu cơ bản. Ngược lại, vấn đề trong việc phân phối tài sản ở Mỹ sao cho nó đủ để đảm bảo một cuộc sống đàng hoàng cho tất cả những người vô gia cư là ở chỗ sự phân phối này rất khó được thực hiện trong hệ thống này và nó không phù hợp với bản chất của hệ thống.

Có thể người ta sẽ tranh cãi rằng tình trạng vô gia cư không liên quan gì đến hệ thống. Tuy nhiên, văn hóa và tinh thần Mỹ cũng không cung cấp điều kiện để giải quyết vấn đề này. Một số tổ chức chính phủ và tư nhân thực sự đang nỗ lực giải quyết vấn đề này, nhưng việc nói về nó thì dễ dàng hơn rất nhiều so với việc thực hiện. Những người vô gia cư, dù lý do là của họ hay của xã hội, sự tồn tại của hiện tượng này vẫn là một thách thức đối với xã hội. Hoa Kỳ không được xem là một quốc gia nghèo nàn, lạc hậu chỉ vì những vấn đề này; nó vẫn được coi là quốc gia phát triển hàng đầu. Tuy nhiên, Hoa Kỳ lại nổi tiếng vì có những hiện tượng như vậy.

Không có xã hội nào là hoàn hảo, và không có chính quyền hay hệ thống hành chính nào hoàn hảo trong mọi khía cạnh. Một hệ thống chính trị và hành chính tốt không phải là một hệ thống được thiết kế để hoàn hảo ngay từ đầu, mà là một hệ thống có khả năng phát triển và lớn mạnh để đối phó với những vấn đề luôn phát sinh. Tất nhiên, yếu tố then chốt là khả năng làm được điều đó, và khả năng này phải phù hợp với logic nội tại của cách mà các hệ thống của họ hoạt động.

11.7. THÁCH THỨC CỦA NGƯỜI DA ĐEN

“**T**hách thức của người da đen”, hay còn gọi là “cuồng phong da đen” là cụm từ mà tôi đang đề cập đến vấn đề người da đen. Các vấn đề xã hội và chính trị do người da đen gây ra đã trở thành một nỗi đau đầu và là một thách thức nghiêm trọng đối với xã hội. Một số người đã xem vấn đề người da đen như là vấn đề xã hội lớn nhất, và nói rằng cuối cùng rồi nó sẽ trở thành một vấn đề chí tử. Ở Hoa Kỳ, ta có thể cảm nhận sâu sắc rằng có một phần sự thật trong tuyên bố này.

Trung tâm Martin Luther King tọa lạc tại thành phố Atlanta. Tôi đã đến thăm trung tâm này. So với Trung tâm Carter, Trung tâm Martin Luther King nhỏ bé và xuống cấp, một phần là vì nó được xây dựng sớm hơn. Martin Luther King, Jr. là một nhà lãnh đạo quyền công dân da đen nổi tiếng. Cho đến những năm 1960, vấn đề người da đen và phân biệt chủng tộc vẫn là một vấn đề rất lớn. Có những trường học chỉ dành cho người da trắng, những chiếc xe chỉ dành cho người da trắng, những khách sạn

chỉ dành cho người da trắng, và những khu vực chỉ dành cho người da trắng, còn người da đen không có địa vị và không có tiền. Trong thời kỳ đó, đã xảy ra nhiều bất ổn và bạo lực để phá vỡ sự phân biệt chủng tộc này, và chính phủ liên bang phải điều động quân đội để bảo vệ những sinh viên da đen khi họ đến học tại các trường da trắng. Mặc dù các phán quyết của tòa án cho rằng phân biệt chủng tộc là vi hiến, nhưng sự phân biệt chủng tộc vẫn tồn tại trong thực tế. Đã hơn hai mươi năm kể từ đó, và mặc dù điều kiện sống của người da đen đã được cải thiện, vấn đề người da đen ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Một sinh viên người Trung Quốc tại Đại học Emory đã nói với tôi, “Ở miền Nam, mặc dù người da đen đã được giải phóng kể từ cuộc Nội chiến, nhưng địa vị của người da đen vẫn rất thấp.” Nguyên nhân của cuộc Nội chiến là liệu có nên xóa bỏ hay duy trì chế độ nô lệ. Tiểu thuyết “Căn nhà của chú Tom” (Uncle Tom’s Cabin) miêu tả rõ nét địa vị của người da đen vào thời điểm đó. Một trong những thành tựu lớn của Tổng thống Lincoln là hoàn thành mục tiêu này: giải phóng nô lệ da đen. Hơn một thế kỷ sau, người da đen không còn là nô lệ nữa, nhưng họ vẫn không có địa vị xã hội mà người da trắng hưởng thụ.

Anh ấy nói có một quận gần thành phố Atlanta, nơi mà sự phân biệt chủng tộc đặc biệt nghiêm trọng. Đến nay, quận này vẫn chống lại người da đen sinh sống ở đó. Người ta nói rằng không có người da đen nào ở đó. Bất kỳ người da đen nào sống ở đó đều bị tẩy chay. Các nhóm chống phân biệt chủng tộc đã nhiều lần hỗ trợ những

người da đen dám sống ở đó và họ đã bị đánh đuổi. Năm ngoái, một nhóm chống phân biệt chủng tộc đã tổ chức một cuộc diễu hành ở quận này để phản đối thái độ này và đã bị đánh đập bởi những người từ quận đó. Sau đó, sự việc được báo chí đưa tin và gây ra một làn sóng phản nộ trên toàn quốc, khiến mọi người từ khắp nơi đến tham gia cuộc diễu hành, làm cho cảnh sát rất lo lắng. Khi người dân trong quận thấy có nhiều người phản đối họ, họ không dám hành động vì sự tức giận của người dân. Tuy nhiên, những người phản đối phân biệt chủng tộc chỉ có thể diễu hành một đoạn ngắn và không đạt được bất kỳ kết quả lâu dài nào. Đến nay, quận vẫn phân biệt chủng tộc với người da đen.

Ngày nay, ở hầu hết các nơi không còn các chính sách phân biệt chủng tộc rõ ràng đối với người da đen, và thậm chí còn có những quy định ngược lại: các cơ quan chính phủ, v.v. phải tuyển dụng người da đen. Một số người da trắng cảm thấy rằng đây là sự phân biệt ngược lại vì đôi khi người da trắng có năng lực hơn để đảm nhận vị trí đó so với người da đen, nhưng vì yêu cầu phải tuyển dụng người da đen, người da trắng bị đặt vào một vị trí cạnh tranh không công bằng.

Tuy nhiên, đây chỉ là một hiện tượng bề mặt. Trong tâm thức của nhiều người da trắng, tâm lý kỳ thị người da đen rất mạnh mẽ. Chẳng hạn, ở một số khu dân cư của người da trắng, nếu người da đen chuyển đến sinh sống, nhiều người da trắng sẽ chuyển đi nơi khác. Khi có người da đen sinh sống, giá nhà đất sẽ giảm do người da trắng không muốn đến và định cư tại đó. Thực tế này dẫn đến việc người da đen và người da trắng thường sống trong

các khu dân cư tách biệt. Mỗi thành phố lớn đều có một khu dân cư của người da đen, thường là những khu vực lạc hậu và kém vệ sinh. Một số người da đen dù kiếm được hàng triệu đô la vẫn không thể gia nhập tầng lớp thượng lưu của người da trắng. Sự hào nhoáng bề ngoài của nước Mỹ rất đẹp đẽ, và trên bề mặt dường như không có sự phân biệt chủng tộc, nhưng trên thực tế, sự phân biệt này đã ăn sâu vào xã hội.

Vị thế xã hội của người da đen thấp hơn, trình độ văn hóa cũng thấp hơn, và tình hình kinh tế còn tệ hơn. Trên đường phố, người ta sẽ bắt gặp nhiều người nghèo xin tiền, phần lớn trong số họ là người da đen. Tại Washington, số lượng người nghèo như vậy đông đến mức đáng ngạc nhiên, tạo nên sự tương phản kỳ lạ với sự phồn thịnh của thành phố. Ở các quảng trường đường phố, người ta sẽ thấy nhiều người bán tranh nghệ thuật, phần lớn là người da đen; tại các văn phòng tuyển dụng hoặc cơ quan cứu trợ, hàng người xếp hàng chủ yếu cũng là người da đen; những người vô gia cư lang thang trên đường phố, phần lớn là người da đen; những người ăn mặc rách rưới, đầu tóc bù xù, phần lớn cũng là người da đen. Dĩ nhiên, cũng có người da trắng rơi vào tình trạng tương tự, nhưng số lượng ít hơn. Khi du khách chứng kiến những điều kiện như vậy, họ tự nhiên trở nên cảnh giác.

Các khu dân cư của người da đen là biểu tượng điển hình cho hoàn cảnh khó khăn của người da đen. Tôi đã từng đến các khu dân cư của người da đen ở San Francisco, New York, New Haven, Philadelphia, Washington, D.C., và Atlanta, và ấn tượng để lại cực kỳ tiêu cực. Nhìn chung, những khu vực này bẩn hơn và nghèo hơn so với các khu

vực của người da trắng, rõ ràng là những khu vực nghèo khó. Trước nhiều hộ gia đình, có một số người da đen ngồi lười biếng. Những người trẻ tụ tập thành nhóm trên đường phố, khiến người khác cảm thấy lo lắng. Các khu dân cư của người da đen ở New York đặc biệt tệ, với tỷ lệ tội phạm cực kỳ cao. Một người bạn kể với tôi rằng có lần một người Mỹ đưa anh ấy đi thăm một khu dân cư của người da đen ở New York, và giữa chừng, một xe cảnh sát đã đuổi theo họ. Họ nghĩ mình đã vi phạm luật giao thông. Khi dừng xe, viên cảnh sát hỏi liệu họ có biết phía trước là khu vực gì không, và họ trả lời có. Viên cảnh sát khuyên họ nên cẩn thận hơn. Cả hai vội vàng lái xe qua khu vực của người da đen mà không dám dừng lại. Anh ấy nói rằng nếu xe bị hỏng, không ai biết chuyện gì sẽ xảy ra.

Cộng đồng người da đen sống trong những điều kiện cực kỳ nghèo khó, và sau những thời kỳ tuyệt vọng, phần lớn họ đi theo con đường tội phạm. Tình hình tội phạm của toàn xã hội có thể được xếp vào hàng cao nhất trên thế giới, và người da đen đặc biệt nổi bật trong số đó. Tôi đã nghe nhiều câu chuyện về việc người da đen cướp của người gốc Hoa. Một người bạn kể rằng có lần anh ấy đi cùng một đồng nghiệp đến một nhà hàng và gặp hai người da đen trên cầu thang, cầm dao đòi tiền. Một sinh viên Trung Quốc nói với tôi rằng tội phạm tràn lan trên Phố 42 ở New York, và Lãnh sự quán Trung Quốc tại New York chỉ cách đó một đoạn đường. Những tên tội phạm chuyên nhắm vào người gốc Hoa để cướp tiền. Cảnh sát New York (NYPD) đã phải bố trí cảnh sát kỵ binh trước lãnh sự quán, vì lực lượng cảnh sát thông thường không

còn đủ khả năng (mặc dù tôi không thấy cảnh sát kỵ binh nào trước Lãnh sự quán Trung Quốc tại New York). Điều này xảy ra giữa ban ngày.

Có rất nhiều nhân vật xuất sắc trong cộng đồng người da đen, những người cũng đã trở thành biểu tượng được xã hội ngưỡng mộ: vận động viên, ca sĩ, cầu thủ bóng rổ, cầu thủ bóng mềm, võ sĩ quyền Anh, và cầu thủ bóng bầu dục. Nhưng vị thế chung của người da đen vẫn không thay đổi.

Các vấn đề của cộng đồng người da đen đã tạo thành một vòng lặp, một chu kỳ khó tháo gỡ. Nhìn chung, người da đen có trình độ học vấn thấp hơn, kinh tế yếu kém hơn, không kiểm soát được việc sinh con, và hệ thống phúc lợi cung cấp hỗ trợ cho trẻ em từ chính phủ. Người da đen có tỷ lệ sinh cao hơn so với người da trắng.

Trẻ em da đen không được tiếp cận với môi trường sống tốt hoặc giáo dục chất lượng. Vì thế hệ trước không được giáo dục tốt và không được truyền đạt một số giá trị cơ bản, trẻ em không được giáo dục và nuôi dưỡng một cách tự nhiên. Lớn lên trong môi trường của các khu dân cư da đen, các em bị ảnh hưởng và mất cân bằng về tâm lý và tinh thần một cách vô thức. Các thế hệ người da đen lớn lên mà không có kỹ năng và giáo dục tốt, do đó không thể làm việc trong các vị trí đòi hỏi kỹ thuật cao. Nhiều trẻ em không có cha mẹ hoặc chỉ có một người, thường là mẹ. Nhiều trẻ em được sinh ra từ những bà mẹ trẻ, tức là những người mang thai và sinh con ở độ tuổi 14 hoặc 15. Làm sao những đứa trẻ như vậy có thể nhận được một nền giáo dục tốt? Tình trạng này không hiếm trong cộng đồng người da đen. Khi lớn lên, họ chỉ có thể đảm nhận

những công việc đòi hỏi kỹ năng thấp và không nhận được mức thù lao cao hơn. Một số ít nỗ lực thoát khỏi tình cảnh này, nhưng sau đó lại gặp khó khăn trong việc được xã hội người da trắng chấp nhận. Điều này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, khiến quả cầu tuyết của các vấn đề của người da đen ngày càng lớn hơn.

Thách thức của cộng đồng người da đen đang đe dọa xã hội và hệ thống. Cho đến nay, hệ thống đã tỏ ra yếu kém hoặc bất lực trong việc giải quyết vấn đề này. Kết quả của sự bất động của hệ thống là một làn sóng bài trừ người da đen đang nổi lên, theo nghĩa mà những người bảo thủ mới gọi là “phân biệt ngược” (*inverted discrimination*). Chế độ phân biệt chủng tộc (*apartheid*) đã trở thành lịch sử, nhưng thách thức của người da đen ngày càng gia tăng. Những ngày của Ku Klux Klan (KKK) đã qua, nhưng chúng ta không thể nói rằng chúng đã hoàn toàn biến mất. Nếu xã hội không tìm ra được những cách thức cơ bản để cải thiện tình hình của người da đen, rất có thể sẽ dẫn đến những hành động bài trừ người da đen bạo lực hơn. Đó là một điểm yếu của con người rằng khi một vấn đề không thể được giải quyết, lựa chọn tiện lợi nhất là phản đối mạnh mẽ.

Hầu như mọi xã hội đều có vấn đề tương tự, nơi một số nhóm người bị coi là “thấp kém”. Nhưng có thể có những lý do khác nhau cho vấn đề này, một số xuất phát từ khác biệt văn hóa, một số từ nguồn gốc lịch sử, một số từ phong tục, và một số từ hệ thống. Đối với Hoa Kỳ, lý do chính là hệ thống, vì vậy vấn đề của người da đen là một thách thức đối với hệ thống xã hội này.

11.8. TÌNH HÌNH CỦA NGƯỜI BẢN ĐỊA

Một trong những lý do chính khiến Hoa Kỳ trở thành một thuộc địa là vì đất đai đã bị người châu Âu chiếm hữu và cư trú khi họ vượt biển đến Thế giới Mới. Những cư dân trước đây là người da đỏ (Indians). Những cư dân bản địa đầu tiên có niên đại lên tới 10.000 năm. Vào năm 1925, một người cao bồi da đen tên là George McJunkin đã phát hiện ra một đồng xương thú cháy dở ở khu vực New Mexico. Sau này, các nhà khoa học phân tích và cho rằng những con thú này đã bị những thợ săn giết chết cách đây khoảng 10.000 năm. Trước đó, người ta thường tin rằng lịch sử của người bản địa chỉ kéo dài vài nghìn năm. Vậy những người này là ai? Họ đến từ đâu?

Kể từ năm 1925, các nhà khoa học đã chứng minh rằng người bản địa đã sống trên lục địa Mỹ ít nhất là 20.000 năm. Tuy nhiên, có nhiều quan điểm trái ngược về cách thức họ đến được lục địa Mỹ. Một trong những giả thuyết là vào thời kỳ Băng hà, không có nước biển ở eo biển Bering, và con người có thể vượt qua eo biển này bằng

đất liền. Những người bản địa đầu tiên có thể đã đến từ châu Á. Người da đỏ có ngoại hình khá giống với người Mông Cổ, và giả thuyết này có một phần sự thật. Tuy nhiên, một số nhà khoa học không hoàn toàn đồng tình với quan điểm này. Các học giả người da đỏ, một cách đặc biệt, cho rằng lý thuyết này phủ nhận quyền sở hữu đất đai bản địa của họ, vì họ cũng có thể đã di cư từ các vùng đất khác. Việc người da đỏ thực sự đến từ đâu vẫn là một câu hỏi bí ẩn, có lẽ sẽ không bao giờ có câu trả lời rõ ràng.

Sự xuất hiện của người châu Âu tại châu Mỹ đã tạo ra một cuộc va chạm văn hóa giữa hai nền văn hóa. Người châu Âu khinh thường nền văn hóa của người da đỏ và lên án nó như một nền văn hóa thấp kém. Cuốn sách *America: Peoples and Values* (Nước Mỹ: Con người và Giá trị) đã so sánh sự khác biệt giữa hai nền văn hóa này. Văn hóa của người da đỏ bao gồm các yếu tố của văn hóa tổng quát: (1) cách thức cung cấp thức ăn, quần áo và chỗ ở; (2) các nghi thức tôn giáo; (3) sáng tạo nghệ thuật; (4) tổ chức nhóm; và (5) các phương tiện truyền bá văn hóa. Trong văn hóa của người da đỏ, những yếu tố này có những hiện tượng văn hóa đặc thù riêng biệt. Tuy nhiên, người da đỏ không có *Văn minh*, mà chỉ có ở châu Âu. Văn minh bao gồm: (1) công nghệ tiên tiến, như sử dụng kim loại; (2) tổ chức đời sống phát triển cao, như các thành phố; (3) thành tựu trí tuệ, như lịch, chữ viết, v.v.; (4) sự phân công lao động. Những yếu tố này, người da đỏ không có.

Từ góc nhìn của văn hóa châu Âu, sự khinh miệt đối với người da đỏ là điều tự nhiên. Mãi đến những năm 1960, người ta mới bắt đầu học cách tôn trọng các nền văn hóa khác nhau. Tuy nhiên, việc tôn trọng một nền

văn hóa khác không đồng nghĩa với việc hạ thấp nó. Ngày nay, người Mỹ có thái độ này đối với nhiều nền văn hóa. Họ bề ngoài lịch sự và tôn trọng các nền văn hóa khác nhau, nhưng thực tế lại coi thường chúng – bao gồm, có thể nói, cả văn hóa Nhật Bản.

Thực tế, người da đỏ ở châu Mỹ có những thành tựu văn hóa đáng kinh ngạc, như văn hóa Maya, văn hóa Aztec, văn hóa Inca, v.v. Tuy nhiên, lý do tại sao những nền văn hóa này không phát triển thành một nền văn minh hiện đại, tôi e rằng đó vẫn là một bí ẩn chưa có lời giải.

Vào năm 1492, khi Christopher Columbus đến châu Mỹ, ông đã nhầm lẫn các đảo Caribe thành “Ấn Độ” và gọi những người dân ở đó là “người Ấn Độ”. Sau này, ông nhận ra đó là một sai lầm lớn, nhưng ông vẫn tiếp tục gọi họ là người Ấn Độ. Nếu ông nhầm lẫn Anh Quốc với Ấn Độ, có lẽ ông đã thay đổi cách nhìn.

Khi người châu Âu đến châu Mỹ, họ đã va chạm với người da đỏ. Có một câu chuyện cho rằng người châu Âu mang đến nhiều căn bệnh khác nhau cho châu Mỹ. Người châu Âu đã phát triển các bộ thuốc để đối phó với các loại bệnh này, trong khi người da đỏ thì không. Lúc bấy giờ, tỷ lệ tử vong trong các làng là khoảng 80 đến 90 phần trăm. Limirich đã đề cập điều này vào năm 1831. Nhà học giả nổi tiếng người Pháp Alexis de Tocqueville đã viết: “Trời không làm cho họ trở nên văn minh, họ đã bị định mệnh phải chết.” Người Mỹ da trắng ngày nay không còn giữ quan niệm thô bạo như trước, nhưng một quan niệm khác vẫn tồn tại: “Chúa không khiến họ trở nên giàu có, họ đã bị định mệnh phải sống trong nghèo đói.” Đây là một quan niệm rất mạnh mẽ.

Lần đầu tiên, mối quan hệ giữa người châu Âu và người da đỏ đã tốt đẹp. Tuy nhiên, đó là những người châu Âu đầu tiên đến để làm ăn, chứ không phải những người định cư. Điều này tương tự như việc những người châu Âu đầu tiên đến làm ăn với người Trung Quốc. Ban đầu, người châu Âu cung cấp ngựa và súng cho một số bộ lạc da đỏ để hỗ trợ việc mở rộng của họ vào sâu trong nội địa. Tổ chức xã hội và quan hệ quyền lực của người da đỏ đã bị tái tổ chức. Lúc đầu, người da đỏ cũng đón tiếp người châu Âu một cách thân thiện. Vào thời điểm đó, người châu Âu cần người da đỏ cho các nhu cầu như thực phẩm, trong khi người da đỏ không cần người châu Âu.

Tuy nhiên, một trong những lý do quan trọng khiến người da đỏ phải phụ thuộc vào người châu Âu sau này là thương mại. Thương mại dần dần làm cho các bộ lạc tự cung tự cấp trở nên phụ thuộc vào thế giới bên ngoài. Họ phụ thuộc vào các sản phẩm do người châu Âu sản xuất, như rượu vang và các sản phẩm tương tự. Người da đỏ không thể không làm việc để đổi lấy hàng hóa của người châu Âu, và từ đó họ bị ràng buộc bởi các khoản nợ. Thomas Jefferson đã nói, “Chúng ta bắt được một con sói bằng tai, và không thể kiểm soát nó cũng không thể thả nó đi mà không gặp nguy hiểm.” Câu nói này được ông phát biểu vào năm 1820, và con sói đó chính là người da đỏ. Hôm nay, tôi e rằng cảm giác đó không còn tồn tại nữa.

Trong một thời gian dài sau đó, những người định cư châu Âu bắt đầu tước đoạt đất đai của người da đỏ một cách ô ạt, đuổi họ đi và giết hại họ. Một cuộc chiến dài và đẫm máu giữa người da trắng và người da đỏ đã bắt

đầu. Ngày nay, có vô số bộ phim và tài liệu tại Hoa Kỳ mô tả những cảnh tượng này. Cuối cùng, các khu bảo tồn đã được thành lập để giữ người da đỏ trong các phạm vi giới hạn nhất định. Điều này giống như việc người ta làm với một số loài động vật - các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thiết lập.

Thái độ của người da trắng đối với người da đỏ trong suốt lịch sử đã khác biệt và kỳ lạ so với cách họ đối xử với người da đen. Sau cuộc Nội chiến, một sửa đổi hiến pháp đã khẳng định quyền lợi của người da đen. Trước khi người da đen được giải phóng, họ chỉ được tính là ba phần năm dân số trong Quốc hội. Sửa đổi này đã xác nhận quyền lợi tương tự cho người da đen, nhưng không bao gồm người da đỏ. Trong một thời gian dài, người da đỏ không thể làm chứng tại tòa án, sở hữu tài sản, bầu cử, hay rời khỏi khu bảo tồn. Người da trắng đối xử với người da đen và người da đỏ một cách khác biệt. Với người da đen, người da trắng trong một thời gian dài đã ngăn họ có quyền tiếp cận các thành quả của nền văn minh, ngăn họ đến các trường học, nhà thờ, cửa hàng, nhà hàng, và các nơi công cộng. Tuy nhiên, với trẻ em người da đỏ, mọi chuyện lại khác. Chúng bị yêu cầu bởi pháp luật phải tiếp nhận hệ thống của người da trắng, và trẻ em người da đỏ bị buộc phải đi học. Có các nhà thờ trong các khu bảo tồn. Người da trắng muốn người da đỏ chấp nhận hệ thống và lối sống của người da trắng, giống như việc thuần hóa động vật hoang dã. Sự khác biệt trong cách đối xử của người da trắng đối với người da đỏ và người da đen là bởi vì người da đỏ là người bản địa và là chủ sở hữu đất đai; trong khi người da đen là những

người từ nơi khác đến. Mặc dù không có sự khác biệt lớn về địa vị xã hội giữa hai nhóm, người da đỏ thực sự là những người Mỹ đích thực, và vấn đề đối với người châu Âu là làm thế nào để khiến những người Mỹ thực sự này “nhận thức được đất nước của họ”.

Cho đến nay, vấn đề của người da đỏ vẫn là một vấn đề nan giải đối với xã hội. Hiện nay có khoảng 500.000 người da đỏ sống tại Hoa Kỳ. Tình hình của họ chủ yếu không thể so sánh với mức trung bình. Tỷ lệ nghiện rượu cao do sự thất vọng và bi quan. Tỷ lệ tự tử trong giới trẻ người da đỏ cao hơn 10% so với mức trung bình.

50% dân số thất nghiệp, và 80% phụ thuộc vào sự trợ giúp của chính phủ. Người da đỏ vẫn chưa thể nói rằng họ đồng nhất với nền văn hóa Anglo-Saxon hay nền văn hóa thống trị. Họ có nền văn hóa và ngôn ngữ riêng của mình. Người da đỏ thường không được giáo dục tốt và gặp khó khăn trong việc cạnh tranh công việc bên ngoài khu bảo tồn. Một số ít người da đỏ đã đến các thành phố, nhưng họ sẽ quay lại nơi sinh sống và về tâm lý lại nhận thức là đồng nhất với nền văn hóa của họ.

Người da đỏ không đồng như người da đen, vì vậy họ không phải là một thách thức thực tế đối với xã hội. Tuy nhiên, họ lại là một thách thức đối với nền văn minh Mỹ, tức là vì sao những người định cư châu Âu lại không thể hòa nhập người da đỏ trong một thời gian dài như vậy. Tôi không nghĩ đây là một vấn đề kỹ thuật, mà là một vấn đề tâm lý. Như trong một số nơi mà văn hóa Mỹ thể hiện đầy đủ, cảm giác chống lại Mỹ lại càng mạnh mẽ hơn.

11.9. KHỦNG HOẢNG TINH THẦN

Liệu có một cuộc khủng hoảng tinh thần trong xã hội Mỹ? Một số người không suy nghĩ về những câu hỏi này. Mức độ phát triển kinh tế cao đã khiến cho việc khám phá những yếu tố ẩn sau bề mặt trở nên không thể thực hiện được. Tất nhiên, đối với những người ngoài xã hội Mỹ, việc khám phá những gì ẩn sau ánh hào quang và vẻ bề ngoài là rất khó khăn, và thậm chí việc đối phó với sự phong phú của những cảnh sắc và âm thanh mà chúng ta tiếp nhận cũng là một thử thách. Điều này càng đúng hơn khi xã hội đạt được mức độ phát triển kinh tế cao. Tuy nhiên, những người sống trong đất nước và xã hội của chúng ta thường có xu hướng suy nghĩ nhiều hơn về vấn đề này. Những người sẵn sàng suy nghĩ về vấn đề này thường là những người đã đạt đến một độ tuổi nhất định hoặc có những suy nghĩ sâu sắc. Tình trạng tinh thần nào tồn tại sau sự phát triển về mặt vật chất của xã hội? Nhiều nhà tư tưởng, được gọi là những người bảo thủ, cho rằng có một cuộc khủng hoảng tinh thần.

Một cuốn sách gần đây và gây tranh cãi có tên là *The Closing of The American Mind: How Higher Education Has Failed Democracy and Impoverished The Souls of Today's Students* (Sự Đóng Cửa Của Tâm Hồn Mỹ: Cách Giáo Dục Đại Học Đã Thất Bại Trong Dân Chủ Và Làm Nghèo Nàn Linh Hồn Của Sinh Viên Ngày Nay) của tác giả Allan Bloom. Allan Bloom là một thành viên của Trung tâm Nghiên cứu Lý thuyết và Thực hành Dân chủ John M. Olin tại Đại học Chicago và là giáo sư tại Hội đồng Tư tưởng Xã hội; ông là người đã dịch tác phẩm “Nhà Nước Lý Tưởng” của Plato và “Émile” của Rousseau. Việc xuất bản cuốn sách này đã gây ra những cuộc tranh luận sôi nổi và tạo ra một phản ứng mạnh mẽ. Nhiều người coi cuốn sách như là biểu tượng của chủ nghĩa bảo thủ, với những phản ứng đặc biệt mạnh mẽ từ phong trào người da đen và phong trào nữ quyền, vì những ý tưởng mà Bloom đề xuất có nhiều điểm trái ngược với phong trào nhân quyền của người da đen và phong trào nữ quyền. Tuy nhiên, cũng có nhiều người ủng hộ cuốn sách này, và người ta nói rằng Tổng thống Reagan đã cho rằng đây là một cuốn sách hay; tôi cũng đã hỏi một vài giáo sư tại trường đại học, họ cũng cho rằng đây là một cuốn sách tốt.

Vậy luận điểm chính của Bloom là gì? Ý tưởng chính của Bloom là giáo dục đại học ngày nay không còn giúp sinh viên nắm bắt được những giá trị truyền thống đã xây dựng nên xã hội phương Tây. Sự phát triển của giáo dục đại học hiện đại ngày càng nghiêng về một dạng của chủ nghĩa tương đối về văn hóa (cultural relativism) và sự cởi mở về tinh thần (spiritual openness). Chủ nghĩa

tương đối về văn hóa đòi hỏi một sự cởi mở về tinh thần. Tuy nhiên, trong tương đối văn hóa này tiềm ẩn một logic rằng không có giá trị tuyệt đối nào trong thế giới này, và mọi thứ đều có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận. Quan niệm này trở thành một đức hạnh. Bloom cho rằng mỗi hệ thống giáo dục đều có một mục tiêu đạo đức, và hệ thống giáo dục tìm cách đạt được mục tiêu này và phản ánh nó trong chương trình giảng dạy.

Vào những năm 1950, giáo dục tại Hoa Kỳ đang theo đuổi mục tiêu này. Chủ nghĩa tương đối về văn hóa đã thành công trong việc phá vỡ ý tưởng về việc lấy chủ nghĩa của phương Tây làm trung tâm, nhưng nó đồng thời cũng làm suy yếu vị thế của văn hóa phương Tây. Bị chi phối bởi tinh thần này, giáo dục đại học đã dẫn đến một thế hệ thanh niên không có khái niệm về quá khứ và không có cái nhìn về tương lai. Các trường đại học chịu trách nhiệm thực hiện giáo dục đại học không cung cấp kiến thức về lịch sử về vang của triết học và văn học phương Tây. Sinh viên không thể hiểu được trật tự của thiên nhiên và vị trí của con người trong đó thông qua kiến thức này. Các trường đại học không cung cấp sự tự nhận thức cần thiết cho một quá trình học tập nghiêm túc.

Kết quả là gì?

Thế hệ trẻ ngày nay biết rất ít về các tác phẩm kinh điển trong lịch sử phương Tây. Bloom cho biết, một lần trong lớp học, ông đã hỏi sinh viên của mình cuốn sách nào để lại ấn tượng sâu sắc nhất đối với họ, và thật bất ngờ, không ai có thể nêu tên một kiệt tác. Một người nói rằng cuốn Kinh Thánh, nhưng cuốn sách này không được giảng dạy

ở các trường đại học. Sinh viên đôi khi xem các bộ phim như *Gandhi* và *Thomas More*, nhưng theo Bloom, những bộ phim này đã bị điều chỉnh một cách giả tạo và nghệ thuật. Sinh viên xem *Kramer vs. Kramer* để tìm hiểu về ly hôn và tình dục, nhưng ít ai thấy *Anna Karenina* hay *Đỏ và Đen* (*The Red and the Black*) là điều không thể thiếu trong cuộc sống của họ. Phong trào nữ quyền là kẻ thù của các tác phẩm cổ điển (tìm hiểu lý do tại sao phong trào nữ quyền phản đối Bloom tại đây).

Bloom lập luận rằng các cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa tình hoa và phân biệt chủng tộc trong những năm 1960 và 1970 có tác động rất ít đến mối quan hệ của sinh viên với các tác phẩm văn học. Những người hoạt động này hiếm khi tấn công các tác phẩm cổ điển. Nhưng tất cả văn học đều có giới tính, và làm sao các nhà văn của quá khứ như Socrates, Plato, Shakespeare, Rousseau, Tolstoy, Stendhal có thể có những quan điểm của nữ quyền ngày nay. Với nhiều yếu tố tác động, các kiệt tác cổ điển đã trở thành những loài hoa của ngày hôm qua.

Thế hệ trẻ ngày càng thờ ơ với những tác phẩm âm nhạc tuyệt vời của phương Tây, và ngay cả khi họ đi nghe nhạc, họ thiếu sự cảm hứng và đam mê cần thiết. Mặc dù thế kỷ 20 có thể được mô tả là thế kỷ của âm nhạc, và thế hệ trẻ không thể không say mê âm nhạc, nhưng họ lại bị cuốn hút bởi nhạc rock và nhạc hiện đại, còn âm nhạc cổ điển đã chết trong lòng thế hệ trẻ. Beethoven, Chopin, Brahms, Mozart, Wagner, v.v., ngày càng bị coi thường. Giáo dục phương Tây, theo truyền thống, đã tập trung vào vai trò của âm nhạc trong giáo dục, khi tin rằng âm nhạc có thể nuôi dưỡng tính cách, như Socrates và Plato

đã bàn luận. Vậy thì điều gì sẽ xảy ra khi giáo dục đã mất đi yếu tố âm nhạc?

Thế hệ trẻ cũng đã mất đi những phẩm chất cơ bản cần thiết để sống như một con người đầy đủ trong xã hội. Họ được “nhào nặn” trong xã hội hiện đại với những phẩm chất mới tương thích với mô hình xã hội mới và đồng thời hàm ý một cuộc khủng hoảng nhất định. Thế hệ trẻ trở nên tự tập trung, là những sinh viên không thể gọi là xấu, nhưng cũng không thể gọi là cao thượng hay cao quý. Sự phát triển quá mức của chủ nghĩa cá nhân tất yếu dẫn đến sự suy giảm của gia đình và sự gia tăng của chủ nghĩa cá nhân trung tâm. Công trình vẫn thu hút sự quan tâm của sinh viên là *Stranger (Kẻ Lạ)* của Camus, và không cần phải nói, điều này ngụ ý gì.

Cuộc cách mạng tình dục và phong trào nữ quyền đã đặt ra vô vàn thách thức cho sự sáng tạo của con người. Sự giải phóng tình dục là một cuộc nổi dậy chống lại truyền thống Puritan, nhưng hậu quả ngay lập tức của sự giải phóng tình dục là việc hiểu hạnh phúc như một sự thư giãn xác thịt và nhận thức rằng dục vọng thể xác không phải là điều nguy hiểm. Hai phong trào này đã tác động mạnh mẽ đến các giá trị truyền thống của phương Tây.

Đồng thời, thế hệ trẻ đã trở thành những cá thể tách biệt, nơi mỗi người đều tách rời khỏi nhau. Bloom gọi họ là những kẻ cô đơn xã hội. Biểu tượng rõ rệt nhất của sự tách biệt này là ly hôn. Tỷ lệ ly hôn cao cho thấy ngày càng nhiều người Mỹ không muốn sống chung với nhau. Tình yêu đã trở nên rất xa lạ với sinh viên. Họ đã quan hệ tình dục từ khi còn trẻ và phát triển các mối quan hệ tình dục một cách dễ dàng đến mức cảm xúc tình yêu trở nên

thờ ơ, khiến cho cảm xúc quý giá này thiếu vắng trong các mối quan hệ con người.

Bloom trích dẫn nhiều thực tế để minh họa cho điều mà ông gọi là sự kết thúc của tinh thần Mỹ. Chính ông là một người ủng hộ việc thúc đẩy các truyền thống văn hóa và nền văn minh của phương Tây. Ông ca ngợi những sáng tạo văn hóa và tinh thần của Plato, Socrates, Locke, Rousseau, Kant, Shakespeare, Bacon và những người khác, đồng thời ủng hộ việc sử dụng những di sản này để mở rộng tinh thần của nền văn minh và văn hóa phương Tây. Ông thảo luận về những ý tưởng cơ bản như trạng thái tự nhiên và trạng thái xã hội, cái tôi, sự sáng tạo, văn hóa và các giá trị. Hầu hết các lập luận và luận điểm của ông đều xuất phát từ những tác phẩm của các nhà văn cổ điển trong lịch sử phương Tây. Bloom có sự gắn bó đặc biệt với văn hóa Pháp, có thể là do việc ông dịch cuốn *Emile*. Sự tán thành và sự quen thuộc của ông với văn hóa Pháp có thể được nhìn thấy ở một số điểm trong cuốn sách.

Bloom gọi xu hướng phát triển chung này là Chủ nghĩa Hư vô (Nihilism). Chủ nghĩa Hư vô đã trở thành cách sống của người Mỹ, điều này là một cú sốc nghiêm trọng đối với sự phát triển văn hóa và tinh thần Mỹ, và kết quả của sự phát triển này là hệ thống giá trị của Mỹ đang suy giảm, và toàn bộ hệ thống dân chủ đang phải chịu một cú đánh mạnh mẽ. Bloom đồng ý với quan điểm của Tocqueville rằng Tocqueville đã coi trường đại học có một vai trò quan trọng trong chính trị dân chủ Mỹ. Theo Tocqueville, nguy hiểm lớn nhất của dân chủ là sự nô dịch của dư luận công chúng, và yêu cầu của dân chủ là

mỗi người có thể tự xác định thái độ của mình. Dân chủ giải phóng con người khỏi những sự cưỡng ép chính trị truyền thống, tôn giáo và các giáo điều khác. Con người được tự do, nhưng con người phải có khả năng tự phán xét chính mình. Và sự suy giảm hệ thống giá trị truyền thống của phương Tây cuối cùng sẽ tác động đến dân chủ. Không có hệ thống giá trị nào trong xã hội có thể được sử dụng làm hệ thống giá trị để hướng dẫn các quyết định cá nhân, và giáo dục đại học không cung cấp một hệ thống như vậy.

Có một mối quan hệ rất chặt chẽ giữa các ý tưởng và sự phát triển xã hội, và khi các ý tưởng kết thúc, các thể chế xã hội và cách hành xử được hướng dẫn bởi những ý tưởng đó cũng sẽ kết thúc.

Quan điểm của Bloom tự nhiên thuộc về quan điểm bảo thủ, điều này không đủ trong quan điểm của một số người ủng hộ sự tiến bộ, vì xã hội luôn phải tiến bộ và những điều cũ cần phải bị loại bỏ. Điều đáng chú ý là câu hỏi mà ông đặt ra. Đó là một thực tế rằng tinh thần Mỹ đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, và cũng là một thực tế rằng thế hệ trẻ đang thiếu hiểu biết về các giá trị truyền thống phương Tây. Và đến mức độ nào sự thay đổi trong lĩnh vực tinh thần này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển và quản lý xã hội? Sự tồn tại và hoạt động của bất kỳ hệ thống xã hội nào cũng không thể được xác thực chỉ bằng văn bản của pháp luật; trước tiên và trên hết, đó là vấn đề con người tin tưởng vào những giá trị cơ bản này và được hướng dẫn bởi chúng trong cách hành xử của mình. Nếu hệ thống giá trị sụp đổ, làm sao hệ thống xã hội có thể duy trì được?

Trong nhiều xã hội, vấn đề thường không nằm ở các thể chế, mà là ở sự suy giảm của hệ thống giá trị. Một xã hội thiếu một hệ thống giá trị cốt lõi sẽ gặp phải những khó khăn lớn trong việc phối hợp chính trị và quản lý. Ở đây, con người thường gặp phải một tình thế tiến thoái lưỡng nan: một mặt, sự tiến bộ xã hội đòi hỏi một hệ thống giá trị mới, phá vỡ những ràng buộc của hệ thống cũ; mặt khác, sự hài hòa xã hội và sự ổn định thể chế đòi hỏi phải duy trì phần cốt lõi của hệ thống giá trị của xã hội, nếu không hệ thống giá trị của xã hội sẽ đi đến kết thúc, và điều tất yếu là cả xã hội sẽ rơi vào hỗn loạn và khủng hoảng đạo đức.

Điều này dẫn đến một tình thế tiến thoái lưỡng nan khác: nếu xã hội phát triển một cách tự nhiên, các giá trị truyền thống sẽ rất khó bảo tồn, và xu hướng phát triển xã hội sẽ luôn luôn là loại bỏ quá khứ, thế hệ mới sẽ khó có khái niệm về quá khứ, và nếu không có giáo dục thì sẽ không có sự liên tục. Nếu xã hội là dân chủ và mọi người được tự do chọn lựa, thế hệ mới khó có thể nói rõ họ cảm thấy thế nào về quá khứ, và kết quả của sự lựa chọn tự nó đã rõ ràng. Vậy ai sẽ thực hiện chức năng xã hội này?

Những ai khi nghĩ về sự ổn định và phát triển xã hội, e rằng phải suy nghĩ đầu tiên về vấn đề này.

11.10. ĐẾ CHẾ MẶT TRỜI

Gần đây có một bộ phim mang tên Empire of the Sun (Đế Chế Mặt Trời) mô tả mối quan hệ giữa quân xâm lược Nhật Bản và một nhóm người phương Tây tại Thượng Hải trong Thế chiến II. Những người phương Tây này bị giam cầm trong các trại tập trung trong thời kỳ chiến tranh, bị lính Nhật canh giữ, tra tấn, đói khát và bị hạ thấp nhân phẩm. Đạo diễn người Mỹ đã làm ra bộ phim này vào một thời điểm mà nền kinh tế Nhật Bản đang tấn công mạnh mẽ vào đất Mỹ và các thị trường toàn cầu. Thật khó để đoán định ý đồ của đạo diễn. Tuy nhiên, bộ phim ít nhất đã cảnh báo rằng người Nhật có những giá trị khác biệt với phương Tây, rằng người Nhật là những kẻ tàn bạo và độc ác, và họ không công nhận những giá trị và niềm tin cơ bản của con người. Liệu điều này có nghĩa là người Nhật và phương Tây đang chiến thắng trên một mặt trận khác – mặt trận kinh tế – là điều mà mọi người cần tự suy ngẫm.

Thành công kinh tế của Nhật Bản đã được ca ngợi như

một phép màu. Người Nhật tự hào về điều đó. Trong Thế chiến II, Nhật Bản bị đánh bại và lãnh thổ của họ bị chiếm đóng. Tuy nhiên, nhìn vào sự phát triển của lịch sử nhân loại, Nhật Bản đã vươn lên trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới trong một khoảng thời gian khá ngắn. Tự nhiên, chúng ta không thể bàn đến quyền lực chính trị và quân sự vào lúc này. Một số người Nhật mong muốn điều này, và mặc dù hiện tại điều này là không thể, nhưng không phải là không thể trong tương lai. Tóm tắt kinh nghiệm phát triển xã hội của loài người, sức mạnh của một quốc gia mạnh mẽ nằm ở: thứ nhất là sức mạnh quân sự, thứ hai là sức mạnh kinh tế, và thứ ba là nghệ thuật chính trị. Người Nhật không thiếu hai yếu tố sau, nhưng yếu tố đầu tiên bị ràng buộc bởi hiến pháp, mặc dù hiến pháp chỉ là một tờ giấy, mà tờ giấy ấy cũng do con người tạo ra. Điều mà một thể hệ tin tưởng, thể hệ tiếp theo không chắc chắn sẽ tin. Khi phong thủy thay đổi, tình hình sẽ rất khác biệt.

Đế Chế Mặt Trời đã ép buộc Hoa Kỳ phải hành động. Sức mạnh của nền kinh tế Nhật Bản đã gây ấn tượng sâu sắc đối với người Mỹ; trước khi Thế chiến II kết thúc, Benedict, một nhà nhân học văn hóa nổi tiếng, đã viết một cuốn sách gây chấn động mang tên *The Chrysanthemum and the Sword* (Hoa Cúc và Thanh Kiếm). Cuốn sách chứa đựng những phân tích sâu sắc về văn hóa Nhật Bản, nhưng mang sắc thái của một dân tộc bề trên nhìn xuống một dân tộc thấp kém. Nó giống như một nhà động vật học mô tả thói quen của khỉ đột hay khỉ vàng, chi tiết và chính xác, nhưng không có chút sự ngưỡng mộ nào. Một vài thập kỷ sau, một người Mỹ khác viết một cuốn sách có

tên Japan as Number One (Nhật Bản là Số Một). Tác giả là giáo sư Harvard Ezra Vogel. Cuốn sách này không phải là trải nghiệm của một nhà động vật học, mà đầy sự khen ngợi và ghen tị. Sự thay đổi này thực sự rất ấn tượng.

Ngày 28 tháng 11 năm 1988, một người Nhật vô danh đã mua một bức tranh của Picasso từ năm 1905 tại một nhà đấu giá ở London và trả hơn 38 triệu USD, thiết lập mức giá kỷ lục cho một tác phẩm nghệ thuật thế kỷ 20, đứng thứ ba trong số những bức tranh đắt nhất thế giới. Điều này cho thấy sức mạnh của người Nhật. Cuộc xâm lược kinh tế của Nhật Bản vào Mỹ vượt xa cuộc ném bom bữa bãi trong ngày định mệnh tại Trân Châu Cảng. Trên các con phố của Mỹ, có những chiếc xe hơi Nhật Bản như Toyota, Honda, Nissan, v.v. Trong các cửa hàng điện tử, thậm chí còn có nhiều sản phẩm điện tử Nhật Bản, đủ loại. Người Nhật đang mua bất động sản tại Mỹ. San Francisco đầy người Nhật, và Honolulu được cho là đã trở thành “thế giới” của người Nhật. Người Nhật mua nhà và trả tiền mặt. Do sự xuất hiện của người Nhật, giá nhà đã tăng mạnh, và những người Mỹ không có tiền chỉ có thể hy vọng vào việc sở hữu nhà. Những tòa nhà cao tầng của IBM tại Atlanta đã được chuyển sở hữu sang cho người Nhật. Tôi đã đến thăm một trong những khu vườn đẹp nhất của đất nước tại St. Louis và cuối cùng đã thấy một phần lớn khu vườn Nhật. Tòa tháp Sears ở Chicago, tòa nhà cao nhất thế giới, gần đây đã được rao bán và có lo ngại rằng nó sẽ thuộc về người Nhật. Một người bạn của tôi nói rằng một số người Nhật mua nhà mà không bao giờ hỏi giá trước, lang thang quanh thành phố, và khi họ nhìn thấy một ngôi nhà mà họ thích, họ chỉ việc gạt

đầu và để ai đó mua nó. Đầu tư của người Nhật vào Mỹ đã tăng lên rất nhiều. Nhiều sản phẩm của Nhật Bản được sản xuất ngay trên đất Mỹ. Bóng dáng của Đế Chế Mặt Trời đang phủ bóng lên nước Mỹ.

Hãy xem xét một số con số nghiêm túc.

Dân số của Nhật Bản (năm 1985) là 120 triệu người, trong khi dân số của Hoa Kỳ là 289 triệu người. Diện tích đất của Nhật Bản là hơn 377.000 km², so với diện tích 9.372.000 km² của Hoa Kỳ. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Nhật Bản năm 1987 là 2.385 tỷ USD, trong khi của Hoa Kỳ là 4.488 tỷ USD. Tổng giá trị thương mại của Nhật Bản là 379 tỷ USD, còn của Hoa Kỳ là 677 tỷ USD. Về tỷ lệ diện tích đất so với dân số, sự khác biệt giữa GNP và tổng giá trị thương mại không đáng kể. Thương mại của Nhật Bản (năm 1987) chiếm 36,5% tổng lượng xuất khẩu và chỉ 21% lượng nhập khẩu đối với Hoa Kỳ, trong khi Hoa Kỳ (năm 1986) chỉ chiếm 11,9% tổng lượng xuất khẩu và 22,4% lượng nhập khẩu đối với Nhật Bản. Đầu tư cũng rất cao, và hiện nay Nhật Bản có các nhà máy tại nhiều tiểu bang của Hoa Kỳ. Về GNP trên đầu người, Nhật Bản đã vượt qua Hoa Kỳ, với con số năm 1985 là 16.709 USD cho Hoa Kỳ và 17.244 USD cho Nhật Bản. Từ năm 1981 đến 1985, tỷ lệ tăng trưởng GNP của Hoa Kỳ là 2,4%, trong khi của Nhật Bản là 4,1%. Khoảng cách thương mại giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản ngày càng rộng. Trong Thế chiến II, người Mỹ biết đến Nhật Bản vì chiến tranh. Ngày nay, người Mỹ biết đến Nhật Bản vì những thú vui mà quốc gia này mang lại. Sự xâm nhập của nền kinh tế Nhật Bản thể hiện qua việc nó chiếm lĩnh hầu hết các hộ gia đình Mỹ.

Sức mạnh của Đế Chế Mặt Trời đã phát triển như là một phản ứng hạt nhân: vào năm 1985, một đô la Mỹ trị giá 240 yên, hôm nay chỉ còn 130 yên. Susan Chira, viết cho New York Times (28 tháng 11, 1988), cho biết:

Các công ty Nhật Bản có thể dễ dàng vượt qua đối thủ cạnh tranh và mua lại bất động sản hoặc công ty của Mỹ.

Các nhà đầu tư Nhật Bản đã cho Hoa Kỳ vay một lượng tiền khổng lồ, chủ yếu thông qua việc mua trái phiếu của chính phủ Mỹ, và họ có thể làm rung chuyển thị trường.

Nhật Bản đã trở thành người cai trị của nền kinh tế địa phương; các loại tiền tệ của các quốc gia và khu vực khác không tăng giá nhanh chóng như đồng yên. Nhật Bản có những khoản đầu tư đáng kể vào Đài Loan và Hàn Quốc, và Nhật Bản có khả năng tác động đến những khu vực này.

Nhật Bản đã trở thành một siêu cường giàu có lớn hơn cả Hoa Kỳ. Nhật Bản đã quyên góp tiền cho các quốc gia đang phát triển và có sức mạnh mới để ảnh hưởng đến việc xây dựng chính sách kinh tế quốc tế.

Người Nhật hiện nay đã kiểm soát nền kinh tế Mỹ, và nhiều người Mỹ đang lo ngại về điều này. Trong bảy tháng đầu năm 1988, Nhật Bản đã chi 9 tỷ USD cho các công ty nước ngoài, trong đó có một số công ty Mỹ. Các thị trường và công ty của Mỹ đã rơi vào tay người Nhật.

Thách thức đối với Hoa Kỳ từ Đế Chế Mặt Trời là nghiêm trọng. Mặc dù không thể nói Nhật Bản đã thay thế Hoa Kỳ, cũng không thể nói điều đó sẽ xảy ra trong tương lai gần, nhưng thanh kiếm katana mạnh mẽ của Nhật Bản đang nhắm trực diện vào Hoa Kỳ. Nhật Bản thực sự đã trưởng thành dưới sự bảo vệ của Hoa Kỳ.

Nhật Bản đã hưởng lợi từ sự chiếm đóng của Hoa Kỳ, từ chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam. Các đặc điểm của hệ thống Nhật Bản hiện tại cũng là sản phẩm của người Mỹ. Tuy nhiên, ngày nay, Nhật Bản – quốc gia từng bị đánh bại – lại giàu có hơn cả Hoa Kỳ, quốc gia chiến thắng. Người Nhật cũng không giấu giếm cảm giác này và sẵn sàng thể hiện sự tự hào. Ở khá nhiều nơi, điều này giống như họ đang làm cho người Mỹ thấy, và đôi khi người Mỹ chỉ có thể đứng nhìn đầy sửng sốt. Theo nguyên lý của nền kinh tế tự do, không thể nào đẩy người Nhật ra được. Hơn nữa, nền kinh tế Hoa Kỳ thật sự đang chịu đựng đau đớn và không thể không nhìn lên người khác.

Về mặt tâm lý và cảm xúc, người Mỹ không thích người Nhật.

Câu hỏi là tại sao lại kết thúc như vậy? Bên cạnh những lý do như hệ thống quản lý, sự khác biệt giữa hai nền văn hóa là một lý do quan trọng. Một hệ thống chắc chắn sẽ tạo ra những tác động không phụ thuộc vào ý chí con người, và một nền văn hoá vững chắc cũng sẽ tạo ra những ảnh hưởng không phụ thuộc vào ý chí con người.

Sự kết thúc của cuộc cạnh tranh kinh tế giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản là sản phẩm của các gen văn hóa khác nhau của hai quốc gia. Trong một phạm vi lớn, đây chủ yếu là sự ràng buộc văn hóa hơn là ràng buộc thể chế. Một số người cho rằng Hoa Kỳ và Nhật Bản có ưu thế hơn nền văn hóa phương Đông.

Vậy, những yếu tố nào đang tác động? Rất khó để liệt kê hết ở đây, nhưng tôi chỉ có thể đưa ra một cái nhìn tổng quan.

Văn hóa Nhật Bản thúc đẩy chủ nghĩa tập thể, trong khi văn hóa Mỹ lại thúc đẩy chủ nghĩa cá nhân. Sản xuất hàng loạt hiện đại là về phân chia lao động và hợp tác, và gen chủ nghĩa tập thể trong văn hóa Nhật Bản phù hợp hơn với sản xuất hợp tác. Chủ nghĩa cá nhân của người Mỹ thường từ chối sự hợp tác quy mô lớn hoặc không chú ý đến sự hợp tác, và người Mỹ luôn coi trọng địa vị cá nhân. Người Mỹ có xu hướng nghĩ về thành công cá nhân, trong khi người Nhật thường được dẫn dắt để nghĩ về thành công tập thể. Tinh thần đoàn kết trong các công ty lớn của Nhật Bản rất khó tìm thấy ở Hoa Kỳ. Người Nhật có thể dành cả đời để cống hiến cho một công ty và làm một phần nhỏ trong công việc. Người Mỹ, ngược lại, khó có thể làm được điều này. Chủ nghĩa tập thể có mặt lợi và mặt hại đối với sự phát triển của xã hội, nhưng rõ ràng rằng chủ nghĩa tập thể đoàn kết nhiều hơn chủ nghĩa cá nhân.

Văn hóa Nhật Bản chú trọng vào sự cống hiến cá nhân, trong khi văn hóa Mỹ chú trọng vào sự tận hưởng cá nhân. Văn hóa Mỹ chú trọng hưởng thụ (hedonistic). Công việc là để mang lại niềm vui, người Mỹ không bao giờ gặp khó khăn với chính mình, và tiền thì được chi tiêu. Người Mỹ có tiết kiệm lớn là những cá thể hiếm hoi. Nhiều người thường không biết sẽ lấy tiền ở đâu cho ngày mai. Người Mỹ vay tiền để mua nhà, xe cộ, học đại học, v.v. Họ chi tiêu trước, rồi sau đó mới tính đến.

Văn hóa Nhật Bản không coi trọng vị trí cá nhân cao, cũng không nhấn mạnh đến sự hưởng thụ cá nhân, mà ngược lại, khuyến khích sự cống hiến cá nhân. Nam giới Nhật Bản làm việc rất chăm chỉ, nhiều người phải làm việc đến tận nửa đêm, làm việc nhiều giờ tự giác và tự

nguyện, không có chế độ trả lương làm thêm giờ. Tôi đã được nghe rằng nếu một người đàn ông Nhật Bản không làm việc đến nửa đêm ở công ty, mọi người sẽ cho rằng anh ta không có động lực và không được coi trọng.

Mức sống của người Mỹ có thể là một trong những mức sống cao nhất trên thế giới, vượt qua Nhật Bản về nhà ở, giao thông, giáo dục, thực phẩm và môi trường, mặc dù thu nhập bình quân đầu người không cao bằng Nhật Bản. Văn hóa hưởng thụ đã dẫn dắt người dân chi tiêu một khoản tiền lớn cho các phúc lợi thay vì đầu tư. Người Nhật điển hình là “những con thú kinh tế” với một mong muốn mạnh mẽ về đầu tư, nhưng không chú trọng đến việc tận hưởng cá nhân như người Mỹ.

Văn hóa Nhật Bản là một văn hóa điều tiết và văn hóa Mỹ là một văn hóa “không can thiệp”. Văn hóa Nhật Bản tạo ra một bầu không khí mà mọi người chấp nhận việc quản lý nghiêm ngặt, vì vậy toàn bộ cơ chế kinh tế và xã hội được tổ chức chặt chẽ hơn và toàn bộ hệ thống hoạt động đồng nhất hơn. Cơ chế này, khi được sử dụng cho sự phát triển kinh tế, chắc chắn sẽ phát huy một năng lượng khổng lồ.

Người Mỹ khó có thể chấp nhận kiểu quản lý của Nhật Bản; người Mỹ có tính cách phân tán, thoải mái hơn, và hoạt động của “cỗ máy” diễn ra theo cách dân chủ hơn. Người Nhật bị ép buộc bởi cấp trên để chiến đấu cho cả thế giới, và họ phải chiến đấu. Người Mỹ thường chiến đấu vì động cơ cá nhân của họ, và chỉ thị từ cấp trên có thể bị từ chối một cách dân chủ, và cấp trên có thể chấp nhận điều đó. Không có những câu chuyện như vậy ở Nhật Bản, hoặc nếu có, thì cũng rất ít.

Và v.v. Câu hỏi được đặt ra ở đây không chỉ là sự khác biệt giữa hai nền văn hóa, mà còn là yêu cầu phải đánh giá lại hai thể chế này. Hệ thống của Mỹ, thường dựa trên chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa hưởng thụ và dân chủ, rõ ràng đang thua kém so với một hệ thống của chủ nghĩa tập thể, sự quên mình và chủ nghĩa độc tài. Có thể người Mỹ sẽ thà thua về mặt kinh tế chứ không chịu từ bỏ thể chế của họ. Hệ thống này đảm bảo sự thực hiện niềm tin và cũng đảm bảo một mức độ thịnh vượng nhất định cho xã hội. Tuy nhiên, bối cảnh thế giới hiện nay dường như chỉ ra rằng hệ thống này khó có thể là đảm bảo cho vị thế phát triển mạnh mẽ nhất của Mỹ. Người ta thường phải đối mặt với sự lựa chọn giữa việc duy trì một hệ thống giá trị hay theo đuổi một hệ thống hiệu quả hơn - nhưng lại trái ngược với hệ thống giá trị truyền thống. Đôi khi câu hỏi là liệu một nền văn hóa nhất định có thể cho phép một xã hội chọn lựa một hệ thống hoàn toàn khác biệt hay không, và thường thì câu trả lời là không. Mặt khác, có lẽ người Mỹ sẽ không chấp nhận văn hóa Nhật Bản. Người Mỹ có xu hướng ít quan tâm đến văn hóa Nhật Bản, và nhiều người tin rằng người Nhật đang sống trong một môi trường văn hóa chưa phát triển. Về vấn đề này, nhiều người Mỹ coi thường người Nhật. Rào cản tâm lý này sẽ đảm bảo rằng Hoa Kỳ không phát triển nhanh hơn Nhật Bản, và cũng sẽ khiến người Mỹ gặp khó khăn trong việc cuối cùng chấp nhận Đế Chế Mặt Trời.

Hoa Kỳ ngày nay đang đối mặt với một thách thức từ Nhật Bản, phần lớn là vì các thể chế, văn hóa và giá trị của Mỹ đang đối lập với chính nước Mỹ. Sau Thế chiến II, Hoa Kỳ đã có điều kiện thuận lợi về thời gian, địa điểm và

con người để phát triển xã hội và kinh tế với tốc độ đáng kinh ngạc. Tuy nhiên, sau ba hoặc bốn mươi năm, vị thế của Hoa Kỳ đã bị thách thức mạnh mẽ và quyết liệt. Có thể nói Nhật Bản chỉ là quốc gia đầu tiên thách thức Hoa Kỳ. Trong thế kỷ tới, nhiều quốc gia khác chắc chắn cũng sẽ thách thức Hoa Kỳ. Lúc đó, người Mỹ sẽ thực sự suy ngẫm về chính trị, kinh tế và văn hóa của họ.

Tất nhiên, trong trường hợp giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ, không thể nói Nhật Bản sẽ vượt qua Hoa Kỳ về tài nguyên và lãnh thổ. Vấn đề là sự tồn tại của tất cả các yếu tố và lực lượng tương phản trong xã hội Mỹ, nếu chúng tiếp tục phát triển theo cách này, sẽ không chỉ khiến những ưu thế của họ không thể phát huy mà còn tạo ra một làn sóng khủng hoảng không thể ngừng lại.

